

TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG (Chủ biên) – THS. HOÀNG DÂN

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

NGỮ VĂN

10

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Lời nói đầu

Để giúp các thầy, cô giáo THPT đang trực tiếp đứng lớp giảng dạy có hiệu quả hơn chương trình – SGK Ngữ văn lớp 10 theo hướng *tích hợp và tích cực*, chúng tôi biên soạn bộ sách tham khảo: *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10*, gồm hai tập.

Sách bám sát chương trình, hệ thống hoá, cụ thể hoá SGK và SGV Ngữ văn 10 thành *hệ thống hoạt động dạy học* trong từng tiết, từng bài, chú trọng đến các *định hướng tích hợp* (ngang, dọc) và *tích cực hoá hoạt động học* của học sinh bằng nhiều hình thức học phong phú, hấp dẫn và nhẹ nhàng: các chùm câu hỏi gợi mở, dẫn dắt để tổ chức gợi mở, đàm thoại, hoạt động nhóm nhỏ và vừa, thảo luận chung cả lớp, nêu vấn đề,... nhìn chung, thầy giáo cần kiên quyết và kiên trì đóng vai trò người tổ chức, hướng dẫn các hoạt động học của học sinh; không nên làm thay, làm giúp hoặc *lấn sân* của các em. Nhưng muốn thế, người thầy phải thực sự hiểu nhiều biết rộng, phải khéo léo, tỉ mỉ, tâm lí, phải tin ở bản thân và học trò, ít nói mà làm nhiều hơn, nghe nhiều hơn, tổ chức nhiều hơn... Sao cho mỗi giờ dạy học Ngữ văn ở trường THPT Việt Nam thế kỉ XXI không còn là giờ thầy truyền giảng thao thao, trò ngáp ngáp ngáp dài hay là giờ giảng chính trị, đạo đức, giờ tra vấn, lên lớp khô khan... mà là giờ học đàm thoại, trò chuyện tâm tình về con người và cuộc sống, qua những áng danh văn, là giờ thực hành nói và viết tiếng Việt nhẹ nhàng, đầy hứng thú...

Chúng tôi cố gắng biên soạn, gợi ý trên tinh thần nhận thức lí luận ấy.

Vì trình độ có hạn, chắc chắn sách không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến phê bình, góp ý của các đồng nghiệp và bạn đọc gần xa.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÁC TÁC GIẢ

TUẦN 1

Tiết 1 – 2 VĂN HỌC

TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS nắm một cách sơ bộ (đại cương) về văn học Việt Nam, bao gồm các vấn đề chủ yếu, quan trọng nhất:

- + Các bộ phận hợp thành;
- + Sơ lược tiến trình vận động, phát triển trong lịch sử;
- + Những giá trị lớn về nội dung và nghệ thuật.

2. Nhận rõ vị trí, tầm quan trọng của bài khái quát văn học sử đầu tiên của chương trình THPT, có tác dụng chỉ dẫn cho tất cả các bài cụ thể từ lớp 10 đến lớp 12; từ đó xác định tình cảm và thái độ đúng trong học tập môn Ngữ văn, khắc sâu thêm niềm tự hào về văn học Việt Nam.

3. Về Phương pháp: kết hợp diễn dịch và quy nạp, tích hợp với Tiếng Việt ở bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*, với Lịch sử, với chương trình Ngữ văn THCS đã học. Rèn kĩ năng hệ thống hoá, khái quát hoá, tìm và phân tích dẫn chứng chứng minh cho một nhận định, một luận điểm.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Một số sơ đồ, biểu bảng.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1 DẪN VÀO BÀI MỚI

– GV nói chậm:

Qua 4 năm ở trường THCS, các em đã được học khá nhiều tác giả, tác phẩm văn học nổi tiếng trong văn học Việt Nam từ xưa đến nay. Chương trình

Ngữ văn THPT (3 năm, từ lớp 10 đến 12) sẽ tiếp tục làm công việc lí thú nhưng không dễ dàng ấy ở tầm mức sâu rộng hơn. Bài học đầu tiên ở lớp 10 là một bài văn học sử (lịch sử văn học): *Tổng quan văn học Việt Nam* có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt. Một mặt, nó giúp các em có một cái nhìn khái quát nhất, hệ thống nhất về nền văn học nước ta từ xưa đến nay, mặt khác, nó giúp các em ôn tập tất cả những gì đã học ở chương trình Ngữ văn THCS, đồng thời sẽ định hướng cho chúng ta học tiếp toàn bộ chương trình Ngữ văn THPT.

– HS lắng nghe.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU CẤU TRÚC BÀI HỌC

1. GV yêu cầu HS quan sát các mục lớn trong SGK, từ tr. 5 – 13: Trình bày bố cục của bài học. Văn học Việt Nam được khái quát trên những mặt (bình diện) nào? Thử xác định trọng tâm. Lí giải?

2. HS làm việc cá nhân với SGK, phát biểu ý kiến.

3. GV định hướng:

Bài học được cấu trúc làm 3 phần:

I- Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam: Xem xét văn học Việt Nam về mặt thành tố làm nên dung lượng, khối lượng, phạm vi.

II- Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam: Khái quát sự phát triển, vận động của văn học Việt Nam trong thời gian và không gian (trọng tâm 1).

III- Con người Việt Nam qua văn học: Khái quát về 4 mối quan hệ chủ yếu của con người Việt Nam được thể hiện trong văn học tạo nên đặc điểm riêng, giá trị riêng của nền văn học này (trọng tâm 2).

Trong 3 phần, khó nhất là phần III.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU PHẦN I:

CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Văn học dân gian

1. Dựa vào SGK, HS trả lời các câu hỏi sau:

– Văn học Việt Nam bao gồm mấy bộ phận lớn? Đó là những bộ phận nào?

– Văn học dân gian: Ai là tác giả? Nó được lưu truyền bằng hình thức chủ yếu nào? Vì sao? Có khi nào người trí thức tham gia sáng tác văn học dân gian không? Thử tìm một hai ví dụ mà em biết.

– Các thể loại chủ yếu của văn học dân gian đã học ở THCS?

– Những đặc trưng chủ yếu của văn học dân gian? Em hiểu như thế nào về tính thực hành trong các sinh hoạt khác nhau của văn học dân gian? Cho ví dụ.

2. HS lần lượt trả lời từng câu hỏi.

3. GV định hướng và chốt:

- Văn học Việt Nam: sáng tác ngôn từ của người Việt Nam từ xưa đến nay.

- 2 bộ phận chủ yếu hợp thành: văn học dân gian, văn học viết.

- Văn học dân gian: sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động.

– Trí thức đôi khi cũng có sáng tác nhưng phải tuân thủ những đặc trưng của văn học dân gian và trở thành tiếng nói tình cảm chung của nhân dân. Ví dụ: bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen* (của một nhà nho nào đó); câu ca dao: *Tháp Mười đẹp nhất hoa sen* (Bảo Định Giang); *Hỡi cô tát nước bên đàng* (Bàng Bá Lân)...

– Các thể loại chủ yếu: thần thoại, sử thi, truyền thuyết (*Con Rồng cháu Tiên, Thánh Gióng*), cổ tích (*Tấm Cám, Thạch Sanh*), ngụ ngôn (*Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi*), truyện cười (*Lợn cưới, áo mới, Đến chết vẫn hà tiện*), tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, tục ngữ, truyện thơ, chèo (*Quan Âm Thị Kính*), tuồng (*Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)...

– Những đặc trưng tiêu biểu:

- + Tính truyền miệng (sáng tác và lưu truyền);

- + Tính tập thể (sáng tác và lưu truyền); Tính thực hành (trong các sinh hoạt khác nhau của đời sống cộng đồng: lao động, hội hè, nghi lễ, gia đình: kể, hát, ngâm, diễn, đọc, đối, đố,...) GV có thể đọc một vài câu dẫn chứng ca dao, tục ngữ, hát ru,...

2. Văn học viết

– HS so sánh với văn học dân gian để trả lời các câu hỏi sau:

Tác giả thuộc tầng lớp nào trong xã hội? Khác gì với tác giả văn học dân gian?

- + Văn học viết Việt Nam được viết bằng những thứ chữ nào? Ví dụ.

- + Hệ thống những thể loại của văn học viết Việt Nam mà em đã học ở cấp THCS?

– HS làm việc theo nhóm, từng nhóm trình bày kết quả.

+ Tác giả: trí thức Việt Nam;

+ Hình thức sáng tác và lưu truyền: chữ viết – văn bản; đọc.

+ Mang dấu ấn cá nhân, sáng tạo của cá nhân.

+ Chữ viết: 3 thứ chữ khác nhau:

Chữ Hán (cách đọc Hán Việt). Ví dụ: *Bình Ngô đại cáo*

Chữ Nôm: chữ viết cổ ghi âm tiếng Việt dựa vào chữ Hán để tạo ra.

Ví dụ: *Truyện Kiều*

Chữ quốc ngữ: sử dụng chữ cái La tinh ghi âm tiếng Việt. Ví dụ: truyện ngắn *Bến quê*.

– Từ thế kỉ XX, chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ.

– Hệ thống thể loại:

Từ thế kỉ X đến hết XIX: văn xuôi tự sự (truyện kí, chính luận, tiểu thuyết chương hồi); trữ tình (các loại thơ cổ phong, Đường luật, ngâm khúc, truyện thơ Nôm, hát nói), văn biên ngẫu (phú, cáo, văn tế),...

Từ thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX: tự sự, trữ tình, kịch với nhiều thể loại cụ thể (ví dụ).

• Có thể hệ thống trong bảng sau:

Các mặt	Văn học dân gian	Văn học viết
Tác giả	Tập thể nhân dân lao động	Cá nhân trí thức
Phương thức sáng tác và lưu truyền	Tập thể và truyền miệng trong dân gian (kể, hát, nói, diễn)	Viết, văn bản, đọc, sách, báo, in ấn, tủ sách, thư viện...
Chữ viết (in)	Chữ quốc ngữ ghi chép sưu tầm VHĐG	Chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, (chữ Pháp, Anh)
Đặc trưng	Tập thể, truyền miệng, thực hành trong sinh hoạt cộng đồng	Tính cá nhân, mang dấu ấn cá nhân sáng tạo.
Hệ thống thể loại	Tự sự dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích...), trữ tình dân gian: ca dao..., sân khấu dân gian (chèo, rối...)	Tự sự trung đại, hiện đại, trữ tình trung đại, hiện đại, sân khấu trung đại và hiện đại với nhiều thể loại cụ thể, riêng biệt (các loại truyện, thơ, văn biên ngẫu, nghị luận...)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU PHẦN II:
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

– GV *nói lời dẫn*: Văn học Việt Nam là một nền văn học thống nhất trong đa dạng. Bởi nó là sản phẩm tinh thần của tất cả các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam từ xưa đến nay (văn học của dân tộc Việt (Kinh) đóng vai trò chủ yếu). Từ khi ra đời đến nay, nó không đứng yên mà luôn vận động, phát triển trong thời gian và không gian theo những quy luật riêng đặc thù. Các nhà nghiên cứu văn học đã thống nhất trong việc phân kì văn học Việt Nam thành các thời kì, giai đoạn khác nhau. Mỗi thời kì, giai đoạn đã vận động, phát triển khác nhau, chịu sự chi phối, quy định của hoàn cảnh lịch sử, xã hội.

– HS *đọc SGK*, tr. 6 – 7. Phát biểu về cách phân kì tổng quát của văn học Việt Nam nhìn từ góc độ thời gian và quan hệ.

Định hướng:

Hai thời kì chủ yếu của văn học Việt Nam:

1. Văn học trung đại:

– Thời gian từ thế kỉ X – hết XIX.

– Quan hệ: khu vực Đông Nam Á (Trung Quốc)

2. Văn học hiện đại:

– Thời gian: từ thế kỉ XX – nay

– Giao lưu quốc tế mở rộng: (Âu – Mỹ)

1. Văn học trung đại (văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX)

– GV *hỏi*: Chữ Hán du nhập vào Việt Nam từ khoảng thời gian nào? Tại sao đến thế kỉ X văn học viết Việt Nam mới thực sự hình thành? Chữ Hán đóng vai trò gì đối với văn học Việt Nam trung đại? Kể tên những tác giả, tác phẩm lớn viết bằng chữ Hán mà em đã được học ở THCS?

– HS *trả lời* theo nhóm.

Định hướng:

a) Chữ Hán và văn thơ chữ Hán của người Việt.

– Chữ Hán du nhập vào Việt Nam từ đầu công nguyên nhưng đến thế kỉ X, khi dân tộc Việt Nam giành được độc lập cho đất nước thì văn học viết Việt Nam mới thực sự hình thành.

– Chữ Hán là cầu nối để dân tộc ta tiếp nhận các học thuyết Nho, Phật, Lão, sáng tạo các thể loại trên cơ sở ảnh hưởng các thể loại văn học Trung Quốc.

– Thơ văn yêu nước (Lí – Trần – Lê – Nguyễn), thơ thiền (Lí – Trần), văn xuôi chữ Hán (truyện truyền kì, tiểu thuyết chương hồi, kí sự).

– Thơ văn của các thiền sư thời Lí – Trần, các vua quan tướng lĩnh thời Lí Trần – Lê: Lí Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông... đến tận thời Nguyễn Du, Cao Bá Quát... thế kỉ XVIII, XIX, văn thơ chữ Hán vẫn có nhiều thành tựu.

b) Chữ Nôm và văn thơ chữ Nôm của người Việt.

– GV hỏi: chữ Nôm ra đời từ thế kỉ nào, trong văn bản nào; đạt tới đỉnh cao vào thế kỉ nào với những tác giả, tác phẩm nào? Việc sáng tạo ra chữ Nôm và dùng chữ Nôm để sáng tác văn học chứng tỏ điều gì?

– HS suy luận, thảo luận, trả lời.

Định hướng:

– Chữ Nôm ra đời từ thế kỉ XII (truyện thuyết văn tế đuổi cá sấu của Nguyễn Thuyên); được sáng tác văn học từ thế kỉ XV với tập *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi) và *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Lê Thánh Tông), phát triển đến đỉnh cao ở cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX với Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, với các tập thơ Nôm Đường luật, truyện thơ Nôm có danh và khuyết danh (*Truyện Kiều*, *Tống Trân – Cúc Hoa*...)

– Chữ Nôm và văn học chữ Nôm phát triển là bằng chứng hùng hồn cho ý chí xây dựng một nền văn học độc lập của dân tộc ta; ảnh hưởng của văn học dân gian sâu sắc; gắn liền với sự trưởng thành của những truyền thống yêu nước và nhân đạo, và tính hiện thực; đồng thời phản ánh quá trình dân tộc hoá và dân chủ hoá của văn học Việt Nam trung đại.

– Bảng hệ thống:

Thời kì	Tác giả tác phẩm tiêu biểu	Chữ viết, thể loại,
Văn học Trung đại (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX)	Thiền sư Lí Trần, Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông: <i>Thơ Thần</i> , <i>Hịch tướng sĩ</i> , <i>Bình Ngô đại cáo</i> ... Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Cao Bá Quát, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu, Tú Xương...	Chữ Hán Chữ Nôm (thế kỉ XII – đỉnh cao thế kỉ XVIII) Thơ thiền, thơ Đường luật, Hịch, cáo, phú, văn tế, ngâm khúc, truyện truyền kì, tiểu thuyết chương hồi, kí sự, văn biên ngẫu

(Hết tiết 1, chuyển tiết 2)

2. Văn học hiện đại (từ đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX)

a) Các giai đoạn phát triển chủ yếu:

– HS dựa theo SGK tr. 9, trình bày lại 4 giai đoạn chủ yếu này.

– GV nhấn mạnh thêm sự liên quan và khác biệt các mốc phân chia giai đoạn và các mốc lịch sử Việt Nam

+ Từ đầu thế kỉ XX – năm 1930

+ 1930 – cách mạng tháng tám 1945.

+ Cách mạng tháng Tám 1945 – 1975.

+ 1975 – hết thế kỉ XX.

– GV hỏi:

+ Kể tên một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong từng giai đoạn mà em đã học ở trường THCS.

+ Vai trò của Cách mạng tháng Tám đối với sự phát triển của văn học Việt Nam hiện đại.

+ Vai trò của đại thắng mùa xuân 1975 và sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo đã có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của văn học Việt Nam đương đại.

– HS thảo luận, phát biểu.

Định hướng:

– Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp xúc với các nền văn học Âu – Mỹ, văn học Việt Nam bước vào quá trình hiện đại hoá, chủ yếu là nền văn học tiếng Việt viết bằng chữ quốc ngữ.

– Những tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong 2 giai đoạn đầu thế kỉ XX – 1930 và 1930 – 1945: văn xuôi, thơ, kịch, lí luận phê bình (Tản Đà, Hoàng Ngọc Phách, Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Xuan Diệu, Thế Lữ, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai, Tố Hữu,...

– Cách mạng tháng Tám 1945, sự kiện lịch sử vĩ đại, mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam thế kỉ XX.

– Văn học 30 năm chiến tranh cứu nước vì độc lập, tự do: văn học yêu nước cách mạng với sự xuất hiện của những đội ngũ, thế hệ nhà văn – chiến sĩ mới, cùng việc phát triển hệ thống thể loại đạt được nhiều thành tựu (ví dụ

một số nhà văn, thơ: Nguyễn Đình Thi, Nam Cao, Hoàng Trung Thông, Chính Hữu, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Bằng Việt, Lê Minh Khuê, Nguyễn Minh Châu...): truyện, kí, tiểu thuyết, trường ca, kịch nói, nghị luận phê bình...).

– Văn học sau giải phóng, đổi mới mạnh mẽ và toàn diện với hai mảng đề tài lớn:

+ Lịch sử chiến tranh – cách mạng

+ Cuộc sống và con người Việt Nam đương đại.

– Kết tinh tinh hoa văn học Việt Nam: 3 danh nhân văn hoá: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh.

• Bảng hệ thống:

Giai đoạn	Tác giả, tác phẩm tiêu biểu	Chữ viết, thể loại
1900 – 1930	Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc, Tân Đà, Hoàng Ngọc Phách, Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tồn...	Chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, chữ Pháp. Thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết,
1930 – 8/1945	Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Thế Lữ, Xuân Diệu, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Hoài Thanh, Hồ Chí Minh, Tố Hữu...	Chữ quốc ngữ, chữ Hán Thơ, truyện, kịch, phê bình
1945 – 1975	Đặng Thai Mai, Hà Minh Đức, Hoàng Cầm, Nguyễn Huy Tưởng, Kim Lân, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Khải, Tô Hoài, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Minh Châu, Chính Hữu, Chế Lan Viên, Đỗ Chu, Xuân Quỳnh, Trần Đăng Khoa...	Chữ quốc ngữ. Thơ, truyện, kí, kịch, nghị luận phê bình
1975 đến nay (2006)	Lê Lựu, Nguyễn Khắc Trường, Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Nguyễn Quang Thiều, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái,...	Chữ quốc ngữ Thơ., truyện, kí, kịch, nghị luận phê bình

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU PHẦN III – CON NGƯỜI VIỆT NAM QUA VĂN HỌC

Lời dẫn của GV: Văn học là đối tượng phản ánh của văn học. Nhưng đó là con người tâm lí, con người xã hội trong những mối quan hệ với thiên nhiên môi trường, với quốc gia, với xã hội và với chính bản thân mình. Từ và qua những mối quan hệ đó, con người thể hiện tư tưởng, tình cảm. Văn học thể hiện con người, tình cảm và tư tưởng của con người qua những mối quan hệ đó.

1. Con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên

– *GV hỏi:* Văn học thể hiện mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, trước hết là thể hiện quá trình tư tưởng, tình cảm nào? Dẫn chứng minh hoạ.

Định hướng:

- Nhận thức, cải tạo, chinh phục thế giới tự nhiên (thần thoại, truyền thuyết).
- Thiên nhiên là người bạn tri âm tri kỉ (cây đa, bến nước, vầng trăng, cánh đồng, dòng sông...)
- Thiên nhiên gắn với lí tưởng đạo đức, thẩm mĩ của nhà nho (tùng, cúc, trúc, mai...)
- Tình yêu thiên nhiên là một nội dung quan trọng.

2. Con người Việt Nam trong quan hệ quốc gia, dân tộc

– *HS lí giải* vấn đề tại sao chủ nghĩa yêu nước lại trở thành một trong những nội dung quan trọng và nổi bật nhất của văn học viết Việt Nam?

Định hướng:

- Sớm ý thức xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ.
- Do vị trí địa lí đặc biệt mà đất nước ta đã phải nhiều lần đấu tranh với ngoại xâm để giành và giữ vững nền độc lập, tự chủ ấy.
- Bởi vậy có một dòng văn học yêu nước nổi bật và xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam.
- *GV hỏi:* Những đặc điểm nội dung của chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam là gì?

Định hướng:

- Trong văn học dân gian: tình yêu làng xóm quê hương, căm ghét mọi thế lực xâm lược.
- Trong văn học viết: ý thức sâu sắc về quốc gia, dân tộc, truyền thống văn hiến lâu đời...
- Tinh thần xả thân vì độc lập, tự do của Tổ quốc.
- Tinh thần tiên phong chống đế quốc của văn học cách mạng Việt Nam thế kỉ XX.
- Chủ nghĩa yêu nước là nội dung tiêu biểu, giá trị quan trọng của văn học Việt Nam.

3. Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội

- GV hỏi: Những biểu hiện nội dung của mối quan hệ này trong văn học là gì?

Định hướng:

- + Tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ sự thông cảm với những người dân bị áp bức.
- + Mơ ước về một xã hội công bằng, tốt đẹp.
- + Nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội.
- + Chủ nghĩa nhân đạo – cảm hứng xã hội tiên đề hình thành chủ nghĩa hiện thực.
- + Phản ánh công cuộc xây dựng xã hội mới, cuộc sống mới sau 1954, 1975.
- Phân tích một vài dẫn chứng minh họa trong chương trình THCS.

4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân

* (Vấn đề này rất khó và trừu tượng so với trình độ tiếp nhận của HS nên GV chỉ diễn giải những ý cơ bản nhất)

- Văn học Việt Nam ghi lại quá trình lựa chọn, đấu tranh để khẳng định đạo lí làm người của con người Việt Nam trong sự kết hợp hài hoà hai phương diện ý thức cá nhân và ý thức cộng đồng (*thân* và *tâm*, phần bản năng và phần văn hoá).
- Trong hoàn cảnh đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt, con người Việt Nam thường đề cao ý thức cộng đồng mà xem nhẹ ý

thức cá nhân, nhân vật trung tâm thường nổi bật ý thức trách nhiệm xã hội, hi sinh cái tôi các nhân (văn học chống Pháp, chống Mĩ với cảm hứng sử thi).

– Trong hoàn cảnh khác, cái tôi cá nhân được đề cao (thế kỉ XVIII, giai đoạn 1930 – 1945). Con người nghĩ đến quyền sống cá nhân, quyền hưởng tình yêu tự do, hạnh phúc, ý nghĩa cuộc sống trần thế...

– Xu hướng chung của văn học nước ta là xây dựng đạo lí làm người với những phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh vì sự nghiệp chính nghĩa, đề cao quyền sống con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan (hoàn toàn chỉ nghĩ đến mình, ích kỉ, tầm thường nhỏ nhen...)

Hoạt động 6 **TỔNG KẾT BÀI HỌC**

Sơ đồ hệ thống hoá

VĂN HỌC VIỆT NAM

Hai bộ phận hợp thành		Tiến trình phát triển	
Văn học dân gian	Văn học viết	Văn học trung đại	Văn học hiện đại
	(X – nay)	(X đến hết XIX)	(XX – nay (2006))
			– 1900 – 1930
			– 1930– 1945
			– 1945 – 1975
			– 1975 đến hết TK XX

Những nội dung chủ yếu

CON NGƯỜI VIỆT NAM QUA VHVN

Quan hệ với thiên nhiên	Quan hệ quốc gia	Quan hệ xã hội	Quan hệ và ý thức bản thân
Yêu thiên nhiên	Chủ nghĩa yêu nước	Chủ nghĩa nhân đạo	Chủ nghĩa hiện thực
Đạo lí làm người VN			

Hoạt động 7 **HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP**

1. Kể tên 5 tác giả và tác phẩm văn học trung đại Việt Nam tiêu biểu nhất.
2. Kể tên 5 tác giả và tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam tiêu biểu nhất.

3. Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và hiện thực thấm nhuần trong các tác phẩm nào sau đây:

Hịch tướng sĩ; Bình Ngô đại cáo; Truyện Kiều; Những câu hát về tình yêu quê hương đất nước, con người; Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Bến quê...

4. Đọc kĩ bài Tiếng Việt *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*.

Tiết 3

TIẾNG VIỆT

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Nắm được khái niệm về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, quá trình giao tiếp và các nhân tố giao tiếp.

2. Tích hợp với Văn qua bài *Tổng quan văn học Việt Nam*.

3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tạo lập quan hệ giao tiếp và giao tiếp có hiệu quả.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU NGỮ LIỆU

• GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản ở mục I.1 trong SGK và trả lời các câu hỏi:

a) Hoạt động giao tiếp được văn bản trong SGK ghi lại diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào? Hai bên có cương vị và quan hệ với nhau như thế nào?

b) Các nhân vật giao tiếp lần lượt đổi vai (vai người nói, vai người nghe) cho nhau như thế nào? Người nói tiến hành những hành động cụ thể nào, còn người nghe thực hiện những hành động tương ứng nào?

c) Hoạt động giao tiếp trên diễn ra trong hoàn cảnh nào? (Ở đâu? Vào lúc nào? Khi đó ở nước ta có sự kiện lịch sử gì?)

d) Hoạt động giao tiếp đó hướng vào nội dung gì?

e) Mục đích của cuộc giao tiếp (hội nghị) là gì? Cuộc giao tiếp có đạt được mục đích đó không?

- GV gợi dẫn để HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

a) Hoạt động giao tiếp diễn ra giữa:

- Nhân vật giao tiếp: vua nhà Trần và các vị bô lão.

- Cương vị: vua là người đứng đầu triều đình, là bề trên; các vị bô lão là thần dân, là bề dưới.

b) Người đối thoại chú ý lắng nghe và "xôn xao tranh nhau nói". Hai bên lần lượt đổi vai như sau:

- Lượt lời 1: vua nhà Trần nói, các vị bô lão nghe.

- Lượt lời 2: các vị bô lão nói, nhà vua nghe.

- Lượt lời 3: nhà vua hỏi, các vị bô lão nghe.

- Lượt lời 4: các vị bô lão trả lời, nhà vua nghe.

c) Hoạt động giao tiếp đó diễn ra trong hoàn cảnh sau:

- Địa điểm: tại điện Diên Hồng.

- Thời điểm: quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (lần thứ nhất: 1257, lần thứ hai: 1285, lần thứ ba: 1288).

d) Hoạt động giao tiếp đó nhằm:

- Bàn về nguy cơ của một cuộc chiến tranh xâm lược đã ở vào tình trạng khẩn cấp.

- Đề cập đến vấn đề: nên hoà hay nên đánh (đầu hàng hay chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc).

Mục đích của cuộc giao tiếp là nhằm "thống nhất ý chí và hành động" để chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Mục đích ấy đã thành công tốt đẹp bằng quyết tâm "*muôn miệng một lời: – Đánh! Đánh!*"

Hoạt động 2

VẬN DỤNG KẾT QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG 1

- GV yêu cầu HS dựa vào kết quả đã học ở phần Văn và ở HĐ 1 để trả lời các câu hỏi sau:

a) Trong văn bản đã học ở phần Văn (*Tổng quan về văn học Việt Nam*, hoạt động giao tiếp diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào? (Ai viết? Ai đọc?

Đặc điểm của các nhân vật đó về lứa tuổi, về vốn sống, về trình độ hiểu biết, về nghề nghiệp,...?)

b) Hoạt động giao tiếp đó được tiến hành trong hoàn cảnh nào? (Hoàn cảnh có tổ chức, có kế hoạch của giáo dục nhà trường, hay là hoàn cảnh giao tiếp ngẫu nhiên, tự phát hàng ngày...?)

c) Nội dung giao tiếp (thông qua văn bản đó) thuộc lĩnh vực nào? Về đề tài gì? Bao gồm những vấn đề cơ bản nào?

d) Hoạt động giao tiếp thông qua văn bản đó nhằm mục đích gì (xét từ phía người viết và từ phía người đọc)?

e) Phương tiện ngôn ngữ và cách tổ chức văn bản có đặc điểm gì nổi bật (Dùng nhiều từ ngữ thuộc ngành khoa học nào? Văn bản có kết cấu rõ ràng với các đề mục lớn nhỏ thể hiện tính mạch lạc, chặt chẽ ra sao?)

• GV gợi dẫn để HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

a) Hoạt động giao tiếp diễn ra như sau:

– Nhân vật giao tiếp:

+ Người viết: tác giả Trần Nho Thìn.

+ Người đọc: HS lớp 10 nói riêng, những người quan tâm đến văn học Việt Nam nói chung.

– Đặc điểm của các nhân vật giao tiếp:

+ Các nhân vật giao tiếp là tác giả và những người cùng thế hệ với tác giả: tương đương nhau về lứa tuổi, vốn sống, trình độ hiểu biết và có thể giống hoặc khác về nghề nghiệp... (những cái "tương đương" này được hiểu theo nghĩa tương đối).

+ Các nhân vật giao tiếp là HS: lứa tuổi trẻ, thuộc thế hệ sau so với tác giả, các mặt về vốn sống, trình độ... đều có hạn.

b) Hoạt động giao tiếp này được tiến hành trong hoàn cảnh "quy phạm", tức là có tổ chức, có mục đích, có nội dung và được thực hiện theo chương trình mang tính pháp lí trong nhà trường.

c) Nội dung giao tiếp của văn bản thuộc lĩnh vực "Lịch sử văn học", đề tài là "Tổng quan văn học Việt Nam", bao gồm những vấn đề cơ bản sau:

– Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam.

– Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.

– Con người Việt Nam qua văn học.

d) Mục đích của hoạt động giao tiếp:

– Người viết: cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về văn học Việt Nam.

– Người đọc: lĩnh hội một cách tổng quát về các bộ phận và tiến trình lịch sử của văn học Việt Nam.

e) Đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ và cách tổ chức văn bản:

– Dùng nhiều từ ngữ thuộc ngành khoa học xã hội, chuyên ngành ngữ văn như: văn học, văn học dân gian, văn học viết, thể loại, văn xuôi, thơ, lịch sử văn học, văn học trung đại, văn học hiện đại,...

– Văn bản có kết cấu rõ ràng với các đề mục lớn nhỏ thể hiện:

+ Tính mạch lạc: các đề mục lớn nhỏ cho biết các phần được tách bạch thể hiện tính độc lập tương đối về nội dung.

+ Tính chặt chẽ: nội dung được trình bày ở mỗi đề mục lớn nhỏ lần lượt tập trung làm sáng tỏ cho tiêu đề của văn bản là *Tổng quan văn học Việt Nam*.

Hoạt động 3 **HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC**

• GV yêu cầu HS dựa vào kết quả của HĐ1 và HĐ 2 để trả lời các câu hỏi sau:

1. Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ?
2. Các quá trình của hoạt động giao tiếp?
3. Các nhân tố của hoạt động giao tiếp?

• GV gợi dẫn để HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (dạng nói hoặc dạng viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động...

• GV chốt: HĐGT bằng ngôn ngữ là hoạt động "liên cá nhân" nhằm:

– Trao đổi thông tin;

– Trao đổi tư tưởng, tình cảm;

– Tạo lập quan hệ xã hội (trong những tình huống giao tiếp cụ thể, hoàn cảnh cụ thể, trường hợp cụ thể...; đôi khi "quan hệ" quyết định thông tin).

2. Mỗi HĐGT bằng ngôn ngữ gồm hai quá trình diễn ra trong mối quan hệ tương tác là:

a) Tạo lập (sản sinh) văn bản: quá trình này do người nói, người viết thực hiện.

b) Lĩnh hội văn bản: quá trình này do người nghe, người đọc thực hiện.

• *GV chốt:*

– *Quá trình tạo lập văn bản còn được gọi là quá trình "mã hoá nội dung giao tiếp": người nói, người viết chuyển tư tưởng, tình cảm (vốn trùu tượng) của mình thành một hệ thống tín hiệu vật chất có thể tri giác được (nghe bằng thính giác, đọc bằng thị giác).*

– *Quá trình lĩnh hội văn bản còn được gọi là quá trình "giải mã nội dung giao tiếp": người nghe, người đọc dùng tri thức, vốn sống,... của mình để "hiểu" thông tin của người nói, người viết được "truyền" qua hệ thống tín hiệu ngôn ngữ.*

3. Trong HĐGT có sự tham gia và sự chi phối của các nhân tố: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao tiếp.

• *GV chốt:*

a) *Nhân vật giao tiếp: người nói, người viết (chủ thể phát, viết tắt: P) và người nghe, người đọc (chủ thể nhận, viết tắt: N)*

– *Số lượng: 1P – 1N (gia sư: 1 thầy – 1 trò, bố nhắc nhở con...);*

1P – nhiều N (thầy giáo dạy học trên lớp, diễn giả nói chuyện trước đông người, lãnh tụ phát biểu trước quốc dân đồng bào,...). Trong số nhiều người nhận, có thể thể có 1 N đích thực (khi sinh hoạt lớp, A phát biểu nhưng đích nhắm tới là để B nghe mình thanh minh...)

– *Quan hệ:*

+ *Một chiều: chuyên P và chuyên N (diễn giả nói chuyện, lãnh tụ phát biểu... là chuyên P và số đông còn lại chuyên N). Tác giả bài "Tổng quan văn học Việt Nam" chuyên P, còn chúng ta chuyên N.*

+ *Hai chiều: các nhân vật giao tiếp luân phiên đổi vai cho nhau, tức là vừa P vừa N (hội thảo khoa học, sinh hoạt chi đoàn, diễn đàn sống đẹp,...). Văn bản ở mục I.1 trong SGK có các nhân vật giao tiếp là vua và các bô lão luân phiên đổi vai cho nhau.*

b) *Hoàn cảnh giao tiếp:*

– Khách quan: bao gồm toàn bộ những điều kiện về địa lí, lịch sử, khí hậu, thời tiết, không gian, thời gian, địa điểm, môi trường vật lí (ồn ào hay yên tĩnh), môi trường tâm lí (tập thể đoàn kết vui vẻ hay bất hoà căng thẳng)...

– Chủ quan: bao gồm các điều kiện về sức khoẻ, trình độ, sở thích, cá tính, nghề nghiệp, địa vị xã hội... của các nhân vật giao tiếp.

c) Nội dung giao tiếp:

– Khách quan: bao gồm các thông tin sự việc, sự kiện, hiện tượng... xảy ra trong thực tế của thiên nhiên, xã hội. Đây là những thông tin tương đối phổ cập (còn gọi là thông tin mở), mọi người đều có thể biết ở những mức độ khác nhau (phụ thuộc vào trình độ, vốn sống, nghề nghiệp, thái độ quan tâm,...).

– Chủ quan: bao gồm những sự kiện, tâm trạng trong thế giới nội tâm của con người như: buồn vui, yêu ghét, khinh trọng, nồng nhiệt hoặc lạnh lẽo... trong quan hệ với tự nhiên và xã hội. Tóm lại, đó là thái độ, tình cảm của nhân vật giao tiếp đối với ngoại cảnh hoặc người đối thoại.

d) Mục đích giao tiếp:

– Trao đổi thông tin:

+ Thông tin sự kiện (thông tin miêu tả): các biến cố, các sự kiện, các hiện tượng... xảy ra trong tự nhiên và xã hội được coi là đối tượng tìm hiểu, nghiên cứu... để rút ra những chân lí nhất định. (Dạy học là một cách rút gọn tri thức của nhân loại bằng con đường ngắn nhất!).

+ Thông tin bộc lộ: trao đổi những tư tưởng, tình cảm mà con người có nhu cầu chia sẻ với nhau trong cuộc sống hằng ngày.

– Tạo lập quan hệ xã hội: khi thực hiện HĐGT, dù có ý thức hay không có ý thức thì giữa các nhân vật giao tiếp vẫn mặc nhiên hình thành các quan hệ nhất định (có thể tích cực hoặc tiêu cực).

+ Giáo dục, giáo dưỡng: HĐGT bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường tự nhiên và môi trường xã hội nhất định, trong đó đặc biệt quan trọng là môi trường xã hội. Môi trường xã hội bao gồm toàn bộ thể chế, pháp luật, đạo đức, lí tưởng, lối sống... của thời đại mà các nhân vật giao tiếp đang sống, do đó mọi HĐGT đều có mục đích giáo dục cho các nhân vật giao tiếp có ý thức tôn trọng các chuẩn mực xã hội. Ngoài ra, HĐGT còn kết hợp với việc giáo dục truyền thống ở những mức độ nhất định, phù hợp với nội dung giao tiếp.

e) Phương tiện và cách thức giao tiếp:

+ *Phương tiện*: chủ yếu là ngôn ngữ (mã thông tin giao tiếp), ngoài ra là các hình thức hỗ trợ như điệu bộ, cử chỉ, kênh hình, kênh âm thanh,...

+ *Cách thức*:

– *Giao tiếp trực tiếp*: các nhân vật giao tiếp đồng hiện trong cùng một đơn vị không gian, thời gian (thầy trò trong cùng một phòng học ở một tiết học cụ thể, hai người cùng ngồi trong một căn phòng hoặc một quán cà phê ở một thời điểm cụ thể,...).

– *Giao tiếp gián tiếp*: qua phương tiện điện thoại (có dây và không dây), qua cầu truyền hình, qua mạng in-tơ-nét...

• GV lựa chọn nội dung phần HĐ3 để sử dụng sao cho phù hợp với thời gian của tiết học. Sau HĐ3, GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ mục Ghi nhớ trong SGK.

• GV đọc tham khảo

I. Các hình thức HĐGT:

1. Giao tiếp tự do (khẩu ngữ):

a) Khái niệm:

Là HĐGT thường mang tính ngẫu nhiên, trong đó các nhân vật giao tiếp có thể không bị ràng buộc chặt chẽ về mặt pháp lí hoặc các quan hệ xã hội khác.

Ví dụ: bạn cũ tình cờ gặp nhau, đám đông chuyện phiếm khi chờ tàu xe hoặc giải lao,...

b) Đặc điểm:

– Số lượng nhân vật giao tiếp không hạn chế.

– Quan hệ giao tiếp giữa các vai lỏng lẻo.

– Nội dung giao tiếp tản mạn.

– Ngôn ngữ giao tiếp mang tính khẩu ngữ, có thể chêm xen ngoại ngữ khá tự do.

c) Vai trò:

– Là hình thức giao tiếp đầu tiên và là nhu cầu hàng ngày, nhu cầu vĩnh cửu của con người

– Có tính phổ cập cao và là một trong những hình thức quan trọng để liên kết gia tộc, làng xã, cộng đồng,...

2. Giao tiếp quy ước, quy phạm (văn hoá hội thoại):

a) Khái niệm:

Là hình thức giao tiếp có ý thức, có tổ chức và có mục đích rõ ràng; trong đó các nhân vật giao tiếp thường bị ràng buộc bởi những quan hệ pháp lí hoặc quan hệ xã hội ở các mức độ khác nhau.

Ví dụ: họp gia tộc, hội thảo khoa học, dạy học,...

b) Đặc điểm:

- Số lượng nhân vật giao tiếp có hạn và có thể xác định cụ thể.
- Quan hệ giao tiếp ổn định và có tôn ti trật tự.
- Nội dung giao tiếp nhất quán, tập trung.
- Ngôn ngữ giao tiếp bám sát các chuẩn mực của ngôn ngữ cộng đồng, sử dụng ngoại ngữ trong giới hạn cho phép hoặc được sự thỏa thuận của các nhân vật giao tiếp

c) Vai trò:

- Là hình thức giao tiếp cao, trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra sự phát triển cho cá nhân và cộng đồng.
- Tuy không có tính phổ cập cao như giao tiếp tự do, nhưng cũng là một lĩnh vực hoạt động khá rộng lớn của xã hội loài người.

II. Các nhân tố tác động đến hiệu quả giao tiếp:

Khoảng cách giao tiếp:

a) Khoảng cách địa lí:

- Không gian rộng, hẹp, thích hợp?
- Cự li xa, gần, thích hợp?
- Địa điểm, thời gian phù hợp hay không?

b) Khoảng cách vật lí:

- Mức độ tiếng ồn?
- Mức độ ánh sáng?
- Mức độ to, nhỏ và rõ hay không rõ của lời nói?

c) Khoảng cách tri thức:

- Trình độ học vấn của các nhân vật giao tiếp tương đương hay chênh lệch?
- Các nhân vật giao tiếp có cùng chuyên ngành, chuyên môn hay không?

d) Khoảng cách tâm lí:

- Ổn định, hưng phấn, quan tâm đến cuộc giao tiếp,...

– Bất an, ức chế, dửng dưng với cuộc giao tiếp,...

e) Khoảng cách thể chất:

– Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, năng động,...

– Ốm yếu, mệt mỏi, chậm chạp,...

... Những khoảng cách giao tiếp này tạo thành "nhiều giao tiếp", nó chi phối đáng kể hiệu quả giao tiếp; vì vậy, khi tiến hành hoạt động giao tiếp, các nhân vật giao tiếp thường có ý thức khử nhiễu sao cho nó giảm xuống mức thấp nhất.

III. Thái độ giao tiếp:

1. Thái độ của các nhân vật giao tiếp đối với bản thân cuộc giao tiếp:

Cuộc giao tiếp (với: nội dung, quan hệ, mục đích...) cần thiết hay không cần thiết đối với các nhân vật giao tiếp? Nếu cần thiết thì họ tích cực tham gia và ngược lại, nếu không cần thiết (thậm chí là vô bổ) thì họ sẽ dửng dưng.

2. Thái độ của các nhân vật giao tiếp đối với nhau:

– Các nhân vật giao tiếp tôn trọng hay coi thường nhau?

– Có thiện chí duy trì hợp tác đối thoại để tìm ra tiếng nói chung hay cố tình bắt bẻ, bác bỏ lẫn nhau?

IV. Cách thức giao tiếp:

1. Giao tiếp trực tiếp:

a) Bằng lời nói:

+ Khẩu ngữ:

– Các nhân vật giao tiếp đồng hiện trong không gian, thời gian.

– Thông tin tự do (muốn nói gì thì nói), có thể khép kín (chuyện chỉ có hai hoặc vài ba người biết với nhau).

– Ngôn ngữ tự do (thường thoát li các chuẩn mực), có thể dùng các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt, nhún vai, xua tay,...) hỗ trợ.

+ Văn hoá hội thoại:

– Các nhân vật giao tiếp đồng hiện.

– Thông tin quy ước (có giới hạn về vấn đề, nội dung,...), có tính chất mở.

– Bám sát các chuẩn mực ngôn ngữ, hạn chế các yếu tố phi ngôn ngữ.

b) Bằng phương tiện kĩ thuật:

Điện thoại, cầu truyền hình, mạng in-tơ-nét.

* Khi sử dụng các phương tiện trên, các nhân vật giao tiếp dễ dàng nghe thấy tiếng nói hoặc nhìn thấy mặt nhau; nhưng có thể vẫn bị "nhiều kỹ thuật" (mất điện, gián đoạn, nhòe tiếng, mờ hình,...) chỉ phối hiệu quả giao tiếp.

2. Giao tiếp gián tiếp:

a) Bằng lời nói:

Thông qua phiên dịch. Trường hợp này có đủ các yếu tố nhiễu của giao tiếp bằng lời nói, cộng thêm nhiễu do trình độ dịch của người phiên dịch. Các phiên dịch viên không thể am hiểu tất cả các chuyên ngành hẹp về khoa học tự nhiên, xã hội hoặc hoạt động chính trị, kinh tế; do đó chỉ riêng việc dịch cho đúng các thuật ngữ đã là một khó khăn đáng kể rồi.

b) Bằng văn bản:

- Đọc hiểu: lĩnh hội.
- Đọc diễn cảm: cảm thụ, biểu diễn.
- Đọc phân tích: thẩm bình, luận giải, đánh giá.

... Trong hoạt động "đọc", mối quan hệ Phát – Nhận không tường minh, nhưng vẫn tồn tại, đó là sợi dây vô hình tạo lập nên mối quan hệ tác giả – người đọc. Nếu người đọc đồng thuận, đồng cảm với tác giả thì hiệu quả giao tiếp cao và ngược lại.

V. Hoạt động giao tiếp trong nghề dạy học:

1. Khái niệm:

Giao tiếp trong nghề dạy học là một bộ phận hữu cơ của giao tiếp xã hội, mang đầy đủ những đặc điểm của giao tiếp văn hoá hội thoại và có mục đích giáo dục, giáo dưỡng nhất định.

Cụ thể:

- Nhân vật giao tiếp: thầy và trò.
- Nội dung giao tiếp: theo nội dung, chương trình quy định.
- Điều kiện giao tiếp: khung cảnh trường, lớp; cơ sở vật chất.
- Hoàn cảnh giao tiếp: các yếu tố trong trường (thầy, trò, quan hệ thầy – trò; ngoài trường (gia đình, xã hội).
- Mục đích giao tiếp: dạy chữ và dạy làm người.
- Phương tiện giao tiếp: tiếng Việt.

2. Các đặc điểm riêng:

a) Tính quy phạm:

- Về tư tưởng: theo hệ tư tưởng chính thống.
- Về nhân vật: thầy, trò đều phải có tư cách pháp nhân mới được đứng trên bục giảng và vào lớp ngồi học.
- Về nội dung: theo quy định của chương trình.
- Về thời gian, không gian: theo quy định.
- Về ngôn ngữ: chuẩn mực.
- Về tác phong: tính sư phạm mẫu mực.

b) Tính khoa học:

- Đảm bảo tính chính xác cho các đơn vị kiến thức, các bài học,... được triển khai thành nội dung giao tiếp.
- Đảm bảo tính hệ thống cho các đơn vị kiến thức trong một bài, các bài trong toàn bộ chương trình.

c) Tính cảm xúc:

- Thái độ, tình cảm trong quan hệ thầy – trò.
- Thái độ, tình cảm của thầy và trò đối với môn học, giờ học, nội dung cụ thể của bài học.
- Cảm xúc là yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng trong nghề dạy học, đôi khi nó mang tính quyết định trong những giờ học, bài học cụ thể nào đó. Các nhà tâm lí học cho rằng "tình cảm không chỉ là động lực, mà còn là một tác nhân kì diệu góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục", vì vậy nếu có một giờ học nào đó "lạnh lẽo" thì quả là đáng sợ cho cả người dạy lẫn người học!

Tiết 4

VĂN HỌC SỬ

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Khái niệm văn học dân gian, các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian, định nghĩa và phân biệt sơ bộ các thể loại của văn học dân gian Việt Nam; vị trí, vai trò và những giá trị to lớn của văn học dân gian trong mối quan hệ với văn học viết và đời sống dân tộc.

2. Tích hợp với Tiếng Việt ở tiết *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ* (tiếp theo), với Tập làm văn ở *bài viết số 1*, với các tác phẩm văn học dân gian đã học trong chương trình Ngữ văn THCS.

3. Rèn kĩ năng hệ thống hoá, so sánh, đối chiếu; trọng tâm: các đặc trưng của văn học dân gian.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Văn học dân gian Việt Nam thuộc bộ phận nào trong nền văn học Việt Nam? Văn học dân gian còn có những cái tên nào khác? Vì sao?

2. Văn học viết Việt Nam được viết bằng những loại chữ nào? Từ thế kỉ XX trở đi, văn học Việt Nam còn được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm không? Vì sao?

3. Tìm những câu tục ngữ thể hiện đạo lí làm người của người dân Việt Nam.

4. Sắp xếp các tác giả và tác phẩm sau đây vào đúng ô, đúng cột trong bảng hệ thống sau: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao, *Nhật kí trong tù*, *Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*,

Nước Đại Việt ta, Khi con tu hú, Trước lầu Ngưng Bích, Treo biển, Sự tích Hồ Gươm.

Bảng 1

Văn học dân gian	Văn học viết

Bảng 2

Thời kì – Giai đoạn	Tác giả	Tác phẩm	Tác giả	Tác phẩm

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

GV giới thiệu vị trí và vai trò của bài văn học sử thứ hai trong chương trình Ngữ văn lớp 10 THPT. Đây cũng là bài khái quát đầu tiên về văn học dân gian và văn học dân gian Việt Nam.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU NỘI DUNG BÀI HỌC

Định nghĩa Văn học dân gian

– *HS đọc SGK*, tr. 16, phân tích cách hiểu của mình về khái niệm văn học dân gian.

– *GV nhấn mạnh*, làm rõ khái niệm trên 3 mặt trong sự đối sánh với văn học viết:

+ Là gì? (tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng)

+ Ai là tác giả? (tập thể nhân dân)

+ Mục đích để làm gì? (phục vụ trực tiếp các sinh hoạt khác nhau của đời sống cộng đồng)

– *GV hỏi*: Từ khái niệm trên, hãy nêu định nghĩa văn học dân gian Việt Nam.

Định hướng:

– Thêm từ *Việt Nam*, cụm từ *các dân tộc Việt Nam*.

– Hầu như mỗi dân tộc trên thế giới đều có nền văn học dân gian của riêng mình. Ví dụ: văn học dân gian Lào, Khơ me, Hán, Thái, Tày, Nùng, Nga, Pháp, Anh,...

1. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian

a) Là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng).

+ *GV hỏi*: Em hiểu thế nào là tác phẩm ngôn từ nghệ thuật? Ví dụ.

+ *HS trả lời*, cho ví dụ.

Định hướng:

Tác phẩm xây dựng bằng chất liệu ngôn từ nghệ thuật. Ví dụ ca dao, truyện cổ tích bằng tiếng Việt chọn lọc, trau chuốt tạo nên văn học dân gian dân tộc Việt. Tương tự, ta có văn học dân gian các dân tộc khác. Nêu một vài ví dụ tiêu biểu.

– *GV hỏi*: Một bức tranh Đông Hồ gà lợn, hay đánh vật, một bức phù điêu gỗ trên xà đình làng, một làn điệu chèo em vẫn thường nghe trên đài hoặc xem trên ti vi... có phải là văn học dân gian không? Vì sao?

Định hướng:

Không, vì đó không phải là tác phẩm nghệ thuật ngôn từ mà là tranh (hội họa), điêu khắc, dân ca, âm nhạc dân gian. Khác nhau là ở nguyên liệu chất liệu (ngôn từ, màu sắc và đường nét trên giấy, trên gỗ, âm thanh và giai điệu...).

– *GV nêu vấn đề*: Em hiểu như thế nào về tính truyền miệng? Tại sao văn học dân gian còn được gọi là văn học truyền miệng?

+ *HS thảo luận*.

Định hướng:

– Truyền miệng là đặc tính cơ bản hàng đầu của văn học dân gian. Truyền miệng khi sáng tác khi lưu truyền, trong thời gian và trong không gian từ đời này sang đời khác, từ nơi này qua nơi khác.

– Khi chưa có chữ viết, phương thức sáng tác và lưu truyền bằng miệng là duy nhất và tất yếu.

– Có câu:

*Trăm năm bia đá thì mòn
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ!*

nói lên tác dụng của phương thức này. Nhưng cũng từ đây để ra tính dị bản; trong quá trình sáng tác và lưu truyền, cứ tự nhiên thay đổi thêm bớt, chẳng có gì làm căn cứ gốc. Cùng một cốt truyện có nhiều dị bản khác biệt nhau về chi tiết. Ca dao, dân ca cũng vậy nhưng ít hơn vì ngắn, vì là văn vần nên dễ thuộc, dễ nhớ.

– Ngay cả khi đã có chữ viết, văn học dân gian đã được sưu tầm, ghi chép, tính truyền miệng vẫn tiếp tục tồn tại.

– Truyền miệng thể hiện trong quá trình diễn xướng: nói, kể, ngâm, hát, diễn.

b) Là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)

– *GV hỏi:*

+ Em hiểu như thế nào là sáng tác tập thể? Quá trình sáng tác và hoàn chỉnh một tác phẩm dân gian diễn ra như thế nào?

+ Phân biệt văn học dân gian với tác phẩm khuyết danh (ví dụ. truyện Nôm khuyết danh).

– *HS trả lời.*

Định hướng:

– Tác phẩm văn học dân gian là sản phẩm sáng tạo của nhiều người (tập thể), không thể biết được ai là tác giả, hoặc tác giả đầu tiên. Quá trình sáng tác và hoàn thiện một tác phẩm văn học dân gian diễn ra như sau:

Trong quá trình lao động và sinh hoạt cộng đồng, một ai đó có cảm hứng bật ra một câu ca, hoặc kể một câu chuyện, một câu đố. Mọi người khen hay, có người thêm câu này, sửa câu kia, và thuộc lòng; lại đi hát hoặc kể cho những người khác nghe, trong một dịp khác hoặc nơi khác. Cứ như thế, tác phẩm văn học dân gian, trong quá trình truyền miệng được nhiều người khác nhau gia công hoàn chỉnh. Và người ta không nhớ, không thể và không cần nhớ ai là người sáng tác đầu tiên. Rất nhiều người ở nhiều nơi khác nhau đều đóng góp phần tu chỉnh, sửa chữa hoàn thiện tác phẩm của mình. Tất cả mọi người đều không ai có ý thức gì về quyền tác giả mà vui lòng và tự ý nếu muốn tham gia làm một tác giả.

Đó là biểu hiện tính tập thể của văn học dân gian.

Ngay cả một nhà văn, nhà thơ nào đó sáng tác tác phẩm của mình nhưng nếu được nhân dân các nơi tham gia đóng góp, sửa chữa một cách tự phát và

trở thành tài sản chung của toàn dân thì người ta cũng quên luôn tên tác giả. Chẳng hạn, câu thơ của Bảo Định Giang:

*Tháp Mười đẹp nhất hoa sen,
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ.*

Ban đầu nhà thơ viết là:

*Tháp Mười đẹp nhất bông sen.
Nước Nam đẹp nhất có tên Cụ Hồ.*

Lưu truyền trong nhân dân Nam Bộ, ra đến miền Bắc thì hai câu ấy được sửa đổi như trên. Đến nay, rất ít người biết được hai câu đó vốn không phải là ca dao mà là thơ của một nhà thơ nổi tiếng.

Nhiều câu thơ của Tố Hữu cũng vậy, ví dụ trong *Bầm ơi, Việt Bắc*.

– Tác phẩm khuyết danh (truyện *Nôm khuyết danh*: *Thạch Sanh, Tống Trân – Cúc Hoa, Phạm Tải – Ngọc hoa, Lí Công...*) là những tác phẩm thuộc bộ phận văn học viết trung đại, có tác giả, nhưng vì những lí do nào đó mà giấu tên (khuyết danh).

– Văn học dân gian gắn bó trực tiếp và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng (tính thực hành).

– *GV hỏi*: Đời sống cộng đồng gồm các sinh hoạt chủ yếu nào? HS dẫn chứng một số ví dụ cụ thể.

Định hướng:

- Đời sống lao động.
- Đời sống gia đình.
- Đời sống nghi lễ thờ cúng, tang ma, cưới hỏi.
- Đời sống vui chơi giải trí...

– Các bài ca nghề nghiệp, bài ca lao động, hò chèo thuyền, dân ca hát phường vải, hát đối đáp... ra đời trong lao động, công việc hằng ngày.

– Các bài quan họ, các điệu chèo, hát chầu văn... ra đời và phát triển gắn bó với các lễ hội (hội Lim).

– Các bài hát ru em, ru con, ca dao tình cảm ra đời và gắn bó với đời sống gia đình.

– Các bài hát đồng dao, ra đời cùng với những trò chơi trẻ con...

– Những sử thi, khan, truyện thơ... ra đời cùng với những nghi lễ thờ cúng tổ tiên, thần linh, tang ma...

– Văn học dân gian đóng vai trò phối hợp hoạt động trong lao động, trợ hứng cho người đang chơi, cầu nối, giao cảm với thần linh, tỏ tình, ru em, ru con... luôn luôn tồn tại và gắn bó với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng – trong môi trường diễn xướng đặc thù của mình.

2. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

– GV hướng dẫn HS lập bảng hệ thống (câm), điền nội dung thích hợp vào từng ô, từng cột.

Loại	Thể loại	Nội dung
TỰ SỰ	Thần thoại	Thường kể về các vị thần, nhằm giải thích tự nhiên, thể hiện khát vọng và phản ánh quá trình sáng tạo văn hoá chinh phục tự nhiên của con người cổ đại (<i>Con Rồng cháu Tiên, Thần trụ trời</i>).
	Sử thi	Có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại (<i>Đăm Săn, Đẻ đất đẻ nước</i>).
	Truyện thuyết	Kể về sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử) theo xu hướng lí tưởng hoá qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc hoặc cộng đồng cư dân của một vùng (<i>Thánh Gióng, Sự tích Hồ Gươm</i>).
	Cổ tích	Kể về số phận những con người bình thường trong xã hội thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân (<i>Thạch Sanh, Sọ Dừa, Tấm Cám,...</i>).
	Ngụ ngôn	Kể về những sự việc liên quan đến con người, từ đó nêu lên những bài học kinh nghiệm về cuộc sống hoặc triết lí nhân sinh (<i>Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi, Đeo cà giữa đường,...</i>).
	Truyện cười	Kể về những sự việc xấu trái tự nhiên,... trong cuộc sống có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí và phê phán (<i>Lợn cưới áo mới, Đến chết vẫn hà tiện</i>).
	Truyện thơ	Phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và công bằng, xã hội bị tước đoạt (<i>Tiến dặn người yêu – dân tộc Thái</i>).
	Vè	Phần lớn nói về các sự việc, sự kiện thời sự của làng, của nước (<i>Vè Chàng Lía, Vè Thất thủ kinh đô</i>).
NGHỊ LUẬN DÂN GIAN	Tục ngữ	Đúc kết kinh nghiệm thực tiễn thường được dùng trong giao tiếp hằng ngày của nhân dân.
	Câu đố	Mô tả vật đồ bằng những hình ảnh, hình tượng khác lạ để người nghe tìm lời giải, nhằm mục đích giải trí, rèn tư duy và cung cấp những tri thức về đời sống (đố về mưa, cây chuối, đèn kéo quân, cái dái,...).

Loại	Thể loại	Nội dung
TRỮ TÌNH DÂN GIAN	Ca dao	Lời thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng (dân ca) được sáng tác nhằm diễn tả thế giới nội tâm của con người (<i>Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa</i>).
SÂN KHẤU DÂN GIAN	Chèo (Tuồng, Rối)	Ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội (<i>Quan Âm Thị Kính</i>)

3. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

a) Kho tri thức phong phú về đời sống các dân tộc (giá trị lịch sử và nhận thức).

– GV hỏi: Đọc kĩ phần III, SGK tr. 18 – 19, phân loại tri thức phong phú của văn học dân gian.

– HS phân loại, phát biểu.

Định hướng:

Văn học dân gian – kho tri thức phong phú trong mọi lĩnh vực của đời sống: tự nhiên, xã hội, con người. Ví dụ: tục ngữ, truyện dân gian, ca dao,...

– GV hỏi: Văn học dân gian thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm của ai? Điều đó có khác gì với giai cấp thống trị cùng thời? Ví dụ.

– HS bàn luận, nêu dẫn chứng.

Định hướng:

Văn học dân gian thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm tư tưởng của nhân dân lao động nên thường khác biệt thậm chí đối lập với quan điểm của các giai cấp thống trị cùng thời. Ví dụ:

– Con vua thì lại làm vua...

Con vua thất thế lại ra quét chùa;

– Được làm vua, thua làm giặc.

– Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống.

– Đừng than phận khó ai ơi,

Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.

– HS dựa vào SGK nêu và tìm thêm dẫn chứng về những đặc điểm khác của tri thức dân gian.

Định hướng:

Tri thức dân gian phần lớn là tri thức kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn nhiều đời, nhiều nơi, lại thường được trình bày ngắn gọn, bằng ngôn ngữ nghệ thuật giản dị, sâu sắc vì thế hấp dẫn và có sức sống lâu bền trong thời gian (tục ngữ, ngụ ngôn), nhưng không phải hoàn toàn và bao giờ cũng đúng. Chẳng hạn:

- *Đi một ngày đàng học một sàng khôn;*
- *Những người ti hí mắt lơn, béo trọc béo tròn...*
- *Một ngày tựa mạn thuyền rồng,*
Còn hơn vạn kiếp nằm trong thuyền chài...

b) Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người

- Tinh thần nhân đạo: tôn vinh giá trị con người (nhân văn), tình yêu thương con người, đấu tranh không ngừng để bảo vệ và giải phóng con người khỏi bất công, cường quyền và bạo lực (*Tám Cám, Chữ Đồng Tử, Trầu cau, truyện An Dương vương và Mị Châu Trọng Thủy,...*)

- Hình thành những phẩm chất truyền thống tốt đẹp: tinh thần yêu nước, bất khuất chống ngoại xâm, lòng vị tha, tính cần kiệm, óc thực tiễn, tinh thần đấu tranh chống cái ác, cái xấu, cái lạc hậu trong xã hội.

– *GV hỏi:* Truyện *Tám Cám, Thạch Sanh* để lại cho em những bài học gì sâu sắc?

- *HS tự do phát biểu, liên hệ bản thân.*
- *GV khái quát* và bình luận bổ sung, chốt lại ở 2 điểm trên.

c) Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc

- Nhiều tác phẩm trở thành mẫu mực nghệ thuật độc đáo để người đời sau học tập, yêu quý.

- Đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn lịch sử dân tộc chưa có chữ viết.

- Khi có văn học viết, văn học dân gian trở thành nguồn nuôi dưỡng và cơ sở của văn học viết, phát triển song song cùng văn học viết, làm cho văn học viết phong phú đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Các nhà văn, nhà thơ học được rất nhiều từ văn học dân gian để làm giàu thêm trang viết của mình (Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Hồ Chí Minh, Tố Hữu,...)

– *GV gợi mở* cho HS nêu một vài ví dụ về các nhà văn, nhà thơ lớn Việt Nam từ xưa đến nay đã học tập như thế nào qua văn học dân gian.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ tổng kết nội dung bài học

VĂN HỌC DÂN GIAN <i>(Khái niệm)</i>

VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM <i>(Những đặc trưng cơ bản)</i>	
Truyền miệng	Tập thể

VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM <i>(12 thể loại)</i>			
Tự sự	Trữ tình	...	Sân khấu

VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM <i>(3 giá trị cơ bản)</i>		
Nhận thức	Giáo dục	Thẩm mỹ

2. Đọc và ngâm nghĩ nội dung *Ghi nhớ*, tr. 19.
3. Phân tích ảnh hưởng của ca dao dân ca trong đoạn thơ sau của Tố Hữu:

*Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.
Mình đi mình lại nhớ mình
Tân trào, Hồng Thái, mái đình cây đa.*
(Việt Bắc)

*Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân
Dù ai rào dậu ngăn sân
Lòng ta vẫn giữ là dân Cự Hồ.*
(Ta đi tới)

4. Soạn bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ* (tiếp theo).

Tiết 5 TIẾNG VIỆT

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: củng cố các khái niệm về HĐGT và các nhân tố của HĐGT.
2. Tích hợp với Văn qua văn bản *Khái quát văn học dân gian Việt Nam* và với Tập làm văn ở bài *Viết bài làm văn số 1*.
3. Kỹ năng: Vận dụng lý thuyết về HĐGT vào việc phân tích các tình huống giao tiếp cụ thể.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG PHÂN TÍCH CÁC TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

1. Phân tích các nhân tố giao tiếp thể hiện trong câu ca dao:

*Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng:
– Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?*

a) Nhân vật giao tiếp ở đây là:

– Chàng trai: xưng hô là "anh".

– Cô gái: được gọi là "nàng".

– Hai nhân vật "anh" và "nàng" đều đang ở độ tuổi thanh xuân.

b) Thời gian giao tiếp là buổi tối, cụ thể là một "đêm trăng thanh" (tức là trăng sáng và trong, yên tĩnh, thanh bình,...). Đây là thời gian lí tưởng cho những cuộc trò chuyện tâm tình lứa đôi, tức là chỉ nói chuyện tình cảm chứ không nên "thông tin khoa học" gì cả!

c) Nhân vật "anh" ước thử nhân vật "nàng" một thông tin tế nhị:

– Thứ nhất, thông tin hiển ngôn (xem lại SGK *Ngữ văn 9*, bài 24 và bài 25), tức là thông tin bề mặt của câu chữ: "Cây tre non vừa mới đủ lá đã đan sàng được chưa, hử nàng?".

– Thứ hai, thông tin hàm ngôn, tức là thông tin phải được giải mã bằng vốn sống, kinh nghiệm và tri thức...; ở đây việc "đan sàng" không còn là việc làm ra một sự vật, mà đó là một ẩn dụ về việc "gá nghĩa trăm năm", nói nôm na là chuyện "cưới xin" và muốn giải mã được thông tin hàm ẩn này thì nhất thiết phải có những hiểu biết về "cây tre"!

+ Người ta thường chẻ và vót nan đan sàng bằng loại tre "bánh tẻ", nghĩa là những cây tre đã trưởng thành, không còn non hoặc "vừa mới lớn" (đủ lá). Không thể đan sàng bằng tre non (nan sẽ bị ngót, teo tóp đi hoặc bị mốc, bị mối mọt..., tóm lại là vô dụng!), cũng không thể dùng tre già vì nan sẽ giòn, dễ gãy... và sẽ khó mà đan nổi một cái sàng!

+ Nhưng hiển nhiên, chẳng có chàng trai nào lại ngớ ngẩn đến nỗi chỉ hỏi mỗi cái chuyện "đan sàng, đan nong, đan nia..." vớ vẩn ấy cả! Điều mà chàng trai muốn ước hỏi cô gái là: "Tuy em vừa mới qua tuổi thiếu niên (tức là vừa mới lớn), nhưng vì quá yêu em và cũng vì sợ đời em trưởng thành hắt hủi thì em sẽ thay lòng đổi dạ chẳng, cho nên anh muốn xin phép cha mẹ cưới em liền tay ngay tắp lự, em có bằng lòng không?".

+ Như vậy, mục đích của chàng trai là muốn ước hỏi xem cô gái có ưng thuận cho anh ta cưới luôn hay không? Câu ca dao còn chưa "bật mí" về thái độ của cô gái, cho nên cái mong muốn rất... đáng thương của chàng trai kia vẫn còn bỏ ngỏ cho tới... muôn đời! Tuy nhiên, ý nghĩa của câu ca dao thì vẫn

còn nóng hổi tính thời sự và hình như cũng chẳng thua kém gì những lời ướm hỏi "hiện đại" của những thế hệ 8X, 9X hôm nay!

d) Cách nói của nhân vật "anh" rất phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp vì:

– Thứ nhất, nó kín đáo tế nhị, do đó không gây ra những phản ứng khó chịu cho cô gái trong trường hợp mà cô chưa hề có chút "tình ý" gì với chàng trai; thậm chí ngay cả khi cô đã có thiện cảm với chàng trai thì vẫn khó mà "tiêu hóa" nổi cái kiểu "đốt cháy giai đoạn" như vậy, cho nên cách nói năng xa xôi bóng gió của chàng trai là chấp nhận được.

– Thứ hai, nó có độ "co giãn" cần thiết giúp cho chàng trai có thể "tự bảo vệ mình" trong trường hợp bị cô gái cho là chàng trai ăn nói chót nhả sàm sỡ và phản ứng gay gắt. Khi ấy chàng trai có thể chống chế: "Anh hỏi chuyện đàn sòng chứ có đụng chạm gì đến em đâu mà em giận anh, tội nghiệp!".

Chúng ta có thể gặp những cách nói tương tự trong ca dao:

– *Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân
Có rửa thì rửa chân tay
Chớ rửa lông mày chết cá ao anh.*

– *Cây chi thơm lạ thơm lùng
Thơm gốc thơm rễ, người trồng cũng thơm.*

– *Nước trong ai chẳng rửa chân
Cái má trắng ngần ai chẳng muốn hôn?*

– *Đôi ta làm bạn thông dong
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.*

...

2. Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi:

a) Các nhân vật giao tiếp đã thực hiện các hành động nói sau:

+ A Cổ:

– *Cháu chào ông ạ!* (hành động nói có mục đích "chào")

+ Ông già:

- *A Cổ hủ?* (hình thức là câu hỏi, nhưng thực hiện mục đích "chào lại")
- *Lớn tướng rồi nhỉ?* (hình thức là câu hỏi, nhưng thực hiện mục đích "khen")

– *Bố cháu có gửi pin dài lên cho ông không?* (hành động "hỏi")

+ A Cổ:

– *Thưa ông, có ạ!* (hành động "đáp lời")

b) Các nhân vật:

- Có tình cảm chân thành, gần gũi.
- Có thái độ tôn trọng lẫn nhau theo đúng cương vị "vai" giao tiếp của mình.
- Có quan hệ giao tiếp thân mật, gần gũi; tức là đã có một lịch sử quan hệ nhất định.

* Để hướng dẫn HS làm tốt bài tập này, GV nên xem lại SGK *Ngữ văn 8*, tập 2 (bài 18 – 19: *Câu nghi vấn*, bài 23 – 24: *Hành động nói*).

* Bổ trợ một số câu nghi vấn, nhưng không dùng để hỏi (có hình thức câu hỏi, nhưng thực hiện các mục đích khác):

- *Ngôi nhà kia mà cao ư?* (phủ định)
- *Mẹ chẳng yêu con thì yêu ai?* (khẳng định)
- *Em quên lời hứa của mình rồi à?* (phê phán)
- *Anh thấy con bé có giỏi không?* (khen ngợi)
- *Em có thể cho anh một cơ hội được không?* (câu khiến)
- *Ta đi thôi chứ?* (mệnh lệnh)
- *Sao mình lại khóc nhỉ?* (cảm thán)

...

3. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

BÁNH TRÔI NƯỚC

Hồ Xuân Hương

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

a) Khi làm bài thơ này, tác giả muốn "giao tiếp" với người đọc về:

– Vấn đề "vẻ đẹp và thân phận của người phụ nữ".

– Nhằm mục đích: chia sẻ với những người cùng giới và nhắc nhở những người khác giới, qua đó lên án sự bất công của xã hội đối với người phụ nữ.

– Bằng các phương tiện từ ngữ, hình ảnh là: *trắng, tròn, bầy nổi ba chìm, rấn nát, lòng son...*

b) Người đọc phải dựa vào vốn sống (trực tiếp và gián tiếp), tri thức và một chút năng khiếu để hiểu và cảm bài thơ.

– Về vốn sống:

+ Vốn sống trực tiếp: do tuổi đời và hoàn cảnh sống đem lại, trong đó vai trò của hoàn cảnh sống là đặc biệt quan trọng. Cùng 30 tuổi, nhưng nếu ai chẳng may phải sinh ra và lớn lên trong một hoàn cảnh khốn khó cùng cực thì vốn sống sẽ sâu sắc hơn kẻ may mắn được sinh ra và lớn lên trong một hoàn cảnh nhung lụa thừa mứa.

+ Vốn sống gián tiếp: tích lũy được do đi học, do rèn luyện tu dưỡng và do thường xuyên đọc sách, báo, theo dõi các phương tiện thông tin đại chúng,... mà có.

– Về tri thức:

+ Tri thức nền: hiểu biết rộng về nhiều lĩnh vực của khoa học tự nhiên và xã hội, ít nhất là ở trình độ phổ thông.

+ Tri thức chuyên ngành: hiểu biết sâu sắc về một lĩnh vực chuyên môn nào đó.

– Năng khiếu:

+ Khả năng nhạy cảm trước những đổi thay của thiên nhiên, xã hội và nhạy cảm trước những biến thái của đời sống nội tâm con người.

+ Am hiểu về nghệ thuật và có năng lực giải mã ngôn ngữ nghệ thuật.

Chẳng hạn, để hiểu bài thơ của Hồ Xuân Hương, cần phải có chút vốn liếng văn chương nhất định mới có thể giải mã được cụm từ (mô típ) "thân em":

*–Thân em như ớt trên cây,
Càng tươi ngoài vỏ càng cay trong lòng.*

*–Thân em như giếng giữa làng,
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.*

*–Thân em như dải lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?*

*–Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.*

– Em như hạt gạo trắng ngần
Đã vo nước đục lại vẫn than rơm.
– Thân em như cái chổi đầu hè
Phòng khi mưa gió đi về chùi chân
Chùi rồi anh quảng ra sân
Ơi người hàng xóm chùi chân thì chùi.
– Thân em như đoá hoa hồng
Lấy phải anh chồng như cứt bò khô.

...

(Ca dao)

Độc Tham khảo

1. TỪ ẢNH SÔNG NƯỚC ĐẾN TÂM THỨC SÔNG NƯỚC

Văn hoá là bộ mặt tinh thần của một dân tộc, mang bản sắc dân tộc. Nó là bằng chứng hiển nhiên để phân biệt phương Đông với phương Tây, Đông Bắc Á với Đông Nam Á, Việt Nam với Thái Lan,... Và văn hoá bao giờ cũng là *hợp lưu* của các dòng chảy lịch sử, phong tục tập quán, cấu trúc tâm lí,... của một dân tộc cụ thể. Nhưng tất cả những dòng chảy ấy, dù muốn hay không cũng bị chi phối bởi một yếu tố ngoài văn hoá, đó là những đặc điểm về địa lí – khí hậu của vùng lãnh thổ dân tộc cư trú. Không gian văn hoá và không gian lãnh thổ thường không trùng khít nhau, do đó nếu có hiện tượng giao thoa về văn hoá và sự giống nhau về một số đặc điểm địa lí – khí hậu giữa các nước liền kề nhau thì cũng là chuyện bình thường. Nói như thế để nhấn mạnh rằng, chúng tôi không có ý tuyệt đối hoá những đặc điểm về địa lí – khí hậu Việt Nam như một tiêu chí duy nhất.

Vậy những đặc điểm về địa lí – khí hậu Việt Nam là gì? Về địa lí, Việt Nam là một vùng lãnh thổ sông nước. Về khí hậu, Việt Nam là xứ nóng, do đó mưa nhiều. Lượng mưa trung bình ở Việt Nam trong năm vào loại cao nhất thế giới, khoảng trên dưới 2000 mm, cá biệt có nơi đạt tới 7977 mm (vườn Quốc gia Bạch Mã ở Thừa Thiên). Sông nước đã để lại dấu ấn rất quan trọng trong tinh thần văn hoá của cộng đồng người Việt. Nước trở thành một hằng số địa lí rất quan trọng, chính nó đã tạo nên nét độc đáo cho nền văn minh nông nghiệp lúa nước của người Việt.

Người nông dân Việt Nam sống hoà hợp với thiên nhiên và phụ thuộc vào thiên nhiên bởi đối với nghề trồng lúa nước thì hiển nhiên *nước* là yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng: *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống! Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy bát cơm đầy, cả nhà no ấm...*

Trải qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển, trong cấu trúc tâm lí của người Việt có một nét *ám ảnh sông nước* lặp đi lặp lại và trở thành một *tâm thức sông nước*! Nước là một trong năm yếu tố của Ngũ hành (Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ), tức là một trong năm yếu tố luôn luôn vận động theo quy luật tương sinh tương khắc để tạo nên đại vũ trụ. Nước cũng là hiểm hoạ đáng sợ nhất trong trong số bốn hiểm hoạ mà người nông dân Việt Nam phải thường xuyên đối mặt trong trường kì lịch sử dựng nước và giữ nước, đó là: Thủy, Hoả, Đạo, Tặc! Như vậy, nước vừa là nguồn gốc của sự sống, vừa là tác nhân huỷ diệt sự sống. Tính hai mặt của yếu tố *nước* đã tạo nên trạng thái *bất an* trong tâm lí của người nông dân Việt Nam ngay trong quá trình phải *cộng sinh* với một *môi trường sông nước* của một thiên nhiên bí ẩn và biến hoá khôn lường.

Để duy trì sự sống, người nông dân Việt Nam phải *Trông trời trông đất trông mây* – *Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm* rồi sau đó mới đủ tự tin để *trông vào bản thân mình: Trông cho chân cứng đá mềm*, nhưng vẫn luôn thấp thỏm e sợ trước sức mạnh tuyệt đối và rất thất thường của thiên nhiên: *Trời êm biển lặng mới yên tấm lòng!* Còn những khi chẳng may bị khốn khổ điều đứng vì mùa màng thất bát, vì thóc cao gạo kém mà đói khát nheo nhếch thì cái cảnh tượng sông nước mênh mông lạnh lẽo "*Đông trắng nước trong*" thật hãi hùng! Nước đã gắn liền với niềm vui và nỗi buồn của mỗi đời người, đã trở thành biểu tượng cho hạnh phúc và bất hạnh của mỗi thân phận: *Nước lên thuyền lên; Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh...*

Ngay cả đối với cái chết, người Việt cũng cho rằng có một *thế giới bên kia* và đó cũng là một vùng sông nước bao la bí ẩn được gọi là *chín suối* hay *suối vàng*. Để *linh hồn* có thể đến được cõi vĩnh hằng ấy, người Việt có nghi thức tang lễ *chèo đưa linh*, có hội các cụ bà *đội cầu*, có múa *chèo đò* và hát những lời *đưa linh* tiễn biệt người thân từ sông nước dương gian trở về với sông nước âm phủ.

Nỗi ám ảnh sông nước đã trở thành món và đi vào ca dao như một sự dang dở vĩnh cửu của những lứa đôi:

– *Ước gì sông rộng một gang*
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi.

– Ước gì sông Cái có cầu
Để em sang giải cơn sầu cho anh.
– Giá mà đừng có dòng sông
Thì em đâu phải ngóng trông con dò.
– Ước gì bể hẹp như ao
Bắc cầu đòn gánh mà trao nhân tình.
– Hỡi cô cất cỏ bên sông
Muốn sang anh ngã càngh hồng cho sang.

...

Nỗi ám ảnh ấy đã trở thành một thuộc tính tâm lí trong đời sống tinh thần của người Việt. Nó là một trong những cơ sở giúp ta phân nào hiểu thêm một số bài thơ của Hồ Xuân Hương.

Dưới đây, chúng tôi thử khảo sát bài thứ nhất: một trong ba bài *Tự tình*:

*Chiếc bách buồn về phận nổi nênh
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh
Lưng khoang tình nghĩa đường lai láng
Nửa mạn phong ba luống bập bênh
Cầm lái mặc ai lăm đổ bến
Giong lèo thầy kẻ rắp xuôi ghềnh
Ấy ai thăm ván cam lòng vạy
Ngán nổi ôm đàn những tấp tênh.*

Hai câu mở đầu giống như hai anh em sinh đôi với câu tục ngữ "Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh", nghĩa là nó gợi ra một tâm trạng bồn chồn không yên của người đàn bà. Sông nước thì mệnh mang không bến bờ. Con thuyền độc mộc thì trôi nổi, phó mặc cho sự may rủi. Cái *con thuyền tâm trạng* ấy chẳng có đích đến và cũng không có cả một cái bến neo đậu tạm thời, nó có thể nổi lên ở *giữa dòng* và cũng có thể mắc cạn ở một chỗ hoang vắng nào đó khi nước rút. Con thuyền ấy không chỉ trôi xuôi một cách thụ động theo dòng chảy vô định, mà buồn hơn, nó còn đứng đưng vô cảm với mọi bất trắc rình rập ở xung quanh và ở phía trước. Vì sao vậy? Cái *phận nổi nênh* của người đàn bà đã lặp đi lặp lại đến nhàm chán, còn gì đáng nói nữa đâu? Có lẽ người đàn bà *ngao ngán* về cái *nổi lênh đênh* chỉ vì đã trót sinh ra làm kiếp... đàn bà! Có thể lắm! Bởi Khổng Tử đã từng nói một câu cực đoan đến tàn nhẫn: *Đàn bà vốn là tiểu nhân ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời! Đã là tiểu nhân bẩm sinh rồi thì còn ai thềm đếm xỉa đến nữa?* Nghĩa là *kiếp đàn bà* đã *hư vô* ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời! Có thể trong thế giới bát ngát của những

người đàn bà, có một số người đàn bà hồn nhiên vô tư và do đó không bận tâm nhiều lắm về cái "thân phận" của mình; nhưng với nữ sĩ Xuân Hương thì khác, nó không chỉ là nỗi ám ảnh mà còn là nỗi phần uất về cái sự thiệt thòi không thể chấp nhận được của giới mình, cho dù cái sự thiệt thòi đó là hoàn toàn tình cờ ngẫu nhiên! Bởi vậy, cái *ngao ngán* ở đây dường như đã nhuộm màu thất vọng, nỗi thất vọng trước một hoàn cảnh bất khả kháng như một định mệnh khắc nghiệt. *Dòng sông tâm trạng* của Xuân Hương cứ mở rộng mãi ra trong tâm tưởng của người đọc như một khoảng trống tuyệt đối, mà ở đó, *con thuyền số phận* của Xuân Hương hình như đã mất hút trong hư vô thăm thẳm.

Hai câu tiếp theo vẽ ra một nghịch cảnh của dòng sông và *con thuyền tâm trạng* Xuân Hương:

Lung khoang tình nghĩa đường lai láng

Nửa mạn phong ba luống bập bênh.

Chỉ *lung khoang* thôi hình như cũng đã đủ *lai láng*? Chỉ *nửa mạn* thôi cũng đủ *bập bênh*? *Tình nghĩa* sao lại cặp với *phong ba*? Có lẽ không phải thế! Ở đây, nước của dòng sông đã trở thành tác nhân mang tính hai mặt. Một mặt chỉ "lung khoang" thôi, nhưng nó đã tãi ra thành "lai láng", nghĩa là nó có cái bề mặt hào nhoáng bắt mắt nhưng thật mỏng manh và không ổn định. Một thứ "tình nghĩa" thoáng qua, hời hợt và phù phiếm giống như tráng nước mà thôi! Vì thế, chỉ cần "nửa mạn phong ba" cũng đủ làm cho "tình nghĩa" chao đảo "bập bênh" và luôn tiềm tàng nguy cơ bị huỷ diệt. Nói cách khác, chẳng có gì đảm bảo chắc chắn cho *con thuyền hạnh phúc* của Xuân Hương luôn đồng hiện với *dòng sông thời gian* vĩnh cửu! Vậy thì "tình nghĩa" với "phong ba" là hai cực trong mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, giữa hạnh phúc với bất hạnh, giữa được và mất, giữa tồn tại và huỷ diệt. Mà nghiệt ngã thay, ranh giới giữa hai cực đó sao mà mong manh mơ hồ?

Bốn câu thơ còn lại đã góp phần tô đậm thêm cái tâm trạng thất vọng, buông xuôi và nỗi ám ảnh về sự mong manh đến thẳng thốt bằng hoàng giữa hai cực hạnh phúc – bất hạnh.

2. BÁNH TRÔI NƯỚC VỚI CÁI NHÌN VĂN HOÁ – TÂM LINH

Nhà thơ Xuân Diệu có hai câu thơ nổi tiếng:

Trái đất ba phần tư nước mắt

Đi như giọt lệ giữa không trung.

Còn triết lí phương Đông thì quan niệm thiên nhiên là đại vũ trụ, con người là tiểu vũ trụ. Theo cái lí của Xuân Diệu và triết lí phương Đông thì cơ thể con người hẳn cũng phải có tới ba phần tư là nước! Như vậy, nước là khởi nguyên của sự sống, là môi trường tồn tại của sự sống:

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

Mô típ "thân em" đâu phải được sinh ra từ hư vô? Nó là một kết quả hoài thai lâu dài, gian khổ và thâm lặng trong nước: "Bảy nổi ba chìm với nước non". Tại sao không phải là "Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh"? Ngoài tính chất ước lệ của những con số "bảy, ba..." diễn đạt ý nghĩa nhiều lần, nhiều lượt, nhiều lần..., cách đảo vế này còn có hàm ý gì không? Có đấy! Người Việt cho rằng đàn ông có bảy vía, còn đàn bà có chín vía. Nghĩa là để tạo tác ra cái "thân em", tạo hoá đã phải trộn lẫn cả khí chất của đàn ông (mạnh mẽ, quyết đoán) với khí chất của đàn bà (yếu đuối, cả nể) để "em" có được một tố chất tử vi là "đương nữ"! Hai cái khí chất ấy chính là tính hai mặt của "thân em" (chủ thể trữ tình). Em được sinh ra từ nước và mang trong mình những đặc tính cơ bản của nước: luôn luôn vận động, tính khí thất thường, đổi thay chóng mặt... Môi trường sống điển hình của em là "nước", cho nên em có muốn ở yên cũng không được, đành phải chấp nhận "nổi, chìm" như một tất yếu và cũng như một bằng chứng để phân biệt với những kẻ an phận, cam chịu. Em vừa đồng dạng nói toạc ra những ham muốn trần tục của giới đàn ông để lột trần cái mặt nạ của các "hiền nhân quân tử", vừa khao khát được tận hưởng những quyền lợi thiên phú của người đàn bà. Nếu những ham muốn nằm thê bảy thiếp của giới đàn ông được coi là chính đáng thì tại sao đàn bà lại không được hưởng quyền bình đẳng với đàn ông một khi đã trót "cả nể"... đàn ông?! Trong cái "thú vui" trần thế thường nhật, làm sao có thể nói rằng giữa đàn ông và đàn bà thì ai quan trọng hơn ai? Ai cao quý hơn ai? Ai cần cho ai hơn ai?... Sau này, cụ Ngô Tất Tố đã trả lời những câu hỏi trên thật hóm: "Tất đền nhà ngói cũng như nhà tranh"! Tất cả đều được sinh ra từ "nước non" như nhau cả thôi! Vậy mà đàn ông thì có thể thoả mãn và vô can, còn đàn bà lại bị cấm đoán và khếp vào trọng tội?! (Gọt đầu bôi vôi và thả bè chuối trôi sông, Phạt vạ, Bêu chợ,...). Đó đâu chỉ là sự bất công, mà là vô đạo!

Đàn bà sinh ra đã là đồ bỏ đi (*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô!*) và do đó họ bị tước đoạt cả cái quyền được lựa chọn hạnh phúc cho mình (*Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*):

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn

Cái "mặc dầu" ấy trước hết là sự may rủi khôn lường. May mà được làm vợ một người đàn ông có đầu óc sáng láng, lại tử tế và khoẻ mạnh nữa thì được nhờ cái phúc ấm nhà chồng; không may mà vợ phải một gã đàn ông tầm tối ngu si, vũ phu thô bạo... thì coi như tàn đời! Ở mức độ nào đó, sự áp đặt một cách cực đoan còn được coi là thói vô trách nhiệm trước hạnh phúc của con người. Trong cái trách nhiệm ấy, có xã hội, có cha mẹ và có cả một cái thật mơ hồ nhưng vô cùng đáng sợ, đó là "dư luận":

*Sáng mưa trưa nắng chiều nồm
Trời còn thay đổi hướng mồm thế gian.*

(Ca dao)

Xét cho cùng, Xuân Hương cũng chỉ là một người đàn bà vô cùng yếu đuối, yếu đuối đến *đáng thương*:

Mà em vẫn giữ tấm lòng son

Nàng Kiều của Nguyễn Du tuy giỏi giang thế, nhưng rốt cuộc cũng vô kế khả thi, đành nhắm mắt buông xuôi:

*Thân lươn bao quản lấm đầu
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.*

Xuân Hương cũng vậy. Chỉ còn một "chút lòng trinh bạch" vẫn ánh lên giữa bụi bặm của cuộc đời. Cái "tấm lòng son" ấy đẹp thật, nhưng thụ động và mong manh quá! Ai biết đến nó? Biết rồi thì có trân trọng giá trị của nó hay không? Giữa cái "non nước" mênh mông mịt mờ ấy, cứ "nổi chìm" mãi thì sao còn giữ được nguyên vẹn sắc màu? Có lẽ nào sự tàn tạ "Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn" (Nguyễn Du) cũng là một thứ "nghiệp chướng" phủ phàng?

Cái "bánh trôi" Xuân Hương nào có khác gì "chiếc bách" bị trôi tuột ra biển cả? Phải chăng đó là nổi ám ảnh giữa bốn bề nước non rợn ngợp? Là tâm thức sông nước được hình tượng hoá thành những "chìm nổi", "lênh đênh"...?

(Lược dẫn theo Hoàng Dân – Nguyễn An Tiêm,
Văn chương – Suy ngẫm và tự luận, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2005)

Hoạt động 2

TẠO LẬP VĂN BẢN

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu tình huống giao tiếp đã cho trong SGK (bài tập 4): *Hãy viết một thông báo ngắn cho các bạn HS toàn trường biết về hoạt động làm sạch môi trường nhân Ngày Môi trường thế giới (chú ý đến sự phù*

hợp giữa lời thông báo và đối tượng giao tiếp, nội dung, mục đích và hoàn cảnh giao tiếp).

– GV gợi dẫn HS xác định từng dữ kiện theo trình tự sau:

1. Ngày Môi trường thế giới là ngày nào?

Đại Hội đồng Liên hợp quốc sáng lập Ngày Môi trường thế giới năm 1972, đánh dấu ngày khai mạc Hội nghị Stockholm về Môi trường con người (5-6-1972), đây cũng là ngày Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) ra đời.

Ngày Môi trường thế giới được kỉ niệm vào ngày 5 tháng 6 hằng năm, là dịp quan trọng để tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn cầu về môi trường. Hằng năm, Đại Hội đồng Liên hợp quốc chọn một thành phố để tổ chức lễ kỉ niệm quốc tế chính thức. Đây là sự kiện trọng đại của nhân dân với các hoạt động phong phú như diễu hành trên đường phố, đua xe đạp, thi viết văn trong nhà trường phổ thông, trồng cây xanh và các cuộc vận động làm vệ sinh môi trường.

Một điểm nổi bật của *Ngày Môi trường thế giới* là tại buổi lễ trọng thể, các nhà môi trường từ khắp mọi nơi trên thế giới cùng đổ về nơi đăng cai để nhận Giải thưởng Global 500 của UNEP.

* *Giải thưởng Global 500:*

Để khuyến khích những hoạt động của cộng đồng và các cá nhân trong nỗ lực bảo vệ môi trường, năm 1987 UNEP đã đề xướng Bảng vàng danh dự Giải thưởng Global 500.

Giải thưởng được trao hằng năm cho các tổ chức và cá nhân có những thành tích đặc biệt trong việc cải thiện và bảo vệ môi trường. Đó là sự công nhận cho những thành công cả trên tuyến đầu của mặt trận bảo vệ môi trường cũng như ở cấp độ những người dân thường. Điều này đặc biệt có ý nghĩa tại cấp địa phương và trong cộng đồng, vì chính tại nơi đây, các hoạt động bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng môi trường là có hiệu quả và có ý nghĩa thiết thực nhất. Sự tham gia của cộng đồng là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy chương trình công dân môi trường toàn cầu. Trong nhiều năm qua, Global 500 đã thu hút được sự chú ý và hỗ trợ của đông đảo các giới cũng như quần chúng trên toàn thế giới. Điều này cũng cổ vũ các tổ chức và cá nhân quan tâm đến môi trường tham gia hành động.

Cho đến năm 1999, đã có 647 tổ chức và cá nhân được nhận Giải thưởng Global 500.

(Theo sách 200 câu hỏi – đáp về môi trường, Bộ KHCN & MT –
Cục Môi trường xuất bản, Hà Nội, 2000)

2. Hình thức giao tiếp là gì?

Viết một thông báo ngắn

3. Nội dung giao tiếp là gì?

Thông tin về những hoạt động làm sạch môi trường của HS trong nhà trường nói riêng (chủ yếu), toàn xã hội nói chung (có mức độ).

4. Mục đích giao tiếp là gì?

Nhận thức lại tầm quan trọng của môi trường sống đối với con người, qua đó nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho các bạn HS trong trường nói riêng, mọi người trong xã hội nói chung.

5. Hoàn cảnh giao tiếp là gì?

Chủ yếu là trong không gian nhà trường, tức là môi trường học đường hoặc môi trường sư phạm.

6. Nhân vật giao tiếp bao gồm những ai?

– Nhân vật là chủ thể phát: HS

– Các nhân vật là chủ thể nhận: đông đảo HS trong nhà trường và các công dân ngoài xã hội.

Một số văn bản gợi ý

1. Môi trường là gì?

"Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên" (theo Điều 1, Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam).

Môi trường sống của con người theo chức năng được chia thành các loại:

a) Môi trường tự nhiên bao gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lí, hoá học, sinh học... tồn tại ngoài ý muốn của con người, nhưng cũng ít nhiều chịu tác động của con người. Đó là ánh sáng mặt trời, núi sông, biển cả, không khí, động vật, thực vật, đất, nước... Môi trường tự nhiên cho ta không khí để thở; đất để xây dựng nhà cửa, trồng cây, chăn nuôi; cung cấp cho con người các loại tài nguyên khoáng sản cần cho sản xuất, tiêu thụ và là nơi chứa đựng, đồng hoá các chất thải; cung cấp cho ta cảnh đẹp để giải trí, làm cho cuộc sống con người thêm phong phú.

b) Môi trường xã hội là tổng thể các quan hệ giữa người với người. Đó là những luật lệ, thể chế, cam kết, quy định, ước định... ở các cấp khác nhau như: Liên hợp quốc, Hiệp hội các nước, quốc gia, tỉnh, huyện, cơ quan, làng xã, họ tộc, gia đình, tổ nhóm, các tổ chức tôn giáo, tổ chức đoàn thể... Mọi

trường xã hội định hướng hoạt động của con người theo một khuôn khổ nhất định, tạo nên sức mạnh tập thể thuận lợi cho sự phát triển, làm cho cuộc sống của con người khác với các sinh vật khác.

c) Ngoài ra, người ta còn phân biệt khái niệm môi trường nhân tạo, bao gồm tất cả các nhân tố do con người tạo nên, làm thành những tiện nghi trong cuộc sống như ô tô, máy bay, nhà ở, công sở, các khu đô thị, công viên...

Môi trường theo nghĩa rộng là tất cả các nhân tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho sự sống và lao động sản xuất của con người như tài nguyên thiên nhiên, không khí, đất, nước, ánh sáng, cảnh quan, quan hệ xã hội,...

Môi trường theo nghĩa hẹp không xét tới tài nguyên thiên nhiên, mà chỉ bao gồm các nhân tố tự nhiên và xã hội trực tiếp liên quan tới chất lượng cuộc sống của con người. Ví dụ:

+ Môi trường của HS gồm nhà trường với thầy giáo, bạn bè, nội quy của trường, lớp học, sân chơi, phòng thí nghiệm, vườn trường, tổ chức xã hội như Đoàn, Đội với các điều lệ,...

+ Môi trường làng xã bao gồm gia đình, họ tộc, làng xóm, nhà cửa, đình chùa... với những quy định không thành văn, chỉ truyền miệng nhưng vẫn được công nhận, thi hành và các cơ quan hành chính các cấp với luật pháp, nghị định, thông tư, quy định...

+ Môi trường đô thị bao gồm các phường phố, hộ dân cư, hạ tầng cơ sở, nhà máy, xí nghiệp, trụ sở hành chính các cấp, doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, các trung tâm thương mại... với luật pháp, nghị định, thông tư, quy định...

Tóm lại, môi trường là tất cả những gì có xung quanh ta, có liên quan đến ta, là những điều kiện cần thiết (có cái mang tính quyết định như không khí, ánh sáng...) để ta có thể sống, làm việc và phát triển.

2. Môi trường có những chức năng cơ bản nào?

Môi trường có các chức năng cơ bản sau:

- a) Môi trường là không gian sống của con người và các loài sinh vật.
- b) Môi trường là nơi cung cấp tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người.
- c) Môi trường là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình.
- d) Môi trường là nơi giảm nhẹ các tác động có hại của thiên nhiên tới con người và sinh vật trên trái đất.
- e) Môi trường là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

Con người luôn cần một khoảng không gian dành cho nhà ở, sản xuất lương thực và tái tạo môi trường. Con người có thể gia tăng không gian sống cần thiết cho mình bằng việc khai thác và chuyển đổi chức năng sử dụng các loại không gian khác như khai hoang, cải tạo các vùng đất và nước mới. Tuy nhiên, việc khai thác và chuyển đổi không gian sống phải được tiến hành trên cơ sở có ý thức và có kế hoạch, nếu lạm dụng quá mức việc khai thác và chuyển đổi này có thể làm cho chất lượng không gian sống mất đi khả năng tự phục hồi.

3. Bảo vệ môi trường là công việc của ai?

Bảo vệ môi trường là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Nhà nước bảo vệ lợi ích quốc gia về tài nguyên và môi trường, thống nhất bảo vệ quản lý môi trường trong cả nước, có chính sách đầu tư, bảo vệ môi trường, có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và pháp luật về bảo vệ môi trường. Điều 6 trong *Luật Bảo vệ Môi trường* của Việt Nam ghi rõ:

Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân. Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường, thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, có quyền và có trách nhiệm phát hiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Phải làm gì để bảo vệ môi trường?

Để bảo vệ môi trường, *Luật Bảo vệ Môi trường* của Việt Nam nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a) Đốt phá rừng, khai thác khoáng sản một cách bừa bãi, gây huỷ hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái.

b) Thải khói, bụi, khí độc, mùi hôi thối gây hại vào không khí; phát phóng xạ, bức xạ quá giới hạn cho phép vào môi trường xung quanh.

c) Thải dầu, mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá giới hạn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn độc hại và gây dịch bệnh cho nguồn nước.

d) Chôn vùi, thải vào đất các chất độc hại quá giới hạn cho phép.

e) Khai thác, kinh doanh các loại thực vật, động vật quý hiếm trong danh mục quy định của Chính phủ.

g) Nhập khẩu công nghệ, thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; nhập khẩu, xuất khẩu chất thải.

h) Sử dụng các phương pháp, phương tiện, công cụ huỷ diệt hàng loạt trong khai thác, đánh bắt các nguồn động vật, thực vật.

5. Khủng hoảng môi trường là gì?

Hiện nay, thế giới đang phải đối mặt với 5 cuộc khủng hoảng lớn là: dân số, lương thực, năng lượng, tài nguyên và sinh thái. Năm cuộc khủng hoảng này đều liên quan chặt chẽ đến môi trường và làm cho chất lượng cuộc sống của con người ngày càng suy giảm. Nguyên nhân căn bản và sâu xa là hiện tượng bùng nổ dân số và các hậu quả nặng nề phát sinh từ hiện tượng bùng nổ dân số ấy. Do hệ lụy của vấn đề dân số mà xuất hiện một khái niệm mới là khủng hoảng môi trường: *Khủng hoảng môi trường là các suy thoái về chất lượng môi trường sống trên quy mô toàn cầu, đe dọa cuộc sống của loài người trên trái đất.*

Sau đây là những biểu hiện của khủng hoảng môi trường:

- a) Ô nhiễm không khí (bụi, SO_2 , CO_2 ...) vượt tiêu chuẩn cho phép tại các đô thị, khu công nghiệp.
- b) Hiệu ứng nhà kính đang gia tăng làm biến đổi khí hậu toàn cầu.
- c) Tầng ozon bị phá huỷ.
- d) Sa mạc hoá đất đai do nhiều nguyên nhân như bạc màu, mặn hoá, phèn hoá, khô hạn.
- e) Nguồn nước bị ô nhiễm.
- g) Ô nhiễm biển xảy ra với mức độ ngày càng tăng.
- h) Rừng đang suy giảm về số lượng và suy thoái về chất lượng.
- i) Số chủng loài động vật, thực vật bị tiêu diệt đang gia tăng.
- k) Rác thải, chất thải đang gia tăng về số lượng và mức độ độc hại.

6. Vì sao nói con người cũng là một nguồn gốc gây ô nhiễm môi trường?

Con người sống trên trái đất chủ yếu sử dụng không khí, nước và thực phẩm để nuôi dưỡng cơ thể. Mỗi người lớn một ngày hít vào 100 lít không khí và thở ra lượng khí cacbonic cũng nhiều như vậy. Khí cacbonic là khí thải, tụ lại nhiều trong một không gian hẹp sẽ làm vẩn đục không khí trong phòng, gây khó chịu. Nếu buổi tối đi ngủ đóng kín cửa phòng, khí cacbonic sẽ đầu độc chính người thải nó ra. Chúng ta phải có ý thức tạo ra sự lưu thông không khí trong phòng, bởi đó là điều vô cùng cần thiết cho sự sống của mỗi con người.

Con người phải ăn uống để tồn tại, nhưng những chất cặn bã (phân, nước tiểu) do con người thải ra môi trường cũng chính là một trong những nguyên

nhân thường xuyên làm ô nhiễm môi trường sống. Xử lí các chất thải này như thế nào, nhất là ở các đô thị lớn không phải chỉ là trách nhiệm của một vài cơ quan hữu quan, mà quan trọng hơn, mang tính quyết định hơn, lại chính là ý thức của mỗi thành viên trong cộng đồng.

Quá trình thay đổi các tế bào trong cơ thể con người thường toả ra một nhiệt lượng nhất định và kèm theo những mùi vị nhất định. Mùi vị của cơ thể mỗi người là rất khác nhau, trong đó có những mùi vị rất nặng, thậm chí là hôi thối... Những mùi vị này có thể gây ức chế thần kinh, ức chế tâm lí... và đó cũng là một nguồn ô nhiễm không thể coi thường. Nó đòi hỏi mỗi người cần phải có ý thức trong khi làm việc, sinh hoạt, quan hệ... ở gia đình, nhiệm sở, nơi công cộng... để giảm đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực đối với những người xung quanh.

Trong sinh hoạt hằng ngày, cơ thể con người luôn luôn toả nhiệt để điều tiết cân bằng nhiệt độ cơ thể. Nếu nhiệt lượng này toả ra trong một không gian rộng thì chúng ta có thể không cảm nhận được tác động của nó, nhưng trong một không gian hẹp như một căn phòng nhỏ hoặc một chiếc xe buýt đóng kín cửa kính, nhất là vào những ngày không khí có độ ẩm cao (mưa phùn gió nồm tháng 2 âm lịch) thì chúng ta sẽ bị đầu độc nghiêm trọng. Không ít người đã bị nhiễm độc nặng nề tới mức ngất xỉu trong những tình huống nêu trên.

Như vậy, cơ thể con người là một nguồn gây ô nhiễm môi trường. Chúng ta cần nhận thức sâu sắc vấn đề này để có ý thức bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cho mọi người xung quanh. Về mặt xã hội, nó thể hiện sự hiểu biết, tế nhị của con người trong quan hệ sinh hoạt, công tác... hằng ngày. Nếu trong một không gian hẹp, những người vô ý thức cứ lặp đi lặp lại mãi những vi phạm "bất thành văn" này thì chắc chắn những người đó sẽ tự làm mất đi những thiện cảm ban đầu của người khác đối với mình.

7. Hiệu ứng nhà kính là gì?

Nhiệt độ bề mặt trái đất được tạo nên do sự cân bằng giữa năng lượng mặt trời đến bề mặt trái đất và năng lượng bức xạ của trái đất vào khoảng không gian giữa các hành tinh. Năng lượng mặt trời chủ yếu là các tia sóng ngắn dễ dàng xuyên qua cửa sổ khí quyển. Trong khi đó, bức xạ của trái đất với nhiệt độ bề mặt trung bình là $+16^{\circ}\text{C}$ và là sóng dài có năng lượng thấp, dễ dàng bị khí quyển giữ lại. Các tác nhân gây ra sự hấp thụ bức xạ sóng dài trong khí quyển là khí CO_2 , bụi, hơi nước, khí mêtan, khí CFC...

Kết quả của sự trao đổi không cân bằng về năng lượng giữa trái đất với không gian xung quanh dẫn đến sự gia tăng nhiệt độ của khí quyển trái đất.

Hiện tượng này diễn ra theo cơ chế tương tự như nhà kính trồng cây và được gọi là Hiệu ứng nhà kính.

Sự gia tăng tiêu thụ nhiên liệu hoá thạch của loài người làm cho nồng độ khí CO₂ của khí quyển tăng lên. Sự gia tăng khí CO₂ và các khí nhà kính khác trong khí quyển trái đất làm nhiệt độ trái đất tăng lên. Theo tính toán của các nhà khoa học, khi nồng độ CO₂ trong khí quyển tăng gấp đôi thì nhiệt độ bề mặt trái đất tăng lên khoảng 3⁰C. Các số liệu nghiên cứu cho thấy nhiệt độ trái đất đã tăng 0,5⁰C trong khoảng thời gian từ năm 1885 đến năm 1940 do thay đổi của nồng độ CO₂ trong khí quyển. Dự báo, nếu không có những biện pháp khắc phục hiệu ứng nhà kính thì nhiệt độ trái đất sẽ tăng lên từ 1,5 đến 4,5⁰C vào năm 2050.

– Nhiệt độ trái đất tăng sẽ làm tan băng và dâng cao mực nước biển. Như vậy, nhiều vùng sản xuất lương thực trù phú, các khu đông dân cư, các đồng bằng lớn, nhiều đảo thấp sẽ bị chìm dưới nước biển.

– Sự nóng lên của trái đất làm thay đổi điều kiện sống bình thường của các loài sinh vật trên trái đất. Một số loài sinh vật có thể thích nghi với điều kiện sống mới, nhưng cũng sẽ có một số loài bị suy giảm về số lượng hoặc bị tuyệt chủng.

– Khí hậu trái đất thay đổi sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho sức khỏe và công việc lao động sản xuất của con người. Một số dịch bệnh mới có thể xuất hiện. Một số ngành sản xuất như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, hải sản có thể bị thất thiệt nặng nề.

8. Tầng ozon và hậu quả của hiện tượng thủng tầng ozon là gì?

Khí ozon gồm ba nguyên tử oxi (O₃). Tầng bình lưu nằm trên tầng đối lưu với ranh giới dao động trong khoảng độ cao 50 km. Ở độ cao khoảng 25 km trong tầng bình lưu tồn tại một lớp không khí giàu khí ozon thường được gọi là tầng ozon. Hàm lượng khí ozon trong không khí rất thấp, chỉ chiếm một phần triệu, phải ở độ cao từ 25 đến 30 km, khí ozon mới đậm đặc hơn, chiếm tỉ lệ 1/100.000 trong khí quyển. Người ta gọi tầng khí quyển ở độ cao này là tầng ozon.

Nếu tầng ozon bị thủng, một lượng lớn tia tử ngoại sẽ chiếu thẳng xuống trái đất. Con người sống trên trái đất sẽ mắc bệnh ung thư da, còn thực vật sẽ mất khả năng miễn dịch, các sinh vật dưới biển sẽ bị tổn thương và bị tiêu diệt dần. Bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều rất lo sợ trước hiện tượng thủng tầng ozon.

Tháng 10 năm 1985, các nhà khoa học Anh phát hiện thấy tầng khí ozon trên không trung Nam cực xuất hiện một "lỗ thủng" rất lớn, bằng diện tích nước Mỹ. Năm 1987, các nhà khoa học Đức lại phát hiện tầng khí ozon ở vùng trời Bắc cực có hiện tượng mỏng dần, nghĩa là chẳng bao lâu nữa tầng ozon ở Bắc cực cũng sẽ bị thủng. Tin này nhanh chóng được truyền khắp thế giới và làm chấn động dư luận.

Các nhà khoa học đều cho rằng nguyên nhân này có liên quan tới việc sản xuất và sử dụng tủ lạnh trên thế giới. Sở dĩ tủ lạnh có thể làm lạnh và bảo quản thực phẩm được lâu là vì trong hệ thống ống dẫn khép kín phía sau tủ lạnh có chứa loại dung dịch freon thể lỏng (thường gọi là "gas"). Nhờ có dung dịch hoá học này tủ lạnh mới làm lạnh được. Dung dịch freon có thể bay hơi thành thể khí. Khi chuyển sang thể khí, freon bốc thẳng lên tầng ozon trong khí quyển trái đất và phá vỡ kết cấu tầng này, làm giảm nồng độ khí ozon.

Không những tủ lạnh, máy lạnh cần dùng đến freon mà trong dung dịch giặt tẩy, bình cứu hoả cũng sử dụng freon và các chất thuộc dạng freon. Trong quá trình sản xuất và sử dụng các hoá chất đó không tránh khỏi việc thất thoát một lượng lớn hoá chất dạng freon bốc hơi bay lên phá huỷ tầng ozon. Các hoá chất làm thủng tầng ozon vốn không có sẵn trong tự nhiên, mà do con người tạo ra; vì vậy chính con người là thủ phạm gây ra những lỗ thủng ở tầng ozon và tự làm hại mình.

Sớm ngừng sản xuất và sử dụng các hoá chất dạng freon là biện pháp hữu hiệu nhất để cứu tầng ozon. Các nước thuộc khối Cộng đồng châu Âu (EEC) đã nhất trí đến cuối thế kỉ này sẽ chấm dứt sản xuất và sử dụng các hoá chất thuộc dạng freon. Các nhà khoa học đang nghiên cứu sản xuất loại hoá chất khác thay thế các hoá chất ở dạng freon, đồng thời sẽ chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển. Tóm lại, tất cả các quốc gia trên thế giới đều phải có tiếng nói chung và một quyết tâm cao thì mới có thể bảo vệ được tầng ozon của trái đất.

Tham khảo

THÔNG BÁO

Nhân Ngày Môi trường thế giới, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Đội TNTP Hồ Chí Minh nhà trường tổ chức buổi tổng vệ sinh toàn trường để góp phần làm cho trường ta xanh, sạch, đẹp hơn nữa.

1. Thời gian làm việc: từ 6h30 ngày 5 tháng 6 năm 2006
2. Nội dung công việc:
 - a) Thu gom rác các loại trong phạm vi khuôn viên của nhà trường.
 - b) Khai thông hệ thống cống rãnh tiêu thoát nước trong trường.

c) Dọn cỏ và trồng thêm cây xanh trên sân trường và trong vườn trường.

d) Dụng cụ: cuốc, xẻng, dao phay hoặc dao chẻ củi, chổi, sọt,...

3. Kế hoạch: Các chi đoàn và các chi đội nhận kế hoạch cụ thể tại Văn phòng Đoàn vào lúc 16h30 ngày 4 tháng 6 năm 2006.

Đoàn trường kêu gọi toàn thể đoàn viên và đội viên trong trường hãy nhiệt liệt hưởng ứng và tích cực tham gia buổi tổng vệ sinh này.

Ngày 20 tháng 5 năm 2006

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

VÀ ĐỘI TNTP HỒ CHÍ MINH NHÀ TRƯỜNG

Hoạt động 3

PHÂN TÍCH MỘT TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

– GV yêu cầu HS tìm hiểu bức thư Bác Hồ gửi HS cả nước nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tháng 9 năm 1945 (trong SGK) và trả lời các câu hỏi:

1. Thư viết cho ai, người viết có quan hệ như thế nào với người nhận?
2. Hoàn cảnh cụ thể của người viết và người nhận thư khi đó như thế nào?
3. Thư viết về vấn đề gì?
4. Thư viết để làm gì?
5. Nên viết như thế nào?

– GV gợi dẫn HS lần lượt trả lời từng câu hỏi:

1. Thư viết cho HS, người viết là nguyên thủ quốc gia.
2. Hoàn cảnh cụ thể của người viết và người nhận thư khi đó là ngày khai giảng năm học đầu tiên của một thể chế mới.
3. Thư viết về chuyện khai giảng năm học, về ý nghĩa của ngày khai giảng năm học đầu tiên.
4. Thư viết để giao nhiệm vụ và động viên khích lệ HS học tập tốt.
5. Thư viết một cách giản dị, dễ hiểu và có sức thuyết phục cao.

Tham khảo

THƯ GỬI THANH NIÊN

Các cháu thanh niên thân mến!

Ngày 2 tháng 9 năm nay, chúng ta chúc mừng lần thứ hai mươi Cách mạng tháng Tám thành công và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hai mươi tuổi. Nhiều cháu thanh niên gái và trai năm nay cũng vừa đúng hoặc xấp xỉ tuổi hai mươi.

Nhân dịp này, Bác thân ái chúc mừng các cháu thanh niên trong cả nước và Bác có mấy lời nhắc nhở các cháu như sau:

Hai mươi năm trước đây, thực dân Pháp cùng bọn vua quan phong kiến còn thống trị nước ta, dân ta còn là những người nô lệ.

Cách mạng tháng Tám thành công đã giải phóng hai mươi lăm triệu đồng bào ta. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập là Nhà nước đầu tiên của nhân dân ta. Từ đó, nhân dân ta làm chủ đất nước của mình, cùng nhau ra sức xây dựng cuộc đời độc lập, tự do, hạnh phúc.

Nhưng thực dân Pháp lại xâm lược nước ta một lần nữa. Đồng bào cả nước ta, từ Nam đến Bắc đã kháng chiến cực kỳ anh dũng trong suốt chín năm. Cuối cùng chúng ta đã đánh thắng thực dân Pháp và bẻ gãy bệ đỡ. Hoà bình được lập lại. Miền Bắc nước ta hoàn toàn được giải phóng đã chuyển sang một giai đoạn mới: giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Mười một năm qua, miền Bắc ta xây dựng không ngừng, ngày càng đổi mới. Chúng ta đã xoá bỏ chế độ người bóc lột người, nhân dân lao động hoàn toàn làm chủ cuộc đời của mình, cùng nhau xây dựng chủ nghĩa xã hội và đã thu được nhiều thành tích rực rỡ.

Trong sự nghiệp vĩ đại ấy, thanh niên ta ở miền Bắc được sự giáo dục của Đảng và sự dìu dắt của Đoàn đã tỏ ra rất xứng đáng là thế hệ của Cách mạng tháng Tám về vang. Đại đa số các cháu thanh niên đều hăng hái thi đua trên mọi mặt trận: nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng, khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn hoá, y tế,...

Cũng trong mười một năm qua, dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đồng bào miền Nam ta đã chiến đấu vô cùng anh dũng, ngày nay đang liên tiếp đánh mạnh kẻ địch trên khắp các chiến trường và đã giành được nhiều thắng lợi về vang.

Hơn một năm nay, đế quốc Mỹ và bọn tay sai càng điên cuồng đẩy mạnh chiến tranh ở miền Nam và mở rộng chiến tranh đến miền Bắc, gây thêm đau thương tang tóc cho đồng bào ta! Quân và dân ta ở cả hai miền một lòng chống Mỹ cứu nước, đã chiến đấu anh dũng vô cùng, càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng.

Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước hiện nay, theo tiếng gọi của Tổ quốc, thanh niên cả nước ta càng giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lập nhiều thành tích xuất sắc.

Hàng triệu thanh niên miền Bắc đã hăng hái tham gia phong trào "ba sẵn sàng". Hàng vạn cháu trai và gái đã tình nguyện vào các đội thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước.

Các cháu thanh niên miền Nam sinh ra và lớn lên trong hai cuộc đấu tranh yêu nước, ngày nay dưới ngọn cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền

Nam đã được rèn luyện thành một thế hệ thanh niên vô cùng gan dạ, thông minh, không sợ gian khổ hi sinh, quyết chiến quyết thắng, noi gương oanh liệt của các anh Nguyễn Văn Trỗi, Trần Văn Đang và nhiều liệt sĩ khác. Khắp thành thị, nông thôn, miền xuôi, miền núi, thanh niên ta ngày nay đã thành một đội quân to lớn, hăng hái tiến lên, quyết tâm phấn đấu hi sinh vì Tổ quốc thân yêu, vì tiến bộ xã hội.

Bác rất vui lòng khen ngợi các cháu thanh niên trong cả nước. Nhân dịp này, Bác muốn dặn thêm các cháu mấy điều:

- Phải luôn nâng cao chí khí cách mạng "Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Không sợ gian khổ, hi sinh, hăng hái thi đua tăng gia sản xuất và anh dũng chiến đấu, xung phong đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

- Phải tin tưởng sâu sắc ở lực lượng và trí tuệ của tập thể, của nhân dân. Tăng cường đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau. Nâng cao ý thức tổ chức và kỷ luật. Kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tự do.

- Luôn luôn trau dồi đạo đức cách mạng, khiêm tốn và giản dị. Chống kiêu căng tự mãn. Chống lãng phí, xa hoa. Thực hành tự phê bình và phê bình nghiêm chỉnh để giúp nhau tiến bộ mãi.

- Ra sức học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và quân sự để cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân.

- Luôn luôn chú ý điều dốt và giáo dục thiếu niên và nhi đồng, làm gương tốt về mọi mặt cho đàn em noi theo.

Bác gửi lời thân ái đến:

- Các cháu thanh niên Việt kiều ở nước ngoài luôn luôn hướng về Tổ quốc.

- Các cháu thanh niên Hoa kiều kề vai sát cánh với thanh niên Việt Nam trong công cuộc chống Mỹ cứu nước.

- Các cháu thanh niên các nước hăng hái ghi tên tình nguyện cùng nhân dân Việt Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Các cháu thanh niên thân mến.

Các cháu là thế hệ anh hùng trong thời đại anh hùng. Bác mong các cháu đều xứng đáng là những anh hùng trong sự nghiệp cách mạng tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc và xây dựng xã hội mới.

Bác hôn các cháu.

Ngày 2 tháng 9 năm 1965

BÁC HỒ

Tiết 6

TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Nắm được khái niệm văn bản và các đặc điểm cơ bản, và các loại văn bản.
2. Tích hợp với Văn qua bài *Khái quát văn học dân gian Việt Nam*, với Làm văn ở bài *Viết bài làm văn số 1*.
3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng nhận diện văn bản, phân tích văn bản và tạo lập văn bản.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM VĂN BẢN

– GV yêu cầu HS tìm hiểu 3 văn bản trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Mỗi văn bản trên được người nói (người viết) tạo ra trong loại hoạt động nào? Để đáp ứng nhu cầu gì? Dung lượng (số câu) ở mỗi văn bản như thế nào?
2. Mỗi văn bản trên đề cập đến vấn đề gì? Vấn đề đó có được triển khai nhất quán trong toàn bộ văn bản không?
3. Ở những văn bản có nhiều câu (các văn bản 2 và 3), nội dung của văn bản được triển khai mạch lạc qua từng câu như thế nào? Đặc biệt ở văn bản 3, văn bản còn được tổ chức theo kết cấu ba phần như thế nào?
4. Về hình thức, văn bản 3 có dấu hiệu mở đầu và kết thúc như thế nào?
5. Mỗi văn bản trên được tạo ra nhằm mục đích gì?

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Mỗi văn bản được tạo ra:
 - Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
 - Đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh nghiệm sống, trao đổi tình cảm và thông tin chính trị – xã hội.
 - Dung lượng có thể là một câu, hơn một câu, hoặc một số lượng câu khá lớn.

2. Mỗi văn bản trên đề cập đến:

– Văn bản 1: hoàn cảnh sống có thể tác động đến nhân cách con người theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

– Văn bản 2: thân phận đáng thương của người phụ nữ trong xã hội cũ: hạnh phúc không phải do họ tự định đoạt, mà hoàn toàn phụ thuộc vào sự may rủi.

– Văn bản 3: kêu gọi cả cộng đồng thống nhất ý chí và hành động để chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Các vấn đề trên đã được triển khai nhất quán trong toàn văn bản.

3. Phân tích bổ sung văn bản 3:

Văn bản gồm 3 phần:

+ Mở bài (từ đầu đến "nhất định không chịu làm nô lệ"): nêu lí do của lời kêu gọi.

+ Thân bài (tiếp theo đến "Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước"): nêu nhiệm vụ cụ thể của mỗi công dân yêu nước.

+ Kết bài (phần còn lại): khẳng định quyết tâm chiến đấu và sự tất thắng của cuộc chiến đấu chính nghĩa.

4. Về hình thức ở văn bản (3):

– Mở đầu: tiêu đề "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"

– Kết thúc: dấu ngắt câu (!)

(Phần "Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946" và tên tác giả "Hồ Chí Minh" không nằm trong nội dung của văn bản).

5. Mục đích:

– Văn bản 1: nhắc nhở một kinh nghiệm sống.

– Văn bản 2: nêu một hiện tượng trong đời sống để mọi người cùng suy ngẫm.

– Văn bản 3: kêu gọi thống nhất ý chí và hành động của cộng đồng để chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 2

CÁC LOẠI VĂN BẢN

– GV yêu cầu HS sử dụng kết quả ở HĐ 1 để trả lời các câu hỏi:

1. So sánh văn bản 1 và 2 với văn bản 3:

– Vấn đề được đề cập đến trong mỗi văn bản là vấn đề gì? Thuộc lĩnh vực nào trong cuộc sống?

– Từ ngữ được sử dụng trong mỗi văn bản thuộc loại nào (từ ngữ thông thường trong cuộc sống hay từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị)?

– Cách thức thể hiện nội dung như thế nào (thông qua hình ảnh hay thể hiện trực tiếp bằng lí lẽ, lập luận)?

2. So sánh văn bản 2 và văn bản 3 với:

– Một bài học trong SGK thuộc môn học khác (Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí,...?)

– Một đơn xin nghỉ học hoặc một giấy khai sinh.

Từ kết quả so sánh các văn bản trên, hãy rút ra nhận xét về những phương diện sau:

a) Phạm vi sử dụng của mỗi loại văn bản trong hoạt động giao tiếp xã hội.

b) Mục đích giao tiếp cơ bản của mỗi loại văn bản.

c) Lớp từ ngữ riêng được sử dụng trong mỗi loại văn bản.

d) Cách kết cấu và trình bày ở mỗi loại văn bản.

– GV gợi dẫn để HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1.

– Văn bản 1 đề cập đến một kinh nghiệm, thuộc lĩnh vực quan hệ giữa con người với hoàn cảnh trong đời sống xã hội. Văn bản 2 đề cập đến vấn đề thân phận người phụ nữ ngày xưa, thuộc lĩnh vực tình cảm trong đời sống xã hội. Văn bản 3 đề cập đến một vấn đề chính trị là kháng chiến chống thực dân Pháp, thuộc lĩnh vực tư tưởng trong đời sống xã hội.

– Văn bản 1 và 2 dùng chủ yếu các từ ngữ thông thường (lớp từ ngữ giao tiếp xã hội, có tính phổ cập cao). Văn bản 3 dùng chủ yếu các từ ngữ chính trị – xã hội (lớp từ ngữ chuyên dùng trong văn bản chính luận).

– Phương thức biểu đạt chính của văn bản 1 và 2 là phương thức miêu tả, thông qua hình ảnh, hình tượng. Phương thức biểu đạt chính của văn bản 3 là phương thức lập luận.

2.

– Một bài học trong SGK thuộc môn học khác như Toán, Lí, Hóa,... là văn bản khoa học, thường dùng nhiều thuật ngữ khoa học.

– Một đơn xin nghỉ học hoặc một giấy khai sinh là văn bản hành chính, có mẫu sẵn.

- Còn văn bản 2 là văn bản nghệ thuật, văn bản 3 là văn bản chính luận.

Như vậy:

- Văn bản 2 dùng trong lĩnh vực giao tiếp có tính nghệ thuật.
- Văn bản 3 dùng trong lĩnh vực giao tiếp chính trị – xã hội.
- Các văn bản trong Toán, Vật lí, Hoá học... trong SGK dùng trong lĩnh vực giao tiếp khoa học.

- Đơn từ, giấy khai sinh dùng trong lĩnh vực giao tiếp hành chính.

Nhận xét:

– Văn bản 2 nhằm bộc lộ cảm xúc, có mục đích biểu cảm. Văn bản 3 nhằm kêu gọi, có mục đích thuyết phục. Các văn bản Toán, Vật lí, Hoá học,... nhằm cung cấp tri thức, có mục đích mở rộng và nâng cao hiểu biết cho người học. Đơn từ, giấy khai sinh nhằm đề đạt nguyện vọng hoặc xác nhận sự việc, có mục đích trình bày hoặc thừa nhận một sự thật nào đó.

- Văn bản 2 dùng lớp từ ngữ giao tiếp xã hội.

Văn bản 3 dùng lớp từ ngữ chính trị – xã hội.

Các văn bản Toán, Vật lí, Hoá học,... trong SGK dùng lớp thuật ngữ.

Đơn từ, giấy khai sinh dùng lớp từ ngữ hành chính.

- Văn bản 2 có kết cấu của ca dao, theo thể thơ lục bát.

Văn bản 3 có kết cấu của một văn bản quy phạm trong nhà trường, tức là gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết bài) rõ ràng, mạch lạc.

Các văn bản Toán, Vật lí, Hoá học,... trong SGK cũng thường có kết cấu điển hình (3 phần) hoặc biến thể chỉ gồm hai phần: thân bài và kết bài.

Đơn từ, giấy khai sinh là những văn bản có mẫu in sẵn, chỉ cần điền nội dung cụ thể.

- GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Đọc tham khảo

1. KHÁI NIỆM VỀ VĂN BẢN

Trong quá trình hình thành bộ môn Ngôn ngữ học văn bản, rất nhiều định nghĩa về văn bản đã được đưa ra. Trong số đó, định nghĩa khá giản đơn sau đây là tiện dùng trong nhà trường:

Văn bản là một quãng viết hay nói, lớn hoặc nhỏ, mà do cấu trúc, đề tài – chủ đề... của nó, hình thành nên một đơn vị, loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường.

(Theo Bách khoa thư Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học,
1994, R.E. Asher chủ biên)

Định nghĩa này có thể giải thích thêm như sau:

a) Tên gọi văn bản ở đây bao gồm cả văn bản viết lẫn văn bản nói, tức là không phân biệt văn bản với tư cách là quãng ngôn ngữ viết một bên và diễn ngôn (hay ngôn bản) với tư cách là quãng ngôn ngữ nói một bên. Khi cần thì có thể phân biệt giản đơn là văn bản viết và văn bản nói. Cách nhìn "văn bản" như vậy rất tiện dùng ở nhà trường phổ thông.

b) Về mặt lượng, văn bản có thể có độ dài bất kì, từ độ dài bằng một từ cho đến quyển sách hàng trăm trang.

c) Văn bản là một đơn vị gồm nhiều phương diện như cấu trúc hình thức, cấu trúc nội dung, cấu trúc tin, đề tài – chủ đề và những phương diện thuộc lô-gic, văn hóa, xã hội,... khác nữa; do vậy văn bản được coi là một **tổng thể hợp nhất**.

d) Về phương diện loại hình, văn bản có thể thuộc về tất cả những loại hình cấu tạo khác nhau của lời nói được sử dụng trong thực tế giao tiếp bằng ngôn ngữ (nói cũng như viết).

2. ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

Nói đến những đặc trưng của văn bản là nói đến những yếu tố cụ thể cần và đủ giúp cho một đoạn lời có được tư cách một văn bản, hay như người ta thường nói, để cho một văn bản là một văn bản.

Tùy theo từng nhà nghiên cứu, với quan niệm và mục đích cụ thể của mình, đặc trưng cốt lõi làm cho một sự kiện ngôn ngữ trở thành một văn bản thường được nêu ra trong định nghĩa văn bản của họ. Sau đây là những đặc trưng xuất hiện dày đặc nhất trong những lời bàn về văn bản, những đặc trưng mà một mặt làm nên thuộc tính nội tại của văn bản, mặt khác có tác dụng phân biệt văn bản với những cái có liên quan đến nó.

Mỗi văn bản thường bao gồm đồng thời những đặc trưng sau đây:

1. Yếu tố chức năng

Văn bản có đích hay chủ định của người tạo ra văn bản (người nói, người viết), cụ thể là người tạo văn bản dùng lời nói (miệng hay viết) của mình để thực hiện một hành động nào đó nhằm tác động đến người nghe, người đọc (như trình bày một việc gì, nhận xét, giải thích, chứng minh, bác bỏ... một

việc gì; hỏi, sai khiến, yêu cầu, đề nghị, hứa hẹn, cam kết, tuyên bố, mời, chào, cảm ơn, xin lỗi, biểu lộ những cảm xúc khác...). Chính chức năng này của văn bản gắn trực tiếp với chức năng cơ bản của ngôn ngữ là chức năng giao tiếp. Và những chức năng này cũng có những tác động nhất định đến loại hình cấu tạo của bản thân các văn bản.

2. Yếu tố nội dung

Văn bản có một hoặc vài ba đề tài – chủ đề xác định, giúp phân biệt văn bản với chuỗi câu nối tiếp lạc đề, hoặc xa hơn nữa, phân biệt văn bản với chuỗi câu không mạch lạc tình cờ đứng cạnh nhau tạo ra cái gọi là "chuỗi bất thường về nghĩa" hoặc "phi văn bản". Những chuỗi câu "phi văn bản" như thế, nếu xét mặt hình thức từ ngữ vẫn có thể có liên kết với nhau, nhưng không hình thành nên được một đề tài – chủ đề xác định. Việc tạo ra đề tài – chủ đề xác định cho văn bản còn được coi là tạo ra tính thống nhất đề tài – chủ đề của văn bản.

3. Mạch lạc và liên kết

Cách tổ chức mặt nội dung của văn bản là yếu tố quyết định sự hình thành văn bản, trong đó nổi rõ lên việc tạo thành tính thống nhất đề tài – chủ đề cho văn bản. Tính thống nhất đề tài – chủ đề của văn bản có được là nhờ ở mạch lạc. Mạch lạc giúp nhận ra được rằng các câu đang khảo sát (hoặc toàn bộ sự kiện lời nói đang khảo sát) là có mắc vào với nhau. Mạch lạc có thể sử dụng các phương tiện liên kết để bộc lộ (làm phương tiện diễn đạt) mình, mà cũng có thể không cần đến các phương tiện liên kết đó. Trái lại, sự có mặt của các phương tiện liên kết vẫn có thể không làm cho một quãng ngôn ngữ trở thành một văn bản, nếu trong quãng ngôn ngữ đó không có sự mạch lạc. Giữa mạch lạc và liên kết (hình thức) thì mạch lạc là yếu tố quyết định tính văn bản, hay chất văn bản cho văn bản. Nói cách khác, mạch lạc là cái làm cho "văn bản là một văn bản".

Nếu văn bản đó chỉ chứa một câu (phát ngôn) thì câu đó phải mạch lạc với tình huống sử dụng mới có thể trở thành một văn bản được. Chẳng hạn như biển đề tên một cơ quan chỉ có thể trở thành một văn bản khi nó được gắn tại cơ quan đó. Một biển chỉ đường, một khẩu hiệu cũng phải như vậy.

4. Yếu tố số lượng

Văn bản được thể hiện bằng sự nối tiếp tuyến tính của nhiều câu – phát ngôn, đây không phải đặc trưng bắt buộc, nhưng chính là cơ sở hiện thực cho mạch lạc và nhất là cho liên kết trong văn bản.

Trong định nghĩa có thừa nhận rằng văn bản có thể được làm thành từ chỉ một câu và câu này có thể chỉ gồm một từ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng những văn bản gồm chỉ một câu – phát ngôn là ít ỏi, có thể coi là ngoại lệ. Nhưng cho dù không coi đó là ngoại lệ do tần số xuất hiện thừa thớt của chúng (vì hiện nay kiểu văn bản một câu này rất phổ biến ở thành thị như các biển đề tên cơ quan, biển chỉ đường, tên sách báo...) thì trên thực tế kiểu văn bản này tự nó có mạch lạc với tình huống sử dụng và nhờ đó mà nó có được tư cách của một văn bản.

5. Tính trọn vẹn tương đối (hay là yếu tố định biên)

Văn bản có biên giới phía bên trái (đầu vào) và biên giới phía bên phải (đầu ra) và nhờ đó mà có tính trọn vẹn tương đối, tính kết thúc tương đối. Xét bên trong văn bản thì yếu tố này có tác dụng tạo tính hoàn chỉnh cả về nội dung lẫn hình thức cho văn bản. Xét bên ngoài văn bản thì yếu tố này giúp phân biệt văn bản này với văn bản khác, khi nhiều văn bản được tập hợp lại như trong tập bài nghiên cứu, trong một tờ báo, trong một số tạp chí, trong một tuyển tập thơ hoặc văn...

Tóm lại, văn bản có năm đặc trưng thực tiễn là:

- * Đích hay chủ định của người nói
- * Đề tài – chủ đề xác định
- * Mạch lạc và liên kết
- * Thường gồm nhiều câu – phát ngôn nối tiếp
- * Có biên giới bên trái và biên giới bên phải (hay có đầu vào và đầu ra)

Mỗi đặc trưng như là một dấu hiệu có tác dụng nhất định góp phần làm cho "một quãng lời nói là một văn bản". Trong số các đặc trưng đó, mạch lạc trong cách hiểu rộng được coi là đặc trưng quyết định tính văn bản hay chất văn bản cho văn bản.

3. KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN

1. Về khái niệm kết cấu của văn bản:

Kết cấu của văn bản (còn gọi là bố cục) là kết quả của việc sắp xếp, tổ chức các bộ phận ngôn từ có ý nghĩa của văn bản theo một hình thức nhất định (một cấu trúc nhất định). Kết cấu của văn bản còn được gọi là liên kết tổng thể, liên kết theo chiều sâu của văn bản. Cần phân biệt kết cấu của các bộ phận có nghĩa trong văn bản với việc sắp xếp, tổ chức các hành động nói trong một văn bản (rõ nhất là trong các cuộc thoại). Trong điểm này chỉ cần bàn đến kết cấu với tư cách là kết cấu của các bộ phận có nghĩa trong văn

bản. Về cách tổ chức các hành động nói sẽ được đề cập phần nào khi bàn về mạch lạc trong văn bản. Nói cách khác, ở đây chỉ xem xét chức năng tạo văn bản của các bộ phận có nghĩa trong văn bản, chưa tính đến chức năng giao tiếp của các bộ phận đó.

1.1. Khuôn hình của văn bản:

Trong việc dạy – học văn bản nói chung và làm văn nói riêng, những hiểu biết tối thiểu về khuôn hình văn bản là có ích, giúp người tạo văn bản xác định được mình đang đứng ở khu vực nào trong cái biển mông lung của vô số văn bản đã có, đang có và sẽ có.

Về mặt khuôn hình, các văn bản được phân đại thể thành hai loại lớn:

+ Văn bản có khuôn hình cố định, cứng nhắc, đã được định sẵn, loại như các văn bản quy thức dùng trong công vụ hành chính, ngoại giao, quân sự, kinh tế...; ví dụ công văn, đơn từ, tờ khai, công hàm, điều lệnh, hợp đồng, hoá đơn...

+ Văn bản có khuôn hình không cố định, linh hoạt. Loại này được chia thành:

– Văn bản có khuôn hình thường dùng, tức là tuy không có quy định bắt buộc, nhưng những văn bản này thường quen được tổ chức theo cách quy ước (không phải quy định) chung, đó là các bài luận thuyết, bài miêu tả...

– Văn bản có khuôn hình tùy chọn, tự do, điển hình là các văn bản văn chương nghệ thuật.

Việc dạy – học làm văn ở nhà trường cho đến nay, chủ yếu vẫn tập trung vào kiểu khuôn hình thường dùng, trong loại khuôn hình không cố định, cụ thể là kiểu văn bản gồm có ba phần: phần mở, phần thân, phần kết.

1.2. Đề tài – chủ đề của văn bản:

Tên gọi chủ đề trong Ngôn ngữ học văn bản không hoàn toàn trùng khít với khái niệm chủ đề trong Nghiên cứu văn học. Có khi nó được dùng để chỉ vật, việc, hiện tượng (thường được diễn đạt theo kiểu danh hoá) được nói đến trong câu, trong trường hợp này nó có tư cách là đề tài của câu. Có khi nó được dùng chỉ phần đề trong quan hệ với phần thuyết, trong sự phân đoạn thực tại câu (còn gọi là trong phối cảnh chức năng của câu); trong trường hợp này nếu phần đề là phần chỉ vật, việc, hiện tượng được nói đến trong câu thì đó là đề – đề tài hay đề – sự việc. Khi cần chỉ cái ý tưởng khái quát của đoạn văn, của toàn văn bản thì dùng tên gọi chủ đề và chỉ trong trường hợp này, tên gọi chủ đề ở đây mới gần gũi với khái niệm chủ đề trong Nghiên cứu văn học.

Để cho tiện làm việc với văn bản theo tinh thần của Ngôn ngữ học văn bản, cũng tức là trong những trường hợp không cần thiết phải phân biệt "cái được nói đến" (đề tài) với "vấn đề chủ yếu" (chủ đề) thì có thể gọi là đề tài – chủ đề hay gọi gọn là đề nói chung. Trong những trường hợp khác thì có thể tùy nghi mà gọi đề – đề tài hay chủ đề. Chẳng hạn cái gọi là "câu chủ đề" trong đoạn văn, có khi là câu nêu đề tài của đoạn văn, có khi là câu nêu chủ đề của đoạn văn, bởi vậy nên gọi chung là "câu đề". Và có thể phân biệt câu đề mở đoạn khi câu đề đứng đầu đoạn văn, câu đề kết đoạn khi câu đề đứng cuối đoạn văn. Đó cũng là cơ sở để có thể gọi giản đơn câu đề là câu chốt.

Tóm lại, cái gọi là "đề" của đoạn văn, văn bản có thể là đề tài mà cũng có thể là chủ đề của đoạn văn tùy theo cách nêu nội dung khái quát của văn bản trong câu đề của người tạo lập văn bản, hoặc cũng không loại trừ sự tùy thuộc ở loại hình văn bản (chẳng hạn văn bản có tính chất miêu tả, tự sự thì cái nội dung khái quát thường được nêu là đề tài, văn bản có tính chất nghị luận thì nội dung khái quát thường gặp dưới dạng chủ đề hơn).

1.3. Kiểu kết cấu thường gặp của văn bản:

Như đã nói ở điểm (1.1), văn bản có thể có khuôn hình cố định hoặc khuôn hình không cố định. Trong loại thứ hai có một loại nhỏ là khuôn hình thường dùng, tức là không bắt buộc phải như vậy, nhưng thông thường người ta ưa dùng theo kiểu như vậy. Nhiều văn bản viết thường dùng là thuộc kiểu văn bản gồm có ba phần. Kết cấu chung của kiểu văn bản này tuân theo trình tự sau đây:

- + Phần mở
- + Phần thân (phần luận giải)
- + Phần kết (phần đóng, phần kết luận)

Ngoài ba phần vừa nêu, văn bản thuộc loại khuôn hình này còn có một yếu tố không kém phần quan trọng, đó là "đầu đề". Tuy quan trọng, nhưng yếu tố này không có tính bắt buộc một cách tuyệt đối; vả lại nó không làm thành một "phần" đích thực với ý nghĩa của từ này, và nói chung khi bàn đến kết cấu của văn bản ở phương diện lí thuyết, người ta ít đề cập đến nó. Thế nhưng trong việc dạy – học tiếng, nhất là dạy – học làm văn coi "đầu đề" là yếu tố có thể bỏ qua.

Như vậy, một cách đầy đủ hơn (nhưng không bắt buộc), có thể nói kết cấu của khuôn hình văn bản thường dùng gồm có bốn thành tố: đầu đề, phần mở, phần thân, phần kết.

Dưới đây nêu một vài yếu tố nội dung khái quát có tư cách là chức năng nghĩa và tổ chức của mỗi thành tố, và một vài phương hướng, cách thức chung

trong việc thực hiện mỗi thành tố. Tất cả những điều nêu ra ở đây đều chỉ có tính chất gợi ý và không phải là đầy đủ.

1.3.1. Đầu đề:

Ngày nay, đặt đầu đề cho một văn bản đã trở thành một "nghệ thuật" phức tạp mà yếu tố chi phối là mục đích sử dụng văn bản. Thường ít nhất có hai cách lựa chọn cần được đặt ra trong mối quan hệ giữa đầu đề với phần văn bản còn lại:

- + Đặt đầu đề theo hướng nêu đề tài hay theo hướng nêu chủ đề, hoặc theo cách kết hợp cả hai hướng vừa nêu.

- + Đặt đầu đề theo lối phản ánh trực tiếp hay theo lối phản ánh gián tiếp nội dung phần còn lại của văn bản.

Hai cách trên cần được kết hợp tốt với nhau. Quyết định cuối cùng của sự lựa chọn lệ thuộc vào mục đích dùng văn bản và đối tượng tiếp nhận văn bản.

Về mặt cấu tạo ngữ pháp, đầu đề thường được đặt bằng một danh từ, cụm danh từ, cách tạo đầu đề bằng một câu có chủ ngữ – vị ngữ thường ít gặp và chỉ nên dùng khi thật sự cần thiết.

1.3.2. Phần mở:

Phần mở của văn bản miêu tả và văn bản nghị luận là khác nhau. Với mục đích chung là nêu đề tài – chủ đề của văn bản, phần mở của văn bản miêu tả thường có kèm những yếu tố nêu hoàn cảnh không gian, thời gian; còn văn bản nghị luận lại thường kèm những yếu tố dẫn luận phức tạp và trừu tượng hơn. Nhìn tổng quát có thể nêu những yếu tố nội dung của phần mở như sau:

- + Nêu đề tài – chủ đề

- + Nêu khung cảnh chung của đề tài – chủ đề

- + Giới hạn nội dung được đề cập đối với đề tài – chủ đề như: phương diện xem xét, cách tiếp cận, nhiệm vụ, mục đích của văn bản...; cũng tức là định hướng cụ thể cho việc triển khai đề tài – chủ đề ở phần tiếp theo.

1.3.3. Phần thân:

Phần thân thường được coi là phần quan trọng nhất trong kết cấu của văn bản. Nhiệm vụ trung tâm của phần thân là triển khai đầy đủ đề tài – chủ đề theo hướng đã được xác định ở phần mở của văn bản.

Trong văn bản, phần thân là phần thể hiện rõ nhất hai thao tác cơ bản của việc sử dụng ngôn ngữ là lựa chọn và kết hợp. Lựa chọn và kết hợp ở đây không chỉ giản đơn là làm việc với các từ, mà quan trọng hơn là làm việc với các ý. Việc lựa chọn ở đây gồm có ba bước kế tiếp nhau:

- Chọn ý
- Phân cấp các ý và xếp đặt các ý (làm dàn ý)
- Trình bày các ý (đây là giai đoạn làm việc trực tiếp với câu chữ, cũng theo hai thao tác cơ bản là lựa chọn và kết hợp)

Số lượng các ý được chọn phải theo tiêu chuẩn lô-gic là cần và đủ, nhờ đó văn bản sẽ tránh được hiện tượng "thiếu ý" và "rườm rà". Thiếu ý là thiếu các ý cần, rườm rà là thừa các ý không cần. Không thiếu ý và không rườm rà tức là vừa đủ. Việc đánh giá các tiêu chuẩn cần và đủ ở đây không thể tách rời năng lực của người tạo văn bản và vốn kiến thức nền của người tiếp nhận văn bản.

Phân cấp các ý là biểu hiện của việc đánh giá tác dụng của các ý trong văn bản đang được thực hiện. Ở đây hai khái niệm "tương đương" và "bao hàm" có vai trò quyết định, tức là phải xác định cho được ý nào tương đương với ý nào, ý nào bao hàm những ý nào và ngược lại, những ý nào bị bao hàm trong một ý nào. Trên cơ sở đó mà tiến hành việc sắp xếp các ý một cách lô-gic và có hiệu quả giao tiếp cao nhất.

Trong việc trình bày các ý, cần phân biệt lô-gic sự việc với lô-gic của sự trình bày. Chẳng hạn như trong thực tế sự kiện (a) xảy ra trước sự kiện (b) – đó là lô-gic của sự việc. Nhưng trong cách trình bày, vì những lí do nào đó, cần trình bày sự việc (b) trước sự việc (a) thì phải dùng những từ ngữ để thông tin sự việc (b) lên trước sự việc (a) mà không xuyên tạc trình tự các sự việc đã xảy ra trong hiện thực.

Ví dụ (đối chiếu trật tự các mệnh đề chỉ các sự kiện trong hai câu ghép sau đây):

- (a) Trời mưa to mấy ngày liền và (b) nước sông dâng lên cao.
- (b) Nước sông dâng lên cao vì (a) trời mưa to mấy ngày liền.

Một ví dụ khác: trong thực tế, khi nghiên cứu một vấn đề gì đó, công việc tiến hành theo con đường quy nạp, nghĩa là từ những cái riêng lẻ, cụ thể khái quát thành quy tắc hoặc nguyên tắc chung; nhưng khi trình bày kết quả nghiên cứu đó lại có thể trình bày theo con đường diễn dịch, nghĩa nêu nhận định hoặc nguyên tắc trước, sau đó mới chứng minh bằng các hiện tượng cụ thể.

1.3.4. Phân kết:

Phân kết thường có tính chất "đóng" cả về nội dung lẫn hình thức cho văn bản. Đối với văn bản nghị luận, phân kết có thể là một kết luận lô-gic. Còn đối với các văn bản khác, phân kết thường rất linh hoạt:

- Có thể điểm lại toàn bộ nội dung của văn bản một cách sâu sắc, ấn tượng
- Có thể nhắc lại những kết quả nghiên cứu đã được trình bày trong văn bản
- Có thể gợi mở các hướng tiếp tục nghiên cứu cho đề tài – chủ đề đã được đặt ra trong văn bản

Khi bàn đến việc tạo lập một văn bản, cần chú ý hai công việc khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau:

– Thứ nhất, công việc thuộc phương diện kết cấu (bố cục) văn bản. Tiêu chuẩn đánh giá công việc này là tính đúng, tính hợp lí (lô-gic).

– Thứ hai, công việc hiện thực hoá văn bản (còn gọi là "lấp đầy" văn bản). Tiêu chuẩn đánh giá công việc này là tốt – không tốt, hay – không hay.

Chẳng hạn trước một dàn bài (đề cương) cho sẵn, tức là trước một kết cấu văn bản cho sẵn; nhưng có người sẽ "lấp đầy" bằng ngôn ngữ một cách sâu sắc, hấp dẫn, thú vị và ngược lại cũng có người "lấp đầy" một cách nhạt nhẽo, hời hợt, vô vị. Đây chính là quan niệm phân biệt cấu tạo văn bản theo chiều sâu, tức là phân biệt năng lực hiện thực hoá văn bản của mỗi người, cho dù cái bề mặt câu chữ (tuyến tính) thoạt nhìn tưởng chẳng có gì khác nhau.

2. Phân tích kết cấu văn bản:

Để minh hoạ phân trình bày trên, sau đây là một ví dụ về thực hành phân tích mặt kết cấu của một văn bản cụ thể:

(I) Người thầy đạo cao đức trọng

(II) (1) Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.

(III) (2) Học trò theo ông rất đông. (3) Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế mà vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học. (4) Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. (5) Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. (6) Lần cuối, ông trả lại mũ áo triều đình, từ quan về làng.

(IV) (7) Học trò của ông, từ người làm quan to đến người bình thường khi có dịp tới thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ. (8) Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.

(V) (9) Khi ông mất đi, mọi người đều thương tiếc.

(Theo Phan Huy Chú)

Các thành tố kết cấu của văn bản này như sau:

(I): đầu đề

(II): phần mở

(III và IV): phần thân

(V): phần kết

+ Đầu đề ở đây được chọn theo lối kết hợp tuyển đề tài với tuyển chủ đề: đề tài là "người thầy", chủ đề là "đạo cao đức trọng". Nếu đầu đề chỉ nêu đề tài thì có thể là một trong những cách diễn đạt sau: Ông Chu Văn An, Thầy Chu Văn An, Một ông thầy, Chu Văn An... Nếu đầu đề chỉ nêu chủ đề thì có thể là: Một tấm gương sáng, Đạo đức của một ông thầy, Đạo cao đức trọng, Đạo làm thầy...

Đầu đề được chọn thuộc loại đầu đề trực tiếp nêu nội dung của văn bản.

+ Phần mở (II) chỉ dùng một câu mà đã nêu được đủ các yếu tố nội dung cần thiết (đúng tiêu chuẩn "cần" và "đủ"):

– Tên nhân vật (Chu Văn An)

– Thời điểm lịch sử (đời Trần)

– Cương vị xã hội của nhân vật (thầy giáo)

– Phẩm chất (giỏi – đạo cao: tính tình cứng cỏi, đức trọng: không màng danh lợi)

Phần mở này đã đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ:

– Thứ nhất, cụ thể hoá đầu đề ở hai phương diện là giới thiệu nhân vật và nêu phẩm chất khái quát của nhân vật.

– Thứ hai, định hướng nội dung cho phần tiếp theo của văn bản.

+ Phần thân (III) tiếp tục chứng minh ý "đạo cao" ở chỗ Chu Văn An có nhiều học trò đỗ đạt, được vua vời đi dạy học cho thái tử; chứng minh ý "đức trọng" ở chỗ ông nhiều lần can ngăn vua, can ngăn không được thì trả mũ áo từ quan.

+ Phần thân (IV) tiếp tục chứng minh ý "đạo cao" ở chỗ các "quan học trò" và "dân học trò" khi gặp Chu Văn An đều phải giữ lễ; "đức trọng" ở chỗ dù là "quan học trò" nhưng nếu có lỗi thì vẫn trách mắng, thậm chí là không cho gặp.

Chúng ta thấy, phần thân (III) nói về thời kì Chu Văn An đang làm việc, phần thân (IV) nói về thời kì ông đã "về làng"; nhưng ở cả hai đoạn văn đều có chứng minh "đạo cao" và "đức trọng" của Chu Văn An.

+ Phần kết (V) chỉ có một câu ngắn nhưng đã khái quát được về một người thầy đạo cao đức trọng: "mọi người đều thương tiếc", nghĩa là không chỉ học trò mà tất cả mọi người đều thương tiếc. Nói cách khác, tài đức của Chu Văn An không chỉ được ngưỡng mộ khi sống, mà còn được tôn vinh khi ông đã qua đời, nghĩa là ông đã trở thành một tấm gương sáng cho muôn đời sau.

+ Mạng lưới liên kết giữa các câu trong văn bản:

– Câu (2) liên kết với câu (1) bằng phép thế đại từ làm thời "ông", đồng thời cũng là phép lặp từ vụng bộ phận.

– Câu (3) liên kết với câu (2) bằng phép lặp từ vụng "ông"

– Câu (4) không liên kết trực tiếp với câu (3)

– Câu (5) liên kết với câu (3) bằng phép lặp từ "ông" và liên kết với câu (4) bằng phép lặp từ "vua"

* Mỗi quan hệ giữa 3 câu (3 – 4 – 5) gọi là "liên kết bắc cầu"

– Câu (6) liên kết với câu (5) bằng phép lặp từ "ông"

– Câu (7) liên kết với câu (6) bằng phép lặp từ "ông"

– Câu (8) liên kết với câu (7) bằng phép lặp từ "ông"

– Câu (9) liên kết với câu (8) bằng phép lặp từ "ông".

(Theo Diệp Quang Ban (Chủ biên) – Hoàng Dân,
Ngữ pháp tiếng Việt, Giáo trình CĐSP. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001)

LÀM VĂN

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1

(Bài làm ở nhà)

Đề bài: *Nêu cảm nghĩ của em trước một hiện tượng đời sống (hoặc một tác phẩm văn chương mà em đã đọc).*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Ôn tập, củng cố kiến thức về văn biểu cảm và văn nghị luận.

2. Tích hợp với Văn qua bài *Khái quát văn học dân gian Việt Nam*, với Tiếng Việt ở bài *Văn bản và đặc điểm của văn bản*.

3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1 GỢI Ý CHUẨN BỊ

– GV hướng dẫn HS lưu ý một số vấn đề sau:

1. Yêu cầu về kiến thức và kĩ năng: đây là bài viết nhằm ôn tập và củng cố những kiến thức và kĩ năng về Tập làm văn đã được học trong chương trình Ngữ văn THCS, đặc biệt là về văn biểu cảm và văn nghị luận.

2. Yêu cầu về đề tài: viết được một bài văn để bộc lộ những cảm nghĩ chân thực của bản thân về một đề tài gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn chương. Cụ thể:

a) Cảm nghĩ trước một hiện tượng đời sống có thể bao gồm các sự việc, hiện tượng sau:

- Cảm nghĩ trong những ngày đầu tiên bước vào trường THPT.
- Cảm nghĩ về thiên nhiên trong thời khắc giao mùa.
- Cảm nghĩ về quê hương.
- Cảm nghĩ về một buổi tối sum họp gia đình.
- Cảm nghĩ về một người cha (hoặc người mẹ, người thân,...) trong gia đình.
- Cảm nghĩ về một cuộc chia tay bạn bè.

...

b) Cảm nghĩ về một tác phẩm văn chương có thể là:

- Cảm nghĩ về một tác phẩm (hoặc một đoạn trích).
- Cảm nghĩ về một tác giả.
- Cảm nghĩ về một nhân vật.
- Cảm nghĩ về một vấn đề được đặt ra trong tác phẩm (thiện – ác, nhân tính, khát vọng hoàn lương, bị kích làm cha, tình bạn, tình yêu...).

...

3. Yêu cầu về phương pháp:

Trong chương trình Tập làm văn trước khi thay SGK THCS (1985 – 2001) có một kiểu bài là: "Phát biểu cảm nghĩ về một nhân vật hoặc một tác phẩm văn học", nhưng từ khi thay SGK THCS (2002) đến nay, không còn kiểu bài đó nữa và được thay bằng kiểu bài "Văn bản biểu cảm". Tuy hai kiểu bài này không hoàn toàn đồng nhất, nhưng giữa chúng vẫn có một điểm chung cơ bản là "bộc lộ những ý nghĩ và tình cảm" về một đối tượng nào đó.

Nói cách khác, đây là kiểu bài trung gian giữa "văn bản nghệ thuật" và "văn bản nghị luận", trong đó:

+ Văn bản nghệ thuật coi yếu tố cảm xúc là hàng đầu, mang tính quyết định, bởi:

– Người viết phải xúc động trước thiên nhiên và cuộc sống thì mới có cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. Sức mạnh chủ yếu của văn bản nghệ thuật là sức mạnh của hình tượng nghệ thuật.

– Người đọc phải thông qua xúc động mới có thể tự rút ra những bài học nhân sinh nào đó.

+ Văn bản nghị luận coi lập luận là yếu tố hàng đầu, mang tính quyết định, bởi:

– Người viết phải trình bày tư tưởng của mình thông qua một hệ thống luận điểm, luận cứ chặt chẽ và có sức thuyết phục. Sức mạnh chủ yếu của văn bản nghị luận là sức mạnh luận thuyết.

– Người đọc phải thông qua những lập luận của người viết để bày tỏ thái độ đồng thuận hoặc không đồng thuận của mình.

Tóm lại, để viết tốt bài văn này, HS phải:

– Có cảm xúc chân thành, sâu sắc trước một hiện tượng đời sống hoặc một tác phẩm văn chương.

– Có khả năng dùng lí lẽ và dẫn chứng để diễn đạt những ý nghĩ và tình cảm của mình một cách có sức thuyết phục.

4. Yêu cầu về bố cục bài văn: gồm đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).

5. Yêu cầu về liên kết:

a) Liên kết hình thức:

Biết sử dụng các phép liên kết đã học ở chương trình Ngữ văn THCS như: phép lặp, phép thế, phép nối... (Tham khảo Nguyễn Văn Đường – Hoàng Dân, *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 9*, tập hai NXB Hà Nội, 2005).

b) Liên kết nội dung:

Có ý thức đảm bảo sự liên mạch về nội dung giữa các câu với câu, đoạn với đoạn trong toàn bộ bài văn.

*** Lưu ý**

Việc tách ra như trên chỉ có ý nghĩa tương đối bởi trong thực tế, ngay trong liên kết hình thức tự nó đã thể hiện liên kết về nội dung và bất kì sự liên kết về nội dung nào cũng được "tường minh hóa" thông qua những dấu hiệu liên kết hình thức.

Hoạt động 2

GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐỀ BÀI VÀ BÀI VIẾT THAM KHẢO

Đề 1: *Hãy nêu cảm nghĩ của em về giọng điệu của nhà thơ trong bài "Bạn đến chơi nhà".*

Bài làm

"Bạn đến chơi nhà" là một trong những bài thơ hay của Nguyễn Khuyến viết về tình bạn. Bài thơ được viết bằng một bút pháp vui đùa trào lộng nhẹ nhàng. Đằng sau mỗi câu thơ như thấy thấp thoáng ẩn hiện nụ cười vui vẻ hóm hỉnh, thoải mái, vừa thâm trầm, sâu xa của Nguyễn Khuyến.

Cách vào đề của tác giả cũng rất tự nhiên. Câu thơ đầu là một thông báo:

Đã bấy lâu nay bác tới nhà

Trong sự thông báo ấy chứa đựng một niềm vui của người lâu ngày mới được gặp bạn. Câu thơ thứ hai đã bắt đầu chuyển giọng nói ngay đến hoàn cảnh khó khăn và sự lúng túng của mình trong việc tiếp đãi bạn:

Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa

Cách vào đề như vậy vừa thông báo rõ được sự việc, vừa tế nhị và dí dỏm để lộ ra cách tiếp đãi bạn tất yếu phải đạm bạc theo kiểu "cây nhà lá vườn" của mình.

Với hai câu đề như vậy, Nguyễn Khuyến đã tạo nên một tình huống khá oái oăm: bạn thân lâu ngày mới đến chơi, rất yêu bạn, muốn tiếp đãi bạn tử tế mà không được. Để làm nổi bật tình huống đó, nhà thơ đã dùng thủ pháp phóng đại, cường điệu lên hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn của mình nhằm tạo nên tiếng cười hóm hỉnh:

Ao sâu nước cả khôn chài cá

Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà

Cải chửa ra cây, cà mới nụ

Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa...

Lời thơ thật tự nhiên, cứ như là buột miệng nói ra. Vậy mà nghệ thuật đối trong những câu *thực và luận* vẫn rất chỉnh. Cách nói sự khó khăn thiếu thốn cũng không hề đơn điệu. Những thứ ngon và sang thì có đấy, nhiều là đằng khác, nhưng cá thì không bắt được vì *ao sâu nước cả*, gà thì không đuổi được vì *vườn rộng rào thưa*. Những thứ thực phẩm thông thường như rau quả thì trong vườn có sẵn, nhưng khốn nỗi cà và mướp mới có nụ và hoa, cải chưa thành cây, bầu còn non vừa rụng rốn... Sự kể lể, phân bua về cái khó, cái nghèo ấy kéo sang cả câu thứ 7, vốn thuộc phần kết, phá vỡ kết cấu vốn rất nghiêm ngặt của thơ Đường luật:

Đầu trò tiếp khách trâu không có

Câu thơ này khép lại nội dung đã được phân bua ở trên: bạn đến chơi, không có gì để tiếp bạn, kể cả đầu vị là trâu.

Vậy là, lâu ngày bạn mới đến chơi, muốn thết bạn một bữa thật đàng hoàng, nhưng của ngon vật lạ thì không có (vì không có người đi chợ), còn những thứ bình dân có sẵn trong nhà thì cũng không thể lấy để dùng được (vì rất nhiều lí do), thậm chí ngay cả miếng trâu cũng không có nốt!

Nói nhiều đến những cái không có như vậy là để làm nổi bật lên một cái có thiêng liêng, cao quý: *tình bạn chân thành, sâu sắc và trong sáng*. Bác đến chơi, nhà chả có gì để tiếp, nhưng tình bạn của chúng ta mới là tất cả:

Bác đến chơi đây, ta với ta

"*Ta với ta*" là những chữ đáng chú ý nhất của câu thơ. Hai chữ "ta" chồng lên nhau, nâng đỡ nhau, bổ sung và làm tăng trọng lượng cho nhau, thể hiện sự gắn bó keo sơn hai mà như một, vừa bộc lộ sự tin cậy, vừa thể hiện một cách kín đáo niềm tự hào chân thành về tình bạn của mình.

Câu thơ của Nguyễn Khuyến gợi nhớ đến câu "*Một mảnh tình riêng ta với ta*" của Bà Huyện Thanh Quan trong bài "*Qua Đèo Ngang*". Về hình thức, cả hai câu thơ (và cũng là cả hai bài thơ) đều được khép lại bằng ba chữ "*ta với ta*". Nhưng "*ta với ta*" trong thơ Bà Huyện Thanh Quan là *một mình với chính mình*, thể hiện sâu sắc và thấm thía nỗi cô đơn, một mình trước cảnh trời đất thiên nhiên hoang vắng giữa đất khách quê người; còn "*ta với ta*" trong thơ Nguyễn Khuyến lại là *tôi với bác, là chúng ta với nhau*, là sự gặp gỡ sum vầy của đôi bạn tri âm tri kỉ giữa quê hương mình.

Trong bài thơ "Bạn đến chơi nhà" chỉ thoáng thoáng một vài nét chấm phá, Nguyễn Khuyến đã gợi lên được trong tâm trí người đọc hình ảnh rất quen thuộc của làng quê Việt Nam ta. Những hình ảnh ao cá, vườn tược, giàn mướp, giàn bầu, cây cải, cây cà... hiện lên thật giản dị và gần gũi với đời sống nông thôn. Những từ ngữ được sử dụng trong bài thơ cũng rất nôm na, mộc mạc, rất gần với khẩu ngữ của người dân quê: bầu rụng rốn, cà mới nụ, cải ra cây... Có thể nói, đó là lời ăn tiếng nói hằng ngày của chính những người nông dân lao động đã đi vào thơ ca một cách tự nhiên, giản dị, nhưng vẫn trong sáng và đầy chất thơ.

(Theo Những bài văn hay và khó trong chương trình Ngữ văn THCS)

Đề 2: *Cảm nghĩ về một ngày hè rực rỡ hoa phượng và rộn rã tiếng ve.*

Bài làm:

Có lẽ tất cả những ai từng cắp sách tới trường thì sẽ không thể nào quên được những ngày hè rực rỡ hoa phượng và rộn rã tiếng ve.

Hoa phượng và tiếng ve đã trở thành một phần máu thịt trong kí ức của mỗi chúng em. Phượng đỏ rực trời là báo hiệu một mùa hè đã đến, còn tiếng ve kêu ra rả như giục giã chúng em chuẩn bị cho một mùa thi sắp tới. Thi hết năm học, thi chuyển lớp, chuyển cấp, thi tốt nghiệp...

Buổi trưa hè, dưới ánh nắng chói chang, những tán hoa phượng đỏ tươi xòe ra như những mâm xôi khổng lồ, luôn đung đưa xao động. Thỉnh thoảng có một cơn gió thổi qua, những cánh phượng hồng lại chao nghiêng, lá tả rời xuống sân trường.

Cùng với sắc màu rực rỡ của hoa phượng là những đợt âm thanh như sóng vỗ bờ của hàng triệu chú ve sầu. Dường như có một người chỉ huy vô hình nào đó đã điều khiển hàng triệu chú ve sầu để tạo nên một dàn đại hợp xướng thật thú vị. Những làn sóng âm thanh của chúng có nhịp điệu lúc khoan lúc nhặt, có âm lượng khi to khi nhỏ, có cao độ lúc bổng lúc trầm hẳn hoi. Thỉnh thoảng, chúng lại nhất loạt im lặng, tịnh không nghe thấy một tiếng động nào ngoài tiếng gió vẫn xào xạc khua lá phượng vĩ trên sân trường. Những khoảng lặng bất chợt ấy dường như đã trả lại cho cái không gian mùa hè đầy nắng một sự yên tĩnh man mác buồn. Tuy không ai bảo ai, nhưng chúng em đều nghĩ đến giờ phút chia tay sau sau mỗi kì thi...

Hoa phượng và tiếng ve vừa là dấu hiệu của mùa hè, vừa là những người bạn thân thiết của tuổi học trò. Những người bạn ấy từng chia sẻ buồn vui với chúng em trong những tháng năm dài ngồi trên ghế nhà trường, vì vậy mỗi khi thấy phượng đỏ trời và nghe tiếng ve râm ran, chúng em lại chợt cảm thấy lòng mình nao nao khó tả...

(Đỗ Thu Hà; Sdd)

TUẦN 3

Tiết 7 – 8 VĂN HỌC

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY (Trích *Đăm Săn* – sử thi Tây Nguyên)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Đặc điểm sử thi anh hùng và nghệ thuật xây dựng kiểu nhân vật anh hùng sử thi, nghệ thuật tả người, sử dụng ngôn từ. Giá trị của đoạn trích sử thi là ở chỗ mượn việc tả chiến tranh để khẳng định lí tưởng về cuộc sống hoà hợp, hạnh phúc. Lễ sống cao đẹp của mỗi cá nhân là hi sinh, phấn đấu vì danh dự và hạnh phúc yên vui của cả cộng đồng.

2. Tích hợp với Làm văn ở bài *Văn bản* (tiếp theo).

3. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm văn bản sử thi, phân tích những lời đối thoại của các nhân vật trong sử thi.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ (Hình thức: vấn đáp)

Tóm tắt định nghĩa (mỗi thể loại cho từ 1– 2 ví dụ minh họa) các thể loại tự sự dân gian. Trong các thể loại đó, ở chương trình Ngữ văn THCS, có thể loại nào chưa được học?

Tại sao *sử thi* lại được xếp vào thể loại *tự sự dân gian*? Vì sao không thể xếp truyện *Thánh Gióng* hoặc *Con Rồng cháu Tiên* vào thể loại *sử thi*?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– Những ngày cuối tháng 3 – 2006, các dân tộc thiểu số Tây Nguyên vô cùng phấn khởi được UNESCO công nhận *Di sản Công, Chăm* là *Di sản văn*

hoá thế giới. Nhưng Tây Nguyên không chỉ có công, chiêng mà còn rất nổi tiếng vì những *trường ca – sử thi* anh hùng, mà sử thi *Đăm Săn* (dân tộc Ê-đê) là tiêu biểu nhất.

– Cho HS xem trên màn hình hoặc trực tiếp văn bản sử thi *Đăm Săn*.

Hoạt động 3

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SỬ THI VÀ SỬ THI ĐĂM SĂN

– HS đọc kĩ *Tiểu dẫn*, tr. 30.

– GV nhắc lại định nghĩa về *sử thi*:

+ Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn: dài hàng nghìn, vạn câu.

Ngôn ngữ có vần, nhịp.

Hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng.

Kể về những biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng thời cổ đại.

+ Có 2 loại sử thi:

Sử thi thần thoại: kể về sự hình thành thế giới và muôn loài, con người và bộ tộc thời cổ đại (*Đẻ đất đẻ nước* – Mường).

Sử thi anh hùng: kể về cuộc đời và chiến công của những tù trưởng anh hùng (*Đăm Săn*).

* Hình thức diễn xướng: một người kể – hát (thường là các già bản) một mình vừa kể vừa diễn tất cả các vai bằng các giọng điệu khác nhau bên bếp lửa nhà rông.

Một số dân tộc thiểu số còn lưu truyền lại được sử thi của dân tộc mình. Riêng dân tộc Kinh (Việt) lại thất truyền (hoặc không có?).

– HS theo SGK, tóm tắt nội dung sử thi *Đăm Săn*.

– GV nhấn mạnh lại cốt truyện theo các sự kiện chính:

+ Về làm chồng hai chị em Hơ Nhị và Hơ Bhi, Đăm Săn trở nên oai danh lừng lẫy và càng giàu có.

+ Các tù trưởng Kên Kên Mtao Grư, Sắt Mtao Mxây lừa Đăm Săn, bắt Hơ Nhị về làm vợ.

+ Đăm Săn tổ chức đánh trả và chiến thắng, giết chết các tù trưởng kia, sáp nhập của cải, đất đai của họ vào bộ lạc của chàng nên càng giàu có, đông đúc, hùng mạnh.

+ Đăm Săn chặt cây sơ-múc (cây thần vật tổ bên nhà vợ), khiến cả hai vợ đều chết.

- + Đăm Săn lên trời xin thuốc cứu vợ và thành công.
 - + Đăm Săn lại lên hỏi con gái của Trời – nữ thần Mặt Trời làm vợ và bị từ chối.
 - + Trên đường trở về, Đăm Săn bị chết ngạt trong rừng sập Đen.
 - + Hồn chàng biến thành con ruồi bay và miệng chị gái – nàng Hơ Âng.
 - + Nàng có thai, sinh ra Đăm Săn cháu. Nó sẽ tiếp tục sự nghiệp của cậu mình.
- Đoạn trích thuộc phần giữa tác phẩm, kể chuyện Đăm Săn đánh thắng tù trưởng Mtao Mxây (Sắt), cứu được vợ.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC

- *Đọc phân vai:*

- + Người kể chuyện

- + Đăm Săn (với

- + Mtao Mxây
- giọng*

- + Ông Trời *điều*

- + Dân trong nhà *phù*

- + Dân làng
- hợp)*

- + Tôi tớ

- GV nhận xét cách đọc và kết quả đọc của HS.

Chú ý HS các từ khó trong các chú thích dưới chân trang (không giải thích riêng mà kết hợp trong quá trình đọc – hiểu chi tiết).

- GV lưu ý HS về cấu trúc và bố cục đoạn trích:

- + Gồm lời người kể chuyện và lời thoại của các nhân vật trực tiếp.

- + Các đoạn nhỏ:

- Tả cảnh nhà Mtao Mxây.

Đăm Săn thách đấu, nói khích để Mtao Mxây ra khỏi nhà.

- Tả trận đánh giữa hai người (múa khiên, đuổi nhau, Đăm Săn được ông Trời mách kế chiến thắng và giết Mxây).

- Đăm Săn dẫn tôi tớ của mình và của Mtao về bản mở tiệc lớn, đánh chiêng, ăn mừng chiến thắng.

- Hình ảnh oai hùng dũng mãnh của người anh hùng Đăm Săn.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

I. Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong trận chiến đấu với Mtao Mxây

– GV hỏi: Trong trận đánh nhau với tù trưởng Sắt, nhân vật tù trưởng Đăm Săn được kể – tả qua những chặng – bước nào?

– HS trả lời.

Định hướng:

Qua 4 chặng – bước:

Đăm Săn đến chân cầu thang nhà kẻ thù, khiêu chiến, khích cho Mxây ra khỏi nhà, xuống đánh nhau.

+ Cảnh 2 người múa khiên.

+ Cảnh hai người đuổi nhau, Đăm Săn đâm không trúng đùi Mtao vì hắn có giáp sắt che chở.

+ Nhờ ông trời mách kế, Đăm Săn giết được Mtao.

– GV chuyển dẫn: Trong trận chiến đấu và chiến thắng luôn thấy sự đối lập giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. Vậy sự đối lập ấy đã được thể hiện cụ thể như thế nào và nhằm mục đích gì? Theo dõi và bổ sung vào bảng hệ thống sau:

Đăm Săn	Mtao Mxây
a) – Đến tận chân cầu thang khiêu chiến (chủ động); – Dùng những lời nói khích, dụ Mxây ra khỏi nhà, xuống đất đánh nhau tay đôi với mình (thách độ dao; dọa phá sà, đốt nhà, coi khinh kẻ thù không bằng con lợn, con trâu, không thèm đánh trộm lúc Mxây đang đi, đang xuống thang: rất tự tin, đường hoàng). – Dụ được kẻ thù quyết đấu với mình.	– Tả nhà Mxây giàu có, rộng rãi, sang trọng (hình ảnh cụ thể: đầu sàl đẻo hình trăng, đầu cầu thang đẻo hình chim ngói, cầu thang rất rộng bằng lá chiếu). – Bị động, sợ hãi trước Đăm Săn, do dự, rụt rè không dám xuống thang nhưng vẫn trêu tức chàng (tay ta ôm vợ chúng ta). – Sợ Đăm Săn đánh bất ngờ; buộc phải đi ra. – Tả hình dáng Mtao Mxây dữ tợn và hung hãn (đầu như đầu cú, gương óng ánh như cầu vồng (so sánh độc đáo), nhưng lại tần ngần, do dự.

Đăm Săn	Mtao Mxây
b) + Cảnh múa khiên trước trận đấu thể hiện sức khoẻ, tài năng và vẻ đẹp dũng sĩ. + Khích, thách Mxây múa trước. + Nhìn rõ tài nghệ kẻ thù, tự tin thể hiện tài năng và sức khoẻ của mình. + Múa khiên vừa khoẻ vừa đẹp (vượt đôi tranh, đôi lồ ô, chạy vun vút qua phía đông, phía tây. – Nhai được miếng trâu của vợ – nàng Hơ Nhị, sức khoẻ càng tăng gấp bội, múa khiên càng nhanh, càng mạnh, càng đẹp (như bão lốc, múa trên cao, múa dưới thấp, cây cối chết rụi, chồi lấm đốm lẩn lóc; ba quả núi rạn nứt, ba đồi tranh bật bay tung (số 3). – Đâm vào người Mtao Mxây nhưng không thủng. Thấm mệt, vừa chạy vừa ngủ.	+ Lại bị khích, cũng quá tự tin vào bản thân. + Múa khiên như trò chơi, khiên kêu lạch xạch như quả mướp khô (so sánh độc đáo), tự xem mình là tướng quen đánh trăm trận, quen xéo nát đất đai thiên hạ (chủ quan ngạo mạn). + Bước cao bước thấp, chém trượt khoeo chân kẻ thù, chỉ trúng cái chảo cột trâu. + Chạy, vừa chạy vừa chống đỡ.
c) + Trong giấc mơ, được ông Trời mách kế dùng chày mòn ném vào vành tai kẻ thù là được. + Bừng tỉnh, làm theo, đuổi Mtao Mxây quanh chuồng lợn, phá tan chuồng lợn, chuồng trâu, dồn Mtao Mxây đến ngã lẩn quay ra đất. + Hối tội cướp vợ, giết chết Mtao Mxây.	+ Giáp sắt trở thành vô dụng vì chày mòn đâm vào vành tai (chỗ hiểm). + Vùng chạy cùng đường, ngã lẩn ra đất. + Giả dối cầu xin tha mạng. + Bị giết.

– HS có thể trả lời câu hỏi và thảo luận một số vấn đề đặt ra:

+ Những lời nói của Đăm Săn khi đến chân cầu thang nhà Mtao Mxây nhằm mục đích gì, chứng tỏ điều gì? Tại sao người sáng tác không tả chân dung Đăm Săn mà lại tả hình dáng của Mtao Mxây trước?

+ Qua những lời nói và hành động của Mtao Mxây, em thấy hắn là một tù trưởng như thế nào?

+ Cảnh hai người múa khiên được đối lập như thế nào? Vì sao Đăm Săn không múa trước mà cứ khích để Mtao Mxây múa trước? Theo em, tài nghệ của Mtao Mxây có đúng như lời hắn tự khoe khoang hay không?

+ Chi tiết miếng trâu của Hơ Nhị ném cho Mtao Mxây nhưng lại lọt vào miệng Đăm Săn nói lên điều gì?

Chi tiết Mtao chém trượt vào chảo buộc trâu nói lên điều gì?

+ Sau khi ăn trâu, sức khoẻ Đăm Săn càng tăng gấp bội. Chàng múa khiên càng đẹp, càng mạnh, đuổi kẻ thù càng nhanh, nhưng vẫn không thể đâm thủng kẻ thù. Vì sao? Ý nghĩa của chi tiết này?

+ Chi tiết ông Trời mách kế cho Đăm Săn nói lên điều gì? (sự gắn gũi giữa con người và thần linh)

+ Tóm lại, nhận xét của em về cuộc chiến đấu và chiến thắng của Đăm Săn. (Cuộc chiến đấu có gây cảm giác ghê rợn không? Sau khi giết chết Mtao Mxây, Đăm Săn có tàn sát tòi tở của y, có đốt phá nhà cửa, giày xéo đất đai của kẻ bại trận không? Vậy chàng chiến đấu nhằm mục đích gì?)

(Hết tiết 7, chuyển tiết 8)

II. Hình tượng Đăm Săn trong tiệc mừng chiến thắng

– *HS đọc lại* đoạn cuối, sau khi dẫn tòi tở trở về bản, Đăm Săn sai mở tiệc ăn mừng thắng lợi.

– *GV hỏi:* Trong lời nói của Đăm Săn với các tòi tở, ta thấy chàng là một tù trưởng như thế nào? Tại sao chàng ra lệnh đánh lên nhiều loại chiêng công? Vai trò của tiếng chiêng, tiếng công đối với người Ê-đê?

– *HS suy nghĩ, trả lời.*

Định hướng: Trong những lời nói của Đăm Săn với các tòi tở mới cũ, ta thấy chàng rất tự hào, tự tin, vì sức mạnh và sự giàu có của thị tộc mình. Chàng thể hiện niềm vui lớn sau chiến thắng bằng cách ra lệnh nổi nhiều loại công chiêng lớn, mở tiệc to mời tất cả mọi người ăn uống vui chơi. Chiêng, công và âm thanh của nó có vai trò hết sức lâu đời và quan trọng đối với đồng bào Ê-đê nói riêng, các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói chung. Nó thể hiện sự giàu có, sung túc, sang trọng và sức mạnh vẻ đẹp của tinh thần và vật chất của thị tộc và tù trưởng.

– *GV hỏi:* Sức mạnh và vẻ đẹp dũng mãnh của tù trưởng trẻ Đăm Săn được miêu tả qua những chi tiết, hình ảnh cụ thể nào? Qua hình ảnh Đăm Săn, còn thể hiện sự khá quát nào cao rộng hơn?

– *HS tìm kiếm*, dựng lại chân dung Đăm Săn, phân tích các biện pháp nghệ thuật miêu tả.

Định hướng: Hình ảnh Đăm Săn được miêu tả bằng cái nhìn đầy ngưỡng mộ của nhân dân, từ bên dưới nhìn lên sùng kính, tự hào. Đó là vẻ đẹp và sức mạnh của người anh hùng, thể hiện sức mạnh của cả thị tộc, sự thống nhất và niềm tin của cả cộng đồng. Hình ảnh nhà Đăm Săn ăn uống đông vui, khách từ trường xa gần đều thán phục, tới tấp chật ních. Giữa mọi người, Đăm Săn nổi bật lên tóc dài chảy đầy bông hoa, uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán. Chàng dũng sĩ anh hùng Đăm Săn hiện lên trong sự khâm phục, ngợi ca của cả buôn bản: ngực quăn chéo tấm mền chiến, đôi mắt long lanh, tràn đầy sức trai, tiếng tâm lưng lẩy. Những hình ảnh từ cơ thể được phóng đại: bắp chân to bằng cây xà ngang, bắp đùi to bằng ống bễ, sức ngang sức voi đực, hơi thở âm âm như sấm dậy... ngang tàng từ trong bụng mẹ. Quả thật đó là sức mạnh, vẻ đẹp có phần cổ sơ, hoang dã, mộc mạc, giản dị, gần gũi với núi rừng với tiếng chiêng công Ê-đê thời cổ đại.

Bằng những so sánh độc đáo, cụ thể, những hô ngữ, giọng văn trang trọng, hào hùng, sử thi ca ngợi người anh hùng Đăm Săn giữa cộng đồng thị tộc. Người anh hùng sử thi được cộng đồng tôn vinh tuyệt đối. Qua chiến thắng của một cá nhân anh hùng cho thấy sự vận động lịch sử của cả thị tộc.

Hoạt động 6 **HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP**

– *HS đọc* và trình bày lại cách hiểu của bản thân về nội dung *Ghi nhớ* (tr. 40).

– *GV nhấn mạnh:*

1. Những tình cảm cao cả nhất thời thúc Đăm Săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù: Trọng danh dự, gắn bó hạnh phúc gia đình, thiết tha với cuộc sống bình yên, hạnh phúc của thị tộc.

2. Nghệ thuật sử thi: giọng điệu trang trọng, chậm rãi, cụ thể; sử dụng phép so sánh, phóng đại, liệt kê, trùng điệp, là những đặc điểm nổi bật.

+ Tuy kể về diễn biến trận đánh mà vẫn hướng về cuộc sống thịnh vượng, no đủ, giàu có, đoàn kết, thống nhất và lớn mạnh của cộng đồng thị tộc. Khát vọng của nhân dân gửi gắm vào những cuộc chiến tranh đóng vai trò bà đỡ của lịch sử và nói lên tầm vóc lớn lao của người anh hùng.

+ Người anh hùng trù lên tất cả trong bức tranh hoành tráng trong lễ ăn mừng chiến thắng. Sự lớn lao về hình thể, tầm vóc chiến công như trù lên tất cả thiên nhiên, vũ trụ, xã hội, con người Ê-đê.

+ Đó cũng là khát vọng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên ngày nay – một Tây Nguyên giữa lòng đất nước và dân tộc giàu mạnh, đoàn kết, thống nhất, hoà hợp đang là mục tiêu mà cả nước ta cùng đồng bào Tây Nguyên vươn tới.

– Có thể cho HS xem đoạn băng về lễ hội cồng chiêng.

– Soạn bài *Truyện An Dương vương và Mị Châu – Trọng Thủy*.

Tiết 9

TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN (Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: củng cố kiến thức về khái niệm văn bản và đặc điểm của văn bản.

2. Tích hợp với Văn qua văn bản *Chiến thắng Mtao Mxây*.

3. Kỹ năng: Rèn luyện các kỹ năng phân tích văn bản, liên kết văn bản, hoàn chỉnh văn bản,...

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1 **PHÂN TÍCH VĂN BẢN**

– GV yêu cầu HS đọc kỹ đoạn văn (văn bản nhỏ) sau và trả lời các câu hỏi:

"Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường có ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những lá mọc trong các môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như ở cây đậu Hà Lan, hay móc có gai bám vào trụ leo

như ở cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng hay dày lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng".

(Dẫn theo *Tiếng Việt thực hành*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

1. Phân tích thống nhất về chủ đề của đoạn văn.
2. Phân tích sự phát triển của chủ đề trong đoạn văn?
3. Đặt nhan đề cho đoạn văn.

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Tính thống nhất về chủ đề của đoạn văn thể hiện ở:

a) Câu mở đoạn (câu chủ đề, câu chốt): *Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau.*

b) Các câu khai triển:

- + Câu 1: vai trò của môi trường đối với cơ thể
- + Câu 2: lập luận so sánh
- + Câu 3: dẫn chứng thực tế
- + Câu 4: dẫn chứng thực tế

2. Sự phát triển của chủ đề trong đoạn văn

a) Câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát của cả đoạn (ý chung của cả đoạn).

b) Các câu khai triển: tập trung hướng về câu chủ đề, cụ thể hoá ý nghĩa cho câu chủ đề.

3. Có thể đặt tiêu đề cho đoạn văn là:

Mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường

Hoặc *Môi trường và sự sống.*

Hoạt động 2

TẠO LẬP VĂN BẢN: VIẾT ĐƠN XIN PHÉP NGHỈ HỌC

– GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:

1. Có mấy loại đơn thường gặp trong đời sống? Là những loại nào?
2. Những yêu cầu khi tự viết một đơn xin nghỉ học?

– GV định hướng HS trả lời:

1. Có hai loại đơn thường gặp là:

a) Đơn viết theo mẫu có sẵn

Ví dụ: đơn xin nhập hộ khẩu thường trú, đơn xin sang nhượng nhà cửa, đơn xin làm nhà, đơn xin xuất cảnh, đơn xin lập doanh nghiệp,...

Với loại đơn này, người viết chỉ cần điền các thông tin cần thiết vào chỗ trống.

b) Đơn tự viết (không có mẫu in sẵn)

Ví dụ: đơn xin nghỉ học, đơn xin bảo lưu kết quả học tập, đơn xin chuyển trường, đơn xin gia nhập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh hoặc Đội TNTP Hồ Chí Minh...

Với loại đơn này, người viết phải tuân thủ những quy ước của văn bản hành chính.

2. Những yêu cầu:

a) Các tiểu mục cần có:

- + Quốc hiệu, tiêu ngữ
- + Tên đơn
- + Địa điểm viết đơn, ngày viết đơn
- + Địa chỉ gửi, người gửi
- + Họ tên, địa chỉ, tuổi, nơi công tác hoặc học tập của người viết đơn
- + Lí do viết đơn
- + Nội dung đơn: yêu cầu, đề nghị, nguyện vọng
- + Cam đoan và lời cảm ơn
- + Kí tên
- + Xác nhận và đóng dấu của địa phương hoặc cơ quan (nếu cần thiết)

b) Cách trình bày:

- + Tên đơn phải viết chữ in hoặc chữ hoa, cỡ chữ lớn
- + Phân quốc hiệu, tiêu ngữ và tên đơn phải viết ở giữa trang giấy, giữa quốc hiệu và tên đơn phải bỏ cách quãng ít nhất 1 dòng, giữa tên đơn và nội dung đơn cũng phải để cách quãng ít nhất 1 dòng.

+ Lời văn trong đơn phải ngắn gọn, dễ hiểu; phần lí do phải trung thực; phần đề nghị phải phù hợp với thực tế; nói chung là không nên "làm văn cầu kì rườm rà" trong đơn.

– GV hướng dẫn HS viết một đơn xin nghỉ học hoàn chỉnh:

ĐƠN XIN PHÉP NGHỈ HỌC

Kính gửi: Ban Giám hiệu trường THPT Ngô Gia Tự,
đồng kính gửi thầy giáo chủ nhiệm lớp 10A

Tên em là Nguyễn Thị Thanh Huệ, hiện là học sinh lớp 10A của nhà trường, nay em viết đơn này xin trình bày với các thầy, cô giáo một việc như sau:

Hôm qua, do ảnh hưởng của cơn bão số 7, nhà em bị ngập nước và hư hỏng một số tài sản, đồ đạc; trong khi đó bố mẹ em lại đều đi công tác xa chưa về kịp; vì vậy em xin phép các thầy, cô cho em được nghỉ học ngày 10 tháng 9 năm 2006 để em làm công việc thu dọn nhà cửa.

Em xin hứa sẽ chép lại đầy đủ các bài học của ngày 10 tháng 9, cũng như sẽ làm đầy đủ các bài tập mà các thầy, cô giao cho!

Em xin chân thành cảm ơn các thầy, cô!

Thái Bình, ngày 9 tháng 9 năm 2006

Người làm đơn

NGUYỄN THỊ THANH HUỆ

Hoạt động 3

TẠO LIÊN KẾT VĂN BẢN

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 1: Các câu có thể được sắp xếp theo hai cách như sau:

(1) Tháng 10 năm 1954, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Nhân sự kiện có tính lịch sử ấy, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ *Việt Bắc*. Phần đầu bài thơ tái hiện một giai đoạn gian khổ, vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người. Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi trong một viễn cảnh hoà bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ca ngợi công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc. *Việt Bắc* là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.

* Phân tích mạng lưới liên kết của đoạn văn:

– Câu 1: câu chủ đề bậc 1, nêu một sự kiện lịch sử lớn, mang ý nghĩa bao trùm cả đoạn văn

– Câu 2: câu khai triển bậc 1, đồng thời cũng là câu chủ đề bậc 2; trực tiếp bổ sung ý nghĩa cho câu chủ đề bậc 1, nêu vai trò của sự kiện lịch sử được nêu ở câu chủ đề đối với việc Tố Hữu sáng tác bài thơ *Việt Bắc*

– Câu 3: câu khai triển bậc 2, trực tiếp bổ sung ý nghĩa cho câu 2

– Câu 4: câu khai triển bậc 2, trực tiếp bổ sung ý nghĩa cho câu 2

– Câu 5: câu khai triển bậc 2, trực tiếp bổ sung ý nghĩa cho câu 2

(2) Tháng 10 năm 1954, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Nhân sự kiện có tính lịch sử ấy, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ *Việt Bắc*. *Việt Bắc* là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Phần đầu bài thơ tái hiện một giai đoạn gian khổ, vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người. Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hòa bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ca ngợi công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc.

* Mạng lưới liên kết của đoạn này cũng tương tự như đoạn trên.

(Tham khảo Nguyễn Văn Đường – Hoàng Dân,
Thiết kế bài giảng Ngữ văn 8, tập một. NXB Hà Nội, 2004)

Hoạt động 4

HOÀN THIỆN VĂN BẢN

– GV hướng dẫn HS hoàn thiện đoạn văn (bài tập 3):

(1) Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị hủy hoại ngày càng nghiêm trọng. Trước hết cần phải nói đến nạn phá rừng đang hoành hành ngày càng dữ dội trên diện rộng và không có cách gì ngăn cản được. Rừng và biển là hai lá phổi thiên nhiên cực kì quan trọng đối với sự sống của con người, nhưng chỉ vì những lợi ích vật chất trước mắt mà không ít kẻ đã nhắm mắt tàn phá rừng vô cùng khốc liệt. Người ta phá rừng để làm nương rẫy, để lấy củi, nhưng chủ yếu là để lấy gỗ quý hiếm. Những cây gỗ hàng trăm năm tuổi náu mình trong những cánh rừng bạt ngàn đã lần lượt bị triệt hạ không thương tiếc, đến nỗi nhiều cánh rừng nguyên sinh nay chỉ còn trơ ra với những dãy đồi trọc lở loét. Hậu quả là hạn hán, là sa mạc hoá, là lũ quét, lũ bùn xảy ra ở khắp nơi trên thế giới. Hàng ngàn người chết và tàn phế. Hàng chục làng mạc, thành phố bị chôn vùi. Hàng trăm tỉ USD bị cuốn phăng theo dòng bùn đất... Trước lòng tham mù quáng của con người, tổ chức "Hoà bình xanh" thế giới chỉ còn biết đưa ra một lời cảnh báo: "Phá rừng là tự sát!".

Nhan đề *Nạn phá rừng*

(2) Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị hủy hoại ngày càng nghiêm trọng.

Cùng với việc tàn phá rừng, con người dường như còn đang lăm le "đầu độc" cả đại dương. Người ta thi nhau đổ rác thải công nghiệp ra biển. Thi nhau đổ dầu lênh láng ra biển. Thi nhau săn bắt những loài cá quý hiếm của biển, thậm chí dùng cả xung điện và chất nổ để "tận diệt" chúng! Đại dương ngày càng bị ô nhiễm nặng nề. Có nhiều bãi tắm phủ dầu không thể dùng được. Hàng triệu con cá bị chết, dạt vào trắng xóa một số vùng ven biển. Có nhiều bãi phát sinh những loài tảo độc gây hại cho con người và các loài sinh vật biển...

Một nhà hải dương học buồn bã nói rằng: "Nếu không kịp thời dừng lại thì đại dương sẽ trở thành nấm mồ chung của nhân loại!".

Nhan đề *Đại dương kêu cứu!*

Hoạt động 5

SỬA CHỮA VĂN BẢN

– GV hướng dẫn HS sửa chữa bài viết số 1 (bài tập 4) theo trình tự:

1. Yêu cầu về kiến thức và kỹ năng
2. Yêu cầu về đề tài
3. Yêu cầu về phương pháp
4. Yêu cầu về bố cục
5. Yêu cầu về liên kết

– Ngoài ra, GV cần yêu cầu HS: Cả lớp trao đổi bài cho nhau để cùng kiểm tra, sửa chữa.

Tiết 10 – 11

VĂN HỌC

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU – TRỌNG THUYẾT (Truyện thuyết)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng:

– Qua việc hướng dẫn đọc – hiểu truyền thuyết, HS nắm vững, củng cố hiểu biết về đặc trưng chủ yếu của truyền thuyết: Kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố lịch sử với yếu tố tưởng tượng, phản ánh quan điểm đánh giá, thái độ, tình cảm của nhân dân về các sự kiện và nhân vật lịch sử.

– Nội dung, ý nghĩa và giá trị của truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*: từ bi kịch mất nước của cha con An Dương Vương và bi kịch tình yêu của vợ chồng Trọng Thủy – Mị Châu, nhân dân muốn rút ra và trao truyền cho các thế hệ người Việt bài học lịch sử: trách nhiệm của người lãnh đạo, cầm quyền, ý thức đề cao cảnh giác với âm mưu của các thế lực xâm lược trong công cuộc giữ nước.

– Đặt trong bối cảnh hiện tại, nhân dân ta, đất nước ta vừa cần mở rộng hội nhập cùng thế giới vừa phải giữ vững an ninh, độc lập và chủ quyền đất nước, bài học lịch sử giữ nước thời vua Thục càng có ý nghĩa sâu sắc.

2. Tích hợp với lịch sử (cụm di tích Cổ Loa), với Làm văn ở bài *Tóm tắt văn bản tự sự*.

3. Rèn kĩ năng kể chuyện, tóm tắt truyện, phân tích nhân vật truyền thuyết.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Một số tranh ảnh, đoạn băng về di tích Cổ Loa, một số bài thơ, đoạn thơ vịnh các nhân vật của Tản Đà, Tố Hữu, truyện An Dương Vương xây thành ốc của Nguyễn Huy Tưởng...

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Nhắc lại định nghĩa thể loại truyền thuyết đã học ở chương trình lớp 6 THCS. Kể tên những truyền thuyết đã học.

2. Nêu đặc điểm chủ yếu của truyền thuyết. Phân tích, chứng minh qua các truyện *Thánh Gióng*, *Sự tích Hồ Gươm*.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– Cho HS xem một số hình ảnh, hoặc đoạn băng về di tích Cổ Loa, ngày hội Cổ Loa.

– GV nói lời dẫn: Ca dao cổ Hà Nội có câu:

*Ai về qua huyện Đông Anh
Ghé thăm phong cảnh Loa thành, Thục Vương.*

Cổ Loa – thành ốc khác thường.

Trải bao năm tháng thăng trầm trong lịch sử, vẫn còn đây, sừng sững những dấu tích của một triều đại, của một đoạn sử bi hùng (Đền Thượng, Am Bà Chúa, Giếng Ngọc, những đoạn thành ốc) gắn liền với những truyền thuyết mà mỗi người Việt Nam chúng ta đều thuộc: Truyền thuyết *An Dương Vương* và *Mị Châu – Trọng Thủy*.

Hoạt động 3

ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

• Củng cố về thể loại truyền thuyết và những đặc điểm của nó:

– GV *khắc sâu* dựa trên kết quả kiểm tra ở Hoạt động 1:

+ Một loại truyện dân gian, kể về các sự kiện và nhân vật lịch sử, qua đó nhân dân thể hiện nhận thức, quan điểm, tình cảm của mình.

+ Một số đặc điểm nổi bật: yếu tố lịch sử và yếu tố tưởng tượng, thần kì hoà quyện.

Không chú trọng đến tính chân thực, chính xác, khách quan của lịch sử; xây dựng được những hình tượng nghệ thuật độc đáo.

Lưu truyền trong không gian, thời gian lịch sử – văn hoá, trong sinh hoạt và lễ hội, trong tâm thức của người Việt.

- Văn bản và bố cục

- Bản kể đầu tiên tìm thấy trong tập *Lĩnh Nam chích quái* (Những truyện quái dị ở đất Lĩnh Nam) bằng chữ Hán do Vũ Quỳnh và Kiều Phú sưu tập và biên soạn, cuối thế kỉ XV, Đinh Gia Khánh – Nguyễn Ngọc San dịch.

- Thực ra có thể xem đây là 2 truyền thuyết kết nối với nhau. Phần đầu thường có nhan đề: *An Dương vương hoặc Loa thành*; phần sau: *Mị Châu – Trọng Thủy*.

Nhân vật chính xuyên suốt 2 truyện: nhà vua An Dương Vương Thục Phán thể hiện hai chủ đề lịch sử: Bài học giữ nước thành công và thất bại của đất nước ta thời Âu Lạc.

- Bố cục: kể theo trình tự thời gian và sự việc.

- (1) An Dương vương xây thành, chế nỏ và chiến thắng Triệu Đà.

- (2) Trọng Thủy lấy cắp lấy nỏ thần.

- (3) Triệu Đà lại phát binh xâm lược Âu Lạc; An Dương vương thất bại, chém Mị Châu và đi xuống biển.

- (4) Kết cục bi thảm của Trọng Thủy, hình ảnh ngọc trai – nước giếng.

- Đọc – kể:

- GV nêu yêu cầu đọc – kể, chú ý thể hiện đúng tình cảm, tâm trạng, thái độ của các nhân vật qua một số câu nói: tiếng hét lớn của Rùa Vàng, câu nói chủ quan của An Dương Vương khi vẫn ngồi đánh cờ, khi quân Triệu Đà đã đến chân thành, lời khẩn của Mị Châu, lời nói cuối cùng của Trọng Thủy,... và cố gắng thể hiện không khí lịch sử – truyền thuyết.

- (Kể tóm tắt, ngắn gọn)

- GV đọc – kể mẫu một đoạn, 3 – 4 HS đọc – kể tiếp. GV nhận xét kết quả.

- Giải thích từ khó: Kết hợp trong quá trình đọc – hiểu chi tiết, HS xem các chú thích chân trang.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – KỂ CHI TIẾT

Lưu ý: Để tránh trùng lặp, có thể chọn cách **đọc – hiểu** theo 3 nhân vật: An Dương vương, Mị Châu, Trọng Thủy. Nhưng cũng có thể chọn cách đọc – hiểu theo quá trình phát triển của cốt truyện. Dưới đây chọn cách thứ nhất.

I. Nhân vật An Dương vương

1. Xây thành, chế nỏ, đánh thắng Triệu Đà

– *GV hỏi:* Trong đoạn 1 của truyện, em thấy nhà vua An Dương Vương đã làm được những công việc gì và kết quả ra sao?

– *HS liệt kê, phát biểu.*

Định hướng: Trong những năm đầu của triều đại, vua Thục Phán An Dương Vương đã làm được những việc trọng đại để xây dựng và bảo vệ triều đại và đất nước. Ông đã thu được thành công lớn: xây thành, chế nỏ và chiến thắng cuộc xâm lược của vua Nam Việt Triệu Đà.

– *GV hỏi tiếp:* Vì sao An Dương Vương thành công và chiến thắng? Qua đây, chứng tỏ ông, với tư cách là người lãnh đạo cao nhất, nhà vua Âu Lạc, có những phẩm chất gì? Hình tượng sứ Thanh Giang – thần Kim Quy – Rùa Vàng, với cái lẫy nỏ kì diệu nói lên điều gì?

– *HS phân tích, thảo luận, khái quát, phát biểu.*

Định hướng:

– Sở dĩ An Dương Vương thành công trong việc xây Loa Thành vì ông đã kiên trì, quyết tâm, không sợ khó khăn, không nản chí trước thất bại tạm thời, thành cứ xây gần xong lại đổ. Được sự trợ giúp của Thần Kim Quy, ông đã tìm ra giải pháp kĩ thuật phù hợp, đã trấn áp yêu quái xây thành công Loa Thành vĩ đại, khẳng định sự lớn mạnh và quyết tâm giữ nước của nhân dân Âu Lạc trụ vững giữa đồng bằng.

– Sở dĩ An Dương Vương chiến thắng Triệu Đà – đội quân xâm lược đông, mạnh vì nhà vua có thành ốc kiên cố, có nỏ thần bắn một phát giết vạn người (dấu tích kho tên đồng hàng vạn chiếc), đặc biệt là tinh thần cảnh giác, cao của vị vua anh hùng, sẵn sàng đánh giặc.

– Ở đoạn đầu truyện, qua các việc làm và kết quả, ta thấy rõ An Dương Vương xứng đáng là nhà vua anh hùng, là thủ lĩnh bộ lạc anh minh, sáng suốt, cảnh giác và trách nhiệm, được nhân dân và thần linh ủng hộ, giúp đỡ và tôn vinh nên đã thành công lớn.

– Hình ảnh sứ Thanh Giang – thần Kim Quy – Rùa Vàng với cái vuốt làm lẫy nỏ thần chính là sự kì ảo hoá sự nghiệp chính nghĩa, phù hợp lòng người của An Dương Vương (trong tâm thức người Việt cổ, rùa (quy) là một trong tứ linh (long, li, quy, phượng)). Nỏ thần (có lẫy bằng vuốt rùa thần) là sự kì ảo hoá bí mật của vũ khí tinh xảo của người Việt xưa.

(Hết tiết 10, chuyển tiết 11)

2. Cơ đồ đắm biển sâu

– *GV nêu vấn đề:* Vì sao An Dương Vương nhanh chóng thất bại thê thảm khi Triệu Đà đưa quân sang xâm lược lần thứ hai? Hành động vẫn chơi cờ ung dung và cười "Đà không sợ nỏ thần sao" nói lên điều gì? Bài học nghiêm khắc và muộn màng nào nhà vua đã rút ra được và rút ra khi nào, biểu hiện như thế nào? hành động rút gươm chém con gái yêu của nhà vua nói lên điều gì?

+ *HS lần lượt thảo luận, suy ngẫm, phân tích, nêu ý kiến của mình.*

Định hướng:

– Sau thành công và thắng lợi ban đầu, An Dương Vương có phần chủ quan, lơ là cảnh giác với kẻ thù, không nhận ra đã tằm nham hiểm, quỷ quyệt của Triệu Đà nên đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng dẫn đến thua trận, nhà tan, mất nước... vô cùng thê thảm.

– Đầu tiên là quyết định nhận lời cầu hoà (thực chất là vờ hoà để tính mưu sâu kế hiểm) của Triệu Đà.

– Tiếp theo là nhận lời cầu hôn và đặc biệt là cho phép Trọng Thủy ở rể ngay trong Loa Thành 3 năm. Đó là rước rắn vào nhà, nuôi ong tay áo vô cùng nguy hiểm.

+ Để Trọng Thủy tự do, không giám sát, đề phòng hấn.

+ Không lo giáo dục con gái (để mặc vợ chồng con muốn làm gì thì làm)...

+ Lơ là trong việc phòng thủ đất nước, ham vui chơi, an hưởng tuổi già.

+ Chủ quan khinh địch (giặc đến chân thành, vẫn mãi chơi cờ, cười Triệu Đà không sợ nỏ thần...)

Bấy nhiêu chứng cứ đã chứng tỏ An Dương Vương đã tự đánh mất mình, đã không còn là nhà vua anh minh, oai hùng thuở trước mà nguyên nhân cốt lõi là ông đã chủ quan, tự mãn, mất cảnh giác cao độ, không hiểu kẻ thù, không lo phòng bị, tự mình chuốc lấy thất bại. Xét cho cùng, An Dương Vương thua là thua mưu kế hiểm độc của Triệu Đà. Sức mạnh của thành cao, của nỏ thần đã hoàn toàn bất lực, vô dụng vì chính nhà vua đã tạo điều kiện cho kẻ thù phá tự bên trong. Khi đem nỏ ra bắn, nỏ thần không còn tác dụng, thì nhà vua chỉ còn cách cùng con gái phi ngựa chạy về phương nam mà thôi.

Tiếng thét lớn của Kim Quy chột làm vua tỉnh ngộ. Rút gươm chém con gái là hành động trừng phạt nghiêm khắc, đích đáng và vô cùng đau đớn của nhà vua – người cha trong hoàn cảnh hiểm nghèo, bi đát, để rồi sau đó, ông cũng cầm sừng tê đi xuống biển sâu – tự kết liễu cuộc đời.

– An Dương Vương công lớn, nhưng để mất nước, với vai trò thủ lĩnh tối cao, ông phải gánh trách nhiệm không nhỏ. Tỉnh ngộ sự thật thì đã quá muộn, nhà vua đã cùng với cơ đồ chìm đắm biển sâu. Nhưng nhân dân Âu Lạc đời sau vẫn hết sức kính trọng và biết ơn nhà vua. Trong tình cảm nhân dân, ông vẫn bất tử, vẫn ngày đêm đàm đạo với Lạc Long Quân nơi biển Đông bát ngát.

– GV chuyển ý: Tất nhiên, không chỉ có một mình An Dương Vương sai lầm, kém trí để thua trận, mất nước. Liên quan đến việc này còn những nhân vật khác, những câu chuyện éo le, bi thảm khác, mà nhân vật thứ hai cần tìm hiểu kĩ là nàng Mị Châu, con gái yêu duy nhất của An Dương Vương.

II. Hình tượng nhân vật Mị Châu

– GV hỏi: Nhận xét về con người, hành động và trách nhiệm của Mị Châu. Sai lầm lớn nhất của nàng là gì? Vì sao? Khi đưa Trọng Thủy đến xem đài nỏ thần, Mị Châu có hiểu rằng nàng đang tự làm lộ bí mật quốc gia quan trọng bậc nhất cho kẻ thù? Và khi nàng rắc lông ngỗng sau chân ngựa, có hiểu rằng, đang đưa cha mình đến cái chết?

– HS bàn luận tự do, phát biểu và bảo vệ ý kiến của mình.

Định hướng:

– Đó là một công chúa xinh đẹp, cực kì ngây thơ, trong trắng, không một chút ý thức gì về trách nhiệm công dân, ý thức chính trị, chỉ biết đắm mình trong tình yêu, tình vợ chồng.

Mị Châu cả tin, ngây thơ đến mức: tự tiện sử dụng bí mật quốc gia cho tình riêng, khiến bảo vật giữ nước bị đánh tráo mà hoàn toàn không biết; Lại chỉ biết nghĩ đến hạnh phúc cá nhân khi đánh dấu đường cho Trọng Thủy lần theo.

– Bị kết tội là giặc ngồi sau lưng ngựa, là đúng và đích đáng.

Và là giặc nên đã bị trừng trị đích đáng, mà người ra tay chính là cha đẻ của nàng.

– GV hỏi: Nhưng những lời nói cuối cùng của Mị Châu trước khi chết và hình ảnh ngọc trai – ngọc minh châu sau khi nàng chết có ý nghĩa gì?

– HS tiếp tục làm việc theo nhóm, cử đại diện phát biểu.

Định hướng:

– Mị Châu tội lỗi thật nặng nề, thật đáng bị trừng trị nghiêm khắc. Nàng đã phải trả giá cho những hành động cả tin, ngây thơ, khờ khạo của mình bằng tình yêu tan vỡ, bằng chính cái chết của mình. Nhân dân thật công bằng,

bao dung, độ lượng và nhân hậu khi thờ An Dương Vương trong đền Thượng, mà thờ Mị Châu trong am Bà Chúa, (trong đó thờ bức tượng không đầu).

– Nhưng Mị Châu thật đáng thương, đáng cảm thông phần nào, do tất cả những sai lầm, tội lỗi đó đều xuất phát từ sự vô tình, từ tính ngây thơ nhẹ dạ, cả tin đến mù quáng của nàng. Nàng chỉ hành động theo tình cảm, theo nhịp đập của trái tim, chứ chẳng hề đắn đo suy xét, chỉ biết việc riêng, chẳng lo việc chung. Tố Hữu đã viết về nàng một cách công bằng và nghiêm khắc:

Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu

Trái tim lầm chỗ để trên đầu

Nỏ thần vô ý trao tay giặc

Nên nổi cơn bão biển sâu!

– GV nêu vấn đề thảo luận (câu 2 – SGK): Mị Châu cho Trọng Thủy xem nỏ thần là theo tình cảm vợ chồng mà quên nghĩa vụ với đất nước. Mị Châu làm vậy là tự nhiên, hợp đạo lí. Ý kiến của em?

– HS bàn luận tự do.

Định hướng

– Có thể theo cách hiểu a hoặc b nhưng không đủ lập luận để bác bỏ cách hiểu khác. Có thể đưa ra ý kiến riêng của mình. Có thể phê phán, có thể cảm thông.

– Xuất phát từ cơ sở phương pháp luận và ý thức xã hội, chính trị – thẩm mĩ của nhân dân trong đặc điểm thể loại truyền thuyết. Kể loại truyền thuyết nhằm đề cao cái tốt đẹp, phê phán cái xấu ác, theo quan niệm nhân dân. Truyền thuyết đề cao lòng yêu nước, ý chí vì độc lập – tự do, không thể ca ngợi nàng công chúa con vị vua anh hùng, khổ công xây thành giữ nước lại chỉ biết nghe lời chồng, không nghĩ gì đến bổn phận công dân với vận mệnh Tổ quốc. Nhìn ngược lại lịch sử để rút kinh nghiệm, giáo dục tình yêu nước, đề cao ý thức công dân, đặt việc nước cao hơn việc nhà.

Hình ảnh *ngọc trai* – *ngọc minh châu* là hoá thân của nàng. Mị Châu đã phải chịu thi hành bản án của lịch sử xuất phát từ truyền thống yêu nước, tha thiết với độc lập tự do của người Việt cổ. Tuy nhiên, số phận của Mị Châu chưa dừng ở đó. Nhưng nàng không hoá thân trọn vẹn trong một hình hài duy nhất. Nàng *hoá thân* – *phân thân*: máu chảy xuống biển, trai ăn phải hoá thành ngọc trai. Xác nàng hoá thành ngọc thạch. Hình ảnh đó vừa thể hiện sự bao dung, thông cảm với sự trong trắng thơ ngây, vô tình khi phạm tội vừa thể hiện thái độ nghiêm khắc cùng bài học lịch sử về giải quyết quan hệ giữa nhà với nước, chung với riêng.

III. Nhân vật Trọng Thuỷ

– GV nêu ý kiến thảo luận: Nêu quan điểm của em về 3 ý kiến sau:

+ Trọng Thuỷ – một tên gián điệp nguy hiểm, một người chồng nặng tình với vợ.

+ Trọng Thuỷ – một nhân vật truyền thuyết với mâu thuẫn phức tạp những thống nhất vừa là kẻ thù vừa là nạn nhân.

+ Trọng Thuỷ – một người con bất hiếu, một người chồng lừa dối, một người rể phản bội – kẻ thù của nhân dân Âu Lạc.

Ý kiến của em như thế nào?

– HS trao đổi thảo luận, phát biểu và phản bác, chứng minh ý kiến của mình.

Định hướng:

– Trọng Thuỷ – một trong những nhân vật truyền thuyết phức tạp, mâu thuẫn được xây dựng khá thành công.

– Một mặt thời kì đầu, Trọng Thuỷ đơn thuần đóng vai trò một tên gián điệp, theo lệnh vua cha sang làm rể, thực hiện âm mưu, điều tra bí mật của Âu Lạc, đánh cắp lấy nỏ thần.

– Trong suốt thời gian ở Loa Thành, chưa bao giờ y quên nhiệm vụ đó và đã tìm mọi cách lừa Mị Châu để thực hiện thành công. Chính sự chủ quan, lơ là, mất cảnh giác của An Dương Vương, chính sự ngây thơ, cả tin, toàn tâm toàn ý với chồng của Mị Châu đã giúp y thực hiện thành công kế hoạch đen tối.

– Nhưng mặt khác, có thể trong quá trình sống với Mị Châu hẳn đã yêu nàng thực sự. Câu nói trước lúc chia tay của y không chỉ ngậm báo trước cuộc chia li không tránh khỏi, mà phần nào thể hiện tâm trạng, tình cảm của Trọng Thuỷ đối với vợ là có và chân thành.

– Nhưng y vẫn phải hoàn thành bổn phận với Triệu Đà.

– Khi đuổi kịp cha con An Dương Vương thì Mị Châu đã chết. Y ôm xác vợ khóc lóc, thương nhớ rồi tự tử.

Cái chết của Trọng Thuỷ cho ta thấy sự bế tắc, sự ân hận muộn màng của y. Chẳng qua Trọng Thuỷ cũng chỉ là một nạn nhân của chính cha đẻ mình. Để phục vụ cho âm mưu xâm lược, Triệu Đà đã sai con làm gián điệp, không ngờ đã thức dậy ở con trai những tình cảm của một con người, và cuối cùng đã dẫn đến cái chết thê thảm của y. Bi kịch của Trọng Thuỷ là bi kịch của một nạn nhân của một âm mưu chính trị mâu thuẫn và bế tắc trong và sau một

cuộc chiến tranh xâm lược. Triệu Đà thắng lợi nhưng mất con trai. Trọng Thuỷ thành công nhưng trở thành kẻ lừa dối đê hèn, mất vợ, bị người Việt đòi đòi lên án. Trong đau đớn, hối hận muộn màng và bế tắc, y chỉ còn con đường nhảy xuống giếng sâu.

– GV nêu tiếp vấn đề: Có ý kiến cho rằng hình ảnh ngọc trai – nước giếng là biểu hiện tượng trưng của một tình yêu chung thuỷ. Ý kiến của em?

– HS thảo luận, phát biểu.

Định hướng

Không phải!

Hình ảnh đẹp và đậm chất trữ tình ấy chỉ tượng trưng cho sự minh oan, chiêu tuyết, bao dung của nhân dân đối với Mị Châu, chứng thực tấm lòng trong sáng của nàng. Chi tiết nước giếng có hồn Trọng Thuỷ hoà cùng nỗi hối hận vô hạn là chứng nhận cho mong muốn hoá giải tội lỗi của y. Chi tiết ngọc trai đem rửa trong nước giếng lại càng sáng đẹp hơn nói lên rằng phải chăng Trọng Thuỷ đã tìm được sự hoá giải trong tình cảm Mị Châu nơi thế giới bên kia. Người Âu Lạc không bao giờ sáng tạo ra hình ảnh ca ngợi kẻ đã đưa họ đến mất nước!

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Phân biệt các yếu tố lịch sử và yếu tố thần kì trong truyện:

– Yếu tố lịch sử cốt lõi: An Dương Vương xây thành, chế nỏ, chiến thắng Triệu Đà, sau mắc mưu Triệu Đà, nhận Trọng Thuỷ làm rể, chủ quan không phòng bị nên thua trận, giết con, và tự sát.

– Yếu tố thần kì: Sứ Thanh Giang giúp vua xây thành, móng rùa – lấy nỏ thần, thần Kim Quy hiện lên thét lớn lay tỉnh nhà vua, sự hoá thân của Mị Châu... nhằm giải thích nguyên nhân mất nước của Âu Lạc. Nhân dân muốn khẳng định rằng: Âu Lạc bị mất không phải vì kém cỏi tài năng mà vì kẻ thù dùng thủ đoạn hèn hạ, đê tiện lừa bịp. Sự thần kì hoá vẫn nhằm tôn vinh An Dương Vương – vị vua anh hùng, đất nước anh hùng.

2. Những bài học lịch sử cần rút ra qua truyền thuyết này:

+ Bài học về tinh thần cảnh giác thường trực trước âm mưu đen tối và nham hiểm của kẻ thù xâm lược.

+ Bài học về trách nhiệm của người lãnh đạo, đứng đầu quốc gia: ý thức cảnh giác, tầm nhìn xa rộng, quyết sách đúng đắn nhất là với vận mệnh của dân tộc, đất nước.

+ Bài học về mối quan hệ riêng – chung, nhà – nước của mỗi người dân với vận mệnh Tổ quốc,...

– Đặc sắc nghệ thuật của truyền thuyết:

+ Cốt truyện lịch sử đã được truyền thuyết hoá nên càng li kì, hấp dẫn. Có thể nói đó là một trong những truyền thuyết hấp dẫn nhất của dân tộc ta.

+ Kết hợp bi – hùng, xây dựng được những hình ảnh giàu chất tư – tưởng – thẩm mĩ, có sức sống lâu bền.

3. Đọc tham khảo bài thơ của Tản Đà:

*Một đôi kẻ Việt, người Tần
Nửa phần ân oán, nửa phần xót thương.
Vuốt rùa chàng đổi má
Lông ngỗng thiếp đưa đường.
Tình phu phụ
Nghĩa quân vương...
Nghìn năm khói hương...*

4. Ở lớp và ở nhà, hướng dẫn HS làm 3 bài tập trong SGK, tr. 43.

Bài 1 bàn luận các ý kiến đánh giá nhân vật Trọng Thủy; cần lưu ý đây là nhân vật truyền thuyết thể hiện quan điểm, nhận thức và tình cảm của nhân dân sau thời kì Âu Lạc.

Bài 2 thể hiện cách đánh giá công bằng những bao dung, nhân hậu của nhân dân ta về hai cha con An Dương Vương, Mị Châu.

Bài 3 sưu tầm thêm và đọc tại lớp một số bài thơ của các tác giả Việt Nam hiện đại.

5. Soạn bài *Uy-lít-xơ trở về*.

Tiết 12 LÀM VĂN

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

Giúp HS:

– Biết cách dự kiến đề tài và cốt truyện cho một bài văn tự sự.

- Nắm được kết cấu và biết cách lập dàn ý bài văn tự sự.
- Nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc lập dàn ý để có thói quen lập dàn ý trước khi viết một bài văn tự sự nói riêng, các bài văn khác nói chung.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, DỰ KIẾN CỐT TRUYỆN

– GV yêu cầu HS tìm hiểu văn bản ở phần I trong SGK tr. 44 và trả lời các câu hỏi:

1. Trong phân trích trên, nhà văn Nguyên Ngọc nói về việc gì?
2. Qua lời kể của nhà văn anh (chị) học tập được điều gì trong quá trình hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện để chuẩn bị lập dàn ý cho bài văn tự sự?

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Nhà văn Nguyên Ngọc nói về quá trình "thai nghén" cho truyện ngắn *Rừng xà nu*:

– Bắt đầu hình thành ý tưởng từ một sự việc có thật, một nguyên mẫu có thật (cuộc khởi nghĩa của anh Đề).

– Đặt tên nhân vật cho có "không khí" của rừng núi Tây Nguyên (Tnú).

– Dự kiến cốt truyện: "bắt đầu bằng một khu rừng xà nu" và "kết thúc bằng một cảnh rừng xà nu..."

– Hư cấu các nhân vật Dít, Mai, cụ Mết.

– Xây dựng tình huống điển hình: mỗi nhân vật "phải có một nỗi đau riêng bức bách dữ dội..."

– Xây dựng chi tiết điển hình: "Đứa con bị đánh chết tàn bạo, Mai gục xuống ngay trước mắt Tnú".

2. Nhận xét:

– Để viết được một văn bản tự sự, cần phải hình thành ý tưởng và dự kiến cốt truyện.

– Tiếp theo là phải huy động trí tưởng tượng để hư cấu một số nhân vật, sự việc và đặc biệt là mối quan hệ giữa các nhân vật và giữa các sự việc ấy.

– Tiếp theo là phải xây dựng được "tình huống điển hình" và "chi tiết điển hình" để câu chuyện có thể phát triển một cách lô-gic và giàu kịch tính.

Cuối cùng là việc lập dàn ý: mở bài, thân bài, kết bài.

Hoạt động 2

LẬP DÀN Ý

– GV yêu cầu HS tìm hiểu mục II. trong SGK.

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

a) Xác định đề tài: một HS có bản chất tốt, nhất thời phạm lỗi lầm, nhưng đã kịp thời tỉnh ngộ

b) Cốt truyện

– Sự việc 1: giới thiệu một HS có bản chất tốt (thể hiện qua lời nói, hành động, quan hệ...)

– Sự việc 2: xây dựng một tình huống HS ấy bị ngộ nhận, sa ngã, lầm lạc,...

– Sự việc 3: xây dựng một chi tiết điển hình như một tác nhân giúp HS ấy kịp thời tỉnh ngộ

c) Lập dàn ý cho câu chuyện trên.

Bài tập 2

a) Xác định đề tài: kỉ niệm về một người vợ liệt sĩ giàu ý chí và nghị lực trong cuộc sống

b) Dự kiến cốt truyện:

– Sự việc 1: đến thăm một gia đình liệt sĩ và gặp một người vợ liệt sĩ đáng khâm phục

– Sự việc 2: những việc làm cụ thể của người vợ liệt sĩ sau chiến tranh: lam lũ và tần tảo nuôi con ăn học nên người, hiếu thảo với bố mẹ chồng, năm nào cũng đi tìm hài cốt chồng

– Sự việc 3: trước khi trút hơi thở cuối cùng (do ốm đau, kiệt sức, tai nạn...) vẫn chưa tìm thấy hài cốt của chồng và hi vọng sẽ gặp chồng ở thế giới bên kia để xin lỗi...

c) Lập dàn ý

1. BỐI CẢNH CỦA "CHIẾC LƯỢC NGÀ"

Ngày 1 tháng 1 năm 1966, từ Hà Nội (Nguyễn Quang Sáng tập kết ra Bắc từ năm 1954), Nguyễn Quang Sáng cùng 40 văn nghệ sĩ vượt Trường Sơn về chiến trường miền Nam (đi B). Với đôi dép cao su, ngày đi đêm nghỉ, đói và sốt rét, gần 4 tháng, đoàn về đến căn cứ của Trung ương Cục. Tháng 5, vào mùa nước nổi, ông xuống chiến trường Đồng Tháp Mười. Đến đồng bằng, người giao liên đầu tiên ông gặp là một cô gái 17 – 18 tuổi, tên là Thu. Cô giao liên đưa ông đi vào một đêm tối trời bằng một chiếc thuyền máy đuôi tôm xuôi dòng sông Vàm Cỏ Đông. Trên xuồng, đầy lá ngụy trang, có nhiều *giẻ lục bình*. Lấy làm lạ, ông hỏi. Cô đáp đó cũng là ngụy trang. Ông nhớ thời chống Pháp, hành quân ban ngày mới phải ngụy trang, còn ban đêm, trời tối, cần gì phải ngụy trang? Cô giao liên không giải đáp thắc mắc của ông mà hỏi lại: *Chú ở miền bắc mới vô phải không? – Phải – Hèn gì, chẳng đường sông đêm nay, chú sẽ biết!* Trước khi xuồng rời bến, cô dặn dò đoàn khách vài điều, hồi đó gọi là *sanh hoạt*, trước khi lên đường.

Trong khi cô *sanh hoạt*, máy bay Mĩ gầm rít trên trời, tiếng bom xa, tiếng pháo xa xa. Chiếc xuồng máy đuôi tôm nổ, xuôi theo dòng sông. Cảm xúc thật khó tả, vừa vui mừng được về miền Nam sau 12 năm day dứt nhớ thương, vừa thích thú lần đầu tiên ngồi trên xuồng máy. Hồi *chín năm (chống Pháp)* làm gì có. Đi đâu cũng chỉ trên chiếc xuồng chèo tay đến rã cánh, làm chi được ngồi hưởng những ngọn gió thổi mát từng sợi tóc, nghe sóng vỗ bờ; đồng thời cũng rất lo, chẳng biết sẽ có những chuyện gì sẽ xảy ra. Những chuyến đi như thế này đâu phải là chuyến nào cũng trót lọt êm xuôi. Đã có bao đồng chí hi sinh trên đường dây giao liên.

Rồi đúng như dự đoán của cô giao liên, có tiếng trực thăng. Tiếng trực thăng càng vang to càng gần cùng một ánh đèn bay dọc theo sông, hướng về chúng tôi. Chiếc xuồng tắt máy, tấp sát vào bờ, một cái bờ trống lốc, không cây cối. Cô giao liên ra lệnh cho chúng tôi lập tức rời khỏi xuồng, lấy lục bình đội trên đầu, trèo mình xuống nước. Chiếc trực thăng rà tới, đèn rọi xuống sáng chói. Khách gồng mình, cố để không gợn sóng. May nó không đảo lại mà bay thẳng (nếu đảo lại là có chuyện). Chờ khi không còn tiếng máy bay, chúng tôi mới lên xuồng. Xuồng lại nổ máy, lên đường. Bỗng trong đầu nhà văn, đã mơ hồ ý tưởng một truyện ngắn. Hình ảnh cô giao liên đứng

sau lái, vai đeo cây cạc-bin, tay lái con thuyền trong đêm tối cứ ám ảnh ông hoài. Về chiến trường miền Nam lần này, ông như người vừa rời ghế nhà trường bắt đầu vào đời, cuộc sống chiến tranh luôn ngổ ngàng. Bất cứ điều gì, chuyện gì xung quanh, tiếng súng, tiếng bom, pháo, tiếng gầm rít của máy bay phản lực, đường khói dài của B52, tiếng lạch xạch của trực thăng, hình ảnh anh bộ đội, chị cán bộ, bà má chiến sĩ... cuộc sống như rải màu trên trang giấy trắng tâm hồn.

Tiếp theo những chặng đường giao liên khác, chặng nào cũng có những cô gái giao liên – những cô gái là con của những người cha đi tập kết, là con liệt sĩ. Mỗi cô mỗi vẻ, nhưng đều dũng cảm, thông minh, luôn tỉnh táo trước những tình huống hiểm nguy.

Trước khi rời cứ, trong cơ quan Nguyễn Quang Sáng có một cán bộ đón vợ và con vào thăm. Đứa con gái 6 tuổi. Từ khi lọt lòng mẹ, cháu chưa một lần gặp cha, quyết liệt không cho cha mẹ ngủ chung... cùng nhiều chi tiết vừa đau lòng vừa tức cười... Hình ảnh của cháu gái không chịu nhận cha cùng hình ảnh các cô giao liên cứ lớn vồn trong tâm trí ông, mỗi lúc một gần nhau, quện vào nhau thành một cô Thu trong *Chiếc lược ngà*.

Căn cứ là một cụm rừng trong đồng nước. Sống trong một cái chòi sát vào tàn cây, dưới sàn chòi là chiếc xuồng ba lá, không có bàn để viết, nhà văn ngồi trên xuồng, lấy tấm ván kê lên hai đầu gối làm bàn. Cạnh chiếc bàn viết là chiếc cần câu. Khi viết, với cái hổi hả của một nhà văn bị đói viết đã nửa năm – không nghe tiếng máy bay, tiếng bom nổ rền rền trên đồng ruộng, tiếng pháo đi đùng cũng dường như bay đi đâu, ông cứ cắm đầu viết, viết và viết, mê man một mạch từ chữ đầu đến chữ cuối, chữ từ trong đầu chảy xuống ngòi bút như dòng sông thác đổ.

Chiếc lược ngà viết xong trong một buổi sáng ngày 23 tháng 9 năm 1966.

Viết xong, gửi Ban tuyên huấn chiến trường điện ra Hà Nội. Một tuần sau, Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam phát *Chiếc lược ngà* trong buổi "Đọc truyện đêm khuya". Đêm ấy, hàng chục chiếc xuồng quây quanh cái chòi của ông. Mỗi chiếc xuồng, một chiếc ra-đi-ô cùng phát *Chiếc lược ngà*. Giọng chị phát thanh viên lan dài trong đồng nước từ cụm rừng.

Đó là truyện ngắn đầu tiên của Nguyễn Quang Sáng khi ông trở về chiến trường miền Nam quê hương.

(Theo Hoàng Thúy Liễu,
GV trường THPT Marie Curie TP Hồ Chí Minh,
ghi lại câu chuyện của nhà văn Nguyễn Quang Sáng, 28-4-2004)

2. CON ĐƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ HẠNH PHÚC

Có lẽ khó có thể nói được thật rành rẽ con đường nào đã đưa tôi đến với văn học, hoặc vì sao tôi có thể viết văn được như ngày nay.

Chỉ biết rằng tôi có may mắn là trong gia đình có một người anh mê xem truyện, hơn nữa rất thích kể lại những gì mà mình thú nhất cho đứa em của anh, tức là tôi, nghe vào những buổi tối, sau khi mấy anh em đã học thuộc và làm các bài tập xong xuôi. Ấy là những năm đã khá xa, khi tôi mới học lớp ba. Còn nhớ anh đã thường kể lại cho tôi nghe *Không gia đình* (của Pháp), câu chuyện làm cho tôi vô cùng xúc động, nhiều lần ngồi nghe mà chảy cả nước mắt. Anh còn kể rất nhiều truyện của Perôn (cũng của Pháp) và cả những truyện cổ tích thần thoại của anh em Gorim (Đức)... Tôi say mê và thích thú đến nỗi sau đó tôi đã viết lại một số những truyện đã được nghe vào một cuốn sổ và tự mình vẽ trình bày. Anh tôi tình cờ đã xem được cuốn sổ tay đó và thật không ngờ, trong lúc tôi bối rối xấu hổ thì anh lại khen làm như thế rất tốt và khuyến khích nên viết tiếp. Cũng từ đó anh càng chăm kể chuyện cho tôi hơn. Anh rất hài lòng và bảo: "Anh tin đây cũng là một cách tập viết văn, rất có ích cho em". Quả nhiên dần dần, không biết việc đã xảy ra tự lúc nào, tôi bỗng trở nên chú bé học sinh được thầy giáo khen là môn văn khá hơn trước. Lẽ cố nhiên là ham nghe kể chuyện, tôi cũng rất ham đọc. Tôi đọc đã có lúc quên ăn, quên ngủ. Một bất ngờ khác, lúc đó anh tôi lại bảo: ham đọc là tốt, nhưng đọc nghiêng ngấu, đọc nhồi nhét, lại là không tốt. Phải biết cách viết, cũng phải biết cách đọc, đọc thông thả, đọc chăm chú và có suy nghĩ, để mình còn kịp thưởng thức hết cái hay không phải chỉ ở cốt truyện mà còn ở câu văn, ý văn nữa... Từ đó, tôi đọc vẫn nhiều, nhưng đã biết đọc thông thả hơn, có giờ giấc hơn, nhất là biết chăm chú thưởng thức cả ý văn, lời văn chứ không phải chỉ để biết cốt truyện.

Tới khi học lên lớp nhất (có lẽ tương đương lớp 4, lớp 5 bây giờ), tôi đã gặp thêm một may mắn nữa: thầy giáo Diên cũng là một người rất yêu văn. Chiều thứ bảy nào, giờ cuối thầy cũng dành để kể chuyện cho HS nghe. Thầy thường kể *Những người khốn khổ* (Vic-to Huygô) và *Ba chàng ngự lâm pháo thủ* (Alêchxăng Đuyma)... Lúc này đã lớn hơn một chút, tôi càng say mê tiểu thuyết và truyện ngắn hơn, không những đọc, tôi đã chịu khó ghi chép từng câu văn hay, từng đoạn văn hay để thưởng thức. Ngoài truyện ngắn, tiểu thuyết, hồi này tôi còn thích đọc cả thơ. "Kiều" đã làm tôi ngây ngất và nhiều lần phải bàng hoàng thốt lên: "Ôi sao mà ý hay, cũng như hình ảnh đẹp và mới lạ vậy". Tuyệt nhiên không có một ý, một hình ảnh nào cũ mòn sáo rỗng. Thơ Huy Cận, thơ Chế Lan Viên hồi đó cũng làm tôi ham thích. Tôi

như được bước vào thế giới mới, kì diệu. Tôi càng ghi chép, càng đọc khoẻ. Và tôi cũng luôn luôn nhận được những điểm tốt về môn văn hơn. Thời kì này tôi cũng bắt đầu đọc được một ít truyện ngắn của Anatôn Phorăngxơ, Anphôngxơ Đôđê, Prôt xpê Mêrimê, Ghidơ Môpatxăng... Tôi tập dịch và tôi cũng viết lại theo trí nhớ như hồi lớp ba, cái hồi mà tôi đã viết lại những *Ba sợi tóc vàng của quý* và *Yêu râu xanh*. Cũng mùa hè năm ấy (1943), tình cờ đi chơi chủ nhật cùng một số bạn, vào một gia đình tôi đã được gặp nhà văn Nguyễn Công Hoan. Tôi đã được đọc *Đào kép mới* của ông. Với tôi, đó là một buổi sáng tuyệt vời, lịch sử. Lần đầu tiên trong đời, tôi được gặp, được đứng trước một nhà văn, mà là một nhà văn tôi cũng rất hâm mộ, mặc dầu thật ra hồi đó tôi không mê say truyện trào phúng, châm biếm bằng những truyện tình cảm sâu sắc, xúc động và mê đắm lòng người. Khi được biết tôi là một học sinh yêu văn, ông mỉm cười và trò chuyện với tôi. Không có phần thưởng nào quý hơn thế. Không có vinh dự nào cao hơn thế nữa. Tôi vừa nói với ông vừa như run lên. Còn nhớ ông hỏi tôi nhiều điều. Tuy nhiên có một câu mà tôi cảm thấy như lạ nhất và cũng hay nhất của ông: "Văn hay không phải là câu kì. Càng giản dị, càng trong sáng bao nhiêu càng văn bấy nhiêu". Tôi muốn thoát mồ hôi. Thì ra tôi ít nhiều vẫn lầm tưởng văn hay là phải thế này thế nọ. Cho tới bây giờ tôi vẫn thấy ông nói hoàn toàn đúng. Tất nhiên cái giản dị, cái trong sáng ấy không phải là cái sơ lược, cái dễ dãi. Để có được cái giản dị, cái trong sáng, người viết văn, kể cả học sinh viết bài tập làm văn cũng vậy, phải có sự suy nghĩ, cân nhắc rất nhiều nhằm tước bỏ đi những gì rườm rà, những gì ngẫu nhiên vô ích, không tiêu biểu... để tập trung vào việc khắc sâu những gì bản chất nhất, xúc động nhất... Trong việc bình luận những câu văn hay, những lời hay ý đẹp cũng vậy, không riêng gì trong việc miêu tả, phản ánh. Còn nhớ, khi lên tới trung học, làm một bài văn bình luận, tôi được thầy phê: "Rối rắm như rừng. Khô khan và già nua đến phát mệt". Mãi sau mới hiểu được, thì ra trong thể loại nào cũng vậy, văn vẫn cần phải giản dị, trong sáng. Cũng hiểu được thêm nữa: chỉ riêng sự sắc sảo và thông minh chưa đủ, cần phải tươi trẻ, cần phải tràn ngập niềm rung cảm của chính mình ngay cả trong những vấn đề tưởng như chỉ cần có nhiều lí trí và luận lí.

Con đường viết văn là con đường vạn dặm, đầy khó khăn. Nhưng nếu bước lên được một bước, dù chỉ là một bước, cũng đã thấy có thêm hoa thơm và quả ngọt. Và ở phía trước còn biết bao nhiêu hoa thơm và quả ngọt nữa. Chúng luôn luôn quyến rũ và vẫy gọi. Con đường tiến lên của nhà văn là như vậy, là con đường luôn luôn phải có khám phá mới, sáng tạo mới. Đó là con đường lao động và hạnh phúc.

(Hồ Phương, trong *Hồi nhớ các nhà văn học văn*,

NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2003)

3. MỘT CÁCH HỌC LÀM NGƯỜI

Thuở nhỏ tôi đã học văn như thế nào? Bây giờ nhìn lại, tôi thấy sự gọi mở cho mình về năng khiếu văn đã bắt đầu từ mấy nguồn sau đây:

(1) Những bài văn hay trong SGK và cách giảng hay của các thầy cô quả thật là những viên gạch xây nền. Cho đến nay, mấy chục năm đã trôi qua, tôi vẫn thuộc lòng một số bài, một số đoạn thơ văn học từ ngày bé. Sự truyền cảm về nội dung, cấu trúc, nhạc điệu của các bài đó vẫn như còn tươi mới trong tôi. Ngoài ra, tôi đã được một số các thầy rèn dạy rất nghiêm khắc, chặt chẽ về ngữ pháp. Phải tập viết sao cho ngắn gọn, chính xác, súc tích, trong sáng – điều mà đến nay tôi vẫn noi theo.

(2) Tôi say mê đọc sách báo văn học, ngoài chương trình của nhà trường (thậm chí đọc cả dưới ánh trăng khiến mắt tôi bị cận thị). Nhiều cuốn sách, nhiều tác giả đã làm giàu sự hiểu biết, làm phong phú tình cảm và góp phần làm sâu sắc sự suy nghĩ của tôi. Sau này tôi có thói quen ghi thu hoạch trong sổ tay về từng cuốn sách đã đọc, có khen có chê.

(3) Cha tôi, chú tôi, mẹ tôi và bà vú nuôi tôi hồi bé có thể gọi là những "thầy phụ đạo" của tôi. Cha tôi, chú tôi thường ngâm thơ, giảng thơ cho tôi nghe và dắt tôi đi xem những vở chèo truyền thống nổi tiếng. Mẹ tôi và bà vú nuôi tôi không biết đọc biết viết, nhưng các bà đã truyền lại cho tôi những lời ru, những câu chuyện cổ tích, những cách nói dân gian. Về sau, tôi thường ghi những lời nói hay của bà con nông dân để học, làm giàu thêm cho mình vốn từ và cách diễn đạt.

(4) Thiên nhiên cũng là một trường học lớn. Thuở bé, tôi nuôi chó nuôi mèo. Tôi chơi cá vàng, chơi dế chọi, câu cá, bắn chim và nuôi chim (tôi có hẳn một cuốn "sổ chim" ghi về từng con chim khuyên, chim sẻ...). Tôi rất yêu loài vật, thích thú quan sát chúng và thuộc tính nết của chúng, từ con bộ ngựa đến con bộ dừ, cánh cam, con ve sầu, con nhái, con cóc, con sâu đo...). Tôi trồng cây ổi, cây đậu trong chậu để theo dõi sự phát triển của nó. Thế giới sinh vật đã dạy tôi không ít.

Điều may mắn là từ khi 5 tuổi đến năm 12 tuổi, tôi được sống ở thị xã Hoà Bình, có sông có suối, có rừng có núi, những vẻ đẹp êm ả và dữ dội của thiên nhiên đã để lại nhiều dấu ấn trong tôi.

Như vậy là tôi đã học trong nhà trường, qua sách vở, học ngoài đời và học ở thế giới tự nhiên. Hoá ra văn học không chỉ bó gọn trong lời văn, câu chữ. "Văn học là nhân học" – như người ta thường nói – Và học văn chính là một cách học làm người.

Chúng ta cần học giỏi văn để biết nhận thức cuộc sống, cảm thụ nó, phân biệt được cái thực cái giả, cái tốt cái xấu, cái đẹp cái không đẹp... để ta có khả năng truyền đạt tới người khác một cách chính xác, sinh động những điều ta thu lượm được qua sự chiêm nghiệm bản thân. Học văn cần thiết và có ích cho mọi nghề nghiệp xã hội là như thế.

Học văn không phải để lấy tiếng, để khoe chữ, hoặc để tạo nên một số ít "gà nòi". Văn học chân chính tối kỵ sự giả dối, thói phô trương hình thức, sự mòn sáo và lạnh nhạt thờ ơ.

Việc học văn, dạy văn trong nhà trường chúng ta – nếu làm thật tốt – sẽ đem lại cho mỗi HS một hành trang tinh thần quý giá để bước tiếp trên con đường lớn mà các bậc cha anh đã khai phá trong mấy chục năm qua.

(Vũ Tú Nam, trong *Hồi nhỏ các nhà văn học văn*, Sdd)

4. KHOẢNG VẮNG KHÔNG NHÌN THẤY

Tất cả những cái gì tôi có được vào tuổi niên thiếu đều để lại dấu vết, hoặc hay hoặc dở, cho đến bây giờ và mãi mãi sau này. Trong một "số thành" nào đó của người lớn, người ta thường quên tính đến một "số hạng" cực kì quan trọng, ấy là hệ thống những mặc cảm khi anh ta còn là trẻ con. Ấy là tất cả những gì tôi có thể rút ra khi nghĩ lại về thuở nhỏ của chính mình.

Tôi có một người bạn thuở thơ tên là Thịnh Cóc. Tôi cũng không còn nhớ tại sao bọn học sinh lớp 5C của tôi lại gọi cậu ấy bằng cái tên ấy, mặc dù da dẻ, hình dong của cậu ta cũng chẳng xù xì gì cho lắm. Nhưng câu chuyện này thì làm tôi nhớ mãi – câu chuyện về một bài tập làm văn. Bài "luận" thầy giáo ra như sau: "Em hãy tả lại khung cảnh làng em vào ban đêm trăng sáng và nói lên tình cảm của mình đối với quê hương". Hôm trả bài, thầy giáo đọc một câu của Thịnh Cóc làm cả lớp cười lăn cười bò: "Đi khỏi cây đa Còng một đoạn em đã thấy làng em. Ven làng, *tiếng chó cắn như ếch kêu*". Trước hết, ta phải hiểu "cắn" đây nghĩa là "sủa"; một tiếng địa phương vùng trung du Phú Thọ chúng tôi. Câu văn kì dị thật. Làm gì có loài chó nào sủa "ộp ộp!". Lúc ấy, chính tôi cũng cười và trêu chọc bạn cả tuần. Nhưng mấy tháng sau, tôi có dịp đi xem phim ở xã bên về, tôi và Thịnh Cóc đứng sững bên này cánh đồng, nhìn về làng mình, nghe chó sủa. Thì ra, nghe xa, tiếng chó sủa rất giống tiếng ếch kêu. Cái lỗi của của bạn tôi là không biết viết, sao cho, trong một trường hợp đặc biệt nào đó, tiếng động mà mình tiếp nhận phải truyền được đến tai người mình kể lại.

Trong trường hợp ấy, thầy giáo tôi chỉ có một cái lỗi nhỏ là đã không thực sự câu thị để xem thử trong mọi trường hợp, có phải hẳn cứ là chó sủa thì nhất thiết phải là "gâu gâu" hay không? Từ đó, trong tôi sinh ra một sự ám ức là hình như người lớn hay áp đặt những điều có sẵn lên bọn trẻ con chúng tôi. Hình như đôi bên không hiểu được nhau. Cái ý nghĩa con trẻ lúc ấy không hoàn toàn đúng đâu, nhưng nó cũng đem lại một sự có ích: Từ đó tôi thực sự có ý thức, thoát đầu là trong các bài tập làm văn, viết ra, nói ra cố gắng cho thật đúng cái cảm giác của mình.

Một năm sau cái năm có bài văn tả làng kia, tôi được chuyển từ một trường huyện đến học ở một trường thị xã. Cho đến sau này, khi đã vào học ở khoa Văn của trường Đại học Sư phạm, hay khi đã trở thành người cầm bút chuyên nghiệp, tôi vẫn không thể nào vượt được một kỉ lục mà tôi đã được vào năm lớp 6: Số sách mà tôi đã ngón ngấu.

Tôi đã đọc vào hồi ấy tất cả những quyển sách nào mà tôi được phép cầm lên. Trong số sách đủ loại ấy có cả quyển *Chống Duy-rinh* của F. Ăng ghen (!). Cố nhiên là tôi làm sao hiểu được một quyển sách uyên thâm đến mức người lớn cũng không thể coi là dễ đọc. Hồi ấy, tôi chỉ nhớ được một câu trong quyển sách ấy, câu mở đầu: "Tôi viết quyển sách này không phải là do sự thôi thúc nội tâm, mà ngược lại". Câu văn hơi lạ tai ấy đánh rất mạnh vào tâm trí trẻ thơ của tôi. Tôi khi ấy đã không hiểu được nội dung của câu văn đó, nhưng nó nằm lại mãi trong đầu, để đến một lúc nào đó, câu văn ấy lại cựa quậy trở lại: Cái xảy ra ở bên ngoài của một con người đôi khi còn quan trọng hơn nhiều so với cái xảy ra bên trong con người đó. Ấy là một cặp lụy do ngoại duy mà có. Có lẽ, với ai cũng có những kỉ niệm na ná như vậy, tôi chỉ nhắc lại để nói rằng sách vở quan trọng như thế nào đối với mỗi con người.

Tôi không thể không kể lại như một sự ghi ơn cả đời rằng, lòng yêu thơ, yêu văn học của tôi bắt nguồn từ sự yêu thơ, yêu văn của các thầy giáo của tôi. Sau này khi tôi đã trở thành nhà văn rồi thì các thầy giáo ấy vẫn cặm cụi dạy học ở cái cấp ấy, mà hình như, lương cũng không thêm được bao nhiêu. Họ lại trở thành bạn đọc của tôi và khi gặp lại, các vị ấy tỏ thái độ tôn trọng tôi đến mức phải se lòng. Chính các thầy giáo già của tôi đã quá khiêm tốn đến mức không đánh giá đúng cái công lao đã truyền luồng điện của tình yêu đến cho lớp người chúng tôi quan trọng đến như thế nào! Có một dạo, một số nhà phê bình có biểu dương tôi là độc đáo, là phá vỡ những khuôn sáo vốn có của thơ ca... Nhưng thật ra, tôi đã chập chững bước đi trên những thang âm của thơ cổ điển. Chẳng hạn, bài thơ sau này trở thành bài hát *Trường Sơn Đông – Trường Sơn Tây* đã dùng lại các thủ thuật biến ngẫu như thế. Ấy là

do các thầy đã mách bảo tôi từ thuở bé. Sau này, tôi chỉ thêm cái công tiếp tục đi tìm. Ở đây, tôi không dám bàn gì về nghệ thuật, tôi chỉ nói rằng, ngay cái nghề sáng tác, nghĩa là làm công việc sáng tạo, cũng không thể nào khác được, phải bắt đầu từ những gì sẵn có. Muốn biết cái gì là mới thì phải biết cái gì đã có. Đây là ý nghĩa cơ bản của cả chữ "học" và chữ "dạy", theo tôi.

Tôi có nghe được một câu định nghĩa rất hay về ngành giáo dục mà các bạn Liên Xô đã nói: "Giáo dục, chính là Tổ quốc về mặt thời gian"! Có lẽ không có câu nói nào ca tụng người thầy giáo và đặt trách nhiệm lên vai người thầy giáo cao hơn câu nói ấy. Không có ai là không trưởng thành từ một Tổ quốc cụ thể.

(Phạm Tiến Duật, trong *Hồi nhớ các nhà văn học văn*, sdd)

5. ĐÔI ĐIỀU VỀ CUỘC SỐNG VÀ TRANG VIẾT

Mỗi một ngày qua, tôi càng thấy hài lòng về cuộc sống tinh thần của mình. Sẽ có người cho là tôi mắc bệnh lạc quan tếu, hoặc làm bộ "lập trường", hoặc là kiểu người điếc không sợ súng...

Không! Tôi không hề nao núng khi có ai gán cho tôi như vậy. Tôi có nỗi vui của tôi và tôi không bao giờ ân hận về sự lựa chọn công việc của mình.

Cuộc tổng tấn công mùa xuân Mậu Thân đã vén màn gọi tôi vào làng văn. Ôi, khi lòng can đảm không có sự tính toán trước thì thật là tuyệt vời! Tôi chạy bổ vào làng văn, mang theo tuổi đời bốn mươi với tất cả tấm lòng hâm mộ, không chút e dè sợ hãi. Tâm thần tôi luôn náo động với những cuộc hành quân thần tốc, với những pháo sáng đầy trời Phú Lâm, An Lạc. Một tiếng hoả châu nổ phình cũng làm tôi bồi hồi. Pháo bầy của giặc truy rất quá, tôi rất sợ bị thương đầu, tôi moi đất vừa đủ chui cái đầu của mình vào. Tôi hành quân suốt ngày đêm, lắm lúc không còn biết đơn vị của mình đang ở mũi tấn công nào. Tôi luôn luôn bị rút lại, té sấp té ngửa, tôi cột hai chiếc dép trên cổ mà chạy, lòng tự nhủ thầm: "Lo gì, giải phóng quân trên bộ dưới thuyền, mình là lính của đại đoàn mặt trận Tây Nam mà!". Cánh lính nhà ta cười hỉ xả cái kỉ luật nhà binh đối với tôi:

– Bà chị không biết ở đơn vị nào, cứ xách dép chạy theo hoài, ai tới bả cũng tới, sáng ra bả cũng có đồng đội như ai!...

Đó! Những ngày đầu tôi chạy thực mạng vào con đường văn chương là vậy đó. Vài hôm sau, khi cùng với cánh quân y trung tuyến săn sóc thương binh, tôi trốn sau gốc cây gừa viết truyện ngắn (thiệt tình lúc đó tôi không biết truyện ngắn là gì, kí sự là sao, phóng sự là chi... nữa). Tôi say mê tả

người thương binh mù mắt, bỗng một sáng nọ sau khi được tôi chăm sóc, anh đã nhìn thấy màu ớt chín cây trên đôi cánh con chim manh manh đang chuyền càn trên bụi dứa gai... Tôi đề tựa truyện ngắn đầu tiên của tôi là "Cuộc tấn công mới bắt đầu"! Tôi ngắm nghía cái tựa – hơi khô – nhưng đây là sự thật – không nên "hoa lá càn" làm gì. Giờ phút viết lách trong những phút đầu đời sao chộn rộn quá. Băng bó vết thương cho thương binh xong, tôi lại chạy ra gốc cây gừa nâng niu mấy trang giấy đầy chữ được tuôn ra từ đáy lòng mình, tôi lại chạy vào đút cháo cho những người lính bị thương, lại chạy ra, lại chạy vào, ngồi đứng không yên. Khi viết xong, chờ tối đến, tôi đọc cho thương binh nghe, giọng hồi hộp lên bổng xuống trầm. Dĩ nhiên, anh thương binh bị mảnh đạn ở mắt khen tôi hết lời, anh nói: "Chắc tương lai tôi không bị mù!".

Được anh em thương binh khen và đồng nghiệp trạm quân y trung tuyến "sùng bái", tôi "say máu ngà" tiếp tục làm luôn hai bài thơ. *Bài ca nữ pháo thủ* nói về đội nữ pháo binh Long An và *Bông vạn thọ*, khâm phục lòng dũng cảm của chiến sĩ Tiểu đoàn 4 – Sư đoàn 8 đánh đuổi giặc cho tới khi trận địa bị hủy diệt, chỉ còn lại tro tàn và lòng dũng cảm của tuổi trẻ chiến thắng.

Sau đó không lâu, truyện ngắn đầu tiên của tôi được đăng trong tạp chí *Văn nghệ Giải phóng*, còn hai bài thơ ấy; trời ơi, đài Tiếng nói Việt Nam phát thanh từ Thủ đô Hà Nội ngâm sau giờ giao thừa. Không thể tưởng tượng được, tôi thì hoang mang vì hạnh phúc bất ngờ, còn bạn bè đồng nghiệp trong ngành y tế của tôi, những bạn bè bao giờ cũng mong muốn cho tôi điều tốt lành, lại rối tinh lên vì nổi mừng quýnh quáng. Anh Cao Minh Tân, hiện nay là Viện trưởng Viện Pa-xơ thành phố Hồ Chí Minh, chạy đi tìm tôi trong đêm tối, đường rừng, vấp té, tróc móng chân chảy máu mà cũng không đếm xỉa gì. Anh đưa đài cho tôi nghe, biểu tất cả im lặng cùng nghe.

Vì cái sự kiện trọng đại trong đời tôi như thế mà bạn bè tôi phải ngậm ngùi chia tay tôi, đành để tôi cương quyết "lỡ bước sang ngang" với văn nghệ. Chắc cũng khó lòng mà tránh khỏi được những suy nghĩ thơ ngây nông cạn, tôi ngỡ rằng những nhà văn có tài năng như thần thánh, trừu tượng xiết bao, đã đóng dấu cái cốp lên trán tôi, thừa nhận tôi trong xóm giềng của họ. Như vậy là tôi có bảo lãnh rồi!

Từ ấy đến nay, thấm thoát đã mười sáu năm (tính đến năm 1984), tôi vẫn phải tập tành viết lách. Ôi thôi, biết bao mưa gió dậm trường, mà cái nghiệp chương này, chắc chỉ trừ ít người được "để bọc điều", còn thì... không nên than thở làm chi, cốt sao đừng làm bộ tạo ra bậc siêu nhân với những phong trần khổ ải, những thiên phú biệt tài... Đời đã dạy tôi, nếu trót yêu cái nghề

này thì phải dũng mãnh vùi mình trong thực tế, phải tự buộc kỉ luật sắt cho mình. Như đã thổ lộ ở phần trên, càng ngày tôi càng hài lòng với cuộc sống tinh thần của tôi. Tinh thần ấy là đối với tôi, tôi vừa làm vị thủ trưởng hết sức công bằng, biết đánh giá tôi đúng mức, chăm sóc tôi và hiểu tôi. Tôi lại vừa làm người lính có tư cách, không hồ đồ phách lối, chịu làm việc và biết sáng tạo, lại thêm lòng tự trọng...

Cũng khó khăn lắm, thủ trưởng và lính thường thường ai cũng đều thích đứng trên cương vị mình mà lập luận. Vậy thì, đáng công bằng sẽ có một buổi bối – không gì hơn là phải đi thực tế. Tôi cảm thấy tâm hồn mình được giải toả với những lật vật thường tình, khi ngày qua ngày dồn dập, tôi được biết thêm bao xóm làng hẻo lánh với bao riêng tư của những mẹ già. Tôi tò mò ngồi gần anh lính biên phòng ở chốt 813 và muốn biết anh đang nghĩ gì...

... Tôi vừa gặp một chàng trai ở Hàm Ninh, chàng trai kể cho tôi nghe lòng biển của anh lúc về đêm: "Chị phải đi với em ra biển lúc các thuyền câu lên đèn, giống như một thành phố nổi, và trong lòng biển lúc hoàng hôn, loài tôm cá mở vũ hội, chị sẽ thấy biển chớp ngời đầy kim cương, ngọc bích"... Tôi nghe chàng trai ấy mà hết muốn làm thơ. Chưa khi nào tôi hiểu biển được như thế. Cũng chưa bao giờ tôi hiểu nổi một người cha ở xã Bình An nói về những anh trai làng của họ: "Trai làng này không cao không thấp, không mập không ốm, không đen không trắng, giò căng thẳng băng, ngực ôm cho một ôm, da thịt săn cứng ngắc, đẹp lắm, đi nghĩa vụ khỏi bị trả lại một đứa!".

Cuộc sống là như vậy đấy! Nhà văn hãy cùng vui buồn với nó để mà viết...

(Lược trích bài viết của Lê Giang,
trong *Hồi nhớ các nhà văn học văn, sđd*)

Tiết 13 – 14**VĂN HỌC****UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ**

(Trích *Ô-di-xê* – sử thi Hi Lạp)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Về đẹp trí tuệ và khát khao hạnh phúc của người Hi Lạp cổ đại qua cảnh đoàn tụ vợ chồng sau hai mươi năm xa cách. Phân tích, lí giải diễn biến tâm lí các nhân vật qua các đối thoại trong cảnh gặp mặt, từ đó hiểu được một số đặc điểm của nghệ thuật sử thi. Tình cảnh gia đình, quê hương là một trong những động lực và sức mạnh giúp con người vượt qua mọi khó khăn.

2. Tích hợp với Văn học ở bài sử thi *Đăm Săn* vừa học.

3. Kỹ năng: phân tích nhân vật (diễn biến tâm lí qua đối thoại).

B. Chuẩn bị của thầy và trò

– Bản dịch *I-li-át* và *Ô-di-xê* của Phan Thị Miến (1983)

– 2 bức tranh phóng to từ SGK.

C. Thiết kế dạy – học**Hoạt động 1****TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ**

(Hình thức: vấn đáp)

1. Nêu một vài đặc điểm nghệ thuật của thể loại này qua sử thi *Đăm Săn* (về quy mô tác phẩm, thể văn, nhân vật, cách kể, lời kể, ngôn ngữ,...).

2. Vì sao không thể xếp *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy* vào thể loại sử thi? Bài học quan trọng nhất từ truyền thuyết này là gì?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Tích hợp – liên hệ với sử thi *Đăm Săn* vừa học ở tuần 3.

Từ các nền văn minh cổ đại thế giới (Hi Lạp, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa); Một trong những thành tựu chói sáng của văn học Hi Lạp cổ đại là hai bản sử thi anh hùng ca *I-li-át* và *Ô-di-xê* của *Hô-me-rơ* – nhà thơ mù, cha đẻ của thi ca Hi Lạp cổ đại. Đoạn trích học rút từ khúc ca XXIII của sử thi *Ô-di-xê*.

(Cho HS xem 2 tập sử thi, hoặc chiếu trên màn hình).

Hoạt động 3

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TÁC GIẢ, TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VÀ ĐỌC – KỂ, TÌM HIỂU BỐ CỤC

1. Tác giả Hô-me-rơ.

– HS đọc đoạn 1 Tiểu dẫn.

– GV bổ sung: Vấn đề Hô-me-rơ: 2 luồng ý kiến chưa hoàn toàn thống nhất:

+ Hô-me-rơ là một *áet* (ca sĩ hát rong) – nhà thơ mù có thật; 11 thành phố Hi Lạp đều tự nhận là quê hương của Hô-me-rơ.

+ Hô-me-rơ chỉ là cái tên do người đời sau tưởng tượng ra. Tác giả của 2 bản sử thi là tập thể nhân dân Hi Lạp cổ đại.

2. Sử thi *Ô-di-xê*

– HS kể lại tóm tắt theo đoạn 2 Tiểu dẫn.

– GV mở rộng và nhấn mạnh:

Giới thiệu mối quan hệ tiếp nối với *I-li-át* – bản anh hùng ca chiến trận Troia, mà nhân vật chính Uy-lít-xơ (anh hùng Hi Lạp) đóng vai trò quan trọng.

Thể loại: sử thi anh hùng ca (như *Đăm Săn*); thể văn: thơ, đối thoại giữa các nhân vật, lời kể chậm rãi, trang trọng, đầy hình ảnh.

Chủ đề: bài ca lao động, hoà bình, thể hiện cuộc sống và mơ ước của người Hi Lạp cổ đại trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, mở đất, khám phá biển cả, xây dựng hạnh phúc gia đình...

Nhan đề tác phẩm (một cách gọi khác của tên nhân vật chính: Uy-lít-xơ). Nhan đề đoạn trích (do người biên soạn SGK đặt) mang ý nghĩa tương đối rộng; vì thực tế lúc ấy Uy-lít-xơ đã ở nhà mình.

3. Đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về*

– *HS đọc* đoạn in chữ nhỏ và chữ nghiêng ở đầu văn bản.

– *GV nói lời dẫn*, làm sáng rõ mạch truyện.

• *Đọc – kể:*

– Có thể chọn hai cách đọc: đọc diễn cảm và đọc phân vai (chú ý vai người kể chuyện); giọng, nhịp đọc, nhìn chung: chậm rãi, trang trọng; trừ mấy câu nói của nhân vật Tê-lê-mác.

– *GV phân vai*, theo dõi và nhận xét cách đọc (chú ý cách đọc chính xác tên riêng các nhân vật).

– *HS kể* tóm tắt nội dung đoạn trích trên cơ sở tìm hiểu bố cục, mạch truyện.

• **Bố cục:** Có thể có những cách phân đoạn khác nhau, miễn là hợp lí. Ở đây, chọn cách chia 2 đoạn:

– Nhũ mẫu báo tin, Pê-nê-lốp không tin nhưng vẫn xuống nhà. Tê-lê-mác trách mẹ tàn nhẫn. Uy-lít-xơ giục mọi người tắm rửa.

– Pê-nê-lốp thử thách người hành khất tài giỏi và nhận ra chồng mình.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

Lưu ý về PPDH:

– *Có thể hướng dẫn đọc – hiểu theo trình tự các câu hỏi trong SGK.*

– *Cũng có thể theo các nhân vật chính (trong mối quan hệ với nhau và với các nhân vật phụ. Dưới đây, trình bày theo hướng thứ hai).*

I. Nhân vật Pê-nê-lốp

– *GV hỏi:* Ngay câu đầu đoạn trích – và sau đó nhiều lần nữa, khi giới thiệu nhân vật Pê-nê-lốp, đều kèm theo từ nào, chỉ cái gì của ai? Đặc tính này sẽ được biểu hiện như thế nào trong từng câu nói và cách ứng xử của Pê-nê-lốp?

– *HS phát hiện, giải thích.*

Định hướng:

– Từ *thận trọng* (có bản dịch là *khôn ngoan*) không chỉ hành động mà chỉ tính chất, một trong những đặc tính nổi bật của người vợ Uy-lít-xơ. Chính vì thận trọng, khôn ngoan nghị lực và mưu trí mà nàng đã có thể chờ đợi chồng 20 năm trời, chống lại được sự quấy nhiễu của 108 tên cầu hôn (bằng mưu kế dệt tấm khăn mãi mãi chưa hoàn thành).

– Lưu ý, mặt khác đây cũng là một biện pháp nghệ thuật phổ biến của thể loại sử thi: thường gắn với mỗi nhân vật một đặc điểm nổi bật nào đó: ví dụ: Uy-lít-xơ trí xảo, *A-sin chạy nhanh như gió*, *Hê-ra mắt bò cái*, *Thần Dớt dón mây mù, mang khiên da...*).

– GV nêu vấn đề: Tại sao rất nhớ chồng, mong chồng mà khi được báo tin Uy-lít-xơ đã trở về, Pê-nê-lốp lại rất dỗi phân vân, nàng không tin những lời của nhũ mẫu, cũng chưa tin người hành khất vừa chiến thắng bọn cầu hôn, giải thoát cho nàng, chính là chàng Uy-lít-xơ của nàng?

– HS phân tích, giải thích, thảo luận, phát biểu, căn cứ vào hai lời thoại và cử chỉ, hành động của Pê-nê-lốp.

Định hướng:

– Tính thận trọng, khôn ngoan và thực tế đã khiến Pê-nê-lốp không thể vội vàng, nôn nóng tin ngay khi nghe nhũ mẫu báo tin Uy-lít-xơ đã trở về và vừa trừng trị bọn cầu hôn. Nàng cho rằng Uy-lít-xơ đã chết nơi đất khách quê người. Và cứu tinh của nàng và gia đình là một vị thần đã vì sự bất công, vì công lí mà ra tay thôi. Câu trả lời của Pê-nê-lốp chứng tỏ sự tỉnh táo, khôn ngoan ấy.

Nhưng chính câu trả lời ấy khiến nhũ mẫu càng thêm nóng lòng. Bà ta đã đưa ra những dẫn chứng chứng minh hết sức riêng biệt và cụ thể (vết sẹo ở chân Uy-lít-xơ) và lời thề thốt, đánh cược trang nghiêm bằng cả tính mệnh mình, bằng cả sự kính trọng của một người đầy tớ trung thành với cả hai vợ chồng chủ nhân – cũng vẫn chưa lay chuyển được sự nghi ngờ của Pê-nê-lốp. Nàng vẫn không tin, vẫn cho đó chỉ là phép thuật huyền bí của các vị thần linh bất tử.

– Tuy nhiên, nàng vẫn quyết định xuống gác, đến tận nơi để quan sát và xem xét con người và sự việc vừa xảy ra.

Đoạn văn tả cảnh Pê-nê-lốp gặp mặt người hành khất chiến thắng bộc lộ tâm trạng rất dỗi phân vân của nàng:

Không biết đứng xa hay tiến lại gần;

Ngồi lặng thình trên ghế, đắm đắm ngắm nhìn Uy-lít-xơ, lòng đầy nghi hoặc: đây là người hành khất? Đây là chồng mình? Đây là vị thần đang giúp đỡ mình hay đang mưu tính lừa gạt mình? Ngổn ngang trong lòng nàng những ý nghĩ như vậy và chính sự thận trọng khiến nàng chưa thể có thái độ rõ ràng, cũng chưa thể cảm ơn người khách, mà chỉ có thể ngắm nhìn, lặng yên và quan sát.

(Hết tiết 13, chuyển tiết 14)

– *GV hỏi tiếp:* Qua lời trách mẹ và qua câu trả lời cha, ta thấy Tê-lê-mác là người như thế nào? Qua câu trả lời của Pê-lê-nốp, ta còn thấy thêm điều gì trong tính cách của nàng?

– *HS phân tích, khái quát.*

Định hướng:

Tê-lê-mác là một đứa con ngoan, một chàng trai dũng cảm trẻ tuổi, nóng nảy và bộc trực nhưng vô cùng kính trọng cha mẹ. Lời trách mẹ và câu trả lời cha của chàng chứng tỏ điều đó.

Còn tâm trạng của Pê-nê-lốp? Nàng vẫn tiếp tục phân vân.

Nếu người đó đích thực là chồng thì tại sao ông không nói ra?

Tại sao ông lại phải giả làm hành khất?

Tại sao khi giết hết và đánh đuổi bọn cầu hôn rồi, ông vẫn không chịu tự nói ra thân phận của mình? Chính vì chưa trả lời được những băn khoăn thắc mắc đó mà Pê-nê-lốp càng thêm kinh ngạc quá chừng, đến mức không sao nói được một lời, đến mức không dám nhìn thẳng vào mặt người đối diện.

Câu nói tin chắc cha mẹ sẽ nhận được nhau dễ dàng vì cả cha mẹ có những dấu hiệu riêng... không chỉ nhằm vào Tê-lê-mác mà đã có ý thử người hành khất, lại chứng minh thêm sự khôn ngoan, thận trọng của người vợ từng trải qua bao thử thách.

– *GV hỏi tiếp:* Tại sao khi Uy-lít-xơ từ phòng tắm ra, đẹp như một vị thần mà Pê-nê-lốp cũng vẫn không nhận ra chồng? Nàng đã tìm cách thử thách chồng như thế nào?

– *HS phát hiện, lí giải, phát biểu.*

Định hướng:

Tâm trạng của Pê-nê-lốp khi nhìn thấy Uy-lít-xơ từ phòng tắm đi ra đẹp như một vị thần, có lẽ càng làm nàng ngạc nhiên hơn. Những nàng đã chủ tâm, quyết định thử thách người khách theo chủ ý của nàng. Câu trả lời của Pê-nê-lốp một lần nữa chứng minh nàng rất tỉnh táo, rất khôn ngoan, như là tình cờ, rất tự nhiên và hợp lí, viết câu nói có vẻ giận dỗi, trách móc của Uy-lít-xơ để ra lệnh chuyển dịch chiếc giường cưới, kỉ niệm riêng ẩn chứa điều bí mật rất riêng tư của hai vợ chồng.

Nếu không phải là Uy-lít-xơ thì không sao biết nổi điều bí mật đó và cứ để sự việc diễn ra.

Nếu là Uy-lít-xơ nhưng cũng có thể chàng đã quên (vì đã hơn hai mươi năm xa cách; hoặc cố tình quên, vì đã thay lòng đổi dạ...),... Dù thế nào đây

cũng là bài toán thử thách rất thông minh mà chỉ người vợ thông minh, khôn ngoan như nàng mới có thể nghĩ ra.

– GV hỏi: Nghe những lời nói của Uy-lít-xơ, thái độ của Pê-nê-lốp thay đổi như thế nào? Qua đây, có thể nói nàng quá tàn nhẫn, trái tim sắt đá hay không?

Phép so sánh trong đoạn văn cuối có gì mới mẻ, đặc sắc?

– HS nhận xét, phân tích, bình luận.

Định hướng:

+ Khi đã được kiểm chứng rõ ràng, nghĩa là khi đã nghe người khách lạ nói ra cái điều bí mật hết sức riêng tư chỉ hai vợ chồng và người thị tì thân tín biết được; bấy giờ Pê-nê-lốp mới hoàn toàn tin đó chính thực là Uy-lít-xơ – chồng nàng.

Sự thay đổi thái độ là tất nhiên: bủn rủn tay chân, chạy lại, nước mắt chan hoà, ôm, hôn chồng, nói trong nước mắt. Nàng giải thích tại sao mình phải hồ nghi như vậy.

So sánh có đuôi dài, mở rộng nhiều tầng bậc, thường được sử dụng trong sử thi này để tả cụ thể giúp người nghe hình dung được cái sung sướng, hạnh phúc của người vợ thông minh và nghị lực, trải 20 năm chờ đợi mỗi mòn nay mới được gặp lại người chồng thân yêu, giải toả hết mọi nghi ngờ. Không phải là A so với B đơn giản, mà cả A và B đều là những câu dài, gồm nhiều bộ phận đặt bên nhau. Lấy cái mừng rỡ của những người đắm thuyền sống sót khi đặt chân đến bờ với sung sướng nhìn chồng không chán mắt của nàng Pê-nê-lốp khi nhận rõ đây đích thực là chàng Uy-lít-xơ của nàng

Sự cẩn thận – thận trọng ấy còn cho thấy tính phức tạp của thời đại, những nguy hiểm đang rình rập và đe dọa họ. Vì thế mà sau 20 năm xa cách, nay trở về gia đình, quê hương mà Uy-lít-xơ phải cải trang mới vào được nhà mình, phải đóng vai người bịa chuyện khéo léo mới ở lại được ngay chính nhà mình.

+ Tóm lại, qua đoạn trích, hiện lên hình ảnh người phụ nữ Hi Lạp cổ đại thông minh, nghị lực, thận trọng và khôn ngoan, chung thuỷ và tình cảm trong việc gìn giữ, bảo vệ phẩm giá của mình và hạnh phúc gia đình. Không phải ngẫu nhiên, Pê-nê-lốp đã thành hình tượng người phụ nữ Hi Lạp cổ đại lí tưởng với hai điển tích huyền thoại: *tấm khăn dệt dở* và *chiếc giường cưới* độc đáo.

II. Hình tượng Uy-lít-xơ

– *GV nêu vấn đề:* Uy-lít-xơ nổi tiếng là một anh hùng trí xảo, trí tuệ sánh tựa thần linh. Chàng chính là người bày mưu con ngựa gỗ, góp phần kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh Tơroa. Chàng đã dùng sức, dùng mưu để vượt qua bao khó khăn nguy hiểm, mới về được đến quê nhà sau 20 năm chinh chiến. Tại đây, Uy-lít-xơ vẫn phải dùng trí, dùng sức để đánh bại 108 tên cầu hôn hung ác. Thế nhưng chàng lại không thể dùng trí để làm cho vợ chàng tin rằng chàng – người hành khất bẩn thỉu già nua chính là Uy-lít-xơ. Để khắc hoạ chân dung và tính cách của nhân vật này, tác giả dùng cụm từ nào? Hãy chứng minh rằng Hô-me-rơ sử dụng cụm từ đó hết sức chính xác?

– *HS tìm kiếm, chứng minh, phát biểu.*

Định hướng:

– Cụm từ Hô-me-rơ sử dụng đi liền với cái tên Uy-lít-xơ trong đoạn này là *cao quý* và *nhân nại* (cụm từ nói *những lời có cánh* cũng thường được sử dụng để khắc hoạ ngôn ngữ nhân vật sử thi, trang trọng chậm rãi và đầy hình ảnh).

– Với người vợ cũng rất thông minh, xa chàng đã 20 năm, trong tình thế hiện tại cực kì phức tạp, sau khi đã tiêu diệt kẻ thù, Uy-lít-xơ muốn tận hưởng cái hạnh phúc được vợ con đón chào trong mừng vui, cảm động, thế nhưng chàng lại bắt gặp sự lạnh nhạt, nghi ngờ của nàng Pê-nê-lốp. Uy-lít-xơ không thể và không muốn giải bày sự thật. Vì trong hoàn cảnh ấy có giải bày, chắc vợ chàng cũng không chịu tin. Hơn nữa chàng lại là người cao quý và nhân nại. Lời nói với con trai Tê-lê-mác nhưng chính thực là định nói cho Pê-nê-lốp nghe. Chàng vốn yêu và tin tưởng ở người vợ thông minh của mình. Thế nào rồi mẹ con cũng nhận ra, chắc chắn như vậy. Một chút hờn dỗi cũng lộ ra khi ông nói, chắc hiện giờ ông còn bẩn thỉu, rách rưới nên mới bị mẹ khinh.

– *GV hỏi tiếp:* Khi Uy-lít-xơ tắm xong, dáng hình thay đổi hẳn, nhưng vẫn bị nghi ngờ. Ông đã tỏ thái độ như thế nào trong câu nói với Pê-nê-lốp và với nhũ mẫu?

– *HS đọc lại lời nói của Uy-lít-xơ và phân tích.*

Định hướng:

– Đến đây, một người trầm tĩnh như Uy-lít-xơ mà trước sự nghi ngờ, đến sắt đá của vợ cũng phải tỏ ra trách móc, giận dỗi. Ông cho rằng trái tim nàng là sắt đá hơn ai hết. Và sau đó định sai người kê giường, ngủ riêng. Chi tiết này vừa phù hợp với tâm trạng Uy-lít-xơ vừa chính là cái cớ để Pê-nê-lốp nhờ gió bẻ măng, đưa ra điều thử thách của mình. Và tất nhiên Uy-lít-xơ đã vượt

qua thử thách ấy rất nhẹ nhàng vì chàng vốn là tác giả thiết kế và làm nên chiếc giường độc đáo ấy. Quan trọng hơn nữa là suốt 20 năm qua, chàng chưa bao giờ quên câu chuyện đó, chưa bao giờ quên người vợ hiền chung thủy mặc dù trên đường trở về, chàng đã từng bị tiên nữ Ca-líp-xô cầm tù trên đảo 7 năm chỉ với mục đích bắt chàng ở lại làm chồng, hay Uy-lít-xơ đã vượt qua sự mời gọi tha thiết của công chúa Nô-di-ca nước Phê-a-xi giàu có.

Và tất nhiên cuối cùng, chàng đã được đáp đền.

– Trong đoạn này, Uy-lít-xơ lại nổi lên là một người chồng, người cha bình tĩnh, nhẫn nại và cao quý, hết lòng vì vợ con.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Trung tâm tình huống của đoạn trích này là gì? Tác dụng của nó?
2. Đọc *Ghi nhớ* trong SGK, tr. 52. Đó chính là nội dung và ý nghĩa của đoạn trích.

Ngoài đặc điểm nghệ thuật quan trọng trên, còn có những nét nổi bật nào khác về nghệ thuật sử thi? (Cách kể chậm rãi, tỉ mỉ, chủ yếu dựa vào các đối thoại của các nhân vật để khắc hoạ nội tâm, sử dụng so sánh mở rộng – một bước tiến về nghệ thuật so với I-li-át).

4. Nhập vai Uy-lít-xơ hoặc Pê-nê-lốp (xưng *tôi*) kể lại đoạn trích.
5. Soạn bài *Ra-ma buộc tội*.

TIẾT 15 LÀM VĂN

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

A. Kết quả cần đạt

– Ôn tập, củng cố về kiến thức, kĩ năng và quy trình viết một bài làm văn nói chung, văn nghị luận và biểu cảm nói riêng.

– Sửa chữa, rút kinh nghiệm về các lỗi dùng từ, đặt câu, xây dựng bố cục, tạo liên kết văn bản...

– Làm công việc chuẩn bị cho những bài viết tiếp theo.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

NHẮC LẠI YÊU CẦU CỦA BÀI VIẾT SỐ 1

– GV nêu câu hỏi:

1. Em hãy nhắc lại những yêu cầu của bài viết này.

2. Trong quá trình viết, em đã vận dụng những yêu cầu đó như thế nào?

Có gì thuận lợi, khó khăn?

– GV gợi dẫn để HS trả lời:

1. Nhắc lại yêu cầu:

– Về kiến thức và kĩ năng

– Về đề tài

– Về phương pháp

– Về bố cục

– Về liên kết

2. HS phát biểu tự do, có thể là:

– Vận dụng các yêu cầu một cách tự nhiên, thoải mái, có hiệu quả

– Vận dụng 2 hoặc 3 yêu cầu nào đó tốt, các yêu cầu còn lại chưa tốt...

GV nên khuyến khích HS giải thích rõ nguyên nhân vì sao vận dụng tốt hoặc chưa tốt các yêu cầu của bài viết.

Hoạt động 2

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ BÀI LÀM CỦA HS

– GV nhận xét, đánh giá chung bài làm của HS:

1. Căn cứ vào yêu cầu của bài viết để nhận xét, đánh giá

2. Căn cứ vào kết quả cụ thể của bài viết để đánh giá:

a) Số bài đạt các yêu cầu đề ra: số lượng, tính ra phần trăm

b) Số bài chưa đạt các yêu cầu đề ra: số lượng, tính ra phần trăm

c) Số bài hay, có triển vọng: nguyên nhân

d) Số bài yếu kém, cần cố gắng: nguyên nhân

3. Cho HS đọc 3 bài cụ thể, trong đó:

+ Một bài thuộc loại khá, giỏi

+ Một bài thuộc loại trung bình

- + Một bài thuộc loại yếu, kém
- GV hướng dẫn HS nhận xét, trao đổi, đánh giá các bài đã đọc.

Hoạt động 3

TRẢ BÀI VÀ DẶN DÒ

- GV trả bài và yêu cầu HS:

1. Xem lại bài và đọc kĩ lời phê của GV
2. Tự sửa các lỗi về dùng từ, đặt câu, bố cục, liên kết
3. Trao đổi bài cho bạn để cùng nhau rút kinh nghiệm

GV cần gợi ý để HS tự nhận xét về ưu điểm và hạn chế của các bài làm; sau đó mới nêu ý kiến của mình vừa để sơ kết, vừa để bổ sung, uốn nắn những ý kiến của HS. Trong trường hợp HS còn rụt rè chưa mạnh dạn bày tỏ chính kiến hoặc phát biểu ý kiến chưa chính xác thì GV cũng nên dựa vào những hiện tượng có tính phổ biến ở các bài làm để gợi dẫn hoặc sửa chữa bởi nếu chỉ có những nhận định mang tính áp đặt của GV thì HS sẽ không thấm thía, nhưng nếu phủ nhận cực đoan các ý kiến của HS thì các em sẽ cụt hứng; do đó cần phải tránh cả hai thái cực này. Cuối cùng, GV khẳng định những ưu điểm của bài làm để HS tự tin và phát huy, đồng thời chỉ ra những lỗi cụ thể phải khắc phục trong bài viết sau.

- GV dặn HS những công việc chuẩn bị cho bài viết số 2.

TUẦN 6

Tiết 16 – 17

VĂN HỌC

RA-MA BUỘC TỘI

(Trích *Ra-ma-ya-na* – sử thi Ấn Độ)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Qua đoạn trích, hiểu quan niệm của người Ấn Độ cổ đại về người anh hùng, nhà vua mẫu mực và người phụ nữ lí tưởng; hiểu nghệ thuật xây dựng nhân vật sử thi Ra-ma-ya-na.

2. Tích hợp với sử thi *Ô-di-xê*, *Đăm Săn*; với Làm văn ở bài *Chọn sự việc chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự*.

3. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm và phân tích nhân vật trong sử thi.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Tranh vẽ phóng to theo tranh trong SGK.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Giải thích vì sao có ý kiến cho rằng có thể đặt tên đoạn trích Uy-lít-xơ trở về là *Nhận mặt* hoặc *Bí mật chiếc giường cưới*?

2. Hai vợ chồng Uy-lít-xơ – Pê-nê-lốp đều có đặc điểm gì chung? Các cụm từ kèm theo tên họ có ý nghĩa gì (thận trọng, cao quý và nhẫn nại)? Vì sao tác giả không dùng các từ *khôn ngoan* (cho Pê-nê-lốp) và *trí xảo* (cho Uy-lít-xơ)?

Kể tóm tắt một khúc ca trong *I-li-át* hoặc *Ô-di-xê* mà em đã đọc thêm.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– GV dẫn giải ngắn gọn:

Nếu người Hi Lạp tự hào về hai bộ sử thi anh hùng ca I-li-át và Ô-đi-xê thì nhân dân Ấn Độ cũng vô cùng kiêu hãnh về hai bộ sử thi anh hùng ca cổ đại truyền miệng *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-ya-na*. *Ra-ma-ya-na* không chỉ có ảnh hưởng sâu rộng ở tiểu lục địa Ấn Độ mà còn ở nhiều nước Đông Nam Á. Câu chuyện về mối tình giữa Ra-ma và nàng Xi-ta đã được phóng tác, chuyển thể thành vở chèo Nàng Xi-ta, công diễn ở Việt Nam những năm tám mươi thế kỉ XX.

– HS dựa theo Tiểu dẫn trong SGK, tr. 55, giới thiệu và tóm tắt nội dung sử thi *Ra-ma-ya-na*.

– GV nhấn mạnh một vài điểm cần thiết:

+ *Ra-ma-ya-na* dài hơn 8000 câu thơ đôi (16000 dòng thơ).

+ Sáng tác và truyền miệng tập thể từ thế kỉ III tr. CN, được đạo sĩ Van-mi-ki hoàn thiện.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Vị trí đoạn trích (chương 79, khúc ca VI)

– GV giới thiệu mối quan hệ với chương 78 – 80:

+ Ra-ma, với sự giúp đỡ của tướng khỉ Ha-nu-man đã hạ thủ được vua quỷ Ra-va-na, cứu được vợ mình – nàng Xi-ta. Thời hạn lưu đầy 14 năm cũng vừa hết, tưởng chừng hai người sẽ gặp nhau, tràn đầy hạnh phúc. Nhưng không hiểu sao Ra-ma lại lần nữa, trì hoãn việc gặp lại vợ (cử Ha-nu-man, Vi-phi-sa-na đến gặp, mời Xi-ta đến gặp giữa nơi công cộng. Lòng chàng bối rối, cùng một lúc tràn ngập nỗi đau xót, giận dữ và vui sướng. Ra-ma nghi ngờ Xi-ta không còn trọn vẹn danh tiết sau thời gian sống dưới ách vua quỷ. Ý thức danh dự của nhà vua buộc chàng phải từ bỏ Xi-ta. Trong khi đó, Xi-ta sung sướng, nôn nóng đến gặp chồng đến mức không nghĩ đến trang điểm và không thể ngờ rằng Ra-ma lại có thể đối xử với mình như vậy (chương 78).

+ Khi Xi-ta bước lên giàn thiêu, thần lửa A-nhi xuất hiện, xác nhận phẩm hạnh của Xi-ta, đem nàng trả lại Ra-ma: Thân mang Xi-ta trong vạt áo, Gia-na-ki như mặt trăng lấp lánh, y phục màu đỏ, cuộn tóc đen nhánh phát phơ. Thần nói: Xi-ta trong trắng. Nàng không phạm bất cứ tội lỗi nào, dù lời

nói, việc làm hay ý nghĩ. Bây giờ, Ra-ma mới nhận Xi-ta. Chàng vui mừng nói: Hỡi thần! Việc thanh tẩy của Gia-na-ki là cần thiết. Nàng đã bị cầm giữ lâu trong cung của Ra-va-na. Nếu tôi chấp nhận nàng mà không có sự thanh tẩy cho nàng, thiên hạ sẽ kết tội tôi là kẻ ngu xuẩn, dâm dăng. Bây giờ tôi đã thấy Gia-na-ki thanh khiết và trung thành hết mực.

+ Chương 79, kể chuyện cuộc gặp gỡ đầy kịch tính giữa hai vợ chồng Ra-ma – Xi-ta. Ra-ma buộc tội và đuổi vợ đi. Để chứng minh sự trong trắng của mình, Gia-na-ki bước lên giàn thiêu trong tiếng khóc thương vang trời của mọi người.

2. Đọc diễn cảm

– Yêu cầu và cách đọc:

Một HS đọc lời kể, tả, dẫn chuyện: giọng chậm rãi, bi hùng.

Một HS đọc lời thoại của Ra-ma, giọng đau đớn, bối rối, giận dữ, quyết liệt, ghìm nén.

Một HS đọc lời thoại của Xi-ta, giọng đau đớn, uất ức, giải bày, khẳng định, chứng minh, tuyệt vọng, dứt khoát, quyết định.

– GV nhận xét kết quả đọc của HS

3. Bố cục đoạn trích (3 đoạn nhỏ)

– Lời buộc tội của Ra-ma.

– Lời thanh minh và quyết định quyền sinh của Gia-na-ki.

– Gia-na-ki bước lên giàn thiêu trong tiếng khóc thảm thiết của mọi người.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Hoàn cảnh tái hợp của Ra-ma và Xi-ta

– GV hỏi:

+ Sau chiến thắng, Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau trong hoàn cảnh cụ thể như thế nào? Hoàn cảnh đó tác động như thế nào đến tâm trạng, lời nói và hành động của hai người?

+ Câu "Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác" có ý nghĩa gì?

+ Câu "Trước mặt mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng" có ý nghĩa gì?

– HS lần lượt tìm hiểu, phân tích, trả lời.

Định hướng:

Sau chiến thắng, Ra-ma và Gia-na-ki gặp lại nhau trong một không gian công cộng, trước sự chứng kiến của đông đủ mọi người, anh em, chiến hữu: Lắc-ma-na, Xu-gri-va, Ha-nu-man, Vi-phi-sa-na, quân đội khỉ, quan quân, dân chúng vương quốc Ra-va-na,... chứ không phải không gian riêng tư chỉ có hai người.

Đây là một tình tiết cố ý sắp xếp của chính Ra-ma để công khai và hợp pháp hoá những lời buộc tội của Ra-ma, để giữ uy tín và danh dự của một đức vua trong tương lai.

Ra-ma đứng trên tư cách kép (con người xã hội và con người cá nhân): vừa là một người chồng vừa là một anh hùng chiến thắng, một đức vua anh minh (Vương quốc Kô-sa-la) và công bằng trước cả hai phe khỉ (Ha-nu-man) và quỷ (Ra-va-na). Tư cách kép này khiến chàng chịu sự chi phối của mối ràng buộc kép: yêu thương, xót xa cho người vợ nhưng vẫn phải giữ trách nhiệm gương mẫu của một anh hùng, một đức vua gương mẫu. Lòng Ra-ma đau như dao cắt, nhưng vì sợ tai tiếng, chàng vẫn phải nói những lời tàn nhẫn, buộc tội người vợ mà chàng yêu thương nhất.

Bởi vậy xét trong bản chất, những lời buộc tội này không hoàn toàn chân thực, nghĩa là không hoàn toàn biểu hiện đúng tất cả tình cảm và ý nghĩ của chàng.

Với Xi-ta, được đưa đến gặp chồng, trước sự chứng kiến của mọi người, thoát tiên nàng xấu hổ đến muốn giấu mình đi, rồi nàng khiêm nhường đứng trước Ra-ma. Khi nghe những lời buộc tội của chồng, nàng lại một lần nữa xấu hổ cho số kiếp của mình, muốn tự chôn vùi cả thân xác hình hài của mình. Hơn cả nỗi tủi thẹn của một người vợ chung thủy, còn là nỗi đau khổ vô biên của một con người bị sỉ nhục, bị mất danh dự, một hoàng hậu tương lai trước dân chúng.

Lúc đầu, từ quan hệ riêng tư vợ chồng (chàng – thiếp), chuyển sang quan hệ xã hội (hỡi đức vua – Người), rồi quay sang nói với em chồng Lắc-ma-na, cũng là để nói gián tiếp với công chúng... cuối cùng nói với thần Lửa những lời cầu khẩn và thề nguyện thiêng liêng hệ trọng.

Đây là thử thách cuối cùng mà cả hai nhân vật chính phải vượt qua để đạt đến chiến thắng tuyệt đối, trọn vẹn.

Nếu Xi-ta không chứng minh được sự trong sạch, phẩm hạnh của mình như một người phụ nữ lí tưởng sau chiến thắng thì chiến thắng của Ra-ma cũng là vô nghĩa.

Nếu Ra-ma không chứng minh được ý thức danh dự thì người anh hùng cũng chưa xứng đáng là vị vua mẫu mực.

(Hết tiết 16, chuyển tiết 17)

2. Lời buộc tội của Ra-ma

– GV hỏi:

+ Ra-ma chiến đấu và tiêu diệt quỷ vương Ra-va-na nhằm mục đích gì?

+ Vì sao Ra-ma quyết định ruồng bỏ người vợ yêu quý của mình?

Có phải Ra-ma hoàn toàn chỉ làm theo nghĩa vụ của một đức vua hiền minh và anh hùng?

Tâm trạng thực của chàng khi nói những lời buộc tội tàn nhẫn ấy?

– HS đọc lại đoạn buộc tội, phân tích, lí giải, phát biểu.

Định hướng:

– Ra-ma giao tranh và tiêu diệt quỷ vương Ra-va-na vì danh dự người anh hùng bị hấn xúc phạm khi hấn dám cướp vợ chàng

– Vì tình yêu chồng vợ, vì khát khao đoàn tụ gia đình của Ra-ma.

Nhưng Ra-ma vẫn quyết định ruồng bỏ vợ vì danh dự nhà vua anh hùng không cho phép chấp nhận người vợ đã từng sống trong nhà người khác một thời gian dài.

– Sự ghen tuông của người chồng, người đàn ông không chấp nhận người vợ đã chung chạ với người khác (dù là bị bắt buộc).

Trong lời nói khi gặp lại, Ra-ma nhiều lần nhấn mạnh đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, tiếng tăm, gia đình cao quý, dòng họ lấy lòng, trả thù sự lăng nhục, xoá bỏ vết ô nhục... của một đức vua, một anh hùng. Dù trong toàn bộ sử thi, ta thấy sự thống nhất cao giữa bốn phạm người anh hùng và tình yêu của người chồng:

Hỡi ôi! Khi nào đây ta sẽ được trông thấy Gia-na-ki mắt bông sen như gặp được hồng phúc của vị quân vương sau khi chiến thắng?

Khi nào ta sẽ xuyên thấu ngực Ra-va-na để xua tan nỗi đau buồn của ta?

Khi nào người con gái trinh bạch đó sẽ ôm cổ ta nhỏ lệ mừng vui?

Nhưng giờ đây, chàng lại chỉ nhấn mạnh đến danh dự và tài nghệ của người anh hùng mà phủ nhận tình cảm vợ chồng:

+ *Chẳng phải vì nàng mà ta đánh thắng kẻ thù...*

+ *Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xoá bỏ ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự dòng họ lấy lòng tiếng tăm của ta...*

Như vậy là có sự thay đổi, có sự vô lí và mâu thuẫn trong những lời buộc tội nghiệt ngã của Ra-ma, chủ ý của chàng ngay trong những phút giây gặp gỡ, trước sự chứng kiến của đông đảo mọi người.

Nhưng trong những lời buộc tội ấy, trong quyết định tàn nhẫn và bất công ấy vẫn thể hiện sự ghen tuông của người chồng (*Nàng đã bị quấy nhiễu khi trong vạt áo của Ra-va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã hau háu nhìn khắp người nàng...*)

– Trước đây, khi chưa cứu được Xi-ta, nghĩ đến nàng, chàng chỉ lo lắng cho sự an nguy. Giờ đây, khi mối lo đó không còn nữa thì lại xuất hiện trong lòng người chồng mối băn khoăn, nghi ngờ: tấm thân xinh đẹp kia có còn là của riêng chàng? Vì chàng cũng là một người đàn ông, một người chồng.

Nhưng chủ yếu vẫn là tiếng nói về bổn phận, danh dự của một anh hùng, một đức vua, không cho phép chấp nhận một hoàng hậu đã chung chạ cùng kẻ khác (người sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác.) Chàng hiểu vai trò, vị trí xã hội của chàng, chàng phải làm gương, làm mẫu để dân chúng noi theo. Ra-ma phải chế ngự tình cảm bằng ý thức về bổn phận, danh dự. Chàng đã phải hi sinh quyền lợi và tình cảm cá nhân vì đòi hỏi của cộng đồng.

Chính vì vậy, dù trái tim đau đớn, chàng vẫn phải đi đến cùng số phận. Trước mặt mọi người, chàng phải cố kìm nén tình cảm để nói lên những lời gay gắt, khó tả, những lời tàn nhẫn chưa từng có, những lời không chỉ xúc phạm Xi-ta mà xúc phạm tất cả anh em, đồng đội – những người mà chàng hết lòng yêu quý, trân trọng (*nàng có thể để tâm đến Lắc-ma-na [...], hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na (em ruột Ra-ma) cũng được.*)

Rõ ràng đó là sự nói quá lên, sự dần lòng, cố thể hiện ý chí sắt đá. Ra-ma càng nhấn đi nhấn trách nhiệm, danh dự, dứt khoát: *phải biết chắc điều này [...], ta nói cho nàng hay [...], chẳng chút quanh co, ngập ngừng [...]* càng thấy thực sự có gì đó lúng túng, bối rối trong tâm trạng của Ra-ma.

– GV hỏi tiếp: Thái độ của Ra-ma khi chứng kiến cảnh Xi-ta bước lên giàn thiêu như thế nào?

– HS tìm chi tiết, phân tích.

Định hướng:

– Qua sự quan sát của mọi người: lúc đó chàng nom khủng khiếp như thân chết. Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất.

– Chứng kiến cảnh vợ bước lên giàn hỏa thiêu, hắn chàng phải đau đớn lắm, nhưng vì nghĩa vụ, vì trách nhiệm và danh dự, bổn phận của đức vua anh hùng, Ra-ma không thể làm khác. Cái nghịet ngã và sự hi sinh của chàng là ở đó.

Lời đáp và hành động của Xi-ta.

– GV hỏi:

+ Thái độ của Xi-ta khi nghe những lời buộc tội của Ra-ma?

+ Xi-ta đã thanh minh cho mình như thế nào?

+ Tâm trạng của nàng khi nói với Ra-ma và với mọi người?

– HS đọc kĩ và phân tích lời nói của Xi-ta. Phát biểu.

Định hướng:

– Xi-ta hết sức bất ngờ trước lời cáo buộc của Ra-ma. Sau đó là nỗi đau khổ tràn ra, không thể nào kiềm chế; đau khổ tận cùng (*đau đớn đến nghẹt thở, như một dây leo bị vòi voi quật nát. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối.*)

– Nhưng khi cất tiếng, Xi-ta dần tìm lại sự tự chủ: lấy tà áo lau nước mắt, bằng giọng dịu dàng, nghẹn ngào, nàng nói. Càng nói, những lời thanh minh của nàng càng có sức mạnh, rõ ràng, thấu lí đạt tình.

– Nàng trách Ra-ma không chịu suy xét, đã đánh đồng nàng với hạng phụ nữ tầm thường. Nàng khẳng định phẩm hạnh, tư cách của mình. Nàng là người vợ từng bỏ cung điện theo chồng vào rừng, chia sẻ cùng chồng mọi gian nan, khổ hạnh.

– Nhấn mạnh dòng dõi con đất mẹ của mình.

– Quan trọng và sâu sắc nhất là Xi-ta đã phân biệt giữa điều tùy thuộc vào số mệnh của nàng, vào quyền lực kẻ khác và điều trong vòng kiểm soát của nàng (*giữa cái thân thiếp đây và trái tim thiếp đây*). Việc bị bắt cóc khi ngất đi nằm ngoài ý chí của nàng. Còn những gì nàng có thể chủ động (trái tim và tình yêu) thì hoàn toàn chỉ thuộc về Ra-ma, bất chấp mọi dọa nạt hay mua chuộc của Ra-va-na. Nhắc tới sự việc Ha-nu-man tới đảo định cống nàng vượt biển trở về nhưng nàng từ chối, dù rất mong được đoàn tụ. Một trong những lí do quan trọng mà nàng không thể nói ra là nàng không thể để Ha-nu-man – một người đàn ông cống trên lưng.

– Tại sao Xi-ta chọn cách chết trong lửa – lên giàn thiêu? Vì với nàng, chỉ có cái chết mới chứng minh được sự trong sạch của phẩm chất đạo đức của nàng. Bị chồng ruồng bỏ cũng chẳng khác gì cái chết. Xi-ta đã dũng cảm dám chấp nhận thử thách bằng chính ngọn lửa thiêu, bằng chính cái chết của mình để chứng minh phẩm chất cao đẹp của mình.

Cảnh bước lên giàn lửa hào hùng bi thương như một lễ tế sinh, lễ hiến sinh.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT – LUYỆN TẬP

1. Đọc và suy nghĩ nội dung *Ghi nhớ* SGK, tr. 60.

2. Nhận xét tình huống trong đoạn trích. Ý nghĩa nghệ thuật của tình huống đó.

(Bố trí một tình huống gặp mặt nhau sau chiến thắng, trước đông đảo mọi người để các nhân vật chính phải tự hành động và quyết định đúng với bản chất, tính cách của mình, làm tính chất sử thi thêm bi hùng, hấp dẫn.)

3. Khái quát lại phẩm chất của Ra-ma.

(Con người bốn phận, danh dự anh hùng – đức vua đã khiến chàng phải hi sinh tình riêng, đau lòng và bắt buộc phải ruồng bỏ Xi-ta trước cộng đồng. Đó là quan niệm của người Ấn Độ cổ đại về người anh hùng và đức vua mẫu mực).

4. Khái quát về phẩm chất của Xi-ta.

(Người vợ, người phụ nữ lí tưởng sẵn sàng bước qua mạng sống, lấy cái chết để chứng minh tình yêu và đức hạnh thủy chung).

5. Có gì gần gũi và khác biệt giữa cái chết của người con gái Nam Xương và nàng Xi-ta?

+ Giống: cùng bị oan ức, chồng nghi ngờ, ghen tuông thất tiết, cùng tìm đến cái chết để thanh minh sự trong trắng của mình và đã được thanh minh.

+ Khác:

Xi-ta	Vũ Nương
Ra-ma ruồng rẫy vợ chủ yếu vì danh dự của nhà vua – anh hùng.	Trương Sinh ruồng rẫy vợ chủ yếu vì ghen tuông tầm thường.
Chết bằng cách bước lên giàn thiêu, nhờ lửa giải thoát và giải oan.	Chết bằng cách nhảy xuống Hoàng Giang, nhờ nước giải thoát và giải oan.
Nhân vật trong truyện truyền kì trung đại.	Nhân vật trong sử thi truyền miệng cổ đại.
Cách kể nhanh, ít đối thoại.	Cách kể chậm, nhiều đối thoại dài, tỉ mỉ, nhiều hình ảnh.

6. Chuyển thể diễn kịch đoạn trích.

7. Soạn bài *Tấm Cám*.

Tiết 18

LÀM VĂN

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức:

- Ôn tập, củng cố các kiến thức đã học về văn bản tự sự ở THCS.
- Nắm được kiến thức về sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự.

2. Tích hợp với Văn học qua bài *Ra-ma buộc tội*, với Tiếng Việt qua các bài đã học.

3. Kỹ năng: Tiếp tục rèn luyện kỹ năng viết văn bản tự sự.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

ÔN TẬP VỀ VĂN BẢN TỰ SỰ

– *GV gợi dẫn:* Ở lớp 6, các em đã học khá kỹ về văn bản tự sự với các nội dung cụ thể như sau:

- (1) Khái niệm về văn tự sự.
- (2) Sự việc và nhân vật trong văn tự sự.
- (3) Ngôi kể và lời kể trong văn tự sự.
- (4) Thứ tự kể trong văn tự sự.

...

Bây giờ, em nào có thể nhắc lại ngắn gọn các nội dung đã học trên.

– *GV cùng HS hệ thống lại* các kiến thức như sau:

(1) Văn tự sự là gì?

– Tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

– Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen, chê.

(2) Sự việc và nhân vật trong văn tự sự là gì?

– Sự việc trong văn tự sự được trình bày một cách cụ thể: sự việc xảy ra trong thời gian, địa điểm cụ thể, do nhân vật cụ thể thực hiện, có nguyên nhân, diễn biến, kết quả... Sự việc trong văn tự sự được sắp xếp theo một trật tự, diễn biến sao cho thể hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt.

– Nhân vật trong văn tự sự là kẻ thực hiện các sự việc và là kẻ được thể hiện trong văn bản. Nhân vật chính đóng vai trò chủ yếu trong việc thể hiện tư tưởng của văn bản. Nhân vật phụ chỉ giúp nhân vật chính hoạt động. Nhân vật được thể hiện qua các mặt: tên gọi, lai lịch, tính nết, hình dáng, việc làm,...

(3) Ngôi kể và lời kể là gì?

– Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện.

– Khi gọi các nhân vật bằng tên gọi của chúng, người kể tự giấu mình đi, tức là kể theo ngôi thứ ba, người kể có thể linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật.

– Khi tự xưng là "tôi" kể theo ngôi thứ nhất, người kể có thể trực tiếp kể ra những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua, có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình.

– Để kể chuyện cho linh hoạt, thú vị, người kể có thể lựa chọn ngôi kể thích hợp.

– Người kể xưng "tôi" trong tác phẩm không nhất thiết là chính tác giả.

(4) Thứ tự kể là gì?

– Khi kể chuyện, có thể các sự việc liên tiếp nhau theo thứ tự tự nhiên, việc gì xảy ra trước kể trước, việc gì xảy ra sau kể sau, cho đến hết.

– Nhưng để gây bất ngờ, gây chú ý, hoặc để thể hiện tình cảm nhân vật, người ta có thể đem kết quả hoặc sự việc hiện tại kể ra trước, sau đó mới dùng cách kể bổ sung hoặc để nhân vật nhớ lại mà kể tiếp các sự việc xảy ra trước đó.

Hoạt động 2

**HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM SỰ VIỆC,
CHI TIẾT TIÊU BIỂU**

– GV yêu cầu HS đọc kỹ phần I trong SGK và trả lời các câu hỏi:

+ Sự việc và chi tiết là gì?

+ Vai trò của sự việc và chi tiết tiêu biểu?

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

+ Sự việc là "cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác". Trong văn tự sự, sự việc tiêu biểu những sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện. Ví dụ sự việc Tấm biến hoá nhiều lần (truyện *Tấm Cám*); sự việc người chồng tỉnh ngộ (*Chuyện người con gái Nam Xương*); sự việc con trai lão Hạc phần chí bỏ quê ra đi (*Lão Hạc*)... Trong mỗi sự việc có thể có nhiều chi tiết.

+ Sự việc và chi tiết tiêu biểu có vai trò dẫn dắt câu chuyện, tô đậm đặc điểm tính cách nhân vật, tạo sự hấp dẫn, nhấn mạnh ý nghĩa của văn bản. Vì vậy, lựa chọn được sự việc và chi tiết tiêu biểu là khâu quan trọng trong quá trình viết hoặc kể lại một câu chuyện.

– GV chốt ngắn gọn:

+ Sự việc thường là những cái xảy ra có liên quan đến con người (trong cuộc sống hằng ngày) hoặc liên quan đến nhân vật (trong văn bản tự sự).

+ Mỗi sự việc thường bao gồm một số chi tiết.

Hoạt động 3

CÁCH CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU

Thao tác 1:

– GV yêu cầu HS tìm hiểu mục II.1 trong SGK, tr.62 và trả lời các câu hỏi:

a) Truyện *An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy* đã kể về:

– Tình cha con?

– Tình vợ chồng chung thủy?

– Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của cha ông ta xưa?

b) Trong truyện có sự việc Trọng Thủy và Mị Châu chia tay nhau. Trọng Thủy hỏi Mị Châu: "[...] tìm nàng, lấy gì làm dấu?" (chi tiết 1). Mị Châu đáp: "[...], đi đến đâu sẽ đứt lòng ngỗng mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu" (chi tiết 2).

Có thể coi sự việc và các chi tiết trên là những sự việc, chi tiết tiêu biểu được không? Vì sao?

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

a) Truyện kể về công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của cha ông ta xưa. Trong công cuộc lớn lao ấy, có số phận của mỗi con người, số phận của tình yêu... Các số phận này có quan hệ mật thiết với nhau, luôn chi phối và tác động lẫn nhau. Chẳng hạn các mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa lí trí và tình cảm, giữa sự cả tin và thói lừa lọc...

b) Sự việc Trọng Thủy và Mị Châu chia tay nhau vừa có vai trò dẫn dắt câu chuyện, vừa diễn tả được mối quan hệ riêng của hai nhân vật này. Chi tiết rắc lông ngỗng vừa có vai trò duy trì tính lô-gíc của cốt truyện, vừa khắc họa tính cách nhân vật Mị Châu (ngây thơ, cả tin) và vừa là cái cớ để câu chuyện tiếp tục phát triển theo hướng của một tấn bi kịch.

Thao tác 2:

– GV yêu cầu HS tìm hiểu mục II.2 trong SGK, tr. 62.

– GV gợi dẫn để HS tìm hiểu và trả lời:

Có thể chọn kể một trong các sự việc sau:

+ Buổi chia tay giữa hai cha con khi anh con trai vào Nam làm đồn điền cao su. Những lời nói cuối cùng của hai cha con...

+ Kỷ niệm về con chó vàng.

+ Kỷ niệm về người mẹ nghèo.

+ Kỷ niệm về mối tình đầu với cô gái xóm bên.

(Người viết tự do tưởng tượng, miễn là hợp lí và phù hợp với cốt truyện chính.)

Thao tác 3: Cách chọn sự việc chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự:

Khi lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu khi viết bài văn tự sự (hoặc kể chuyện) cần lưu ý:

– Sự việc, chi tiết phải có vai trò dẫn dắt câu chuyện.

– Sự việc, chi tiết phải góp phần khắc họa sâu sắc tính cách nhân vật.

– Sự việc, chi tiết phải "hiện thực hóa" được chủ đề của văn bản.

– Sự việc, chi tiết phải bất ngờ, hấp dẫn.

Hoạt động 4

HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

– GV yêu cầu HS sử dụng kết quả của HĐ2 và HĐ3 nêu cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự.

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

a) Xác định đề tài của văn bản, tức là phải trả lời câu hỏi: “Kể hoặc nêu lên vấn đề gì?”. Ví dụ:

+ Kể về một trận đánh hoặc một trận bóng đá,

+ Kể về tình phụ tử hoặc mẫu tử,

+ Kể về tình bạn hoặc một kỉ niệm,

+ Kể về một tấm gương người tốt việc tốt để biểu dương, ca ngợi

+ Kể về một ứng xử văn hoá đẹp để giáo dục người khác

...

b) Dự kiến cốt truyện, tức là phải trả lời câu hỏi: “Dùng kiểu cốt truyện nào?”. Ví dụ:

+ Kiểu cốt truyện truyền thống gồm đủ ba phần: mở – cao trào – kết

+ Kiểu biến thể của cốt truyện truyền thống: mở – cao trào

+ Kiểu không có cốt truyện tường minh (gắn với thơ trữ tình), tức là câu chuyện được kết dệt bởi một mạng lưới tâm trạng của nhân vật

c) Phân đoạn cốt truyện, tức là phải trả lời các câu hỏi: “Truyện có mấy đoạn? Mỗi đoạn có mấy sự việc? Mỗi sự việc có mấy chi tiết tiêu biểu?”

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập 1

Không thể bỏ sự việc vì sự việc ấy với các chi tiết như "ánh mắt lấp lánh... hòn đá rất ghê gớm... cẩn thận chớ hòn đá đi" đặc tả giá trị độc đáo của hòn đá.

Sự việc trên có vai trò chuẩn bị cho việc miêu tả tâm trạng của nhân vật "bà nội" và nhân vật "tôi" ở đoạn kết: "Tôi cảm thấy mình xấu hổ, cũng cảm thấy cái vĩ đại của hòn đá..."

Tóm lại, có thể nói đây là một sự việc tiêu biểu, với các chi tiết tiêu biểu của văn bản *Hòn đá xù xì*.

2. Bài tập 2

Trong đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về*:

+ Tác giả Hô-me-rơ kể chuyện gì?

+ Ở đoạn cuối tác giả đã chọn một sự việc quan trọng, đó là sự việc gì, được kể bằng chi tiết tiêu biểu nào? Có thể coi đây là thành công của Hô-me-rơ trong nghệ thuật kể chuyện không? Vì sao?

– GV gợi dẫn HS trả lời:

+ Tác giả kể về cuộc tái ngộ kì lạ của hai vợ chồng người dũng tướng sau 20 năm xa cách.

+ Sự việc và chi tiết tiêu biểu:

Sự việc Pê-nê-lốp thử chồng: *Pê-nê-lốp thận trọng đáp: “... Già hãy kiêng chiếc giường chắc chắn ra khỏi gian phòng vách tường kiên cố do chính tay Uy-lít-xơ xây nên...”*

Chi tiết Uy-lít-xơ tả lại vanh vách đặc điểm của chiếc giường: *“Nguyên trong sân nhà có một chồi cảm lăm lá dài... Đó là điểm đặc biệt mà tôi vừa nói với nàng”*

Sự việc và chi tiết trên có vai trò khắc họa sâu sắc tính cách nhân vật Pê-nê-lốp, đặc tả hạnh phúc của cuộc tái ngộ, tạo nên sự hấp dẫn của câu chuyện.

3. Bài tập bổ trợ:

Sau cái chết của cha con An Dương Vương (Truyện *An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*) có thể dự kiến một số cốt truyện như sau:

(1) Trọng Thủy gặp cha (Triệu Đà), lên án gay gắt cha về tội đã gây ra cảnh đổ máu phi nghĩa và cảnh chia lìa của con trai, con dâu.

(2) Trọng Thủy ân hận và tuyệt vọng, đi lang thang, nói lảm nhảm và phát điên.

(3) Triệu Đà nằm mơ thấy Mị Châu mặc đồ tang trắng loang lổ máu tươi, cứ lặng lẽ nhìn ông ta, không nói không rằng. Triệu Đà hoảng quá, lấp bấp xin tha tội và hét lên thất thanh...

Đọc tham khảo

1. TỰ SỰ

Thuật ngữ chỉ một trong ba phương thức biểu đạt của văn học (bên cạnh trữ tình và kịch). Tự sự và kịch đều tái hiện hành động diễn ra trong thời gian và không gian, tái hiện tiến trình các biến cố trong cuộc đời các nhân vật. Nét đặc thù của tự sự là vai trò tổ chức của trần thuật: nó thông báo về các biến cố, các tình tiết như thông báo về một cái gì đó đã xảy ra và được nhớ lại, đồng thời mô tả hoàn cảnh hành động và dáng nét các nhân vật, nhiều khi còn thêm cả những lời bàn luận.

Thành phần ngôn từ trần thuật của tác phẩm tự sự tương tác một cách tự nhiên với các đối thoại và độc thoại (kể cả độc thoại nội tâm) của các nhân vật. Trần thuật có khi choán hết toàn bộ lời văn, tạm thời loại bỏ phát ngôn của các nhân vật; có khi được thẩm thấu tinh thần các phát ngôn của chúng, tạo nên những lời nói nửa trực tiếp; có khi nó hạn chế các đối đáp, các phản

ứng của nhân vật; có khi tự nó rút xuống mức tối thiểu, hoặc tạm thời biến mất, nhường chỗ cho dòng độc thoại triền miên của nhân vật...

Tuy nhiên, xét về chính thể, trần thuật giữ vai trò chủ đạo trong tác phẩm tự sự, gắn bó tất cả những gì được tác phẩm miêu tả. Các đặc điểm của tự sự phần lớn bị quy định bởi các đặc điểm của trần thuật. Ngôn từ ở đây chủ yếu làm chức năng thông báo về cái đã xảy ra từ trước. Giữa dòng ngôn từ đang tuôn chảy và các hành động mà nó miêu tả có một khoảng cách về thời gian: tác giả kể về các biến cố "như về một cái gì đó cách biệt với mình" (Arixtôt).

Trần thuật tự sự được dẫn dắt bởi một ngôi được gọi là người trần thuật – một loại trung gian giữa cái được miêu tả và thính giả (độc giả), loại người chứng kiến và giải thích về những gì đã xảy ra. Ngôi này thường được gọi là "ngôi thứ ba", và thường là "vô hình", phi nhân cách hóa: trong tác phẩm không hề có thông tin gì về số phận anh ta, về quan hệ của anh ta với các nhân vật, về hoàn cảnh của việc kể lại, anh ta thường "không trọng lượng, không hình thù và có mặt khắp nơi" (T. Man).

Đồng thời, người trần thuật cũng có thể bị "cô đặc" lại thành một vai cụ thể, để trở thành người kể chuyện hoặc nhân vật kể chuyện. Hình thái tự sự đánh dấu lối nói và lối tri giác thế giới, đánh dấu nét độc đáo của ý thức người trần thuật. Người đọc thường chú ý đến yếu tố biểu cảm của trần thuật, tức là chú ý đến chủ thể trần thuật (hoặc "hình tượng người trần thuật").

Tự sự hết sức tự do trong việc chiếm lĩnh không gian và thời gian. Nhà văn có thể xây dựng những tiết đoạn như những màn kịch (những cảnh tại một địa điểm và ở một thời điểm trong cuộc đời các nhân vật); hoặc bằng những đoạn miêu tả, những đoạn tóm lược... để nói về những khoảng thời gian dài, về những diễn biến tại nhiều nơi khác nhau. Chỉ có điện ảnh và truyền hình mới có thể sánh được với tự sự về khả năng tái hiện kỹ lưỡng những quá trình diễn ra trong không gian rộng, trong những đoạn thời gian dài.

Tự sự sử dụng hầu hết các phương tiện, biện pháp miêu tả (tả hành vi, vẽ chân dung, đối thoại và độc thoại, tả ngoại cảnh...) khiến hình tượng gây được ảo giác về hình khối và thanh âm. Cái được mô tả có thể ứng với dạng vốn có của đời sống hoặc có thể hoàn toàn tân tạo, ước lệ. Tính ước lệ của tự sự chủ yếu không phải ở cái được miêu tả mà ở người miêu tả, tức là người trần thuật – vốn thường mang đặc tính hiểu biết tuyệt đối về những gì đã xảy ra đến tận chi tiết. Về mặt này, cấu trúc của trần thuật tự sự khác hẳn các thông báo phi nghệ thuật (phóng sự, sử biên niên) ở chỗ nó gắn tính ảo giác nghệ thuật cho cái được miêu tả.

Hình thức tự sự dựa vào các kiểu kết cấu cốt truyện khác nhau. Có kiểu triển khai rõ rệt tính biến động của các sự kiện, lại có kiểu nhấn chìm dòng biến cố vào những đoạn mô tả, thể hiện tâm lí, hoặc bàn luận. Gơt và Sile cho rằng nét cốt yếu của tự sự là điệu thức chậm.

Tác phẩm tự sự có thể được viết bằng văn xuôi hoặc thơ (văn vần); dung lượng không hạn chế – từ các truyện rất ngắn đến các thiên sử thi và tiểu thuyết trường thiên. Tự sự có thể đưa vào tác phẩm một số lượng lớn các tính cách và các sự kiện, đến mức mà các loại thể văn học và loại hình nghệ thuật khác không thể đạt được. Ở tự sự có thể xây dựng được những tính cách phức tạp, mâu thuẫn, đa diện, đang hình thành; mặc dù không phải tác phẩm nào cũng làm được như vậy, nhưng khả năng tiềm tàng của tự sự là chỉ ra được cuộc đời trong tính toàn vẹn của nó, là khám phá được bản chất của một thời đại, là bộc lộ được tính quy mô của hành vi sáng tạo. Tự sự sử dụng được ở mức rộng lớn nhất khả năng nhận thức tư tưởng của văn học và nghệ thuật nói chung.

Tự sự hình thành và phát triển qua nhiều chặng đường. Xuất hiện sớm nhất trong các cộng đồng nguyên thủy là thần thoại; những biểu tượng nguyên hợp mang tính nghi lễ do thần thoại cung cấp là cơ sở cho các tác phẩm tự sự – trữ tình, nhất là các bài ca nghi lễ sử thi. Truyền thống văn xuôi truyền miệng đi từ thần thoại sang cổ tích và truyền thuyết. Ở thời cổ đại và thời trung đại, thể loại tự sự có ảnh hưởng nhiều nhất là các thiên sử thi anh hùng. Đặc trưng cho sử thi anh hùng là khoảng cách tuyệt đối giữa các nhân vật và người trần thuật. Anh ta được gán cho cái tài bình thản và toàn năng (biết tất cả), điều này khiến tác phẩm có màu sắc khách quan tối đa.

Văn học tự sự ở ba thế kỉ gần đây chứng kiến ưu thế của thể loại tiểu thuyết, ngự trị ở đây là kiểu trần thuật cá nhân, trần thuật phô bày thái độ chủ quan. Sự toàn năng của người trần thuật được phổ biến vào các ý nghĩ và xúc cảm của các nhân vật; người trần thuật không hiếm khi nhìn thế giới bằng cặp mắt của một trong số các nhân vật, do bị thấm thấu tâm trạng của nhân vật ấy. Khoảng cách giữa các nhân vật và người trần thuật biến mất, hai điểm nhìn trùng hợp nhau. Sự trùng hợp này làm gia tăng sự chú ý đến nét độc đáo của thế giới bên trong các nhân vật.

Từ đây nảy sinh lối trần thuật trong đó câu chuyện về điều đã xảy ra lại đồng thời là lời độc thoại của nhân vật. Đối thoại nội tâm là dạng trần thuật được tuyệt đối hoá trong văn học dòng ý thức. Các lối trần thuật thường được dùng xen kẽ, luân phiên; các biến cố có khi được kể bởi các nhân vật khác nhau, mỗi người một kiểu. Ở những tác phẩm tự sự cỡ lớn của thế kỉ XX vẫn

thấy sự kết hợp nguyên tắc người trần thuật toàn năng với các dạng miêu tả mang tính cá nhân và việc thể hiện tâm lí.

Điều trở nên hệ trọng ở văn xuôi tiểu thuyết thế kỉ XX là sự liên hệ về ngữ nghĩa và xúc cảm giữa phát ngôn của người trần thuật và phát ngôn của các nhân vật. Tương tác giữa hai loại phát ngôn này khiến ngôn từ nghệ thuật mang tính đối thoại nội tại; văn bản tác phẩm trở thành khối tổng hoà các ý thức dị chất và xung khắc nhau (đây là điều không có trong các thể loại quy phạm ở các thời đại trước vốn là nơi ngự trị hoàn toàn của tiếng nói người trần thuật, nơi mà phát ngôn của các nhân vật cũng bị cuốn vào và cuốn theo giọng người trần thuật). Các tiếng nói khác nhau có thể được tái hiện hoặc theo lối luân phiên, hoặc kết thành một phát ngôn với "ngôn từ hai giọng" (Bakhtin).

Nhờ tính đối thoại nội tại và tính nhiều giọng của ngôn từ, văn học đã khai thác được tư duy ngôn ngữ của con người và sự giao tiếp về tinh thần giữa người với người.

2. CỐT TRUYỆN

Thuật ngữ chỉ sự phát triển của hành động, của tiến trình các sự việc, các biến cố trong tác phẩm tự sự và kịch, đôi khi cả trong tác phẩm trữ tình.

Được áp dụng lần đầu ở thế kỉ XVII thông qua các nhà văn cổ điển chủ nghĩa Cornây và Boalô. Nói theo Arixtôt, họ muốn nói đến những sự cố bất thường trong đời các nhân vật truyền thuyết xa xưa mà các nhà viết kịch thời sau thường vay mượn. Nhưng từ trước đó, để gọi tên các câu chuyện, các sự kiện được miêu tả trong đó, các nhà văn La Mã đã dùng thuật ngữ Latinh *fabula* (kể chuyện, tường thuật). Sự khác nhau của hai thuật ngữ cùng chỉ một hiện tượng đã khiến chúng không ổn định và nhất quán về nghĩa.

Đây là vấn đề thuật ngữ đối với các nền học thuật trực tiếp gắn với truyền thống châu Âu. Ví dụ ở Liên Xô cũ, trong phê bình văn học và trong nhà trường thì "siu-u-zet" và "fabula" được dùng như hai từ đồng nghĩa, nhưng vẫn có cách dùng phân biệt: "siu-u-zet" dùng để chỉ toàn bộ tiến trình các biến cố, "fabula" dùng để chỉ xung đột cơ bản được phát triển trong các biến cố ấy. Trong nghiên cứu văn học có sự đụng độ giữa hai cách lí giải.

Những năm 1920, các đại diện của OPOJAZ (Hội nghiên cứu ngôn ngữ thi ca) đề nghị phân biệt hai mặt quan trọng của hình thức tác phẩm:

Sự phát triển của bản thân các biến cố trong cuộc đời các nhân vật.

Trình tự và phương cách mà tác giả hoặc người kể chuyện dùng để thông báo về các biến cố ấy. Vì cho rằng việc tác phẩm "được làm ra như thế nào"

có ý nghĩa lớn nên họ gọi "siu-u-zet" là mặt thứ hai, còn "fabula" là mặt thứ nhất.

Một truyền thống khác có nguồn gốc từ các nhà phê bình dân chủ giữa thế kỉ XIX, từ Vêxêlôpxki và Gorki thì sự phát triển hành động được gọi là "siu-u-zet". Cách gọi này chẳng những đã trở nên quen thuộc mà còn khá chính xác về từ nguyên học bởi "siu-u-zet" là đối tượng, sự vật, tức là cái mà người ta kể chuyện về nó; còn "fabula" chính là sự trần thuật, tường thuật về đối tượng, sự vật kia. Nhưng những người ủng hộ lí thuyết này lại xem trọng việc bảo lưu sự phân biệt hai khái niệm mà "trường phái hình thức" đề xuất, nên đã gọi "siu-u-zet" là phương diện sự vật – phương diện cơ bản của trần thuật hoặc của hành động kịch và dùng thuật ngữ "fabula" để gọi phương diện thứ hai vốn là phương diện kết cấu.

Bản thân thuật ngữ "cốt truyện" của tiếng Việt, do yếu tố "cốt" nên dễ bị hiểu như cái "lõi", "bộ xương", cái "sườn", "cơ sở" của truyện chứ chưa phải truyện; thêm nữa, tính chất có thể tóm tắt của truyện càng củng cố cách hiểu trên, vốn chỉ mới bao gồm một số mặt chứ chưa phải toàn bộ khái niệm cốt truyện.

Cốt truyện là một phương diện của lĩnh vực hình thức nghệ thuật, nó chỉ lớp biến cố của hình thức tác phẩm. Chính hệ thống biến cố (tức cốt truyện) đã tạo ra sự vận động của nội dung cuộc sống được miêu tả trong tác phẩm. Tính truyện (có cốt truyện) là một phẩm chất có giá trị quan trọng của văn học, sân khấu, điện ảnh và các nghệ thuật cùng loại. Trong các thể loại văn học, các cốt truyện là thành phần quan trọng thiết yếu của tự sự và kịch, nhưng thường không có mặt trong các tác phẩm trữ tình.

Cốt truyện tạo ra một trường hành động cho các nhân vật và cho phép tác giả thể hiện và lí giải tính cách của chúng. Gorki coi cốt truyện là hệ thống các quan hệ qua lại của các nhân vật, là "lịch sử sự phát triển và sự tổ chức một tính cách nào đó". Cái dệt nên cốt truyện là hành động của các nhân vật (hành động là sự thể hiện các xúc cảm, ý nghĩa, ý định của con người vào các hành vi, hoạt động, lời nói, cử chỉ, nét mặt... của họ).

Trong văn học có kiểu hành động được thể hiện ở các vận động bên ngoài (nhân vật có hành động dứt khoát tại các thời điểm bước ngoặt trong cuộc đời họ); cũng có kiểu hành động được chỉ ra ở những vận động bên trong (sự thay đổi trong tâm lí, nhận thức của nhân vật). Các cốt truyện có ưu thế của kiểu hành động bên ngoài thường được xây dựng chủ yếu trên các đột biến của tiến trình sự kiện; đồng thời các hành động sáng tạo, năng lực quyết đoán của nhân vật thường là nét nổi bật.

Hành động bên ngoài có vai trò quan trọng trong các tác phẩm của Đostôiepxki, Dickenx, Bungakôp, Sôlôkhôp... Trong văn học từ thế kỉ XIX trở về sau, bên cạnh việc dựa vào hành động bên ngoài đã thành truyền thống, còn thấy loại tác phẩm mà hành động bên trong có vai trò to lớn.

Ví dụ rõ rệt nhất là các sáng kịch và văn xuôi của Sêkhôp: cơ sở của truyện không phải là đột biến mà là những thăng trầm trong cảm xúc các nhân vật, thậm chí độc lập với mọi sự kiện. Đặc điểm này cũng thể hiện trong một loạt tác phẩm của văn học chủ nghĩa hiện sinh, kịch phi lí.

Cốt truyện có chức năng quan trọng là bộc lộ các mâu thuẫn của đời sống, tức là thể hiện các xung đột.

Về phân loại các kiểu cốt truyện, người ta nêu ra kiểu cốt truyện "biên niên" và kiểu cốt truyện "đồng tâm" (hoặc cốt truyện "li tâm" và cốt truyện "hướng tâm"), hoặc cốt truyện "đơn tuyến" và cốt truyện "đa tuyến".

Các cốt truyện mà trong đó các mối liên hệ thời gian giữa các sự kiện là nét trội gọi là cốt truyện "biên niên". Tính biên niên của cốt truyện khiến các sự kiện và hành động có thể không thật gắn bó với nhau, và đây là điều mở ra khả năng cho sự miêu tả thực tại nhiều bình diện, thích hợp cho việc xây dựng các tác phẩm tự sự cỡ lớn (*Gacgăngchuya và Păngtagruyen* của Rabole, *Đôn Kihôtê* của Xecvantex,...).

Các cốt truyện mà trong đó giữa các sự kiện, các mối liên hệ nhân quả chiếm ưu thế gọi là cốt truyện có hành động thống nhất hoặc cốt truyện "đồng tâm". Tính đồng tâm (hay "hướng tâm") của cốt truyện, sự thống nhất của hành động cho phép nghiên cứu chăm chú một tình huống xung đột nào đó. Tính đồng tâm của hành động tạo khả năng kiến trúc trọn vẹn, nhất quán cho hình thức tác phẩm.

Boalô – lí luận gia của chủ nghĩa cổ điển, đòi hỏi cao tính duy nhất của hành động. Kịch của chủ nghĩa cổ điển, do tuân thủ luật "ba duy nhất" (duy nhất về thời gian, duy nhất về địa điểm, duy nhất về hành động) nên kịch tính rất cao. Nói chung cốt truyện đồng tâm có vai trò lớn trong thể loại kịch nói, trong các tác phẩm tự sự cỡ nhỏ và vừa, thậm chí truyện dài (*Juyli hay nàng Êlôđơ mới* của Ruxô, *Epghêni* của Puskin, *Đỏ và đen* của Xtanhđan,...).

Một số tác phẩm có sự tồn tại song song yếu tố đồng tâm và yếu tố hướng tâm trong cốt truyện (*Phục sinh* của L.Tônxtôi). Đặc biệt phức tạp là tương quan của hai yếu tố đồng tâm và biên niên trong loại cốt truyện nhiều tuyến, trình bày nhiều mối liên hệ sự kiện diễn biến đồng thời với nhau (*Chiến tranh và hoà bình* của L.Tônxtôi, *Ba chị em* của Sêkhôp,...).

Các thành phần của cốt truyện thường được nêu theo tiến trình vận động của các sự kiện được miêu tả trong đó, từ hình thành đến kết thúc, gồm: thắt nút, phát triển hành động (các sự biến, cao trào), mở nút. Cũng có cách nêu chi tiết hơn: trình bày, khai đoạn (= thắt nút), phát triển, đỉnh điểm (= cao trào), mở nút (= kết thúc).

Tuy vậy, ở những cốt truyện cụ thể, không phải bao giờ cũng có đầy đủ các thành phần đã nêu. Nhiều tác phẩm không có mở nút, nhất là các tác phẩm dựa trên những tình trạng xung đột bền vững, nhiều tác phẩm của chủ nghĩa hiện thực không có mở nút hoặc mở nút chỉ có vai trò thứ yếu.

Ngoài ra, người ta còn nêu các thành phần: trình bày, tiền sử, hậu sử, mào đầu, vĩ thanh.

Trình bày là sự miêu tả đời sống nhân vật ở thời kì kè trước thắt nút. Trình bày có tác dụng thuyết minh lí do của hành động sẽ được khai triển sau đó, rọi vào đó một ánh sáng bổ sung.

Tiền sử chỉ phần thông báo về quá khứ nhân vật, có tác dụng cất nghĩa cho các tính cách nhân vật hình thành như thế nào.

Hậu sử chỉ phần thông báo về số phận nhân vật sau khi hành động đã kết thúc. Kết thúc tác phẩm bằng hậu sử là đặc điểm của một số tiểu thuyết châu Âu và Nga thế kỉ XIX.

Mào đầu chỉ tình tiết đầu tiên của tác phẩm tự sự và nhất là kịch, trong đó cho biết dụng ý của tác giả, hoặc giới thiệu cô đọng sự kiện sẽ được mô tả, hoặc một sự kiện xa cách về thời gian, được nêu với dụng ý soi rọi cho hành động chính ở tác phẩm này. Đoạn kết là phần kết thúc tác phẩm, trong đó tác giả nói một ý kiến khái quát, một lời cảm ơn công chúng...

Cốt truyện được xây dựng bằng nhiều biện pháp kết cấu khác nhau. Trình tự thông báo với người đọc về các sự kiện diễn ra, việc nhấn mạnh những liên hệ bên trong mang ý nghĩa cảm xúc giữa các sự kiện – là phạm vi kết cấu cốt truyện. Lối kết cấu bằng trình tự liên tiếp trước sau của các sự kiện, ở những tác phẩm có giá trị nghệ thuật thực sự khiến cho người đọc luôn thấy sự mới mẻ qua từng tình tiết và đoạn cuối thường là yếu tố cột trụ của tác phẩm.

Có khi nhà văn gài bẫy độc giả, dùng lối kết thúc che giấu, để đến lúc nào đó cho người đọc nhận ra điều trái ngược hoặc điều bí mật (ví dụ vở kịch *Êdíp làm vua* của Xôphôclơ, các tác phẩm phiêu lưu, trinh thám, hình sự). Một cách kết cấu quan trọng là đảo lộn trật tự thời gian của các sự kiện nhằm chuyển ý của người đọc từ sự việc sang nội tình bên trong nhân vật. Ở văn học thế kỉ XX, biện pháp ghép dựng được sử dụng nhiều hơn, cho phép luân chuyển hành động trong những thời gian khác nhau.

Kiểu kết cấu hồi cố trong tiểu thuyết và kịch sử dụng các đoạn hồi ức của nhân vật, ngắt quãng tuyến hành động chính.

Các cốt truyện văn học được tạo ra theo cách khác nhau. Có loại cốt truyện trong đó các sự kiện là kết quả hư cấu thuần túy của nhà văn. Có loại cốt truyện sử dụng nhiều nguyên mẫu của đời sống thực, đó là loại cốt truyện dựa trên các sự kiện lịch sử có thật; hoặc loại cốt truyện dựa trên tiểu sử của bản thân nhà văn (tác phẩm thuộc loại tự truyện); hoặc cốt truyện dựa trên dấu tích các câu chuyện hình sự.

Ngoài ra, còn có loại cốt truyện được xây dựng dựa vào một hoặc những cốt truyện văn học đã được biết đến, có nhào nặn lại, có bổ sung, hiệu chỉnh theo cách của mình. Ví dụ phần lớn kịch Sêcxpia dựa vào các cốt truyện đã có trong sáng tác dân gian, trong văn học trung đại châu Âu; Molière, Racin sử dụng cốt truyện văn học cổ đại Hy – La.

Hiện tượng tương tự về cốt truyện giữa các tác phẩm khác nhau ở những nền văn học khác nhau, có thể có nguyên nhân ở sự vay mượn, cũng có thể do những gần gũi về loại hình hoặc tình thế văn học – xã hội; đây là một đối tượng được chú ý nghiên cứu của khoa văn hoá so sánh.

3. NHÂN VẬT VĂN HỌC

Thuật ngữ chỉ hình tượng nghệ thuật về con người, một trong những dấu hiệu về sự tồn tại toàn vẹn của con người trong nghệ thuật ngôn từ. Bên cạnh con người, nhân vật văn học có khi còn là các con vật, các loài cây, các sinh thể hoang đường được gán cho những đặc điểm giống với con người.

Là phương thức nghệ thuật nhằm khai thác những nét thuộc đặc tính con người, nhân vật có ý nghĩa trước hết ở các loại văn học tự sự và kịch, ở sân khấu, điện ảnh, điêu khắc, hội hoạ, đồ hoạ. Các thành tố tạo nên nhân vật gồm: hạt nhân tinh thần của cá nhân, tư tưởng, các lợi ích đời sống, thế giới xúc cảm, ý chí, các hình thức ý thức và hành động.

Tính toàn vẹn (chỉnh thể) của con người được thể hiện ở văn học trong giới hạn những khả năng của ngôn từ nghệ thuật, chủ yếu là các khả năng miêu tả (tạo hình) và biểu cảm. Ở dạng đầy đủ, đó là hình tượng con người với toàn bộ những đặc điểm ngoại hình (nét mặt, dáng người, tên riêng...); lối nghĩ; hành động; thế giới tinh thần, tâm hồn; do vậy khái niệm này gần với khái niệm *tính cách*.

Nhân vật văn học là một đơn vị nghệ thuật, nó mang tính ước lệ, không thể bị đồng nhất với con người có thật. Nhân vật văn học là sự thể hiện quan niệm nghệ thuật của nhà văn về con người; nó có thể chỉ được xây dựng dựa trên quan niệm ấy.

Ý nghĩa của nhân vật văn học chỉ có được trong một hệ thống tác phẩm cụ thể. Vai trò và đặc trưng của nhân vật văn học bộc lộ rõ nhất trong phạm vi vấn đề "nhân vật và tác giả". Theo Bakhtin, tương quan "nhân vật – tác giả"

tùy thuộc hai nhân tố: 1. Lập trường (công nhiên hoặc che giấu) của tác giả trong quan hệ với nhân vật (anh hùng hoá, mỉa mai, chế nhạo, đồng cảm...) và 2. Bản chất thể loại của tác phẩm (ví dụ trào phúng sẽ có quan hệ khác với văn xuôi tâm lí). Tùy thuộc hệ thống nghệ thuật của nhà văn, có những mức độ tự do khác nhau của nhân vật với tác giả: mức tối đa – nhân vật đối lập và đối thoại với tác giả, tính "tự trị" của nó là đáng kể (đây là cơ sở để nói đến "logic nội tại" của nhân vật); mức tối thiểu – nhân vật và tác giả mang các nét chung về tư tưởng, tác phẩm trở thành tấm gương soi những tìm tòi về tinh thần của nhân vật, cũng là những bước đường tư tưởng của nhà văn.

Gắn với sáng tác ngôn từ của những thời đại khác nhau, nhân vật văn học in dấu những xu hướng tiến hoá của tư duy nghệ thuật. Tiêu biểu cho sử thi là nhân vật lí tưởng hóa; ở chủ nghĩa cổ điển là kiểu "nhân vật – mặt nạ" cố định; ở chủ nghĩa lãng mạn là kiểu nhân vật bị vò xé bởi những mâu thuẫn; ở chủ nghĩa hiện thực thế kỉ XIX – XX là nhân vật được mô tả trong tính xã hội lịch sử cụ thể, có đời sống tâm lí; ở một số trào lưu sân khấu và văn học thế kỉ XX còn có *phản nhân vật*, tức là một kiểu nhân vật văn học bị tước bỏ nhiều nét vốn có của nó (so với các trào lưu truyền thống) nhưng vẫn đứng ở vị trí trung tâm của tác phẩm.

Thực tiễn sáng tác, phê bình và nghiên cứu đã nêu lên nhiều kiểu và loại nhân vật văn học, tương ứng với các dấu hiệu phân loại khác nhau. Do vị trí, vai trò khác nhau trong tác phẩm, người ta nêu ra "nhân vật chính" và "nhân vật phụ". Do phục vụ cho việc truyền đạt sự đánh giá và thể hiện lí tưởng xã hội của nhà văn, người ta nêu ra "nhân vật chính diện" (tích cực) và "nhân vật phản diện" (tiêu cực) – các phân biệt này tuy ước lệ, nhưng lại tiêu biểu cho sáng tác của khá nhiều xu hướng văn học.

Do gắn với những loại thể văn học khác nhau, người ta phân biệt "nhân vật tự sự" và "nhân vật trữ tình", "nhân vật kịch". Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu sâu vào từng xu hướng và thời đại văn học còn cho phép nói tới các kiểu "nhân vật loại hình" như: nhân vật chức năng (nhân vật – mặt nạ), nhân vật tính cách, nhân vật tư tưởng...

Nhân vật văn học là một trong những khái niệm trung tâm để xem xét sáng tác của một nhà văn, một khuynh hướng, trường phái hoặc một dòng phong cách. Những nét chung về nhân vật văn học có thể cho phép nêu lên những hiện tượng văn học như: văn học về "con người thừa" (ở Nga, thế kỉ XIX), văn học về "thế hệ mất mát" (thế kỉ XX)... Những nhân vật văn học trở nên nổi tiếng, được biết đến rộng rãi chính là những hình tượng vĩnh cửu (Prômêtê, Fauxt, Đông Joăng...) của văn học thế giới.

(Theo *Từ điển văn học* – Bộ mới,
NXB Thế giới, Hà Nội, 2004)

Tiết 19 – 20
VĂN HỌC**TẤM CẨM**
(Truyện cổ tích)**A. Kết quả cần đạt**

1. Kiến thức – tư tưởng: Từ việc củng cố và nâng cao những hiểu biết về thể loại truyện cổ tích (đã học ở chương trình Ngữ văn THCS), nhận thức được tính chất, ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột diễn ra trong truyện *Tấm Cám*, ý nghĩa của sự biến hoá của Tấm, từ đó khái quát được chủ đề truyện, giá trị nghệ thuật của truyện; khắc sâu tình yêu đối với người lao động, người phụ nữ Việt Nam; củng cố niềm tin vào chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa trong cuộc sống, trong xã hội.

2. Tích hợp với các truyện cổ tích thần kì khác (*Thạch Sanh*, *Cây khế*, *Sọ Dừa*...) với Làm văn ở bài *Miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự*.

3. Rèn kĩ năng đọc, kể, phân tích nhân vật qua mâu thuẫn, xung đột trong truyện cổ tích thần kì.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Truyện tranh *Tấm Cám*.

C. Thiết kế dạy – học**Hoạt động 1****TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ**

(Hình thức: vấn đáp)

Qua đoạn trích *Ra-ma buộc tội*, nhân dân Ấn Độ xưa quan niệm như thế nào về nhà vua – anh hùng, về người phụ nữ lí tưởng?

Phân tích, so sánh hành động bước lên giàn thiêu của Xi-ta với hành động nhảy xuống Hoàng Giang của Vũ Nương, từ đó rút ra những điểm giống và khác nhau giữa hai tác phẩm sử thi Ấn Độ và truyện truyền kì Việt Nam.

Thế nào là truyện cổ tích thần kì? Nêu những đặc điểm quan trọng nhất của thể loại truyện dân gian này. Chương trình THCS đã học những truyện cổ tích thần kì nào?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– GV nói chậm: Truyện cổ tích thần kì *Tấm Cám* nói chung, hình tượng nhân vật Tấm nói riêng đã đi vào lòng người Việt Nam từ bao đời nay. Truyện đã được chuyển thể nhiều lần thành chèo (*Chị Tấm – Anh Đền*), cải lương, nhạc kịch, đồng thời cũng là nguồn đề tài cho thơ, nhạc, hoạ (*Cô Tấm ngày nay* – Ngọc Châu; *Những cô Tấm ngày xưa nay vẫn còn đây, trên quê hương quan họ* – Phó Đức Phương; *Cô Tấm ngày nay xé vỏ thị bà tiên làm chuyện bất ngờ* – Chế Lan Viên...). Việc đọc – hiểu *Tấm Cám*, một lần nữa giúp chúng ta nhận thức giá trị tư tưởng – nghệ thuật của truyện này sâu sắc hơn.

Mấy đời bánh đúc có xương

Mấy đời dì ghẻ lại thương con chồng!

Câu ca dao cổ ra đời trước hay truyện *Tấm Cám* ra đời trước? Không thể biết rõ; chỉ biết rằng, một trong những chủ đề của truyện *Tấm Cám* là chủ đề mâu thuẫn xung đột dì ghẻ – con chồng; nhưng có thật đây là chủ đề chính hay không? Chúng ta cần đọc kĩ lại toàn truyện.

– Cho HS xem truyện tranh *Tấm Cám* hoặc chiếu trên màn hình kết hợp với HS kể, đọc lại truyện.

Hoạt động 3

CỦNG CỐ LẠI KIẾN THỨC VỀ TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KÌ

1. Về truyện cổ tích thần kì và những đặc điểm, giá trị tư tưởng của nó:

– HS đọc và trình bày nội dung *Tiểu dẫn* trong SGK, tr. 76.

– GV nhấn mạnh những điểm chính:

+ Có sự tham gia của những yếu tố thần kì.

+ Kết cấu phổ biến: nhân vật chính (là những con người bình thường hoặc bất hạnh (mồ côi, nghèo khổ) trải qua hoạn nạn, cuối cùng được hưởng hạnh phúc, thoả nguyện mơ ước.

+ Mâu thuẫn, xung đột gia đình, xã hội thể hiện đấu tranh giữa thiện – ác, tốt – xấu. Đề cao cái thiện, thiện chiến thắng ác để nêu gương đạo đức, giáo dục con người và thể hiện mơ ước của nhân dân lao động về công bằng xã hội, về hạnh phúc; tràn đầy tinh thần lạc quan, đối lập với hiện thực xã hội đen tối đau khổ, tạo cho con người niềm tin, lòng ham sống.

+ Kiểu truyện Tấm Cám phổ biến ở khá nhiều dân tộc trên thế giới.

2. Đọc – kể

– Yêu cầu đọc gọi không khí cổ tích, chú ý những câu đối thoại, những câu văn vần, kết hợp đọc và kể.

– GV đọc mẫu, kể mẫu 1 đoạn; 3 – 4 HS đọc, kể tiếp cho đến hết truyện.

– GV nhận xét kết quả.

3. Giải thích từ khó: theo các chú thích chân trang.

4. Bố cục

– Mở truyện: *Ngày xưa... việc nặng* – Giới thiệu các nhân vật chính và hoàn cảnh truyện.

– Thân truyện: *Một hôm... về cung* – Diễn biến câu chuyện.

– Kết truyện: Tấm trở lại thành người.

Riêng phần thân truyện có thể chia thành 2 đoạn:

+ Tấm ở với dì ghẻ và Cám đến khi trở thành hoàng hậu.

+ Tấm bị giết và hoá thân.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Nhân vật và mâu thuẫn – xung đột chủ yếu

– GV hỏi: Theo dõi toàn truyện, ta thấy nổi bật lên sự đối lập và mâu thuẫn gì, giữa nhân vật nào với nhân vật nào? Mâu thuẫn đó phát triển ra sao theo mạch cốt truyện? Mâu thuẫn nào là chủ yếu, vì sao?

– HS khái quát, phát biểu, có thể thảo luận để đi đến thống nhất nhận định.

Định hướng:

+ Nếu căn cứ vào quan hệ gia đình thì truyện có các mâu thuẫn:

Tấm <> Cám (hai chị em cùng cha khác mẹ, cùng thế hệ)

Tấm <> dì ghẻ (dì ghẻ và con chồng)

Trong hai mâu thuẫn trên, mâu thuẫn Tấm – Cám là chủ yếu, xuyên suốt toàn truyện, liên tục và ngày càng căng thẳng, quyết liệt. Mâu thuẫn dì ghẻ – con chồng chỉ đóng vai trò bổ sung, phụ trợ, không liên tục. Có thể khái quát hơn, đó là mâu thuẫn gia đình: Tấm <> Cám và dì ghẻ.

+ Thể hiện mâu thuẫn xã hội, khái quát thành mâu thuẫn thiện – ác.

Các nhân vật Bụt, nhà vua... đều thuộc phe thiện, đứng về phía Tấm nhưng tham gia rất ít và có mức độ vào quá trình phát triển và giải quyết mâu thuẫn xung đột trong truyện.

Mâu thuẫn phát triển thành xung đột một mất một còn và dẫn đến kết thúc thiện thắng ác, ác bị trừng trị đích đáng. Thiện được thoả nguyện ước mơ, hưởng hạnh phúc trần thế.

Vậy tìm hiểu giá trị và đặc điểm tư tưởng – nghệ thuật của truyện thực chất là phân tích mâu thuẫn – xung đột ấy giữa ba nhân vật.

(Hết tiết 19, chuyển tiết 20)

2. Diễn tiến của mâu thuẫn – xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám

– GV hỏi: Mâu thuẫn – xung đột giữa Tấm và Cám cùng mẹ dì ghẻ có thể phân thành mấy chặng? Tóm tắt những sự việc chính trong từng chặng.

Chặng nào căng thẳng, quyết liệt nhất.

– HS phân tích, phát biểu.

Định hướng:

– Mâu thuẫn – xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám có thể chia làm các chặng nhỏ:

(a) Bắt cua → chăn trâu → xem hội → thành hoàng hậu

(b) Bốn lần bị giết → bốn lần hoá thân

(c) Trả thù

Chúng ta sẽ tìm hiểu sự phát triển, diễn tiến của mâu thuẫn – xung đột theo các chặng đó để khái quát phẩm chất, tính cách các nhân vật và chủ đề của truyện.

BẢNG HỆ THỐNG – ĐỐI SÁNH

Chặng	Tấm	Cám, dì ghẻ	Yếu tố thần kì, hình ảnh, chi tiết tiêu biểu
1 Trong gia đình, tranh đoạt Quyền lợi vật chất, Tinh thần	a) Đi bắt tép + Chăm chỉ được giỏ tép đầy. + Khóc b) Đi chăn trâu + Chăn đồng xa + Khóc khi bố bị giết + Chôn xương bố ở đầu giường c) Đi xem hội + Nhặt thóc, gạo + Đi xem hội, rơi giày, thử giày → thành hoàng hậu	a) Đi bắt tép + Lười biếng, chẳng được gì + Lừa chị, đổ tép sang giỏ mình, về trước lính thưởng + Rình trộm Tấm cho cá ăn → giết bố ăn thịt c) Đi xem hội + Bày kế hành hạ Tấm + Thử giày → bể bâng, xấu hổ.	+ Bụt hiện, bày cách giúp Tấm + Cái yếm đỏ (vật thưởng) + Con bố + Bụt hiện, bày cách giúp Tấm + Con gà biết nói + Bốn lọ xương bố + Bụt hiện giúp Tấm + Chiếc giày đánh rơi

– Để hướng dẫn HS tìm hiểu mâu thuẫn trong chặng này, GV có thể nêu một số câu hỏi và vấn đề sau:

Mâu thuẫn đầu tiên xuất phát từ sự việc gì?

Tại sao Cám lại làm việc lừa dối chị mình?

Con bố còn sót lại có ý nghĩa gì?

Vai trò của Bụt ở đây và trong cả chặng đầu truyện có ý nghĩa gì?

Hình ảnh cục máu nổi lên nói lên điều gì? (tích tụ oan ức, oán hờn, đau đớn, tố cáo tội ác)

Giết bố, mẹ con Cám vì lí do gì? Có phải vì tham ăn?

Mẹ con Cám bày kế không cho Tấm đi xem hội như thế nào?

Dã tâm của chúng là gì?

Bụt đã làm gì để giúp Tấm?

Đến đây, hết vai trò của Bụt. Nhận xét về nhân vật thần kì này đối với nhân vật bất hạnh trong truyện cổ tích thần kì.

Những hình ảnh: con bống, con gà, đàn chim sẻ, đặc biệt là chiếc giày đánh rơi của Tấm có ý nghĩa gì?

Định hướng:

Tóm lại, trong chặng đầu, ta thấy Tấm là cô gái như thế nào? (bất hạnh, bị hắt hủi, yếu đuối, thụ động, dễ khóc, chăm chỉ, hiền ngoan, cũng khát khao được vui chơi, hạnh phúc)

Còn mẹ con Cám: cùng một bề độc ác, nhẫn tâm hành hạ Tấm, cướp công lao và quyền lợi vật chất với tinh thần; ghen ghét, nhỏ nhen nhưng miệng lưỡi ngọt nhạt, lừa dối. Những câu văn vẫn thể hiện điều đó.

Nhân vật Bụt (Phật: có phép lực vô biên, lại hết sức hiền từ, chuyên cứu giúp những người nghèo khổ, bất hạnh, theo quan niệm và tưởng tượng của nhân dân) đóng vai trò yếu tố thần kì, hiện ra kịp thời trợ giúp tìm cách giải quyết khó khăn, bế tắc của nhân vật bất hạnh. Đó là cái vô lí – có lí trong cổ tích thần kì, tạo nên nét đặc biệt hấp dẫn của loại truyện này.

Chiếc giày đánh rơi là một trong những hình ảnh – chi tiết độc đáo bởi nó không chỉ là sự tưởng tượng đẹp mà còn là chiếc cầu nối, cái cớ để so sánh với Cám, dẫn đến việc gặp vua, trở thành hoàng hậu, mở màn cho hàng loạt tội ác của mẹ con Cám sau này, đẩy mâu thuẫn thành xung đột gay gắt.

Mâu thuẫn xung đột trong chặng thứ hai – khi Tấm và Cám đều trở thành hoàng hậu.

BẢNG HỆ THỐNG – ĐỐI SÁNH

Chặng 2: Khi Tấm trở thành hoàng hậu	Tấm	Cám – dì ghẻ
1	Về lo giỗ bố Trèo cau Ngã chết đuối Hoá thành chim vàng anh Hót mừng Cám	Dì ghẻ bày mưu độc Đẫn gốc cau giết Tấm Đưa Cám vào thế chị làm hoàng hậu (vua không nói gì!)
2	Chim vàng anh bị giết Lông chim hoá thành 2 cây xoan đào	Cám theo lời mẹ giết chim, nấu ăn, vứt lông ra vườn (vua không nói gì)

Chặng 2: Khi Tấm trở thành hoàng hậu	Tấm	Cám – dì ghẻ
3	Xoan bị chặt, đóng khung cửa Khung cửa nguyên rửa tội cướp chồng của Cám	Cám sai chặt xoan, đóng khung cửa (vua không nói gì)
4	Khung cửa bị đốt Từ đồng tro mọc lên cây thị, có một quả vàng thơm, ở với bà lão	Cám đốt khung cửa, đổ tro bên lề đường xa hoàng cung (vua không nói gì)
5	Từ quả thị bước ra trở lại thành cô Tấm xinh đẹp hơn xưa, gặp lại vua, trở lại làm hoàng hậu	Cám sợ hãi, muốn xinh đẹp như Tấm.

– GV nêu một số câu hỏi thảo luận:

Mâu thuẫn xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám khi Tấm đã trở thành hoàng hậu có giảm đi hay ngược lại? Vì sao?

Bốn lần giết Tấm một cách quyết liệt vô cùng độc ác chứng tỏ điều gì nơi mẹ con Cám?

Vì sao Tấm không chết?

Bốn lần hoá thân của Tấm sau mỗi lần bị chết đuối, bị giết, bị chặt, bị đốt... chứng tỏ điều gì ở Tấm?

Những câu văn vẫn trong truyện đóng vai trò gì?

Tấm, cuối cùng vẫn trở thành người, lại xinh đẹp hơn xưa, lại trở về ngôi vị hoàng hậu, nói lên điều gì?

Vì sao trong chặng này, không thấy Bụt hiện lên lần nào, không thấy Tấm khóc?

Vì sao nhà vua – chồng Tấm, suốt bốn lần vợ bị hại, đều không nói gì, đều không làm gì để bảo vệ vợ mình?

– HS thảo luận, tự do phát biểu ý kiến.

Định hướng:

Mâu thuẫn Tấm – Cám và dì ghẻ không những không giảm mà còn phát triển ngày một căng thẳng, gay gắt, quyết liệt. Đây không còn là mâu thuẫn gia đình mà đã phát triển thành xung đột mất còn mang tính quan hệ xã hội. Mẹ con Cám tìm đủ cách và nhiều lần truy đuổi hòng tiêu diệt bằng được Tấm để độc chiếm ngôi hoàng hậu, hòng trọn đời hưởng vinh hoa phú quý.

Còn Tấm; cô cũng dần trưởng thành hơn. Thực tế khốc liệt đã thay đổi tính nết và cách nói năng, ứng xử của cô. Sau mỗi lần bị giết, bị chết, bị chặt, bị đốt, Tấm đều không chết, đều tìm cách hoá thân sang kiếp khác, vật khác, đều tìm cách mắng rửa, tố cáo tội ác cướp chồng giết chị của Cám.

Bốn lần bị giết, bốn lần hoá thân chứng minh sức sống mãnh liệt của Tấm, thể hiện quan niệm luân hồi của đạo Phật trong tinh thần nhân dân, thể hiện mơ ước của nhân dân gửi vào nhân vật Tấm. Tấm phải sống để hưởng hạnh phúc, để trừng trị những kẻ thù độc ác, mẹ con Cám nhất định phải đền tội.

Đó cũng là quan niệm thiện ác và tinh thần lạc quan, niềm tin vào chân lí, và công bằng của tâm thức người Việt trong cổ tích.

3. Chi tiết Tấm trả thù – kết truyện

– HS đọc lại đoạn kết, nêu cảm tưởng của bản thân.

– GV nêu vấn đề thảo luận – tranh luận:

+ Ý kiến đồng tình với cách trả thù của Tấm. Cho rằng như thế là hợp lí, là đích đáng. Mẹ con Cám đáng bị trừng trị như vậy.

+ Ý kiến không đồng tình với hành động của Tấm. Cho rằng như thế trái với bản chất hiền hậu của Tấm, làm giảm vẻ đẹp thuần khiết của nhân vật. So với nhân vật Thạch Sanh, Tấm không bằng, Tấm cũng hẹp hòi, tàn nhẫn.

+ Ý kiến của em?

Định hướng:

(Đọc tham khảo bài viết của Hoàng Tiến Tựu ở mục 6, Hoạt động 5 dưới đây.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT – LUYỆN TẬP

1. – GV hỏi: Em hiểu như thế nào về chủ đề của truyện?

Truyện *Tấm Cám* hấp dẫn người nghe nhờ những biện pháp nghệ thuật gì?

Nhân vật Tấm có đặc sắc gì về phương diện phẩm chất và nghệ thuật xây dựng?

– HS đọc và ngâm nghĩ nội dung *Ghi nhớ*, SGK, tr. 72.

GV nhấn mạnh:

+ Chủ đề truyện:

Sức sống và sự trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự dập vùi, tấn công của thế lực thù địch. Đó là sức mạnh thiện thắng ác qua cuộc đấu tranh không khoan nhượng, đến cùng.

Chiến thắng của cái thiện thể hiện mơ ước và tinh thần lạc quan của nhân dân.

+ Đặc sắc nghệ thuật của truyện:

Cốt truyện li kì, hấp dẫn, sự tham gia của các yếu tố kì diệu; sự xen kẽ các câu văn vắn, khắc hoạ vẻ đẹp hình tượng nhân vật Tấm: từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại cuộc sống và hạnh phúc cho mình.

2. Đọc tham khảo bài viết sau:

BÌNH GIẢNG TRUYỆN TẤM CÁM

Hoàng Tiến Tựu

Có người quá nhấn mạnh đến xung đột dì ghẻ – con chồng và coi nhẹ, thậm chí bỏ qua xung đột giữa hai chị em Tấm – Cám. Do đó đã đơn giản hoá chủ đề và nội dung tác phẩm. Đưa *Tấm Cám* lên sân khấu, có đạo diễn đã làm cho Cám trở thành nạn nhân bị mẹ sai khiến và ép buộc hoàn toàn... Cần phải tôn trọng cốt truyện mà nhân dân đã sáng tạo và lưu truyền bao đời nay.

Ở đây không có sự đồng tình của Cám với Tấm và sự đối lập giữa Cám với mẹ – dì ghẻ của Tấm – dù rất nhỏ.

Cám đối lập hoàn toàn với Tấm, từ đầu tới cuối truyện. Xung đột lớn nhất, trực tiếp và quyết liệt ở đây là xung đột Tấm – Cám, giữa hai chị em cùng cha khác mẹ, đúng như tên truyện.

Truyện mở đầu bằng việc mẹ dì ghẻ sai hai con đi bắt tép, ai đầy giỏ thì được thưởng yếm đỏ. Rõ ràng, lúc này, với câu nói ấy, mẹ dì ghẻ chưa có sự thiên vị bất công hay âm mưu độc ác nào cả.

Sau đó, kẻ lừa dối và cướp công Tấm là Cám. Cám hoàn toàn chủ động, không hề có sự dằn dò hay sai khiến nào của mẹ. Cám làm thế chỉ vì lòng tham muốn chiếm cái yếm đỏ của Tấm sẽ được hưởng mà thôi!

Ai rình mò, theo dõi Tấm nuôi bống và báo cho dì ghẻ biết? Ai lấy quần áo Tấm, cướp chồng Tấm và giết Tấm năm lần bảy lượt? Chính là Cám. Cám trực tiếp nhúng tay vào tội ác, liên tục tấn công, truy đuổi, hãm hại và cướp đoạt quyền lợi của Tấm, càng về sau càng quyết liệt, dã man. Mẹ dì ghẻ chỉ tham gia vào một số việc, mà chủ yếu là bày mưu tính kế theo yêu cầu của Cám. Cũng vì thế mà sự phản công của Tấm đều chủ yếu nhằm vào Cám. Từ tiếng chim vàng anh, đến tiếng khung cửi. Không phải ngẫu nhiên tác giả dân gian đã để Tấm trả thù Cám nặng nề, khóc liệt đến thế?!

Mâu thuẫn xung đột giữa Tấm và mẹ kế diễn ra gián tiếp và không liên tục. Nó bổ sung, làm tăng thêm sự phức tạp, nặng nề xung đột Tấm – Cám, chứ không làm mờ hoặc thay thế, hoặc lấn át mâu thuẫn chủ yếu Tấm – Cám. Và cũng vì thế. Tấm trả thù y có nhẹ hơn so với Cám.

Tóm lại truyện *Tấm Cám* vừa có xung đột dì ghẻ con chồng vừa có xung đột chị em cùng cha khác mẹ, nhưng chủ yếu là mâu thuẫn, xung đột giữa những người cùng thế hệ: Tấm – Cám. Cuộc tranh giành quyền lợi giữa một bên là Tấm, một bên là Cám và người mẹ kế diễn ra liên tục từ thấp lên cao, từ hẹp đến rộng, từ trong nhà ra hội làng, đến tận cung vua, hết kiếp này sang kiếp khác, vô cùng dai dẳng và quyết liệt mà mở đầu chỉ là một sự việc rất giản đơn: Cám lừa Tấm, trút sạch giỏ tép của Tấm để chiếm cái yếm đỏ đáng ra phải là của Tấm.

Chính cái việc giản đơn đó đã bộc lộ rõ bản chất và chân tướng của nhân vật Cám.

Rõ ràng đây là cuộc đấu tranh giữa hai chị em cùng cha khác mẹ – cuộc đấu tranh vừa gia đình vừa xã hội, vừa có tính chất huyết tộc, vừa có tính chất giai cấp càng thêm phức tạp và gay gắt vì có sự tham gia từ đầu chí cuối của mẹ dì ghẻ, có thêm quan hệ dì ghẻ – con chồng.

Đoạn kết truyện làm người nghe hả hê vì thiện đã thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà. Tấm sống lại thành người, sau bao lần bị tiêu diệt và hoá thân.

Thuyết luân hồi của đạo Phật đã trở thành chỗ dựa cho nghệ thuật, giúp tác giả dân gian thực hiện giấc mơ công lí và lí tưởng thẩm mĩ của mình thuận lợi trong trí tưởng tượng sáng tạo.

Sau khi quả thị về ở với bà lão, được bà nâng niu, chỉ ngủ chứ bà không ăn, Tấm mới chấm dứt kiếp vật trở lại thành người. Nhờ miếng trầu têm cánh phượng làm mối, Tấm mới lại được gặp vua, gặp chồng. Những chi tiết độc đáo, nên thơ và tràn đầy thi vị, triết lí nhân sinh.

Nhưng những chi tiết Tấm trả thù lại gây ra nhiều ý kiến băn khoăn, chưa thống nhất.

Tại sao Tấm lại làm như vậy và làm như vậy có thoả đáng không?

Nhiều người cho rằng làm như vậy là thoả đáng, trừng phạt như thế hoặc nặng hơn vẫn phù hợp và thích đáng. Nhưng với Tấm thì cách trả thù như vậy không phù hợp với bản chất và tính cách của Tấm – bản chất hiền hậu. Có người so cách trả thù của Tấm với cách ứng xử của Thạch Sanh với mẹ con Lí Thông và cho rằng cách xử lí của Thạch Sanh hay hơn, đẹp hơn, phù hợp với truyền thống khoan hồng, độ lượng của nhân dân ta hơn cách làm của Tấm.

Nói chung thưởng phạt trong truyện cổ tích đều bắt nguồn từ triết lí ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác, nhưng hình thức cụ thể thì rất khác nhau. Không phải người thiện nào cũng lấy công chúa và trở thành vua hoặc lấy vua làm hoàng hậu. Cũng không phải nhân vật ác nào cũng bị trừng trị giống nhau. Thạch Sanh và Tấm đều là những nhân vật rất đẹp của văn học dân gian, nhưng là những vẻ đẹp khác nhau. Ở Thạch Sanh cái hùng gắn với cái hiền, sự độ lượng bao dung của người chiến thắng. Ở Tấm, dịu hiền gắn với cái đão để và nhu cầu trả thù của người bị áp bức, bóc lột.

Thạch Sanh có nhiều kẻ thù nhưng không hề có nhu cầu trả thù sau chiến thắng. Chàng không chỉ tha cho mẹ con Lí Thông mà còn độ lượng khoan dung với cả quân chư hầu 18 nước xâm lược, mặc dù chàng có đầy đủ sức mạnh và vũ khí tiêu diệt chúng.

Cô Tấm lại có nhu cầu trả thù, trừng trị kẻ đã áp bức bóc lột, hãm hại mình rất rõ. Khi được trở lại kiếp người và về cung vua, Tấm mới có điều kiện để trừng trị Cám. Nhưng nhu cầu trả thù ấy đã có từ rất sớm, khi Tấm bị giết hoá thành chim vàng anh. Chim đã lanh lảnh mắng Cám những lời đe dọa trả thù: *tao cào mặt ra, rồi, tao khoét mắt ra...* Trước khi bị giết, Tấm hiền dịu, ngây thơ bao nhiêu thì sau khi bị giết, cô đão để và quyết liệt bấy nhiêu. Trước khi bị giết, mỗi khi gặp khó khăn, cô chỉ yếu đuối, mà chỉ biết khóc và chờ Bụt đến giải cứu. Nhưng Bụt giúp Tấm bao nhiêu thì kẻ thù lại cướp đi của Tấm bấy nhiêu và cuối cùng chúng đã cướp cả sinh mạng của Tấm mà Bụt cũng đành bó tay, bất lực. Vì thế, ở giai đoạn hậu thân, Tấm phải tự mình đảm nhiệm phần việc mà Bụt đã không giúp hay không thể giúp.

Lôgic phát triển tính cách của nhân vật Tấm là như vậy.

Khi đã thấy rõ mối quan hệ phù hợp giữa hành động trả thù với lô gích phát triển tính cách của Tấm thì sự băn khoăn về mức độ và hình thức trả thù của nhân vật cũng không thành vấn đề nữa.

Hai nhân vật có uy quyền lớn (Bụt và vua) đều đứng về phía Tấm nhưng đều đứng ngoài và bất lực trước sự ức hiếp hãm hại Tấm của hai mẹ con Cám. Tại sao vua hoàn toàn như người ngoài cuộc, không có bất kì một thái độ, hành động nào đối với Cám, để mặc Tấm giải quyết một mình?

Có lẽ, trong quan niệm dân gian, việc lấy vua và nhà vua chỉ đơn thuần là một phần thưởng, một mơ ước. Nhà vua cũng hiền như Bụt và cũng xa vời như Bụt, như một giấc mơ đẹp và xa vời, thoáng qua...

(Hoàng Tiến Tựu, *Bình giảng truyện dân gian*;

NXB Giáo dục, 1994, tr. 109 – 114)

3. Soạn bài *Tam đại con gà* và *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

Tiết 21

LÀM VĂN

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức:

- Ôn tập và củng cố kiến thức về văn miêu tả, biểu cảm và tự sự.
- Nắm được vai trò và cách sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.

2. Tích hợp với Văn qua văn bản *Tám Cám*, với Tiếng Việt qua các bài đã học.

3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng viết bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

B. Thiết kế dạy học

Hoạt động 1

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

- GV *yêu cầu* HS tìm hiểu mục I trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Thế nào là miêu tả? Thế nào là biểu cảm?

2. Miêu tả trong văn bản tự sự có hoàn toàn giống với miêu tả trong văn bản miêu tả hay không? Giữa biểu cảm trong văn bản tự sự với biểu cảm trong văn bản biểu cảm có những điểm giống nhau và khác nhau cụ thể nào?

3. Căn cứ vào đâu để đánh giá hiệu quả của miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự?

4. Giải thích vì sao đoạn trích văn bản tự sự dẫn trong SGK đã sử dụng có hiệu quả các yếu tố miêu tả và biểu cảm?

- GV *gợi dẫn HS trao đổi*, thảo luận và trả lời:

1.

Miêu tả	Biểu cảm
Văn miêu tả là loại văn nhằm giúp người đọc, người nghe hình dung những đặc điểm, tính chất nổi bật của một sự vật, sự việc, con người, phong cảnh... làm cho những cái đó như hiện lên trước mắt người đọc, người nghe. Trong văn miêu tả, năng lực quan sát của người viết, người nói thường bộc lộ rõ nhất.	– Văn biểu cảm là văn viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và khơi gợi lòng đồng cảm nơi người đọc. – Văn biểu cảm còn gọi là văn trữ tình; bao gồm các thể loại văn học như thơ trữ tình, ca dao trữ tình, tùy bút... – Tình cảm trong văn biểu cảm thường là những tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn (như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc, ghét những thói xấu thường, độc ác...) – Ngoài cách biểu cảm trực tiếp như tiếng kêu, lời than, văn biểu cảm còn sử dụng các biện pháp tự sự, miêu tả để khơi gợi tình cảm.
– Xây dựng hình tượng về một đối tượng nào đó thông qua quan sát, liên tưởng, so sánh, tưởng tượng và cảm xúc chủ quan của người viết. – Mang đến cho người đọc một "ấn tượng toàn khối" về đối tượng.	– Thông qua sự miêu tả, trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ thái độ, tình cảm và sự đánh giá về một đối tượng nào đó. – Mang đến cho người đọc một sự đồng thuận, đồng cảm nhất định về đối tượng.
Phương thức chủ yếu là tái tạo hiện thực bằng cảm xúc chủ quan để dựng chân dung của đối tượng được miêu tả.	– Phương thức chủ yếu bộc lộ cảm xúc. – Miêu tả được coi là phương tiện để bày tỏ thái độ, tình cảm và sự đánh giá về một đối tượng nào đó.

2. So sánh:

Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm
– Phương thức: trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết cục, biểu lộ ý nghĩa – Mục đích: biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ thái độ tình cảm trước con người và cuộc sống – Các hình thức văn bản thường gặp: bản tin báo chí, bản tường thuật, tường trình, tác phẩm lịch sử, tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, kí sự, tiểu thuyết...)	– Phương thức: tái hiện các tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng làm cho chúng hiển hiện – Mục đích: giúp người đọc, người nghe cảm nhận và hiểu được chúng – Các hình thức văn bản thường gặp: văn tả cảnh, tả người, tả sự vật; đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự	– Phương thức: bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp thái độ tình cảm của người nói, người viết đối với con người, thiên nhiên, xã hội, sự vật – Mục đích: bày tỏ tình cảm và khơi gợi sự đồng cảm. – Các hình thức văn bản thường gặp: điện mừng, lời thăm hỏi, điện chia buồn, văn tế, diếu văn; thư từ trao đổi tình cảm giữa con người với con người; tác phẩm văn học (thơ trữ tình, tùy bút, bút kí...)

Nhận xét:

Qua bảng so sánh trên, ta thấy:

– Ba kiểu văn bản trên khác nhau ở "mục đích".

– Ba kiểu văn bản trên có thể "đồng hiện" trong một văn bản tự sự, miêu tả, cụ thể nào đó. Nói cách khác, tự sự có thể sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm và ngược lại; vấn đề chỉ là mức độ, liều lượng và tính mục đích mà thôi!

3. *Căn cứ để đánh giá:*

– *GV gợi dẫn:*

Trong thực tế, không thể chỉ ra một ranh giới tuyệt đối giữa các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm ... trong một văn bản; mà các yếu tố này luôn đan xen vào nhau, hỗ trợ nhau để tập trung làm rõ chủ đề của văn bản. Tuy nhiên, khi tìm hiểu văn bản tự sự thì chúng ta phải tập trung vào các yếu tố tự sự và lướt qua các yếu tố miêu tả, biểu cảm; còn khi tìm hiểu văn bản miêu tả hoặc biểu cảm thì chúng ta làm ngược lại. Đây là mối quan hệ biện chứng mang tính nguyên lý của sự sáng tạo, nếu xa rời nó sẽ rơi vào cực đoan, phiến diện. Có thể giải thích như sau:

+ Đã là văn tự sự thì nhất thiết phải có cốt truyện, nhân vật và sự việc; nhưng nếu chỉ có ba yếu tố đó một cách "thuần túy" trần trụi thì văn bản sẽ khô khan, thậm chí sẽ không thể trở thành tác phẩm văn học được. Vì vậy, phải sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả các yếu tố miêu tả, biểu cảm để "sinh động hóa" cốt truyện, nhân vật và sự việc; tức là tạo ra "chất văn" cho văn bản tự sự.

+ Như vậy, cơ sở để đánh giá sự thành công của miêu tả, biểu cảm trong văn tự sự chính là hiệu quả tác động của văn bản tự sự tới nhận thức và cảm xúc của người đọc, người nghe.

Ví dụ, đoạn văn tự sự:

Xe chạy chậm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nẻ. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:

– Con nín đi! Mẹ đã về với các con rồi mà.

Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còn côi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng

bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.

Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng. Từ ngã tư đầu trường học về đến nhà, tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì".

(Nguyễn Hồng, Những ngày thơ ấu)

– Phân tích:

Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm
+ Sự việc lớn: kể lại cuộc gặp gỡ cảm động giữa nhân vật "tôi" với người mẹ xa cách lâu ngày + Các sự việc nhỏ (các chi tiết): mẹ tôi vẫy tôi, tôi chạy theo chiếc xe chở mẹ, mẹ kéo tôi lên xe, tôi òa khóc, mẹ tôi khóc theo, tôi ngồi bên mẹ, ngả đầu vào cánh tay mẹ, quan sát gương mặt mẹ...	... tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, ríu cả chân lại, mẹ tôi không còm cõi, gương mặt vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má...	– Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? – Tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho một cách lạ thường. – Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.

– Nhận xét:

Cái cốt tự sự và các yếu tố miêu tả, biểu cảm không "biệt lập" hoặc "loại trừ" nhau, mà luôn đan xen vào nhau một cách hài hòa để tạo nên một mạch văn nhất quán, sinh động.

Ví dụ:

Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp vào đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở từ khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho một cách lạ thường.

Kể: tôi ngồi trên xe, cạnh mẹ	Tả: đùi áp vào đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, khuôn miệng xinh xắn nhai trầu...	Biểu cảm: những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt, thơm tho một cách lạ thường
--------------------------------------	--	--

* Nếu lược bỏ các yếu tố miêu tả, biểu cảm; ta sẽ có đoạn văn:

Mẹ tôi vẫy tôi. Tôi chạy theo chiếc xe chở mẹ. Mẹ kéo tôi lên xe. Tôi òa khóc. Mẹ tôi khóc theo. Tôi ngồi bên mẹ, quan sát gương mặt mẹ.

–GV chốt:

+ Nếu lược bỏ các yếu tố miêu tả, biểu cảm thì đoạn văn sẽ trở nên khô khan, không gây xúc động cho người đọc. Nói cách khác, nhờ có các yếu tố miêu tả, biểu cảm mà đoạn văn trở nên hấp dẫn, sinh động, khiến cho người đọc phải suy nghĩ, liên tưởng và rút ra được những bài học về tình mẫu tử thiêng liêng.

+ Nếu lược bỏ các yếu tố tự sự thì đoạn văn không còn nhân vật và các sự việc, không còn "chuyện" và trở nên vu vơ, khó hiểu (thực ra là không thể có một "đoạn văn" như thế tồn tại!).

4. Giải thích:

a) Đoạn trích dưới đây có phải là một đoạn văn tự sự không? Tại sao?

b) Hãy xác định và cho biết vai trò của các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong đoạn văn.

[...] Nếu có lần nằm ngoài trời suốt đêm, hẳn bạn thừa biết giữa lúc chúng ta ngủ thì cả một thế giới huyền bí bừng dậy trong cảnh cô quạnh và u tịch. Lúc ấy suốt reo rõ hơn, đầm ao nhen lên những đốm lửa nhỏ, [...] và vắng vắng trong không gian những tiếng sột soạt, những tiếng rung khe khẽ, tưởng đâu cành cây đang vươn dài và cỏ non đang mọc. Ban ngày là cuộc sống của chúng sinh còn ban đêm là cuộc sống của cây cỏ. Không quen thì dễ sợ... Cho nên tiểu thư của chúng ta cứ mỗi lần nghe thấy một tiếng động nhỏ là đã run lên và nép sát vào người tôi. Một lần, từ phía mặt đầm lấp lánh dưới kia nổi lên một tiếng kêu dài, náo nức, ngân vang rền rền tới chỗ chúng tôi ngồi. Cũng vừa lúc một vì sao rực rỡ đổi ngôi, lướt trên đầu chúng tôi về

cùng một hướng đó, dường như tiếng than vãn mà chúng tôi vừa nghe thấy kia đã mang theo một luồng ánh sáng.

– Cái gì thế? – Xtê-pha-nét khe khẽ hỏi.

– Có một linh hồn lên thiên đàng, cô chủ ạ. – Nói rồi tôi làm dấu thánh.

Nàng cũng làm theo và cứ ngồi ngửa cổ như thế một lát, vẻ rất trầm ngâm [...]

Nàng vẫn ngước mắt lên cao, tay đỡ lấy đầu, vai khoác tấm da cừu, nom nàng như chú mục đồng của nhà trời.

– Nhiều sao quá! Đẹp quá kìa! Chưa bao giờ tôi thấy nhiều sao như thế này. Mục đồng có biết tên các ngôi sao không?

– Dạ có, thưa cô chủ [...]

Và trong khi tôi cố giảng cho nàng thế nào là đám cưỡi sao thì tôi cảm thấy như có một cái gì mát rượi và mịn màng tựa nhè nhẹ xuống vai tôi. Thì ra đầu nàng nặng trĩu vì buồn ngủ đã ngã vào tôi với tiếng sột soạt êm ái của những dải dăng-ten và làn tóc mây gợn sóng. Nàng cứ ngồi yên như thế, không nhúc nhích cho đến khi ngàn sao trên trời mờ dần, nhòa đi trong buổi ban mai đang rạng. Còn tôi, tôi nhìn nàng ngủ, đáy lòng hơi xao xuyến nhưng vẫn giữ được mình vì đêm sao sáng kia bao giờ cũng đem lại cho tôi những ý nghĩ cao đẹp. Quanh hai chúng tôi, ngàn sao vẫn tiếp tục cuộc hành trình trầm lặng ngoan ngoãn như một đàn cừu lớn; và đôi lúc, tôi tưởng đâu một trong những ngôi sao kia, ngôi sao thanh tú nhất, ngôi sáng nhất lạc mất đường đi đã đậu xuống vai tôi mà thêm thiếp ngủ...

(A. Đô-đê, *Những vì sao*)

a) Phân văn bản trên là một trích đoạn tự sự vì nó có nhân vật và sự việc, cụ thể:

- Nhân vật: cô gái (cô chủ, tiểu thư) và chàng trai chăn cừu (mục đồng).
- Sự việc: một đêm thức trắng.

b)

Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm
Nếu có lần nằm ngoài trời suốt đêm,... giữa lúc chúng ta ngủ thì cả một thế giới huyền bí bừng dậy...	... suối reo rõ hơn, đầm ao nhen lên những đốm lửa nhỏ... vắng vắng trong không gian những tiếng sột soạt, những tiếng rung khe khẽ	... trong cảnh cô quạnh và u tịch ... tưởng đâu cảnh cây đang vươn dài và cỏ non đang mọc

Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm
Ban ngày là cuộc sống của chúng sinh còn ban đêm là cuộc sống của cây cỏ. – Cái gì thế? – Xtê-pha-nét khe khẽ hỏi. – Có một linh hồn lên thiên đàng, cô chủ ạ. – Nói rồi tôi làm dấu thánh. Nàng cũng làm theo... Nàng cứ ngồi yên như thế... nhòa đi trong buổi mai đang rạng. Còn tôi, tôi nhìn nàng ngủ...	... run lên và nép sát vào người tôi ... từ phía mặt đầm lấp lánh dưới kia nổi lên một tiếng kêu dài, náo nức, ngân vang rền rền ... một vì sao rực rỡ đổi ngôi, lướt trên đầu... dường như tiếng than vãn ... đầu nàng đã nặng trĩu vì buồn ngủ và đã ngã vào tôi ... ngàn sao vẫn tiếp tục cuộc hành trình trầm lặng ngoạn ngoạn như một đàn cừ lớn	... Không quen thì dễ sợ ... Đẹp quá kia! ... cảm thấy như có một cái gì mát rượi và mịn màng tựa nhè nhẹ xuống vai tôi ... với tiếng sột soạt êm ái của những dải đăng-ten và làn tóc mây gợn sóng ... đáy lòng hơi xao xuyến nhưng vẫn giữ được mình vì đêm sao sáng kia bao giờ cũng đem lại cho tôi những ý nghĩ cao đẹp ... tôi tưởng đâu một trong những ngôi sao kia... đã đậu xuống vai tôi mà thêm thiếp ngủ...

c) Nhận xét:

Các yếu tố miêu tả và biểu cảm đã giúp cho đoạn văn tự sự trở nên sinh động, hấp dẫn và giàu chất thơ (văn xuôi trữ tình).

Hoạt động 2

QUAN SÁT, LIÊN TƯỞNG, TƯỢNG TƯỢNG ĐỐI VỚI VIỆC MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

Thao tác 1

– GV gọi dẫn HS trao đổi, thảo luận và điền từ vào chỗ trống:

+ Điền từ *liên tưởng* vào câu a:

Liên tưởng: từ sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ đến sự việc, hiện tượng có liên quan.

Ví dụ:

– "Biển" có thể khiến ta nghĩ đến: sóng, bờ, bãi cát, đảo, con tàu,...

– "Chiến tranh" có thể khiến ta nghĩ tới: chết chóc, chia li, tàn phá, mất mát...

+ Điền từ *quan sát* vào câu b:

Quan sát: xem xét để nhìn rõ, biết rõ sự vật hay hiện tượng.

Ví dụ:

– Quan sát cảnh vật trên mặt biển vào lúc mặt trời lặn.

– Quan sát cuộc bầu cử tổng thống ở Bê-la-rút.

+ Điền từ *tưởng tượng* vào câu c:

Tưởng tượng: tạo ra trong tâm trí hình ảnh của cái không hề có ở trước mắt, hoặc còn chưa hề gặp.

Ví dụ:

– Tưởng tượng ra một cuộc đối thoại giữa Mị Châu và Trọng Thủy sau khi Mị Châu đã chết.

– Tưởng tượng ra một cái bánh ngọt to bằng toà nhà mười tầng.

Thao tác 2

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

+ Phải quan sát mới có thể viết được câu văn: *Trong đêm, tiếng suối reo nghe rõ hơn, đầm ao nhen lên những đốm lửa nhỏ, những tiếng sột soạt văng vẳng trong không gian.*

+ Phải tưởng tượng mới viết được câu văn: *Cô gái nom như một chú mục đồng của nhà trời, nơi có những đám cưới sao.*

+– Phải liên tưởng mới viết được câu văn: *Cuộc hành trình trầm lặng, ngoan ngoãn của ngàn sao gọi nghĩ đến đàn cừu lớn.*

Thao tác 3

– GV yêu cầu HS suy nghĩ để trả lời các câu hỏi:

1. Biểu cảm là gì?

2. Muốn biểu cảm thì phải làm gì?

3. Hãy xác định các yếu tố đó trong bốn yếu tố a, b, c, d (SGK, tr.75)?

– HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Biểu cảm là trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ thái độ, tình cảm và sự đánh giá thông qua việc miêu tả đối tượng.

2. Muốn biểu cảm thì phải quan sát để tả đối tượng và vận dụng vốn tri thức, vốn sống để hình thành những cảm xúc, rung động với đối tượng.

3. Các yếu tố có vai trò quan trọng để biểu cảm là a, b và c.

* Yếu tố d là câu trả lời không chính xác vì:

+ Muốn biểu cảm thì nhất thiết phải có đối tượng để miêu tả và thông qua miêu tả mới biểu cảm được.

+ Nếu chỉ từ bên trong trái tim người nói, người viết thì cũng có thể có tâm trạng, có cảm xúc; nhưng đó là những tâm trạng, những cảm xúc mơ hồ, vu vơ; do đó nó khó có thể gọi ra sự đồng cảm ở người nghe, người đọc được.

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

a) Yếu tố miêu tả và biểu cảm trong một đoạn trích tự sự ở văn bản *Tấm Cám*:

... Một hôm vua đi chơi, ra khỏi hoàng cung. Thấy có quán nước bên đường sạch sẽ liền ghé vào. Bà lão mang trầu nước dâng lên vua. Thấy trầu têm cánh phượng, vua sực nhớ tới trầu vợ mình têm ngày trước cũng y như vậy, liền phán hỏi:

– Trầu này ai têm?

– Trầu này con gái già têm. Bà lão đáp.

– Con gái của bà đâu, gọi ra đây cho ta xem mặt.

Bà lão gọi Tấm ra, Tấm vừa xuất hiện, vua nhận ra ngay vợ mình ngày trước, có phần trẻ đẹp hơn xưa. Vua mừng quá, bảo bà hàng nước kể lại sự tình, rồi truyền cho quân hầu đưa kiệu rước Tấm về cung.

Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm
... Một hôm vua đi chơi, ra khỏi hoàng cung Thấy có quán nước bên đường liền ghé vào Thấy trầu têm cánh phượng, vua sực nhớ..., liền phán hỏi ... vua nhận ra ngay vợ mình... rồi truyền cho quân hầu đưa kiệu rước Tấm về cung	... quán nước bên đường sạch sẽ ... có phần trẻ đẹp hơn xưa	Vua mừng quá...

b) Đoạn văn tự sự trích từ văn bản *Lặng quả thông*:

Một hôm, Gri-gơ bắt gặp trong rừng một em bé có đôi bím tóc nhỏ xíu, con ông gác rừng. Em bé đang nhặt những quả thông bỏ vào trong lẵng.

Trời đang thu. Nếu như ta có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo thì những chiếc lá đó có làm thành một phần rất nhỏ bộ quần áo mà mùa thu đang trải trên những ngọn núi kia mà thôi. Vả lại, những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch nếu so với lá thật, nhất là những lá liễu hoàn diệp. Mọi người đều biết rằng chỉ cần một tiếng chim hót thôi cũng đã đủ làm chúng run rẩy.

Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm
Một hôm, Gri-gơ bắt gặp trong rừng một em bé. Em bé đang nhặt những quả thông bỏ vào trong lẵng.	... đôi bím tóc nhỏ xíu Trời đang thu. ... những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch	Nếu như... mà thôi. ... chỉ cần một tiếng chim hót thôi cũng đã đủ làm chúng run rẩy

Tác dụng của các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong các đoạn văn tự sự trên: đa dạng hoá và sinh động hoá văn bản, nó giống như chất keo tạo nên sự gắn bó giữa các sự việc trong văn tự sự.

Bài tập 2: Viết văn bản "Một lần về quê"

1. Hai tiếng quê hương

Quê hương! Hai tiếng giản dị và gần gũi biết bao! Càng lớn và càng bị hút vào cuộc sống hối hả chốn thị thành, tôi càng cảm nhận sâu sắc niềm hạnh phúc khi mình còn có một quê hương để đi, về vào những ngày giỗ, Tết.

Cũng như mọi lần và cũng rất khác với mọi lần, lần này về quê, tôi thấy lòng mình cứ trĩu nặng một nỗi buồn nhớ thật da diết, băng khuâng. Trước đây, quê tôi là một vùng thuần nông yên bình và chất phác vô cùng.

Mỗi lần về đến đầu làng, tôi lại đứng lặng ở ngã ba mà một bên là cái giếng tròn, một bên là cái ao làng có xây những hàng bậc gạch dài, đỏ au. Bên cạnh cái giếng là một cây bàng già nua, sù sì. Dưới gốc cây bàng là quán nước vối của bà cụ Tư Nghĩa. Lần nào về quê, tôi cũng ghé vào cái quán đơn sơ, dân dã của bà cụ vui tính và phúc hậu này. Trên cái chõng tre dùng làm bàn có một dây bát úp dùng để uống nước vối, ba cái lọ thủy tinh dùng để đựng kẹo bột, thuốc Lào và một số bao diêm. Ngoài ra, còn có thêm mấy nải chuối tây, chuối tiêu, chuối hột hoặc vài quả đu đủ chín và một cái điều cày. Lần nào bà cụ Tư Nghĩa cũng rót cho tôi một bát nước vối rõ đầy, sóng sánh một màu nâu nhạt và bảo:

– Uống đi cho nó khỏi quên mất cái chất "nhà quê", cháu ạ! Bà mà trăm tuổi thì chẳng còn ai bán nước với cho cháu uống nữa đâu!

Sau khi nhấm nháp xong bát nước với ngăm ngăm đắng, thoang thoang một vị mát ngọt dịu dàng, tôi mới chào bà cụ chủ quán để về nhà. Đường về nhà tôi là đường đất, hai bên đường là những cái ao nối nhau chạy dài. Bờ ao nào cũng rợp bóng mát tre xanh. Tiếng gió lao xao trên những cành tre. Thỉnh thoảng có những thân tre cọ vào nhau cọt két lúc khoan lúc nhặt. Tôi về nhà trong tiếng reo hò tíu tít của các em tôi và của hàng chục đứa trẻ con hàng xóm. Tôi cảm thấy như mình đang được sống trong một thế giới khác. Một thế giới trong trẻo tinh khiết, chân thành và đậm thấm đến nao lòng.

Tôi không bao giờ quên được những bữa cơm gia đình ở quê tôi. Chỉ vài con cua con ốc bắt được ở ngoài đồng hoặc xúc được ở dưới ao và một nắm rau dền cơm, rau sam, rau mồng tơi... hái ở vườn nhà là đã có một bữa ăn ngon miệng vô cùng. Cái không khí ấm cúng mỗi khi cả nhà quây quần bên mâm cơm "tự cung tự cấp" đậm bạc thì khó mà gặp được ở những bữa tiệc đầy ắp cao lương mỹ vị ở thành phố!

Khi màn đêm buông xuống, tôi mới cảm nhận được sự mênh mông yên tĩnh của một vùng quê rất xa thành phố. Thỉnh thoảng có vài tiếng chó sủa khi gần khi xa, vài tiếng ếch nhái văng vẳng hoặc một tiếng vạc bay đêm thảng thốt vụt qua... Có đêm, tôi ngồi một mình bên ngọn đèn dầu leo lét để đọc sách và tự nhiên cảm thấy sách "vào" mình sao mà dễ dàng và thấm thía? Tôi chợt chạnh lòng thương lũ trẻ con quê tôi. So với đám trẻ con thành phố thì chúng thiệt thòi nhiều quá! Tôi khe khẽ thở dài...

Nhưng đấy là tất cả những gì về một vùng quê còn lại trong kí ức của tôi mà thôi! Ngày ấy, dưới con mắt trẻ thơ của tôi, con sông đồng Phan quê tôi thì mênh mông như sông Hồng, cái ao làng thì bát ngát như cái Hồ Tây, con đường làng thì thênh thang như quốc lộ 1A...

Còn bây giờ? Xã đã lên phường. Người ta đã lấp hết ao để làm nhà mặt đường và để bán đất. Không còn bóng dáng một cây tre nào. Đường liên xã, liên xóm đều đã được bê tông hóa. Nhà tầng, nhà ống, nhà chóp, nhà kính... lô nhô, bát nháo. Đèn điện, ti vi, nước máy, xe máy... như thành thị.

Dân quê tôi, sáng dậy uống cà phê, đọc báo. Ngày phóng xe máy lượn loanh quanh. Tối xem ti vi, xem đĩa DVD ngoài luồng... Tôi cứ ngẩn ngơ tự hỏi: "Đây có còn là quê tôi không nhỉ?!". Và chợt thấy lòng mình hụt hẫng, băng khuâng như vừa bị tuột mất một cái gì vô giá...

Tôi bản thân dừng lại cái nơi mà ngày xưa từng có cái ao làng và cái giếng làng. Bây giờ là nhà tầng ngất ngêu. Cây bàng già nua xù xì cũng không còn nữa! Bà cụ Tư Nghĩa "chuyên doanh" nước vối thì đã thành người thiên cổ từ lâu! Bát nước vối sảng sảng năm nào mãi mãi đã trở thành một hoài niệm trong tôi... Lần này, tôi về quê mà sao khóe mắt cứ cay cay? Quê hương! Hai tiếng ngày xưa còn vọng lại tới hôm nay...

(Hoài Linh)

2. Dấu chân và con đường

Con người chập chững vào đời với những bước chân đầu tiên trên con đường đất của xóm làng. Rồi nối tiếp người bằng những con đường từ xóm này sang xóm khác, làng này sang làng khác, vươn tới văn minh nhân loại.

Không phải ai cũng biết trân trọng những dấu chân đầu tiên và những con đường đầu tiên. Có thể mẹ cười bằng mắt, nắm lấy tay ta dắt đi từng bước một bằng đôi chân trần gót đỏ như son bé tẹo, có thể cha dìu ta trên con đường đầy hoa thơm cỏ lạ để đến trường hoà vào thế giới tình yêu nồng cháy: thầy, bạn, trường, lớp để ta có tri thức và có kỉ ức đẹp vô ngần làm nền tảng cho đạo đức con người.

Dấu chân của cái tuổi lên chín lên mười cứ để trần cho lấm bụi trần, cho nặng tình với đất, nhiều lúc gai đâm tứa máu, ta vẫn thích chân đất chạy băng băng trên đường làng để u mọi, ú tím... Nhiều lúc ta nhón từng bước chân trên thảm cỏ xanh non để bắt cho được chú chuồn chuồn đỏ thắm về cất cánh làm chú bọ nhỏ thả vào lon sữa bò nhìn ngắm cho vui.

Ai nhớ được giữa trưa hè đang nắng ta không ngủ theo lời mẹ dặn, rón rén trốn sang nhà hàng xóm chơi đánh trống bắn bi? Những dấu chân in trên con đường đất cứ lớn dần theo năm tháng và con đường ta đi cứ dài thêm mãi ra. Ta học được bao điều mới lạ trong cái thế giới rộng lớn từ những dấu chân và những con đường.

Ông nội cả một đời cứ chân đất, hai bàn chân chai sạn như đôi dép dày cộm vẫn sống gần chín mươi. Mẹ một đời tảo tần chợ gần chợ xa bằng chân đất cũng nuôi được các con nên người. Bàn chân trần của mẹ, vòng quay cuộc sống hết năm này sang năm khác cộng lại chắc là đời mẹ đã đi chiều dài đủ một vòng trái đất.

Có những người xa quê hàng mấy chục năm trường, nhưng trong giấc ngủ cứ hiện lên từng con đường, từng bờ tre, góc xóm, từng gương mặt thân thương. "Lá rụng về cội", khi về già, cố hương là chỗ dựa vững chắc, là ước nguyện cuối cùng của đời người. Lúc đó con người ta nhớ lại từng dấu chân,

con đường thời thơ trẻ, người ta lo sợ đánh mất những kỉ niệm dấu yêu khi sắp sang thế giới miền cực lạc.

Có những con đường, đôi dốc mà ta sắp tiến tới và vượt qua may mắn được người đi trước tạo điểm tựa như cái bệ phóng. Người nào có bản lĩnh trước cuộc đời đầy xô bồ, gai góc, biết dần thân, biết tự lập thì đó là niềm tin khởi đầu của vạn niềm tin tất thắng. Còn người nào thiếu bản lĩnh sống, trông chờ, dựa dẫm vào người khác thường chuốc lấy thất bại ê chề. Có bao nhiêu người nhận ra chân lí: "Có vấp ngã mới nhìn sáng suốt – Có đau thương lòng mới cứng rắn hơn?"...

Một lần nhìn thẳng cháu nội tôi chập chững tập đi, nó vấp ngã không biết bao nhiêu lần. Mỗi lần vấp ngã là mỗi lần nó đứng dậy đi thẳng tới mặc cho các vết trầy rớm máu, tôi bỗng nghĩ đến cuộc đời, nghĩ đến những hoàn cảnh tật nguyên nghiệt ngã. Có những trẻ em, thanh niên không có những đôi chân suôn sẻ, nhưng họ vẫn đứng vững trước cuộc đời, trong khi có những người lành lặn lại sống bấu víu vào gia đình, xã hội. Thật buồn lắm thay!

(Trần Quốc Cường, *Tạp văn*)

3. Cây gạo đầu làng

Chẳng hiểu sao đi bất cứ một làng quê nào ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đều bắt gặp bóng dáng thân thuộc và mộc mạc của cây gạo nơi ngã ba đầu làng.

Cây gạo của làng An Điện soi bóng từ bao giờ xuống mặt gương của con sông Đào chẳng ai rõ. Thủa còn nhỏ, đã thấy quán hàng đơn sơ lợp bằng lá mía của bà Tân dựng ngay dưới gốc. Sau này người ta không gọi quán bà Tân nữa, mà gọi là quán bà Cây Gạo. Lũ trẻ của làng mỗi lần đi học đều ngược cặp mắt tròn trong veo nhìn. Gốc cây gạo to thừa hai người dang tay ôm, mà đã có ai dang tay ôm đầu nhĩ, biết bao những vú gạo to đen mốc thếch nhọn hoắt tua ra.

Cây gạo của làng bao nhiêu tuổi mà to cao đến thế. Lá cành từng lớp chồng lên nhau. Từ trên đề nhìn xuống, mùa hoa nở cây gạo sum sê, ngồn ngộn áp đầy như đĩa xôi gấc đỏ ối của thiên nhiên ban tặng cho dân làng. Hoa gạo nở to như chiếc cốc vại. Hoa thường có năm cánh vừa dày vừa to, chỉ một màu đỏ chói. Cuống hoa mập tròn, chẳng khi nào gió lay mà hoa rụng. Chỉ khi hoa toả hết sắc cho người ngắm, màu nhạt đi khi gió đã lấy, khi ấy hoa mới tự rơi.

Mùa hoa gạo là mùa của chim ri về đồng lúa. Là mùa của chim cu, chim gáy đậu trên cành thả từng tiếng hót rạo rục, nồn nao. Hình như chưa có ai ngắt hoa gạo về chưng trên bàn như các loài hoa khác. Có lẽ hoa gạo là hoa

chung của mọi người, là ước mơ của bà, của mẹ mong cho gia đình chẳng khi nào thiếu gạo.

Mong cho ngày ba, tháng tám là những ngày giáp hạt, nồi cơm đun gốc rạ đồng vẫn toả đầy khói trắng thơm nghi ngút. Có lẽ vì thế hoa gạo đỏ rực rỡ khi mùa về chẳng ai nở ngắt, hái cho riêng mình, mà để cho giấc mơ ngày xưa ấy của bà, của mẹ mãi mãi in đậm trên vòm trời quê. Có lẽ ước mơ cả cộng đồng làng luôn luôn có đầy gạo trong nhà mà ông cha ta đã trồng cây gạo ở đầu làng chẳng?

Cây gạo sừng sững đầu làng như người đứng gác, bao bọc cho dân làng luôn giữ mãi hơi ấm của nhau khi đông về giá rét. Lỡ khi trời nắng hạn, mất mùa đói kém, cây gạo góp thêm bóng mát trên đường sinh nhai, lùa thêm cơn gió mát cho lòng người phấn khởi.

Lũ trẻ đi học về chẳng khi nào quên quây quần bên gốc gạo. Ngửa cổ nhìn, những đám mây xấp trắng cứ từ từ trôi. Có lẽ mang cả ước mơ ngây thơ nữa. Bà Gạo ngồi trong lều lá mía, bồm bồm nhai trầu, giơ tay chia cho mỗi đứa một chiếc kẹo bột làm bằng mật mía quê. Ánh mắt và đôi bàn tay gầy guộc của bà Gạo, lũ trẻ dù có lớn lên đi đâu đi đó cũng chẳng thể nào quên.

(Phạm Minh Trị, *Tản văn*)

Tiết 22
VĂN HỌC

TAM ĐẠI CON GÀ
(Truyện cười)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Hiểu được mâu thuẫn trái tự nhiên được biểu hiện cụ thể trong truyện qua nhân vật thầy đồ; nghệ thuật tự bộc lộ chính là đặc sắc làm bật ra tiếng cười trào phúng thú vị; qua đó, HS cần tu dưỡng tính ham học và khiêm tốn, trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

2. Tích hợp với những truyện cười mà HS đã học ở THCS và tự đọc thêm; với bài viết làm văn số 2.

3. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm và phân tích mâu thuẫn trong truyện cười dân gian.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Sưu tầm những truyện cười mà HS tâm đắc trong tập *Tiếng cười dân gian Việt Nam* (Trương Chính và Phong Châu sưu tầm, biên soạn).

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

Chủ đề mâu thuẫn gia đình và mâu thuẫn xã hội đã được thể hiện như thế nào trong truyện cổ tích *Tấm Cám*?

Có ý kiến cho rằng, nên cắt đoạn kết: Tấm trả thù để người nghe, người đọc đỡ kinh rợn. Ý kiến của em?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Tục ngữ Việt Nam có câu: *Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ*. Nhân vật thầy đồ trong truyện cười *Tam đại con gà* hay còn gọi là *Dủ dỉ là con dù dỉ* chính là một người như thế.

Trong kho tàng truyện cười dân gian Việt Nam, có không ít truyện hướng mũi nhọn vào các thầy: thầy đồ, thầy bói, thầy cúng: *Thầy đồ liếm mật, Phù thủy sợ ma, Thầy bói xem voi*,...

Trong số đó, *Tam đại con gà* là một truyện đặc sắc.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC- HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc – kể

– Yêu cầu: diễn cảm qua từng câu, từng lời đối thoại; biểu hiện diễn biến tâm trạng của thầy đồ. Người đọc, người kể không cười cốt để người nghe càng cười, truyện càng lí thú. Khi kể, có thể không cần chính xác các đối thoại.

– Gọi 3 – 4 HS nối nhau đọc – kể; GV cũng có thể đọc – kể một lần và nhận xét *HS đọc – kể*.

2. Thể loại: truyện cười

– *Đặc điểm*: tạo và giải quyết mâu thuẫn trái tự nhiên để gây cười. Mâu thuẫn càng trái tự nhiên, cách giải quyết càng bất ngờ; tiếng cười bật ra càng giòn rã. Truyện thường ngắn gọn, vào truyện tự nhiên, kết truyện đột ngột. Có hai loại truyện cười chủ yếu: truyện trào phúng: nhằm vào những đối tượng trong nội bộ nhân dân, chưa tới mức gay gắt, quyết liệt. Truyện đả kích: nhằm vào những đối tượng xấu, ác, kẻ thù của nhân dân, mức độ gay gắt, quyết liệt.

– *Tam đại con gà* thuộc loại truyện cười trào phúng. Cười anh thầy đồ và tất cả những ai có tật xấu như anh ta. Tiếng cười chế giễu, phê phán nhưng vẫn bao dung và nhẹ nhàng.

3. Bố cục

Mở truyện: câu đầu – Giới thiệu mâu thuẫn trái tự nhiên.

Diễn biến câu chuyện.

Kết truyện: câu cuối cùng – Tiếng cười oà ra.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

– *GV hỏi:* Truyện có mấy nhân vật? Nhân vật nào là chính? Các nhân vật khác đóng vai trò gì?

– *HS so sánh, phân loại, trả lời.*

Định hướng: Các nhân vật: thầy đồ, học trò, thổ công, ông chủ. Nhân vật chính tất nhiên là thầy đồ. Các nhân vật khác chỉ là phụ trong quan hệ với thầy đồ nhưng không thể thiếu.

– *GV hỏi tiếp:*

+ Câu đầu tiên đóng vai trò mở truyện có ý nghĩa gì?

+ Tiếng cười đã bật ra chưa? Vì sao?

– *HS suy luận, trả lời.*

Định hướng:

+ Tác dụng của câu mở truyện: giới thiệu nhân vật chính và tính cách của y, đồng thời cũng nêu mâu thuẫn trái tự nhiên trong dạng khái quát nhất: dốt nhưng lại không chịu thừa nhận sự thật, ngược lại lại khinh người tự cho rằng ta đây giỏi (lên mặt văn hay chữ tốt).

+ Tiếng cười chưa bật ra, mới ở thế tiềm năng, chưa có biểu hiện gì thực sự đáng cười. Chưa biết anh ta lên mặt hay chữ như thế nào, chưa biết anh ta dốt như thế nào.

– *GV nói lời dẫn:* Mâu thuẫn đang ở thế tiềm năng, muốn bộc lộ và phát triển, phải đặt trong những tình huống truyện khác nhau để kiểm nghiệm. Tình huống đầu tiên mà anh thầy đồ phải giải quyết là gì? Anh đã giải quyết như thế nào? Tiếng cười ở đây đã bật ra chưa? Vì sao? Vì sao anh thầy đồ lại bắt đọc nhỏ? Sau khi xin đài âm dương anh lại bắt học trò đọc to? Qua chi tiết Thổ công đồng tình với thầy đồ, tác giả dân gian còn nhằm dụng ý gì?

– *HS phân tích, lí giải, phát biểu.*

Định hướng:

+ Tình huống đầu tiên mà anh thầy đồ gặp phải là gặp chữ *kê* trong cuốn sách *Tam thiên tự* (ba nghìn chữ), thầy không biết là chữ gì ! Chúng tỏ thầy quá dốt. Đã đi làm thầy dạy người khác mà chữ trong cuốn sách vỡ lòng cũng không hiểu hết, không đọc nổi. Một dẫn chứng về cái dốt của thầy. Cũng đã hơi buồn cười. Dốt thế mà cũng dám đi dạy học, làm thầy thiên hạ!

+ Tình huống thực sự xuất hiện buộc thầy phải giải quyết khi bị học trò hỏi gấp. Thầy bí và cuống. Đã liều dám làm thầy thì tất nhiên cũng lại liều

mà giải thích bừa một câu thuận miệng bật ra, chẳng có ý nghĩa gì! Tiếng cười lại bật ra vì cái sự liêu lĩnh dốt nát lại sĩ diện giấu dốt của thầy. Sĩ diện, giấu dốt thể hiện ở 2 điểm: không dám công khai thừa nhận mình không biết trước học trò. Thứ hai: sợ người khác biết cái sai, cái bừa của mình nên chỉ bảo học trò đọc khe khẽ. Thì ra thầy còn chút ít xấu hổ sợ người khác biết mình dốt!

Để biết chắc chắn đúng sai, thầy khẩn thổ công, bằng cách xin đài âm dương và được thần đồng ý với cách dạy của thầy đến 3 lần (sắp cả 3 lần đồng tiền chinh khi thầy gieo xuống lòng đĩa).

Thế là thầy đắc chí vì tin tưởng mình hoàn toàn đúng, dẫn đến việc yêu cầu học trò đọc to, vang lên cái lời giải thích vô nghĩa kia.

Đến đây, tiếng cười lại bật ra thú vị hơn vì thầy đã dốt lại còn mê tín. Lí ra thầy phải đi hỏi các thầy khác, hay những người hiểu biết hơn, đằng này lại hỏi thần bằng cách gieo tiền sắp ngửa. Mặt khác, người bình dân còn muốn chê cười cả vị thần thổ công nhà ấy cũng dốt. Câu này chính thầy đồ sẽ được trải nghiệm ngay sau đó.

Tuy nhiên, tiếng cười cũng chưa thật giòn giã lắm. Câu chuyện chưa đi đến đỉnh điểm. Chính niềm vui của thầy, tiếng đọc bài rất to của học trò do thầy ra lệnh lại dẫn đến tình huống thứ hai một cách tự nhiên.

– *GV nêu tiếp vấn đề:* Tình huống thứ hai xảy đến với thầy đồ như thế nào? Có ý kiến cho rằng, thầy đồ dốt thì quá dốt, quá mê tín rồi nhưng bù lại, thầy cũng khá thông minh, nhanh trí khi biện bạch với ông chủ. Các em nghĩ sao? Cách giải thích của thầy có gì phi lí, có gì tức cười?

– *HS thảo luận, có thể tranh luận, bảo vệ ý kiến của mình.*

Định hướng:

Tình huống thứ hai xảy đến thật bất ngờ, khi thầy đối mặt với ông chủ cũng hay chữ lại đáo để.

Bấy giờ thầy mới tự nhận rằng mình dốt và nhận ra một sự thật nữa là thổ công cũng chẳng giỏi hơn thầy. Suy nghĩ của thầy là chân thật và cũng hơi buồn cười (Hai anh dốt: một người, một thần đụng nhau!). Nhưng thầy vẫn không chịu nhận là mình sai, thầy lại rất nhanh tìm cách giải thích từ *kê* (gà) một cách sâu sắc, uyên bác: giảng đến nguồn gốc tận 3 đời: giải thích tại sao truyện này có hai nhan đề *Tam đại con gà* hoặc *Dủ dỉ là con dừ dừ*.

Thực chất đó chỉ là cái nhanh trí, láu cá, mẹo vặt, cái lí sự cùn của thầy. Bởi tại sao *dủ dỉ lại là chị con công*? Tại sao *con công lại là ông con gà*? Ngay từ đầu tiên đã vô nghĩa rồi: làm gì có con vật nào là con *dủ dỉ*, con *dừ*

di?! Câu giải thích của thầy hoàn toàn vô nghĩa, vô lí, chỉ được cái có vắn lưng, nhịp nhàng, chứng tỏ cái ngụy biện, ngụy lí của thầy.

Đến đây, tiếng cười òa ra. Ta cười anh thầy đồ dốt nát nhưng lại khéo lấp liếm cái dốt nát bằng lí sự cùn của mình. Mâu thuẫn đã được giải quyết bất ngờ mà tự nhiên, rất phù hợp với tính cách của nhân vật và truyện kết thúc ở đó. Người nghe cười và không cần tìm hiểu thêm số phận anh thầy đồ đó sau chuyện này sẽ ra sao!

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT – LUYỆN TẬP

1. Mâu thuẫn khái quát của nhân vật thầy đồ được thể hiện cụ thể ở mấy khía cạnh, biểu hiện mâu thuẫn bản chất gì?

(Dốt đến mức một chữ tối thiểu trong sách vở lòng cũng không biết.

Dốt nhưng lại tự cho rằng mình giỏi.

Khi biết mình dốt lại tìm mọi cách chống chế, biện bạch.

Bản chất mâu thuẫn: dốt và giấu dốt. Bản chất càng che đậy, giấu diếm càng bị lộ tẩy, phơi trần.)

2. Ý nghĩa phê phán của truyện là gì?

(Phê phán trong nội bộ nhân dân: một tật xấu. Người dốt cần phải học hỏi. Tự biết mình dốt để học là tốt. Phê phán thầy đồ cố tình che đậy cái dốt của mình. Dốt mà làm thầy, đi dạy trẻ thì hậu quả sẽ tai hại khôn lường.

Tuy nhiên mức độ phê phán còn nhẹ nhàng, tiếng cười bật ra sáng khoái – cười thầy thể hiện cái dốt của mình một cách ngây ngô và che đậy cái dốt của mình một cách liều lĩnh. Thầy rất đáng phê phán, thầy cần giải nghệ để học tiếp nhưng chưa đến mức thầy bị đả kích sâu cay.)

3. Tìm những từ ngữ khái quát tâm trạng của thầy đồ trong các hành động sau:

+ Khi bảo học trò đọc khế (thận trọng, sợ hãi, lo lắng)

+ Khi xin đài âm dương (thận trọng, mê tín)

+ Khi bảo học trò đọc to (đắc chí)

+ Khi giải thích cho bố học trò (liều lĩnh).

4. Biện pháp nghệ thuật được sử dụng và tác dụng của nó?

+ Tạo mâu thuẫn.

+ Đẩy mâu thuẫn phát triển trong những tình huống căng dần.

+ Giải quyết bất ngờ, hợp lí.

+ Những câu nói gây cười.

5. Đọc và nghĩ về nội dung *Ghi nhớ SGK*, tr. 95. Tiếng cười bật ra khi cái dốt, càng giấu càng lộ rõ, muốn che không che được; càng che đây càng trở thành lộ bịch, trò cười cho mọi người.

6. Suy tâm và đọc kĩ những truyện cười về thầy đồ, thầy cúng, thầy bói...

7. Soạn bài *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

8. Đọc tham khảo bài viết sau:

DỪ DỈ LÀ CON DỪ DỈ

Không ít người cho rằng truyện tập trung phê phán cái dốt của thầy đồ. Thực ra, bản thân sự ngu dốt không phải lúc nào cũng là đối tượng của tiếng cười phê phán, chế giễu. Ngược lại có khi sự ngu dốt lại gây ra tiếng khóc và bi kịch. Cái dốt chỉ trở thành đối tượng của tiếng cười phê phán khi chủ nhân của nó cố tình bao che, giấu giếm hoặc ra sức bảo vệ, và chứng minh nó có lí, đúng đắn và giỏi giang...

Khi cái xấu hiện ra, tiếng cười nở rộ thì truyện cười kết thúc.

Khi thầy đồ bị học trò hỏi gắp, phải nói đại *dừ dỉ là con dừ dỉ* và dặn đọc khe khẽ thì tiếng cười tuy đã có nhưng còn rất nhẹ. Bởi vì ở đây, cái sai, cái dốt đã phơi bày nhưng sự bao che, giấu dốt chưa có, hoặc có nhưng chưa rõ rệt. Nếu đến đây, thầy đồ nói thực với học trò, rằng thầy nhớ chưa chắc, khoan hãy học, để thầy tra cứu thêm... thì tiếng cười sẽ không còn cơ sở để tồn tại và phát triển.

Đáng lẽ phải hỏi người biết hoặc hỏi sách thì thầy đồ lại hỏi thổ công. Đó là cách hỏi ngược đời, trái tự nhiên chưa từng có. Chi tiết thầy đồ xin ba đài âm dương để hỏi thổ công về chữ *dừ dỉ* thật là độc đáo. Và truyện từ đây lại có thể phát triển, tiếp tục cả về nội dung và nghệ thuật.

Về nội dung, nó mở rộng đối tượng phê phán, chế giễu. Thêm một ông dốt nữa. Đến thần mà cũng dốt! Thầy đồ không những dốt chữ mà còn dốt cả phương pháp học hỏi, tin theo đài âm dương một cách mù quáng, nực cười.

Về nghệ thuật, đưa thêm nhân vật thổ công là bịa đặt nhưng rất hợp lí và cần thiết. Nó làm cho truyện phát triển nhanh hơn, mạnh hơn và độc đáo hơn. Sau việc này, được sự tán thành đến 3 lần của thần, thầy mới vững dạ, đắc chí cho học trò gào to. Và người chủ nhà mới nghe được câu đọc lạ tai, để chất vấn thầy đồ, dồn thầy đến chân tường, buộc thầy phải bộc lộ sự giấu dốt ngoan cố của mình.

Khi thầy giải thích: *Dừ dỉ là chị con công, con công là ông con gà. Thế chẳng phải là tam đại con gà hay sao?* thì rõ ràng sự giấu dốt đã lên đến đỉnh

cao nhất của nó. Bởi vì, khi cái dốt đã bị truy đuổi đến cùng, không còn nơi ẩn nấp, lẫn trốn nữa thì nó lại công khai biện hộ và chứng minh rất uyên bác và thâm thúy. Cái hay và giỏi của tác giả là ở đó.

Thầy đồ là nhân vật chính và đối tượng phê phán chính của truyện. Ba nhân vật còn lại đều là phương tiện và điều kiện cần thiết để nhân vật chính bộc lộ cái đáng cười của nó.

Hình như tác giả có dụng ý tạo ra sự khác nhau, thậm chí đối lập giữa hai nhân vật phụ là thổ công và chủ nhà. Chủ nhà thì giỏi chữ và truy vấn, phản bác thầy đồ đến cùng; còn thổ công lại dốt chữ và đồng tình, chấp nhận cái dốt của thầy đồ. Sự trái ngược đó là cần thiết đối với cốt truyện.

Có thể coi nhân vật thổ công là loại nhân vật lưỡng tính, vừa có tính chất đối tượng vừa mang tính chất phương tiện của tiếng cười phê phán – như kiểu nhân vật em bé tối dạ trong truyện *Lạy cụ để ả!*; người lính hầu trong truyện *Cái tắm của quan huyện*...

(Hoàng Tiến Tựu, *Bình giảng truyện dân gian*,

Sđd, 1993 ; tr. 173 – 175)

Tiết 23 **VĂN HỌC**

NHUNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY **(Truyện cười)**

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Thấy được sự đánh giá của nhân dân về các nhân vật: thầy lí, Cai, Ngô. Đó cũng là bản chất tham nhũng, ăn của đút của quan lại địa phương và hành vi tiêu cực của người lao động trong xã hội Việt Nam xưa khi tự mắc vào vòng kiện tụng, làm mỗi ngon cho bọn sâu mọt đục nước béo cò. Đặc sắc của truyện cười là hết sức ngắn gọn, hấp dẫn, bất ngờ, chơi chữ, kết hợp lời nói và cử chỉ, đầy hàm ý để gây cười và châm biếm, chế giễu, đả kích.

2. Tích hợp với một số truyện cười cùng chủ đề khác: *Hai bảy mươi ba, Tuổi Sửu chứ không phải tuổi Tí*...

3. Rèn kĩ năng đọc và phân tích mâu thuẫn trong truyện cười.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Tập sách *Tiếng cười dân gian Việt Nam* của Trương Chính – Phong Châu (sdd).

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Chủ đề của truyện *Tam đại con gà* là gì?

A- Phê phán thầy đồ dốt

B- Chế giễu thầy đồ

C- Chê cười, chế giễu thầy đồ giỏi giấu dốt

D- Trào phúng sự ngu dốt nhưng lại cố tình che giấu, càng che giấu càng bộc lộ và làm trò cười cho mọi người.

2. Kể một truyện cười khác về thầy đồ, hoặc thầy bói, thầy cúng, hoặc nhà sư... mà em đã được nghe, được đọc. Theo em, truyện đó gây cười bằng cách nào, như thế nào?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Tục ngữ có câu *Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ; Muốn nói oan làm quan mà nói...* Quan lại Việt Nam xưa không hiếm kẻ tham nhũng, sâu một tí tiện và trắng trợn. Chúng là một trong những đối tượng phê phán, đả kích của truyện cười dân gian Việt Nam.

– GV hỏi: Người thay mặt nhà nước xử các vụ kiện, phải căn cứ vào đâu là chủ yếu? (căn cứ vào luật pháp)

Luật pháp căn cứ vào đâu? (vào lẽ phải, vào chân lí)

Nhưng chân lí, lẽ phải lại dựa vào đâu? (vào tiền đút lót, hối lộ)

Tại sao lại có thể vô lí như thế? (Nhưng lại là sự thật trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa. Và một trong những ví dụ thú vị là truyện cười chúng ta tìm hiểu hôm nay.)

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc – kể

Yêu cầu: từng câu, từng từ, thậm chí từng chữ, cố thể hiện mâu thuẫn gây cười, nhất là câu kết tả cử chỉ và lời nói của lí trưởng.

Gọi 3 – 4 HS đọc – kể; GV nhận xét.

2. Giải thích từ khó

Ngoài những từ trong chú thích, giải thích thêm: *lí trưởng* (xã trưởng, thầy xã, thầy lí): người đứng đầu một làng, một xã ở nông thôn Việt Nam thời phong kiến. Chức vụ do dân bầu (tương đương với chức chủ tịch xã ngày nay). *Lót*: tiền, hoặc lễ vật dâng, biếu quan lại, cấp trên, người có thẩm quyền... mong đạt mục đích riêng.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

– GV chuyển dẫn và nêu câu hỏi: Một trong những đặc điểm phổ biến của truyện cười là tạo mâu thuẫn gây cười bằng cách đặt nó trong những tình huống truyện để chuẩn bị cho mâu thuẫn phát triển. Trong truyện này, tình huống truyện là gì?

– HS trả lời.

– GV hỏi bổ sung:

Vai trò của câu mở đầu với toàn truyện?

Hành động của Cải và Ngô trước khi kiện nhau là gì?

Hành động đó, với hai người, nhằm mục đích gì?

Với tác giả dân gian, nó có tác dụng gì?

– HS phân tích, giải thích, suy luận, phát biểu.

Định hướng:

a) Trước khi xử kiện

– Nêu một nhận định, một lời đánh giá cao, một lời khen tài xử kiện của lí trưởng. Theo lẽ thường, người nghe chờ đợi xem nhân vật này giỏi như thế nào, giỏi đến đâu, có thực giỏi không? Nói cách khác, câu chuyện sẽ chứng minh cái giỏi trong xử kiện của lí trưởng. Vấn đề đã bắt đầu được nêu ra tuy chưa có gì đáng cười.

Ngô và Cải là hai người dân lao động bình thường; bỗng nhiên đánh nhau rồi mang nhau đi kiện ra chính quyền. Đó cũng là hiện tượng xã hội không có gì đặc biệt. Cả hai đều muốn nhờ đến lí trưởng đại diện cho nhà nước, cho luật pháp đem lại sự công bằng cho họ. Đó cũng là sự thường tình và hợp lí. Vẫn chưa có gì đáng cười, buồn cười.

Nhưng khi ta đọc đến chi tiết: Cải sợ kém thế, *lót* trước quan 5 đồng; nhưng Ngô lại cao tay hơn *biện chè lá* những 10 đồng. Tất nhiên, chỉ có quan lí biết rõ điều này. Còn Cải không biết Ngô có *lót* thầy lí không và *lót* bao nhiêu. Ngô cũng vậy. Và cả hai đều tin tưởng vào sự khôn ngoan (*đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn*) của mình. Chắc hẳn anh nào cũng tin mình sẽ thắng kiện!

– Đến đây, có hai điều cần lưu ý:

Chính người nông dân, với suy nghĩ và hành động tiêu cực (vì đã biết rõ bản chất của bọn quan lại) đã tiếp tay, tạo điều kiện cho các loại quan lại các cấp ăn hối lộ, tham nhũng.

Quan trọng hơn, mâu thuẫn đã bắt đầu dồn nén, tăng cường, khi thầy lí nhận tiền của cả hai người. Người nổi tiếng xử kiện giỏi đã bị nghi ngờ. Đáng lẽ, thầy không được phép nhận tiền của bất cứ ai kiện tụng. Nhưng cũng có thể, thầy cứ nhận rồi sẽ phạt thêm tội hối lộ trong khi xử vụ đánh nhau? Người nghe bắt đầu phải suy đoán, xem thầy lí giỏi xử kiện sẽ phân xử ra sao.

b) Khi xử kiện

– *GV hỏi*: Thầy lí đã xử kiện như thế nào? Lời kết án đã gây phản ứng gì tới ai?

– *HS nhận xét*.

Định hướng:

+ Thầy không điều tra, không phân tích, vội kết án ngay, không hề có sức thuyết phục.

+ Cải ngạc nhiên, vội tìm cách kêu xin quan xét lại.

+ Ngô im lặng vì đã được xử thắng kiện.

– *GV hỏi tiếp*: Phân tích các mối quan hệ giữa lí trưởng và Cải thể hiện trong cử chỉ, hành động và lời nói của từng người.

– *HS đọc và phân tích, phát biểu*.

Định hướng:

Nhân vật / quan hệ	Lí tưởng	Cải
Quan hệ xã hội, pháp luật	Người xử kiện, người cầm quyền địa phương, đại diện thực thi luật pháp, nổi tiếng xử kiện giỏi	Dân lao động nghèo, từng lo tiền lót quan, mong được xử thắng kiện.
Hành động, cử chỉ	Cũng xoè năm ngón tay trái úp lên năm ngón tay mặt (chủ động)	Vội xoè năm ngón tay, ngẩng mặt nhìn thấy lí (bị động)
Lời nói	Tao biết mày phải... những nó lại phải... bằng hai mày! (chủ động)	Xin xét lại ! Lẽ phải về con mà! (bị động)

– Mâu thuẫn gây cười cứ dần dần phát triển và bộc lộ theo từng cử chỉ, hành động và câu nói của hai nhân vật. Ở câu nói thứ nhất của Cải, có sự ngầm kết hợp với cử chỉ xoè năm ngón tay. Nghĩa hàm ẩn của nó là:

Lẽ phải của Cải = 5 ngón tay xoè = (5 đồng quan đã nhận).

Vì đang trước công đường, công khai, Cải nào dám nói to, nói rõ, trực tiếp điều này. Câu nói van xin xét lại nghe mới áp úng tội nghiệp và đầy ẩn ý.

Quan có hiểu ẩn ý ấy hay không? Quan rất hiểu; nhưng vẫn xử như vậy. Cách giải thích của quan thật nhanh nhẹn, thông minh và cũng bất ngờ không kém.

Lẽ phải của nó (Ngô) = 10 ngón tay xoè = (10 đồng = 5.2 = gấp đôi) quan cũng đã nhận.

Đến đây, dù tác giả không viết, không kể, nhưng chúng ta đoán chắc, Cải phải chịu thua, phải ngậm ngùi trước cái lí lẽ hiển nhiên, cái cử chỉ gọn gàng, và câu nói cũng đầy hàm ý của quan.

Hoá ra lẽ phải không phải xuất phát từ luật pháp, từ công lí mà từ tiền, từ hối lộ. Rõ ràng quan tham nhũng, sâu mọt có hạng đã đục nước béo cò, đòn xóc hai đầu, ăn lẽ cả hai. Ai lẽ nhiều người ấy phải hơn, người ấy thắng.

Về cách xử kiện theo tiền đút lót này thì quả thật lí tưởng là một tay nổi tiếng xử kiện giỏi. Tiếng cười bật ra vì sự chứng minh chặt chẽ nhận xét ở câu đầu những theo hướng ngược lại.

Lẽ phải = tiền;

1 lễ phải: 5 đồng;

2 lễ phải: 10 đồng.

Ngô thắng; Cải bại là chuyện đương nhiên.

Nén bạc đâm toạc tờ giấy!

– GV hỏi: Kết quả cuối cùng đối với Cải? Có thể rút ra bài học gì?

– HS bàn luận.

Định hướng: Hoàn toàn bất ngờ: quan giải thích và y án. Cải vừa mất tiền vừa bị đánh. Rõ ràng tiền mất tật mang. Oan ức mà không thể kêu oan, đành ngậm bồ hòn làm ngọt mà rút kinh nghiệm: Không nên gây chuyện với người khác để đến phải kiện tụng, phải sống tốt với nhau vì cùng là bạn áo ngắn; khi đã kiện thì không thể kiện tới những tên quan tham nhũng như lí trưởng; không thể đem tiền đút lót chúng mà thiệt đơn thiệt kép, mất cả chì lẫn chài...

– GV nêu vấn đề: nhận xét lời kết của lí trưởng.

– HS nhận xét.

Định hướng: Chơi chữ độc đáo: *phải bằng hai*; quan hệ giữa số lượng và chất lượng vừa có lí vừa vô lí. Vô lí trong xử kiện nhưng có lí trong thực tế quan hệ giữa ba nhân vật. Lí trưởng dùng cái hợp lí trong thực tế để thay thế cái vô lí của việc xử kiện; thể hiện trắng trợn bản chất tham nhũng, thói quen ăn của đút của y. Tiếng cười bật ra từ đó.

– GV nêu tiếp vấn đề: Bình luận về Ngô, Cải.

– HS phát biểu tự do.

Định hướng: Vừa là nạn nhân, vừa là thủ phạm của chính mình. Hành vi tiêu cực của họ làm họ trở nên thảm hại (cả hai). Họ vừa đáng thương, vừa đáng trách.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Truyện vạch trần, cười cợt và phê phán bản chất gì? Của ai? Bằng cách nào? Biện pháp *chơi chữ* thể hiện rõ nhất ở câu nào?

Tại sao lại nói Ngô, Cải vừa là nạn nhân vừa là thủ phạm của chính mình, vừa bi vừa hài do một phần từ mình gây ra?

2. Đọc *Ghi nhớ* tr. 96.

3. Suy tâm tiếp một số truyện cười cùng chủ đề.

4. Đọc tham khảo truyện cười quan xử kiện sau:

HAI BẢY MƯỜI BA

Có hai vợ chồng nhà ấy, chồng quen lẩn lượt vợ; vợ cũng chẳng phải tay vừa. Một hôm nhà có giỗ. Vợ nấu chè, múc ra bát, rồi cứ hai tay hai bát, lẩn lượt bung từ bếp lên cho chồng bày lên bàn thờ để cúng. Bung hết, vợ nhẩm tính: bảy lần, mỗi lần 2 bát, vị chi là 14 bát. Vì bàn thờ hẹp, chồng xếp đi xếp lại, cuối cùng vẫn thừa ra 1 bát không có chỗ đặt. Chồng tặc lưỡi nghĩ: Thôi thì ta ném thử 1 bát, khỏi để lè loi, mà chắc gì vợ đã biết! Rồi ăn luôn. Xong đem bát rửa, cất kín không để vợ biết. Cúng xong, bung chè xuống đặt vào mâm, vợ đếm đi đếm lại, ngẩn người nghĩ rồi hỏi chồng:

– Tại sao thiếu một bát chè?

Chồng thần nhiên đáp:

– Thì mình bung lên bao nhiêu, tôi bày tất cả lên đó.

Vợ phân trần:

– Thì tay tôi bung cả thấy bảy lần, mỗi lần 2 bát, hai bảy mười bốn. Tại sao bây giờ chỉ còn mười ba?

Chồng bấy giờ mới biết vợ đã đếm cẩn thận, không nhận không xong, nhưng nhận thì bẽ mặt quá. Anh bèn lớn tiếng, làm ra vẻ giận dữ:

– Tôi biết đâu đấy! Hay mình nghi cho tôi ăn?

Vợ bực mình, không nhịn được:

– Chứ còn gì nữa! Nhà chỉ có tôi với mình, mình không ăn thì ai ăn vào đấy?

Chồng tức quá, nạt nộ, đỏ mặt tía tai:

– Mà y bảo ông ăn thì tang chứng đâu? Quân này láo thật!

Nói xong, xông vào đánh vợ, đập phá cả mâm chè.

Vợ ức quá, thấy mình đúng lý hoàn toàn mà bị đòn oan. Đau thân, giận chồng, chị phát đơn kiện chồng lên quan.

Chồng sợ quá, sợ mất mặt, sợ bị phạt, anh bèn mang lễ vật đút lót quan. Huyện quan tham những đã quen, thấy lễ vật hậu hĩnh, liền gật gù:

– Được được, ta sẽ lo êm thấm mọi chuyện.

Hôm ra trước công đường, quan để người vợ – nguyên cáo – trình bày trước, rồi đồng dặc phán:

– Chồng chị làm giỗ để cúng ông bà nhà nó, không lẽ nó dám thất lễ như vậy. Hơn nữa, hai bảy có thể là 14 mà cũng có thể là 13 lắm chứ! Kìa, ngược mắt mà xem những *đòn tay* trên mái công đường này. Má trước 7 đường, má

sau cũng 7 đường. Vậy mà 2 mái ghép lại cũng chỉ có 13 đường *đòn tay* mà thôi. Vợ chồng nhà chị mở to 4 con mắt mà đếm xem có đích thị là 2 bảy 13 không?

Hai vợ chồng ngửa mặt nhìn, nhắm đếm. Chồng xuýt xoa phục tài quan lớn. Vợ muốn cãi lại. Quan đập bàn, phán tiếp:

– Thánh nhân dạy: *phu xướng phụ tùy*. Thôi vợ chồng nhà bay đưa nhau về mà ăn ở với nhau cho hoà thuận, đừng bày chuyện kiện tụng lôi thôi cho thiên hạ chê cười. Lần này ta tha, lần sau tái phạm ta sẽ phạt nặng.

Nói xong, thét lính đuổi cả hai vợ chồng ra khỏi công đường. Chồng đắc chí cười nói huyên thuyên. Vợ buồn rầu than:

*Nực cười ông huyện Hà Đông
Xử vị lòng chồng hai bảy mười ba.
Không nghe, tan cửa nát nhà
Nghe thì hai bảy mười ba, cực lòng!(*)*

(Hoàng Tiến Tựu, *Bình giảng truyện dân gian*, Sđd)

5. Soạn bài *Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa*.

Tiết 24 LÀM VĂN

Viết bài làm văn số 2 VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Ôn tập và củng cố các kiến thức về văn tự sự đã học ở THCS và ở lớp 10.

2. Tích hợp với các văn bản Văn đã học ở THCS và ở lớp 10, với các kiến thức về tiếng Việt đã học.

3. Kỹ năng:

– Rèn luyện kỹ năng lập dàn ý, liên kết văn bản.

– Rèn luyện kỹ năng viết văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

ÔN LẠI KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG VỀ VĂN TỰ SỰ

– GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản tự sự là gì?
2. Muốn viết một bài văn tự sự thì phải làm gì?

– HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen, chê.

2. Muốn làm được bài văn tự sự, cần phải:

a) Tìm hiểu đề: tìm hiểu kĩ lời văn của đề để nắm vững yêu cầu của đề bài.

b) Lập ý: xác định nội dung sẽ viết theo yêu cầu của đề, cụ thể là xác định nhân vật, sự việc, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của câu chuyện.

c) Lập dàn ý: sắp xếp việc gì kể trước, việc gì kể sau để người đọc theo dõi được câu chuyện và hiểu được ý định của người viết.

d) Hiện thực hoá văn bản: viết thành văn bản hoàn chỉnh theo ba phần mở bài, thân bài, kết bài.

Hoạt động 2

XÂY DỰNG ĐỀ BÀI

– GV gợi ý, hướng dẫn HS chọn một trong các đề sau:

1. Kể lại một truyện cổ tích hoặc một truyện ngắn mà anh (chị) yêu thích (ví dụ: *Sọ Dừa*, *Bến quê*, *Những ngôi sao xa xôi*,...).

2. Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của anh (chị) về tình cảm gia đình, tình bạn, tình thầy trò.

– GV lưu ý HS:

a) Cách kể:

– Có thể kể trung thành với văn bản.

– Có thể kể theo phương pháp kể chuyện tưởng tượng.

b) Ngôi kể:

- Có thể kể theo ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba.
- Có thể chọn một nhân vật trong tác phẩm làm ngôi kể thứ nhất.

Đọc tham khảo

KỂ CHUYỆN "BÁNH CHƯNG, BÁNH GIÀY" QUA LỜI KỂ CỦA NHÂN VẬT LANG LIÊU

Hôm nay, nhân ngày Tết đến xuân sang, nơi nơi đón mừng năm mới, ta cũng rảnh rỗi công việc triều đình nên có đôi lời trò chuyện với con cháu. Chẳng là năm nào cũng vậy, con trẻ thường hỏi cha mẹ của chúng rằng: "Vì sao ngày Tết lại có bánh chưng, bánh giầy".

Ta là Lang Liêu, con trai thứ mười tám của Hùng Vương, nhưng ít được Hùng Vương để mắt tới. Mẹ ta không may mất sớm nên ta cứ thui thủi một mình sớm tối lo làm ăn và vui thú với hạt lúa củ khoai từng nuôi sống thân mình. May mà trời vốn hay rủ lòng thương kẻ khó, cho nên dần dà ta cũng có bát ăn bát để.

Một hôm, cha ta cho gọi tất cả các con về triều để nghe truyền bảo. Người nói:

– Lâu nay ta thấy mình rộng khó ở, e rằng mệnh trời sắp hết, cho nên ta gọi các hoàng nhi về để bàn chuyện nối truyền ngôi báu. Ta thấy các hoàng nhi mỗi người một vẻ, lòng phân vân khó quyết; vì vậy ta bèn đặt ra một điều kiện như sau: tới ngày lễ Tiên Vương, hoàng nhi nào dâng một mâm lễ vật cúng tế mà ta và bách quan đều ưng ý thì ta sẽ truyền ngôi cho!

Những người anh em của ta nghe nói vậy thì hớn hở ra mặt bởi họ đều là những người giàu có sang trọng, trong nhà chẳng thiếu gì sản vật trên rừng dưới biển. Còn ta, vốn chỉ là một người nông dân chân lấm tay bùn, do đó ngoài lương thực và hoa màu ra, ta chẳng còn gì đáng giá để sánh với các mâm lễ vật đầy ắp cao lương mỹ vị của các anh ta. Bất giác, ta buông một tiếng thở dài buồn bã, nhưng không phải ta buồn vì chẳng có chút may mắn cơ hội được ngó tới ngôi báu, mà chỉ buồn vì phụ lòng cha già và các đấng Tiên Vương! Khi về tới nhà, ta đứng lặng trước những cốt thóc nếp, thóc tẻ vàng óng và những tảng thịt heo ướp muối treo dưới dàn bếp mà cứ thấy lòng chổng chênh, bàng khuâng... Rồi ta cứ lẩm bẩm tự hỏi: "Đây là những thứ hằng ngày nuôi sống ta và mọi người, vậy thì nó có quý giá không? Để làm ra

nó, ta và mọi người phải lăn lộn đổ mồ hôi sôi nước mắt, vậy thì nó đáng làm lễ vật không?"...

Những câu hỏi trên cứ dần vạt ta suốt mấy đêm liền khiến ta trần trọc không sao chợp mắt được... Rồi có một lần ta mệt mỏi quá, thiếp đi... Trong giấc mơ, ta nghe văng vẳng một lời mách bảo của thần linh rằng: "Con đừng buồn bởi lễ vật cốt ở lòng thành, con ạ! Con hãy làm hai thứ bánh, một hình vuông tượng trưng cho đất, một hình tròn tượng trưng cho trời. Bánh hình vuông thì bên ngoài là gạo nếp, bên trong là thịt mỡ và đậu xanh, ngoài cùng gói bằng lá dong xanh. Bánh hình tròn thì bên ngoài là bột gạo nếp, bên trong là đậu xanh... Ta tin rằng vua cha và bách quan sẽ ghi nhận tấm lòng thành của con!".

Ngày dâng lễ vật đã tới. Giữa khói nhang nghi ngút thơm lừng, trên bàn thờ của Tiên Vương đã thấy bày biện cơ man những sơn hào hải vị, nem công chả phượng, chỉ nhìn đã thấy loá mắt. Đó toàn là những món quý hiếm mà người như ta thì cả đời chẳng dám mơ tưởng! Ta phân vân, e ngại, sợ hãi và cả xấu hổ nữa khi nhìn lại mâm lễ vật dân dã đạm bạc của mình... Nhưng rồi, chẳng còn cách nào khác, ta bèn đánh liều đặt mâm lễ vật lên bàn thờ...

Đến giờ hạ lễ, vua cha và bách quan lần lượt đi nếm thử từng món. Khi tới mâm lễ vật của ta, vua cha và bách quan dừng lại ngắm nghía rất lâu. Mọi người có vẻ ngạc nhiên lắm. Ta hồi hộp, lo lắng... Mồ hôi túa ra ướt đầm cả áo... Cổ họng ta nghẹn đắng vì sợ hãi... Biết đâu mâm lễ vật sơ sài của ta chẳng bị cho là bất kính, là phạm tội khi quân? Rồi vua cha và bách quan cũng lần lượt nếm thử hai thứ bánh của ta... Ăn xong, vua và bách quan chột lạng đi hồi lâu, nhưng hình như gương mặt người nào cũng tỏ ra vui vẻ, có người còn gật đầu... Rồi vua cha của ta mỉm cười, phán:

– Lang Liêu con ta tuy nghèo nhưng là đứa con hiếu thảo, sâu sắc. Bánh tròn là tỏ lòng ơn trời. Bánh vuông là tỏ lòng ơn đất. Lá dong bọc bên ngoài là muốn nhắc nhở đến tình đồng bào của nòi giống Rồng Tiên... Tất cả nguyên liệu dùng để làm nên hai thứ bánh này đều là sản vật của trời đất và đều cần thiết cho sự sống của muôn dân... Ta nghĩ Lang Liêu xứng đáng là người được chọn để nối ngôi báu của các đấng Tiên Vương, vậy ý của bách quan thế nào?

Các quan đều đồng thanh hô to "vạn tuế" để tỏ ý đồng thuận với vua cha của ta. Vua cha của ta rất vui. Người vuốt chòm râu bạc, cười khà khà, nói:

– Nhân đây ta cũng đặt tên cho hai thứ bánh của Lang Liêu: thứ vuông gọi là bánh chưng, thứ tròn gọi là bánh giày!

Tất cả lại đồng thanh hô to "vạn tuế"!

Sau khi nghe ta kể xong câu chuyện về sự tích bánh chưng, bánh giày, đứa cháu đích tôn lớn của ta nói với những đứa khác rằng:

– Các em hãy noi gương ông nội của mình nhé! Ông lên ngôi là nhờ vào bàn tay lao động và lòng hiếu thảo của mình, vì vậy các em không được ỷ thế mình là con vua cháu chúa mà lười biếng và bất hiếu!

Ta cười, nói với các cháu:

– Thế là từ đây, mỗi khi Tết đến, nhà nhà đều gói bánh chưng và làm bánh giày, các cháu hiểu chưa?

(Phỏng theo Vũ Tiến Quỳnh)

Tiết 25 – 26
VĂN HỌC

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Hiểu rõ khái niệm ca dao, nội dung tiếng hát than thân và tiếng hát yêu thương, tình nghĩa của người bình dân Việt Nam qua một số bài ca dao tiêu biểu với những đặc điểm nghệ thuật riêng; đồng cảm với người lao động và yêu quý những sáng tác của họ.

2. Tích hợp với các bài ca dao đã học ở THCS, với tiết Tiếng Việt ở bài *Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*.

3. Rèn kĩ năng đọc và tìm hiểu ca dao qua đặc trưng thể loại.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

– *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* (Vũ Ngọc Phan).

– *Bình giảng ca dao* (Hoàng Tiến Tựu).

– *Thi pháp ca dao* (Nguyễn Xuân Kính).

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Trả lời các câu hỏi bằng cách điền vào những ô trống trong bảng sau:

Nội dung	<i>Tam đại con gà</i>	<i>Nó phải bằng hai mày</i>
Cười ai?		
Cười cái gì?		
Giải quyết mâu thuẫn gây cười như thế nào?		

2. Hai truyện cười đã học thuộc thể loại truyện nào trong các loại truyện cười sau:

- A. Truyện hài hước (khôi hài)
- B. Truyện trào phúng
- C. Truyện đả kích
- D. Truyện tiếu lâm.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

GV hỏi: Ở THCS chúng ta đã được học những bài ca dao nào? Đọc một vài câu ca dao em còn nhớ. Em hiểu thế nào là ca dao? Ca dao có mối quan hệ như thế nào với dân ca?

Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa là bộ phận phong phú nhất trong kho tàng ca dao trữ tình Việt Nam. Nó phản ánh những biến thể và cung bậc khác nhau trong đời sống tình cảm của người Việt xưa với những đặc trưng nghệ thuật rất đặc thù, khác nhiều so với thơ trữ tình của văn học viết.

Hoạt động 3

TÌM HIỂU CHUNG VỀ CA DAO

– *HS đọc thầm Tiểu dẫn.*

– *GV nhấn mạnh* một số nội dung cơ bản:

Khái niệm ca dao:

Lời thơ của bài hát dân gian (dân ca). Ca dao là lời, dân ca là nhạc, là giai điệu. Ca dao thuộc loại trữ tình dân gian. Dân ca tồn tại trong diễn xướng. Ca dao thường được kể, ru, đọc (khi được sưu tầm và in sách).

Phân loại ca dao theo nội dung chủ đề: ca dao than thân, ca dao yêu thương tình nghĩa, ca dao hài hước, trào phúng.

Ca dao có những đặc trưng nghệ thuật riêng về thể thơ, kết cấu, ngôn ngữ... khác với thơ trữ tình của văn học viết.

Ca dao là những hòn ngọc quý của nhân dân. Các nhà thơ, nhà văn học tập được nhiều ở ca dao.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

– *HS đọc diễn cảm* với giọng điệu phù hợp cả 6 bài ca dao. Chú ý cách ngắt nhịp, các điệp từ, hô ngữ...

– GV nhận xét cách đọc; hỏi: Có thể chia theo chủ đề 6 bài ca dao trên như thế nào?

– HS trả lời.

Định hướng:

+ Bài 1, 2: ca dao than thân.

+ Bài 3, 4, 5, 6: ca dao yêu thương tình nghĩa – tình yêu, nỗi nhớ thương và mơ ước của đôi lứa, tình nghĩa vợ chồng...

I. Bài 1, 2

– HS đọc lại cả hai bài với giọng xót xa, cảm thông và trả lời một số câu hỏi sau:

Tìm, đọc những bài ca dao khác cùng có mô típ *thân em*.

Giải thích ngữ *thân em*. Những cách nói khác.

Biện pháp nghệ thuật chung? Hình ảnh và tâm trạng chung, riêng trong từng câu?

Hình ảnh *tắm lụa đào phát phơ giữa chợ* và hình ảnh *củ ấu gai* gọi lên điều gì?

So với câu 1, cách biểu hiện tâm trạng ở câu 2 có gì khác?

Định hướng:

Hai bài chung chủ đề tiếng hát than thân. Giữa chúng có điểm chung và điểm riêng.

Điểm chung:

+ Mô típ mở đầu, *thân em* (hoặc *em*), chỉ cuộc đời, số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến (*thân em như tấm lụa đào, như hạt mưa sa, như giếng giữa làng, em như con hạc...*)

+ Than thở về nỗi khổ, số phận.

+ Tự khẳng định sắc đẹp, phẩm hạnh của mình.

+ Biện pháp so sánh – tượng trưng.

Nét riêng:

+ Ở bài 1: Người thiếu nữ ý thức được sắc đẹp, tuổi xuân và giá trị của mình qua hình ảnh so sánh – tượng trưng: *tắm lụa đào phát phơ giữa chợ*.

Nhưng sắc đẹp đó thật chông chênh, không có gì đảm bảo, không biết ai sẽ mua tấm lụa đó? Thân người con gái xưa có khác chi một món hàng để

mua bán. Nỗi đau xót nhất của nhân vật trữ tình trong lời than thở chính là khi vừa bước vào cái tuổi đẹp nhất, hạnh phúc nhất của cuộc đời thì nỗi lo thân phận tương lai lại ập đến ngay với họ. Cô gái không thể làm chủ được tương lai và số phận của mình. Một nỗi lo mơ hồ, ám ảnh chưa biết được phía trước cuộc đời mình sẽ đạt vào đâu, về với ai. Những câu:

*Thân em như hạt mưa rào
Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa
Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày...*

Sẽ hình dung có phần rõ hơn một chút nhưng cũng vẫn ở tâm trạng phấp phồng. Tất cả chỉ trông chờ vào sự may rủi của duyên kiếp.

+ Ở bài 2: Số câu dài gấp đôi. Nếu ở bài 1, tác giả dân gian nhấn mạnh ở sắc đẹp của tuổi xuân phơi phới thì ở bài 2 là sự nhấn mạnh, khẳng định giá trị thực của cô gái, giá trị bản chất bên trong không dễ nhận ra, hoặc có khi lại bị lãng quên bởi cái bên ngoài gai góc, đen đủi, không được hấp dẫn, bắt mắt các chàng trai. Thái độ của cô gái cũng mạnh dạn hơn, thể hiện trong lời mời gọi da diết, đáng thương. Bộc bạch kỹ và mời gọi tha thiết làm vậy vì giá trị thực của cô không được ai biết đến. Trong sự khẳng định và gọi mời có cả sự ngậm ngùi, xót xa cho thân phận không may của người con gái nghèo khao khát tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

– GV hỏi tiếp: Từ bài 2, liên tưởng đến bài thơ nào, của ai? (đã học ở THCS)

– HS nhớ lại, đọc bài thơ, nói tên tác giả.

Định hướng: Bài *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương.

II. Bài 3

– HS đọc diễn cảm.

– GV hỏi:

Về kết cấu, về cách diễn đạt, bài ca dao này có gì khác lạ so với 2 bài trên?

Từ *ai* trong bài này có gì khác với 2 bài trên?

Câu hỏi ở câu 6 có ý nghĩa gì?

Hình ảnh so sánh ở đây có gì độc đáo?

– HS lần lượt tìm hiểu, giải thích, liên tưởng, phát biểu.

Định hướng:

Bài ca dao thứ ba không thuộc chủ đề than thân mà thuộc chủ đề yêu thương tình nghĩa. Cụ thể ở đây là tình yêu lứa đôi bị lỡ dở nên đau đớn, chua xót, nên càng thương nhớ, đợi chờ.

Mô típ mở đầu thường gặp ở các câu: *trèo lên cây bưởi hái hoa, trèo lên cây gạo cao cao...* với lối hứng thường được sử dụng để gây cảm xúc, dắt dẫn tâm trạng. Trò chuyện, than thở với cây khế như một đối tượng trữ tình nhưng cũng chính là trò chuyện với lòng mình.

Từ *ai* phiếm chỉ, không hoàn toàn có ý nghĩa như từ *ai* ở bài 1, 2 (chủ yếu chỉ các chàng trai – những người đàn ông mà cô gái đang mong đợi. Từ *ai* ở đây chỉ những người chia rẽ mối tình duyên, xét cho cùng, có nhiều lí do, những có thể quy về lẽ giáo, xã hội phong kiến bất công, bất bình đẳng. Khế chua, lòng ta cũng bao chua xót (chơi chữ).

Nhưng 4 câu tiếp lại khẳng định một ý nguyện không đổi thay, mạnh mẽ, thủy chung. Hình ảnh so sánh với mặt trăng, mặt trời, sao Hôm, sao Mai, sao Vượt mang tầm vóc vũ trụ phi thường, mãi mãi. Cách nói cũng dứt khoát, triệt để hơn; điệp ngữ so sánh với tính từ bổ sung: *chẳng chẳng* (khăng khít, không thể tách rời).

Tiếng gọi *mình ơi* và câu hỏi của chàng trai với cô gái khẳng định tình cảm son sắt của anh. Hình ảnh *sao Vượt chờ trăng giữa trời* còn cho thấy sự cô đơn, vô vọng trong đợi chờ của chàng trai.

III. Bài 4

– *HS* đọc diễn cảm, chú ý nhịp thơ: vắn 4 và lục bát (2 câu cuối).

– *GV* nêu vấn đề thảo luận:

Nhà phê bình Hoài Thanh từng viết: *Đọc hai câu cuối còn có thể hiểu được. Nhưng đọc hai câu đầu thì chỉ thấy hay mà không hiểu hay như thế nào? Vì sao hay?*

Theo em, ý kiến trên của nhà phê bình có chính xác không?

Tại sao đây lại được coi là một trong những bài ca dao hay nhất của người Việt nói về tình yêu và nỗi nhớ?

– *HS* bàn luận và phát biểu tự do.

Định hướng:

Nghệ thuật độc đáo của bài ca dao là ở chỗ diễn tả tình cảm nhớ thương của tình yêu lứa đôi khi xa cách là bằng những hình ảnh biểu tượng ẩn dụ – nhân hoá – hoán dụ rất quen thuộc mà đầy khơi gợi.

Đó là các hình ảnh: *khăn, đèn, mắt* (hoán dụ) kết hợp với các từ *ai* phiếm chỉ, các câu hỏi tu từ, cách cấu trúc câu trùng điệp, lặp lại,...

Cô gái hỏi *khăn*, hỏi *đèn*, hỏi *mắt* mình chính là tự hỏi lòng mình, bày tỏ tâm trạng mình, mỗi lúc một thêm nồng nhiệt, khắc khoải.

Tại sao hỏi *khăn* đầu tiên? Vì khăn thường là vật trao duyên (*Sẵn đây khăn gấm, quạt quỳ – Với cảnh thoa ấy tức thì đổi trao* (Kiều), vật kỉ niệm nhớ người thương xa cách:

*Gửi khăn, gửi áo, gửi lời.
Gửi đôi chàng mạng cho người ở xa.
Nhớ khi khăn mở, trầu trao;
Miệng thì cười nụ biết bao nhiêu tình.*

Cái *khăn* luôn quấn quýt bên người con gái, lúc rơi xuống đất, lúc vắt lên vai, lúc chùi nước mắt... với những hành động tự nhiên như là vô cảm, vô thức với cái khăn (Biết đâu là kỉ niệm của chàng?!) đã diễn tả tâm trạng nhớ thương da diết, mỗi mòn đến đau khổ, mụ mị, ngổn ngang trăm mối tơ vò của cô gái. Nhớ đến mức không còn tự chủ được cả đến bước đi dằng dứng. Nỗi nhớ trải ra theo không gian nhiều chiều. Đó là sự bồn chồn, thắc thỏm, lo lắng *như đứng đông lửa, như ngổn đông than*, ra ngẩn vào ngơ... Và cuối cùng oà vỡ thành những dòng nước mắt giàn giụa trên má:

*Nhớ ai em những khóc thầm,
Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa.*

Hình ảnh ẩn dụ *ngọn đèn* cháy trong đêm không tắt cái ánh sáng của tình yêu vượt thời gian.

Cuối cùng là hình ảnh *con mắt chong chong* không ngủ vì thương nhớ mỗi mòn.

– GV hỏi tiếp: Hai câu cuối có gì khác lạ so với 10 câu trên?

– HS so sánh, lí giải.

Định hướng:

Hai câu cuối đột ngột chuyển thể lục bát kéo dài như tháo cởi những dồn nén, tức tưởi bên trên. Hoá ra nhớ đến thế vì quá lo phiền, vì không yên một bề. Một bề nào đây? Không yên vì sao? Bài ca không nói rõ. Nhưng người đọc cũng có thể đoán được: có thể là cha mẹ không ưng, có thể núi sông cách trở, có thể gia cảnh quá nghèo túng... có biết bao nhiêu cái lo phiền, không yên ám ảnh đeo đẳng trong lòng cô gái... Chỉ biết rằng nhớ thương, lo phiền cứ trộn lẫn vào nhau để làm bật ra những lời thơ dồn nén.

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, bài ca dao nên kết thúc ở câu thứ mười, thêm 2 câu lục bát vào hình như bớt đi sức gọi. Bài ca trở nên quá thật thà. Và ý kiến của nhà phê bình Hoài Thanh không chứng tỏ sức hiểu biết và phân tích hạn chế của ông mà chỉ chứng minh một phương pháp phê bình chỉ dẫn và nói lên sự bất lực của bản thân để người đọc tự do và tiếp tục kiếm tìm cảm nhận từ những gợi ý rất tinh tế của ông.

Không phải ngẫu nhiên, Nguyễn Khoa Điềm dựa ý bài ca dao trên để viết một câu thơ rất hay trong trường ca *Mặt đường khát vọng*:

Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.

(Hết tiết 25, chuyển tiết 26)

IV. Bài 5

– HS đọc và trả lời câu hỏi: Cái hay của bài này là ở đâu? Hình ảnh *sông hẹp một gang* và *chiếc cầu bằng dải yếm* gọi cho em cảm nhận gì?

– HS phân tích, tưởng tượng.

Định hướng:

+ Ước mong của cô gái trong tình yêu thật độc đáo và táo bạo.

Từ một típ *cái cầu* có thực – nơi gặp gỡ, tỏ tình, tâm tình, nơi chia tay của lứa đôi: qua cầu ngả nón trông cầu... đến đây chiếc cầu đã được bắc không phải bằng cành hoa hồng, cành cây trâm, cũng không phải bằng ngọn mồng tơi mềm mại trong vườn, mà bằng dải yếm của em, mà muốn bắc được cầu ấy thì dòng sông phải co lại, thu lại chỉ hẹp bằng một gang tay mà thôi. Mơ ước thật táo bạo, hình ảnh thật độc đáo.

Đó là dòng sông và cây cầu tình yêu và mơ ước mà người con gái đã chủ động bắc đợi người yêu vượt lên mọi toả chiết, ràng buộc của lễ giáo phong kiến cổ hủ, hà khắc. Còn hơn cả *cành hồng*, *cành trâm* hay *ngọn mồng tơi*. Vì tất cả những hình ảnh đó đều là vật bên ngoài. Còn ở đây nó chính là một bộ phận rất gần gũi của cô gái. Chiếc *cầu dải yếm* nói lên một cách táo bạo, bất ngờ và mãnh liệt tình yêu của em dành cho anh.

+ Mô típ *cái cầu* và đi liền với nó là mô típ *dải yếm* có lẽ là kết tinh đẹp đẽ nhất, táo bạo nhất trong những mô típ của ca dao trữ tình giao duyên cổ truyền Việt Nam.

V. Bài 6

HS đọc lại bài ca, nhận xét về thể thơ với những biến thể sáng tạo của nó.

Định hướng: Thể thơ song thất lục bát (7 – 7 – 6 – 8) có biến thể sáng tạo ở câu 8, tăng thêm đến 13 tiếng.

– GV hỏi: Hình ảnh gừng và muối trong bài ca được sử dụng với nghĩa ẩn dụ như thế nào?

– HS liên hệ, suy luận, phát biểu.

Định hướng:

+ Muối và gừng vốn là hai gia vị quen thuộc trong bữa ăn của con người Việt Nam:

*Tay bưng chén muối, đĩa gừng
Gừng cay, muối mặn xin đừng quên nhau.*

+ Thơ Nguyễn Khoa Điềm phát triển ý ca dao: *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn.*

Người bình dân tìm thấy ở đây những đặc tính riêng của từng hình ảnh và sự gắn bó tự nhiên của các hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng cho sự gắn bó, tình cảm thủy chung của người Việt. Đặc biệt đó là tình cảm vợ chồng thắm thiết, keo sơn gắn bó trọn đời.

– GV hỏi: Em hiểu cách nói *Ba vạn sáu nghìn ngày mới xa* như thế nào?

– HS tự nêu cách cảm nhận.

Định hướng: *Ba vạn sáu nghìn ngày* là thời gian của một trăm năm – một đời người. Một đời người mới xa nhau – nghĩa là đến chết, chỉ có cái chết mới có thể chia lìa được hai người.

Sự mở rộng câu thơ đến 13 tiếng góp phần thể hiện điều này.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Tại sao gọi ba bài đầu là tiếng hát than thân? Ba bài sau là tiếng hát yêu thương nghĩa tình? Đó là những tình cảm gì? Của ai?

Sự khác biệt trong nghệ thuật biểu hiện của ca dao trữ tình với thơ trữ tình như thế nào? (các mô típ nghệ thuật – hình ảnh biểu tượng, lối trùng điệp, so sánh, cảm xúc, tâm trạng mang tính cộng đồng, thể thơ)

2. Đọc lại nội dung *Ghi nhớ* trong SGK.

3. Làm các bài tập 1, 2 trong SGK.

4. Đọc thêm các đoạn, bài viết tham khảo sau:

TÌM HIỂU CÁI HAY KHÔNG HIỂU

(1) Nếu chỉ có hai câu sau cùng thì ta đã thấy bài ca hay rồi nhưng là cái hay có thể hiểu được. Còn hai câu đầu thì hay đến mức cơ hồ không hiểu

được, không rõ hẳn là nói gì mà vẫn thấy hay. Tôi xem đó là một trong những câu ca dao hay nhất của Việt Nam.

(Hoài Thanh, *Một vài suy nghĩ về ca dao*,
trong *Văn nghệ*, số 1, ngày 2 – 1 – 1982)

*

(2) Là một người sành thơ, Hoài Thanh có sở trường thẩm thơ theo lối điểm xuyết, chỉ lấy ra một vài câu thật hay rồi đưa ra một lời bình độc đáo, tinh tế để khêu gợi, chứ không và thậm chí còn tránh việc phân tích, giảng giải kĩ.

Trong ca dao trữ tình, mỗi bài mỗi vẻ, dù chỉ dùng đi dùng lại chữ nhớ, chữ thương:

*Gió sao gió mát sau lưng
Dạ sao thương nhớ người đương thế này!
Thương ai rồi lại nhớ ai.
Mặt buồn rười rượi như khoai mới trồng
Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống than.*

Trong bài ca dao này hai từ *thương nhớ* được dùng liền nhau, gắn với đại từ *ai* tạo thành cụm từ điệp đến 5 lần mà mỗi lần nghe đều thấy hay, không biết chán. Bởi vì mỗi lần điệp *thương nhớ ai* lại gắn với một chủ ngữ riêng và một câu hỏi mới.

Chủ ngữ *khăn – đèn – mắt* khác nhau nhưng chủ thể chỉ là một. Câu hỏi thay đổi nhưng câu trả lời vẫn giữ nguyên. Cái độc đáo của bài ca dao này là ở chỗ đó.

Nói chung, trong ca dao truyền thống, thương gắn liền với yêu, nhưng ở đây, còn gắn với nỗi lo lớn: nỗi lo chưa yên một bề.

*

(3) Sinh ra trong một đất nước nhiều sông ngòi, kênh rạch, ca dao Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng theo suy nghĩ, tư duy của con người vùng sông nước, trong nội dung cũng như hình thức nghệ thuật. Những hình ảnh và chi tiết nghệ thuật có liên quan với sông, cầu, thuyền, bến... xuất hiện khá liên tục trong ca dao của nhiều thời, nhiều vùng khác nhau trong cả nước, từ Bắc chí Nam. Dù trong những lời quan họ Bắc Ninh hay trong lời hát ví ở Nghệ An, hò Huế, hò giã gạo Bình Trị Thiên hoặc hò Đồng Tháp, hò cấy Gò Công – Nam Bộ, ta dễ dàng tìm thấy những hình ảnh và chi tiết nghệ thuật nói trên:

- *Yêu nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà dỗi mẹ qua cầu gió bay.
Gió bay cầu thấp cầu cao
Gió bay cầu nào con chỉ mẹ coi?*
- *Qua cầu ngả nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu.*
- *Anh về xẻ ván cho dầy
Bắc cầu sông Cái cho thầy mẹ sang.*
- *Muốn sang thì bắc cầu kiều
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.*

Ca dao không chỉ nói đến cầu tre, cầu ván, cầu đá, cầu xây... là những loại cầu có thực và phổ biến trong cả nước, ca dao còn sáng tạo cả những loại cầu chưa có hoặc không bao giờ có thể có trong thực tế, như cầu mộng tơ, cầu sợi chỉ, cầu cành hồng, cầu dải yếm...

Ca dao Nam Bộ:

- *Sông cách sông, thủy cách thủy
Em xe sợi chỉ, em bắc cây cầu
Để cho anh sang mà giảm mối sầu tương tư.*
- *Gần nhà mà chẳng sang chơi
Để anh bắc ngọn mộng tơ làm cầu.*
- *Đôi ta cách một dòng sông
Muốn sang, anh ngả cành hồng cho sang...*

Nhưng hay và đẹp nhất, nên thơ và gợi cảm nhất vẫn là chiếc cầu dải yếm trong câu ca dao từ lâu đã trở thành tài sản chung của tất cả mọi miền đất nước:

*Ước gì sông hẹp một gang
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi.*

Từ *hẹp* ở vế thứ nhất, có dị bản ghi thành từ *rộng*. Nhưng khi đã có một con số, đồng thời cũng là một hình ảnh xác định, cụ thể (*một gang*) cũng không làm cho bề ngang của dòng sông thay đổi (Nghĩa là dù rộng hay hẹp cũng chỉ có một nghĩa, một nội dung thống nhất. Đó là bề ngang của con sông mà thôi!).

Kiến trúc sư vô danh và thiên tài đã thiết kế nên chiếc *cầu dải yếm* độc đáo này là một cô gái Việt Nam không rõ ở làng nào, huyện nào, tỉnh nào, những chắc sống cách chúng ta vài ba thế kỉ và đang ở độ tuổi mười tám đôi

mười, tình yêu chớm nở, sức tưởng tượng dồi dào, phong phú. Chiếc cầu dải yếm không chỉ tồn tại âm thầm trong trí tưởng tượng của tác giả. Nó đã được công bố thành lời ca dao mà người đầu tiên nghe chính là người yêu của cô. Nói cách khác, chiếc cầu đặc biệt chỉ được thiết kế, được bắc riêng cho một người sang chơi. Nhờ có tình yêu với người ấy mà tác giả mới thiết kế và thi công được cây cầu tuyệt diệu này.

Khi người con gái nói vậy thì là nói thật hay nói đùa? Tôi nghĩ đó là lời nói thật và suy nghĩ thật. Nhưng đó là cái thật của mơ ước, khát vọng, chứ không phải là cái thật của hiện thực cuộc đời. Cho nên nó không phù hợp với lô gích thông thường và xa thực tế. Làm chi có dòng sông nào hẹp chỉ một gang? Anh chàng sang chơi phải thu mình nhỏ lại đến chừng nào mới có thể đi trên cầu ấy? Rồi những chiếc cầu tưởng tượng rất nên thơ... đều là sản phẩm của sự bông đùa, hài hước hay sao?

Không! Đó là sản phẩm của tư duy hình tượng nghiêm túc bắt nguồn từ những khát vọng yêu đương cháy bỏng và chân thành của con người trong tuổi yêu đương. Khi yêu, khi say, con người thường thoát li những điều kiện thực tế và suy nghĩ một cách tự do, bay bổng theo khát vọng trái tim. Khi tỉnh hoặc khi hết yêu, ta thường ngạc nhiên, khó hiểu với chính bản thân mình.

(Hoàng Tiến Tựu, *Bình giảng ca dao*, sđd)

Tiết 27

TIẾNG VIỆT

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Phân biệt được ngôn nói và ngôn ngữ viết.
2. Tích hợp với Văn qua bài *Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa*; với Làm văn qua các bài đã học.
3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng sử dụng có hiệu quả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

– GV dẫn vào bài:

1. Theo các nhà ngôn ngữ học thì hình thức giao tiếp đầu tiên của xã hội loài người là giao tiếp bằng lời nói và hình thức giao tiếp này sẽ tồn tại vĩnh cửu cùng với sự tồn tại của xã hội loài người, nghĩa là cho dù sau này có chữ viết thì con người vẫn luôn có nhu cầu giao tiếp bằng lời nói. Đồng thời, giao tiếp bằng lời nói cũng là hình thức giao tiếp mang tính phổ cập cao nhất, tức là cả người mù chữ lẫn người có chữ đều có thể giao tiếp một cách có hiệu quả bằng hình thức giao tiếp này.

2. Tương ứng với hình thức giao tiếp bằng lời nói, chúng ta có ngôn ngữ nói và tương ứng với hình thức giao tiếp bằng văn bản, chúng ta có ngôn ngữ viết. A-mi-si, nhà ngôn ngữ người Ý cho rằng: "Sự khác nhau giữa viết và nói nhắc ta nhớ đến sự khác nhau giữa đi và chạy", nghĩa là giữa hai hình thức ngôn ngữ này sẽ có những điểm chung cơ bản và một số điểm khác biệt nhất định. Việc phân biệt chúng chỉ có ý nghĩa tương đối, không nên tuyệt đối hoá ranh giới giữa chúng một cách cực đoan. Có thể giải thích như sau:

a) Phân biệt đi và chạy:

– "đi": hoạt động rời chỗ, bằng chân, tốc độ bình thường, tư thế bình thường, hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất...

– "chạy": hoạt động rời chỗ, bằng chân, tốc độ không bình thường, tư thế không bình thường, hai bàn chân có thể đồng thời nhấc khỏi mặt đất...

* Nhận xét:

– Giống nhau (cơ bản): hoạt động rời chỗ, bằng chân.

– Khác nhau: tốc độ và tư thế

b) Phân biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:

– Ngôn ngữ nói: sử dụng vốn ngôn ngữ chung của cộng đồng với 3 thuộc tính cơ bản (tính quy ước, tính sẵn có, tính bắt buộc); được hiện thực hoá trong giao tiếp dưới dạng các biến thể về từ vựng, cú pháp, phong cách; có sự hỗ trợ của các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ngữ điệu...)

– Ngôn ngữ viết: sử dụng vốn ngôn ngữ chung của cộng đồng với 3 thuộc tính cơ bản (...); được hiện thực hoá trong giao tiếp dưới dạng các văn bản

chuẩn mực về từ vựng, cú pháp, phong cách; không có sự hỗ trợ của các yếu tố phi ngôn ngữ...

* Nhận xét:

– Giống nhau: sử dụng vốn ngôn ngữ chung của cộng đồng với 3 thuộc tính cơ bản.

– Khác nhau: biến thể và chuẩn mực.

Ở phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng, các bậc túc nho xưa cho rằng đáng nam nhi sống trong trời đất phải khổ luyện để đạt cho kì được hai cái tối quan trọng là "lập ngôn" (nói) và "trước tác" (viết), trong đó "trước tác" khó hơn "lập ngôn" một bậc. "Lập ngôn" là nói cho có đầu có đuôi, nói cho có "sinh khí" và quan trọng nhất là nói cho người ta hiểu được mình, chịu nghe mình; còn "trước tác" là viết cho bài bản, chặt chẽ, sâu sắc, kín đáo để người khác hiểu nhưng kẻ xấu không thể xuyên tạc, bóp méo được. Nói và viết đều khó bởi nói thì "Lời nói đọi máu", còn viết thì "Bút sa gà chết"! Thế cho nên, cả nói và viết đều phải thận trọng như nhau.

3. Phân loại ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:

a) Ngôn ngữ nói:

+ Ngôn ngữ nói khẩu ngữ

+ Ngôn ngữ nói văn hoá hội thoại

(SGV gọi là loại "trung gian" giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết)

b) Ngôn ngữ viết:

+ Viết văn bản khoa học

+ Viết văn bản chính luận

+ Viết văn bản hành chính

+ Viết văn bản nghệ thuật

(Xem lại bài 1 – *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*)

Hoạt động 2

XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI

– GV yêu cầu HS đọc kĩ phần I trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Phương tiện chủ yếu dùng để nói là gì?

2. Khi nói, người nói và người nghe có quan hệ với nhau như thế nào?

3. Từ ngữ và câu được sử dụng để nói có gì đáng chú ý?

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Phương tiện chủ yếu dùng để nói là "lời nói", tức là chuỗi âm thanh ngôn ngữ mà con người có thể nhận biết bằng thính giác. Ngoài lời nói, còn có các phương tiện hỗ trợ như điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt, gật hoặc lắc đầu...

2. Khi nói, người nói và người nghe thường có quan hệ trực tiếp với nhau, cụ thể:

– Cùng có mặt trong một không gian, thời gian (nhìn thấy mặt nhau ở những cự li xa hoặc gần nhất định).

– Luân phiên đổi vai cho nhau để vừa nói, vừa nghe và có thể điều chỉnh bằng những câu hỏi phụ như: "Bạn có hiểu không nhỉ?", "Bạn nhắc lại xem, mình nghe chưa rõ lắm!", "Sao bạn to tiếng thế?"...

3. Từ ngữ và câu nói chung thoát li các chuẩn mực ngôn ngữ, tức là khá tự do thoải mái, không bận tâm lắm về sự đúng sai.

Ví dụ:

Từ ngữ chuẩn mực: – Xưng hô: anh – tôi, anh – em, bạn – mình... – Khẳng định, phủ định: có – không – Gọi tên: quán, nhà, trăm nghìn, hai, bị thua lỗ,... – Hành động: đi, chạy, trốn, ăn... – Trạng thái: thích lắm, cảm uất, nổi khùng, rất đông, điệu quá... Câu chuẩn mực: + Anh có đi được không? + Em có thấy ngon không? + Bố mẹ em đều là GV. ...	Từ ngữ trong ngôn ngữ nói: – mày – tao, đại ca – tiểu đệ, ôn con – tao... – xong – đếch – vòm, cân (lít), ngỗng, móm,... – té, phẩn, lủi, dớp... – máu lắm, tức sặc tiết, điên máu, đông ơi là đông, điệu rơi điệu rụng... ... + Té chứ? + Ngon không? + Giáo tuốt!
---	---

Hoạt động 3

XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ VIẾT

– GV yêu cầu HS đọc kỹ phần II trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Phương tiện chủ yếu để viết là gì?
2. Điều kiện để giao tiếp bằng ngôn ngữ viết?
3. Từ ngữ và câu trong ngôn ngữ viết có gì đáng chú ý?

– GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Phương tiện chủ yếu để viết là "chữ viết", tức là hệ thống kí hiệu của ngôn ngữ, nó được người đọc nhận biết bằng thị giác.

2. Điều kiện là cả người viết lẫn người đọc đều phải biết chữ, tức là có đi học, không thuộc diện mù chữ; thậm chí phải rất tinh thông về ngôn ngữ của cộng đồng. Nói cụ thể hơn:

– Cả người viết và người đọc đều phải có một trình độ chuyên môn nhất định về một lĩnh vực nào đó của đời sống hoặc khoa học, trình độ này làm nên "nội dung giao tiếp".

– Người viết phải biết tổ chức văn bản, dùng từ, đặt câu theo những nguyên tắc ngữ pháp và chính tả nhất định.

– Người đọc phải biết luận giải ý nghĩa của văn bản theo những đặc điểm của từng loại văn bản nhất định, chẳng hạn đọc văn bản khoa học sẽ khác với đọc tác phẩm văn học.

3. Từ ngữ và câu phải bám sát các chuẩn mực của ngôn ngữ cộng đồng.

– GV lưu ý HS phân biệt:

Ngôn ngữ nói được ghi lại bằng chữ viết trong văn bản: Đó là các cuộc phỏng vấn được ghi lại để đăng báo, biên bản các cuộc họp hoặc hội thảo khoa học được công bố, những bản ghi tốc kí các cuộc đàm phán... Trong trường hợp này, "bản nói" thường đã được sửa chữa, gọt giũa (biên tập) gần với văn phong của "bản viết".	Ngôn ngữ viết trong văn bản được trình bày lại bằng lời nói miệng: Đó là các diễn văn, các báo cáo tổng kết, các tham luận hội thảo... đã được chuẩn bị dưới dạng văn bản viết và được chuyển thành lời nói miệng trong thực tế. Trong trường hợp này, văn phong của "bản nói" bám sát các chuẩn mực của "bản viết sẵn"; người trình bày có thể sử dụng một cách hợp lí các yếu tố phi ngôn ngữ như điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ngữ điệu. Ngôn ngữ viết trong văn bản được đọc thành tiếng, tức là phát thành chuỗi âm thanh có thể tiếp nhận bằng thính giác: Người đọc phải trung thành với nội dung, thậm chí là từng dấu chấm dấu phẩy của văn bản viết; nhưng có thể sử dụng cao độ, trường độ... để thể hiện cảm xúc của mình khi đọc một văn bản viết nào đó.
--	---

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết thể hiện trong đoạn trích:

Ở đây phải chú ý ba khâu:

Một là phải giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta (tôi không muốn dùng chữ "từ vựng").

Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta (tôi muốn thay chữ "ngữ pháp").

Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật...).

(Phạm Văn Đồng)

* Nhận xét:

– Dùng thuật ngữ: *vốn chữ, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, thể văn, văn nghệ, chính trị, khoa học.*

– Tách dòng để tách luận điểm.

– Dùng các tổ hợp số từ để đánh dấu luận điểm và thứ tự trình bày.

– Dùng dấu phẩy để tách vế câu, dấu chấm để ngắt câu, dấu ba chấm biểu thị ý nghĩa liệt kê còn có thể tiếp tục

Bài tập 2: Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ nói được ghi lại trong đoạn văn sau:

Chủ tâm hẳn cũng chẳng có ý chòng ghẹo cô nào, nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra với hẳn, cười như nắc nẻ:

– Kìa anh ấy gọi! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đẩy xe bò với anh ấy!

Thị con cón:

– Có khối cơm trắng mấy giò đấy! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?

Tràng ngoái cổ lại vuốt mồ hôi trên mặt cười:

– Thật đấy, có đấy thì ra mau lên!

Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

– Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ. – Thị liếc mắt, cười tít.

(Kim Lân)

* Nhận xét:

– Các từ ngữ hô gọi thường dùng hằng ngày: *kìa, này, nhà tôi ơi, đằng ấy nhỉ.*

– Các từ ngữ tình thái biểu thị thái độ: *có khối, đấy, thật đấy.*

– Các từ ngữ khẩu ngữ thân mật suông sã: *mấy, nói khoác, sợ gì.*

Bài tập 3: Chữa lỗi cho phù hợp với văn phong ngôn ngữ viết:

a) Trong thơ ca Việt Nam thì đã có nhiều bức tranh mùa thu đẹp hết ý.

Bỏ "thì, đã", thay "hết ý" bằng "rất": *Trong thơ ca Việt Nam đã có nhiều bức tranh mùa thu rất đẹp.*

b) Còn như máy móc, thiết bị do nước ngoài đưa vào góp vốn thì không được kiểm soát, họ sẵn sàng khai vống lên đến mức vô tội vạ.

Thay "khai vống lên" bằng "khai quá mức thực tế" hoặc "khai khống một cách phi lý", thay "đến mức vô tội vạ" bằng "một cách tùy tiện" hoặc "đến mức không thể chấp nhận được".

c) Cá, rùa, ba ba, ếch nhái, chim ở gần nước thì như cò, vạc, vịt, ngỗng... thì cá ốc, tôm, cua... chúng chẳng chừa ai sát.

Câu văn lủng củng, tối nghĩa, phải viết lại: *Chúng tận diệt không thương tiếc các loài sống ở dưới nước và sống gần nước như cá, rùa, ba ba, ếch nhái, tôm, cua, ốc... và ngay cả các loài chim quen kiếm ăn trên sông nước như cò, vạc, vịt, ngỗng..., chúng cũng chẳng buông tha!*

Tham khảo:

Gắn liền với sự phân biệt nội dung hai tên gọi "diễn ngôn" và "văn bản" là sự phân biệt "ngôn ngữ nói" và "ngôn ngữ viết" (lời miệng và lời viết, sản phẩm ngôn ngữ nói và sản phẩm ngôn ngữ viết).

Có thể nói rằng chính sự khó phân biệt giữa ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết đã kéo theo cách hiểu và cách dùng không phải bao giờ cũng phân minh hai tên gọi "diễn ngôn" (hiểu là nói) và "văn bản" (hiểu là viết).

Về kinh nghiệm thực tiễn thì một cách sơ bộ và dễ nhận biết, vấn đề phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết có thể được xem xét ở ba phương diện:

- Phương diện chất liệu.
- Phương diện hoàn cảnh sử dụng.
- Phương diện bên trong hệ thống ngôn ngữ.

Nếu hiểu ngôn ngữ nói theo nghĩa hẹp là ngôn ngữ âm thanh dùng trong hội thoại tự nhiên, còn ngôn ngữ viết được hiểu rộng, bao gồm cả những lời

phát biểu trên cơ sở một bài viết sẵn, thì có thể tóm lược các điểm phân biệt ở ba phương diện trên như trong bảng đối chiếu sau đây:

Ngôn ngữ nói	Ngôn ngữ viết
1. Về chất liệu: Âm thanh của ngôn ngữ trải ra trong thời gian một hướng và một chiều. Sử dụng ngữ điệu. Có thể dùng các phương tiện kèm ngôn ngữ. 2. Về hoàn cảnh sử dụng: Có tính chất tức thời, không được dàn dựng trước, không có cơ hội gọt giũa, kiểm tra. Có người nghe trực tiếp (mặt đối mặt). 3. Mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ: a) Về ngữ âm: Sử dụng đúng và tốt hệ thống ngữ âm cụ thể (cố gắng tránh đặc thù ngữ âm địa phương hẹp – được coi là "ngọng" khi không cần thiết). Dùng tốt ngữ điệu. b) Về từ ngữ: Cho phép sử dụng chung những từ ngữ của riêng phong cách hội thoại thường gặp như "ngủi xả hơi", "tắm một cái đă", "đẹp hết sảy"... c) Về câu: Thường dùng câu ngắn gọn. Có thể dùng câu tỉnh lược nhiều bộ phận, kể cả việc tỉnh lược đồng thời cả chủ ngữ lẫn vị ngữ. Nhiều khi cũng dùng từ ngữ lặp thừa trong câu mà không nhằm mục đích diễn đạt sắc thái tu từ.	1. Về chất liệu: Chữ viết, trải ra trong không gian (phản ánh tính tuyến thời gian). Có hệ thống dấu câu đặc thù. 2. Về hoàn cảnh sử dụng: Có điều kiện dàn dựng, có cơ hội gọt giũa, kiểm tra. Thường không có người nghe trực tiếp. 3. Mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ: a) Về chữ viết: Viết đúng chuẩn chính tả thống nhất toàn dân (tránh phản ánh đặc thù ngữ âm của địa phương hẹp, nếu không cần thiết). Viết đúng quy cách con chữ, dùng tốt dấu câu. Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định hình thức của các văn bản pháp quy. b) Về từ ngữ: Tránh dùng những từ ngữ của riêng phong cách hội thoại, khi không cần thiết. Cần chọn dùng các từ ngữ phù hợp với phong cách chức năng của văn bản được tạo lập (tránh dùng từ ngữ lạc phong cách chức năng). c) Về câu: Có thể dùng câu ghép dài, nhiều bậc. Có thể dùng câu tỉnh lược chủ ngữ và bổ ngữ. Tránh dùng câu tỉnh lược đồng thời cả chủ ngữ và vị ngữ mà không có tác dụng tu từ học.

Trong thực tế, nói và viết là hai dạng tồn tại của ngôn ngữ, trong đó dạng nói là dạng nguyên cấp, dạng viết là dạng thứ cấp. Chúng ta nói rằng chữ viết

được dùng để ghi lại lời nói, điều đó không sai. Tuy nhiên, cần xác nhận thêm rằng, trong quá trình phát triển của riêng mình, chữ viết đã dần dần hình thành cho mình một hệ thống riêng, có phần khác biệt với ngôn ngữ nói, khiến cho dạng viết có được cái cốt cách (phong cách) riêng so với dạng nói và ảnh hưởng tích cực lên dạng nói. Trong đó, xu thế chung là nâng ngôn ngữ nói lên cao dần trên cái thang của trình độ ngôn ngữ có văn hoá. Mặt khác, điều vừa nói không dẫn đến tình trạng ngôn ngữ viết "xâm thực" ngôn ngữ nói, trái lại, ngôn ngữ nói vẫn sống động và phát triển, vẫn là nguồn sinh lực dồi dào cung cấp "năng lượng" sống và sáng tạo của nhân dân cho ngôn ngữ viết phát triển.

Nếu chúng ta thừa nhận – và có cơ sở để thừa nhận như vậy – rằng ngôn ngữ viết phản ánh rõ nét hơn tính hệ thống của ngôn ngữ, còn ngôn ngữ nói phản ánh rõ nét hơn sự hoạt động của ngôn ngữ trong tương tác (nói như thế không có nghĩa là ngôn ngữ nói có cấu trúc kém hơn ngôn ngữ viết), thì mối quan hệ giữa chúng có thể thấy rõ trong cách nói của F. de Saussure: "... về phương diện lịch sử, sự kiện của lời nói bao giờ cũng đi trước".

Về sự phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết cần lưu ý là mức độ phân biệt giữa chúng không ngang nhau trong những ngôn ngữ khác nhau (giả định rằng những ngôn ngữ đang nói đến ở đây cùng thuộc về một trình độ phát triển chung): tồn tại những ngôn ngữ trong đó sự khác biệt này lớn hơn hoặc có những quy định nghiêm ngặt hơn, còn ở những ngôn ngữ khác thì sự khác biệt nhỏ hơn, ít tính quy định về hình thức, ít ra là ở cái thời kì ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết xa nhau nhất.

Trong công việc tìm kiếm những dấu hiệu khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, một nhà ngôn ngữ học đã đưa ra những cách thức làm việc và đã ghi lại một số kết quả...

(Theo Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*,

NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998)

TUẦN 10

Tiết 28 **VĂN HỌC** **CA DAO HÀI HƯỚC**

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Cảm nhận được tiếng cười lạc quan trong ca dao qua nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh của người bình dân cho dù cuộc sống của họ còn nhiều vất vả, lo toan; trân trọng và yêu quý tâm hồn lạc quan yêu đời và tiếng cười của họ trong ca dao.

2. Tích hợp với các bài ca dao vui đã học ở THCS, với Làm văn ở bài *Luyện tập viết đoạn văn tự sự*.

3. Rèn kĩ năng tiếp cận và phân tích ca dao hài hước.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Sưu tầm thêm một số lời ca dao hài hước khác cùng chung chủ đề.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng cả 6 bài ca dao tình cảm đã học. Phân tích một bài mà em thích nhất.

2. Những hình ảnh và cách nói vô lí mà có lí trong 6 bài ca dao trên. Phân tích, lí giải.

3. Đọc những lời ca dao mà em đã sưu tầm được về từng chủ đề. Khái quát cảm nhận của em về những lời ca dao đó.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào (tự cười mình), tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội của người bình dân Việt Nam xưa không chỉ thể hiện

trong văn xuôi tự sự với thể loại truyện cười mà còn trong thơ trữ tình dân gian. Đó là những bài ca dao hài hước, ca dao trào phúng. Tiếng cười lạc quan của người lao động ở đây sẽ được biểu hiện rất giòn giã, khoẻ khoắn, phong phú và độc đáo.

(HS nhớ lại và đọc lại những bài ca dao vui đã học ở chương trình Ngữ văn THCS. GV mở rộng, nói thêm về ca dao hài hước, tự trào, châm biếm).

Trong hoàn cảnh sống nghèo, đầy rẫy khó khăn, trong luỹ tre xanh vẫn vang lên tiếng cười vui, khoẻ, tràn đầy tinh thần lạc quan, yêu đời của người nông dân Việt Nam.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ, TÌM HIỂU TIỂU LOẠI

1. Đọc

+ Bài 1: đọc theo hình thức đối đáp nam nữ; giọng vui tươi, dí dỏm mang âm hưởng đùa cợt.

+ Bài 2, 3, 4: giọng vui, dí dỏm, chế giễu, nhấn mạnh các từ ngữ: *làm trai, chồng em, chồng người, chồng yêu* và các động từ.

(Các nhóm HS nối nhau đọc. GV nhận xét).

2. Tìm hiểu tiểu loại

Cả bốn bài đều là ca dao hài hước nhưng có thể phân loại cụ thể hơn:

+ Bài 1: ca dao tự trào.

+ Bài 2, 3, 4: ca dao hài hước, châm biếm.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

I. Bài 1: *Ca dao hài hước – tự trào*

– GV hỏi: Em hiểu thế nào là ca dao tự trào? Về hình thức kết cấu, bài ca dao này có gì đặc biệt?

– HS trả lời.

Định hướng:

+ Ca dao tự trào là những bài ca dao trong đó vang lên tiếng cười tự cười bản thân mình. Vấn đề là họ cười cái gì, vì sao cười và cười như thế nào?

+ Hình thức kết cấu: kiểu đối đáp (trong diễn xướng dân gian).

– GV hỏi tiếp: Tiếng cười trong bài ca dao bật ra nhờ những biện pháp nghệ thuật nào?(trong lời chàng trai, lời cô gái)

– HS đọc, phân tích, phát biểu.

Định hướng:

Tiếng cười tự trào cuộc sống nghèo khổ được biểu hiện rõ nhất trong cảnh dẫn cưới và thách cưới.

+ Lời chàng trai và cô gái đều sử dụng chung những biện pháp nghệ thuật trào lộng gây cười: lối nói khoa trương, phóng đại, lối nói giảm dần, lối đối lập, sử dụng những chi tiết, hình ảnh hài hước,...

+ Cụ thể:

• Lời chàng trai dẫn cưới:

– Lời nói khoa trương, phóng đại: dẫn voi, trâu, bò, trong tưởng tượng lễ cưới linh đình của các chàng trai đang yêu.

Lời nói giảm dần: *voi – trâu – bò – chuột*.

Lời nói đối lập giữa ý định và việc làm (ý định: *voi, trâu, bò; thực tế: chuột*).

Lập luận, lí lẽ mang tính giả tưởng, suy diễn, hài hước (dẫn voi – sợ quốc cấm; dẫn trâu – sợ họ máu hàn, không ăn được; dẫn bò – sợ họ ăn vào sẽ bị co gân).

Chi tiết hình ảnh và cách lập luận hài hước (*Miến là có thú bốn chân – Dẫn con chuột béo mời dân mời làng*).

Cách nói trang trọng, cách lập luận có lí nhưng vẫn tức cười. Tiếng cười bật lên càng về sau càng sáng khoải vì sự thật, anh chàng nông dân nghèo kia làm gì có voi, trâu, bò mà dẫn cưới. Nhưng anh lại nói như là anh có đủ. Chỉ vì sợ này, sợ nọ mà đành không dẫn những thứ đó thôi! Nhưng cũng làm gì có ai dẫn cưới bằng chuột? Dù là chuột béo và to đến đâu chẳng nữa cũng làm sao có đủ thịt để mời dân mời làng? Cũng lại bịa nốt.

Nhưng có cái này là thật: đó là tình cảm của chàng trai, là cuộc sống nghèo khổ và tâm hồn vui vẻ, phóng khoáng của anh.

• Lời thách cưới của cô gái:

Không ngạc nhiên trước lễ vật dẫn cưới đặc biệt của chàng trai.

Khen là sang nhưng không phá ngang nhưng vẫn nói lời thách cưới của mình.

Một nhà khoai lang là lễ vật đám cưới cô gái yêu cầu nhà trai. Vì sao cô thách như vậy? Có lẽ cô biết rõ chàng trai rất nghèo, không thể lo nổi lợn, gà như những lời thách cưới của người ta. Nhưng không phải là một củ, một gánh mà là *một nhà khoai lang*. Số lượng không ít làm ta cười và cũng làm ta liên hệ đến mong ước mùa màng bội thu ở nông thôn xưa.

Cô gái giải thích tại sao lại thách nhiều như vậy một cách rất cụ thể, theo trật tự giảm dần: củ to – mồi làng, củ nhỏ – họ hàng ăn chơi, củ mẹ – trẻ ăn giữ nhà; củ rím, củ hà – nuôi súc vật trong nhà.

Qua đây, ta không chỉ thấy sự đảm đang, tháo vát của bà chủ nhà tương lai mà còn thấy tình cảm đậm đà của cô gái nghèo với họ hàng, làng xóm, gia đình và cuộc sống sinh hoạt êm đềm, hoà thuận trong nhà ngoài xóm.

II. Bài 2, 3

– HS đọc lại cả ba bài với giọng điệu vui, hài hước.

– GV hỏi: Về hình thức kết cấu, ba bài này có điểm gì chung và khác với bài 1? Tại sao không thể gọi đây là ca dao tự trào? Về mục đích, cả ba bài đều tập trung chế giễu loại người nào trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa?

– HS lần lượt trả lời từng ý.

Định hướng:

+ Về kết cấu: cả ba bài đều có điểm chung khác với bài 1: lời người vợ nói về chồng mình mang tính độc thoại – đơn thoại.

+ Mục đích: chế giễu những ông chồng – những người đàn ông yêu quý của mình. Vì thế nó không phải là ca dao tự trào (cười bản thân) mà là ca dao hài hước – tiếng cười phê phán trong nội bộ nhân dân nhằm nhắc nhở nhau tránh những thói hư tật xấu mà người đàn ông thường mắc phải.

– GV hỏi: Biện pháp nghệ thuật chung của bài 2, 3 là gì? Tiếng cười bật ra từ đâu?

Giọng điệu của người vợ khi tả ông chồng mình ra trước thiên hạ như thế nào?

+ HS phân tích.

Định hướng:

+ Có chung mô típ ở câu đầu: *Làm trai cho đáng nên (súc) trai.*

+ Đối lập bất ngờ với câu sau:

Cái súc trai khoẻ mạnh, cái nên trai ấy, cái vai trò trụ cột trong gia đình, chỗ dựa vững chắc của người vợ đáng lẽ phải là:

- *Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài yên*
- *Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng*
- *Chí làm trai Nam Bắc Đông Tây*
- *Chí làm trai dậm nghìn da ngựa*
- *Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao*

(Chinh phụ ngâm)

Làm trai xuống biển lên ngàn...

Thì ở bài 2 là:

Khom lưng chống gối, gánh hai hạt vừng.

Vừa phóng đại cường điệu vừa nói giảm, đối lập. Tư thế *khom lưng, chống gối* là rất cố gắng, ra sức, cố hết sức nhưng chỉ để *gánh hai hạt vừng*. Thật vô lí vì hai hạt vừng thật quá nhỏ bé. Sự thật là bài ca dao nhằm chế giễu loại đàn ông yếu đuối, uơ hèn, không đáng mặt đàn ông, không chỉ trói gà không chặt mà còn yếu ớt hơn nhiều.

Trong bài 3 là hình ảnh anh chồng lười biếng chỉ giỏi ăn, quanh quẩn nơi xó bếp. Đối lập giữa chồng người đi ngược về xuôi lo toan việc lớn, nuôi nấng gia đình vợ con với chồng em èo uột, ăn bám vợ, vô tích sự, suốt ngày ngồi bên bếp sờ đuôi mèo, giống như những anh chồng thảm hại khác: *ngồi bếp rang ngô cháy quần*, hoặc:

- *Ăn cơm với vợ lại nài vét niêu.*
- *Vót đũa cho dài ăn vụng cơm con.*
- *Ăn no rồi lại nằm khoèo*
Nghe tiếng trống chèo bế bụng đi xem.

III. Bài 4

– HS đọc diễn cảm.

– GV hỏi:

- + Bài này nhằm chế giễu loại người nào trong gia đình và xã hội?
- + Thái độ của nhân dân đối với loại người đó như thế nào?
- + Cách nói *chồng yếu chồng bảo* nói lên dụng ý gì?

– HS bàn luận, phát biểu.

Định hướng:

- + Chê cười loại đàn bà – người vợ đỏng đảnh vô duyên, đoảng.
- + Nghệ thuật cường điệu, phóng đại, so sánh, trùng lặp để gây cười, chế giễu.
- Lỗ mũi mười tám gánh lông – râu rồng (hình dáng xấu xí, thô kệch).
- Đi chợ hay ăn quà – về nhà đỡ cơm (thói quen xấu).
- Đầu tóc đầy rơm, rác – hoa thơm trên đầu (luộm thuộm, bẩn thỉu).

+ Thái độ mua vui, giải trí, gây tiếng cười sảng khoái, đồng thời ngầm ý châm biếm nhẹ nhàng với loại đàn bà đỏng đảnh, vô duyên, đoảng vị. Có thể đó là tính họ như thế, họ chưa chịu hoặc chưa biết cách điều chỉnh, sửa mình

trong gia đình, xã hội. Cho nên tác giả dân gian nhìn họ bằng cái nhìn nhân hậu, nhắc nhở nhẹ nhàng, cảm thông qua bức tranh tưởng tượng mà rất thật. Cấu trúc câu *chồng yêu chồng bảo* trong từng cặp câu thơ có ý nghĩa:

- *Yêu nên đẹp ghét nên xấu.*
- *Yêu thì chín bỏ làm mười.*
- *Yêu nhau củ ấu nên tròn.*

Lời châm biếm nhẹ nhàng, mong người vợ đoảng vị cần và nên thay đổi cách sống.

Bài ca dao: *Cô gái Sơn Tây yếm thúng tây giần – Răng đen hạt nhót, chân đi cù lèo...* Cũng có nội dung tương tự.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS trình bày lại nội dung *Ghi nhớ* trong SGK, tr. 92.

2. GV khái quát, hệ thống lại:

+ Nghệ thuật trào lộng hóm hỉnh, thông minh tạo ra tiếng cười giải trí, tự trào, châm biếm, thể hiện tâm hồn lạc quan, triết lí nhân sinh lành mạnh:

Cường điệu, phóng đại (hoặc nói giảm), tương phản đối lập;

Tưởng tượng, khắc hoạ nhân vật bằng những nét điển hình khái quát cao.

+ Trong hoàn cảnh sống nghèo khổ, khó khăn, trong kho tàng ca dao trữ tình, chùm ca dao vui, hài hước có vị trí đặc biệt.

3. Sưu tầm và đọc những bài ca dao vui hài khác; mỗi chủ đề ít nhất 2 câu (thách cưới, chế giễu đàn ông, chồng, vợ...).

4. Đọc tham khảo một số bài ca dao hài hước và bài viết sau:

- (1) *Em là con gái nhà giàu
Mẹ cha thách cưới ra màu xinh sao
Cưới em trăm tấm lụa đào,
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ngôi sao trên trời.
Tháp tròn dẫn đủ trăm đôi,
Ống thuốc bằng bạc, ống vôi bằng vàng.
Sắm xe tứ mã cho sang
Để quan viên họ nhà nàng đưa dâu
Ba trăm nón Nghệ đội đầu,
Mỗi người một cái quạt Tàu thật xinh.*

Anh về sắm liễn Nghi Đình,
 May chẵn cho rộng, ta mình đắp chung.
 Cưới em chín chĩnh mật ong,
 Mười cốt xôi trắng, mười nong xôi vò
 Cưới em tám vạn trâu bò,
 Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm.
 Lá đa mặt nguyệt đêm rằm
 Răng nanh thẳng cuội, râu cằm Thiên Lôi.
 Gan ruồi, mỡ muối cho tươi,
 Xin chàng chín chục con dơi goá chồng.
 Thách thế mới thoả tấm lòng,
 Chàng mà lo được, thiếp cùng theo chân.
 ... Cưới em có cánh con gà
 Có dăm sợi bún, có vài hạt xôi.
 Cưới em còn nữa, anh ơi!
 Có một đĩa đậu, hai môi rau cần.
 Có xa dịch lại cho gần,
 Nhà em thách cưới có ngần ấy thôi.
 Hay là nặng lắm anh ơi
 Để em bớt lại một môi rau cần.

(Tục ngữ dân ca Việt Nam, tr. 237)

(2) Một cách đọc – hiểu bài ca dao vui

THÁCH CƯỚI

Ngày xưa, những đồ lễ dẫn cưới của nhà trai thường dựa vào lời thách của nhà gái, có gia giảm ít nhiều theo sự thoả thuận của hai bên. Đồ lễ ấy không chỉ dùng để lễ gia tiên, mà còn dùng để mời họ, mời làng, rộng hay hẹp tùy gia cảnh. Đồ lễ thường gồm: trâu, cau, rượu, thịt (gà, lợn), gạo nếp, bánh cốm, bánh su sê, chè, thuốc lá, tiền mặt, nữ trang (vàng, bạc), xà tích, dây chuyền nhẫn, chăn, gối, quần áo cô dâu,...

Kết cấu gồm hai lời trao – đáp giữa hai bạn tình nam – nữ.

Họ yêu nhau đến mức đã phải bàn đến chuyện cưới xin. Lời của chàng trai nói về những dự định của mình trong việc chọn đồ dẫn cưới. Tiêu chí chàng dựa vào để dẫn cưới chỉ có một.

Miền là có thú bốn chân!

Như ta đã thấy, viện những lí do khác nhau, nhưng đều rất có sức thuyết phục, chàng trai đã loại ra, không chọn voi, trâu, bò mà quyết định chọn con chuột. Không phải chuột thường mà là chuột béo:

Dẫn con chuột béo mời dân mời làng!

Ai cũng biết đó là lời bông đùa. Nhưng đùa đến thế thì kể cũng sâu cay. Chàng coi nàng là người thế nào mà lễ cưới chỉ đáng dẫn có một con chuột? Cho dù đó là con chuột béo đi nữa? Cả dân làng được mời đến ăn cỗ cưới mà cỗ cũng chỉ làm từ một con chuột, thì quả thật là bôi bác, có cũng như không. Cái anh rể tương lai này có coi dân làng ra cái gì!

Lời đáp của cô gái cũng không vừa. Lời lẽ vẫn có vẻ rất nhã nhặn, khiêm nhường, nhưng cũng chẳng kém phần chua cay:

Chàng dẫn thế em lấy làm sang

Lễ nào em lại phá ngang như là.

Và cô trả đũa bằng lời thách của mình:

Người ta thách lợn, thách gà,

Nhà em thách cưới một nhà khoai lang.

Chàng dẫn con thú bốn chân là con chuột béo, em đã lấy làm sang. Làm gì phải sang đến thế? Thách một nhà khoai lang! Phải chăng khoai lang là thứ đồ dẫn cưới hợp với gia cảnh nhà chàng? Nhưng thách cả một nhà khoai lang thì e quá nhiều, quá nặng, quá chênh lệch so với một con chuột béo mà chàng định dẫn. Biết bao thời gian và đến bao giờ con chuột béo của chàng mới có thể gặm hết nhà khoai lang ấy? Từ *nhà* trong một nhà khoai lang có thể hiểu theo hai cách:

– Là *cái nhà* và sức chứa của nó.

– *Cả nhà, cả gia đình, cả họ hàng* nhà khoai lang, cả củ to, củ nhỏ, củ rím, củ hà...

Cứ chấp nhận cả hai cách hiểu trên thì lời thách cưới của cô gái cũng vẫn tỏ ra chanh chua, đáo đẽ. Cô khen đồ dẫn cưới của chàng trai là *khen mả*. Nói *không nở phá ngang là đã tha thứ, không thêm chấp*. Thách cả nhà khoai lang tưởng là đơn giản, *thật ra quá nặng, vừa làm khó cho chàng vừa hạ thấp giá cảnh và phẩm giá nhà chàng*.

Điều này làm cho bài ca dao mang tính trào lộng rõ nét và hình ảnh hai nhân vật trữ tình thêm đậm cá tính.

(Hoàng Kim Ngọc, *Từ trường từ vựng ngữ nghĩa ngôn ngữ đến trường từ vựng ngữ nghĩa ngôn bản dựa trên tư liệu ca dao*

Hà Nội và vùng châu thổ sông Hồng.

(Trong *Tiếng nói Hà Nội*, NXB Lao động, Hà Nội, 2004.).

5. Chuẩn bị bài đọc thêm: *Lời tiễn dặn*; bài *Ôn tập văn học dân gian*.

Tiết 29

VĂN HỌC

đọc thêm

LỜI TIẾN DẶN

(Trích *Tiến dặn người yêu*)

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS hiểu được: cốt truyện toàn truyện thơ, vị trí, nội dung và giá trị cơ bản của đoạn trích học bằng cách giao việc cho HS làm ở nhà. Đến lớp chủ yếu đọc – kể và trả lời một vài câu hỏi theo SGK.
2. Tích hợp với Làm văn ở bài *Luyện tập viết đoạn văn tự sự*.
3. Rèn kĩ năng kể và tóm tắt truyện, tự học, tự đọc có hướng dẫn.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra sự chuẩn bị đọc, tóm tắt và trả lời câu hỏi của HS.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI

GV nêu yêu cầu và cách học của tiết đọc thêm bắt buộc trong chương trình Ngữ văn lớp 10 THPT.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU TRUYỆN THƠ VÀ ĐOẠN TRÍCH

- 1) Tóm tắt nội dung toàn truyện thơ
Vị trí truyện thơ trong kho tàng văn học dân gian dân tộc Thái.
- 2) Tóm tắt nội dung truyện
– *HS đọc ở nhà*, đến lớp trình bày theo mục *Tiểu dẫn* SGK, tr. 93.
– *GV nhận xét kết quả.*
- 3) Đọc – hiểu đoạn trích
3 – 4 HS đọc đoạn trích với giọng điệu thích hợp: buồn rầu, tiếc thương, tha thiết.

4) Bố cục và nội dung chính:

Phần 1: Tâm trạng của anh chị trên đường tiễn dặn

+ Tâm trạng của chị qua sự miêu tả của anh.

+ Tâm trạng của anh.

+ Đó là tâm trạng mâu thuẫn: vừa phải chấp nhận sự thật đau đớn vừa muốn kéo dài giây phút tiễn chân, âu yếm bên nhau. Quyết tâm gửi trọn tình yêu của cả hai người.

Phần 2: Cử chỉ, hành động và tâm trạng của anh khi ở nhà chồng của chị

An ủi, vỗ về khi chị bị nhà chồng đánh đập, hắt hủi; làm thuốc cho chị uống.

Xót xa thương cảm, nhất quyết sẽ giành lại chị, giành lại tình yêu để đoàn tụ cùng chị.

Giá trị nghệ thuật: kết hợp nghệ thuật kể chuyện và miêu tả tâm trạng, cảm xúc.

HS lần lượt trả lời 4 câu hỏi trong SGK, tr. 96. GV tổng kết từng câu.

Lưu ý:

Vì điều kiện thời gian, GV không thể giảng giải, phân tích kĩ càng cả 4 câu nên chỉ cần chọn 1 – 2 câu, 1 – 2 vấn đề quan trọng nhất hoặc giải đáp thắc mắc của HS; thậm chí có thể dành thời gian nhất định để giải thích các từ khó cần thiết.

Cuối tiết học, yêu cầu HS về nhà tiếp tục đọc lại hoặc mở rộng đọc toàn truyện thơ.

Tiếp tục hoàn chỉnh bài chuẩn bị *Ôn tập văn học dân gian*.

Tiết 30

TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

Nắm được khái niệm đoạn văn, các loại đoạn văn trong văn bản tự sự; biết cách viết một đoạn văn, đặc biệt là đoạn văn ở phần thân bài, góp phần

hoàn thiện một văn bản tự sự. Từ đó, nâng cao ý thức tìm hiểu và học tập cách viết các đoạn văn trong văn bản tự sự.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài ca dao hài hước và bài đọc thêm *Tiến dặn người yêu* với các tiết học về đoạn văn ở chương trình THCS.

3. *Kĩ năng*: nhận diện, phân tích và viết các đoạn văn trong văn bản tự sự.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Một số đoạn văn tự sự trong và ngoài chương trình để nhận diện, phân tích.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra sự chuẩn bị ở nhà của HS, các đoạn văn và các câu trả lời đã được chuẩn bị.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI.

GV nói chậm:

Bất cứ một văn bản nào cũng có thể bao gồm từ một đến nhiều đoạn văn hợp thành để thể hiện một chủ đề nào đó. Văn bản tự sự cũng vậy. Vậy đoạn văn trong văn bản tự sự có đặc điểm như thế nào? làm thế nào để viết tốt những đoạn văn đó? Đây chính là nội dung của tiết học hôm nay; trọng tâm là trả lời và thực hành câu hỏi thứ hai.

Hoạt động 3

TÌM HIỂU VÀ Củng cố KHÁI NIỆM ĐOẠN VĂN VÀ CÁC LOẠI ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Đoạn văn trong văn bản tự sự

– *GV hỏi:*

+ Nhớ lại khái niệm đã học trong chương trình THCS.

+ Cấu trúc chung của đoạn văn.

+ Trong đoạn văn, không thể thiếu được cái gì?

– *HS lần lượt trả lời các câu hỏi.*

– *HS đọc mục I.1 trong SGK.*

Định hướng:

Đoạn văn là một bộ phận của văn bản.

Đoạn văn được xây dựng từ một số câu văn, sắp xếp theo một trật tự nhất định nhằm thể hiện một ý khái quát (chủ đề – câu chủ đề).

2. Các loại đoạn văn trong văn bản tự sự

– *GV hỏi:* Em đã học những loại đoạn văn nào? Sự phân loại đoạn văn ấy dựa trên những cơ sở nào?

– *HS trả lời.*

– *GV củng cố:* Theo cấu trúc và phương thức tư duy, thường có các loại đoạn văn phổ biến sau: Đoạn diễn dịch, đoạn quy nạp, đoạn song hành, đoạn tổng – phân – hợp.

– *GV hỏi:* Trong văn bản tự sự, có các loại đoạn văn nào? Sự phân loại đó dựa trên cơ sở nào?

– *HS trả lời.*

Định hướng:

Trong văn bản tự sự cũng có nhiều loại đoạn văn, cũng có các loại đoạn văn như đã phân loại trên. Nhưng ở đây, có cách phân loại khác – phân loại theo kết cấu thể loại văn bản.

Các đoạn văn thuộc phần mở bài (truyện)

Các đoạn văn thuộc phần thân bài (truyện)

Các đoạn văn thuộc phần kết bài (truyện).

– *GV hỏi:* Nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự có gì khác với các kiểu loại văn bản khác?

– *HS trả lời.*

Định hướng:

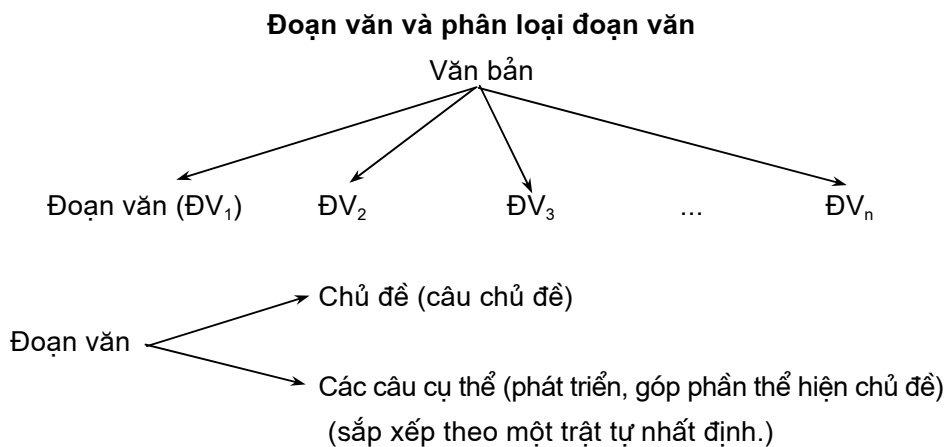
+ Từng đoạn văn cụ thể nhằm mục đích thể hiện từng phần của truyện (văn bản).

+ Kết hợp các đoạn văn phải thể hiện được chủ đề chung của văn bản.

+ Các loại đoạn văn trong văn bản tự sự khá phong phú: đoạn miêu tả, đoạn kể chuyện, đoạn biểu cảm, đoạn bình luận, đoạn giới thiệu nhân vật, đoạn kể việc, dựng cảnh, đoạn tả tâm tư nhân vật hay ý nghĩ của người kể chuyện, đoạn đối thoại, đoạn độc thoại hay độc thoại nội tâm...

– *HS đọc, ghi nhớ các điểm 2, 3 (phần I).*

+ Hệ thống hoá:



Các loại đoạn văn (phân theo cấu trúc và PP tư duy):

- = Đoạn diễn dịch (câu chủ đề ở đầu đoạn)
- = Đoạn quy nạp (câu chủ đề ở cuối đoạn)
- = Đoạn tổng – phân – hợp (câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn)
- = Đoạn song hành (câu chủ đề ở ngoài đoạn)

Đoạn văn trong văn bản tự sự

- = Các đoạn mở bài (truyện)
- = Các đoạn thân bài (truyện)
- = Các đoạn kết bài (truyện)
- = Các đoạn miêu tả, kể chuyện, biểu cảm, phân tích tâm tư, bình luận, dựng cảnh, tả người, kể việc...
- = Cùng góp phần thể hiện chủ đề của truyện.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

- HS đọc mục II.1 đoạn: *Trong bài Lập dàn ý ... bất tận.*
- GV hỏi: Đoạn văn nói về điều gì?
- H trả lời.

Định hướng: Đoạn văn nói về dự kiến của nhà văn Nguyên Ngọc sẽ viết đoạn mở đầu và kết thúc truyện ngắn *Rừng xà nu*.

- 2 HS đọc 2 đoạn văn tiếp theo: Viết *Rừng xà nu ... tận chân trời*.
- GV hỏi: Theo 2 câu hỏi a, b trong SGK, tr. 98.
- HS trả lời, phân tích 2 đoạn văn trên.

Định hướng:

Các đoạn trên đã thể hiện đúng, rõ, hay và sâu sắc dự kiến của tác giả.

Nội dung của các đoạn mở đầu và kết thúc giống và khác nhau ở chỗ:

Giống nhau	Khác nhau
Tả rừng xà nu, thể hiện chủ đề, gợi mở liên tưởng, suy nghĩ cho người đọc.	* Đoạn mở: rừng xà-nu được tả cụ thể, chi tiết, rất tạo hình, tạo không khí và lôi cuốn người đọc. * Đoạn kết: Rừng xà nu trong cái nhìn của các nhân vật chính, xa, mờ dần, hút tầm mắt, tới chân trời. Lắng đọng trong lòng người đọc những suy ngẫm về sự bất diệt của đất nước và con người Tây Nguyên.

Kinh nghiệm rút ra: Trước khi viết nên dự kiến ý tưởng các phần của truyện, nhất là phần đầu và phần cuối.

Phần mở và phần kết có thể giống, có thể khác nhau nhưng cần hô ứng, bổ sung cho nhau và cùng nhau thể hiện sâu sắc và trọn vẹn chủ đề của truyện.

- HS đọc đoạn văn trong *bài tập 2 SGK*, tr. 98.
- GV nêu 2 câu hỏi 2a, 2b cho HS thảo luận nhóm.

Đại diện nhóm phát biểu.

Định hướng:

+ Có thể coi đoạn văn trên là đoạn văn trong văn bản tự sự được vì nó kể chuyện, tả cảnh.

+ Đoạn văn trên có thể thuộc phần thân bài (hoặc kết bài) trong truyện ngắn của bạn học sinh.

+ Thành công trong kể chuyện, kể việc.

+ Lúng túng trong tả cảnh, tả người, tả tâm trạng nhân vật (những đoạn để trống...)

+ Có thể viết tiếp vào những chỗ trống đó. Chẳng hạn: ... *hình ảnh rừng tre, ao làng, cổng làng trong nắng sớm*.

... chị Dậu nghĩ về những ngày đen tối đã qua, nghĩ đến anh Dậu, đến đàn con, đến vợ chồng lão Nghị Quế, đến lão tri phủ Tư Ân, đến những ngày sắp tới của gia đình và xóm làng...

- GV nhận xét những đoạn văn bổ sung của HS.
- HS nêu bài học rút ra bằng cách đọc đoạn Ghi nhớ SGK, tr. 99.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập 1

HS làm việc theo nhóm.

Định hướng trả lời:

a) Đoạn văn trích trong bài *Những ngôi sao xa xôi* (Truyện ngắn của Lê Minh Khuê – *Ngữ văn 9*), kể chuyện cô thanh niên xung phong thời chống Mĩ đang phá bom nổ chậm để thông đường ra trận.

b) Nhầm lẫn về ngôi kể. Lẫn lộn giữa ngôi 3 và ngôi 1. Đã dùng ngôi 1 thì không thể dùng ngôi 3 cùng một thời điểm: đã xưng *tôi* để kể thì không thể dùng *cô*, hay *Phương Định* để chỉ chính mình.

Cách sửa: thay *cô*, *Phương Định* bằng *tôi*.

c) Kinh nghiệm: nhất quán ngôi kể trong văn bản tự sự.

2. Bài tập 2: Đọc lại 9 câu thơ đầu trong đoạn trích *Tiến dặn người yêu*.

*Quẩy gánh qua đồng rộng,
Người đẹp anh yêu cất bước theo chồng.
Vừa đi vừa ngoảnh lại,
Vừa đi vừa ngoái trông.
Chân bước xa lòng càng đau nhớ.
Em tới rừng ốt ngắt lá ốt ngồi chờ,
Tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi.
Tới rừng lá ngón ngóng trông.
Anh tới nơi, em bẻ lá xanh em ngồi;
Được nhủ đôi câu, anh mới đành lòng quay lại,
Được dặn đôi lời, anh yêu em mới chịu quay đi...*

– Chủ đề: Tình yêu thầm thiết, đắm đuối của anh và em trong buổi anh tiễn em về nhà chồng.

– Các ý nhỏ:

- + Cử chỉ và tâm trạng của em.
- + Cử chỉ và tâm trạng của anh.

Cử chỉ của em	Tâm trạng của em	Cử chỉ của anh	Tâm trạng của anh
quẩy gánh qua đồng rộng, cất bước theo chồng, vừa đi vừa ngoảnh lại, vừa đi vừa ngóng trông, chân bước xa, tới rừng ớt, ngắt lá ngòi chờ, tới rừng cà ngắt lá ngòi đợi, tới rừng lá ngón ngóng trông, bẻ lá xanh, ngửi, nhủ đôi câu, dặn đôi lời, quay đi	đau buồn, thất vọng, lưu luyến, tiếc nuối, ngóng trông, chờ đợi	dối nhìn theo em, anh tới nơi, quay lại	bồi hồi thương nhớ, tiếc nuối, thất vọng

c) Viết câu mở và câu tiếp theo diễn tả lại cử chỉ và tâm trạng của cô gái (cũng có thể thêm chàng trai) thành một đoạn văn khoảng 7 – 8 câu.

Ví dụ: Thế là cô gái đẹp – người anh yêu phải quẩy gánh qua đồng rộng, chân bước theo chồng mà lòng vẫn nhớ tiếc người yêu...

– HS viết tiếp và hoàn chỉnh đoạn văn ở nhà.

3. Chuẩn bị bài Ôn tập văn học dân gian Việt Nam.

TUẦN 11

Tiết 31 – 32

VĂN HỌC

ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Củng cố, hệ thống hoá các kiến thức văn học dân gian Việt Nam đã học: kiến thức chung, kiến thức về thể loại và kiến thức về tác phẩm. Bồi dưỡng tình cảm trân trọng, tự hào về văn học dân gian Việt Nam.

2. Tích hợp với các bài văn học dân gian đã học ở THCS và THPT, với một số bài văn học viết chịu ảnh hưởng sâu sắc văn học dân gian.

3. Rèn kĩ năng hệ thống hoá, so sánh, vận dụng kiến thức lí luận để tìm hiểu, phân tích một tác phẩm văn học dân gian cụ thể.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Các bảng hệ thống, trả lời câu hỏi ôn tập và làm các bài tập vận dụng.

C. Thiết kế dạy học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

GV kiểm tra sự chuẩn bị các câu hỏi và bài tập, các bảng biểu hệ thống của HS.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

GV nêu yêu cầu và nội dung ôn tập: ôn tập toàn bộ chương trình văn học dân gian Việt Nam đã học ở 2 cấp THCS – THPT; ôn tập theo cách trả lời các câu hỏi ôn tập, hệ thống hoá và làm bài tập vận dụng.

Hoạt động 3

ÔN TẬP THEO 4 CÂU HỎI TRONG SGK, TR. 100 – 101

I. Câu 1

– HS *phát biểu* định nghĩa văn học dân gian và nêu các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian so với văn học viết.

– HS *phân tích*, chứng minh dựa vào một vài tác phẩm VHDG đã học ở 2 cấp.

– GV *nhận xét, chốt lại*:

+ Định nghĩa: văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, sản phẩm của sáng tác tập thể, nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

Các tên gọi khác: văn học bình dân, văn học truyền miệng, phôn-clo ngôn từ.

+ Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian:

- Tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng)

- Được tập thể nhân dân lao động sáng tạo, lưu truyền và phát triển (tính tập thể); Gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau của đời sống cộng đồng (tính thực hành).

+ Văn học viết không có những đặc trưng đó. Đây là những đặc trưng cơ bản nhất. Người ta còn có thể nói tới những đặc trưng khác của văn học dân gian, chẳng hạn tính dị bản, tính diễn xướng... Hầu như mỗi dân tộc đều có nền văn học dân gian của riêng mình. Văn học dân gian vẫn tồn tại và phát triển song song với văn học viết, nhưng tất nhiên khi ấy, văn học viết là chủ yếu.

II. Câu 2

– GV *kiểm tra* bảng tổng hợp 1 tr. 100 (SGK); yêu cầu HS trình bày ngắn gọn đặc trưng của một số thể loại mới học ở chương trình Ngữ văn lớp 10: sử thi, truyện thơ dân gian. Cho ví dụ minh họa (gọi tên tác phẩm).

– GV *nhắc lại* những thể loại đã học từ THCS và tiếp tục học ở THPT, một số điểm khác biệt (ví dụ: sự phân biệt giữa thần thoại và truyền thuyết).

Bảng tổng hợp:

Tự sự (truyện) dân gian	Câu nói (ngệ luận) dân gian	Trữ tình (thơ ca) dân gian	Sân khấu dân gian
thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, truyện thơ	tục ngữ, câu đố	ca dao – dân ca, vè	chèo, tuồng dân gian, rối (cạn, nước)

III. Câu 3

Bảng tổng hợp, so sánh một số thể loại truyện dân gian đã học:

– HS trình bày bảng chuẩn bị của bản thân.

– GV bổ sung, nhận xét, đưa ra bảng chuẩn trên màn hình.

TT	Tên thể loại	Mục đích sáng tác	Hình thức lưu truyền	Nội dung phản ánh	Kiểu nhân vật chính	Đặc điểm nghệ thuật
1	Sử thi (anh hùng)	Ghi lại cuộc sống và mơ ước phát triển cộng đồng của người dân tây Nguyên cổ đại	Hát – kể	Xã hội Tây Nguyên cổ đại	Người anh hùng cao đẹp, kì vĩ của cộng đồng (Đăm Săn)	So sánh, phóng đại, trùng điệp, hình tượng hoành tráng, hào hùng
2	Truyện thuyết	Thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử	Kể – diễn xướng (trong các lễ hội)	Các sự kiện, nhân vật lịch sử có thật được khúc xạ qua cốt truyện hư cấu	Nhân vật lịch sử được truyền thuyết hoá (Thánh Gióng, An Dương Vương, Mị Châu...)	Từ cái lõi lịch sử, hư cấu, tưởng tượng thành câu chuyện mang yếu tố hoang đường, kì ảo.
3	Cổ tích	Thể hiện nguyện vọng, mơ ước của nhân dân trong xã hội phong kiến xưa: chính nghĩa thắng gian tà; thiện thắng ác	Kể	Xung đột xã hội, đấu tranh giữa thiện – ác, chính nghĩa – gian tà	Người dân thường, người con riêng, mồ côi, con út, nhà giàu phú ông, địa chủ, quan lại, vua, tiên, bụt...	Hoàn toàn hư cấu, kết cấu theo đường thẳng, nhân vật chính trải qua những chặng đường khác nhau trong đời, kết thúc có hậu...
4	Truyện cười	Mua vui, giải trí, châm biếm, phê phán xã hội (giáo dục trong nội bộ nhân dân, tố cáo giai cấp thống trị)	Kể	Những điều trái tự nhiên, những thói hư tật xấu trong xã hội.	Kiểu người có thói hư tật xấu: học trò giấu dốt, thầy lí tham tiền...	Ngắn gọn, tạo tình huống bất ngờ, mâu thuẫn phát triển nhanh, kết thúc đột ngột, gây cười...
5	Truyện thơ	Đời sống và tâm tình của nhân dân các dân tộc miền núi trong xã hội phong kiến xưa	Kể – hát	Thân phận bất hạnh, ước mơ hạnh phúc của người nghèo	Người lao động nghèo, chịu nhiều bất hạnh (anh, em trong <i>Tiến dặn người yêu</i>)	Truyện thơ dài hàng nghìn câu, kết hợp kể cốt truyện, sự việc và tả thiên nhiên, tâm trạng nhân vật

– GV ôn lại một số đặc điểm chính của thể loại truyện ngụ ngôn đã học ở THCS.

IV. Câu 4

– GV hỏi: Ca dao là gì? Phân biệt giữa ca dao và dân ca? Các bài ca dao đã học được phân chia theo tiêu chí nào?

Nội dung của từng loại ca dao đã học đề cập đến những tình cảm gì, của ai, trong xã hội nào?

– HS lần lượt trình bày ý kiến khái quát của bản thân.

– GV chốt những điểm chính:

+ Ca dao là lời, dân ca là nhạc và lời (bài hát, làn điệu) được diễn xướng trong đời sống cộng đồng, trong lễ hội dân gian.

+ Phân loại ca dao theo đề tài – chủ đề, có:

- Ca dao than thân
- Ca dao yêu thương, tình nghĩa
- Ca dao hài hước.

Ở THCS từng học: ca dao về tình cảm gia đình, ca dao về tình yêu quê hương đất nước, ca dao chống mê tín, ca dao lao động sản xuất. Ngoài ra, còn có: ca dao chống phong kiến, ca dao chống Pháp, chống Mĩ...

+ Bảng hệ thống:

T/t	Ca dao than thân	Ca dao tình nghĩa	Ca dao hài hước
Nội dung	Lời người phụ nữ bất hạnh; thân phận phụ thuộc, giá trị không được ai biết đến, tương lai mờ mịt	Những tình cảm trong sáng, cao đẹp của người lao động nghèo: ân tình thủy chung, mãnh liệt thiết tha, ước mơ hạnh phúc...	Tâm hồn lạc quan yêu đời trong cuộc sống nhiều lo toan vất vả của người lao động trong xã hội cũ.
Nghệ thuật	So sánh – ẩn dụ, mô típ biểu tượng: <i>thân em, em như</i> : tấm lụa đào, hạt mưa, củ ấu gai, giếng nước, chén lúa dòng dòng...	Chiếc khăn, cái cầu, ngọn đèn, con mắt, dòng sông, cái cầu, con thuyền, bến nước, cây đa, gừng cay, muối mặn, cái nón, cái áo, tre, trúc, bờ ao, bờ sông, ngỗ sau...	Cường điệu phóng đại, so sánh đối lập, chi tiết, hình ảnh hài hước, tự trào, phê phán, châm biếm, chế giễu, đả kích

– GV nhấn mạnh: đó là những đặc điểm riêng chỉ có ở ca dao. Nó phân biệt sâu sắc với thơ trữ tình trung đại, hiện đại. Các nhà văn, nhà thơ đã học

tập được rất nhiều ở ca dao dân ca từ nội dung đến nghệ thuật (Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Bính, Tản Đà, Tố Hữu, Nguyễn Duy...).

(Hết tiết 31, chuyển tiết 32)

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN HS LÀM BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Bài tập 1

– HS tìm và đọc diễn cảm ba đoạn văn (mỗi HS đọc một đoạn trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*):

Đoạn 1: Đăm Săn rung khiên múa... trúng một cái chảo cột trâu.

Đoạn 2: Thế là Đăm Săn lại múa... cũng không thủng.

Đoạn 3: Vì vậy, danh vang đến thần... từ trong bụng mẹ.

– HS phát hiện và phân tích hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp nghệ thuật kể tả của sử thi về nhân vật anh hùng.

Định hướng:

+ Tưởng tượng phong phú, phóng khoáng và bay bổng.

+ So sánh, phóng đại, trùng điệp.

+ Hiệu quả nghệ thuật: tôn vinh, tô đậm vẻ đẹp hùng tráng, kì vĩ của người anh hùng sử thi trong khung cảnh thiên nhiên cũng hùng tráng kì vĩ.

2. Bài tập 2

Tấn bi kịch Mị Châu – Trọng Thủy trong *Truyện An Dương vương và Mị Châu – Trọng Thủy*.

– HS trình bày bảng hệ thống của mình.

– GV nhận xét và trình bày bảng hệ thống của mình.

Cái lỗi sự thật lịch sử	Bi kịch được hư cấu thành	Những chi tiết hoang đường, kì ảo	Kết cục của bi kịch	Bài học rút ra
Cuộc xung đột giữa An Dương vương – Triệu Đà thời kì Âu Lạc (tr. CN)	Bi kịch tình yêu lồng vào bi kịch gia đình, quốc gia	Thần Kim Quy, lấy nỏ thần, ngọc trai – nước giếng, kim Quy rẽ nước, dẫn An Dương vương xuống biển	Mất tất cả: – Tình yêu – Gia đình – Đất nước	Cảnh giác giữ nước, không chủ quan, không nhẹ dạ cả tin (trái tim để trên đầu)

3. Bài tập 3

– HS dựa vào nội dung Ghi nhớ để phân tích hình tượng nhân vật Tấm – vẻ đẹp của người phụ nữ lao động Việt Nam trong sự tiến triển về hành động.

– GV nhận xét, lưu ý tránh sa vào kể chuyện.

Định hướng:

Tấm là một trong những hình tượng nhân vật phụ nữ đẹp nhất trong truyện cổ tích Việt Nam. Đó là một nhân vật có sự tiến triển về hành động (thể hiện sự thay đổi về tình cảm, tâm trạng, tính cách):

Giai đoạn đầu: yếu đuối, thụ động; gặp khó khăn, chỉ biết khóc, chỉ nhờ vào sự giúp đỡ của Bụt (khi con bống bị giết, khi không nhặt hết thóc, khi không có quần áo đẹp để đi xem hội...)

Giai đoạn sau: kiên quyết đấu tranh giành lại cuộc sống và hạnh phúc, không còn có sự giúp đỡ của Bụt. Tấm hoá kiếp nhiều lần, chết đi sống lại nhiều lần để cuối cùng trở lại làm người giành lại hạnh phúc cho mình bị chặt cây cau, ngã xuống ao chết đuối – hoá thành chim vàng anh – bị giết, hoá thành cây xoan đào – bị chặt, hoá thành khung cửi – bị đốt, hoá thành cây thị, quả thị – trở lại làm người.

Lí giải:

Ban đầu, chưa có ý thức rõ về thân phận của mình; mâu thuẫn giai cấp chưa căng thẳng, lại được Bụt giúp đỡ nên Tấm thụ động. Nhưng càng về sau, mâu thuẫn giai cấp càng quyết liệt đến mức một mất một còn buộc Tấm phải kiên quyết đấu tranh giành cuộc sống và hạnh phúc cho mình. Đó chính là sức sống, sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch, là sức mạnh của cái thiện chiến thắng cái ác, là cuộc đấu tranh đến cùng, triệt để của cái thiện, cho cái thiện chống lại và chiến thắng cái ác.

Sự tiến triển trong hành động thể hiện phần nào sự tiến triển cả về tình cảm, tính cách của nhân vật Tấm: trước thụ động, yếu đuối, sau chủ động, mạnh mẽ, quyết liệt.

4. Bài tập 4

– HS điền nội dung vào bảng ôn tập.

– GV nhận xét, điều chỉnh, trình bày bảng hệ thống ôn tập 2 truyện cười đã học.

Tên truyện	Đối tượng cười (Cười ai?)	Nội dung cười (Cười cái gì?)	Tình huống gây cười	Cao trào, để tiếng cười "oà" ra)
<i>Tam đại con gà</i> (Dù dĩ là con dù dĩ)	Anh học trò làm thầy giáo (gia sư)	Đốt hay nói chữ; sự cố tình giấu đốt	Thái độ và cách giải thích chữ kê	Câu giảng giải cuối cùng của thầy đồ: <i>Dù dĩ là chị con công... tam đại con gà...</i>
<i>Nhưng nó phải bằng hai mày</i>	Thầy Lí Cải, Ngô	Bi hài kịch của đũa hời lộ và nhận hời lộ	Đã đứt lốt mà không chỉ thua kiện, còn bị đánh đòn (Cải)	Câu nói cuối cùng của thầy Lí: <i>Nhưng nó lại phải bằng hai mày!</i>

5. Bài tập 5

a) Điền tiếp vào các từ mở đầu thành câu ca dao than thân:

Thân em như... (hạt mưa rào; hạt mưa sa; trái bần trôi – gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu; như quả xoài trên cây – gió đông, gió tây, gió nam, gió bắc; nó đánh lúc la lúc lắc trên cành...)

Chiều chiều... (ra đứng ngõ sau; ra đứng bờ ao; ra đứng bờ sông; lại nhớ chiều chiều – nhớ người yếm trắng dải điều thất lưng; mây phủ Sơn Trà – Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm).

Cách mở đầu như vậy có ý nghĩa: trở thành mô típ biểu tượng: thời gian nghệ thuật, con người thân phận, cuộc đời số phận.

b) Thống kê các hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong các bài ca dao đã học: *tấm lụa đào, củ ấu gai, trăng, sao, mặt trời, khăn, đèn, mắt, gừng, muối*.

Tác dụng nghệ thuật: các hình ảnh, sự vật trong cuộc sống đời thường, trong thiên nhiên, vũ trụ diễn tả tình cảm, tâm trạng kín đáo, sâu sắc, mạnh mẽ, truyền cảm.

c) Tìm thêm một số câu ca dao nói về:

– Chiếc khăn, cái áo:

- + *Con mắt sắc như dao cau*
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.
- + *Yêu nhau cởi áo cho nhau*
Về nhà đối mẹ qua cầu gió bay.
- + *Áo xông hương của chàng vắt mắc*
Đêm em nằm em đắp lấy hơi,

- + *Gửi khăn, gửi áo, gửi lời
Gửi đôi chàng mạng cho người ở xa.*
- + *Cây đa, bến nước, con thuyền:*
- + *Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*
- + *Cây đa cũ, bến đò xưa
Bộ hành có nghĩa, nắng mưa cũng chờ.
Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.*

d) Bổ sung thêm một số câu ca dao giải trí:

- *Xắn quân bắt kiến cưỡi chơi
Trèo cây rau má đánh rơi mất quân.*
- *Ngồi buồn đốt một đồng rơm
Khói bay nghi ngút chẳng thơm chút nào.
Khói lên đến tận thiên tào
Ngọc Hoàng phán hỏi: đũa nào đốt rơm?*

6. Bài tập 6

Một số câu thơ trung đại, hiện đại có ảnh hưởng qua lại với ca dao:

– Trong *Truyện Kiều*:

Ca dao	Truyện Kiều
<i>Còn non, còn nước, còn người Còn vắng trăng bạc, còn lời thề xưa Ai đi muôn dặm non sông Để ai chất chứa sầu đong vơi đầy? Ai làm cho bướm lìa hoa Con chim xanh nở bay qua vườn hồng. Vắng trăng ai sẽ làm đôi Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng.</i>	<i>Còn non, còn nước, còn dài Còn về, còn nhớ đến người hôm nay. Sầu đong càng lắc càng đầy Ba thu dọn lại một ngày dài ghê. Thiếp như hoa đã lìa cành Chàng như con bướm liệng vành mà chơi. Vắng trăng ai sẽ làm đôi Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.</i>

– Cách nói: *Thân em như...*

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn;
Thân em như quả mít trên cây*

(Hồ Xuân Hương)

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

(Tú Xương)

– Đoạn thơ của Nguyễn Khoa Điềm trong chương thơ *Đất nước* (trường ca *Mặt đường khát vọng*): đất nước bắt nguồn từ miếng trầu bà ăn, khi dân mình biết trồng tre và đánh giặc, cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn, đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm...

– Truyện *Thánh Gióng*: Thơ Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận (Phù Đổng Thiên vương).

– Truyện *An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*: Thơ Tản Đà, Tố Hữu (*Tâm sự*).

– Thơ Nguyễn Bính (*Tương tư*:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông;

Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào...).

– Nguyễn Duy (*Cây tre Việt Nam*).

Hoạt động 5

HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHOÁ

– GV hướng dẫn HS lựa chọn và tiến hành một số hình thức ngoại khoá sau: Chuyển thể hoạt cảnh – biểu diễn (kịch nói, ca kịch, kịch múa... nếu có điều kiện): *Chiến thắng Mtao Mxây*; *An Dương Vương xây thành, chế nỏ*; *Bí kịch Mị Châu – Trọng Thủy*; *Tám Cám*; *Tam đại con gà*; *Nhưng nó lại phải bằng hai mày*...

Hoặc một truyện dân gian khác ngoài chương trình hoặc đã học ở THCS.

– **Lưu ý:** Viết và sửa kịch bản, hướng dẫn luyện tập và biểu diễn.

Sưu tầm ca dao, tục ngữ, truyện cười địa phương.

Viết thu hoạch về một tác phẩm văn học dân gian mà em tâm đắc nhất (khoảng 2 – 3 trang) hoặc một bài thơ cảm tác.

Tiết 33

LÀM VĂN

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

A. Kết quả cần đạt

Giúp HS:

– Thấy được những ưu điểm và hạn chế về nội dung và hình thức của bài viết, nhất là khả năng chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu và khả năng vận dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm một cách có hiệu quả.

– Tích lũy kinh nghiệm viết văn tự sự để phục vụ cho những bài viết tiếp theo nói riêng, phục vụ cho hoạt động giao tiếp xã hội trong cuộc sống hàng ngày nói chung.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

NHẮC LẠI YÊU CẦU CỦA BÀI VIẾT SỐ 2

– *GV nêu câu hỏi:*

1. Hãy nhắc lại những yêu cầu của bài viết này.

2. Trong quá trình viết, em đã vận dụng những kiến thức và kĩ năng nào? Có gì thuận lợi, khó khăn?

– *GV gợi dẫn để HS trả lời:*

1. Nhắc lại những yêu cầu:

+ Về việc chọn đề tài

+ Về việc chọn sự việc, nhân vật, chi tiết

+ Về việc xây dựng bố cục

2. a) Phải vận dụng những kiến thức và kĩ năng:

– Tóm tắt văn bản tự sự.

– Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu.

– Kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

– Xác định ngôi kể.

– Vận dụng kĩ năng kể chuyện tưởng tượng.

b) Thuận lợi và khó khăn:

- + Thuận lợi:
 - Kiểu văn bản quen thuộc và thông dụng.
 - Tự do lựa chọn đề tài, cốt truyện, sự việc, chi tiết, ngôi kể...
- + Khó khăn:
 - Vốn sống và trí tưởng tượng có hạn.
 - Vốn từ ngữ có hạn

Hoạt động 2

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ BÀI LÀM CỦA HS

GV nhận xét, đánh giá chung bài làm của HS:

1. Căn cứ vào yêu cầu của bài viết để nhận xét, đánh giá:

a) Bài viết yêu cầu kể lại trung thực hay kể tưởng tượng:

Ví dụ:

– Kể lại *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy* là kể trung thực.

– Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy tìm gặp lại Mị Châu. Những sự việc gì đã xảy ra? Hãy kể lại câu chuyện đó (đề 3 trong SGK) là kể tưởng tượng.

b) Bài viết kể lại một tác phẩm văn học (tri thức là chủ yếu) hay kể lại một kỉ niệm sâu sắc (vốn sống là chủ yếu) về tình thầy trò, bạn bè, gia đình theo ngôi kể thứ nhất:

– Kể lại *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy* là kể bằng những tri thức đã học (tất nhiên còn có sự tham gia của các yếu tố khác như: tưởng tượng, cảm xúc, hư cấu...).

– Kể lại một kỉ niệm về tình thầy trò theo ngôi kể thứ nhất là kể bằng vốn sống (tất nhiên phải có tri thức, cảm xúc, hư cấu...).

2. Căn cứ vào kết quả cụ thể của bài viết để đánh giá:

3. Cho *HS* đọc 3 bài cụ thể thuộc 3 loại: tốt, khá, kém

Sau khi đọc xong, *GV hướng dẫn HS* nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 3

TRẢ BÀI VÀ DẶN DÒ

– *GV* trả bài *HS* và yêu cầu:

1. Xem lại bài và đọc kĩ lời phê của *GV*

2. Tự sửa các lỗi về dùng từ, đặt câu, bố cục, liên kết

3. Trao đổi bài cho bạn để cùng nhau rút kinh nghiệm

– *GV* dặn *HS* công việc chuẩn bị cho bài viết tiếp theo.

TUẦN 12

Tiết 34 – 35

VĂN HỌC

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Nắm được một cách khái quát những kiến thức cơ bản về: các bộ phận văn học chủ yếu, các giai đoạn văn học, những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học Việt Nam trung đại từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX; từ đó thêm yêu mến, trân trọng, giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc.

2. Tích hợp với bài *Ôn tập văn học trung đại ở THCS*, với Tiếng Việt ở bài *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*.

3. Rèn kĩ năng phân tích, tổng hợp, phát hiện và chứng minh các luận điểm văn học sử một cách hệ thống, kĩ năng sử dụng SGK kết hợp với lời giải thích, phân tích của GV

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Ngữ văn 9, tập hai; các bảng biểu hệ thống hoá.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

Kiểm tra sự chuẩn bị của HS: bảng, biểu, trả lời câu hỏi chuẩn bị.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

GV nói chậm:

Không phải đến bây giờ chúng ta mới làm quen với văn học phong kiến trung đại Việt Nam. Bài ôn tập văn học trung đại Việt Nam ở lớp 9 THCS đã

phần nào giúp các em hình dung một cách khái quát, hệ thống một số vấn đề cơ bản về thời kì văn học này. Chương trình Ngữ văn lớp 10 THPT tiếp tục học sâu hơn, hệ thống hơn, liên tục và liên mạch những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của 10 thế kỉ văn học trung đại Việt Nam mà mở đầu là bài khái quát văn học sử – bài khái quát thứ ba (sau các bài khái quát chung về văn học Việt Nam và khái quát về văn học dân gian Việt Nam).

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU NỘI DUNG BÀI HỌC

* *Củng cố một số khái niệm:*

– HS đọc 3 dòng đầu trong SGK, tr. 109, tự giải thích khái niệm:

+ Văn học trung đại Việt Nam

+ Văn học phong kiến Việt Nam

+ Văn học phong kiến trung đại Việt Nam.

Định hướng: Là khái niệm chỉ thời kì văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, tồn tại và phát triển trong xã hội phong kiến Việt Nam.

I. Các thành phần của văn học từ TK XX đến hết TK XIX

– GV hỏi:

+ Em còn nhớ trong chương trình Ngữ văn THCS, văn học trung đại Việt Nam có các bộ phận văn học nào?

+ Tại sao nói chữ quốc ngữ xuất hiện ở Việt Nam từ thế kỉ XVII, đến cuối thế kỉ XIX đã có một số tác giả, tác phẩm văn học viết bằng chữ quốc ngữ, nhưng không thể nói đã có một bộ phận văn học quốc ngữ trong giai đoạn này?

+ Em hiểu thế nào là văn học chữ Hán? Nêu tên một số tác giả, tác phẩm đã học tiêu biểu đã học.

– HS lần lượt trả lời, phát biểu.

Định hướng:

Văn học chữ Hán

+ Khái niệm: là các sáng tác văn học của người Việt viết bằng chữ Hán; ra đời, tồn tại và phát triển cùng với quá trình phát triển của văn học trung đại.

+ Thể loại: thơ, văn xuôi tiếp thu từ các thể loại của văn học trung đại Trung Hoa: chiếu (*Thiên đô chiếu*), biểu (*Luận về phép học*), hịch (*Hịch tướng sĩ*), cáo (*Đại cáo bình Ngô*), truyện truyền kì (*Truyện kì mạn lục*), kí sự (*Vũ trung tùy bút*, *Thượng kinh kí sự*), tiểu thuyết chương hồi (*Hoàng Lê nhất*

thống chí), phú (*Phú núi chí Linh*), thơ cổ phong, thơ Đường luật (Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyên, Nguyễn Bỉnh Khiêm...)

+ Có nhiều thành tựu nghệ thuật to lớn.

Lưu ý: Viết chữ Hán nhưng đọc theo âm Việt (Hán Việt).

Văn học chữ Nôm

– GV hỏi:

Giải thích khái niệm chữ Nôm.

Đặc điểm của các thể loại văn học chữ Nôm Việt Nam khác với văn học chữ Hán như thế nào?

Nêu tên một vài tác giả, tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu đã học.

Tại sao từ đầu thế kỉ XX trở đi, người Việt không còn sáng tác văn học bằng chữ Nôm?

– HS thảo luận, giải thích, trả lời.

Định hướng:

+ Khái niệm: Chữ Nôm là thứ chữ Việt cổ do người Việt dựa vào chữ Hán sáng tạo ra để ghi âm tiếng Việt. (truyền thuyết Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) làm văn tế bằng chữ Nôm đuổi cá sấu ở sông Hồng vào đầu thế kỉ XIII. Đó là văn bản chữ Nôm đầu tiên trong lịch sử Việt Nam)

Văn học chữ Nôm là các sáng tác văn học bằng chữ Nôm của người Việt.

+ Văn học chữ Nôm tồn tại và phát triển cùng văn học chữ Hán; phát triển mạnh nhất vào các thế kỉ XVII, XIX; đến đầu thế kỉ XX, khi văn học chữ quốc ngữ phát triển thì cả văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm kết thúc vai trò lịch sử của nó.

+ Đặc điểm thể loại khác với văn học chữ Hán:

Chủ yếu là thơ. Một số thể loại tiếp thu từ văn học Trung Quốc: phú, văn tế (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

Các thể loại văn học dân tộc: ngâm khúc (*Chinh phụ ngâm*), hát nói (*Bài ca ngất ngưỡng*, *Chí làm trai*); truyện thơ (*Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*), thơ Nôm Đường luật, song thất lục bát, lục bát,...

Lưu ý chung: Hiện tượng *song ngữ* (hai ngôn ngữ cùng được sử dụng để sáng tác văn học) trong văn học trung đại Việt Nam, không đối lập mà bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển.

– GV chuyển: Phân loại như trên là trên bình diện chữ viết. Phân kì theo thời gian phát triển của văn học trung đại Việt Nam, cho đến nay, theo quan điểm mới nhất, có thể chia thành 4 giai đoạn:

II. Các giai đoạn phát triển của văn học

1. Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV

a) Hoàn cảnh lịch sử – xã hội

HS dựa vào SGK, tóm tắt những đặc điểm chính về hoàn cảnh lịch sử – xã hội Việt Nam trong giai đoạn này.

Định hướng:

– Dân tộc giành quyền độc lập tự chủ từ phong kiến xâm lược Trung Quốc (chiến thắng Bạch Đằng 938, với triều đại Ngô Quyền).

– Lập nhiều chiến công chiến thắng giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc (chống Tống, Mông – Nguyên).

– Xây dựng đất nước hoà bình vững mạnh; chế độ phong kiến Việt Nam phát triển.

b) Các bộ phận văn học

– HS trình bày theo SGK.

– GV hỏi: Tại sao nói đến giai đoạn này, văn học Việt Nam tạo ra một bước ngoặt lớn?

Định hướng:

Bước ngoặt lớn của văn học Việt Nam:

+ Văn học viết hình thành (văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm).

+ Văn học dân gian tiếp tục song song cùng tồn tại và phát triển.

c) Nội dung:

GV hỏi: Nêu tên một số tác phẩm văn học chữ Hán tiêu biểu đã học. Chủ đề, âm hưởng, cảm hứng chủ đạo của các tác phẩm ấy là gì? Giải thích khái niệm Hào khí Đông A.

Định hướng:

+ Chủ đề yêu nước, âm hưởng hào hùng, hào khí Đông A (Trần).

+ Các tác phẩm, tác giả tiêu biểu: *Thiên đô chiếu* (Lí Công Uẩn), *Quốc tộ* (Vận nước) của Đỗ Pháp Thuận, *Nam quốc sơn hà* (Lí Thường Kiệt), *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Trần Quốc Tuấn), *Tụng giá hoàn kinh sư* (Trần Quang Khải), *Thuật hoài* (Phạm Ngũ Lão), *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu)...

d) Nghệ thuật

– Những thành tựu lớn đầu tiên của văn học chữ Hán: văn nghị luận (chiếu, hịch) văn xuôi về lịch sử *Đại Việt sử kí* (Lê Văn Hưu), *Việt điện u linh* (Lí Tế Xuyên); thơ của các thi nhân đời Lí, các vua, tướng đời Trần,...

– Hiện tượng văn – sử – triết bất phân.

2. Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII

a) Hoàn cảnh lịch sử – xã hội

GV định hướng nhanh: Chiến thắng giặc Minh, triều Hậu Lê thành lập. Chế độ phong kiến cực thịnh ở cuối thế kỉ XV. Nội chiến (Mạc – Lê, Trịnh – Nguyễn) chia cắt đất nước (thế kỉ XVI – XVII), nhưng nhìn chung, tình hình xã hội vẫn ổn định.

b) Các bộ phận văn học

GV trình bày nhanh:

– Hai bộ phận chính của văn học viết: văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm đều phát triển đạt nhiều thành tựu.

– Hiện tượng văn – sử – triết bất phân nhát dần bằng sự xuất hiện càng nhiều tác phẩm giàu chất văn chương, hình tượng.

b) Nội dung

– *GV hỏi:*

Nội dung chủ đề, cảm hứng của văn học giai đoạn này có gì khác, có gì tiếp tục so với giai đoạn văn học trước đó? Tại sao?

Nêu tên hai tác giả, tác phẩm tiêu biểu nhất để chứng minh.

– *HS theo SGK, trả lời.*

Định hướng:

+ Chủ đề và cảm hứng, âm hưởng: tiếp tục phát triển chủ đề yêu nước và cảm hứng hào hùng của giai đoạn trước trong thơ văn Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông.

+– Với các tác phẩm thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, văn xuôi của Nguyễn Dữ (*Truyền kì mạn lục*), đã thấy xuất hiện chủ đề phê phán tệ lậu xã hội, suy thoái đạo đức, phản ánh hiện thực xã hội đương thời.

d) Nghệ thuật

Thành tựu vượt bậc của văn chính luận (*Đại cáo bình Ngô, Quân trung từ mệnh tập* (có sức mạnh bằng mười vạn quân – Phan Huy Chú), văn xuôi tự sự (*Thánh Tông di thảo, Truyền kì mạn lục*)).

Thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm (*Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Bạch vân quốc ngữ thi...*).

Các khúc ngâm, vịnh, diễn ca lịch sử bằng thơ lục bát và song thất lục bát (*Thiên Nam ngữ lục*)...

3. Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

a) Hoàn cảnh lịch sử – xã hội

GV trình bày nhanh theo SGK:

Nội chiến phong kiến tiếp tục gay gắt, kéo dài; phong trào nông dân khởi nghĩa sôi sục, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn, diệt Trịnh – Nguyễn, diệt Xiêm, Thanh, thống nhất đất nước.

Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn khôi phục vương triều phong kiến chuyên chế. Đất nước trước hiểm hoạ xâm lược của thực dân Pháp.

Văn học phát triển vượt bậc, rực rỡ – văn học cổ điển.

b) Nội dung

– *GV hỏi:*

Nêu tên một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn này, từ đó khái quát chủ đề và cảm hứng chủ đạo của văn học là gì.

Những nội dung cụ thể của chủ đề ấy? Đỉnh cao nhất của văn học cổ điển trung đại Việt Nam giai đoạn này là gì?

– *HS lựa chọn, phát biểu.*

Định hướng:

Chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng nhân đạo – nhân văn:

Tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc, đấu tranh đòi giải phóng con người cá nhân:

Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm

Hoàng Lê nhất thống chí

Truyện Kiều

Thơ Cao Bá Quát

Nguyễn Công Trứ.

c) Nghệ thuật:

Phát triển mạnh và khá toàn diện cả chữ Hán, chữ Nôm, cả văn vần, văn xuôi. Đặc biệt văn học chữ Nôm càng được khẳng định và đạt tới đỉnh cao: thơ Nôm, ngâm khúc, truyện thơ có danh và khuyết danh...

– Đỉnh cao nhất là Nguyễn Du với *Truyện Kiều*.

4. Nửa cuối thế kỉ XIX

a) Hoàn cảnh lịch sử – xã hội

– Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam; triều Nguyễn đầu hàng từng bước; nhân dân cả nước kiên cường chống giặc.

- Xã hội chuyển thành xã hội thực dân nửa phong kiến.
- Văn hoá phương Tây bắt đầu ảnh hưởng tới đời sống xã hội.

b) Văn học

– GV nêu vấn đề:

Chủ đề và cảm hứng yêu nước lại là chủ đạo trong giai đoạn văn học này nhưng có đặc điểm gì khác với giai đoạn từ thế kỉ X đến XV? Vì sao?

Tác giả tiêu biểu nhất của giai đoạn này? Vai trò của Nguyễn Khuyến, Tú Xương trong giai đoạn văn học trung đại cuối cùng?

– HS bàn luận, phát biểu.

Định hướng:

Chủ đề yêu nước chống xâm lăng, cảm hứng bi tráng (ghi lại một thời khổ nhục nhưng vĩ đại, thất bại nhưng vẫn hiên ngang)

Ngọn cờ đầu của thơ ca yêu nước: Nguyễn Đình Chiểu với *Truyện Lục Vân Tiên* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Phan Văn Trị, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thượng Hiền...

Thơ văn trữ tình – trào phúng của hai nhà thơ lớn Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

c) Nghệ thuật

– Văn thơ chữ Hán, chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

– Xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ của Trương Vĩnh Kí, Huỳnh Tịnh Của đem đến những đổi mới bước đầu theo hướng hiện đại hoá.

(Hết tiết 34, chuyển tiết 35)

III. Những đặc điểm lớn về nội dung

– GV nêu vấn đề:

Văn học trung đại Việt Nam phát triển dưới sự tác động của những yếu tố nào?

Những nội dung cảm hứng xuyên suốt và chủ đạo của văn học trung đại là gì và được cụ thể hoá như thế nào?

Định hướng: Truyền thống dân tộc; Tinh thần thời đại; Ảnh hưởng từ Trung Quốc.

1. Chủ nghĩa yêu nước

– GV hỏi:

Cảm hứng yêu nước trong văn học trung đại gắn liền với tư tưởng gì?

Trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử, tư tưởng ấy có sự khác nhau như thế nào?

Tìm và phân tích một vài tác phẩm minh họa.

– HS làm việc theo nhóm, phát biểu ý kiến đại diện.

Định hướng:

Đó là cảm hứng chủ đạo, xuyên suốt cả quá trình tồn tại và phát triển của văn học trung đại Việt Nam, nhưng trong mỗi giai đoạn khác nhau cũng có những biểu hiện khác nhau.

Gắn liền với tư tưởng trung quân như một tất yếu lịch sử trong xã hội phong kiến: Yêu nước là trung với vua và ngược lại trung với vua là yêu nước. Nước là vua vua là nước.

Cảm hứng phong phú, đa dạng: hào hùng khi chiến đấu và chiến thắng (*Hịch tướng sĩ, Đại cáo bình Ngô*); bi tráng khi nhà tan nước mất (cuối thế kỉ XIX) thể hiện ở ý thức độc lập tự chủ, tự cường tự hào dân tộc, tinh thần căm thù giặc và quyết chiến quyết thắng, tình yêu quê hương, thiên nhiên đất nước, tự hào về truyền thống lịch sử, về nhà vua anh hùng...

(Mỗi ý có thể nêu vài dẫn chứng nổi bật.)

2. Chủ nghĩa nhân đạo

– Khái quát: cảm hứng lớn, xuyên suốt.

Chịu ảnh hưởng và phát triển tư tưởng nhân đạo, nhân văn trong truyền thống của người Việt Nam thể hiện trong văn học dân gian, trong những điểm tích cực của các tôn giáo Nho, Phật, Lão: *Thương người như thể thương thân, lá lành đùm lá rách, từ bi bác ái, nhân nghĩa lễ trí tín, thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên,...*

– Thể hiện phong phú, đa dạng:

+ Lòng thương người, tố cáo, lên án những thế lực, chế độ tàn bạo, chà đạp lên con người, khẳng định, đề cao con người tự do với các phẩm chất, tài năng, khát vọng chân chính về quyền sống, hạnh phúc, khát vọng công lí, chính nghĩa, đề cao những quan niệm đạo đức, đạo lí tốt đẹp:

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường thấy sự bất bằng mà tha.*

(Truyện Lục Vân Tiên)

Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

*Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

(Truyện Kiều)

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*

(Nguyễn Trãi)

*Làm trai đứng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông!*

(Nguyễn Công Trứ)

*Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

(Hồ Xuân Hương)

*Ai bảo xuân tàn hoa rụng hết
Trước sân vẫn nở một nhành mai.*

(Mãn Giác Thiền sư)

3. Cảm hứng thế sự

- Nội dung: phản ánh hiện thực xã hội, cuộc sống đau khổ của nhân dân
- Cảm hứng lớn trong thơ Nguyễn Bình Khiêm trong những bài thơ viết về thói đời:

*Thế gian biến cải vũng nên đồi
Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi
Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.*

(Nguyễn Bình Khiêm)

+ *Thương kinh kí sự*, *Vũ trung tùy bút*, nhà thơ làng cảnh nông thôn
Nguyễn Khuyến:

*Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất mùa...*

IV. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật

1. Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm

a) Tính quy phạm là gì?

- Là đặc điểm nổi bật của văn học trung đại Việt Nam.
- Là sự quy định chặt chẽ, đến mức thành khuôn mẫu.

b) Nội dung của tính quy phạm:

+ Quan điểm văn học: coi trọng mục đích giáo dục, giáo huấn người đọc: *văn dĩ tải đạo* (văn phải chở đạo lí), *thi dĩ ngôn chí* (thơ phải nói chí, tỏ chí).

+ Tư duy nghệ thuật: nghĩ theo kiểu mẫu nghệ thuật có sẵn từ xưa của cổ nhân, đã thành công thức (ví dụ: *thuật nhi bất tác, hậu cổ bạc kim*).

+ Thể loại văn học: mỗi thể loại đều quy định chặt chẽ về kết cấu, niêm luật (ví dụ: thơ Đường luật, văn biên ngẫu).

+ Cách sử dụng thi văn liệu: sử dụng nhiều điển tích, điển cố từ văn học, lịch sử Trung Quốc. Càng nhiều càng sâu sắc, uyên bác, đáng khen.

+ Thiên về tượng trưng, ước lệ.

c) Sự phá vỡ tính quy phạm

Ở một số tác giả tài năng (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương...), một mặt họ vừa tuân thủ tính quy phạm trên, một mặt vừa phá vỡ tính quy phạm, phát huy cá tính sáng tạo trong cả nội dung và hình thức biểu hiện trong các sáng tác của mình (ví dụ thơ Nôm, *Truyện Kiều*,...).

2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị

a) Tính trang nhã

– Đề tài, chủ đề: hướng tới cái cao cả, trang trọng hơn tới cái bình thường, hằng ngày, ví dụ: người quân tử, tỏ lòng, chí làm trai...

– Hình tượng nghệ thuật: vẻ đẹp tao nhã, mỹ lệ, phi thường hơn là vẻ đẹp đơn sơ, mộc mạc (ví dụ: tùng, cúc, trúc, mai).

– Ngôn ngữ nghệ thuật: cách diễn đạt trau chuốt, hoa mỹ hơn là thông tục, tự nhiên, gần với đời sống (thơ Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan).

b) Xu hướng bình dị:

– Càng về sau càng phát triển: với Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Hồ Xuân Hương, Tú Xương,... văn học trung

đại ngày càng gần với đời sống hiện thực Việt Nam, từ phong cách trang trọng, tao nhã về gần với đời sống hiện thực, tự nhiên, bình dị.

*Ao cạn, vớt bèo, cấy muống,
Đìa thanh, phạt cỏ, ương sen.*

(Nguyễn Trãi)

*Chém cha cái số lấy chồng chung
Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng.*

(Hồ Xuân Hương)

*Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.*

(Nguyễn Khuyến)

*Tôi hỏi thăm ông tới tận nhà
Trước nhà có quán, có cây đa.*

(Tú Xương)

3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài

– Đó là quy luật phát triển của văn học trung đại Việt Nam.

– Tiếp thu văn học Trung Quốc ở: ngôn ngữ (chữ Hán), thể loại; trong cả văn xuôi và văn vần; thi liệu: điển cố văn học – lịch sử Trung Quốc (*sân lai, gốc tử, chày sương – câu lam, Kỉ Tín – Cao đế, Do Vu – Chiêu Vương...*)

– Quá trình dân tộc hoá hình thức văn học:

- + Sáng tạo và sử dụng chữ Nôm
- + Việt hoá thơ Đường luật
- + Sáng tạo các thể thơ dân tộc
- + Thi liệu Việt Nam

Kết luận:

+ Văn học trung đại gắn bó với lịch sử, với vận mệnh đất nước và nhân dân Việt Nam.

+ Góp phần làm nên diện mạo hoàn chỉnh, đa dạng của văn học Việt Nam.

+ Tạo tiền đề và cơ sở vững chắc cho sự phát triển của văn học Việt Nam trong những thời kỳ tiếp theo.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

– Đọc lại *Ghi nhớ* SGK, tr. 112.

– Làm bài tập 2: Lập bảng hệ thống về tình hình phát triển của văn học từ TK X đến hết TK XIX, sơ đồ hệ thống VHTĐVN:

Giai đoạn văn học	Nội dung	Nghệ thuật	Sự kiện, tác giả tác phẩm văn học

– Soạn bài *Tổ lòng, Cảnh ngày hè*.

Tiết 36
TIẾNG VIỆT

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Nắm được hai khái niệm cơ bản: "ngôn ngữ sinh hoạt" và "phong cách ngôn ngữ sinh hoạt" cùng những đặc trưng của "phong cách ngôn ngữ sinh hoạt" để làm cơ sở phân biệt với các phong cách ngôn ngữ khác.

2. Tích hợp với Văn qua bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, với Làm văn qua các bài đã học.

3. Kỹ năng: Rèn luyện và nâng cao năng lực giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày, nhất là việc dùng từ, việc xưng hô, biểu hiện tình cảm, thái độ và nói chung là thể hiện văn hoá giao tiếp trong đời sống hiện nay.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1
KHÁI NIỆM "NGÔN NGỮ SINH HOẠT"

Thao tác 1

GV dẫn vào bài: Các em đã học hai bài:

– Bài 1: *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*

– Bài 9: *Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*

Hôm nay, các em học tiếp:

– Bài 12: *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*

Cần phải thấy rằng ba bài này có mối quan hệ rất mật thiết với nhau, vì:

– Thứ nhất, con người phải thường xuyên giao tiếp bằng ngôn ngữ để trao đổi thông tin, trao đổi tư tưởng tình cảm và tạo lập quan hệ với nhau.

– Thứ hai, trong xã hội loài người luôn có hai hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ là "nói" và "viết", trong đó "nói" là hình thức phổ cập nhất mà bất kì ai cũng có thể thực hiện được.

– Thứ ba, giao tiếp bằng hình thức "nói" chính là "phong cách ngôn ngữ sinh hoạt" (còn gọi là "khẩu ngữ", "ngôn ngữ nói", "ngôn ngữ hội thoại").

Thao tác 2

– GV yêu cầu HS đọc to, rõ, chậm, có ngữ điệu phù hợp đoạn ghi chép ở mục I.1 trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Cuộc hội thoại diễn ra trong không gian, thời gian nào?
2. Các nhân vật giao tiếp là những ai và quan hệ giữa họ như thế nào?
3. Nội dung, hình thức và mục đích của cuộc thoại là gì?
4. Ngôn ngữ trong cuộc thoại có đặc điểm gì?

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1.

– Không gian: tại khu tập thể X.

– Thời gian: buổi trưa.

2.

– Các nhân vật chính, có quan hệ bạn bè (bình đẳng về "vai giao tiếp"): Lan, Hùng, Hương.

– Các nhân vật phụ, có quan hệ ruột thịt hoặc quan hệ xã hội ("vai" bề trên, lớn tuổi hơn ba bạn Lan, Hùng, Hương): một người đàn ông, mẹ Hương.

3.

– Nội dung: báo đến giờ đi học.

– Hình thức: gọi – đáp.

– Mục đích: để đến lớp đúng giờ quy định.

4.

– Sử dụng nhiều từ ngữ hô gọi, tình thái: *oi, đi, à, chứ, với, gớm, áy, chết thôi...*

– Sử dụng các từ ngữ thân mật suông sã, khẩu ngữ: *chúng mày, lạch bà lạch bạch...*

– Sử dụng các câu ngắn, câu tỉnh lược, câu đặc biệt: *Hương ơi!; Hôm nào cũng chậm...*

– GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Căn cứ vào kết quả phân tích cuộc thoại trên, hãy cho biết "ngôn ngữ sinh hoạt" là gì?

– HS thảo luận và trả lời: Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hằng ngày dùng để, thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm, đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

Thao tác 3

– GV yêu cầu HS tìm hiểu mục I.2 trong SGK và trả lời câu hỏi: Căn cứ vào câu trả lời ở phần trên, hãy cho biết các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt.

– HS thảo luận và trả lời:

a) Dạng nói: đây là dạng chủ yếu, nó bao gồm cả đối thoại và độc thoại; có một số trường hợp được ghi lại dưới dạng viết như: nhật kí, thư từ...

b) Dạng lời nói tái hiện: mô phỏng các lời nói trong đời sống, nhưng đã được gọt giũa, biên tập và phần nào mang tính ước lệ, tính cách điệu, có chức năng như các tín hiệu nghệ thuật: lời nói của các nhân vật trong kịch, tuồng, chèo, truyện, tiểu thuyết...

– GV chỉ định ba HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

a) *Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

– "Chẳng mất tiền mua": tài sản chung của cộng đồng dân tộc, ai cũng có quyền sử dụng.

– "Lựa lời": nhấn mạnh đến khía cạnh lựa chọn, tức là dùng lời nói một cách có suy nghĩ, có ý thức và phải chịu trách nhiệm về lời nói của mình.

– "Vừa lòng nhau": tôn trọng người nghe để tìm ra tiếng nói chung, không xúc phạm người khác nhưng cũng không a dua với những điều sai trái.

* Tóm lại, câu này lưu ý chúng ta phải nói năng thận trọng và có văn hoá.

–
*Vàng thì thử lửa thử than,
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.*

+ "Vàng" là vật chất, có thể dễ dàng kiểm tra bằng các phương tiện vật chất và sẽ cho một kết luận tường minh.

+ "Chuông" là vật chất, cũng có thể dễ dàng kiểm tra chất lượng bằng một thao tác đơn giản và cũng sẽ cho một kết luận tường minh.

+ "Người ngoan" là nhấn mạnh đến khía cạnh "phẩm chất và năng lực" – vốn khá trừu tượng của con người, muốn "đo" những thứ đó thì cần phải có thời gian và phải bằng nhiều cách, mà một trong những cách có thể "đo" được là "thử lời", tức là thông qua hoạt động giao tiếp bằng lời nói, chúng ta có thể biết trình độ, nhân cách, quan hệ,... của "người" là "ngoan" hay "không ngoan".

b) Nhận xét về dạng ngôn ngữ sinh hoạt và cách dùng từ trong đoạn trích sau:

"Ông Năm Hên đáp:

– Sáng mai sớm, đi cũng không muộn. Tôi cần một người dẫn đường đến ao cá sấu đó. Có vậy thôi! Chừng một giờ đồng hồ sau là xong chuyện! Sấu ở ao giữa rừng, tôi bắt nhiều lần rồi. Bà con cứ tin tôi! Xưa nay, bị sấu bắt là người đi ghe xuống hoặc ngồi rửa chén dưới bến, có bao giờ sấu rượt người ta giữa rừng mà ăn thịt? Tôi đây không tài giỏi gì hết, chẳng qua là biết mưu mẹo chút ít, theo như người khác thì họ nói đó là bùa phép để kiếm tiền. Nghề bắt cá sấu có thể làm giàu được, ngặt tôi không mang thứ phú quí đó... Cục lòng biết bao nhiêu khi nghe ở miền Rạch Giá, Cà Mau này có nhiều con rạch, ngã ba mang tên Đầu Sấu, Lưng Sấu, Bàu Sấu, sau này hỏi lại tôi mới biết đó là nơi ghê gớm, hồi xưa lúc đất còn hoang. Rạch Cà Bơ He, đó là chỗ sấu lợi nhiều, người Miền sợ sấu không dám đi qua nên đặt tên như vậy, cũng như phá Tam Giang, truông Nhà Hồ của mình ngoài Huế...

(Sơn Nam)

Trả lời:

– Trong đoạn trích trên, tác giả mô phỏng ngôn ngữ sinh hoạt ở vùng Nam Bộ, cụ thể là lời ăn tiếng nói của những người chuyên bắt cá sấu. Cách mô phỏng này đã góp phần sinh động hoá văn bản, làm cho văn bản mang

đậm dấu ấn văn hoá địa phương và khắc họa những đặc điểm riêng của nhân vật Năm Hên.

- Dùng nhiều từ ngữ địa phương như: *quối, ngắt, ghe, rượt, lộn...*

Tiết 37
VĂN HỌC

TỎ LÒNG
(Thuật hoài)

PHẠM NGŨ LÃO

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Cảm nhận được vẻ đẹp của con người và thời đại thời Trần, thế kỉ XIII qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách lớn lao, sức mạnh và khí thế hào hùng: sự nghiệp công danh của cá nhân thống nhất với sự nghiệp chung, sự nghiệp cứu nước, cứu dân, quyết chiến quyết thắng. Đó chính là tinh thần, khí phách của *Hào khí Đông A*. Nghệ thuật thơ tỏ chí hàm súc, đầy sức gợi, xây dựng hình tượng nhân vật trữ tình lớn lao, hoành tráng mang tầm vóc sử thi.

2. Tích hợp với lịch sử, xã hội đầu đời Trần, thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, bài thơ thất ngôn bát cú chữ Nôm *Bảo kính cảnh giới – số 43*.

3. Rèn kĩ năng đọc – hiểu thơ tứ tuyệt Đường luật theo cách phân tích hai nửa tiên giải, hậu giải của Kim Thánh Thán.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Phóng to bài thơ chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ lên màn hình.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

Ở lớp 7 THCS, về thời Trần, em đã học bài thơ tứ tuyệt nào, của ai?

Đọc thuộc lòng bài thơ đó (bản dịch, nếu có thể đọc cả phiên âm chữ Hán).

Bài thơ thuộc loại thơ nào về nội dung, về hình thức thể loại?

Em hiểu thế nào là *Hào khí Đông A*?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Thơ văn đầu thời Trần của các vua quan tướng sĩ đều toát lên *hào khí Đông A*: Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải... *Thuật hoài* của tướng quân Phạm Ngũ Lão – con rể Trần Hưng Đạo là một trong những bài thơ như thế.

Thơ trung đại có một loại (phân loại theo chủ đề) là thơ nói chí (tỏ chí – thi dĩ ngôn chí): *Nam quốc sơn hà*, *Tụng giá hoàn kinh sư*, *Thuật hoài* đều thuộc loại này. Vậy cái chí trong *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão là ý chí gì và được thể hiện ra sao?

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC, TÌM HIỂU THỂ THƠ, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. Đọc

- Yêu cầu đọc cả bản phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ.
- Giọng hùng tráng, chậm rãi, ngắt nhịp 4/3.
- 3 – 4 HS đọc; GV nhận xét cách đọc.

2. Thể thơ và bố cục

HS nhận xét thể thơ, bố cục.

Định hướng:

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật chữ Hán.
- Bản dịch cũng theo thể thơ ấy.
- Bố cục:

Chia theo từng câu:

- + Câu 1 – khai: hình tượng con người thời Trần
- + Câu 2 – thừa: hình tượng quân đội nhà Trần
- + Câu 3 – chuyển: tâm tình của tác giả – món nợ công danh
- + Câu 4 – hợp: nỗi hổ thẹn của tác giả.

Chia theo 2 nửa – *tiền giải*, *hậu giải*:

- + 2 câu đầu (tiền giải): vẻ đẹp hào hùng của con người thời Trần
- + 2 câu sau (hậu giải): vẻ đẹp của tâm hồn, nhân cách, lí tưởng của tác giả.

- Chủ đề: chí làm trai với lí tưởng trung quân ái quốc.
- Giải thích từ khó: Kết hợp trong quá trình đọc – hiểu chi tiết, theo các chú thích trong SGK.

Hoạt động 4 **HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT**

1. Hình tượng con người thời Trần (2 câu đầu)

- HS đọc lại hai câu đầu.
- GV hỏi: So sánh với nguyên tác, qua bản phiên âm và bản dịch nghĩa, nhận xét: cụm từ *múa giáo* và *hoành sóc*; *Khí thôn ngưu* và *nuốt trôi trâu*, *át sao ngưu*.
- HS làm việc cá nhân, phát biểu.

Định hướng:

- Cách dịch chưa thật hoàn toàn chuẩn xác: *hoành sóc* không phải là múa giáo mà là cầm ngang ngọn giáo, có bản dịch là *cấp giáo*. Có lẽ người dịch múa giáo cho hợp với luật thơ thất ngôn chẵn?
- Câu thứ hai có hai cách hiểu. Vì *ngưu* có thể hiểu là *trâu* (con) hoặc là sao ngưu (tên một vì sao theo truyền thuyết phương Đông). Đọc chệch là *ngâu*. Hiểu theo cách nào cũng đều có lí:
- + Khí thế hào hùng của ba quân xông lên đến tận trời, làm át, làm mờ cả sao ngưu.
- + Khí thế hùng mạnh của ba quân như hổ báo có thể nuốt trôi cả con trâu.

– GV hỏi:

Vẻ đẹp của viên tướng anh hùng thời Trần (có thể chính là chân dung tự hoạ của Phạm Ngũ Lão) được thể hiện như thế nào ở câu thơ đầu?

Định hướng:

- + Ở tư thế, tầm vóc lớn lao, kì vĩ, mang tầm vũ trụ.
- + Hình ảnh dũng tướng oai phong凛冽, cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non sông đất nước. Độ dài ngọn giáo đo bằng kích thước núi sông. Con người xuất hiện với tư thế hiên ngang, hào hùng, mang tầm vóc vũ trụ kì vĩ như át cả không gian bát ngát. Không gian mở ra cả hai chiều: rộng: non sông đất nước; cao: lên đến tận sao ngưu trên trời. Thời gian không phải là một tháng, một năm mà đã mấy mùa thu, đã mấy năm rồi
- GV hỏi: Giải thích từ *ba quân*. Mối quan hệ giữa câu 1 và câu 2 như thế nào?

– HS tập phân tích.

Định hướng:

Ba quân: ba đạo quân (*Ba quân chỉ ngọn cờ đào – Truyện Kiều*) gồm: trung quân, tiền quân, hậu quân. Nghĩa rộng chỉ quân sĩ, quân đội nhà Trần.

Sức mạnh của ba quân – quân đội nhà Trần cũng là sức mạnh của toàn dân và đất nước. Với thủ pháp phóng đại so sánh vừa khái quát hoá sức mạnh vật chất và tinh thần của đội quân mang *hào khí Đông A*. Hiện thực khách quan và cảm nhận chủ quan, hiện thực và lãng mạn kết hợp trong hai câu này.

Từ vẻ đẹp kiêu hùng, kì vĩ của một vị đại tướng quân chỉ huy cả đoàn quân đông đảo, hùng tráng, mạnh mẽ.

Kết hợp quân – tướng chính là vẻ đẹp của sức mạnh và khí thế của hào khí Đông A.

2. Chí làm trai – tâm tình của tác giả (2 câu tiếp theo).

– HS đọc 2 câu cuối.

– GV nêu vấn đề: Giải thích cụm từ *công danh nam tử*, *công danh trái*; đọc lại những câu thơ của Nguyễn Công Trứ đã học nói về chí làm trai.

Định hướng:

Công danh nam tử: sự nghiệp của người đàn ông; *công danh trái*: món nợ công danh.

Quan niệm tích cực của người xưa, thời phong kiến:

- *Làm trai đứng ở trong trời đất*
Phải có danh gì với núi sông.
- *Làm trai cho đáng nên trai*
Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài yên
(*Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng*).

Công danh và sự nghiệp được coi là món nợ đời phải trả của người đàn ông; nghĩa là phải lập công, giương danh, để lại sự nghiệp tiếng thơm cho đời, cho dân cho nước. Chí làm trai có tác dụng cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ, cá nhân, sẵn sàng hi sinh, chiến đấu cho sự nghiệp cứu nước, trung quân để cùng trời đất muôn đời bất hủ.

Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, chí làm trai trở thành lí tưởng tích cực có tác dụng to lớn đối với con người và xã hội.

–GV nêu tiếp vấn đề:

+ Nhưng tại sao tác giả lại *thẹn (tu)* khi nghe dân gian kể chuyện Vũ Hầu?

+ Sự hổ thẹn ấy có ý nghĩa gì?

–HS suy luận, liên hệ, trình bày ý kiến.

Định hướng:

Kể vắn tắt chuyện Vũ Hầu Khổng Minh Gia Cát Lượng, bậc kì tài, hiền thần, vạn đại quân sư nổi tiếng tài – đức thời Tam quốc (Trung Quốc), từ một trai cày đất Nam Dương, giúp Lưu Bị lập nên sự nghiệp lớn.

Tự thấy hổ thẹn trước tấm gương tài – đức lớn lao ấy vì chưa trả được nợ công danh cho nước, cho đời.

Đó là cái tâm chân thành và trong sáng của người anh hùng. Đó là nỗi hổ thẹn đầy khiêm tốn và cao cả, giống như nỗi thẹn của Nguyễn Khuyến sau này trong *Thu vịnh*.

Nhân hứng cũng vừa toan cất bút

Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Nhận xét ý kiến: *Thuật hoài* là chân dung tinh thần của tác giả đồng thời là chân dung tinh thần của thời đại nhà Trần, rục rờ *hào khí Đông A*.

Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ là gì? Là thơ *tỏ chí*, nói chí, *tỏ lòng* nhưng không hề khô khan, cứng nhắc; Vì sao?

2. Làm bài tập 3, 5 SGK.

Đọc và suy nghĩ, liên hệ qua nội dung *Ghi nhớ*.

3. Soạn bài *Bảo kính cảnh giới* – bài 43.

Tiết 38 VĂN HỌC

CẢNH NGÀY HÈ (Bảo kính cảnh giới – bài 43)

NGUYỄN TRÃI

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi với tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, nặng lòng với nhân dân, đất nước. Vẻ đẹp thơ Nôm Nguyễn Trãi: bình dị, tự nhiên, mới mẻ, đan xen câu 6 tiếng (lục ngôn) trong bài thơ thất ngôn (7 tiếng).

2. Tích hợp với các tác phẩm của Nguyễn Trãi đã học ở THCS, với văn bản miêu tả cảnh thiên nhiên.

3. Rèn kĩ năng đọc – hiểu thơ Nôm (Nguyễn Trãi), nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Chân dung Nguyễn Trãi.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

– Đọc thuộc lòng bản phiên âm và bản dịch thơ bài *Thuật hoài*. Phân tích *Hào khí Đông A* trong bài thơ đó.

– Phân tích, so sánh nổi thẹn của Phạm Ngũ Lão và Nguyễn Khuyến trong *Thuật hoài* và *Thu vịnh*. Từ đó, có thể rút ra bài học gì về lễ sống của con người?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

Nguyễn Trãi không chỉ là tác giả của thiên cổ hùng văn *Đại cáo bình Ngô*, của *Côn Sơn ca*, *Phú núi Chí Linh* viết bằng chữ Hán mà còn là một trong những người Việt Nam đầu tiên làm thơ bằng chữ Nôm. Chứng tích còn lại cho đến nay là *Quốc âm thi tập*.

- HS đọc mục tiêu dẫn giới thiệu *Quốc âm thi tập*.
- GV nhấn mạnh:

Tuy nằm trong phần thơ *Bảo kính cảnh giới* (Gương báu răn mình) nhưng nhiều bài thơ lại không hề răn dạy ai mà chỉ là những khúc tâm tình, những tâm sự của nhà thơ về con người, cuộc sống và bản thân. Bài *Bảo kính cảnh giới* – số 43/61 này là như thế (nhân đề *Cảnh ngày hè* do người soạn SGK đặt).

Cho đến nay, chưa biết rõ tác giả sáng tác bài thơ ở đâu và vào thời gian nào.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc

- Yêu cầu ngắt nhịp đúng những câu lục ngôn xen kẽ (3 – 3), giọng hồ hởi, thanh thản, vui tươi.
- HS cùng GV đọc 3 – 4 lần bài thơ.

2. Thể loại và bố cục

- Thất ngôn bát cú Đường luật.

Nguyễn Trãi có dụng ý khi xen kẽ một hai câu 6 tiếng vào bài thơ – một cách Việt hoá thơ thất ngôn bát cú Đường luật của riêng ông.

- 4 câu đầu: cảnh thiên nhiên ngày hè.
- 4 câu cuối: cảnh sinh hoạt của nhân dân và ước mong của nhà thơ.

3. Từ khó

Theo các chú thích trong SGK; kết hợp giải thích trong quá trình đọc – hiểu chi tiết.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Phong cảnh thiên nhiên và cuộc sống ngày hè

- HS đọc diễn cảm toàn bài thơ.

– GV hỏi: Cảnh trong bài thơ là cảnh cụ thể nào? Ở đâu? Vì sao ta biết được điều đó?

– HS tìm chi tiết trong bài để trả lời.

Định hướng: Cảnh ngày hè (nhân đề); cảnh chiều hè (tịch dương) ở một làng chài (đánh cá) bên bờ sông (hoặc biển: làng ngư phủ).

– GV hỏi:

+ Nhận xét nhịp của 2 câu thơ 2,3 có gì khác lạ so với nhịp thơ thất ngôn bát cú Đường luật thông thường?

+ Nhịp điệu ấy có dụng ý gì?

+ Nhận xét cách sử dụng các động từ, tính từ trong các câu 2,3, 4,5,6? Hiệu quả nghệ thuật của các từ ấy?

Tóm lại có thể nhận xét gì về bức tranh phong cảnh thiên nhiên và cuộc sống qua cảm nhận của nhà thơ lúc ngồi hóng mát buổi chiều hè?

– HS lần lượt phát biểu, bàn luận.

Định hướng:

– Màu xanh của tán lá hoè cứ đùn đùn tuôn ra, hình như lan rộng mãi ra thành bóng mát che rợp một khoảng sân rộng. Hoa sen hồng trong ao mùi hương đã ngát. Màu sắc (xanh, hồng) hoà với mùi hương, với âm thanh (*lao xao, dắng dỏi*) tiếng người chuyện trò xa xa không rõ tiếng, tiếng ve ran ran: con người và cảnh vật, bức tranh chiều hè ở một làng đánh cá hiện lên thật chân thực và sinh động qua cảm nhận thanh thản của một ông già đang rỗi thời gian (ở ẩn).

Tuy là buổi chiều nhưng cuộc sống vẫn chưa ngừng lại. Có một cái gì thôi thúc từ bên trong, ứa căng, tràn đầy, không kìm lại được, phải trướng lên (*giương*), đùn ra... phun ra, hết lớp này đến lớp khác.

Nếu trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết: *Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông* là thiên về màu sắc, thì câu thơ tả sen hồng, hoè xanh của Nguyễn Trãi lại thiên về sức sống của cảnh vật thiên nhiên.

Cách ngắt nhịp 3 – 4 khá mới mẻ (nhịp bình thường, phổ biến của thơ thất ngôn luật Đường là 4 – 3) đã gây ấn tượng và sự chú ý cho người đọc làm nổi bật cảnh vật chiều hè.

– Những câu thơ cũng tả cảnh ngày hè:

Nước nông sức sức đầu rô trôi

Ngày nắng chang chang lưới chớ lè.

(*Hồng Đức quốc âm thi tập*)

Ai xui con Quốc gọi vào hè

Cái nắng nung người nóng nóng ghê!

(*Từ Diễm Đồng*)

– Đặc sắc của bức tranh thiên nhiên chiều hè còn thể hiện sự đồng cảm, giao cảm giữa con người và cảnh vật. Qua đây, còn thể hiện vẻ đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi.

2. Vẻ đẹp tâm hồn Ước Trai

– GV hỏi: Vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ được thể hiện như thế nào trong bài thơ?

– HS phân tích, nêu ý kiến giải thích.

Định hướng:

– Đó là thời gian rỗi rãi (khá nhiều) khi nhà thơ về ở ẩn. Nhưng đó không phải là tự nguyện, là toàn tâm toàn ý. Trong lòng Nguyễn Trãi, vẫn luôn luôn canh cánh: *Bui một tấm lòng ưu ái cũ. Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen; Tấm lòng cuộn cuộn nước triều đông.*

Bởi vậy, ngay cả trong thời gian buộc phải về nhàn tản tại quê ngoại (Côn Sơn), lòng Nguyễn Trãi đâu có yên. Ông vẫn canh cánh nghĩ đến dân, đến nước. Ông vẫn quan sát và suy nghĩ không ngừng nghỉ.

– Tình yêu cuộc sống, yêu nhân dân lao động thể hiện ở cách miêu tả cảnh vật và cuộc sống của nhà thơ. Tiếng *lao xao* của làng chài hoà với *tiếng ve dắng dỏi* làm ông thấy vui với cuộc sống thanh bình của muôn dân nơi xóm mạc. Ông mơ ước có được chiếc đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam phong ca ngợi cảnh dân giàu, đủ, khắp bốn phương trời... Dân giàu nước mạnh chính là mục đích sống suốt đời của anh hùng Nguyễn Trãi.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Vẻ đẹp thiên nhiên và tâm hồn tác giả trong bài thơ được biểu hiện ở những đặc điểm gì?

(+ Vẻ đẹp thiên nhiên: giản dị, thanh cao, tràn đầy sức sống.

+ Vẻ đẹp tâm hồn: yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, chan hoà với thiên nhiên, canh cánh nỗi niềm ưu ái với dân, với nước.)

2. Đọc lại *Ghi nhớ* trong SGK.

Một trong những sáng tạo của Nguyễn Trãi khi sử dụng thể thơ thất ngôn Đường luật là gì? Tác dụng.

(Chen vào một số câu lục ngôn (câu 1, 8) làm cho ý thơ chắc khoẻ, đối cân, góp phần Việt hoá thể thơ cổ Trung Hoa.)

3. Học thuộc lòng bài thơ.

4. Đọc thêm một số bài thơ của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập* (Cây chuối).

5. Soạn bài *Nhàn*.

6. Đọc tham khảo

THUẬT HỨNG

Một mai, một cuốc, thú nhà quê,
Áng cúc, lan chen vãi đậu, kê
Khách đến chim rừng hoa xảy rụng
Chè tiên, nước ghín (gánh), nguyệt đeo về.
Bá Di người rặng (bảo rặng) thanh là thú
Nhan tử ta xem ngật ấy lễ.
Hai tiếng dữ lành, tai quân đắp
Câu ai khen liễn (lân) lệ (sợ) ai chê.

NGÔN CHÍ 13

Quê cũ nhà ta thiếu của nào?
Rau trong nội, cá trong ao.
Cách song mai tỉnh hồn Cô Dịch
Kê nước cầm đưa tiếng Cửu cao.
Khách đến vườn còn hoa lác
Tơ nên cửa thấy nguyệt vào.
Cảnh thanh đường ấy chẳng về nghĩ
Lân thần làm chi áng mạn đào?

BÌNH CHÚ BẢO KÍNH CẢNH GIỚI

Là tấm gương báu răn mình nhưng qua đó lại thấy đậm nét hơn cả là cuộc sống, tâm sự của tác giả, thấy ngời sáng hơn cả là tâm hồn và lí tưởng của nhà thơ Ưc Trai.

Trước hết, bài thơ cho thấy sự giao cảm với thiên nhiên, tạo vật của hồn thơ Nguyễn Trãi.

Non nước cùng ta đã có duyên.

Nguyễn Trãi là nhà thơ của thiên nhiên. Ông đến với thiên nhiên trong mọi hoàn cảnh: thời chiến, thời bình, lúc buồn, lúc vui, khi bận rộn, khi thư giãn. Trong hoàn cảnh nào nhà thơ cũng mở rộng tâm hồn đón hạn thiên nhiên: túi thơ chứa hết mọi giang san.

Thật hiếm hoi và có phần đặc biệt khi ta gặp trong thơ ông một hoàn cảnh:

Rồi hóng mát thuở ngày trường.

Thời gian rảnh rỗi, tâm hồn thư thái, thanh thản, khí trời mát mẻ, trong xanh... một ngày như thế trong đời ông... đâu nhiều. *Thân nhàn, tâm không nhàn*. Vậy cái phút *rồi hóng mát thuở ngày trường* ấy quý hiếm biết bao – để làm thơ, để yêu say cảnh đẹp.

Không thiên về vịnh mà thiên tả. Hiện lên trước mắt người đọc bức tranh cuối hè sinh động, đầy sức sống.

Sinh động bởi sự kết hợp của đường nét, màu sắc, âm thanh, tiếng động, con người, cảnh vật. Màu lục (xanh) của lá hoè làm nổi bật màu đỏ của hoa thạch lựu; ánh mặt trời buổi chiều như dát vàng lên những tán lá hoè xanh. Tiếng ve inh ỏi – đặc trưng của mùa hè, hoà cùng tiếng lao xao chợ cá – âm thanh đặc trưng của làng chài.

Thời điểm cuối mùa, cuối ngày nhưng sự sống không dừng lại. Cách dùng các động từ "đùn đùn", "trương", "phun"... Có một cái gì thôi thúc tự bên trong, đang ứa căng, tràn đầy, không kìm lại được, phải trương lên, phải phun ra, đùn đùn ra, hết lớp này đến lớp khác. So sánh với câu thơ tả cảnh đêm hè của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* mới thấy được sự khác nhau giữa hai tài hoa thi sĩ.

Cảnh vật cuối hè được miêu tả với hình ảnh đặc trưng: sen đã tàn đã hết mùi hương. Cách ngắt nhịp 3 – 4 tập trung sự chú ý của người đọc, làm nổi bật hơn cảnh vật.

Thi nhân đón nhận và giao cảm với cảnh vật bằng tất cả các giác quan thị giác, thính giác, khứu giác và cả sự liên tưởng, tưởng tượng. So sánh với một tác giả thời Hồng Đức sẽ thấy sự bộc trực, thô tháo, mộc mạc của cảnh hê:

Nước nông sức sức đầu rô trôi

Ngày nắng chang chang lười chó lè.

Nguyễn Trãi biết hoà sắc, hoà thanh theo quy luật của cái đẹp trong hội hoạ, trong âm nhạc làm cho bức tranh phong cảnh vừa có tình vừa có hồn vừa gợi tả vừa sâu lắng. sự kết hợp giữa *phun* và *thức* thì không phải chỉ là sự kết hợp của màu sắc mà là màu vẽ, dáng vẽ, nghiêng về diễn tả trạng thái tinh thần của cảnh vật.

Thiên nhiên qua cảm xúc thi sĩ trở nên sinh động, đáng yêu, đầy sức sống, cội nguồn của lòng thiết tha yêu đời, yêu cuộc sống của tác giả. Cảnh vật thanh bình, yên vui bởi sự thanh thản đang xâm chiếm tâm hồn. Âm thanh lao xao dội tới từ *chợ cá* làng chài hay tác giả đang rộn rã niềm vui trước cảnh dân giàu đủ? Và tiếng cầm ve đáng đời phải chăng là khúc nhạc lòng đang tấu lên?

Nguyễn Trãi yêu thiên nhiên, nhưng trên hết vẫn là tấm lòng của ông thiết tha với con người, với dân, với nước. Ông lại có cả một ngày trường thường thức thiên nhiên với tâm trạng lâng lâng sáng khoái. Nhìn cảnh sống của dân, đặc biệt của người lao động – những dân làng chài lam lũ – được yên vui, no đủ, Nguyễn Trãi ước có chiếc đàn vua Thuấn để gảy khúc Nam phong, ca ngợi cảnh dân giàu đủ, khắp đời phượng.

Câu kết 6 tiếng thơ nén cảm xúc của cả bài. Điểm kết tụ của hồn thơ không phải là thiên nhiên, tạo vật mà là ở con người, ở người dân. Nguyễn Trãi mong cho dân khắp nơi được hưởng cảnh giàu có, sung túc.

Thông thường, khi nói đến người dân, thơ Nguyễn Trãi thường thể hiện nỗi âu lo, trăn trở, dằn vặt. Bởi lẽ Ước Trai buồn, bởi dân là món nợ mà suốt đời ông chưa trả. Chỉ có 2 trường hợp ông nói đến dân với niềm hân hoan, mãn nguyện: khi chiến thắng ngoại xâm, nhân dân được giải phóng và khi chiến thắng đói nghèo, nhân dân được yên hưởng thái bình, hạnh phúc, ấm no. Với Nguyễn Trãi, vui hay buồn, lo âu hay thanh thản đều xuất phát từ cuộc sống của nhân dân:

Sách một hai phiên làm bầu bạn

Rượu năm ba chén đổi công danh.

Ngoài những phen ấy cầu đầu nũa

Cầu một: ngồi coi đời thái bình.

Bài thơ thuộc nhóm *Bảo kính cảnh giới* nhưng lại giàu chất thơ, giàu cảm xúc. Một số từ cổ: *tịn, dẳng dỏi, dẽ*. Đó không phải là nhược điểm. Đó là

những từ ngữ đang dùng của thời đại ông. Tiếng Việt trong thơ Nôm Nguyễn Trãi đã cách chúng ta hơn 600 năm mà đến nay vẫn mới, vẫn hiện đại. Vả lại, làm nên cái gốc của ngôn từ vẫn là tấm lòng.

Lí tưởng của Nguyễn Trãi với ngày hôm nay vẫn mang ý nghĩa thẩm mỹ và nhân văn sâu sắc.

(Lã Nhâm Thìn, *Thơ Nôm Đường luật – Chuyên luận*,

NXB Giáo dục, 1997, tr. 370 – 374)

VỀ BÀI THƠ *BẢO KÍNH CẢNH GIỚI* – SỐ 43

GS. Lê Trí Viễn

Câu thơ mở đầu nghe rất lạ:

Rồi, hóng mát thuở ngày trường.

Lạ âm điệu, nhịp điệu: 1 – 2 – 3. câu thơ sáu chữ ngang ngang bằng bằng. Chữ rồi (rồi), riêng một mình, một nhịp không phải vô cớ. Đó là cách sống, là tâm trạng của ông. Có gì như cười mỉm, yên mà không yên! Như mặt nước phẳng sóng gợn lên một tí rồi yên trở lại. Đó là tâm trạng Nguyễn Trãi trong những năm ông phải về nghỉ ở Côn Sơn. Cái *rồi* của ông sâu đậm công việc, ngay trong công việc chứ đâu phải là cái rồi trống không hoàn toàn, chỉ suốt ngày hóng mát dài dài. Một cái lạ khác: Xưa thích thơ xuân, thu, mấy ai thích cảnh ngày hè!

Quả nhiên cảnh hè của tác giả cũng đẹp và lành mạnh. lại có cái nhìn tinh, sắc, cái nhìn khá hiện đại, ra ngoài phép tắc cổ điển.

Hoè lục, tán rợp là trong lẽ lối, *đùn đùn* là vượt ra ngoài. nghe như sức mạnh trong cây đang đùn đùn nhau mà phun lên, phụt lên từng làn, từng khối; nghĩa và âm thanh đều dữ dội như nhau. Với ngày nay thì đùn đùn là hiện đại, ngang, thô nhưng chính xác, đầy chất sống.

Thức đồ là của hoa lựu, thạch lựu là trồng ở hiên. Nhưng để cái hiên nó phun thì có mất gì? Hiên vẫn là hiên trồng thạch lựu. Hiên và lựu nhập vào nhau thành một chất thì hiên vôi trắng mà phun ra thức đồ, gạch đá mà nở hoa. Cảnh đó vẫn hợp với thực tế và thơ bao nhiêu! Hiên phun như thế thì trì tịn (tĩnh) cũng chẳng khác. Cũng mạch thơ không tránh cái đời thường, cái thô, trái với khuôn phép thơ.

Hai câu dưới, ngòi bút càng chẳng tránh mùi chợ cá; mùi cá và mùi người đánh cá, bán cá; cũng chẳng kể cái điếc tai, ra rả của tiếng ve sầu. Trái lại, thấy vui thích cái lao xao ở chợ, lao xao chen chúc, trả giá, chịu giá, lao xao trong tanh tươi. Dân chài lưới trở thành lớp người bậc trên: ngư phủ – một

danh từ thơ, đầy trân trọng. Cũng vui thích với cái *dắng dỏi* của tiếng ve kim rít lên từng hồi không dứt. Không phải về nơi góc bụi, bờ giậu mà nơi lầu cao nhật nắng.

Không phải quý tộc hoá cổ điển. Đó là cái trân trọng, cái được, thoang thoảng một chất vui nhân hậu, xuất phát từ cái tâm lớn của nhà thơ quý mến cái dân dã, quê mùa.

Không phải chỉ có nhân hậu. Ta không quên ngư phủ ở đây mà chỗ khác ông gọi là thằng chài cũng như những nô bộc từng có mặt trong hàng ngũ mạnh mẽ bốn phương tụ họp làm nên những Bồ Đằng, Trà Lân, Ninh Kiều, Tốt Động... mà mọi kẻ ăn lộc ngày nay phải đền ơn. Tiếng ve kia có gì mà đáng trân trọng? Chứng tỏ lỗ tai âm nhạc của Nguyễn Trãi có phần tinh vi và độc đáo:

Thiên thanh cung chuyển tấu Ngu cầm

(Tiếng ve tấu phím cung chuyển trên đàn vua Thuấn đời Ngu)

Rồi không phải chỗ đặc ý, nhưng nhà thơ vẫn hoà mình với cây cỏ, người, vật mùa hè ở nông thôn và tìm thấy cái vui. Nhưng có cái vui mà ông tha thiết gây bao lần, cái vui làm cho sự sống thâm kín ở màu sắc, âm thanh rộn rã của lựu, sen, của chợ, của ve ấy được hoà vào một bản đàn mới bao la hơn, vui tươi hơn là bản nhạc một đời sống ấm no, hạnh phúc của dân giàu đủ khắp đời phương từ sự chăm lo của bề trên đối với hạng dân mọn xóm làng nơi hang cùng ngõ hẻm.

Sự lặp lại câu lục ngôn ở đầu và cuối bài thơ có liên quan gì đến cái rảnh rồi dài dài và niềm mong ước giàu đủ cho dân chúng khắp nơi? Chắc không ngoài *cái tâm*, *cái chí* một đời của nhà thơ – người lo cho dân, cho nước nhưng lại không được như nguyện. Nghe như có chút gì tiếc hận ở chữ *dẽ có*. Lẽ ra phải có như thế nhưng lại không được!

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*, tập 1, NXB Giáo dục, 1997)

Tiết 39

TẬP LÀM VĂN

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Nắm được cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.
2. Tích hợp với Văn qua văn bản *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*, với Tiếng Việt ở phần liên kết văn bản.
3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

MỤC ĐÍCH YÊU CẦU CỦA VIỆC TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

–GV đề dẫn:

Có thể nói, trong cuộc sống bộn bề muôn mặt, ở đâu hay lĩnh vực nào, chúng ta cũng gặp những tình huống phải vận dụng việc tóm tắt văn bản tự sự; chẳng hạn cha nói với con, vợ nói với chồng, lãnh đạo nói với cấp dưới, bạn bè trò chuyện với nhau, những người đi tàu, đi xe, đi chợ... kể chuyện cho nhau nghe... Có nhà ngôn ngữ cho rằng, nếu "đối thoại" được coi là hình thức hoạt động ngôn ngữ đầu tiên của xã hội loài người thì "tự sự" cũng chính là hình thức "tái tạo hiện thực" đầu tiên của loài người! Và dĩ nhiên, đã có "tự sự trường thiên" hàng nghìn trang thì hiển nhiên cũng phải có "tự sự tóm tắt" chỉ trong vài trang, vài dòng! Nói như vậy để thấy rằng, việc tóm tắt văn bản tự sự là một hoạt động (hoặc một thao tác) có tính phổ cập cao trong đời sống hàng ngày của con người, chứ không phải chỉ là công việc riêng của HS trong nhà trường. Ở bậc THCS chúng ta đã rèn luyện kỹ năng tóm tắt văn bản tự sự theo cốt truyện, lên lớp 10, chúng ta sẽ rèn luyện kỹ năng tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật.

–GV nêu câu hỏi: Nhắc lại các yêu cầu khi cần phải tóm tắt văn bản tự sự.

–GV gợi dẫn HS trả lời:

+ Tóm tắt văn bản tự sự là dùng lời văn của mình để giới thiệu một cách ngắn gọn các sự việc chính và các nhân vật chính.

+ Tóm tắt văn bản tự sự là giúp cho người nghe, người đọc nắm được nội dung chính của văn bản; do đó văn bản tóm tắt cần phải phản ánh trung thành nội dung của văn bản gốc.

+ Trước khi tóm tắt, nhất thiết phải đọc kĩ văn bản gốc để tóm tắt đúng, đủ và đảm bảo tính logic của các sự việc và các nhân vật.

Hoạt động 2

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ DỰA THEO NHÂN VẬT CHÍNH

GV gợi dẫn HS:

1. Trong một văn bản tự sự có thể có từ một đến nhiều nhân vật chính. Nhân vật chính là nhân vật xuất hiện liên tục trong văn bản, có vai trò trung tâm trong việc tạo nên mối quan hệ giữa nhân vật ấy với các nhân vật khác và giữa các nhân vật với các sự việc, sự kiện của văn bản. Nhờ mối quan hệ giữa nhân vật chính với các nhân vật, các sự việc, sự kiện khác mà chủ đề, tư tưởng và quan niệm của tác giả được bộc lộ trong văn bản. Vì vậy, tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính sẽ giúp cho người nghe, người đọc lĩnh hội văn bản có hiệu quả hơn.

2. Tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính là viết lại hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc chính xảy ra với nhân vật đó trong mối quan hệ với các nhân vật khác, với toàn bộ diễn biến của cốt truyện.

3. Cách tóm tắt:

a) Xác định mục đích tóm tắt:

- Nắm vững sự phát triển tính cách và số phận của nhân vật.
- Thông qua tính cách và số phận của nhân vật, có thể tìm hiểu và đánh giá văn bản tự sự thấu đáo hơn.

b) Xác định quy trình tóm tắt:

- Đọc văn bản và tìm hiểu mối quan hệ giữa nhân vật chính với các nhân vật khác, cũng như mối quan hệ giữa nhân vật chính với các sự việc, sự kiện trong văn bản.
- Viết văn bản tóm tắt bằng lời văn của mình.
- Kiểm tra và sửa chữa văn bản tóm tắt.

Hoạt động 3

THỰC HÀNH TÓM TẮT MỘT VĂN BẢN CỤ THỂ

– GV yêu cầu HS đọc văn bản *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*, sau đó trả lời các câu hỏi:

1. Truyện có những nhân vật chính nào? Tại sao?
2. Quy trình tóm tắt truyện theo nhân vật An Dương Vương.
3. Thực hành tóm tắt văn bản dựa theo nhân vật chính và một số nhân vật khác.

– GV gợi dẫn để HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Nhân vật chính là An Dương Vương, vì:

- Nhân vật này xuất hiện liên tục từ đầu đến cuối văn bản.
- Nhân vật này có quan hệ với hầu hết các nhân vật còn lại.
- Nhân vật này có quan hệ với hầu hết các sự việc, sự kiện của văn bản.

2. Quy trình tóm tắt:

- Xác định họ tên, cương vị của nhân vật chính.
- Xác định được các lời nói, hành động của nhân vật chính có liên quan đến các nhân vật khác, cũng như liên quan đến các biến cố của văn bản.
- Tóm tắt văn bản dựa theo nhân vật An Dương Vương bằng lời văn của mình.

3. Thực hành:

- a) Tóm tắt theo nhân vật An Dương Vương:

– An Dương Vương xây Loa Thành cứ gần xong lại đổ. Mãi sau, nhà vua được thần Rùa Vàng giúp trừ yêu quái mới xây xong thành. Rùa Vàng còn cho An Dương Vương chiếc vuốt để làm lẫy nỏ, bắn một phát chết hàng vạn tên giặc. Triệu Đà thua, bèn cầu hôn cho Trọng Thủy lấy Mị Châu là con gái của An Dương Vương. Trọng Thủy đánh tráo nỏ thần mang về nước cho Triệu Đà. Triệu Đà cất quân sang xâm lược Âu Lạc. Mất nỏ thần, An Dương Vương thua trận bèn cùng Mị Châu lên ngựa chạy trốn ra phía biển. Nhà vua cầu cứu thần Rùa Vàng và được Thần cho biết: "Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó!". Hiểu nguồn cơn, vua rút gươm chém Mị Châu, sau đó cầm sừng tê bảy tấc theo Rùa Vàng đi xuống biển.

– An Dương Vương là vua nước Âu Lạc, họ Thục tên Phán, khởi công xây thành ở đất Việt Thường; nhưng lạ thay, cứ đắp tới đâu là lại sụp lở tới đấy. Vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Lời khẩn cầu của nhà vua

đã linh ứng và được Rùa Vàng giúp trừ yêu quái, xây xong Loa Thành. Rùa Vàng còn tháo vuốt trao cho nhà vua để làm lẫy nỏ giữ nước. Nhờ có nỏ thần mà nhà vua đã đánh thắng cuộc xâm lăng lần thứ nhất của Triệu Đà. Vua có ngờ đâu Triệu Đà mưu sâu kế hiểm, đã dựng nên màn kịch cho con trai là Trọng Thủy lấy con gái nhà vua là Mị Châu. Trọng Thủy trở thành nội gián đánh tráo nỏ thần mà nhà vua chẳng hay biết gì. Triệu Đà cất binh sang xâm lăng lần thứ hai, vua cậy có nỏ thần, chủ quan ngông ngạo, cười nói: "Đà không sợ nỏ thần sao?". Đến khi bại trận, vua cùng Mị Châu lên ngựa chạy về phương Nam. Bị Triệu Đà truy sát, vua tuyệt vọng kêu rằng: "Trời hại ta...". Đúng lúc ấy, Rùa Vàng hiện lên, hét lớn: "Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó!". Vua bèn tuốt kiếm chém Mị Châu, rồi cầm sừng tê bảy tấc, theo Rùa Vàng rẽ nước đi xuống biển.

b) Tóm tắt theo nhân vật Mị Châu:

– Mị Châu là con gái vua An Dương Vương. Sau khi vua cha xây được thành và có nỏ thần, Mị Châu được vua gả cho Trọng Thủy, con trai của kẻ xâm lược Triệu Đà. Mất cảnh giác và tin yêu chồng, Mị Châu bị Trọng Thủy đánh tráo nỏ thần và mang về nước. Có nỏ thần, Triệu Đà cất quân sang và đánh bại An Dương Vương. Mị Châu theo cha chạy trốn, vừa chạy vừa rắc lông ngỗng chỉ đường cho chồng. Thần Rùa Vàng hiện lên và báo cho nhà vua biết Mị Châu chính là giặc. Trước khi bị chém, Mị Châu khẩn: nếu mình có lòng phản nghịch thì chết đi sẽ hoá thành hạt bụi, còn nếu một lòng trung hiếu thì sẽ hoá thành châu ngọc. Mị Châu chết, máu chảy xuống nước, loài trai biển ăn phải, lập tức trong bụng sinh hạt châu.

– Bại trận, Triệu Đà bèn bày trò cầu hôn cho con trai mình là Trọng Thủy lấy Mị Châu là con gái của An Dương Vương. Mị Châu vốn là cô gái ngây thơ trong trắng, nhẹ dạ cả tin nên chẳng hề mảy may nghi ngờ chồng mình, vì thế khi Trọng Thủy muốn xem nỏ thần thì Mị Châu liền cho xem ngay. Ngay cả khi Triệu Đà trở mặt, đem quân sang xâm lược nước Âu Lạc lần thứ hai, Mị Châu vẫn hồn nhiên tin tưởng vào Trọng Thủy và tự nguyện rắc lông ngỗng trên đường chạy trốn. Cho tới tận khi bị Rùa Vàng kết tội là giặc và bị vua cha tuốt gươm chém, Mị Châu vẫn hồn nhiên trong trắng như thuở ban đầu; vì thế những việc làm của nàng có thể đáng trách, nhưng những lời khẩn khứa của nàng thì thật đáng thương.

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập 2 (SGK, tr.122): Tóm tắt văn bản "Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy" dựa theo nhân vật Trọng Thủy:

– Sau khi thành chồng của Mị Châu, việc làm đầu tiên của Trọng Thủy là "dỗ Mị Châu cho xem trộm nỏ thần" để làm một cái nỏ giả đánh tráo. Rồi Trọng Thủy lại "nói dối là về phương Bắc thăm cha" để có cơ thực hiện trợn vện mưu gian của cha mình là Triệu Đà. Thế mà khi chia tay vợ, Trọng Thủy lại nói: "Tình vợ chồng không thể lãng quên..." thì không thể hiểu nổi Trọng Thủy là người như thế nào? Khi cha con Mị Châu phải chạy trốn, Trọng Thủy và quân Triệu Đà cứ theo "dấu lông ngỗng mà đuổi" sát gót để cuối cùng dẫn đến cái chết bi thảm của Mị Châu. Việc Trọng Thủy thương tiếc Mị Châu đến nỗi phải "lao đầu xuống giếng mà chết" được coi là hành động phần nào chiêu tuyết cho một anh chàng vô tâm đến mức vô tình trở thành kẻ đồng lõa cho cái ác.

2. Bài tập bổ trợ: Cho hai văn bản tóm tắt sau:

(1) Tấm là một cô gái hiền lành, xinh đẹp, mồ côi mẹ, sống với dì ghẻ và cô em cùng cha khác mẹ tên là Cám. Tấm bị mẹ con Cám ghen ghét, ngược đãi. Đi hót tép, Tấm bị Cám đánh lừa trút hết giỏ tép đây. Tấm nuôi con cá bống, mẹ con Cám giết chết con cá bống. Ngày hội, dì ghẻ trộn gạo lẫn thóc, bắt Tấm phải ở nhà nhặt xong mới được đi xem. Mỗi lần bị mẹ con Cám gây chuyện ngược đãi đau khổ như vậy, Tấm đều được Bụt hiện lên an ủi, giúp đỡ. Nhờ đó đến ngày hội, Tấm có quần áo, khăn, giày đẹp. Tấm đi xem hội, đến chỗ lội, đánh rơi một chiếc giày xuống nước. Nhờ chiếc giày bị rơi ấy, Tấm được vua biết đến và lấy làm vợ. Mẹ con Cám lập mưu giết Tấm rồi đưa Cám vào trong cung, thế chân Tấm. Tấm biến hóa nhiều lần: thành chim vàng anh, thành cây xoan đào, thành khung cửi. Mỗi lần Tấm biến hóa là một lần mẹ con Cám tìm cách hãm hại Tấm: khi thì giết thịt vàng anh, khi chặt xoan đào, khi đốt khung cửi. Cuối cùng Tấm hóa thành một cây thị lớn mọc ở nơi xa cung vua, chỉ có một quả thật to. Một bà cụ bán hàng nước được quả thị ấy, mang về để ở nhà. Mỗi khi bà cụ đi vắng, từ quả thị, một cô gái – tức Tấm – chui ra quét dọn, nấu ăn giúp bà. Rất ngạc nhiên, bà cụ để ý rình. Khi Tấm hiện ra, bà cụ chạy vội lại xé ngay vỏ quả thị. Từ đó, hai bà cháu sống đầm ấm bên nhau. Một hôm vua đến uống nước, ăn trâu ở hàng bà cụ, thấy có miếng trâu do Tấm tằm, đã nhận ra vợ. Tấm trở lại cuộc sống hạnh phúc bên vua...

(2) Ví dụ như chuyện vợ chồng chàng Trương: Chàng Trương đi đánh giặc khi vợ mới có mang. Lúc trở về, con đã biết nói. Một hôm đùa với con tự

xung là bố, đứa con không nhận mà nói rằng bố nó tối tối vẫn đến. Trương buồn và ghen, đẩy nghiêng vợ đến nỗi nàng phải tự vẫn. Một tối, ngồi bên đèn đùa với con, thấy nó chỉ lên bóng mình trên tường mà nói: "Bố đã đến kìa". Lúc đó mới biết là mình lầm thì không kịp nữa.

Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó, nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình thế đau đớn ấy, và cố gắng đem một nét huyền ảo để an ủi ta. Vì thế mới có đoạn thứ hai, kể chuyện chàng Trương gặp mặt vợ mình một lần nữa...

* Yêu cầu:

- a. Xác định mục đích tóm tắt của mỗi văn bản?
- b. Phân biệt sự khác nhau giữa hai cách tóm tắt đó?

* Trả lời:

a.

– Văn bản (1) tóm tắt toàn bộ văn bản gốc, tức là một hình thức rút gọn văn bản gốc.

– Văn bản (2) chỉ tóm tắt một đoạn trong văn bản gốc.

b.

– Văn bản (1) phải trung thành với cốt truyện và hành động, số phận của các nhân vật.

– Văn bản (2) chỉ tập trung vào một chi tiết nhằm lẫn giữa "bố giả" và "bố thật" để bàn về sự "huyền ảo" có hậu trong các sáng tác dân gian.

3. Rèn luyện trí tưởng tượng (Bổ trợ tham khảo)

1. Cảm hứng và tưởng tượng từ hai nhân vật An Dương Vương và Mị Châu:

An Dương Vương giận dữ ghìm cương ngựa. Con ngựa đang phi nước đại bị quán tính kéo tuột đi trên cát, bất thần tung hai vó trước lên khiến thân nó gần như thẳng đứng trên hai vó sau và hất Mị Châu ngã sóng xoài trên cát. Đường như cảm nhận được nỗi tuyệt vọng của chủ, con ngựa hướng ra biển cả mệnh mông hí một hồi dài thảm thiết. An Dương Vương chợt ân hận về thái độ thô bạo của mình đối với con vật rất mực trung thành, bèn vỗ vai nó bằng những cử chỉ âu yếm. Con ngựa buồn bã thả hai chân trước xuống, đứng im...

Nghe tiếng hò reo của Triệu Đà mỗi lúc một gần, An Dương Vương lặng người tê tái. Thế là hết! Trong nỗi phẫn uất cực độ, An Dương Vương rút gươm, ngửa mặt nhìn trời ai oán. Từ thăm thẳm cao xanh chỉ có những tia chớp nắng lấp loá và văng vẳng lời phán truyền: "Giặc đang phôi mờ đen trên cát trắng, há chẳng thấy sao?". Như kẻ mất trí, An Dương Vương nhảy xuống đất, chĩa thẳng mũi gươm vào mặt Mị Châu, gầm lên:

– Nghịch tử! Người phải chết!

Mị Châu run rẩy phủ phục trên nền cát ướt, chờ đợi lưỡi gươm của An Dương Vương. Nhưng chỉ có tiếng sóng biển ào ào than vãn. Và tiếng gió ào ào như kẻ hụt hơi. An Dương Vương thở dài náo nức:

– Con hãy ngẩng lên cho ta được nhìn mặt con lần cuối!

Mị Châu ngoan ngoãn vâng lời. Nhìn những dòng nước mắt trong veo đang tuôn chảy trên gương mặt hồn nhiên của con gái, An Dương Vương chợt thấy trái tim mình nhói buốt một nỗi căm giận mơ hồ nhưng quyết liệt. An Dương Vương rên rỉ:

– Mị Châu con ơi... Cớ sao con lại trao nỏ thần cho... chồng con?!

Mị Châu chớp mắt, nín lặng. An Dương Vương vội quỳ xuống, nâng cằm con gái lên, thì thào:

– Con gái yêu của ta... Chẳng lẽ con không còn điều gì để nói nữa ư?

Mị Châu âm thầm nuốt những giọt lệ mặn chát đang trào vào miệng. Nàng mở to đôi mắt ngây thơ nhìn An Dương Vương. Hình như vẻ mặt đau đớn ê chề của vua cha đã khiến nàng chạnh lòng thương cảm? Cố gắng bứt ra khỏi tâm trạng căm lặng tủi nhục, Mị Châu nghẹn ngào nói trong nước mắt:

– Cha ơi! Xây thành là công sức của muôn dân. Giữ nước là sức mạnh của Nỏ thần. Gả con cho Trọng Thủy là việc riêng của cha với Triệu Đà. Con chỉ biết giữ đạo làm con, làm vợ! Bây giờ nước mất nhà tan, cớ sao cha lại giết con?

An Dương Vương vụt đứng dậy, vung gươm và thét lên một cách tuyệt vọng:

– Không! Ta không giết con... Ta không giết con...

Hình như lúc ấy, biển cả chợt gập lên dữ dội. Cuồng phong vật vờ tối tăm. Vì thế lưỡi gươm của An Dương Vương chỉ lóe lên như một tia chớp mỏng manh rồi lập tức lịm tắt trong cõi hỗn mang vô tận...

2. Cảm hứng và tưởng tượng từ hai nhân vật Mị Châu và Trọng Thủy:

Trọng Thủy lặng lẽ rời giếng ngọc, lần theo mạch nước ngầm ra biển tìm Mị Châu. Thoáng thấy bóng Mị Châu đang vật vờ giữa đám rong biển, Trọng Thủy đứng từ xa, bắc tay làm loa cất tiếng gọi vang động cả Thủy cung:

– Mị Châu nàng ơi...ooo...iii...!

Mị Châu khẽ lắc đầu, cười buồn:

– Chàng đừng gào lên như thế, thiếp hãi lắm!

Trọng Thủy rất muốn đến thật gần Mị Châu, nhưng cứ loay hoay không sao vượt qua được những bụi rong, bèo van vơ:

– Nàng giúp ta với!

Mị Châu vẫn cười, nhưng nét mặt thì dừng dưng:

– Có một việc còn con như vậy mà chàng cũng không làm nổi ư?

Trọng Thủy cười như mếu:

– Nàng hãy tha lỗi cho ta... Cha ta...

Mị Châu ngắt lời Trọng Thủy, giọng lạnh như băng:

– Chàng ơi! Cha thiếp thì chẳng tự mình làm được việc gì. Cha chàng thì là kẻ không có trái tim. Còn chàng thì... mù loà trong tình yêu...

Trọng Thủy sững sờ kêu lên:

– Trời ơi! Sao nàng nỡ nặng lời... Nếu nàng không rắc lông ngỗng thì đâu đến nông nổi này?

Mị Châu mỉm cười giễu cợt:

– Chàng nói đúng! Thiếp là kẻ đắc tội với trăm họ! Còn với chàng, thiếp chỉ là một con đào không công...

Trọng Thủy ôm đầu rên rỉ:

– Nàng đừng nói nữa... Ta thật lòng yêu nàng...

Mị Châu phá lên cười lạnh lạnh:

– Chàng vừa nói gì vậy? Hoá ra đàn ông các người bao giờ cũng nghĩ một đằng, làm một nẻo và nói một cách... thật giống nhau!

4. Tham khảo một số bài tóm tắt các văn bản tự sự đã học ở Tiểu học, THCS

GV gợi dẫn HS xác định trong các văn bản tóm tắt sau:

+ Văn bản nào được tóm tắt theo cốt truyện?

+ Văn bản nào được tóm tắt theo nhân vật chính?

+ Văn bản nào được tóm tắt theo phương pháp "Kể chuyện tưởng tượng" (đã học ở bài 12, SGK lớp 6, tập một)?

1. RỪA VÀ THỎ

a) Một con Thỏ thấy một con Rùa tập chạy ở bờ sông. Nó mỉa mai:

– Chậm chạp như mày mà cùng đòi tập chạy à?

Rùa tuy tự ái, nhưng vẫn từ tốn đáp lại:

– Anh đừng khinh thường tôi. Anh có dám chạy thi với tôi không?

Thỏ liền ưỡn ngực và vênh mặt lên đầy vẻ ngạo mạn:

– Mày mà cũng dám thách tao chạy thi kia à? Tao chấp mày một nửa đường đó!

Rùa im lặng. Nó biết mình vốn chậm chạp nên mãi miết chạy, tịnh không ngó ngang gì đến cảnh vật xung quanh. Thỏ nhìn điệu bộ cố gắng một cách khổ sở của Rùa thì cười khẩy, nghĩ: "Cứ để cho nó bò gần tới đích, ta phóng cũng kịp chán!". Thế là Thỏ nhón nhơ nghênh giời nghênh đất có vẻ đắc chí lắm...

Đúng đỉnh chán chê, Thỏ mới sực nhớ ra có cuộc chạy thi, nó bèn ngẩng lên nhìn thì thấy Rùa đã sắp tới đích. Thỏ cuống cuống vất giò lên cổ chạy thực mạng... Nhưng đã quá muộn rồi! Thỏ thua cuộc. Nó cúi gầm mặt, lủi vào rừng...

b) Người ta bảo "Chậm như rùa", nhưng câu chuyện sau đây thì không phải như vậy.

Một lần thấy Rùa đang ì ạch nhích đi từng bước trên đường, Thỏ cười nhạo: "Thế mà cùng đòi đi với đứng!". Rùa cảm thấy mình bị xúc phạm, nhưng cố nén giận, nói nhỏ: "Anh có dám chạy thi với tôi không?". Thỏ cười ngất, giọng trịch thượng: "Ghe nhỉ? Được, ta chấp nhà ngươi một nửa đường!". Rùa biết mình chậm, nên ra sức chạy, không để ý gì đến cảnh vật xung quanh; còn Thỏ ý mình chạy nhanh, nên cứ đứng đỉnh đạo chơi như kẻ vô công rồi nghề.

Khi thấy Rùa đã sắp về đích, Thỏ mới giật mình co giò phóng như điên, nhưng không kịp nữa rồi! Thỏ thua cuộc và cảm thấy xấu hổ quá, bèn lủi vào rừng...

c) Thoạt đầu, nghe nói Rùa và Thỏ chạy thi thì ai cũng nghĩ rằng Thỏ sẽ thắng; thế mà kết quả lại hoàn toàn ngược lại.

Khi thấy Thỏ giẫm cựa về sự chậm chạp của mình, Rùa nghĩ rằng cần phải dạy cho Thỏ một bài học, nên đã thách Thỏ chạy thi. Thỏ thấy Rùa dám thách thức mình như vậy thì máu hiếu thắng nổi lên, liền nhận lời ngay. Thỏ tin rằng nó sẽ dễ dàng đánh bại Rùa, nên còn ngạo mạn chấp Rùa hẵn một nửa đường. Thế rồi, Rùa thì ra sức chạy; Thỏ thì cứ nhón nhơ gặm cỏ, ngắm hoa. Mãi tới khi chợt ngẩng lên, thấy Rùa đã sắp tới đích, Thỏ mới vội vàng cầm cổ chạy. Nhưng đã quá muộn!

Thỏ thua cuộc. Nó cảm thấy xấu hổ ê chề, bèn lẳng lặng lủi vào rừng...

2. CÂY KHẾ

a) Nhà kia có hai anh em. Sau khi bố mẹ qua đời, hai anh em bèn chia gia tài. Người anh tham lam chiếm hết nhà cửa vườn tược, chỉ chia cho người em một cây khế.

Một hôm có con chim lạ đến ăn khế. Người em van xin chim đừng ăn vì cây khế là tài sản duy nhất của mình. Chim bảo may túi ba gang và sẽ đưa đi lấy vàng. Người em làm đúng như lời chim dặn và được chim đưa đi lấy vàng ở ngoài biển Đông trở về an toàn. Từ đó người em trở nên giàu có.

Người anh biết tin, máu tham nổi lên liền gạ người em đổi toàn bộ gia tài lấy cây khế. Thương anh, người em đồng ý ngay. Người anh cũng thấy chim đến ăn khế, cũng van xin như người em và cũng được chim bảo may túi ba gang đi lấy vàng. Vốn là kẻ có lòng tham vô đáy, nên người anh đã may túi mười hai gang. Khi chim đưa tới núi vàng, người anh đã nhét đầy vàng vào túi mười hai gang. Trên đường về, vì nặng quá, chim không công nổi, nên người anh đã rơi xuống biển, chìm ngấm.

b) Ngày xưa, có hai anh em nhà kia mồ côi cha mẹ. Người anh chiếm hết gia tài, chỉ chia cho người em một mảnh vườn nhỏ và một cây khế.

Một hôm, có con chim lạ đến ăn khế, người em nói với chim rằng: "Chim ăn hết quả, tôi biết bán gì để có tiền đóng gạo bây giờ?". Chim đáp: "Ăn một quả trả cục vàng, may túi ba gang mang đi mà đựng". Người em làm đúng như lời chim dặn và trở nên giàu có.

Người anh nghe tin ấy, bèn tức tốc chạy sang nhà người em gạ gẫm đổi tất cả gia tài lấy cây khế. Người em đồng ý. Người anh thấp thỏm chầu chực chờ chim tới ăn khế của mình. Rồi, một hôm, chim đến ăn khế thật. Người anh làm điệu bộ nhăn nhó khổ sở kể lể với chim. Chim bảo may túi ba gang, nhưng người anh may to gấp bốn lần. Trên đường về, do túi vàng quá nặng, người anh lộn cổ xuống biển và chìm ngấm.

3. THÁNH GIÓNG

a) Ngày xưa có một chú bé tên là Gióng. Lên ba tuổi, nhưng chú vẫn chẳng nói chẳng cười. Một hôm, nghe sứ giả loan tin có giặc ngoại xâm và nhà vua kêu gọi người tài ra giúp nước. Chú bé liền ngồi dậy, đòi gặp sứ giả. Chú bảo sứ giả về tâu với vua cho rèn ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt để chú đi dẹp giặc.

Khi sứ giả đi rồi, chú bé vụt lớn nhanh như thổi và trở thành một tráng sĩ cao to lừng lững. Cả làng phải góp gạo nuôi chú. Khi nhà vua cho mang ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt tới; tráng sĩ Gióng liền mặc áo giáp sắt, nhảy lên ngựa sắt và cầm roi sắt đi dẹp giặc. Ngựa sắt phun lửa thiêu cháy quân giặc. Roi sắt quét quân giặc chết như rạ. Roi gãy, chàng Gióng liền nhổ những bụi tre bên đường đánh tiếp. Cuối cùng giặc tan.

Chàng Gióng phi ngựa lên đỉnh núi Sóc rồi bay về trời. Nhân dân nhớ công lao của chàng Gióng, bèn lập đền thờ ở làng Phù Đổng.

b) Ngày xưa ở làng Gióng, có một bà mẹ sinh được một cậu bé lên ba tuổi vẫn chẳng biết nói biết cười gì. Thế mà khi giặc Ân xâm lấn bờ cõi, nghe tiếng sứ giả truyền lệnh vua cho tìm người tài giỏi cứu nước thì chú bé liền cho mời sứ giả vào thưa chuyện. Chú yêu cầu nhà vua cấp cho chú một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một cái áo giáp sắt.

Lập tức, nhà vua đáp ứng các yêu cầu của chú. Đồng thời, chú bé cũng vươn vai một cái và vụt trở thành một tráng sĩ cường tráng, oai phong lẫm liệt. Tráng sĩ ăn khỏe đến mức cả làng phải góp gạo để nuôi chú. Rồi tráng sĩ mặc áo giáp sắt, cầm roi sắt và nhảy lên lưng ngựa sắt xông ra trận tiền. Trong khi đánh giặc, roi sắt bị gãy, tráng sĩ liền nhổ những bụi tre ven đường quật vào lũ giặc.

Giặc tan, tráng sĩ phi ngựa lên đỉnh núi Sóc và bay về trời. Nhân dân nhớ công ơn tráng sĩ, lập đền thờ gọi là đền thờ ông Gióng.

4. SƠN TINH, THỦY TINH

a) Vua Hùng thứ mười tám có một người con gái là công chúa Mị Nương. Khi Mị Nương đến tuổi lấy chồng, Hùng Vương bèn mở hội thi tài kén rể. Một hôm, có chàng trai xưng là Sơn Tinh xin vào yết kiến nhà vua để được thi tài. Ngay sau đó, có một chàng trai xưng là Thủy Tinh cũng xin được thi tài. Sơn Tinh thì có tài dời núi, chuyển rừng và sai khiến muôn loài muôn thú; còn Thủy Tinh thì có tài gọi gió, hô mưa và điều binh khiển tướng là các loài thủy quái. Thấy tài sức của hai người đứng là người tám lạng kẻ nửa cân, Hùng Vương phân vân không biết chọn ai liền phán rằng: "Ngày mai ai mang sính lễ đến sớm thì ta gả con gái cho!". Tinh mơ hôm sau, Sơn Tinh mang đồ sính lễ đến và lấy được Mị Nương. Thủy Tinh đến sau, tức giận dâng nước lên đánh Sơn Tinh để đòi lại Mị Nương. Nhưng Thủy Tinh dâng nước cao bao nhiêu thì Sơn Tinh lại dâng núi lên cao bấy nhiêu khiến Thủy Tinh mệt mỏi,

đánh phải lui quân. Từ đó, hằng năm vào khoảng tháng bảy âm lịch, Thủy Tinh lại dâng nước quyết sống mái với Sơn Tinh, nhưng lần nào cũng thua...

b) Sau cuộc thi tài, Thủy Tinh về biển, ngồi trầm ngâm rất lâu. Mấy chú ba ba, thường luồng... thấy chủ tướng có vẻ ưu tư phiền muộn, bèn đánh bạo hỏi: "Thưa Đại Vương, tài cán của Ngài đâu có thua kém gì Sơn Tinh mà Ngài phải buồn bã thế?". Thủy Tinh nhìn bọn thủ túc thân tín, hỏi: "Các người thử nói xem, ở biển thì đào đâu ra voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao... để mà dẫn lính lẽ?". Bọn ba ba, thường luồng chột ngớ người ra... Ừ nhỉ! Những thứ đó chỉ có ở trên rừng núi thôi chứ!... Nhưng vì quá thương chủ tướng, bọn chúng bèn nhất loạt tình nguyện được làm vật thay thế cho các thứ không có dưới thủy phủ. Thế là Thủy Tinh đánh gạt nước mất quảng các loài thủy quái thân tín vào lò bát quái, hóa phép để chúng biến thành đồ lính lẽ. Xong xuôi, Thủy Tinh vội vã lên đường đến Phong Châu. Nhưng chàng đã đến sau Sơn Tinh vài khắc... Đau đớn và uất ức, Thủy Tinh bèn dâng nước đuổi theo Sơn Tinh và đòi gặp Mị Nương để nói rõ đầu đuôi, nhưng Thủy Tinh dâng nước lên cao bao nhiêu thì Sơn Tinh lại dâng núi lên cao bấy nhiêu, cho nên Thủy Tinh không thể làm gì được, đành ôm hận trở về biển cả...

Từ đó, cứ vào khoảng tháng bảy âm lịch hằng năm, Thủy Tinh lại dâng nước để đòi được nói chuyện với Mị Nương, nhưng lần nào Thủy Tinh cũng thất bại, lủi thủi trở về...

c) Một lần nữa, sau cuộc độ sức thất bại, Thủy Tinh thất thểu trở về biển cả. Chàng đóng cửa thư phòng, nằm vắt tay lên trán nghĩ ngợi mông lung. Chỉ vì một nàng Mị Nương mà bao nhiêu sinh linh phải thây phoi đồng nội, xác bỏ rừng xanh. Thật đau lòng!

Cho dù ta có đoạt được nàng chăng nữa thì chắc gì lương tâm ta thanh thản? Phải chăng cuộc tỉ thí đẫm máu giữa ta và Sơn Tinh diễn ra là do sự hối thúc của thói hiếu thắng mù quáng, chứ không phải vì tiếng gọi của một tình yêu đích thực? Hỡi ôi! Chỉ vì một bóng áo hồng mà hai gã trai kiêu hùng bỗng lẫn xả vào nhau để đến nỗi trở thành câu chuyện đàm tiếu của muôn đời! Chàng vùng dậy, chấp tay sau lưng, đi đi lại lại trong phòng, lòng đầy mặc cảm. Sơn Tinh chàng ơi... Hai ta vốn chẳng có oán thù gì! Không tranh giành cương giới. Chẳng ham hố công danh. Cũng chưa một lần hẹn hò tình tự với Mị Nương... Thế mà nay lại vướng vào cảnh gươm đao không dứt?! Buồn thay... Thủy Tinh khẽ thở dài... Rồi chàng chột vung tay chém vào khoảng không trước mặt, đầy vẻ quyết đoán... Ta phải đi gặp Sơn Tinh...

Sơn Tinh kinh ngạc khi thấy Thủy Tinh đang đứng sừng sững trước mặt mình. Chàng còn đang lúng túng chưa biết nên cư xử thế nào thì Thủy Tinh đã chủ động chìa bàn tay hộ pháp về phía chàng:

– Tôi đến gặp tiên sinh để được hầu chuyện với tư cách là hai người đàn ông với nhau, có được chăng, thưa tiên sinh?

Sơn Tinh vẫn chưa hết ngỡ ngàng bối rối, nhưng cũng vội đưa bàn tay sẵn sù của mình đón lấy bàn tay của Thủy Tinh và siết chặt. Sơn Tinh đưa Thủy Tinh về đại bản doanh của mình ở núi Tản và mở tiệc tiếp đãi. Khi rượu đã ngà ngà, Thủy Tinh hỏi:

– Chẳng hay có khi nào tiên sinh động lòng trước những cái chết tức tưởi của thân dân và bộ hạ?

Sơn Tinh trầm ngâm nghĩ ngợi hồi lâu, thở dài:

– Đó chính là điều từng ám ảnh dần vật tôi đến mất ăn mất ngủ...

Thủy Tinh vỗ tay cười:

– Vậy thì hai ta có thể chấm dứt nạn binh đao được chăng?

Sơn Tinh cúi đầu buồn bã:

– Tiên sinh ơi! Bây giờ thì tôi e việc đó đã vượt ra khỏi tầm tay của hai ta mất rồi...

– Sao vậy?

– Bởi nếu tiên sinh không dâng nước lên thì lấy đâu ra phù sa bồi đắp cho những cánh đồng? Còn tôi thì không thể thu lại móng vuốt của loài hổ dữ để buộc chúng phải làm mèo!

– Nghĩa là phải tiếp tục chiến tranh?

– Đành như vậy thôi! Nhưng...

Sơn Tinh chợt nín lặng liếc nhìn Thủy Tinh...

Thủy Tinh có vẻ sốt ruột, phẩy tay:

– Đã đến nước này thì tiên sinh còn ý tứ làm gì?

– Từ lâu tôi đã có ý định nhường Mị Nương cho tiên sinh...

Thủy Tinh cả cười, vỗ vai Sơn Tinh:

– Tiên sinh ơi! Trước đây và cả bây giờ nữa, tôi đâu có yêu nàng? Chẳng qua hai ta tình cờ tham dự cuộc thi của Hùng Vương, thoát đầu chỉ là trò chơi so tài cao thấp như hàng trăm anh hùng hảo hán đã tử thí trước hai ta mà thôi, ai ngờ về sau lại nhuộm màu sát phạt của thói hiếu thắng tiểu nhân! Nay hai ta hối thì đã muộn! Tiếc thay! Thôi thì, nếu vẫn còn phải đánh nhau để mua

vui cho thiên hạ thì chúng ta hãy đánh nhau bằng... cán gươm thôi... Có được chăng, thưa tiên sinh?!

5. CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG (O Hen-ri)

Câu chuyện xoay quanh ba nhân vật là Xiu, Giôn-xi và cụ Bơ-men. Xiu và Giôn-xi là hai nữ họa sĩ trẻ, nghèo. Cụ Bơ-men là một họa sĩ già, cũng nghèo, nhưng có lẽ cụ chưa thể "nhắm mắt" được vì cái hoài bão sáng tác một kiệt tác hội họa chưa thành hiện thực. Giôn-xi bị ốm nặng. Bệnh tật cùng với sự túng quẫn đã khiến Giôn-xi chán đời và muốn buông xuôi tất cả. Mỗi buổi sáng, Giôn-xi lại yêu cầu Xiu kéo tấm màn xanh lên để xem chiếc lá thường xuân cuối cùng có còn ở trên cành hay không, bởi chiếc lá ấy đã gắn với lời nguyện của Giôn-xi rằng: khi nào chiếc lá cuối cùng ấy rụng thì Giôn-xi sẽ chết! Thế nhưng, có một điều kì diệu đã xảy ra! Mặc dù bão tuyết dữ dội suốt đêm, nhưng chiếc lá thường xuân vẫn còn đó! Sự bất tử của chiếc lá thường xuân đã thức tỉnh Giôn-xi, thổi vào tâm hồn Giôn-xi một luồng sinh khí mới; đó là lòng ham sống và khát vọng vượt lên hoàn cảnh bi đát của mình. Tuy nhiên, cái giá phải trả cho sự thức tỉnh của Giôn-xi và sự thành công của cụ Bơ-men là không hề rẻ. Cái chết của cụ Bơ-men sẽ còn day dứt, ám ảnh người đọc mãi không thôi... Hoá ra, tình yêu cuộc sống có thể mạnh hơn cái chết! Và để sáng tạo được một kiệt tác, người nghệ sĩ phải sẵn sàng hi sinh bản thân mình cho nghệ thuật, nhưng đó phải là thứ nghệ thuật vì con người!

6. NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG (Nguyễn Dữ)

Chiến tranh kết thúc. Trương Sinh trở về, chàng vội giang rộng vòng tay nói với bé Đản: "Con ra đây với bố nào!". Bé Đản đứng yên, mở to mắt nhìn Trương Sinh, rồi nguẩy người: "Ừ phải là bố! Bố hay đến với Đản vào buổi tối cơ! Mẹ đi thì bố cũng đi, mẹ ngồi thì bố cũng ngồi...". Trương Sinh chợt cảm thấy nóng mặt. Rồi tức giận run người... Chàng không thể ngờ vợ mình lại có thể hư đến đến thế! Đợi cho vợ vừa về đến nhà, Trương Sinh liền mắng té tát và bỏ ngoài tai tất cả những lời giải bày chân thành của vợ. Vợ chàng cảm thấy oan ức và tủi nhục quá, bèn nhảy xuống dòng Hoàng Giang tự tử. Sau khi vợ chết, một buổi tối, Trương Sinh ôm bé Đản trong lòng, đi đi lại lại trong nhà, chợt bé Đản reo to: "Bố Đản lại đến kìa!". Nhìn cái bóng của mình ở trên tường, Trương Sinh chợt hiểu ra tất cả và biết rằng vợ mình bị oan. Rồi vì thương tình Trương Sinh đã biết hối hận, thỉnh thoảng vợ chàng lại hiện về, thấp thoáng khi ẩn khi hiện giữa dòng Hoàng Giang oan nghiệt...

7. THÁNH GIÓNG

a) Ngay lúc mờ sáng, dọc hai bờ sông Đuống từ Thuận Thành, Gia Lương lên mãi tận Cầu Lim, Nội Duệ, sang cả đến Kẻ Chờ của đất Kinh Bắc... đều nườm nượp những người là người. Tất cả dòng người từ già trẻ, trai gái, người lớn, trẻ con... đến khách thập phương đều nối đuôi nhau kéo về làng Phù Đổng. Tại đây, người ta đã dựng một cái cổng chào thật hoành tráng, đó là hai bụi tre đằng ngà cao vút được kết lại với nhau. Còn không gian của làng thì rực rỡ những sắc màu của cờ phướn và cờ đuôi nheo đang tung bay phấp phật trong gió.

Quá giờ Ngọ, ông Gióng mới về đến làng. Một hồi chiêng trống đình đặc ngân nga, pháo nổ ran, xen lẫn tiếng hò reo náo động. Cả một rừng gươm, giáo, gậy gộc của hàng nghìn dân đình có mặt đều nhất loạt vung lên sáng lấp lóa. Từ tất cả mọi hướng và từ khắp các ngõ ngách, mọi người túa ra như những cơn sóng lũ vây quanh ông Gióng. Rồi ông Gióng xuống ngựa, giơ cao cánh tay trần cuộn cuộn cơ bắp vẫy chào biển người đang dậy sóng. Ông từ tốn, nghiêm trang bước tới ba bước, sụp lạy trước các vị bô lão râu tóc bạc phơ đang đứng chắp tay thành hai hàng tả hữu trước một cái bàn lớn có đặt một cái đỉnh đồng đang toả khói trầm nghi ngút. Trong không khí thiêng liêng và huyền bí của buổi lễ, ông Gióng kính cẩn thấp ba nén nhang cắm lên bát hương đặt trước bài vị thờ Thành Hoàng làng Phù Đổng...

Lễ mừng công và tạ ơn trời đất kết thúc khi bóng chiều đã ngả. Ông Gióng cùng các vị bô lão đi thăm hỏi từng gia đình đã có con em tham gia vào đội dân binh đánh đuổi giặc Ân. Gia đình nào có con em hi sinh, ông Gióng đều thành kính thấp nhang và cúi đầu mặc niệm... Đêm ấy, ông Gióng cùng các vị bô lão và dân làng quây quần bên đồng lửa bập bùng, vừa uống rượu vừa trò chuyện vui vẻ. Không ai biết rằng, đây là đêm ông Gióng từ biệt dân làng... Ngày mai, ông sẽ về trời...

b) Sau khi trút bỏ bộ giáp sắt, cơ thể cường tráng của chàng Gióng nổi lên cuộn cuộn trong bộ quần áo lụa màu cánh gián nom thật quyến rũ. Vào cái khoảnh khắc cuối cùng, chàng ghì cương chú ngựa sắt trên đỉnh núi Sóc, đôi mắt đăm đăm dõi lên cõi cao xanh vô tận. Chú ngựa thốt rừng mình, đổ mồ hôi. Chàng Gióng cũng rung mình ớn lạnh bởi cứ day dứt mãi với câu hỏi: "Ta là người hay là thánh?". Chú ngựa bỗng gồ vó hí dài. Tiếng hí bồn chồn. Và hình như miệng chú đã ngועi tấ khói lửa? Ôi, vừa mới đây thôi, chú ngựa đã cùng ta tả xung hữu đột giữa bầy giặc Ân bạo ngược! Giặc tan, sao ta lại thấy nhớ tiếc một cái gì thật mơ hồ, day dứt? Và cũng chờ đợi một cái gì thật

mong manh, da diết? Chàng khẽ thở dài: "Phải chăng chú ngựa cũng có tâm sự như ta?". Một thoáng buồn, nhưng rồi chàng vẫn quả quyết thúc gót chân vào sườn chú ngựa. Đường như chỉ chờ có thế? Chú ngựa liền rùng mình tung hai vó trước lên... Nhưng chú chưa kịp cất mình lên khỏi mặt đất thì từ đâu đó đã dậy lên những tiếng reo hò huyền ảo. Chàng ngoảnh nhìn phía sau. Một đoàn người đang xô đẩy nhau chạy gần về phía chàng. Dẫn đầu là một đám đông các vị bô lão. Theo sau là hàng trăm trai tráng đang khiêng vác lặc lè lĩnh kính những thùng lớn thùng bé. Tiếng reo như cồn. Tới nơi, các vị bô lão vừa thở hổn hển vừa nhất tề sụp lạy. Chàng còn đang ngỡ ngàng chưa hiểu chuyện gì xảy ra thì chú ngựa lại đột nhiên gõ móng hí vang đầy vẻ giận dữ. Các vị bô lão vội vàng quất tháo inh ỏi, giục đám trai làng khiêng tới vô số những hòm vàng bạc châu báu và cung kính thưa gửi:

– Kính lạy Thánh nhân cứu thế ngàn lạy, vạn lạy... Đám dân đen con đồ chúng tôi nguyện sống Tết chết giỗ để trả cái ơn cứu mạng của Thánh nhân... Hôm nay, có chút quà mọn, gọi là lòng thành, kính mong Thánh nhân chiếu cố nhận cho...

Chàng chợt hiểu và im lặng nhìn đông của cải bằng ánh mắt dừng đọng, vô hồn vô cảm. Các vị bô lão tưởng chàng chê ít, lại càng cuống quýt cầu xin van vỉ chàng chiếu cố nhận cho. Cực chẳng đã, chàng bèn nhếch mép cười nhạt:

– Cảm ơn các vị! Nhưng rất tiếc, Ngọc Hoàng lại chưa dạy ta cách ứng xử trong trường hợp này như thế nào? Ta phải về Trời hỏi cho ra nhẽ!

Dứt lời, chàng thúc mạnh gót chân vào sườn chú ngựa tội nghiệp khiến chú ngựa hốt hoảng tung vó vọt lên... Trong chớp mắt, đỉnh núi Sóc chỉ còn là một khoảng không lằng lằng mây bay...

8. SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

Vào một đêm trăng mùa thu, năm Thuận Thiên thứ nhất, Lê Thái Tổ đi dạo một mình trong vườn Ngự uyển. Trong cái vắng lặng, tĩnh mịch của cảnh thái bình, Thái Tổ bỗng chạnh lòng nhớ tới thuở còn nằm gai nếm mật... Cũng vào một đêm trăng mùa thu như thế này, sau một trận thua tan tác, Thái Tổ cùng đám tàn quân phải tạm lánh mình trong rừng sâu Lam Sơn... Đêm ấy, Thái Tổ ngửa mặt nhìn lên vầng trăng vằng vặc giữa trời và bất giác ứa lệ... Bỗng trong tiếng gió rừng ào ào, hình như văng vẳng một lời phán truyền: "Ta sẽ giúp nhà ngươi lấy lại bờ cõi từ tay người Minh, nhưng nhớ đừng có giẫm vào vết xe đổ của An Dương Vương..."! Thái Tổ chợt giật mình, lắng tai nghe... Hình như trong tiếng gió lao xao hôm nay lại văng vẳng lời phán

truyền của ngày xưa? Đúng rồi! ... "Nay cỡi bờ đã sạch bóng người Minh, nhà người còn nhớ lời ta dặn hay chăng?!"... Thái Tổ vội vàng quỳ xuống, ngửa mặt nhìn đăm đăm lên vầng trăng thu vàng vạc, lắp bắp: "Dạ... Dạ... Tiểu tử nhớ..."...

Đêm ấy, nằm trên long sàng, Thái Tổ trần trọc không sao ngủ được, người ướt đầm mồ hôi... Thái Tổ vô cùng bồn khoăn lo lắng vì thực bụng, Ngài chưa hiểu ý tứ của thánh nhân trong những lời phán truyền...

Hôm sau, Thái Tổ cho thiết triều sớm hơn thường lệ. Ngài chậm rãi kể lại cho bách quan cùng nghe về cái sự hai lần Ngài được nghe lời phán truyền như thế nào, rồi hỏi:

– Các khanh hãy giải thích giúp trẫm ý tứ của thánh nhân xem sao!

Bách quan thấy đều sợ hãi, cúi đầu nín lặng. Họ thực sự bối rối, không dám bày tỏ những suy nghĩ riêng tư của mình, chỉ e rằng có điều gì đó thất thố, phạm thượng thì oan gia nhõn tiền... Chùng như quá sốt ruột trước sự cam lặng khó hiểu của đám quần thần mũ cao áo dài, Thái Tổ giục, giọng khá gay gắt:

– Các khanh nói đi chứ, sao cứ làm thinh mãi vậy?

Cuối cùng thì quan Hành khiển Nguyễn Trãi rũ tay áo, đứng dậy, ngắt cao đầu thưa lên:

– Muôn tâu Chúa thượng, thần trộm nghĩ, ý của thánh nhân là muốn răn bảo rằng, trước đây An Dương Vương từng được Thần Kim Quy cho mượn lấy nỏ thần để đánh đuổi Triệu Đà, nhưng sau khi giành được bờ cõi, An Dương Vương đã không trả lại lấy nỏ thần cho Thần Kim Quy nên đã bị trừng phạt!

Gương mặt Thái Tổ bỗng rạng rỡ hẳn lên. Ngài vỗ mạnh vào tay ngai và đứng bật dậy, cười to:

– Khá khen minh ý của quan Hành khiển! Ta hiểu... Ta hiểu rồi... Nghĩa là ta phải trả lại gương thần cho Đức Long Quân chứ gì?!

9. THÚY KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

Hoạn Thư ung dung bước đi giữa hai hàng gương giáo sáng loà, sát khí đằng đằng. Bỗng một tiếng quát:

– Quỳ xuống!

Hoạn Thư quỳ, nhưng vẫn ngẩng cao đầu, mặt không hề biến sắc. Bốn mắt của Thúy Kiều và Hoạn Thư chiếu thẳng vào nhau...

Thúy Kiều bối rối, khẽ hỏi:

– Sao tiểu thư lại đến nông nổi này?

Hoạn Thư cười nhạt:

– Cảm ơn phu nhân đã hỏi thăm. Xin hãy ra tay, chớ có khách sáo làm gì!

Thúy Kiều lúng túng đưa mắt nhìn sang Từ Hải. Từ Hải khoan thai đưa tay vuốt chòm râu *hùm* ôm quanh khuôn *hàm én*, tằm tằm cười, không nói gì. Thúy Kiều lại đảo mắt nhìn các tì tướng của Từ Hải. Tất cả đều cúi đầu thờ dài. Dưới kia, *chính danh thủ phạm* Hoạn Thư đang ngạo nghễ vươn cổ lên chờ đợi một lời phán quyết.

Thúy Kiều cố lấy giọng bình thản:

– Tiểu thư có điều gì cần nói chăng?

Hoạn Thư mỉm cười:

– Có đấy! Ta với nàng đều là đàn bà. Vậy thì có nên đem chuyện ghen tuông của đàn bà ra công đường để tranh hơn thua hay chăng?

Thúy Kiều lắc đầu:

– Nhưng tiểu thư đã xuống tay quá đáng!

Hoạn Thư vẫn tươi cười:

– Quá đáng ư? Thúc Sinh là chồng ai? Và ai đã chia sẻ tình cảm của ai?

Thúy Kiều chống chế:

– Nhưng liệu tiểu thư có yêu Thúc Sinh bằng ta hay không?

Hoạn Thư cười lạnh lạnh:

– Tình yêu ư? Nàng đã chẳng từng yêu Kim Trọng đó sao? Rồi lại đến Thúc Sinh, Từ Hải... Ta không bao giờ tin vào một tình yêu như thế!

Thúy Kiều sượng sùng, đỏ mặt:

– Ta hiểu... Dù sao ta cũng chỉ là phận đàn bà...

Tập làm văn **VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: VĂN TỰ SỰ** (Bài làm ở nhà)

A. Kết quả cần đạt

1. Củng cố các kiến thức và kĩ năng về văn tự sự, bước đầu có khả năng dựng một truyện ngắn.

Vận dụng kết quả của hai bài viết trước, vận dụng tri thức và vốn sống để xây dựng một văn bản tự sự có màu sắc cá thể hoá.

2. Tích hợp với các bài văn và tiếng Việt đã học.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ

1. Lấy sự việc trong một tác phẩm văn học đã học:

- a) Vũ Nương trong thời điểm trước khi nhảy xuống dòng Hoàng Giang.
- b) Que diêm kể lại cái chết bi thảm của cô bé bán diêm.
- c) Con cá vàng kể lại cái giá phải trả cho lòng tham của mẹ vợ ông lão đánh cá

...

2. Lấy sự việc trong đời sống hàng ngày:

- a) Kể về một người bạn tốt
- b) Kể về một mùa hè chia tay
- c) Kể về một hoạt động đền ơn đáp nghĩa

3. Xây dựng một truyện ngắn:

Hình thành ý tưởng: viết về ai, sự việc gì? Có nguyên mẫu hay hư cấu?

Dự kiến dàn ý: mở đầu, triển khai, kết thúc.

Hoạt động 2

QUY TRÌNH VIẾT

- 1. Tìm hiểu đề
- 2. Xây dựng dàn ý
- 3. Viết các đoạn văn
- 4. Kiểm tra, sửa chữa

Hoạt động 3

THAM KHẢO MỘT SỐ ĐOẠN VĂN HOẶC VĂN BẢN TỰ SỰ

1. SỢ DỪA TỰ KỂ LẠI ĐỜI MÌNH

Cha mẹ tôi đã nghèo lại hiếm muộn. Một buổi trưa vào rừng kiếm củi, khát nước quá, mẹ tôi liêu uống vài ngụm nước đọng trong một cái sọ dừa. Pháp lạ làm mẹ tôi có mang, sinh ra tôi kì hình dị dạng: chỉ có đầu, mắt, mũi, miệng, không có mình mẩy, chân tay. Mẹ tôi buồn rầu nên đã mấy lần định

quảng tôi đi, nhưng nghĩ lại thấy xót thương, bèn để lại nuôi nấng và đặt tên cho tôi là Sọ Dừa.

Lớn lên, tôi vẫn mang cái hình hài dị dạng ấy, lang thang lẩn lóc khắp các xóm làng trong nhà. Mẹ tôi cũng phiền muộn không kém, bà than thở: "Con nhà người ta ngần ấy tuổi đã biết kiếm tiền nuôi mẹ. Còn mày thì vô tích sự!". Thương mẹ, tôi bèn nói: "Con có thể chăn bò được, mẹ đến xin phú ông cho con đến ở chăn bò đi!". Chiều tôi, mẹ tôi đành đánh liều đến nhà phú ông thưa chuyện. Thoạt tiên, phú ông ngạc nhiên lắm. Ông ta tròn mắt nhìn mẹ tôi, hỏi: "Bà không nói đùa đấy chứ?". Mẹ tôi chỉ còn mỗi cách gặt đầu, mặc dù trong lòng không khỏi lo lắng. Trước thái độ tự tin của mẹ tôi, phú ông đắn đo suy nghĩ rất lâu, rồi cuối cùng cũng bằng lòng cho tôi thử chăn bò xem sao.

Thế là tôi trở thành đứa trẻ có ích như mọi đứa trẻ bình thường khác ở trên cõi đời này. Hằng ngày, tôi lừa đàn bò ra đồng cho ăn cỏ no nê, tối đến tôi lại lừa chúng về nhà, không thiếu con nào. Đàn bò nhà phú ông ngày càng phổng phao béo tốt, còn tôi thì bắt đầu có chút tiền công đỡ đần cho mẹ. Vào những ngày nông nhàn, phú ông làm trại chăn bò trên núi, tôi cũng ở luôn trên đó để trông coi cho tiện, còn việc cơm nước thì đã có người lo. Phú ông có ba người con gái. Hai người chị thì có vẻ lạnh nhạt và xa lánh tôi. Riêng cô em út thì thực sự đồng cảm với nỗi bất hạnh của tôi và đối đãi với tôi rất tử tế.

Một mình chơ vơ trên núi cao vắng vẻ quanh hiu, nhiều lúc tôi cũng cảm thấy buồn. Những lúc như thế, tôi thường đem cây sáo trúc ra thổi để giải khuây. Và mỗi khi thổi sáo, tự nhiên tôi trút bỏ được nỗi sợ dứa để trở thành một chàng trai khôi ngô tuấn tú ngồi trên tảng đá. Một lần cô út đã nhìn thấy tôi là chàng trai trước khi tôi kịp chui vào nỗi sợ dứa. Từ đấy, cô út càng chăm sóc tôi chu đáo hơn với một tình cảm mà tôi cũng chưa từng gặp bao giờ.

Gần hết hạn đi ở, tôi nói với mẹ tôi: "Mẹ hỏi con gái phú ông làm vợ cho con đi!". Mẹ tôi hoảng sợ nhìn tôi, lắp bắp: "Con... Con... Nói gì vậy?...". Tôi cười nhắc lại lời thỉnh cầu của mình. Mẹ tôi lặng đi, thần thờ một lúc lâu, rồi thở dài: "Thôi thì mẹ cũng chỉ còn biết đánh liều vì con...". Mẹ tôi bèn sửa một mâm lễ mọn đến nhà phú ông trình bày nguyện vọng. Phú ông nhìn mẹ tôi từ đầu đến cuối như nhìn một người điên, rồi cười mỉa mai: "Muốn hỏi con gái ta cho cái cục thịt nhà bà hả? Hãy về sắm đủ 10 mâm lụa đào, 10 con lợn béo, 10 vò rượu tăm và một chính vàng cốm đem sang làm lễ vấn danh!".

Ngày sáng hôm sau, tôi đã hoá phép biến đủ lễ vật cho mẹ tôi mang sang nhà phú ông. Phú ông vừa kinh sợ, vừa hoa mắt trước đống của cải vội gật

đầu nhận lời ngay. Ông ta bèn gọi ba cô con gái ra và ướm hỏi xem cô nào chịu làm vợ tôi. Mới nghe, hai người chị đã bĩu môi bỏ đi, chỉ có cô út là bằng lòng lấy tôi.

Cưới xong, tôi hiện nguyên hình là một chàng trai mà cô út đã tình cờ nhìn thấy trên núi hôm nào. Chúng tôi chung sống thật hòa hợp và hạnh phúc. Nhờ có vợ đảm đang tháo vát chăm lo mọi việc trong nhà, nên tôi yên tâm đèn sách chờ ngày đi thi. Năm ấy tôi đỗ trạng nguyên và được nhà vua cử đi sứ. Khi chia tay, tôi đưa cho vợ tôi một con dao và hai quả trứng gà, dặn phải luôn mang theo người, phòng khi cần dùng đến.

Thấy cô út hạnh phúc, hai người chị đem lòng ghen ghét đố kỵ, rắp tâm hại em để cướp chồng. Một hôm hai người chị rủ cô út đi chơi bằng thuyền trên biển và bất ngờ đẩy cô xuống biển. Bị cá kình nuốt vào bụng, vợ tôi liền dùng dao giết cá. Cá nổi lên, vợ tôi rạch bụng cá chui ra và lên một đảo hoang lánh nạn. Hai quả trứng nở ra một đôi gà làm bầu bạn với vợ tôi trong những ngày cô quạnh.

Sau khi hoàn thành công việc đi sứ, trên đường trở về, khi thuyền sứ đi ngang qua đảo, tôi nghe rõ tiếng gà gáy ba lần rất to: "ò ó...o...o". Tôi liền lệnh cho thuyền ghé vào đảo và đón vợ tôi về.

Nghe vợ kể lại đầu đuôi câu chuyện, tôi bèn bảo vợ tạm giấu mình trong buồng để tôi dạy cho hai người chị một bài học nhớ đời. Tôi mở tiệc mừng công và mời toàn thể bà con làng xóm và gia đình phú ông đến dự. Trong bữa tiệc, hai người chị tranh nhau uốn lưỡi kể lể về cái chết thảm của người em và nỗi đau đớn xót thương của mình. Người nào cũng cố vật vã gào khóc cốt để tôi động lòng chọn làm... bà trạng! Đúng lúc đó, tôi cho người dẫn vợ tôi ra chào hỏi mọi người... Hai người chị xấu hổ quá, bỏ đi biệt tích...

(Phỏng theo Vũ Tiến Quỳnh)

2. BÀ AM

Trẻ con gọi bà Am thì biết tên bà như vậy. Còn bà ở đâu đến và tại sao lại phải đi ăn xin thì chỉ có trời mới biết.

Gần hai năm nay bà Am đi xin dọc phố Nhị Giang của tôi. Thoáng thấy bóng bà, chó sủa nhông nhổng. Trẻ con bám theo ném đất ném đá vào người bà. Nhiều người lớn đứng án ngữ trước cửa nhà mình, thường buông những câu ráo hoảnh:

– Không có gì đâu!

– Đi chỗ khác mà xin!

...

Dù biết người ta đuổi và sẽ không cho gì, song bà Am cũng không bao giờ đi ngay. Bà đứng lại nài nỉ một cách nhẫn nhục. Bằng cách ấy bà đã làm cho nhiều người phải cúi lòng. Có lẽ bản năng sinh tồn đã giúp cho con người ta đức tính kiên tâm ấy.

Bà Am mới chỉ ngoài sáu mươi, nhưng tại cái mặt tiêu tụy, khắc khổ, tại cái dóm da nhăn nhúm đốm mốc... mà người ta luôn tưởng bà là người đã khụ khị lắm rồi.

Trẻ con bảo:

– Bà Am ăn, ngủ ở chái nhà vệ sinh chợ Nhị Giang nên bẩn lắm.

Thực ra tôi thấy bà không hề bẩn. Quần áo của bà chỉ cũ và rách thôi. Ngay đến cái tay nải hành trang luôn khoác trên vai của bà tuy vá chằng vá đụp nhưng vẫn rất sạch sẽ.

Bà Am đã nhiều lần đến trước cửa nhà tôi, xòe tay run lẩy bẩy, giọng phều phào:

– Cậu ơi... Cậu làm ơn làm phúc...

Thực tình tôi chẳng dư dật gì, song bớt vài nghìn đồng tiền lẻ, hoặc gấp bữa sẻ cho bà bát cơm, không vì thế mà mình nghèo đi, cho nên tôi cũng chẳng keo kiệt gì. Thậm chí nhiều hôm tôi còn pha trà mời bà. Bà lão ăn mày bụng chén trà lên mà rưng rưng nước mắt.

Ấy vậy mà... Bỗng dưng một hôm tôi kể chuyện bà Am cho một số bạn bè nghe thì họ đều trề môi chế giễu tôi: "Ngu! Họ kịch đấy! Đám người chẳng tàn phế, tàn tật gì mà giả bộ đi ăn xin thì hãy coi chừng! Thứ nhất là hạng lười lao động. Thứ hai là bọn giáo quyết độc ác, chuyên đi lừa đảo, nếu thấy chủ nhà sơ hở là đạo chích liền! Bọn người này giờ nhan nhản ở khắp các hang cùng ngõ hẻm, chúng giống nhau ở chỗ ăn xin xong, liền kéo nhau đi nhậu nhà hàng... Thôi, quên phát chúng đi!". Nghe đám bạn nhao nhao như vậy, tôi đâm ra hoang mang, phân vân và tự nhiên có ác cảm đối với bà Am. Thế là tôi nảy ra ý định phải thử xem bà Am là người như thế nào?

Bữa ấy... Vừa nhìn thấy bà Am lặc lè đến, tôi đã bĩu môi cười khẩy. Bà Am không hề biết thái độ đó của tôi. Vẫn như mọi khi, bà đứng lại xòe tay lẩy bẩy, giọng nói phều phào:

– Cậu ơi... Cậu làm ơn, làm phúc...

Hôm ấy tôi không cho bà tiền lẻ, không sẻ cho bà một bát cơm. Tôi đang uống trà nhưng cũng không rót cho bà một chén. Tôi không xua đuổi bà, không buông thõng câu cửa miệng như nhiều người hàng phố. Tôi cười khẩy, bĩu môi nhìn bà rồi lạnh lùng đối trả thản nhiên:

– Đã một tuần nay tôi thất nghiệp và từ hôm qua đến giờ ngay đến con tôi cũng chưa một hạt cơm nào vào bụng đâu.

Khi đó tôi hả hê vì thấy vẻ tên tò đến ngơ ngác của bà lão ăn mày. Tuy nhiên tôi cũng nhận ra trên cái vẻ kinh ngạc của bà Am là một sự thẳng thốt đến khổ đau:

– Thật tội nghiệp! – Bà Am chếp miệng rồi buông một tiếng thở dài đến nảo ruột. Đoạn bà Am lặng lẽ ngồi xuống. Bà thông thả tháo cái tay nải trên vai, thận trọng mở từng nút buộc. Từ từ bà lấy trong tay nải ra một cái túi vải nhỏ. Đó là một cái túi khâu tay vụng về. Bà Am tháo hai cái kim băng gài ở miệng túi và lấy ra những đồng tiền nhàu, cũ, loang lổ dầu mỡ. Bà chọn lấy một tờ mười nghìn đồng trông có vẻ còn lành lặn hơn cả cầm trên bàn tay run lấy bầy, vẫn giọng nói phều phào:

– Cậu cầm lấy mua cái gì cho cháu nó ăn.

Tôi giật mình nhìn tờ giấy bạc, nghe sống mũi cay cay.

(Phỏng theo Ninh Đức Hậu)

3. TRUYỆN *VỢ CHỒNG A PHỦ* ĐƯỢC RA ĐỜI NHƯ THẾ NÀO?

Truyện *Vợ chồng A Phủ* tôi viết quãng những năm 1952, 1953. Thời kì ấy, tôi cùng bộ đội và nhân dân bước vào chiến dịch Tây Bắc, giải phóng ba tỉnh Sơn La, Lai Châu và Hoàng Liên Sơn. Bước đường hình thành câu chuyện cùng với nhân vật, tư tưởng nhân vật cứ thành hình dần, đến khi chiến dịch kết thúc thắng lợi thì tôi cũng đã nghĩ xong và viết luôn. Có nghĩa là câu chuyện *Vợ chồng A Phủ* tôi đã xây dựng được bằng mắt thấy tai nghe và cảm nghĩ về những con người và sự việc ấy trong cuộc chiến đấu giải phóng quê hương của các dân tộc thiểu số anh em ở biên giới Tây Bắc đất nước.

Đã có nhiều dịp tôi viết và có khi trả lời câu hỏi của bạn đọc như tại sao viết *Vợ chồng A Phủ* và đã viết *Vợ chồng A Phủ* như thế nào? Có những câu hỏi ấy, một phần bạn đọc muốn được trao đổi và hiểu biết công việc bếp núc của một sáng tác, nhưng cũng có một phần bởi bạn đọc biết tôi vốn sinh sống ở đồng bằng, có thể trước khi viết *Vợ chồng A Phủ* tôi chưa có một hiểu biết gì về các dân tộc ở miền núi, thế thì làm sao và vì lẽ gì mà tôi đã viết được. Ấu cũng là một tò mò của bạn đọc đáng quý cho người viết.

Tôi cũng đã từng viết và trả lời nhiều lần về những vấn đề trên, các bạn có thể tìm đọc thêm ở những bài trao đổi của tôi về kinh nghiệm viết văn, mà ở đây tôi khỏi nói lại nhiều về ngọn nguồn tình cảm của tôi với dân tộc Mông và các dân tộc Tày, Thái, Dao, Mường mà hầu như suốt cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp tôi đã được ở với các dân tộc anh em ấy cùng với những công tác kháng chiến. Biết bao nhiêu khó khăn cho tôi mà lúc đầu tưởng như không thể vượt qua được, khi mọi việc tìm hiểu chân tơ kẽ tóc, trong cuộc sống chung đụng cùng với những học hỏi cần thiết cho một người cầm bút, như phải am tường gốc gác, phong tục tập quán, cùng với ngôn ngữ và một sức một lòng cùng các dân tộc anh em gánh vác mọi công tác kháng chiến.

Phải có tấm lòng thiết tha cùng với công phu đến như thế, tôi mới dám cầm bút viết truyện *Vợ chồng A Phủ* và sau này, viết thêm tiểu thuyết *Miền Tây* và tiểu thuyết *Họ Giàng ở Phìn Sa*.

Riêng ở đây tôi nói tập trung suy nghĩ của tôi về một số vấn đề trong hình thức và nội dung truyện *Vợ chồng A Phủ*.

Người dân tộc Mông ở trên núi cao, đã bao đời vất vả. Trong nỗi vất vả phải kể đến cái khổ cực cùng kiệt là số phận người phụ nữ. Không chỉ là đói khát, là ngày đêm đi nương kiếm cái ăn và lúi húi trong bếp từ lúc trời chưa tan sương, mà đời một người con gái dân tộc Mông từ ngày bước chân đi lấy chồng là phải dấn mình vào một địa ngục khủng khiếp không thể lời nào tả nổi được. Mê tín và thần quyền mà xã hội thời ấy coi là tuyệt đối thiêng liêng, nó đã bắt người đàn bà bán cho "cái ma" nhà nào thì "cái ma" của nhà ấy sẽ cầm giữ người đàn bà cho đến chết, không bao giờ có cơ hội được giải thoát.

Ngay cả những việc làm vô nhân đạo như những kẻ giàu có hoặc có thế lực dùng tiền bạc hoặc thế lực của chúng để "cướp" một người đàn bà nào đó đem về "trình ma" là coi như "cái ma" vô hình và quái gở kia đã tròng vào cổ người đàn bà một cái án chung thân cấm cố khổ sai. Phải suốt đời ở trong cái nhà ấy. Nếu chẳng may chồng chết thì người đàn bà sẽ phải tiếp tục làm vợ một người đàn ông bất kì trong cái nhà ấy, có thể là một người anh chồng già lụ khụ, cũng có thể là một người em chồng còn vắt mũi chưa sạch. Và nếu những người "chồng" này chết thì lại tiếp tục "làm vợ" một người đàn ông khác trong cái nhà ấy. Khi Tây Bắc mới giải phóng, tôi đã nhìn thấy cái cảnh một người đàn ông cưỡi ngựa đi chợ, đằng sau là một lũ vợ đi theo, có người vợ già đã móm mém, có người vợ còn đương tuổi thanh xuân...

Cũng có khi người phụ nữ thoát được cái "nhà chồng" địa ngục kia. Đó là có những ông bố bà mẹ thương con, dành dụm được tiền, những đồng bạc

trắng, đem đến nộp trả nợ cho nhà người chồng đã chết của con gái. Người ta cúng lễ cho người đàn bà ấy được "cái ma" buông tha ra khỏi nhà chồng. Nhưng mà người đàn bà goá chồng ấy không được về nhà mình đâu. Người đàn bà phải đi đến một nhà quan thống lí quyền hành như ông vua cả một vùng. Bố mẹ lại nộp cái lễ "rửa cửa" cho nhà quan để quan thống lí nhận cho người đàn bà từ bấy giờ cho đến chết phải ăn ở như đầy tớ trong nhà quan thống lí.

Những người đàn bà dân tộc Mông trong truyện *Vợ chồng A Phủ* cũng như Mị trong truyện ấy, tất cả đều đã trải qua những ngày tháng hãi hùng trên. Bao nhiêu khủng khiếp đã qua đi không bao giờ có thể trở lại nữa, nhưng câu chuyện thương tâm, nỗi đau của kiếp người vẫn còn đọng lại mãi qua mọi thế hệ như một lời cảnh báo và nhắc nhở.

Nhưng điều kì lạ là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không thể giết chết được sức sống của con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt. Những thương đau như cuộc đời Mị, khi truyện *Vợ chồng A Phủ* chuyển thành phim *Vợ chồng A Phủ*, diễn viên đóng các vai chính trong phim đã được lên khảo sát thực tế các vùng cao huyện Bắc Yên và huyện Trạm Tấu, vẫn còn được nghe kể lại, tưởng như những bóng ma cũ vẫn còn lảng vảng đâu đó ở khắp các xó xỉnh của rừng núi.

Mị và A Phủ đã gặp nhau trong một hoàn cảnh thật khốc liệt và éo le. Những số phận con người bên bờ cái chết. Thoạt nghe, tưởng như có thể đây là những tình cờ của số phận, khi hai con người khốn khổ thoát chết, đã cùng nhau trốn khỏi nơi địa ngục. Nhưng nếu để ý kĩ cuộc đời của Mị và A Phủ, ta có thể thấy từng bước phát triển của số phận có thể phân tích được. Trong những tình cảnh tưởng như tuyệt vọng, họ đã biết tận dụng cơ hội để vùng lên tự cứu mình. Và sức mạnh vùng lên cứ phát triển lên mãi để có một cuộc gặp gỡ giữa những số phận riêng tư với xu thế phát triển tự nhiên của xã hội. Tình yêu và tuổi trẻ đã chiến thắng tù ngục phong kiến. Cuộc kháng chiến của tất cả các dân tộc trên đất nước ta chống đế quốc và phong kiến đã đưa những con người ấy lên đường chiến đấu bảo vệ hạnh phúc của chính họ và giải phóng quê hương. Sự phát triển của cuộc đời Mị và A Phủ có quá trình hài hoà như một tất yếu.

Vẻ đẹp của tuổi trẻ và tình yêu chan chứa, phong phú trên tất cả mọi mặt, từ nụ cười đến tính nết, đến tấm lòng. Nhưng ở một con người đang thoi thóp trong cùng quẩn như Mị, trước hết là vẻ đẹp tâm hồn của Mị đối với A Phủ. Vẻ đẹp ấy được thể hiện bằng một hành động cực kì dũng cảm là cởi trói cho A Phủ. Làm việc ấy tức là Mị cũng sẵn sàng chấp nhận cái chết. Nhưng Mị đã

không chút sợ hãi. Mị đã vượt lên được tất cả. Hành động cởi trói cho A Phủ chỉ diễn ra trong khoảnh khắc, nhưng đó là cái khoảnh khắc mang ý nghĩa bất tử. Vẻ đẹp của Mị là vẻ đẹp của lòng nhân ái, vị tha, đức hi sinh và đó mới chính là giá trị nhân văn vĩnh cửu của dân tộc ta.

Sự tồn tại của mỗi con người trong cộng đồng dân tộc có lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước như dân tộc ta là sự tồn tại của lòng nhân hậu và tinh thần xả thân vì nghĩa. Dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển được như ngày nay là nhờ vào truyền thống quý báu trên.

Văn học Việt Nam, truyền thống cũng như hiện đại là nền văn học mà chủ nghĩa nhân đạo luôn thấm nhuần sâu sắc trong từng tác phẩm. Đó cũng là tinh thần xuyên suốt trong các tác phẩm văn học chân chính từ xưa tới nay. Như vậy, truyện *Vợ chồng A Phủ* được ra đời như là kết quả tất yếu của một quá trình sống, quan sát, suy ngẫm và sáng tạo của tôi. Nó là một tác phẩm văn học đã kết tinh sức sống và tinh thần nhân đạo của dân tộc Việt Nam.

(Theo Tô Hoài, trong *Nhà văn nói về tác phẩm*,
Hà Minh Đức biên soạn và sưu tầm, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004)

4. TỪ NHỮNG TRANG VIẾT

... Tôi bắt đầu viết truyện ngắn trở lại ở miền Bắc trong những năm 1956, 1957, phần lớn đều lấy đề tài từ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Hồi ấy, tôi công tác ở Phòng Văn học Đài Tiếng nói Việt Nam, ngoài việc biên tập, viết bài cho Đài, tôi tranh thủ viết truyện ngắn, in trên tuần báo *Văn học*, *Văn nghệ*. Kể đến tôi viết một tiểu thuyết vừa, cũng là tiểu thuyết đầu tay, là *Một truyện chép ở bệnh viện*. Tiền thân của cuốn tiểu thuyết này là một truyện ngắn viết theo câu chuyện kể về đời mình của một nữ cán bộ miền Nam. Truyện ngắn này có tên là *Người chị*, dài độ 20 trang, được Đài Tiếng nói Việt Nam phát trong buổi đọc truyện.

Dư luận bạn nghe đài cho là một câu chuyện xúc động, hấp dẫn. Nhưng về chuyên môn, một người cầm bút có uy tín bảo với tôi rằng: "Đây là một cốt truyện hay, nhưng nó phù hợp với một truyện vừa hoặc dài chứ một truyện ngắn thì không dung chứa nổi". Tôi thấy ý kiến ấy có lí, nên không gửi in báo, mà phá ra, xây dựng lại thành một tiểu thuyết vừa.

Hồi ấy, khi thành lập Hội Nhà văn, tôi là một trong những người được kết nạp vào đợt đầu tiên. Các hội viên Hội Nhà văn lúc đó đều được hưởng chế độ nghỉ ba tháng để sáng tác, dù hội viên ấy ở cơ quan khác. Tôi xin với Đài để viết. Vào những ngày mùa đông năm 1957, tôi viết xong quyển truyện, tại

nhà số 19, Tôn Đức, Hà Nội. Chép sạch bản thảo, tôi ngẫm nghĩ chưa biết đặt tên truyện ra sao. Cuối cùng, vì trong câu chuyện tôi để nhân vật chính là chị Tư Hậu kể cho tôi nghe tại bệnh viện, trước lúc lên bàn mổ, nên tôi đặt là *Một truyện chép ở bệnh viện*. Cái tên truyện chưa nói lên một điều gì – nhưng trong thâm tâm tôi linh cảm được rằng mình vừa viết được một câu chuyện xúc động về một người phụ nữ, trải qua cuộc kháng chiến với bao hi sinh, mất mát nhưng đã vươn lên một cách dũng cảm.

Để cho câu chuyện trở nên thật hơn, hồn nhiên hơn, tôi không miêu tả theo lối "dựng" mà theo lối "kể". Thật ra thì "kể" cũng là "dựng", chẳng qua mình muốn chọn một cách để người đọc tới truyện mau hơn. Tuy nhiên, cách này có ưu điểm mà cũng có nhược điểm. Nhược điểm ấy là vì câu chuyện diễn ra theo lời kể của nhân vật chính, cho nên mọi hoạt động đều dính với nhân vật chính, chứ không thể miêu tả những sự việc, hiện tượng không có quan hệ gì với nhân vật chính. Về giọng điệu dành cho truyện, tôi chọn nét trữ tình, cố phả lên truyện chất thơ, dịu dàng, trong trẻo qua sự kết hợp của bối cảnh biển, với tiếng sóng, tiếng gió để làm nên một âm hưởng "nền".

Một truyện chép ở bệnh viện dựa trên một chuyện đời thật, do chị Huỳnh kể, và tôi đã đổi tên chị thành Hậu. Chẳng những đổi tên người mà còn xếp đặt, xóc xáo lại sự việc. Có làm như thế, truyện viết ra mới được thật hơn. Cái gì cần giảm thì giảm, cái gì cần tăng thì tăng. Thâu tóm hiện thực trên tinh thần khái quát hoá và điển hình hoá – theo tôi là công việc mà nhà văn nhất thiết phải thực hiện, không thể có chuyện lười thời, cũ kĩ gì ở đây cả. Chị Huỳnh, người phụ nữ kể chuyện cho tôi viết ấy, sau khi sách in ra, chị trách tôi sao vẽ vớ ra các chuyện không có, nhưng chính chị về sau đã dần dần nhận ra, rồi bảo làm vậy mới phải "cách thể" cả sáng tác văn học. Giờ đây chị đã ngoài bảy mươi, hiện sống ở Nha Trang cùng con cháu.

... Vào một buổi trưa cuối năm 1961... tôi nhận lệnh trở lại chiến trường miền Nam với nhiệm vụ sáng tác văn học...

... Có thể nói bắt đầu từ đó, một thực tế mới, nóng bỏng đã đến với tôi. Tám năm trời xa quê hương, nay trở về tôi hoà nhập vào một quê hương không bình yên một chút nào. Khói lửa đã rừng rực bốc cháy, báo hiệu trận chiến sẽ còn lớn hơn, dữ dội hơn. Tuy nhiên ruộng đồng vẫn là ruộng đồng thân thiết đó. Xóm làng, kênh rạch, địa bầu, tôm cá vẫn còn đó. Tất cả hoà quyện vào tôi một cách mau lẹ. Từ bà mẹ già, anh du kích, các cô gái tải đạn phút chốc đã ở một bên, cận kề – đã trở thành những hình tượng con người mà tôi dễ dàng nắm bắt để chuẩn bị tạo dựng, miêu tả trên trang viết. Nhưng tôi chưa viết vội, tôi hoà nhập, quan sát và ghi chép. Ý thức về đề tài chiến

tranh cách mạng là quá rõ ràng, nhưng lần này tôi có ý thức cao hơn về nghề nghiệp, nên cần phải tiếp tục suy nghĩ kĩ hơn nữa.

Tôi nghĩ đề tài chiến tranh cách mạng có tính thời sự cao, mình lại là người trong cuộc thì đó là những thể mạnh không phải bàn cãi... Nhưng nói gì thì nói, dù ta có chủ đề tốt, có đề tài hay nhưng ta không đủ vật liệu, không có chi tiết sống thì ta vẫn không thể làm ra một truyện ngắn có hình hài, diện mạo, xương thịt hấp dẫn được. Những chi tiết sống chính là sợi để dệt nên "tấm áo" tác phẩm. Vì lẽ đó, ngay trên Đồng Tháp Mười, giữa khi đám trực thăng Mỹ đang ào ào đổ quân, tôi đã tập trung quan sát rồi ghi ngay một đoạn đặc tả... Thật ra những sự việc này cũng có thể nhớ được, nhưng ghi chép theo kiểu đặc tả tức thời thì vẫn có những ưu điểm không thể chối cãi. Nhờ đoạn văn đặc tả ấy mà về sau tôi có truyện ngắn *Khói* rất có hồn.

... Khi viết truyện *Giấc mơ ông lão vườn chim* thì tôi lại ở kể một cái vườn chim. Nhờ thế, tôi miêu tả cảnh một buổi chiều cò diệc hạ cánh xuống vườn chim rất chân thực và sinh động. Còn nhớ khi viết truyện *Đất* là giữa lúc địch dồn dân vô ấp chiến lược rất gắt gao, đó là cái không khí chung, nhưng nếu chỉ có cái bề nổi "hiện tại" ấy thì chưa đủ, cần phải có một chiều sâu "quá khứ" thì mới truyền tới người đọc cái ý nghĩa sống còn của đất. Cái sự việc điển hình là nhân vật ông Tám Xẻo Đước khấn vái trước bàn thờ tổ tiên và sau đó tuân tiết vốn là một sự việc có thật đã xảy ra ở một ấp chiến lược thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Nhưng để viết nên truyện *Đất* thì chỉ một sự việc ấy là chưa đủ, mà tôi còn phải huy động vốn sống của bản thân, phải tìm hiểu lịch sử của vùng đất này từ thuở sơ khai, phải tìm gặp các vị bô lão bản địa để được chỉ giáo... Tóm lại, ông Tám Xẻo Đước là một nhân vật được xây dựng theo nguyên tắc điển hình hoá, khái quát hoá của sáng tạo nghệ thuật. Tôi nghiệm ra rằng, chỉ khi nào hội đủ các điều kiện thì mới có thể bùng nổ được một truyện ngắn. Còn nếu chưa đủ điều kiện thì có khi không viết ra nổi, hoặc có viết ra thì cũng chết yểu. Cũng nên nhớ, dù người viết có tính toán đường đi nước bước cho một truyện ngắn đầy đủ, bài bản đến đâu chăng nữa thì lô-gic cuộc sống được phản ánh trong truyện vẫn có sự phát triển biện chứng của nó, nhiều khi vượt ra ngoài ý muốn chủ quan của tác giả. Điều này đã xảy ra khi tôi viết truyện *Con chị Lộc*. Đoạn kết của truyện này rất bất ngờ, ngoài ý định của tôi. Do diễn biến xô xát trên chuyến tàu đi đây, sau khi tên lính nguỵ tính liệm đứa trẻ con chị Lộc xuống biển, tôi không cưỡng được việc để cho những người tù cướp tàu, buộc tên lái hướng tàu về mũi Viên An – Cà Mau...

5. NGHĨ VỀ NGHỀ VĂN

... Truyện ngắn, do dung lượng câu chữ hạn chế nên nhà văn cần tập trung vào một ý tưởng, một vấn đề. Cũng do sự hạn chế về độ dài mà chi tiết trong truyện ngắn phải tập trung thể hiện chủ đề và tính cách nhân vật; số lượng nhân vật trong truyện ngắn cũng hạn chế hơn.

Tôi viết như một sự thôi thúc từ bên trong. Những cảm xúc suy tư của tôi đòi hỏi tôi phải viết. Thực chất, viết văn, trước tiên tôi viết cho mình, cho những mơ ước, gửi gắm của chính mình.

... Tôi nghĩ không có cơ chế xã hội nào có thể thay đổi được lương tâm của những nhà văn viết về những lẽ sống cao đẹp của đời sống, của tâm hồn.

... Khi sáng tác truyện ngắn, đối với tôi chi tiết vô cùng quan trọng. Truyện ngắn của tôi đầy ắp chi tiết. Tôi nói bằng chi tiết...

... Vào những năm đói, tôi có ý định viết một tập truyện "Đói". Cái đói thường đen tối thê thảm. Ngày ấy người chết đói đầy đường, đầy chợ. Mỗi sáng, người ta phải đi nhặt hàng xe bò người chết đem chôn.

Tôi muốn viết về cái đói nhưng con người vẫn hướng về cuộc sống trong hoàn cảnh giáp mặt với cái chết.

Ngày đó, người đói rất nhiều, họ đói đến mức cướp cám để ăn. Trong hoàn cảnh sống như thế, con người vẫn sống theo đạo lí, vẫn phân biệt được phải trái. Dù đói, con người vẫn sống có trên có dưới. Tôi được biết thời gian đó có những nhà nho già sắp chết vẫn khăn xếp, áo the. Con cháu ông đi ăn xin về vẫn lễ phép thưa gửi. Ở tập truyện này, tôi muốn nhấn mạnh đến khía cạnh ấy. Con người, dù sắp chết, họ vẫn nghĩ đến cuộc sống ở phía trước, vẫn nghĩ đến giỗ chạp, tổ tiên, đến mùa màng, làng xóm... và đạo làm người.

Sau này, ý định của tôi không thành nhưng truyện *Vợ nhặt* ít nhiều đã thể hiện được ý tưởng ban đầu của tôi.

Vợ nhặt là truyện được hư cấu. Thật ra không có anh Tràng, cô gái cũng như bà mẹ nào như thế. Đó là những nhân vật hư cấu. Tuy nhiên, các nhân vật hư cấu này cũng được bắt nguồn từ những sự thật đã được tôi quan sát, suy ngẫm.

Nhân vật Tràng không phải là tôi nhưng có nhiều gắn bó với tôi. Nhân vật Tràng được lấy từ tôi nhiều hơn, nhưng khi viết tôi cũng nghĩ đến anh Nguyên, một người ngụ cư ở làng tôi. Tôi không biết nhiều về anh, chỉ biết anh là người kéo xe bò khoẻ mạnh.

Về tên truyện, *Vợ nhặt* mang một cái gì châm biếm, hài hước. Nhưng đằng sau đó ẩn giấu nỗi buồn. Buồn vì thân phận con người bị rẻ rúng. Anh cu Tràng có vợ nhờ mấy bát bánh đúc ở chợ. Đúng là "nhặt vợ".

Kết của truyện cũng là một lối mở tự nhiên và sáng. Kết đó cũng có cơ sở từ hiện thực. Ngày đó phong trào cách mạng cũng đã có ở làng tôi. Lá cờ đỏ trong đoạn kết hứa hẹn một cái gì tươi sáng, hi vọng. Nhưng ở truyện này, như trên đã nói, tôi muốn nói chủ yếu đến cái đói, đến nhân phẩm và đạo lí làm người của những con người trong hoàn cảnh sống tăm tối ấy. Nói đến tình yêu thương, đùm bọc giữa những con người đói với nhau.

Nghiem từ sáng tác của tôi, những truyện còn để lại đôi chút dấu ấn với người đọc đều là viết về chính mình. Và viết không theo một chuyện nào có thật ghi chép được, đó là chuyện mình dựa vào cảnh đời lúc bấy giờ, dựa vào một vài việc mình có thể sử dụng được rồi đặt ra... Mà đặt ra cũng tự nhiên không gò bó theo cái ý mình muốn từ trước. Nhiều chi tiết về người, về cảnh khi viết tự nhiên nó mới nảy ra. Viết hình như vừa chủ động và cũng vừa như không thể chủ động được.

Chính mình là những người khác. Mình hoá thân vào người khác, khi là một chàng trai, khi là một ông già, một cô gái...

Tôi gửi gắm những mong mỏi, khao khát, gửi gắm chính tôi vào những nhân vật và những dòng chữ.

Có lẽ đó vừa là điển hình, vừa là điểm mạnh và cũng vừa là điểm yếu của tôi.

Tôi cứ nghĩ có lẽ có được nhân vật, tức là chính người viết phải có được thái độ của mọi lớp người trong đời sống. Thái độ càng rõ ràng dứt khoát thì xây dựng tính cách nhân vật mới càng sâu sắc, độc đáo được.

(Lược trích theo Kim Lân,
trong *Nhà văn nói về tác phẩm*, sđd)

===== TUẦN 14 =====

Tiết 40

TIẾNG VIỆT

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức:

– Ôn tập, củng cố khái niệm về ngôn ngữ sinh hoạt và khái niệm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

– Nắm được đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

2. Tích hợp với Văn qua hai bài *Nhàn* và *Độc Tiểu Thanh kí*, với Làm văn ở bài viết số 3.

3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng phân tích và sử dụng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

– GV yêu cầu HS tìm hiểu mục II trong SGK và trả lời câu hỏi:

Căn cứ vào khái niệm về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt đã học ở tiết trước, hãy cho biết các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt có các đặc trưng cơ bản sau đây:

Tính cụ thể	Tính cảm xúc	Tính cá thể
– Có địa điểm (ở đâu) và thời	a) Thái độ, tình cảm (tôn trọng	Mỗi nhân vật giao tiếp khi nói

gian (khi nào) xác định. – Có nhân vật giao tiếp (những ai) xác định. – Có các vai (ai nói với ai) giao tiếp xác định. – Có mục đích (để làm gì) giao tiếp xác định. – Có cách diễn đạt (thân mật suồng sã, trang trọng nghiêm túc...) bằng ngôn ngữ xác định.	– coi thường, thân tình – lạnh nhạt...): – Giọng điệu thân mật hay gay gắt. – Ngữ điệu bình thường hay thất thường. – Cường độ, cao độ bình thường hay quá mức. b) Cách dùng từ ngữ: nôm na, giản dị, dễ hiểu hay cầu kì, sáo rỗng. c) Cách duy trì cuộc thoại: – Dùng các cách gọi, đáp, hỏi, trách móc... quen thuộc trong đời sống hằng ngày.	đều "vô tình" bộc lộ khá đầy đủ các nét riêng (không ai giống ai) như sau: – Trình độ học vấn – Phong văn hóa – Giới tính – Tuổi tác – Quê hương – Hoàn cảnh sống – Sở thích – Tính cách – Vốn từ ngữ – Khả năng cộng tác đối thoại – Âm sắc, âm điệu...
--	--	---

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập 1

Đoạn *Nhật kí* mang những nét đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt như sau:

a) Tính cụ thể:

– Thời gian: đêm khuya

– Không gian: rừng núi

– Nhân vật: Đặng Thùy Trâm tự phân thân để đối thoại (thực ra là độc thoại nội tâm)

– Nội dung: tự vấn lương tâm

b) Tính cảm xúc: giọng điệu thân mật, có chút nũng nịu.

c) Tính cá thể: bộc lộ chân dung tâm hồn của một con người có trình độ, có vốn sống, có trách nhiệm, có niềm tin và rất giàu tình cảm

2. Bài tập 2

Dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện ở:

- Cách xưng hô thân mật: *mình – ta, cô – anh*
- Cách đối thoại: *chăng, hỡi*
- Cách dùng từ ngữ: *đập đất, trông cà*
- Giọng điệu: tình tứ

3. Bài tập 3

- Đoạn đối thoại mô phỏng lời nói theo kiểu:
- + Liệt kê tăng tiến: *tù trưởng các người đã chết, lúa các người đã mục.*
- + Điệp ngữ: *Ai giữ... Ai giữ...*
- + Lặp mô hình cú pháp: *Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói...*
- Có nhịp điệu gần giống với văn biên ngẫu.

Tiết 41 VĂN HỌC NHÀN

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng:

– Cảm nhận được vẻ đẹp cuộc sống, nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm: Đó là cuộc sống đạm bạc, nhân cách thanh cao, trí tuệ sáng suốt, uyên thâm. Từ đó hiểu đúng quan niệm sống "nhàn" của ông, thêm yêu mến, kính trọng ông.

– Hiểu những câu thơ có cách nói ẩn ý, cách nói ngược nghĩa thâm trầm, sâu sắc; vẻ đẹp ngôn ngữ tiếng Việt: mộc mạc, tự nhiên, ý vị.

2. Tích hợp với bài *Côn Sơn ca* đã học ở THCS, bài *Độc Tiểu Thanh kí* học tiết sau, với Tiếng Việt ở *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*.

3. Rèn kĩ năng đọc – hiểu thơ trữ tình – triết lí thất ngôn bát cú Đường luật chữ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

- Nguyễn Bình Khiêm – về tác gia, tác phẩm, NXB Giáo dục, 2001.
- Lã Nhâm Thìn, *Bình giảng thơ Nôm trung đại*, NXB Giáo dục, 2002.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Hai bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* và *Thuật hoài* thuộc loại thơ gì?
 - A. Tả cảnh ngụ tình
 - B. Nói chí
 - C. Tỏ lòng
 - D. Triết lí
2. Đọc thuộc lòng và diễn cảm hai bài thơ trên: bản phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ. Thể thơ của bài *Tụng giá hoàn kinh sư*?
 - A. Cổ phong
 - B. Ngũ ngônNgũ ngôn tứ tuyệt.
3. Giải thích và chứng minh *Hào khí Đông A* qua hai bài thơ trên.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– HS đọc thầm *Tiểu dẫn* trong SGK, sau đó tóm tắt sự nghiệp của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491– 1585).

– GV nhấn mạnh một vài điểm chính:

+ Hiệu *Bạch Vân cư sĩ*, quê Hải Phòng, cáo quan nhà Mạc về hưu. Dạy học nổi tiếng: Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) đều là học trò. Có uy tín và ảnh hưởng lớn đến các vua, chúa nhà Mạc, Trịnh, Nguyễn. Nhà thơ lớn, người có học vấn uyên bác, có tài đoán định tương lai. Những lời khuyên thâm thúy với họ Trịnh: ở chùa thờ phật thì ăn oản; hoặc khuyên họ Nguyễn: *Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân...* (Một dải Hoành Sơn có thể sống yên ổn lâu dài.)

+ Ông là tác giả của *Bạch Vân am thi tập* (chữ Hán) và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (chữ Nôm).

– Có thể tóm tắt nội dung *Côn Sơn ca* của Nguyễn Trãi bằng một chữ gì? (Nhàn). Chữ ấy hơn một trăm năm sau lại trở thành một phương châm, một lẽ sống, một thi đề của một lớp nhà nho mà Nguyễn Bỉnh Khiêm là một đại biểu tiêu biểu.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc:

– Yêu cầu: nhịp 2 – 2 – 3. 4 – 3. chậm rãi, ung dung, thanh thản, vẻ hài lòng.

– GV và HS đọc nối nhau vài lần. GV nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó: theo 4 chú thích SGK.

3. Thể loại: thơ thất ngôn bát cú đường luật chữ Nôm.

4. Chủ đề: Ngợi ca chữ *Nhàn* trong cuộc sống ẩn dật nơi rừng núi khi chán cảnh quan trường, triều đình rối ren.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

(Theo các vấn đề chủ yếu, không theo kết cấu đề, thực, luận, kết)

1. *Vẻ đẹp cuộc sống* ở Bạch Vân am của Nguyễn Bỉnh Khiêm

– HS đọc lại hai câu thơ đầu và hai câu 5 – 6.

– GV hỏi:

+ Nhận xét cuộc sống khi cáo quan về ở ẩn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

+ Điệp từ – số từ "một" có hàm ý gì?

So sánh với cuộc sống ở Côn Sơn của Nguyễn Trãi, ta thấy có điểm gì chung?

+ Có ý kiến cho rằng cuộc sống ấy thật khắc khổ, ép xác. Ý kiến của em?

– HS suy nghĩ, thảo luận từng câu hỏi và trả lời.

Định hướng:

+ Đó là *cuộc sống lao động* như một lão nông tri điền ở nông thôn, một ông tiêu nơi rừng núi với những công cụ lao động: đào đất, chiếc cuốc để

cuộc, xới vườn, chiếc cần câu cá. Điệp số từ *một* cho thấy tất cả đã sẵn sàng, chu đáo; còn cho thấy sự ung dung, thanh thản của con người.

+ Vốn là một quan lớn triều Mạc, được phong tới tước Trình Quốc công, vậy mà bây giờ về ở nơi núi rừng cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, câu cá để nhấm rượu, dạy học làm vui. Như thế chẳng bản lĩnh lắm sao? Đó là cuộc sống thuần hậu tự cung tự cấp từ thời ban sơ ông cha còn truyền lại. Đó là cái vụ thú tự nhiên, tự trong lòng, mặc kệ người đời, tự do tùy thích. Từ "ai" chỉ chung mọi người.

+ Cuộc sống này gợi nhớ cuộc sống của Nguyễn Trãi ở Côn Sơn. Hai nhà nho – nhà thơ lớn ở hai thế kỉ nhưng lại có hoàn cảnh một quãng đời gần nhau và một tấm lòng, một lẽ nhân sinh rất gần nhau.

Đó là cuộc sống đạm bạc, thanh cao. Đạm bạc là những thức ăn quê mùa, dân dã như măng trúc, giá đỗ. Đó là cây nhà lá vườn, là kết quả công sức lao động gieo trồng, chăm bón của chính bản thân mình. Sinh hoạt cũng bình thường, dân dã như mọi người tắm hồ, tắm ao.

Nhưng đạm bạc mà không khắc khổ. Đạm bạc mà thanh nhã, thanh thản, thanh cao. Đó là cuộc sống chan hoà với tự nhiên, với thiên nhiên.

Hai câu thơ như vẽ bộ tứ bình bốn mùa xuân, hạ, thu, đông với các cảnh sinh hoạt mùa nào thức ấy, có mùi vị, có sắc hương, nhẹ nhàng, trong sáng. Vừa có nước trong vừa có hương thơm thanh quý.

2. Về đẹp nhân cách

– HS đọc diễn cảm hai câu 3 – 4, 7 – 8.

– GV hỏi:

+ Tác giả quan niệm như thế nào về lẽ sống mà chọn cuộc sống như thế?

+ Em hiểu các từ *dại, khôn* theo nghĩa nào? Trong bài thơ, các từ này có nên hiểu theo đúng nghĩa đen của chúng không?

Nơi vắng vẻ là nơi nào? *Chốn lao xao* là chốn nào?

Vậy ta phải hiểu thực chất quan niệm sống của tác giả như thế nào?

– HS thảo luận, phân tích, trả lời.

Định hướng:

Về nơi núi rừng quê hương là về với thiên nhiên, thuận theo tự nhiên, thoát ra ngoài vòng ganh đua của thói tục, không bị cuốn hút lôi kéo của tiền tài, chức tước, danh vọng, địa vị... để tâm hồn an nhiên, khoáng đạt.

Đó là lẽ xuất xử, hành tàng của nhà nho thức thời, ưu thời mẫn thế..

Tác giả tâm sự với mình mà như nhẩn với đời, đối lập ta với người, đại với khôn, nơi vắng vẻ với chốn lao xao.

Ta tìm nơi vắng vẻ là nơi ít người, chẳng có ai cạnh ta, ta cũng chẳng cần cầu cạnh ai. Đó là nơi tĩnh lặng của thiên nhiên trong sạch và nơi thanh thoi ngơi nghỉ của tâm hồn.

Người đến chốn lao xao là tìm đến chốn công quyền, nơi quan trường, nơi đô hội. *Chốn lao xao* ồn ào, sang trọng, quyền thế thì ngựa xe tấp nập, kẻ hầu người hạ, bạc vàng như nước, thủ đoạn bon chen, luồn lọt, cơ mưu, sát phạt, hiểm độc chết người, mất tính người, tình người.

Tìm về nơi vắng vẻ là tìm thấy sự thư thái của tâm hồn. Niềm vui cất thành lời, như hiện lên trong bước đi ung dung, thơ thẩn, nhẹ lâng lâng, thoải mái vô cùng.

– GV nêu vấn đề:

+ Như vậy, thực chất có phải Nguyễn Bình Khiêm *dại* thật? Nhiều người đời *khôn* thật?

+ Cách sống ấy còn chứng tỏ điều gì của Bạch Vân cư sĩ?

– HS bàn luận, phát biểu.

Định hướng:

Trạng Trình vừa thông tuệ vừa tỉnh táo. tỉnh táo và thông tuệ thể hiện trong thái độ xuất xử, trong cách chọn lựa lẽ sống. Ông tự nguyện làm người "dại", mặc kệ những ai "khôn". Trong câu thơ đã loé lên cái hóm hỉnh đùa vui trong cách nói ngược. *Dại* nhưng thực chất lại là *khôn* và ngược lại.

Nguyễn Bình Khiêm từng viết:

Khôn mà hiểm độc là khôn dại

Dại vốn hiền lành ấy dại khôn.

Khôn, *dại* nơi ông đều xuất phát từ trí tuệ, từ triết lí dân gian: ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. Và cao hơn thế, là ý thức chủ động, biết trước tình thế xã hội để chọn cách ứng xử đúng đắn, sáng suốt. Bởi ông còn là nhà Lí học lớn, hiểu sâu các quy luật biến chuyển tuần hoàn của vũ trụ: thịnh – suy, bỉ – thái, cùng – thông, hoạ – phúc...

Đó cũng là cách nói ngược hóm hỉnh, tinh quái của dân gian.

– GV nêu tiếp vấn đề: Cái say và giấc chiêm bao của tác giả thể hiện ý nghĩa gì? Quan niệm gì?

– HS suy luận, phát biểu.

Định hướng:

+ Nhà thơ tìm đến rượu, uống say, để chiêm bao, để nhận ra lẽ sống, nhân cách, trí tuệ. Công danh, phú quý, của cải trên đời chỉ như một giấc mơ dưới gốc cây hòe thoáng qua, chẳng có ý nghĩa gì. Cái tồn tại mãi, cái vĩnh hằng chính là thiên nhiên và nhân cách con người.

Tuy nhiên, tư tưởng này, Nguyễn Bình Khiêm cũng đã chịu ảnh hưởng khá sâu sắc tư tưởng Lão Trang, ở cái "vô vi" của nó. Mặt khác, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của cuộc đời ông, thì quan niệm sống ấy cũng là một cách phản đối lại chế độ đương thời phù hợp với tính cách của Nguyễn Bình Khiêm.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Có người cho rằng chữ *nhàn* trong quan niệm sống của Nguyễn Bình Khiêm là ích kỉ, tiêu cực, chỉ lo cho mình: độc thiện kì thân. Theo em, có đúng không?
2. Lại có ý kiến cho rằng quan niệm *nhàn* của Trạng Trình là nối mạch tư tưởng từ Chu Văn An, Nguyễn Trãi: *thân nhàn, tâm không nhàn*. Về ở ẩn nhưng vẫn canh cánh một lòng lo cho dân, cho nước. (ái quốc ưu dân). Em có tán thành với ý kiến này không?
3. GV chốt, làm rõ tính tích cực, trí tuệ và sâu sắc trong quan niệm *sống nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm, nhấn mạnh lối thơ trữ tình – triết lí mà vẫn tự nhiên, hóm hỉnh, nhẹ nhàng mà sâu sắc bởi cách nói ngược của tác giả.
4. HS nói lại nội dung Ghi nhớ.
5. Hướng dẫn HS làm hai bài tập 5, 6 trong SGK.
6. Đọc tham khảo các bài thơ và bài viết sau:

BÀI 29

Tóc đã thưa, răng đã mòn
Việc nhà đã phó mặc dâu con
Bàn cờ, cuộc rượu, vầy hoa trúc,
Bó củi, cần câu, trốn nước non;
Nhàn được thú vui hay nấn ná
Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon
Chín mươi thì kể xuân đà muộn,
Xuân ấy qua thì xuân khác còn.

BÀI 38

Thức dậy, tay còn sách chữa buông
Khách nào thăm hỏi sự *phao tuông*^(*)
Bếp trà hâm đã, xôi măng trúc,
Nương cỏ cây thôi, vãi hạt muông.
Cửa vắng ngựa xe không quýt riu
Cơm no tôm cá, kéo thêm thuồng.
Sơn tăng trêu khách xui người bấy,
Sơ nguyệt kinh kinh đã giống chuông.

BÀI 48

Làm người chen chúc, nhọc đua hơi,
Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi.
Thoi nhật nguyệt đưa thắm thoát,
Áng phần hoa khá lạt phai.
Hoa càng khoe nở, hoa nên rửa,
Nước chứa cho đầy, nước ắt vơi.
Mới biết danh hư là có số,
Ai từng dòi được đạo trời.

BÀI 53

Vung, khéo nào ai chẳng có nghề?
Khó khăn phải lụy đến thê nhi.
Đắc thời, thân thích chen chân đến,
Thất thế, hương lân ngoảnh mặt đi.
Thốt có tanh tao ruổi đồ đến
Ang không mật mỡ, kiến bò chi?
Thời nay những trọng người nhiều của,
Lặng đến tay không ai kẻ vì?

(*) Bày đặt ra không đúng sự thật)

BÀI 60

Làm người hay một, hoạ hay hai,
Chớ cậy rằng hơn, chớ cậy tài.
Trực tiết cho bền bằng sắt đá
Đi đường sá lánh chốn chông gai.
Miệng người tựa mật, mùi càng ngọt,
Đạo thánh bằng tơ. mối hãy dài.
Ở thế cả yêu là của khá
Đôi co, ai dễ kiếm chi ai?

BÀI 83

Nếp mình qua trước chốn xôn xao
Mấy sự bên tai gió thổi phào.
Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích,
Hiên mai vắt căng hát nghêu ngao.
So le đã vậy thì dầu vậy,
Vật vãnh màng bao, sá quản bao?
Chẳng biết trung cần hai chữ ấy,
Nhờ ơn đất rộng, cây trời cao.

(Lã Nhânm Thìn,

Thơ Nôm Đường luật, sdd, tr. 299 – 320)

VUI NHÀN

Bài thơ xem chừng chẳng có gì hay mà sao học từ nhỏ đến già nay vẫn còn thuộc, muốn quên cũng không quên được?

Học thơ cụ Trọng thấy cụ khoẻ quá, chẳng lo điều gì. Cụ nói sống như vậy là sống *nhàn*. *Nhàn* là gì? Có lẽ không phải làm gì hết hoặc làm chơi làm bời, lại có rượu uống, lại nhấp một mình dưới gốc cây ngoài đồng chứ chẳng phải trong nhà... cái *nhàn* ấy không phải là trốn đời, lo tốt cho riêng mình (độc thiện kì thân) mà nó là cả một cấu trúc tâm tư không đơn giản. Phảng phất Đạo, Phật, đậm nhất vẫn là Nho, nhưng là nho đã Việt hoá, nhân dân hoá có tính đặc thù. Một nhân cách làm người có đạo đức, lo đạo hơn lo nghèo, không ham phú quý, trọng nghĩa quý nhân. Một nhân cách trí thức cao hơn, một nhân cách triết nhân thấu suốt mọi lẽ biến chuyển của tạo vật có tính

biện chứng thô sơ nhưng hiệu quả của nhân tình thế thái, xã hội hưng suy, non sông biến đổi, nên chừng nào đạt đến niềm thích thẳng của bậc đại giáo. Một nhân cách chính trị biết đánh giá đúng chỗ sáng phải theo, chỗ tối phải bỏ, làm quan thì hết mình cho nước, cho dân, ở ẩn thì nhẹ nhõm, thanh như nước, nhẹ như mây. Từ Tô Hiến Thành, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, mỗi người một hoặc hai cách sống ấy đều dường như chung đúc lại nơi cụ Trạng, và cũng truyền mãi cho tới Bác Hồ với thời đại mới.

Thơ cụ Trạng có chữ *nhàn* tới cả trăm bài cả Hán, cả Nôm. Bài này không có chữ *nhàn* nhưng cái "nhàn" lại hiện ra đầy đủ 15 cặp từ đối lập trong *Chu Dịch*: cát/hung, phúc/hoạ, đại/tiểu, xuất/nhập, vãng/lai, tiến/thoái, sinh/tử, đắc/táng, thái/bĩ, âm/dương, cùng/thông... vào thơ cụ Trạng thế giới mâu thuẫn ấy mở ra rất rộng: đại/khôn, vụng/khé, mất/được, chê/khen, giàu/hèn, mèo đuổi chuột/kiến tha bò... Bỏ phía tuần hoàn sai lạc, mâu thuẫn ấy là hiện thực. Nắm lấy cái chính, gạt đi cái tà, giữ lấy cái chính làm nên ta, vứt cái tà ra ngoài ta, đó là cái đạo của "nhàn" vậy.

Hai câu mở đầu có vẻ như lặp lại kiểu ngư, tiều canh, mục công thức. Nhưng nhấn mạnh điệp từ *một* như đếm duyệt trước khi làm. Riêng âm thanh ấy không phải của sách vở, công thức từ kẻ ngồi trên lầu cao ban xuống mà là giọng điệu lao động – dù chưa thật lực như nông dân thực thụ. Không ai đòi cụ Trạng phải vác cày, mang bừa, cầm roi bước theo trâu. Nhưng ra đồng thăm ruộng, ở nhà soát lại dung cụ cày bừa cho con cháu, hoặc kẻ ăn người ở thì cái máu nông tang chưa phải là đã nhạt. Cho nên việc làm có thể là thơ thần nhưng thật thú vị và tự thưởng cho mình cái thú vui ấy.

Khẳng định cái mặt bằng vững chãi rồi giữ chặt cái "dại" cho mình, đẩy cái khôn cho người. "Tìm nơi vắng vẻ", mặc người tới "chốn lao xao". Cặp đối lập này nghe tưởng như trái nhau ở âm thanh, tiếng động, nơi có nơi không, nâng tới mức triết lí: hư và thực, sắc và không, hành và tàng, hiển và mặc... Tĩnh cao hơn động. Đến tịch tĩnh thì tâm hư thân sảng. Đạt tới cái không thì cái sắc chỉ là huyền là vô. Ông Quán trong "*Lục Vân Tiên*" ngồi im, tỉnh rụi, nhếch mép vắng vẻ mà khi lên tiếng thì cả một kho tàng kinh luân. Đó là cái vắng vẻ của kẻ nhận mình là dại, muốn làm dại, cái dại của bậc hiền, giác, hiểu đời và tự biết mình. Đó là cái *vụng* (chuyết), cái *ngu* khiêm tốn mà tự hào của bậc thức giả.

Còn lao xao và khôn?

Âm thanh lao xao tự nó phủ nhận cái chất từ tốn, hiền lành, chân chất. Nó là tiếng giữa chợ, tiếng thầy trò Mã Giám Sinh tranh giành, cãi cọ, chửi bới quanh cái lợi, cái lộc. Còn chính hay bất chính, chẳng cần. Nó phơi bày bộ

mặt thật xấu xa của con người ở đó. Đây không phải là cái chợ mà là chốn lợi danh, cửa mặt đào, nơi lầu son gác tía, quyền cao chức trọng, cung điện, quan trường... đánh đồng thành âm thanh hỗn tạp: lao xao. Lao xao đến chừng ấy thì dân chúng khổ đến chừng nào? Rồi lại mĩa là khôn. Chẳng phải thứ khôn đại bại thấp:

*Khôn nghề cờ bạc là khôn đại
Đại chốn văn chương ấy đại khôn.*

Khôn đây là loại hạ ngòi bút quyết định tính mạng người ta hoặc tù tội ba đời chín kiếp...

Cụ Trạng kết luận hiền lành, là cái khôn, cái lao ấy dành cho người. Cụ cứ xin trụ ở cái "dại" vắng vẻ, còn vãi cho xa cái khôn lao xao. Âm điệu câu thơ nghe cứ lành và khiêm làm sao! Y như lời dặn đi dặn lại mình rồi ta, "ta đại" rồi "ta tìm", dường như có lúc không tìm nên thành đại thật!

Tìm đến nơi vắng vẻ ấy thì được gì?

Được chỉ bấy nhiêu: *ăn và tắm*. Nơi *vắng vẻ* ấy là hiện thực nông thôn, là cày ruộng, chài lưới, là sinh hoạt. Rõ là không sang trọng nhưng cũng may đủ. Quan trọng hơn là tất cả đều là của mình, kết quả lao động của nhà. Măng trúc hàng rào, giá đỗ ủ giở cát, hồ sen ao nước trước vườn, cạnh nhà. Gân gũ, sẵn sàng, cần đâu có đó. Mọi thứ đều có gốc từ thiên nhiên. Sinh hoạt con người khăng khít với thiên nhiên. Không phải ngẫu nhiên, một đôi lần mà quanh năm, bốn mùa như đã an bài từ đâu đó trên cao, an nhiên tự tại, thanh thản, thoải mái kì lạ. Đau khổ, lo toan, mệt mỏi, chán nản... trút sạch sành sanh. Hai câu thơ phân thành bốn đoạn, tạo ra thế đối ngẫu vững bền, mặt bằng yên như bàn đá, yên mà hợp như mặt nước giếng không xao, yên mà trong suốt, không gì lay chuyển, vẫn đục được.

Tìm nơi vắng vẻ là để được cái yên vững ấy. Yên vững của tâm hồn, nhân cách, quy luật. Hai câu thơ như cất lên thành giọng hát, tự hào, ca ngợi, cao vút như tiếng hạc rừng thông.

Cái được đó đáng được ân thưởng, chia vui.

Nếu có lúc, cụ Trạng làm được cả việc chợ búa thay vợ như cá tôm đổi chác từ bên kia đến. Một bữa nào đó, lúa chất lại rồi, cụ gọi người nhà tùm lại dưới gốc đa ngoài đồng, bỏ be rượu trong túi ra, cả cái chén hạt mít đem theo, rót thưởng những tay liềm cần mẫn mỗi người một chén và cụ cũng nhấp luôn cùng nhau hoan hỉ. Người làm vui mùa, cụ Trạng vui đời, vui tâm hồn: ngà ngà nhìn trời thấy đám mây trắng đang tụ bỗng tan dần và biến mất.

Đó chẳng phải là cái phú quý mà người đời, những kẻ khôn, tranh nhau vào chỗ lao xao mà cười khóc.

Bởi thế, cái *nhàn* của cụ Trạng không hề tiêu cực.

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*,
tập 1, NXB Giáo dục, 1997, tr. 84 – 88)

7. Soạn bài *Độc Tiểu Thanh kí*.

Tiết 42 VĂN HỌC

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

NGUYỄN DU

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng:

– Số phận bất hạnh của người phụ nữ tài sắc Tiểu Thanh qua cái nhìn và cảm nhận của thiên tài Nguyễn Du. Nhà thơ đã mở rộng nội dung của chủ nghĩa nhân bản trong văn học trung đại: không chỉ quan tâm đến những người dân khốn khổ đói cơm rách áo mà đã quan tâm đến thân phận của những người làm ra những giá trị văn hoá tinh thần cao đẹp nhưng bị xã hội đối xử bất công, tàn tệ; gián tiếp nêu vấn đề sự cần thiết phải tôn vinh, trân trọng những người làm nên giá trị văn hoá tinh thần.

Quan niệm về con người trong sáng tác của Nguyễn Du toàn diện hơn.

Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ về kết cấu, từ ngữ...

Giáo dục thái độ trân trọng những giá trị văn hoá tinh thần và những người sáng tạo ra chúng.

2. Tích hợp với *Truyện Kiều*, *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm khúc*, với Tiếng Việt ở bài *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*.

3. Rèn kĩ năng đọc và phân tích thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Truyện Kiều, *Thơ chữ Hán* của Nguyễn Du.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng bài thơ *Nhàn*; phân tích nội dung chữ *nhàn* trong bài thơ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. Phân tích quan niệm "dại – khôn" của tác giả. Ý nghĩa triết lí nhân sinh tiến bộ và sâu sắc lại được biểu hiện trong giọng thơ giản dị, nhẹ nhàng như thế nào?

3. Có thể liên hệ gì đến thú lâm tuyền trong thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong thời kì kháng chiến chống Pháp ở Việt Bắc (Cảnh khuya, Nguyên tiêu, Báo tiệp, Cảnh rừng Việt Bắc...).

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du nói lên mối đồng cảm sâu xa với những người phụ nữ hồng nhan đa chuân, tài hoa bạc mệnh. Chủ đề này còn nhiều lần trở đi trở lại trong thơ chữ Hán của ông. Một trong những bài thơ nổi tiếng quen biết là bài *Độc Tiểu Thanh kí*.

– Trong tiết Thanh minh, đứng trước nấm mộ Đạm Tiên lạnh lùng hương khói, Thuý Kiều ngậm ngùi, băn khoăn:

*Rằng: Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào?*

Đó cũng là nỗi niềm của chính Nguyễn Du với nàng Tiểu Thanh khi ông đọc tập truyện kí viết về cuộc đời bất hạnh của nàng, thêm một lần cất lên thành bài thơ thất ngôn bát cú đường luật.

(Cho HS xem tập *Thơ chữ Hán* của Nguyễn Du.)

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT.

1. Về tác giả

– *HS nhắc lại* những hiểu biết về Nguyễn Du đã được học ở lớp 9 THCS.

– GV rút lại một vài nét chủ yếu.

2. Về hoàn cảnh sáng tác của bài thơ

– HS đọc và trình bày tóm tắt theo *Tiểu dẫn* trong SGK.

– GV chốt:

+ Chuyện nàng Phùng Tiểu Thanh (1594 – 1612);

+ Chưa rõ tác giả sáng tác bài thơ này trong hoàn cảnh cụ thể nào (đi sứ sang Trung Quốc, đến tây Hồ, Cô Sơn thăm mộ Tiểu Thanh hay ở Việt Nam (Thăng Long, Huế, quê nhà?) đọc *Phân dư* (những bài thơ còn sót lại hay đọc tập *Truyện Tiểu Thanh* mà viết ra?

3. Đọc

– *Yêu cầu đọc diễn cảm* cả phiên âm chữ Hán, dịch nghĩa, ba bản dịch thơ với giọng buồn thương, cảm thông da diết. Hai câu cuối đọc giọng đau đớn, lo âu, thảng thốt.

– GV cùng 3 – 4 HS đọc. GV nhận xét cách đọc.

4. Giải thích từ khó: kết hợp trong khi phân tích từng câu.

5. Bố cục

– Có thể chia:

+ 6 câu đầu: Nguyễn Du thương xót Tiểu Thanh.

+ 2 câu cuối: Tố Như băn khoăn sau này không biết có ai thương khóc mình chăng.

– Cũng có thể đọc – hiểu bài thơ theo kết cấu: đề – thực – luận – kết.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

(Chọn cách đọc – hiểu theo kết cấu: đề – thực – luận – kết.)

1. Hai câu đề (1– 2)

– HS đọc lại 2 câu đầu – cả phiên âm chữ Hán, dịch nghĩa, dịch thơ.

– GV hỏi:

+ Câu thơ đầu cho người đọc biết điều gì?

+ Cảnh ấy có đơn thuần chỉ là cảnh vật cụ thể ở Hồ Tây hoặc Tây Hồ không?

Ý nghĩa triết lí sâu xa và tình cảm gì đã hé mở ở đây?

– HS bàn luận, suy luận, phát biểu.

Định hướng:

Câu thơ đầu, trước hết là một cảm nhận trực tiếp về cảnh vật ở Hồ Tây (Thăng Long) hay Tây Hồ (Trung Quốc)? Có sự đối lập giữa quá khứ và hiện tại: quá khứ xinh đẹp, phát triển, tươi tốt (*hoa uyển*) vườn hoa; bây giờ gò hoang, bãi hoang... hoang phế, hoang dại, lụi tàn, buồn vắng, thê lương.

Nhưng không chỉ hạn hẹp thế: câu thơ nói lên nỗi buồn thương nhân tình thế thái, sự biến đổi của cảnh vật trong dòng chảy thời gian. Câu thơ nhuộm vị triết lí kinh lịch kiểu Trang Trĩ:

*Thế gian biến cải vũng nên đồi
Mặn nhạt, chua cay, lẫn ngọt bùi*

Hoặc của chính Nguyễn Du trải nghiệm:

*Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

(Truyện Kiều)

Vẫn có cái gì đó buồn thương, ngậm ngùi, luyến tiếc mà bất lực, cam chịu.

– GV hỏi:

Câu thơ thứ hai gợi cho ta tư thế và xúc cảm gì của Nguyễn Du?

So sánh nguyên tác với các bản dịch nghĩa, ba bản dịch thơ để thấy cái hay, cái khó, cái phân vân của việc chuyển ngữ?

– HS tập so sánh, phân tích, phát biểu, trình bày ý kiến của bản thân.

Định hướng:

Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.

Dịch thành:

Một mình viếng nàng qua một tờ giấy chép truyện. (dịch nghĩa)

Thổn thức bên song mảnh giấy tàn. (Vũ Tam Tập)

Cửa hé trang thơ chạnh điếu nàng. (Quách Tấn)

Trước song giấy mực viếng nàng. (Vũ Hoàng Chương).

đủ thấy cái hay, cái khó, cái phân vân, băn khoăn của những nhà dịch thuật tài ba trước áng thơ của người xưa.

Nhưng dù còn có chỗ dị biệt, cả bốn bản đều thống nhất ở chỗ gợi ra tư thế và cảm xúc của nhà thơ khi đọc lại nhất chỉ thư (trang thơ, giấy mực, mảnh giấy tàn, một tờ giấy chép truyện...) bên cửa sổ (*song tiền*). "*Độc điếu*" là vừa đọc vừa khóc, là đọc một mình. Người nay khóc người xưa qua trang

sách cổ cũng không phải là chuyện hiếm lạ. Vì sao mà thương, mà khóc? Vấn đề đã được nêu ra.

2. Hai câu thực (3 – 4)

– HS đọc diễn cảm.

– GV hỏi:

+ Giải nghĩa các từ *son phấn*, *phân dư*, *vô mệnh*, *hữu thân*.

+ Sự đối lập giữa câu 3, câu 4 như thế nào và có ý nghĩa gì?

– HS tự do tìm hiểu, suy nghĩ, trình bày ý kiến.

Định hướng:

– Câu 3 nói về nhan sắc, sắc đẹp phi thường của Tiểu Thanh. Son phấn là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho sắc đẹp phụ nữ. Ai hận? Hận ai? Vì sao hận? Tiểu Thanh đến chết và cả sau khi chết vẫn hận chồng, hận người vợ cả tàn bạo ghen tuông phũ phàng khiến nàng phải chết trong buồn khổ, bệnh tật? Nàng hận trời cao không tỏ nỗi oan của nàng? Hay là chính Nguyễn Du cùng ân hận, oán hận với nàng, với người tri kỉ cùng hội cùng thuyền, người đẹp chết trẻ, chết oan. Bản thân sự việc chẳng là một mối hận lớn hay sao?

Câu 4 vừa tả cái phần dư còn sót lại 12 bài thơ trong tập thơ bị đốt dở đang ở Cô Sơn vừa nói lên sự oan khốc, sự bạc bẽo, đoán mệnh của tài tình, tài hoa.

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Sự đối lập giữa tài sắc lại vừa thống nhất trong con người đẹp bất hạnh Tiểu Thanh đã gây xúc động lớn trong tâm hồn con người nghệ sĩ Nguyễn Du.

3. Hai câu luận (5 – 6)

– HS đọc diễn cảm.

– GV nêu vấn đề: Hai câu thơ này có ý nối tiếp và khác với 2 câu trên như thế nào? Hiểu như thế nào về từ *ngã*? Được dịch thành *khách*, *ta*, *chung*, *người thơ*?

– HS phân tích, so sánh, liên tưởng, trình bày.

Định hướng:

Từ suy ngẫm về một số phận nàng Tiểu Thanh, tác giả mở rộng liên tưởng đến số phận chung, nỗi oan chung từ cổ kim đông tây. Ông xem đó là câu hỏi lớn chưa có câu trả lời: "*Một câu hỏi lớn không lời đáp – Cho đến bây giờ mặt vẫn chau*" (Huy Cận). Vì sao có sự mâu thuẫn giữa tài và mệnh

tài
và sắc?

Thiên địa phong trần

Hồng nhan đa truân

(Chinh phụ ngâm)

Đó không chỉ là nỗi băn khoăn và bất lực lớn của riêng Nguyễn Du mà của chung cả thời đại ông, thế hệ ông.

Câu 6 là lời tự giải đáp của ông cho nỗi oan của Tiểu Thanh, của Thuý Kiều, Đạm Tiên và cả của chính ông:

Đó là cái án oan phong lưu mà chính người mang nó lại là người tự làm ra, gây ra nó. *Ngã* nghĩa là *tôi*, chỉ mình, chỉ bản thân, bản thể tự xưng.

Sự cảm thông cao độ đến mức, nhà thơ coi chuyện oan khuất của Tiểu Thanh cũng như là, chính là chuyện của bản thân mình. Và là chuyện mình đã trót sinh ra, trót mang lấy nghiệp vào thân, trót có tài tình, tài sắc thì đành phải chịu để trời đất ganh ghen, đùa cợt, làm cho khốn khổ.

4. Hai câu kết (7 – 8)

– *HS đọc.*

– *GV nêu vấn đề:*

+ Con số 300 năm lẻ ở đây có ý nghĩa như thế nào?

+ Tại sao nhà thơ lại dùng bút hiệu Tố Như mà không xưng danh kiểu khác?

+ Cấu trúc phân kết bằng câu hỏi tương lai có tác dụng gì?

– *HS bàn luận, liên hệ.*

Định hướng:

– Mạch cảm xúc từ chuyện Tiểu Thanh mở rộng ra đến chuyện chung mọi người tài sắc, tài hoa, lại chuyển về liên hệ chuyện bản thân nhà thơ là rất tự nhiên, hợp lí (không hẳn là hai câu thơ khẩu chiếm ghép vào).

– Con số 300 năm lẻ, chẳng đúng với khoảng cách thời gian nào. Có lẽ chỉ là một con số ngẫu nhiên chỉ thời gian lâu dài về sau chăng?

Nhà thơ không dùng cách xưng danh nào khác mà chọn cách xưng bút hiệu Tố Như là phù hợp với dụng ý tài liên tài, tình thương tình, nghệ sĩ thương tài tử, cùng hội cùng thuyền.

Tố Như khóc Tiểu Thanh, khóc Thuý Kiều và chạnh nghĩ sau này có ai đồng cảm với chính mình? Nỗi băn khoăn, lo âu dần vật những nghệ sĩ chân chính.

Xuân Diệu dịch:

*Ba trăm năm nữa mơ màng
Ai trong thiên hạ khóc chàng Tố Như?*

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT – LUYỆN TẬP

1. HS đọc Ghi nhớ trong SGK.

2. Có thể khái quát chủ đề bài thơ bằng từ nào trong các từ sau:

A. Cảm thông

B. Nhớ tiếc

C. Khóc

D. Thương người – thương mình

3. Mạch vận động của tứ thơ trong bài như thế nào?

(Đọc truyện – thương tiếc xót xa người tài sắc, tài hoa oan uổng mệnh bạc – suy nghĩ về số phận người tài hoa – tài tử – thương, lo cho bản thân trong tương lai có ai hiểu mình?).

4. Đọc tham khảo thiết kế giáo án sau:

ĐỌC TIỂU THANH KÍ
(ĐỌC TRUYỆN TIỂU THANH)
(Ngữ văn 10, tập một, 01 tiết)

I. Mục tiêu cần đạt

1. Giúp HS hiểu rõ tâm sự của Nguyễn Du về cuộc đời, về cảm hứng của ông khi viết *Truyện Kiều* bất hủ, lòng thương người, tiếc tài, mong gặp được *ngời đồng điệu*, thông cảm qua câu chuyện nàng Tiểu Thanh.

2. Bài thơ tiếp tục mạch đề tài vịnh nhân vật lịch sử, nhân vật tài hoa bạc mệnh vốn được Nguyễn Du rất quan tâm. Từ số phận của một kì nữ, nhà thơ giải bày tâm sự sâu kín của bản thân trước người bạn đọc tương lai. *Ý thức nghệ sĩ hoà quyện với tấm lòng nhân ái sâu sắc* đã góp phần tạo nên vẻ đẹp của bài thơ.

3. Củng cố và rèn luyện kỹ năng đọc thơ thất ngôn bát cú đường luật; phân tích bài thơ theo bố cục *đề, thực, luận, kết*, bước đầu so sánh đối chiếu với bản phiên âm chữ Hán.

II. Nội dung và tiến trình dạy – học trên lớp

Hoạt động 1

GIỚI THIỆU BÀI THƠ

– GV yêu cầu HS đọc và suy nghĩ thêm nội dung *Tiểu dẫn* và chú thích 1 để hiểu rõ hơn về chuyện nàng Tiểu Thanh và hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

– **Định hướng bổ sung:**

a) Đây là một bài thơ chữ Hán hay, ý tứ rất sâu sắc nhưng khó hiểu.

Hoàn cảnh sáng tác của nó, cho đến nay vẫn còn nhiều điều chưa rõ. Chẳng hạn: Bài thơ được sáng tác trong hoàn cảnh cụ thể nào? Khi trên đường đi sứ hay khi ở Việt Nam, ở Thăng Long hay ở Huế? Nếu viết ở Trung Quốc thì sao lại đưa vào *tập thơ Thanh Hiên* mà không đưa vào *tập Bắc hành tạp lục*? Còn nếu viết ở Việt Nam thì Tây Hồ trong câu đầu là hồ nào? Rồi chuyện hai câu thơ cuối cùng, có ý kiến cho rằng đó là hai câu *khẩu chiếm* (đi ngôn) mà Nguyễn Du đọc trước khi qua đời? Và *ba trăm năm lẻ* là tính từ bao giờ? Vì Phùng Tiểu Thanh vốn sống ở đời Minh (1594 – 1612) so với Nguyễn Du (1765 – 1820), tính cách nào cũng không ra con số ấy?!... Lại còn chuyện *thất niêm* ở câu 1 và câu 8 nữa...⁽¹⁾

– Trong tình hình tư liệu hiện nay, chúng ta đành chấp nhận theo một cách hiểu tạm cho là có lí nhất, có thể được xem như gần với sự thật nhất mà thôi!

– Nghĩa là chúng ta *tạm giả định*: Nguyễn Du viết bài thơ này ở Việt Nam, khi ông đang làm quan với nhà Nguyễn. Nhà thơ ngồi viết bên cửa sổ, cảm hứng khi đọc *tập truyện kí* ghi chép về cuộc đời nàng Tiểu Thanh (Chứ không phải là đọc tập thơ – *phần dư cáo* của Tiểu Thanh!).

– Hai câu thơ cuối cùng cũng có thể là thơ *khẩu chiếm*, nhưng nó vẫn thống nhất với mạch cảm xúc của toàn bài, không phải là thơ ghép nối từ hai bài khác nhau.

⁽¹⁾ Trần Đình Sử. *Những thế giới nghệ thuật thơ*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr. 215 – 224.

– Chuyện *thất niệm* là có, nhưng không phải là do nhà thơ kém mà ngược lại, ông không hề bị luật lệ trói buộc, khi cần vẫn có thể vượt ra ngoài khuôn khổ.

– Còn con số 300 năm lẻ, có lẽ chỉ nên xem là một con số *ước phỏng, ước lệ* về thời gian tương lai dài lâu mà thôi!

– Chuyện nàng Phùng Tiểu Thanh tài sắc vẹn toàn, 16 tuổi lấy lẽ người họ Phùng, bị vợ cả ghét ghen, phải tránh ra ở Cô Sơn, rồi đau buồn, làm thơ, vẽ chân dung mình, sinh bệnh và chết giữa tuổi 18, để lại bức chân dung linh động và 12 bài thơ còn sót lại sau khi bị vợ cả tàn bạo đốt dở dang. Thật là *hồng nhan bạc mệnh, nghìn năm đau lòng*! Một nàng hiện còn trên Cô Sơn, Triết Giang.

b) Cũng có thể vào bài một cách đơn giản, gọn nhẹ hơn:

Thương tiếc tài hoa, nhất là thương tiếc những kì nữ bạc mệnh nổi danh trong lịch sử và văn chương Trung Hoa trung đại là đề tài phổ biến và hấp dẫn các nhà thơ Việt Nam. Nguyễn Du, ngoài *Truyện Kiều* bất hủ còn không ít bài thơ chữ Hán đặc sắc viết về thể tài này mà *Độc truyện Tiểu Thanh* là một trường hợp tiêu biểu.

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN ĐỌC, GIẢI THÍCH TỪ KHÓ, TÌM HIỂU BỐ CỤC

1. Đọc

– GV đọc bản phiên âm chữ Hán bằng giọng điệu phù hợp: chậm, buồn, sâu lắng.

– 4 HS đọc bản dịch nghĩa và bản dịch thơ.

– GV nhận xét cách đọc của HS

– HS đọc các chú thích về từ khó trong SGK. GV lưu ý các từ: *ngã* (khách), *tận* (hết) hay *tấn*⁽¹⁾...

2. Bố cục

a) Đề: Khơi nguồn cảm hứng về chuyện nàng Tiểu Thanh.

b) Thực: Cảm – luận về sắc đẹp và tài năng của Tiểu Thanh.

c) Luận: Cảm luận về *phong vận* kì oan bất khả giải.

d) Kết: Băn khoăn về bản thân trong tương lai sau 300 năm lẻ.

⁽¹⁾ Lời PGS Nguyễn Khắc Phi nói tại Hội nghị Tập huấn GV cốt cán THCS các tỉnh phía Bắc chuẩn bị triển khai dạy học đại trà chương trình và SGK Ngữ văn lớp 6, Hà Nội, tháng 5 – 2002.

Tóm lại:

- 6 câu đầu chủ yếu nói về Tiểu Thanh.
- 2 câu cuối chủ yếu nói về Nguyễn Du.

Từ người cùng hội cùng thuyền, người tri kỉ mà nghĩ ngợi về bản thân, về *cái tôi nghệ sĩ* trong lòng bạn đọc hiện tại và tương lai.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU CHI TIẾT BÀI THƠ THEO BỐ CỤC ĐỀ, THỰC, LUẬN, KẾT

1. Đề

*Tây hồ hoa uyển **tấn** (tận) thành khu,
Độc điệu song tiền nhất chỉ thư.
(Hồ Tây cảnh đẹp hoá gò hoang,
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn.)*

– GV hỏi: Em hiểu ý hai câu thơ này nói gì? Ý cụ thể từng câu? Nói lại bằng văn xuôi.

+ HS tìm cách diễn ý thơ thành văn xuôi giản dị.

+ GV hỏi: Nhưng có phải nhà thơ chỉ định tả cảnh Hồ Tây thành gò hoang hay không? Vì sao?

– HS suy luận trả lời.

Định hướng:

– Nghĩa đen của câu thơ: Tây Hồ xinh đẹp nay thành hoang phế, vắng vẻ, lạnh lùng.

– Nghĩa rộng: theo thời gian, cảnh vật đổi thay theo hướng đáng buồn.

Nếu hiểu rõ từ *tấn* thì còn có nghĩa: *mặc kệ*, hay là sự bất lực của con người trước dòng chảy của thời gian bất tận vô cùng và vô tình.

– Câu 2, đi vào cụ thể cảm hứng của bài thơ bắt nguồn từ việc đọc *tập truyện* – kí về nàng *Tiểu Thanh* bên cửa sổ.

Lưu ý từ *độc điệu* dịch thành *thổn thức* không những không sai mà còn hay vì từ *láy thuận Việt* không chỉ tả được cái xúc động cụ thể của nhà thơ mà vẫn nói được cái *cô đơn* và *đau đớn đang cần chia sẻ*, dù chỉ là trên trang sách.

2. Thực

*Chi phấn hữu thân liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.*

(*Son phấn có thân chôn vãn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương...*)

– HS diễn ý 2 câu thơ thành văn xuôi theo bản dịch nghĩa.

– GV hỏi:

+ *Phân dư* là cái gì? Giải thích?

+ Nguyễn Du đứng về phía ai để ca ngợi sắc, tài của Tiểu Thanh?

+ Em hiểu thế nào về từ *hận* và *lụy*? Ai hận? Hận ai? Ai lụy? Lụy ai?

– HS thảo luận, trả lời.

Định hướng:

– Câu trên nói về nhan sắc khác thường, hơn người như có thân của nàng Tiểu Thanh. *Chi phấn* là hình ảnh ẩn dụ quen thuộc để nói về sắc đẹp của người phụ nữ xưa. Sắc đẹp là *báu vật* của tự nhiên. Người mang nó đã chết rồi. Chết trẻ càng làm cho người đời tiếc thương...

– Câu dưới nói về tài văn chương thơ, hoạ của nàng Tiểu Thanh. *Phân dư* là phần di cảo gồm 12 bài thơ và 1 bức chân dung của nàng còn để lại, còn cứu được sau trận ghen tuông tàn độc, định đốt bỏ của người vợ cả độc ác.

Thế là văn chương không có số mệnh mà vẫn để lại liên lụy, thương tiếc cho người đời sau khi chết, sau khi đốt.

– Ai hận? Tiểu Thanh và Nguyễn Du cùng hận. Hận ai? Hận vợ cả, hận chàng Phùng, hận trời đất, duyên phận hẩm hiu. Ai lụy? Tiểu Thanh và Nguyễn Du cùng lụy. Lụy ai? Lụy chính cái tài, chính cái tình của văn chương, của người nghệ sĩ sáng tạo ra văn chương!

Tóm lại, đó là số phận oan trái của sắc tài kì nữ khiến trời đất ghen.

– HS đọc những câu thơ tả Thuý Kiều đã học ở lớp 9 cũng cùng ý này.

3. Luận

*Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
(Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.)*

– GV hỏi: *Khách* là ai? Hai câu này, nhất là câu thơ thứ 6 cho ta thấy thêm điều gì trong tình cảm của Nguyễn Du đối với Tiểu Thanh?

– HS bàn luận, phát biểu tự do.

Định hướng:

– Câu trên muốn rút ra một quy luật khái quát:

Những mối oan khuất của con người xưa nay làm sao hết? Làm sao tránh được? Làm sao có thể hỏi trời, hỏi đất để mong tìm lời giải đáp cho được?

Câu thơ thể hiện sự *bất lực, bế tắc* không tìm thấy câu trả lời cho những oan khuất của con người đã và đang gặp phải trong cuộc sống. Con người, hoá ra chỉ là trò chơi, là con rối trong tay số phận, định mệnh vô tình và ngạt ngào:

*Một câu hỏi lớn không lời đáp,
Cho đến bây giờ mặt vẫn chau!*

(Huy Cận)

– Câu dưới, một mặt khẳng định nỗi oan khuất lớn lao, lạ lùng của nàng Tiểu Thanh – một kiếp hồng nhan đa truân, mặt khác lại cho rằng *ta (ngã)*, Nguyễn Du cũng *cùng một hội, một thuyền* với người bị oan. Nghĩa là ta cũng bị oan khuất: *Cùng một lúa bên trời lặn dạn...* (Bạch Cư Dị, Tì bà hành).

– Câu thơ không chỉ *trực tiếp* bày tỏ thái độ đồng cảm của nhà thơ đối với Tiểu Thanh mà còn *báo hiệu cái tôi* sắp sửa được tâm sự trực tiếp.

– Dịch là *khách* cho hợp luật thơ nhưng lại làm *mờ* cái *tôi* trực tiếp hiềm hoi ấy trong thơ cổ.

4. Kết

*Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.
(Ba trăm năm nữa ta không biết,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như?)*

(Vũ Tam Tập dịch)

*Ba trăm năm nữa mơ màng,
Có ai thiên hạ khóc chàng Tố Như?*

(Xuân Diệu dịch))

– GV hỏi: Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn điều gì? Vì sao ông lại có suy nghĩ ấy? Điều băn khoăn ấy có chính đáng không và đã được người đời sau trả lời như thế nào?

– HS suy luận, liên hệ, phát biểu.

Định hướng:

– Từ việc thương tiếc, xót xa cho Tiểu Thanh, cô gái phong nhã, nạn nhân của *phong vận* kì oan sống cách nhà thơ *hơn ba trăm năm* về trước (con

số ước lệ), Nguyễn Du chột lo lắng, băn khoăn cho số phận tương lai của chính bản thân mình. Nhà thơ hướng về người đọc tương lai xa hơn ba thế kỉ mà hỏi, mà nhắn:

– Có ai trong mai hậu thương khóc, đồng cảm với ông như ông đã từng đồng cảm, khóc thương nàng Tiểu Thanh?

– Nỗi băn khoăn, lo lắng hết sức đặc thù của một trái tim nghệ sĩ đích thực, chân chính, lo cho người đọc các thế hệ sau không hiểu nỗi ông cha.

– Sau Nguyễn Du mấy chục năm, L. Tônxtôi cũng chỉ mong *hơn hai chục năm* sau khi ông qua đời vẫn có người đọc ông, là ông đã mãn nguyện lắm!

* Hẳn hai vị cũng chưa dám tin chắc sức sống trong chính các tác phẩm của mình lâu bền được đến đâu?

– Với Nguyễn Du, sự lo lắng ấy là thừa, vì chưa đến 300 năm, cả dân tộc Việt Nam khóc ông qua tiếng khóc, tiếng ca của Tố Hữu:

Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều!

Tiếng thơ ai động đất trời,

Nghe như non nước vọng lời nghìn thu,

Nghìn năm thương nhớ Nguyễn Du,

Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày...

– Hay trong tiếng ca của Huy Cận, Chế Lan Viên nhớ Nguyễn Du những năm đánh Mĩ ở thế kỉ XX:

Ba trăm năm tình chưa đầy nửa,

Cả cuộc đời nay hiểu Nguyễn Du.

(Huy Cận)

Nguyễn Du viết Kiều đất nước hoá thành văn.

(Chế Lan Viên)

– GV hỏi: Tại sao nhà thơ không xưng tên thật Nguyễn Du mà lại xưng bút hiệu *Tố Như* ở câu cuối, từ cuối bài?

– HS thử tìm cách lí giải.

Định hướng:

– Đó là vì nhà thơ đang muốn nói với người đọc, nhắn gửi người đọc tương lai với tư cách một nhà thơ, một nghệ sĩ, một cái tôi cá nhân, cái tôi bản thể.

– Hai câu thơ hé mở ra một thế giới con người mà từ trước đến giờ không ai để ý. Té ra đằng sau Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, Nguyễn Du ông quan, còn có Tố Như thân mật, riêng tây hơn, xúc cảm hơn... Nguyễn Du không hề nói đến Tố Như, bỗng nhiên nhân câu chuyện Tiểu Thanh lại tự hỏi một câu vớ vẩn... Tố Như – một tấm lòng vẫn giấu che, bỗng lộ ra trong một phút giây, chệch nhẹ bức màn... Tự xưng cái *tên tự* của mình, lòng tài tử lúc ấy thân mật biết mấy. Chàng muốn nói đến mình, đến cái cá nhân, cái tôi của mình chứ không nói đến tác giả hay ông quan...

Tố Như cần có nhiều người khóc lắm chứ!... Khóc đây là thương cảm cùng nhau, thấu hiểu cho nhau, quý hoá lấy nhau. Khóc đây chưa hẳn vì thảm sâu, mà vì một nụ cười cũng có. Khóc đây chưa hẳn là *khóc vì*, mà còn là *khóc với*...

Lời kêu gọi của một trang tài tình, nghe êm ái, ngậm ngùi như một tiếng chim cô lẻ đội giữa trời thu khuya...

Đó là tiếng giữa đời, tiếng họp bạn, tiếng hi vọng, câu tự hỏi và câu tự trả lời, những suy nghĩ bồi bồi xót xa tự khóc mình⁽¹⁾.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT

1. Cảm xúc chủ đạo của Nguyễn Du trong bài thơ là gì?
2. Từ cảm xúc về Tiểu Thanh, nhà thơ suy nghĩ, lo lắng, băn khoăn về tương lai của chính mình. Nỗi lo lắng băn khoăn của người nghệ sĩ chân chính. Đó là nỗi băn khoăn gì?
3. Em hiểu thêm những gì về con người Nguyễn Du qua bài thơ này?
4. GV chốt lại những điểm chính.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP VÀ LÀM BÀI TẬP Ở NHÀ

1. HS đọc thuộc lòng và diễn cảm nguyên văn phiên âm chữ Hán hai câu thơ cuối cùng và toàn văn bài thơ dịch.
2. HS viết thành văn xuôi nội dung cả bài thơ.
3. Sưu tầm các bài thơ nói về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* mà em đã đọc trên các sách báo.

⁽¹⁾ Xuân Diệu, Con người Nguyễn Du trong thơ chữ Hán. in trong: Thi hào dân tộc Nguyễn Du, NXB Văn học, Hà Nội, 1966.

4. Soạn bài đọc thêm (*Vận nước, Cáo bệnh bảo mọi người, Hứng trở về*).
5. Đọc tham khảo một vài đoạn trong bài

KÍNH GỬI CỤ NGUYỄN DU

*Nửa đêm qua huyện Nghi Xuân,
Bâng khuâng nhớ Cụ, thương thân nàng Kiều.*

*Hỡi lòng tê tái thương yêu
Giữa dòng trong đục, cánh bèo lênh đênh
Ngổn ngang bên nghĩa bên tình
Trời đêm đâu biết gửi mình nơi nao?
Ngẩn ngơ trông ngọn cờ đào
Đành như thân gái sóng xao Tiền Đường.*

*Nỗi niềm xưa nghĩ mà thương
Dấu lìa ngó ý còn vương tơ lòng
Nhân tình nhắm mắt chưa xong
Biết ai hậu thế khóc cùng Tố Như
Mai sau dù có bao giờ
Câu thơ thuở trước đâu ngờ hôm nay.*

*Tiếng đàn xưa đứt ngang dây
Hai trăm năm lại càng say lòng người
Trải bao gió dập, sóng dồi,
Tấm lòng thơ vẫn tình đời thiết tha,
Đau đớn thay phận đàn bà
Hỡi ôi thân ấy biết là mấy thân!*

*Ngắm xem qua kiếp phong trần
Đời vui nay đã nửa phần vui đây
Song còn bao nỗi đắng cay
Góm quân Ung, Khuyển, ghê bầy Sở Khanh
Cũng phường hổ báo, ruồi xanh
Cùng phường dạ thú hôi tanh mặt người...*

*Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời nghìn thu*

*Ngàn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày
Hồi người xưa của ta nay
Khúc vui xin lại so dây cùng Người.*

*Sông Lam nước chảy bên đời
Bỗng nghe trống giục ba hồi gọi quân.*

1 – 11 – 1965
(Tố Hữu, *Ra trận*)

6. Đọc tham khảo các bài viết sau:

VỀ BÀI ĐỌC TIỂU THANH KÍ CỦA NGUYỄN DU

Bài thơ giúp ta hiểu thêm tâm sự của Nguyễn Du về cuộc đời, về cảm hứng của ông khi viết *Truyện Kiều*.

Đây là một bài thơ khó và còn nhiều khía cạnh gây tranh luận. Về xuất xứ: Có ý kiến cho rằng Nguyễn Du làm bài thơ này vào lúc ở quê nhà nhân đọc *Truyện Tiểu Thanh*. Lại có ý kiến cho rằng ông làm bài thơ này ở Trung Quốc và được chép trong *Bắc hành tạp lục*. Về tính toàn vẹn của bài thơ, đây chỉ là sự ghép lăm hai đoạn thơ khác nhau.

Theo ý kiến của Bùi Văn Nguyên, hai câu cuối trong bài thơ chỉ là hai câu Nguyễn Du đọc khi sắp mất, còn bài thơ truyền lại chỉ có 6 câu. Sau đó có ai đó thấy cùng vần, đem ghép vào, nhưng ghép như vậy thì *thất niêm*. Vì bài thơ mở đầu bằng tiếng bằng, còn câu kết thì làm theo thể khởi bằng tiếng trắc. Khó tin Nguyễn Du lại kí thác tâm sự bằng một bài thơ thất niêm. Lẽ thứ hai là con số 300 năm không phù hợp với đầu cả. Tiểu Thanh sinh năm 1594, mất năm 1612, còn Nguyễn Du sinh năm 1765, mất năm 1820. Tính cách nào cũng không đủ con số 300 năm lẻ.

Trong 2 vấn đề trên, về xuất xứ, phải có thêm tư liệu mới có thể làm sáng tỏ được. Về vấn đề thất niêm thì đây không phải là trường hợp duy nhất trong thơ của Tố Như (xem *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*). Trong thơ Đường cũng vậy. *Hoàng Hạc lâu* nổi tiếng cũng chẳng phải là một bài thơ thất niêm đó sao? Người Trung Quốc gọi đó là thơ biến thể. Do vậy, thất niêm không thể là lí do đầy đủ để phủ nhận tính hoàn chỉnh của bài thơ...

Việc Nguyễn Du *khẩu chiếm*, buột miệng đọc thơ lúc sắp mất chắc là có thật, nhưng là việc thường tình. Nhưng thiết nghĩ đó cũng chưa phải là lí do đầy đủ để hoài nghi và tách hai câu cuối ra khỏi bài thơ. Cuối cùng chỉ có lí

do đáng lưu ý là con số 300 năm lẻ không biết tính từ đâu, nên xem như là một chi tiết tồn nghi của tác phẩm.

Vấn đề thứ ba là việc giải thích, phiên dịch và phân tích bài thơ. Đây là vấn đề còn nhiều điểm chưa nhất trí nếu so sánh các bản dịch. Tình trạng dịch khác nhau phản ánh tính đa nghĩa của câu thơ, bài thơ. nhưng cũng có trường hợp dịch khác nhau do chưa cân nhắc hết các nghĩa lí của câu thơ..

Đầu đề *Độc Tiểu thanh kí* nghĩa là cảm nghĩ về đọc truyện ghi chép về Tiểu thanh. Kí là một thể loại truyện ghi chép thịnh hành ở đời Thanh. Điều này cho thấy Nguyễn Du đã đọc một cuốn truyện *Tiểu Thanh kí* và cảm xúc làm ra bài thơ này. Không nên hiểu bài thơ được làm khi đọc tập thơ của Tiểu Thanh, hay làm nhân viết một tờ thư viếng Tiểu Thanh. Điều này có nghĩa là ta nên tìm hiểu bài thơ trong tương quan với truyện nàng Tiểu Thanh.

Sự tích Tiểu Thanh qua *Tình sử*, tập truyện do Phùng Mộng Long đời Minh sưu tập.

Tiểu Thanh họ Phùng, là vợ thiếp một người họ Phùng ở Hồ Lâm, nhà ở Quảng Lăng, Giang Tô. Thuở bé thông tuệ khác thường, sớm tinh thông nhiều nghề, kể cả âm luật. 16 tuổi lấy chồng, làm lẽ một công tử ngốc nghếch. Vợ cả độc ác, hay ghen, bắt cô ở riêng trên núi Cô Sơn, không cho tiếp xúc với chồng. Buồn, khổ, uất ức, cô gửi cả vào thơ từ. Tiểu Thanh buồn mà sinh bệnh. Nàng không ăn cơm, chỉ uống nước quả, chỉ chú ý trang điểm và mặc đẹp, lại cho mời hoạ sĩ đến vẽ chân dung mình. Ngắm tranh, khóc, rồi chết. Năm đó vừa 18 tuổi. Vợ cả biết chuyện đòi đốt tranh, đốt thơ. Chỉ còn giữ lại được 12 bài, người nhà chồng cho khắc in, gọi là *phản dư*.

Về phiên âm và dịch từng câu thơ:

Câu 1: *Tây hồ hoa uyển tận (tấn) thành khu.*

Nghĩa là vườn hoa bên hồ Tây đã thành bãi hoang rồi. *Khu* chỉ di tích hoang phế. Đây nói cảnh đổi thay, thời gian trôi chảy.

Câu 2: *Độc diếu song tiền nhất chỉ thư.*

Có mấy cách dịch khác nhau về chi tiết:

Trước song một mình viếng một tập giấy (Nhóm Bùi Kỉ).

Một mình ngồi trước cửa sổ viết một tờ thư viếng (Đào Duy Anh).

Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ (Vũ Tam Tập).

Có lẽ nên dịch:

Một mình nhớ tới nàng qua một tờ giấy chép truyện. (Trần Đình Sử)

Câu 3 – 4:

Chi phấn hữu thần liên tử hậu

Văn chương vô mệnh lụy phần dư.

Dịch:

– Son phần như có thân, sau khi chết, người ta còn thương tiếc. Văn chương có số phận gì đau mà làm cho người ta phải bận lòng đến những bài thơ còn sót lại sau khi đốt? (Bùi Ki)

– *Son phần có thân*, nên để lại niềm đau xót sau khi chết. Văn chương không có duyên phận nên đốt rồi mà lụy vẫn còn sót lại (Đào Duy Anh).

Son phần có thân chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết. Văn chương không có số mệnh gì mà cũng bị đốt dở (Vũ Tam Tập).

Có lẽ nên dịch: Văn chương phận hẩm, làm người ta bận lòng tới phần sót lại sau khi đốt. Cả hai câu đều nói tới số phận oan trái của sắc tài (Trần Đình Sử).

Câu 5 – 6:

Cổ kim hận sự thiên nan vấn

Phong vận kì oan ngã tự cư.

Nhà thơ nói tới sự khó hiểu, vô lí của số phận. Đáng chú ý là câu 6 nhà thơ nói: Ta cũng rơi vào cái oan kiếp phong vận của nàng cũng giống như của ta. Hiểu như trên thì hẳn Nguyễn Du phải có oan trái gì sâu sắc lắm. Hiểu theo ý dưới thì nhà thơ hoàn toàn đồng cảm với Tiểu Thanh. Câu này, với sự xuất hiện của từ *ngã* (ta) báo hiệu sự chuyển mạch nối tới Tố Như trong câu kết.

Câu kết:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

Hai câu này chữ nghĩa không khó hiểu. Hiện nay chưa có tài liệu nào giải thích tại sao lại ba trăm năm lẻ, nhưng ta có thể hi vọng sự lặp lại sự việc đã có của người trung đại. Con người do sinh khí tụ mà thành. khí vũ trụ vận chuyển và những con người đồng khí lại tái sinh hoặc gặp nhau. Tư Mã Thiên nói cứ 500 năm lại xuất hiện một con người vĩ đại trong lịch sử. Nguyễn Du thương khóc Thuý Kiều và Tiểu Thanh sống giữa và cuối thế kỉ XVI, hẳn ông cũng chờ mong sau mấy trăm năm có người lại xuất hiện để khóc ông?

Bài thơ còn có những điều chưa rõ, nhưng tấm lòng thương người, tiếc tài, mong được gặp người đồng điệu thông cảm, thì rất rõ. Tấm lòng ấy đương thời các bạn ông đã cảm phục và ngày nay, cả dân tộc, cả nhân loại đã hiểu ông.

PHƯƠNG PHÁP LIÊN KHÚC TRONG ĐỌC TIỂU THANH KÍ

Được rút từ phần cuối của *Thanh Hiên thi tập* (1786 – 1804), không nằm trong *Bắc hành tạp lục*, có nghĩa là *Độc Tiểu thanh kí* được sáng tạo trước khi Nguyễn Du đi sứ trung Hoa. Hình tượng nghệ thuật Tiểu Thanh không chỉ là nguyên mẫu mà còn là hình tượng Nguyễn Du tìm thấy trong văn học mô tả những mối tình éo le trong lịch sử Trung Hoa như cuốn *Tình sử* chẳng hạn.

Song tiền là trước cửa sổ đứng trước làm định ngữ cho cụm từ *nhất chỉ thư* (một tờ sách) để làm rõ vị trí của tờ sách rồi. Chữ *luy* nghĩa là làm cho vẩn vương, xao xuyến. Chữ *cư* có nghĩa là gánh vác. *Ngã tự cư* có nghĩa là tự chuốc lấy vào thân.

Câu kết đã làm rõ ý tứ người khóc là có, duy chỉ không biết là người nào cụ thể. Làm sao biết được việc và người chưa xảy ra nên tác giả dùng từ phủ định *bất tri*.

Nguyễn Du dùng tên chữ Tố Như là có ý cho mình cũng là một trong số những người tài hoa nhưng phận bạc. Đó là tính chất tượng trưng của những hình ảnh cụ thể trong bài thơ. Sự tương đối giữa sắc và mệnh, tài và mệnh là quy luật phổ biến và khắc nghiệt trong ý tưởng ám tả của bài thơ.

Phương pháp liên khúc chủ yếu tìm ra mối liên hệ nội tại trong cấu trúc nghệ thuật của bài thơ, đồng thời phải thấy những tương liên, đồng cảm giữa nhà thơ và nhân vật trữ tình để làm nổi bật chủ đề *tài mệnh tương đối* như một biểu hiện của định mệnh làm khốn khổ biết bao người.

Vườn hoa đã hàm ý sắc màu rực rỡ, biểu trưng của vẻ đẹp thắm tươi, đầy sức sống. *Bãi hoang* đặc tả cái chết khô kiệt hoàn toàn chẳng còn dấu vết sự sống ngày qua. Đó là sự thay đổi nhanh chóng, nhốn tiển mà con người không lường nổi, không tưởng tượng nổi. Câu thơ dựng lên 2 cảnh trái ngược nhưng được nhìn trên cùng một trục thời gian mô tả, khiến cho chúng đồng hiện, càng làm tăng thêm tính chất đối lập giữa sắc đẹp dồi dào và sự sống quá ngắn ngủi.

Câu thơ thứ hai là sự tiếp nối ý tứ. Nghĩa là một mình thương cho một tờ sách rơi vương trước cửa sổ. Cả cuốn sách đã mất mát gần hết chỉ còn lại một tờ lay lắt, vương vãi trong lãng quên. Rõ ra cái phận sách chẳng ra gì! *Độc điếu* là một mình viếng thăm và cảm thương cho tờ sách chan chứa tình đời và tài năng của người tạo ra nó. câu thơ biểu hiện tấm lòng trước một tấm lòng. Có sự đối lập giữa tài cao và mệnh thấp.

Thơ tả cảnh vật những vẫn rõ mối liên thông bên trong giữa tài cao và mệnh bạc. Mọi sáng tạo của con người bằng tài năng của mình đều là mầm mống dẫn tới phiên luy giữa những đua tranh, ghen ghét ở đời.

Hai câu thực nói trực tiếp với tài sắc và mệnh bạc của con người. Cái phần ưu tú, vượt trội lên của tài sắc là cái hiếm hoi không dễ có. Đó là cái thần khí của con người. Sinh ra từ cát bụi và trở về cát bụi là lẽ thường tình. Nhưng chết đâu phải là hết. Cái thần thái tinh anh trong tài sắc là bất diệt. Càng quý trọng nó càng thương xót nó khi nó bị vùi dập phủ phàng. Đó là thái độ biệt nhỡn liên tài của Nguyễn Du.

Đó là định mệnh vây hãm con người:

*Rằng hồng nhan tự thuở xưa
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu*

Những câu sau là những liên khúc góp phần hoàn chỉnh tư tưởng chủ đề.

Văn chương vô mệnh (không mệnh sống) có gì phải đau xót khi nó bị người đời hắt hủi? Vậy mà văn chương bị đốt còn sót lại một tờ vẫn làm đau xót lòng người. Hẳn phải là thứ văn chương nhỏ máu để làm nên tuyệt bút. Tuyệt bút vì cái hồn người, tình đời gửi vào văn chương ấy.

Cái tài hoa làm nảy sinh lòng đố kị, ghen ghét của người đời, là nguyên cơ của tai hoạ tài sắc là kết quả của bao hiệu nỗ lực cá nhân nên cây tài cũng là lẽ thường. Nhưng con người còn cần phải biết *chữ tài liền với chữ tai một vần*.

Mượn một cuộc đời cụ thể để minh chứng cho hiện tượng tài mệnh tương đố và nguyên nhân dẫn tới tai hoạ ấy cũng bởi chính con người tự chuốc lấy tai hoạ, chuốc vạ vào mình. Đây là việc của con người, xuất phát từ lòng người, thói đời nên trời biết giúp làm sao. Con người phải tự trách mình, tự cứu mình trước đã.

Có phải đó là điều người đời đã biết mà vẫn không tránh được chăng?

Tài hoa là của hiếm. Thương cho thân phận tài hoa là biểu hiện của lòng nhân ái. Nguyễn Du hé mở cho mọi thời, mọi người lối giải thoát. Nỗi oan uổng của tài sắc không phải lỗi tự ông trời và hoàn toàn do định mệnh. Trời không can dự vào việc người mãi được thì hỏi là sao? Phủ nhận định mệnh để nuôi niềm tin cho con người tự vạch ra con đường sống. Tài sắc là thiên phú nhưng bộc lộ nó thế nào lại là chuyện của mỗi người. Nhắc nhở những điểm yếu của những con người tài sắc và thói đời. Đó là hướng mở để giải thoát hạn sự và tự tu dưỡng mình. Không những thương yêu mà nhà thơ còn chỉ ra

cách giải nạn cứu người. Đó mới là tình thương yêu bao la, sâu sắc của con người có con mắt nhìn suốt sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời, để nhấn mạnh vai trò của nỗ lực chủ quan quyết định số phận của mỗi người.

Để tránh những điều oan khuất kia phải nhờ lương tâm trong sạch và cái tâm, cái đức, tự trau dồi vẻ đẹp khiêm nhường, vị tha, bao dung và trân trọng tài năng của người khác. Được thế, cái đức cao cả mới hoà hợp với tài sắc trời cho và sẽ tạo ra cho con người vẻ đẹp hoàn thiện. Như vậy, lòng đố kị mới giảm và sự ngưỡng mộ, trân trọng con người mới tăng.

Mơ ước điều tốt đẹp cho con người, nhưng Nguyễn Du vẫn tỉnh táo trước hiện thực đáng cay do tài mệnh tương đố gây nên và sẽ còn tồn tại như một hiện tượng chống lại con người.

Nguyễn Du hiểu rõ câu:

Nhất phiến tài tình thiên cổ luy.

Bức tranh liên khúc nhân sinh ấy sẽ đời kiếp tồn tại như những lời cảnh tỉnh con người. Từ cái đã qua được chứng kiến mà suy nghiệm những cái sẽ xảy ra, cái sẽ tới, chứng tỏ Nguyễn Du chẳng những là kẻ đa tình mà còn giàu trí tuệ và tri thức mới tạo ra được một *Độc Tiểu Thanh kí*.

Nỗi đau khổ và trí tuệ ấy đã thể hiện một phương diện tự soi sáng nhân tình rất tỉnh táo và hết sức bác học ở Nguyễn Du.

(Nguyễn Thanh Hùng, *Hiếu văn – Dạy văn*,
NXB Giáo dục, 2000, tr. 158 – 163)

Tiết 43
TIẾNG VIỆT

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Ôn tập, củng cố và nâng cao sự hiểu biết về hai phép tu từ ẩn dụ, tu từ hoán dụ.
2. Tích hợp với vốn sống, vốn văn chương đã học và với các bài làm văn tự sự có yếu tố miêu tả và biểu cảm.
3. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng thẩm định và vận dụng hai phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

ÔN TẬP VỀ PHÉP TU TỪ ẨN DỤ NGHỆ THUẬT

– GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

1. Ẩn dụ là gì?
2. Có mấy kiểu ẩn dụ?
3. Phân biệt ẩn dụ ngôn ngữ và ẩn dụ nghệ thuật?

– GV gợi dẫn để HS tái hiện kiến thức đã học ở lớp 6 và trả lời các câu hỏi:

1. Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.
2. Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp là:
 - Ẩn dụ hình thức
 - Ẩn dụ cách thức

- Ẩn dụ phẩm chất
- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

Phân biệt:

Ẩn dụ ngôn ngữ	Ẩn dụ nghệ thuật
Là hình thức chuyển đổi tên gọi (gọi tên lại, định danh lại) cho sự vật, hiện tượng trên cơ sở so sánh ngầm; trong đó các sự vật, hiện tượng có thể giống nhau về vị trí, hình thức, chức năng, cảm giác,... Ví dụ: – <i>chân người</i> (nơi tiếp xúc với đất) thành: <i>chân bàn, chân kiềng, chân núi, chân trời...</i> / Giống nhau về vị trí. Tương tự: <i>cổ chai, cổ lọ, đầu bàn, đầu cành...</i> – <i>con ốc vặn</i> (vỏ có các đường xoắn liên tục) thành: <i>đỉnh ốc</i> / Giống nhau về hình thức. Tương tự có: <i>ruột gà</i> (bút máy Trường Sơn xưa), <i>tai hồng</i> (xe đạp), <i>lá phổi, búp ngón tay, mũi Cà Mau...</i> – <i>tay người</i> (bộ phận thường trực tiếp cầm, nắm, với...) thành: <i>tay máy, tay quay...</i> / Giống nhau về chức năng – <i>hòn đá nặng</i> (cảm giác thật) thành: <i>thuốc lá nặng, rượu nặng, nặng lời...</i> / Giống nhau về cảm giác ...	Là phép tu từ ngữ nghĩa nhằm xây dựng hình tượng thẩm mỹ (không chỉ gọi tên lại, mà quan trọng hơn, gợi ra những liên tưởng có liên quan chủ yếu đến đời sống tình cảm của con người). Ví dụ: Con cò ăn bãi rau răm Đắng cay chịu vậy, đắng đắng cùng ai? (Ca dao) – Con cò: ẩn dụ chỉ người nông dân, cụ thể hơn là số phận của người nông dân – bãi rau răm: chỉ hoàn cảnh sống khắc nghiệt của người nông dân Sau đó là hàng loạt những liên tưởng phụ thuộc vào trình độ, vốn sống, thái độ tình cảm của người cảm thụ như: – con cò lặn lội sớm khuya, lộn cổ, xáo măng..., nghĩa là cuộc sống đầy rẫy những bất trắc, may rủi khôn lường... – rau răm tự nó đã đắng cay rồi, nay lại có kẻ đi kiếm ăn trên cái đắng cay ấy thì thử hỏi sẽ thu nhặt được cái gì đây?... Tóm lại, đây là hình tượng về người nông dân "nghìn năm lam lũ, muôn thuở oan khiên" khiến cho người đọc dễ chạnh lòng đồng cảm.

Đọc tham khảo

1. Ẩn dụ hình thức: Là ẩn dụ dựa vào sự tương đồng về hình thức giữa các sự vật, hiện tượng.

Mô hình:

Định danh (hoặc định tính) – Định danh (hoặc định tính)

Ví dụ:

*Về thăm nhà Bác làng Sen
Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.*

(Nguyễn Đức Mậu)

- "Lửa hồng" là ẩn dụ chỉ "màu đỏ" của hoa râm bụt.
- "Lửa hồng" và "màu đỏ" giống nhau (tương đồng) về hình thức (màu sắc).

2. Ẩn dụ cách thức: Là ẩn dụ dựa vào sự tương đồng về cách thức thực hiện hành động.

Mô hình:

Hoạt động (hoặc quá trình) – Hoạt động (hoặc quá trình)

Ví dụ: (vẫn câu thơ lục bát trên)

- "Thắp" là ẩn dụ chỉ "hành động" (quá trình) "nở" của hoa râm bụt.
- "Thắp" và "nở" giống nhau (tương đồng) về cách thức.

3. Ẩn dụ phẩm chất: Là ẩn dụ dựa vào sự tương đồng về phẩm chất giữa các sự vật, hiện tượng.

Ví dụ:

*Người Cha mái tóc bạc
Đốt lửa cho anh nằm.*

(Minh Huệ)

- "Người Cha" là ẩn dụ chỉ Bác Hồ.
- "Người Cha" và Bác Hồ giống nhau về phẩm chất.

4. Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (còn gọi là "ẩn dụ bổ sung"): Là ẩn dụ dựa vào sự tương đồng về cảm giác.

Ví dụ:

... vui như thấy "Nắng giòn tan" sau kì mưa dầm...

- "Nắng giòn tan" gọi ra cảm giác nắng to, nắng rực rỡ, khô ráo...

– Có được cảm giác này nhờ sự chuyển đổi cảm giác từ "thị giác" (nhìn) sang "thính giác" (nghe)

Tóm lại, ẩn dụ nghệ thuật là sự "chuyển đổi tên gọi" giữa các đối tượng có sự tương đồng về hình thức, cách thức, phẩm chất, cảm giác; đồng thời với sự chuyển đổi từ "tư duy nhận thức" sang "tư duy hình tượng" nhằm mục đích thẩm mỹ.

5. Phân tích phép tu từ ẩn dụ trong khổ thơ:

*Cứ nghĩ: Hồn thơm đang tái sinh
Ngôi sao ấy lặn hoá bình minh,
Con mưa vừa tạnh. Ba Đình nắng,
Bác đứng trên kia, vẫy gọi mình.*

(Tố Hữu, *Theo chân Bác*)

Gợi ý:

+ "Hồn thơm" là ẩn dụ chỉ những di sản tinh thần vô giá của Bác Hồ. Ở đây có sự tương đồng về phẩm chất: ẩn dụ phẩm chất.

+ "Ngôi sao" là ẩn dụ chỉ Bác Hồ

*Cụ Hồ là vị cha chung
Là sao bắc đẩu, là vầng Thái dương.*

(Ca dao)

Có sự tương đồng về hình thức: ẩn dụ hình thức.

+ "Bình minh" là ẩn dụ chỉ cái mới, ánh sáng, sự sống...

Có sự tương đồng về cách thức sinh ra cái mới: ẩn dụ cách thức.

+ "Con mưa" là ẩn dụ đa nghĩa:

– Chỉ tình cảm tiếc thương, đau xót của nhân dân ta khi phải vĩnh biệt Bác Hồ. Có sự tương đồng về phẩm chất: ẩn dụ phẩm chất.

– Chỉ những dòng nước mắt của nhân dân ta khóc khi vĩnh biệt Bác Hồ. Có sự tương đồng về hình thức: ẩn dụ hình thức.

– Chỉ những khó khăn, gian khổ trong chặng đường cách mạng tiếp theo. Có sự tương đồng về hình thức: ẩn dụ hình thức

+ "Tạnh" cũng là ẩn dụ đa nghĩa:

*Súng hãy găm lên, nén xót đau,
Hãy lau ráo lệ, ngẩng cao đầu!*

(Tố Hữu)

– Chỉ quyết tâm biến đau thương thành hành động cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Đây là ẩn dụ phẩm chất.

– Chỉ quy luật tất yếu của tự nhiên và của cách mạng: mưa – nắng, khó khăn, gian khổ – thành công, tổn thất – bất tử...

*Hết mưa là nắng hửng lên thôi,
Hết khổ là vui vốn lẽ đời.*

(Hồ Chí Minh)

Đây là ẩn dụ hình thức và ẩn dụ cách thức.

+ "Nắng" cũng là ẩn dụ đa nghĩa:

– Chỉ ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh.

– Chỉ ánh sáng của chính nghĩa cách mạng.

– Chỉ triển vọng tốt đẹp, tương lai tươi sáng của cách mạng.

Đây là ẩn dụ hình thức.

Hoạt động 2 **THỰC HÀNH VỀ ẨN DỤ**

1. Bài tập 1:

(1) *Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

a) Thuyền:

+ Đặc điểm: luôn cơ động, ngược xuôi (so sánh: anh như thuyền đi, em như bến đậu).

+ So sánh ngầm với người con trai:

*– Làm trai cho đáng nên trai
Xuống Đông Đông tĩnh, lên Đoài Đoài yên.
– Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân cũng trải, Đồng Nai cũng từng.*

b) Bến:

+ Đặc điểm: cố định, thụ động chờ đợi...

+ So sánh ngầm với người con gái.

(2) *Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.*

+ Cây đa bến cũ: nơi hai người gặp nhau thề thốt, hẹn hò; ẩn dụ cho một kỉ niệm đẹp.

+ Con đồ khác đưa: ẩn dụ về việc cô gái lấy một người con trai khác làm chồng (có thể là do nguyên nhân khách quan hoặc nguyên nhân chủ quan). Xem bài *Trèo lên cây bưởi hái hoa*...).

2. Bài tập 2

(1)

*Dưới trăng quỳên đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

"Lửa lựu lập lòe": ẩn dụ chỉ mùa hè

(2) *Vút đi những thứ văn nghệ ngòn ngọt, bày ra sự phè phỡn thỏa thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật, quanh quẩn vài tình cảm gầy gò của cá nhân co rúm lại. Chúng ta muốn có những cuốn tiểu thuyết, những câu thơ thay đổi được cả cuộc đời người đọc – làm thành người, đẩy chúng lên một sự sống trước kia chỉ đứng xa nhìn thấp thoáng.*

(Nguyễn Đình Thi, *Nhận đường*)

"Thứ văn nghệ ngòn ngọt", "tình cảm gầy gò" là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác chỉ thứ văn chương thoát li đời sống, vô bổ và thứ tình cảm cá nhân nhỏ bé, ích kỉ.

(3)

*Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng*

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*)

– "Con chim chiền chiện" là ẩn dụ cho cuộc sống mới.

– "Hót" là ẩn dụ cho tiếng reo vui của con người.

– "Giọt" là ẩn dụ cho những thành quả của cách mạng và của công cuộc xây dựng đất nước.

– "Hứng" là ẩn dụ cho sự thừa hưởng một cách trân trọng những thành quả cách mạng.

Lưu ý: Thơ vốn đa nghĩa (*thi tại ngôn ngoại*), do đó việc phân tích các ẩn dụ cũng chỉ có giá trị tương đối (thể hiện một cách cảm hiểu, một khả năng

lĩnh hội), không nên tuyệt đối hoá và cũng không nên bác bỏ cực đoan những cách hiểu khác của HS.

(4) *Thác bao nhiêu thác cũng qua
Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời.*

(Tố Hữu, *Nước non ngàn dặm*)

– "Thác" là ẩn dụ chỉ những khó khăn, gian khổ của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

– "Thuyền" là ẩn dụ chỉ sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân ta.

(5) *Xưa phù du mà nay đã phù sa
Xưa bay đi mà nay không trôi mất*

(Chế Lan Viên, *Nay đã phù sa*)

– "Phù du" là ẩn dụ chỉ kiếp sống nhỏ bé, quẩn quanh, vô nghĩa.

– "Phù sa" là ẩn dụ chỉ cuộc sống mới màu mỡ, tươi đẹp.

Hoạt động 3

ÔN TẬP VỀ PHÉP TU TỪ HOÁN DỤ

– GV yêu cầu HS tái hiện những kiến thức đã học ở lớp 6 và trả lời các câu hỏi:

1. Hoán dụ là gì?
2. Các kiểu hoán dụ.
3. Phân biệt hoán dụ ngôn ngữ và hoán dụ nghệ thuật.

– GV gọi dân HS lần lượt trả lời các câu hỏi:

1. Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2. Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp là:

- a) Lấy một bộ phận để gọi toàn thể
- b) Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng
- c) Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật
- d) Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

Phân biệt:

Hoán dụ ngôn ngữ	Hoán dụ nghệ thuật
Là phương thức chuyển đổi tên gọi trên cơ sở của mối quan hệ đi đôi giữa bộ phận với toàn thể, giữa vật chứa đựng với vật bị chứa đựng, giữa dấu hiệu của sự vật với sự vật và giữa cái cụ thể với cái trừu tượng. Ví dụ: – Một <i>tay</i> ghi ta cừ, một <i>chân</i> trong quốc hội... – Ăn hết một <i>thùng</i> gạo, cả <i>thành phố</i> xuống đường... – Con <i>bạc má</i>, chim <i>vành khuyên</i>... – Một <i>tiền</i> gà ba <i>tiền</i> thóc, ba <i>cọc</i> ba <i>đồng</i>...	Là phương thức chuyển đổi tên gọi theo quan hệ liên tưởng đi đôi giữa ...; đồng thời với việc xây dựng hình tượng thẩm mỹ về đối tượng đã được nhận thức. Ví dụ: <i>Áo nâu</i> liền với <i>áo xanh</i> <i>Nông thôn</i> cùng với <i>thị thành</i> đứng lên. (Tố Hữu) – "áo nâu" là hoán dụ chỉ người nông dân, lực lượng nòng cốt của cách mạng – "áo xanh" là hoán dụ chỉ người công nhân, lực lượng tiên phong lãnh đạo cách mạng – "nông thôn", "thị thành" là hoán dụ chỉ tình đoàn kết công – nông và thế trận chiến tranh nhân dân * Các hoán dụ trên xây dựng nên một hình tượng về tình đoàn kết và sức mạnh của chiến tranh nhân dân vô địch. Hoặc: <i>Bàn tay</i> ta làm nên tất cả Có sức người <i>sỏi đá</i> cũng thành <i>cơm</i>. (Hoàng Trung Thông) – "Bàn tay ta" là hoán dụ chỉ con người lao động và sức mạnh lao động cải tạo thiên nhiên, xã hội của con người. – "sỏi đá", "cơm" là những ẩn dụ * Sự kết hợp cả hoán dụ và ẩn dụ trong hai câu thơ này tạo nên một trường liên tưởng mang tính thẩm mỹ nhất định. * Tất nhiên, mức độ thành công của phép tu từ hoán dụ cũng như ẩn dụ trong các tình huống cụ thể, ngữ cảnh cụ thể là có khác nhau.

Hoạt động 4

THỰC HÀNH HOÁN DỤ

1. Bài tập 1

(1)

*Đầu xanh đã tội tình gì
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.*

(Nguyễn Du)

a) Mối quan hệ đi đôi:

- "Đầu xanh" nghĩ đến "tuổi trẻ", "đầu bạc" nghĩ đến "tuổi già".
- "Má hồng" nghĩ đến "người con gái trẻ, đẹp", ở đây nàng Kiều là "cô gái lâu xanh còn trẻ, đẹp".

b) Đây là phép hoán dụ lấy "bộ phận" chỉ "toàn thể".

(2)

*Áo nâu liền với áo xanh
Nông thôn liền với thị thành đứng lên.*

(Tố Hữu)

- "Áo nâu – áo xanh" là phép hoán dụ lấy "dấu hiệu hoặc đặc điểm của sự vật" để chỉ sự vật.
- "Nông thôn – thị thành" là phép hoán dụ lấy "vật chứa" chỉ "vật bị chứa".
- Có hai cặp thường đi đôi với nhau: *áo nâu – nông thôn, áo xanh – thị thành*.

2. Bài tập 2

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ trâu không thôn nào.*

(Nguyễn Bính)

- "Thôn Đoài – thôn Đông" là phép hoán dụ lấy "vật chứa" chỉ "vật bị chứa".
- "Cau thôn Đoài – trâu không thôn nào" là phép ẩn dụ chỉ lứa đôi đã phải lòng nhau.

Hoạt động 5

SO SÁNH ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

Ẩn dụ	Hoán dụ
1. Dựa trên sự liên tưởng giống nhau (tương đồng) của hai đối tượng bằng so sánh ngầm. Sự giống nhau này mang tính chủ quan, không tất yếu (không hiển nhiên)	1. Dựa trên sự liên tưởng tương cận (gần gũi) đi đôi giữa hai đối tượng không mang ý nghĩa so sánh. Sự liên tưởng đi đôi này mang tính khách quan tất yếu (hiển nhiên)

Ẩn dụ	Hoán dụ
Ví dụ: giữa "thuyền" và người con trai, "bến" và người con gái, "con cò" và người nông dân... – Vì không phải là sự giống nhau hiển nhiên (bắt buộc phải như thế); cho nên phép ẩn dụ mang tính phát hiện, tính sáng tạo cao. Người ta có thể so sánh ngầm "cô gái" với "cái bến", "bông hoa", "vầng trăng", "con quạ cái", "con sư tử cái",... 2. Khi thực hiện phép tu từ ẩn dụ thì thường kèm theo có sự chuyển nghĩa. Ví dụ: – "thuyền" với nghĩa thông dụng là "phương tiện giao thông đường thủy" được chuyển thành nghĩa "cơ động ngược xuôi một cách tự do, chỉ người con trai" – "bến" với nghĩa thông dụng là "đầu mối giao thông" được dùng với nghĩa là "cố định, chờ đợi một cách thụ động, chỉ người con gái" – "rau răm" với nghĩa thông dụng là "một loại rau dùng làm gia vị" được dùng với nghĩa là "hoàn cảnh sống khắc nghiệt của người nông dân"...	Ví dụ: – "đầu xanh" là một đặc điểm của con người – "má hồng" là một đặc điểm của cô gái – "tay" là một bộ phận của cơ thể người – "chân" là một bộ phận của cơ thể người – "áo chàm" là một kiểu y phục của người... 2. Không có sự thay đổi về trường nghĩa. Ví dụ: – "đầu xanh, má hồng": vẫn nằm trong trường biểu vật về người – "áo nâu, áo xanh" vẫn nằm trong trường biểu vật về y phục của người

3. Bài tập bổ trợ

I. Phát hiện và phân tích các ẩn dụ (nếu có):

- (1) *Phượng những tiếc cao, diều hay liệng*
Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi.
 (Nguyễn Trãi)

- (2) *Con sóng dưới lòng sâu*
Con sóng trên mặt nước
Ơi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được.
 (Xuân Quỳnh)

- (3) *Tai nương giọt nước mái nhà
Nghe trời nằng nặng, nghe ta buồn buồn
Nghe đi rồi rạc trong hồn
Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi.*
(Huy Cận)
- (4) *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*
(Viễn Phương)
- (5) *Cái bông hoa nở giữa vườn
Hương thơm nhiều lúc lại thường xa bay.*
(Phạm Đức)
- (6) *Anh ra đi phả buồn vui vào gió
Gửi êm đêm bão tố lại cho em.*
(Việt Phương)
- (7) *Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng chảy đầy vai.*
(Hoàng Trung Thông)
- (8) *Ngoài thềm rơi chiếc lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng.*
(Trần Đăng Khoa)
- (9) *Em thấy cả trời sao
Xuyên qua từng kẽ lá
Em thấy cơn mưa rào
Ướt tiếng cười của bố.*
(Phan Thế Cải)
- (10) *Lươn ngấn lại chệch chạch dài
Thồn bơn méo miệng chệch trai lệch mồm.*
(Ca dao)
- (11) *Chuột chù chệch khỉ rằng hời
Khỉ mới mỉm cười: Cả họ mày thơm!*
(Ca dao)

- (12) *Giá mà đừng có dòng sông
Thì em đâu phải ngóng trông con đò?*
(Ca dao)
- (13) *Làm chi cho dạ ngập ngừng
Đã có cà cuống xin đừng hạt tiêu.*
(Ca dao)
- (14) *Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.*
(Ca dao)
- (15) *Trời mưa ướt bụi ướt bờ
Ướt cây ướt cối ai ngờ ướt em.*
(Ca dao)
- (16) *Đêm qua mới gọi là đêm
Ruột xót như muối dạ mềm như dưa.*
(Ca dao)
- (17) *Con sông bên lở bên bồi
Một con cá lội, mấy người buông câu.*
(Ca dao)
- (18) *Con sông kia bên lở bên bồi
Bên lở thì đục bên bồi thì trong
Con sông kia nước chảy đôi dòng
Biết rằng bên đục, bên trong, bên nào?*
(Ca dao)
- (19) *Non cao ai đắp mà cao
Sông sâu ai bồi, ai đào mà sâu?*
(Ca dao)
- (20) *Tiếc thay hạt gạo trắng ngần
Đã vo nước đục lại vẩn than rơm.*
(Ca dao)

II. Phát hiện và phân tích các hoán dụ (nếu có):

- (1) *Ngày Huế đổ máu
Chú Hà Nội về*

*Tình cờ chú cháu
Gặp nhau Hàng Bè.*

(Tố Hữu)

- (2) Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

(Tố Hữu)

- (3) Nhớ chân Người bước lên đèo
Người đi rừng núi trông theo bóng Người.

(Tố Hữu)

- (4) Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời
Áo nâu, túi vải, đẹp tươi lạ thường.

(Tố Hữu)

- (5) Cả nước bên em quanh giường nệm trắng
Hát cho em nghe như tiếng mẹ ngày xưa.

(Tố Hữu)

- (6) Cả làng quê, đường phố
Cả lớn nhỏ, gái trai
Đám còng đi còng dài
Càng dài càng đông mãi.

(Thanh Hải)

- (7) Mai về quê em thơm lên tóc mẹ
Cầm bàn tay chai xoa bàn chân nẻ
Cảm ơn người xa lạ thế đã sinh anh.

(Việt Phương)

- (8) Có khi nào trên đường đời tấp nập
Ta vô tình đi lướt qua nhau
Bước lơ đãng chẳng ngờ đang để mất
Một tâm hồn ta đợi đã từ lâu...

(Bùi Minh Quốc)

- (9) Dòng đời – con nước vèo qua
Trái tim mắc cạn trong tà áo bay

*Cổn con một sợi lông mày
Mà đem cột trái đất này vào anh.*

(Trần Mạnh Hảo)

- (10) *Đêm qua buồn quá tôi say
Đã mơ một giấc mơ đầy mắt nhưng.*

(Nguyễn Bính)

- (11) *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

(Ca dao)

- (12) *Cầu này cầu ái cầu ân
Một trăm cô gái rửa chân cầu này.*

(Ca dao)

- (13) *Tím gan thay khách má đào
Mệnh mong bể số dễ vào khó ra.*

(Ca dao)

- (14) *Trăm năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.*

(Ca dao)

- (15) *Trăm năm, trăm tuổi, trăm chồng
Mà duyên chưa nhạt, má hồng chưa phai.*

(Ca dao)

- (16) *Hồng nhan ai kém ai đâu
Kẻ se chỉ thắm, người khâu hạt vàng.*

(Ca dao)

- (17) *Trăm năm ai chớ bỏ ai
Chỉ thêu nên gấm, sắt mài nên kim.*

(Ca dao)

- (18) *Một ngày năm bảy trận dông
Anh đi nằm bãi sao không thấy về.*

(Ca dao)

- (19) *Ba đồng một mớ trâu cày
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?*

(Ca dao)

(20) *Cưới em có cánh con gà
Có dằm sợi bún có vài hạt xôi.*

(Ca dao)

4. Đọc tham khảo

NHÓM ẨN DỤ

Nhóm ẩn dụ bao gồm các kiểu (tiểu nhóm): ẩn dụ, ẩn dụ bổ sung, nhân hoá, vật hoá, phúng dụ, định ngữ ghê thuật..., trong đó ẩn dụ là phương thức tiêu biểu nhất.

1. Ẩn dụ:

Ẩn dụ thực chất là sự so sánh ngầm, trong đó vẻ so sánh giảm lược đi, chỉ còn lại vẻ được so sánh. Như vậy, phép ẩn dụ là phương thức chuyển nghĩa của một đối tượng này thay cho đối tượng khác khi hai đối tượng có một nét nghĩa tương đồng nào đó.

Ví dụ:

*Chỉ có thuyền mới hiểu
Biển mệnh mông đường nào
Chỉ có biển mới biết
Thuyền đi đâu về đâu...*

(Xuân Quỳnh)

Nhà thơ nói về thuyền mà không phải là thuyền, về biển mà không phải là biển. Hình ảnh chiếc thuyền di động khắp nơi trên biển cả mệnh mông sóng vỗ, mối quan hệ khăng khít giữa thuyền và biển cũng chính là hình ảnh, tâm trạng của đôi bạn tình đang yêu nhau tha thiết.

Đừng nghĩ rằng chỉ có trong thơ ca, đặc biệt là thơ trữ tình mới có ẩn dụ. Ẩn dụ xuất hiện trong ngôn ngữ khi nào có một sự so sánh ngầm, hoặc là tên gọi sự vật được chuyển đổi trên cơ sở so sánh nhưng thiếu các từ so sánh. Hằng ngày, ta nghe người mẹ nựng con bằng ẩn dụ: cún con, con thỏ con, con bồ câu... của mẹ. Khi tức giận, người mẹ có thể gọi con là: đồ quý, quý sứ, giặc, tướng cướp... và đây nữa, ta thường nghe nói: "Thế là vốn liếng nó đem *nướng* vào cuộc đồ đen mất rồi!", "*Đốt* anh đi..."...

Đừng nghĩ rằng chỉ có danh từ hoặc cụm danh từ mới có thể dùng làm ẩn dụ. Nhiều khi chỉ cần chuyển nghĩa một động từ (làm vị ngữ) là có thể kéo theo một loạt từ chuyển nghĩa. Điều đó khiến ta nghĩ đến phép ẩn dụ của câu

hoặc là cả một đoạn câu và như vậy mở rộng khả năng diễn đạt và cảm thụ đến một phạm vi rộng lớn hơn.

Ẩn dụ có dùng trong ngôn ngữ chính luận:

– Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong biển máu.

(Hồ Chí Minh)

– Dân tộc Việt Nam bị đặt trước một sự lựa chọn: một là khoanh tay cúi đầu trở lại làm nô lệ; hai là đấu tranh đến cùng để giành lấy tự do và độc lập.

Ẩn dụ thể hiện hình ảnh cụ thể, tránh được cách nói khô khan của văn chính luận, đồng thời gia tăng sức mạnh biểu cảm trong lời nói. Chính vì vậy trong văn luận chiến, văn tuyên truyền, người ta dùng ẩn dụ như một phương tiện diễn đạt có sức hấp dẫn mạnh mẽ.

Nhưng nói đến ẩn dụ là phải nói đến thơ ca, đặc biệt là thơ trữ tình. Thơ trữ tình mới thực sự là "vương quốc của các ẩn dụ". Ở đây có thể là một địa hạt khai phá nghệ thuật không bao giờ cũ mòn bởi vì mỗi bài thơ là một tâm trạng, mỗi bài thơ có mã riêng của nó và do vậy từ dùng phải mang nghĩa khác. Nếu như "thuyền – bến" trong ca dao lúc nào đó đã mòn sắc thái biểu cảm thì với Xuân Diệu lại là:

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già

Tình du khách; thuyền qua không buộc chặt.

Và Chế Lan Viên thì ngược lại:

Để lòng anh hoá bến

Nghe thuyền em ra đi.

Nếu Xuân Quỳnh lấy "thuyền" và "biển" làm ẩn dụ thì Xuân Diệu lại là "biển" và "bờ":

Cũng có khi rào rạt

Như nghiêng nát bờ em.

Vậy là cùng một đối tượng, ta có nhiều cách diễn đạt khác nhau (thuyền – bến, mạn – đào, núi Mường Hung – dòng sông Mã...) và một ẩn dụ có thể dùng cho nhiều đối tượng khác nhau. Ẩn dụ không chỉ có giá trị hình tượng, phương tiện xây dựng hình tượng mà còn hàm chứa sức mạnh biểu cảm. Bởi vì ẩn dụ thể hiện những hàm ý mà người đọc phải suy ra mới hiểu được.

Ẩn dụ thể hiện phong cách sáng tạo nghệ thuật của tác giả, phong cách thời đại và phong cách dân tộc. Ẩn dụ của ca dao khác ẩn dụ của *Truyện Kiều*, của thơ *Hồ Xuân Hương*, của *Truyện Lục Vân Tiên*... ẩn dụ của Huy

Cận khác Chế Lan Viên, Chế Lan Viên khác Tố Hữu... Nghiên cứu ẩn dụ của một tác giả ta sẽ có những "trường phong cách" khác nhau và có thể bao quát thế giới thơ ca của tác giả đó.

2. Ẩn dụ bổ sung

Ẩn dụ bổ sung hay còn gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, tức là sự thay thế cảm giác này bằng một cảm giác khác, trong nhận thức cũng như trong diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, ta thường nghe nói: *thấy nóng, thấy lạnh, thấy thơm..., nghe lạnh, nghe mệt, nghe đói..., giọng ấm, cười giòn, tiếng nói chua loét, từ ngữ sáo mòn, câu chuyện nhạt phèo,...*

Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác xuất hiện không nhiều lắm trong lời nói nhưng rất có giá trị xây dựng hình tượng văn thơ. Nguyễn Tuân sử dụng ẩn dụ bổ sung để viết những câu văn tuyệt vời ca ngợi miền Tây Bắc của Tổ quốc:

– Chao ơi, trông con sông, vui như thấy *nắng giòn tan* sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng.

– Mà bên nước tôi thì đang bùng lên cái nắng bốn giờ chiều, cái *nắng đậm đà* của mùa thu biên giới, cái thứ *nắng hanh* đang sấy khô gió Tây Trang và đang *mài sắc thêm tiếng động* của hoa lau phất cờ trong bóng núi.

Những câu văn như thế không chỉ làm cho người đọc được thấy mà còn được nghe, được ngửi, được ngửi cả bầu không gian xung quanh.

Trong thi ca Việt Nam, ẩn dụ bổ sung xuất hiện với các nhà thơ lãng mạn chịu ảnh hưởng của các nhà thơ lãng mạn Pháp. Xuân Diệu đưa cái mới vào thơ bằng những cảm quan và những biểu đạt rất mới:

Này lắng nghe em khúc nhạc *thơm*
Say người như rượu tối tân hôn...
Hãy tự buông cho khúc nhạc *hường...*
Dẫn vào thế giới của Du Dương
Ngừng hơi thở lại *xem* trong ấy
Hiển hiện hoa và *phảng phất* hương
Hãy *uống* thơ *tan* trong khúc nhạc
Ngọt ngào than gọi thuở xa khơi...

(*Huyền diệu*)

Khúc nhạc của nhà thơ không chỉ nghe bằng tai mà còn nghe cả bằng mắt, bằng làn da, bằng lưỡi... để "thấm vào tâm hồn"; lúc này mọi giác quan

được huy động đến tột cùng và dẫn đến sự giao thoa, xuyên thấu, lẫn lộn. Phải là nghệ sĩ mới có cái "nghe" kì diệu ấy và cũng là lúc chính nhà thơ làm cho độc giả trở thành nghệ sĩ. Nhưng *Huyền diệu* vẫn còn là cái thô sơ, phải đến *Nguyệt cầm* thì mới thật huyền diệu:

Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm

Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân.

Nhờ phương thức ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, thơ ông có cả hoạ, nhạc hay chính tâm hồn nghệ sĩ hoá thành nhạc, thành hoạ và thơ! Đường như ngôn ngữ đưa ta vào một thế giới mới, một thế giới huyền diệu hơn, phong phú hơn và đánh thức trong ta những cảm quan nghệ thuật hằng ấp ủ trong lòng mỗi người.

Có hiểu được Xuân Diệu ta mới hiểu được Đoàn Phú Tứ:

Sớm nay tiếng chim thanh

Trong gió xanh

Địu vương hương ấm thoảng nhân tình

Ngàn xưa không lạnh nữa, Tần Phi

Ta lặng dâng nàng

Trời mây phẳng phất nhuộm thời gian

Màu thời gian không xanh

Màu thời gian tím ngắt

Hương thời gian không nồng

Hương thời gian thanh thanh...

Ẩn dụ bổ sung và ẩn dụ tượng trưng đến Đoàn phú Tứ thì khó khăn cho giác quan và xúc cảm lắm rồi. Thế giới dường như không được mở rộng ra mà thu hẹp lại, đóng kín với những kỉ niệm và những quan niệm rất riêng tư.

Dấn sâu mãi vào những tìm tòi diễn đạt "bí hiểm", Bích Khê viết những câu thơ kín mít:

Vườn thơm *khua* sắc mát

Rồng uốn vóc từng cong.

Và:

Ý xuân mát đến xương

Ngậm tuyết phun lỗ chã.

(Xuân tượng trưng)

Sau này, Chế Lan Viên gần như đoạn tuyệt hẳn với những ẩn dụ chuyển đổi cảm giác của những nhà thơ lãng mạn cũ mà chỉ sử dụng ẩn dụ và ẩn dụ tượng trưng, tức là chuyển đổi trường ngữ nghĩa trong chuỗi tư duy sáng sủa:

Xưa *phù du* mà nay đã *phù sa*
Xưa *bay đi* mà nay *không trôi mất*
Cho đến được *lúa vàng, đất mật*
Phải trên lòng bao *trận gió mưa qua*.

(*Ánh sáng và phù sa*)

Tìm đến chính luận, những ẩn dụ của Chế Lan Viên tuôn như suối chảy và cũng là lúc ông tìm được nguồn mạch cho thơ. Ông không chỉ tìm trong những danh từ, danh ngữ mà có lúc chỉ cần chuyển đổi một số động từ là có thể kéo theo hàng loạt ẩn dụ khác:

Em đi như chiều *đi*
Gọi chim vườn bay hết
Em về tựa mai *về*
Rừng non xanh lộc biếc
Em ở, trời trưa *ở*
Nắng sáng màu xanh *che*...

(*Tình ca ban mai*)

Chỉ với một số động từ (*đi, về, ở*) và các danh từ (*chiều, mai, trưa, tối*) cũng đủ làm nên một khúc tình ca có cả hai chiều: chuyển động và tĩnh tại, li biệt và hội ngộ, chờ đợi và tin tưởng.

Những suy tư và ẩn dụ sáng tạo của Chế Lan Viên gây bất ngờ trong trí tuệ người đọc làm cho họ cảm nhận được chiều sâu tư tưởng của thơ ông, đó chính là sự chuyển đổi trường ý niệm và ngữ nghĩa đột ngột. Nhưng có lúc thơ ông khá xa với truyền thống, do đó độc giả của ông không phải là công chúng đông đảo.

...

Nhóm hoán dụ:

Khác với nhóm ẩn dụ dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng, nhóm hoán dụ dựa vào cơ sở liên tưởng kế cận. Nhóm hoán dụ bao gồm: hoán dụ, cải dung, cải danh, cải số... và lấy hoán dụ làm phương thức tiêu biểu.

1. Hoán dụ

Hoán dụ là phương thức chuyển nghĩa bằng cách dùng một đặc điểm hay một nét tiêu biểu nào đó của một đối tượng để gọi tên chính đối tượng đó.

Trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, hoán dụ xuất hiện thường xuyên ở khắp mọi nơi. Chẳng hạn, chỉ riêng cách gọi tên một người nào đó mà ta không biết tên, hoặc muốn tránh, ta có thể dùng:

- Đặc điểm ngoại hình: chị tóc quăn, anh đeo kính, cụ lùn tịt...
- Quần áo vật dụng: anh áo đỏ, cô áo xanh, bà áo lông, anh xe cúp, bác xích lô...
- Nghề nghiệp: cô giáo, bà bác sĩ, ông tài, nhà xe, bà đồng nát, anh phở bò...
- Chức vụ: đại tá, giám đốc, thủ trưởng, lớp trưởng...
- Quan hệ thứ bậc gia đình: ông, bà, cha, mẹ, anh, em...

Những kiểu thay đổi tên gọi này xuất hiện trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và có giá trị lâm thời trong lời nói. Và như vậy số lượng của hoán dụ hầu như là vô tận.

Trong ngôn ngữ nghệ thuật, hoán dụ là phương thức sáng tạo nghệ thuật. Lối dùng đơn giản mà có giá trị miêu tả là lối dùng trong ca dao:

Hỡi cô yếm thắm loà xoà

Lại đây đập đất trồng cà với anh.

Cái "cô yếm thắm loà xoà" ấy hẳn là dùng để phân biệt với các cô khác và cũng là cô gái ăn diện rong chơi. Một sự phê phán hay lời tỏ tình làm quen? Có thể là cả hai. Kiểu hoán dụ này ta bắt gặp không chỉ một đôi lần:

- *Hỡi anh cầm cái ô thâm...*
- *Hỡi anh đi đường cái quan...*
- *Hỡi cô má phấn răng đen...*
- *Hỡi cô gánh nước quang mây...*
- *Hỡi cô thắt dải lưng xanh...*

Hoán dụ tu từ có chức năng vừa dẫn xuất vừa miêu tả. Trong *Truyện Kiều*, để tránh lặp lại, Nguyễn Du đã dùng những hoán dụ khác nhau: *đầu xanh, má hồng, gót sen, hồng quân, áo xanh* (thanh y), *hoa nô, giai nhân*... Cứ mỗi lần gọi như vậy, chân dung nàng Kiều lại được bồi đắp thêm.

Tố Hữu rất thành công trong hoán dụ "áo chàm đưa buổi phân li", bởi vì trong bài thơ sự cụ thể hoá và cá thể hoá nhân vật cũng đến mức "mình – ta", cho nên hình tượng áo chàm vừa để nói người miền núi vừa để nói người tiễn đưa mình là hết sức phù hợp.

Trong văn xuôi nghệ thuật, Nguyễn Tuân là người ưa tìm tòi những hoán dụ độc đáo. Từ chỗ có "đồng bằng", ông sáng tạo "đồng rừng, đồng biển,

đồng mặn..." và một loạt "huyện đảo, huyện rừng, huyện muối...". Ông gọi tên nhân vật vùng biển là Nục, Thu, Trích, Chuồn, gọi tên một người bạn văn là Ngờ- Vờ- Bờ, gọi chị công nhân là "chị - công - nhân - áo - xanh - nhớ - nhà". Có một danh mục "đại cà sa" những hoán dụ của Nguyễn Tuân, vì ông không ưa cách nói quen thuộc sáo mòn và mỗi tên gọi được ông xoay vần mọi hướng, mọi chiều, chứ không chịu để yên một chỗ. Ông dùng hoán dụ cứ tưởng là dễ dãi nhưng thật là kì công:

"Chỗ Nhật nộp vũ khí cho *tàu trắng* (Quốc dân đảng) là ngay chỗ nghĩa trang liệt sĩ... Quân Pháp tiến vào có lính *Tây thuộc địa*, Khố đỏ *cát-dem, tông-ki-noa*... Mới đầu *Tàu trắng* đồng ý. Nhưng sau đó vì vấn đề tiếp phẩm khó khăn, giành nhau *quyền lợi trứng chuối, vịt gà, trâu lợn* thức ăn hàng ngày mà hai bên đã *xin lẫn nhau tí máu* và có những *tiếng súng lẻ*." (Sông Đà)

Có thể nói một trong những đặc sắc làm nên phong cách Nguyễn Tuân chính là những hoán dụ vừa có vẻ dễ dãi vừa là kì công tìm tòi, rất khó bắt chước. Ông là một nghệ sĩ lớn, là bậc thầy về ngôn từ ít người sánh kịp.

Cải dung:

Cải dung là một phương thức hoán dụ lấy cái chứa đựng thay cho vật chứa đựng. Ta thường nghe nói "ăn ba bát cơm", "uống vài chén rượu"... tức là lượng cơm và rượu đựng trong bát và chén; lại nghe nói "cả làng đổ ra xem", "cả hội trường đứng dậy vỗ tay"... tức là những người trong làng, những người ở trong hội trường... Cách nói đó quen thuộc đến mức không ai còn có thắc mắc gì hết.

Đi vào địa hạt văn chương ta cũng gặp cách nói đó:

Cả làng quê, đường phố

Cả lớn nhỏ, gái trai

Đám càng đi càng dài

Càng dài càng đông mãi.

(Thanh Hải)

Gia công thêm một chút, các nhà thơ tạo ra những hình tượng văn học:

– Khu Năm dăng đặc *khúc ruột miền Trung*.

– Cả nước ôm em *khúc ruột của mình*.

(Tố Hữu)

Trong văn chính luận, phép cải dung cũng được dùng khá quen thuộc: "thế giới ngày nay đã chia thành hai phe rõ rệt", "trình trọng tuyên bố với thế giới", "cả năm châu bốn biển đều hưởng ứng"...

Cải danh:

Cải danh là phương thức hoán dụ biểu thị mối quan hệ giữa tên riêng và tên chung, trong đó tên riêng thay cho tên chung và ngược lại.

Trong đời sống, phép cải danh được dùng khá nhiều. Chẳng hạn: *Cho tôi một Tiger* (bia), *một điếu ba số*... hoặc: *Anh đọc Nguyễn Du chưa?* (tác phẩm của Nguyễn Du)...

Viết về những anh hùng liệt sĩ:

Những hồn Trần Phú vô danh

Sóng xanh biển cả cây xanh núi ngàn.

Trên báo chí, ta thường gặp cách nói: "tạo ra nhiều Việt Nam hơn nữa", "làm nên những V.A.C ở trung du"... Khi chuyển những tên riêng thành tên chung thì dùng kèm theo từ chỉ số nhiều: *những, tất cả*...

4. *Cải số:*

Cải số là phương thức hoán dụ biểu thị mối quan hệ giữa số ít với số nhiều, giữa con số cụ thể và số tổng quát. Phương thức này được dùng đã lâu nhưng mới có tên gọi trong *Giáo trình Phong cách học* năm 1982.

Trong đời sống, ta gặp không ít phép cải số. Chẳng hạn: *ba hàng dẫy bảy hàng dài, ba cái thằng xô lá ba que, trăm mớ bà giần, làm dâu trăm họ, cửa hàng bách hoá, trăm công nghìn việc*...

Trong ca dao ta có:

Trăm năm, trăm tuổi, trăm chồng

Lấy ai thì bế thì bồng trên tay.

Gọi đích xác là "một trăm" nhưng ai cũng hiểu là nhiều, rất nhiều, không thể kể hết.

Trường hợp:

Ba quân chỉ ngọn cờ đào

Đạo ra Vô Tích đạo vào Lâm Tri.

(Nguyễn Du)

đã gây lúng túng cho không ít người: tại sao ba quân mà ở đây chỉ nói có hai đạo? Có thể hiểu ba quân là quân sĩ nói chung: "bớ ba quân" (tam quân) tức là "hỡi quân sĩ", không nhất thiết là tiền quân, hậu quân, trung quân nữa.

Con số này cũng mang ý nghĩa biểu trưng trong cách diễn đạt của tiếng Việt.

Tóm lại, cơ chế của hoán dụ không xuất phát từ thao tác so sánh đối chiếu mà lựa chọn nét tiêu biểu của sự vật trong các mối quan hệ:

- Giữa toàn thể và bộ phận, ta có hoán dụ.
- Giữa vật bị chứa và vật chứa, ta có cải dung.
- Giữa tên riêng và tên chung, ta có cải danh.
- Giữa số lượng cụ thể và số nhiều, ta có cải số.

Và có thể còn những quan hệ khác, cách diễn đạt hoán dụ khác nữa mà chưa có tên gọi. Nhưng nếu đi xa hơn nữa, ta lại gặp một phương thức khác.

5. Tượng trưng:

Tượng trưng là phép chuyển nghĩa dựa vào những ẩn dụ và hoán dụ được dùng quen thuộc đến mức là hễ nói đến vật đó là tự ta có thể suy ra chính xác điều được nói đến. Vì vậy, tượng trưng không xếp thành một nhóm riêng biệt.

Phép tượng trưng có liên quan đến ngôn ngữ của một thời đại và những biểu tượng của xã hội. Chẳng hạn: màu đỏ – đấu tranh, màu xanh – hoà bình, màu trắng – tinh khiết, màu tím – thủy chung...

Trong ca dao, hình ảnh "con cò" là hình ảnh người nông dân lận lộn trên đồng ruộng, dưới nắng mưa suốt năm suốt tháng, "con rùa" thể hiện tính cách nhẩn nhục trong lao động và trong mọi hoàn cảnh áp bức:

*Thương thay thân phận con rùa
Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia.*

Trong văn chương bác học thì "tùng, cúc, trúc, mai" tượng trưng cho khí phách của bậc chính nhân quân tử, "ngư, tiều, canh, mục" là tượng trưng cho những người lao động... Những biểu hiện tượng trưng đó là những tín hiệu thẩm mỹ mang tính quy ước và cũng có thể là đề tài đã được miêu tả minh họa thêm. Tùng của Nguyễn Trãi là đáng trọng phu không biết khuất phục trước gió mưa bão táp, là tài năng giúp dân giúp nước. Cây thông của Nguyễn Công Trứ thì đã ít nhiều yếm thế, siêu thoát:

*Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo
Giữa trời vách đá cheo leo
Ai mà chịu rét thì treo với thông.*

Và không chỉ có bấy nhiêu hình ảnh tượng trưng, trong văn học phong kiến còn có nhiều hình ảnh tượng trưng khác: quan san, biên tái... tượng trưng cho xa cách nghìn trùng; làn thu thủy, khoé thu ba... là con mắt người đẹp; bến đò, sông nước, dặm liễu, đường hoè... là sự chia li...

Vẫn có thể dùng lại những tượng trưng cũ mà không mòn sáo:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*

(Huy Cận)

Không hiểu được những tượng trưng có tính truyền thống ấy ta không thấy chiều sâu của thơ ca, nghệ thuật.

Ngày nay, trong thời đại mới, những biểu hiện tượng trưng cũng đã xuất hiện. Chẳng hạn: búa liềm, áo xanh, áo nâu,... là hình ảnh tượng trưng cho công nông:

*– Búa liềm không sợ súng gươm bạo tàn.
– Áo nâu liền với áo xanh
Nông thôn cùng với thị thành đứng lên.*

(Tố Hữu)

"Cây tre" là một tượng trưng mới thể hiện đức tính hiền lành, khí phách kiên cường, sức sống mãnh liệt của người Việt Nam. Thép Mới viết những dòng hào hứng sôi nổi về *Cây tre Việt Nam*, Nguyễn Du làm thơ ca ngợi *Tre Việt Nam*, ca ngợi truyền thống của dân tộc:

*Rể siêng không ngại đất nghèo
Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù
Vươn mình trong gió tre đu
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành
Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh
Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm.*

Những nét biểu trưng: cần cù nhẫn nại, bất khuất, lạc quan... có thể thấy thấp thoáng trong hầu hết những trang viết trong văn học thời chống Mỹ cứu nước ở bất cứ thể loại và đề tài nào.

(Lược dẫn theo, Đinh Trọng Lạc– Nguyễn Thái Hoà,
Phong cách học tiếng Việt, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001)

Tiết 44

VĂN HỌC

ĐỌC THÊM

- *VẬN NƯỚC* (Quốc tộ)
- *CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI* (Cáo tật thị chúng)
- *HÚNG MUỐN TRỞ VỀ* (Quy hứng)

A. Kết quả cần đạt

1. Theo hệ thống câu hỏi trong SGK, hướng dẫn HS tự đọc – hiểu ba bài thơ chữ Hán thời Lí – Trần ở nhà, qua đó HS tự hiểu được một phần cái sâu sắc, thâm thúy của thể loại thơ thiền, kệ.

2. Tích hợp với những bài thơ chữ Hán thời Lí – Trần đã học ở THCS (*Nam quốc sơn hà*, *Tụng giá hoàn kinh sư*, *Thuật hoài*, *Thiên Trường vãn vọng*...), với Tiếng Việt ở bài *Thực hành các phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ*.

3. Tiếp tục rèn kĩ năng đọc – phân tích thơ đường luật.

4. Phương pháp, biện pháp tiến hành:

Có thể chọn một trong 2 phương án:

+ Hướng dẫn cả ba bài, HS tự đọc – hiểu ở nhà, kiểm tra kết quả ở tiết tiếp theo.

+ Hướng dẫn trước cả 3 bài. HS tự đọc – hiểu ở nhà. Trên lớp, tập trung kiểm tra kĩ 1 bài, kiểm tra lướt 2 bài còn lại.

Dưới đây, gợi ý kết hợp cả 2 cách.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ (Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng bản phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ mà em thích nhất bài *Độc Tiểu Thanh kí*.

2. Vì sao Nguyễn Du thương tiếc Tiểu Thanh, rồi lại băn khoăn lo lắng cho chính tương lai của mình?

3. Chủ đề này còn được thể hiện sâu sắc trong các tác phẩm nào khác của Nguyễn Du?

Hoạt động 2 **DẪN VÀO BÀI MỚI**

+ Nêu tên và tác giả những bài thơ chữ Hán được sáng tác từ thời Lí – Trần.

+ Đọc thuộc lòng một bài mà em còn nhớ.

– GV nhận xét và chuyển dẫn vào bài.

Những bài thơ chữ Hán thời Lí – Trần là những bài thơ đầu tiên góp phần xây dựng nền móng làm nên nền văn học viết trung đại Việt Nam. Đó là những bài thơ Thiền (thời Lí) và những bài thơ mang hào khí Đông A (thời Trần).

Hoạt động 3 **HƯỚNG DẪN TỰ ĐỌC – HIỂU 3 BÀI THƠ**

I. Vận nước (Quốc tộ) – Thiền sư Đỗ Pháp Thuận

1. Tìm hiểu vài nét về tác giả (915 – 990)

– GV yêu cầu:

+ HS đọc kĩ Tiểu dẫn trong SGK, rút ra những điểm chính: nhà sư, từng giữ chức vụ cố vấn trong triều đình Tiền lê (Lê Hoàn – Đại Hành).

+ HS có thể trả lời câu hỏi: Tác giả là ai? Sống ở thời nào?

2. Đọc – hiểu bài thơ

– Yêu cầu: Đọc thuộc lòng bản dịch thơ, đọc kĩ bản phiên âm và bản dịch nghĩa.

– Trả lời các câu hỏi trong SGK, viết tóm tắt trong vở soạn.

Định hướng:

+ Chủ đề bài thơ: Ý thức trách nhiệm và niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai đất nước, khát vọng hoà bình và truyền thống yêu hoà bình của con người Việt Nam.

+ Hoàn cảnh đất nước: Đất nước Đại Cồ Việt sau những năm chiến tranh cát cứ thời Đinh Bộ Lĩnh, chiến thắng giặc Tống xâm lược, bắt đầu bước vào thời gian ổn định thái bình. Lê Đại Hành muốn xây dựng một vương triều phong kiến vững mạnh. Trong khí thế đi lên của dân tộc, một vận hội mới đã bắt đầu mở ra.

– *HS xem giải nghĩa chữ tộ để hiểu nhan đề: quốc tộ: vận may, thời cơ thuận lợi của đất nước.*

Hai câu đầu

Mượn hình ảnh thiên nhiên để nói về vận mệnh của đất nước. So sánh vận nước như day may leo quần quýt vừa nói lên sự bền chặt vừa nói lên sự dài lâu và phát triển thịnh vượng. Đó cũng là niềm tin của thiền sư vào vận nước trong tâm trạng phơi phới niềm vui tin, niềm tự hào về đất nước.

Một thời kì lịch sử mới đã được mở ra – thời kì đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Hai câu cuối

Nói về đường lối cai trị, xây dựng đất nước (vì đây là ý kiến bằng thơ của cố vấn Pháp Thuận trả lời câu hỏi của nhà vua).

Giải thích các từ *vô vi*, *điện các*, *cư*:

Vô vi: không hành động, không làm gì. Một trong những khái niệm triết học quan trọng của Đạo Lão: chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên, không làm gì trái với quy luật của tự nhiên. *Vô vi* theo Nho giáo là đường lối đức trị, dùng đạo đức để cai trị nhân dân của các vua chúa thì tự nhiên đất nước được thái bình. Nhà vua vô đức, hung bạo hoặc hôn ám thì đất nước sẽ suy vi, nhân dân sẽ điêu linh, khốn khổ.

Điện các: cung điện, điện gác... hình ảnh hoán dụ chỉ nơi ở và làm việc của vua chúa.

Cư: nghĩa là ở, ngụ và cũng chỉ cách ứng xử, cư xử, đối xử, điều hành, cai trị. (*Nam quốc sơn hà nam đế cư*).

Hai câu thơ có ý sâu xa khuyên nhà vua nên sửa đức làm gương để quan dân tin phục, để cảm hoá dân.

Nếu được như thế thiên hạ sẽ thái bình, không còn cảnh chiến tranh loạn lạc.

Chữ *thái bình* rất quan trọng: vận nước chính là đây; đường lối trị nước cũng phải hướng đến đây. Nguyên vọng của toàn dân, toàn nước Việt ta thời ấy và cả muôn đời cũng đều hướng về đây: thái bình – hoà bình.

Chữ "*thái bình*" như cái cầu nối hai phần của bài thơ và điểm quy tụ nội dung tư tưởng của tác phẩm.

II. Có bệnh bảo mọi người (Cáo tật thị chúng) – Mãn Giác thiền sư

1. Tác giả (Lí Trường 1052 – 1096) và thể kệ.

– *HS đọc – hiểu theo Tiểu dẫn trong SGK.*

– Lưu ý: kệ thường được sáng tác bằng thơ 4 tiếng, 5 tiếng, hoặc 7 tiếng cũng có khi lục bát hoặc hợp thể.

2. Đọc – hiểu bài thơ

– *HS tự đọc* các bản phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ. Tự học thuộc lòng bản dịch thơ.

– *Nhận xét* thể thơ của bài kệ: hợp thể: 4 câu đầu: ngũ ngôn, 2 câu cuối: thất ngôn.

– *HS trả lời* các câu hỏi trong SGK, ghi tóm tắt vào vở soạn bài; trả lời bổ sung một số câu hỏi sau:

+ Hai câu đầu có phải dùng để tả mùa xuân hay không? Vì sao?

+ Giữa hai câu 3 – 4 và hai câu 5 – 6, ý tứ có gì mâu thuẫn không? Vì sao?

+ Một cành mai (*nhất chi mai*) có phải là hình ảnh thực không? Hình ảnh này gợi cho em liên tưởng, suy nghĩ gì?

Định hướng:

– 4 câu đầu giải thích một trong những triết lí cơ bản, quan trọng và sâu sắc nhất của đạo Phật: *sinh hoá – luân hồi*: có sinh có tử, hết sinh rồi tử, kiếp này qua kiếp khác thành vòng luân hồi bất tận của thiên nhiên và con người. Triết lí ấy được cụ thể hoá, nghệ thuật hình ảnh hoá trong 4 câu thơ này.

Hai câu đầu có nói tới trăm hoa nở, trăm hoa rụng nhưng không phải để tả mùa xuân đến rồi đi rồi đến. Ta không biết rõ là những loài hoa gì, rụng, nở như thế nào. Chỉ biết đó là quy luật vận động, phát triển, tuần hoàn của thiên nhiên.

Điều đáng lưu ý là không thể đảo trật tự hai câu. Nếu đảo thì ý nghĩa sẽ khác: Dùng hình ảnh *hoa tàn hoa nở* để nói sự sống thiên nhiên tuần hoàn, quay vòng như cái bánh xe luân hồi, không ngừng chuyển động. Đó là vòng sau tiếp vòng trước. Nếu nói *hoa nở hoa tàn* thì chỉ mới nói được một kiếp trong một vòng.

Tóm lại đó là phát hiện và tổng kết về quy luật luân hồi sinh hoá của tự nhiên, thiên nhiên.

Hai câu 3 – 4 là quy luật của cuộc đời con người. Có sự đối nghịch của cuộc sống vô tận đi mãi, không ngừng. Còn con người, ai cũng phải trải qua vòng sinh – lão – bệnh – tử.

Tâm trạng của nhà thơ hình như có phần ngổ ngàng, tiếc luyến, một nét gợn buồn thoáng qua vì cuộc đời qua nhanh, thời gian trôi nhanh, chưa làm được việc gì có ý nghĩa mà tuổi già đã đến, đã *lão lai tài tận, lực bất tòng tâm*.

Câu thơ còn chứng tỏ tinh thần nhập cuộc, nhập thế rất tích cực của thiền sư: muốn làm việc có ý nghĩa cho đời. Người chưa hề muốn *lão giả an chi!*

Hai câu cuối như là một lời tranh luận, chống lại cái quy luật nghiệt ngã kia. Về đạo lí nhà Phật là thể hiện quan niệm triết lí: khi con người đã ngộ đạo, đã hiểu được quy luật thì sẽ có sức mạnh lớn lao, vượt lên sự hoá sinh thông thường. Thiền sư đắc đạo thành phật là đạt tới bản thể vĩnh hằng, không sinh, không diệt, đốn ngộ như nhành mai tươi bất chấp xuân tàn.

Hình ảnh nhành mai giữa buổi xuân tàn vẫn tươi tắn không chỉ là hình ảnh thực mà nghiêng về phía tượng trưng ẩn dụ cho vẻ đẹp thanh cao, tinh khiết vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt, phàm tục. Tác giả đã mượn hình ảnh thiên nhiên để biểu tượng cho niềm tin về sự sống, sức sống bất diệt của thiên nhiên, của con người.

Tình yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên, muốn sống cho có ý nghĩa, sống trong niềm tin trong trẻo và mãnh liệt vào chính thiên nhiên và cuộc sống; đó là vẻ đẹp và chiều sâu tư tưởng của bài thơ đã phần nào vượt ra, vượt lên khỏi giáo lí đạo Phật vốn khổ hạnh u huyền.

Một tâm hồn tu hành tươi trẻ, lạc quan trong khi tuổi già, thân bệnh.

III. *Hứng muốn trở về (Quy hứng)*

1. Tác giả Nguyễn Trung Ngạn và hoàn cảnh sáng tác (1289 – 1370)

Theo *Tiểu dẫn* trong SGK.

2. Đọc – hiểu bài thơ

– *HS* đọc phiên âm chữ Hán, dịch nghĩa, học thuộc lòng bản dịch thơ.

– Trả lời các câu hỏi trong SGK, ghi tóm tắt vào vở soạn.

Định hướng:

Lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc của tác giả được thể hiện qua:

Nỗi nhớ quê hương, gắn bó với cuộc sống bình dị ở quê nhà: dâu, tằm, hương lúa, đồng nội, cua đồng béo ngậy.

Tự hào về quê hương nghèo mà tốt. Không niềm vui nào được bằng niềm vui trở về quê nhà.

Cách nói tự nhiên, khẳng định.

Xa quê thì nhớ. Nỗi nhớ ở đây bình dị, thân thuộc của những hình ảnh thân quen, mộc mạc ở quê hương đất nước hiện lên trong tâm trí viên quan đi sứ trên đất Giang Nam xinh đẹp.

Cuộc sống sung sướng không làm tác giả quên, ngược lại hình ảnh phần hoa càng làm nhà thơ nhớ quê nghèo khó.

Nỗi mong nhớ sớm được trở về quê hương.

Bài thơ không hướng tới những hình ảnh tao nhã mỹ lệ như thường thấy trong thơ trung đại. Nhưng ở đây, cái đời thường bình dị cũng trở thành đối tượng của nghệ thuật, cũng làm sáng lên vẻ đẹp tinh thần.

– Liên hệ đến bài *Tĩnh dạ tứ* của Lí Bạch đã học.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT CHUNG VÀ LUYỆN TẬP

1. Tập khái quát giá trị của mỗi bài thơ bằng một câu ngắn gọn.

– Vận nước trong hiện tại và tương lai là nền thái bình muôn thuở được tạo nên bởi đường lối vô vi đức trị cho nhân dân được thái bình (*Quốc tộ*).

– Trong lúc tuổi già, thân bệnh vẫn thanh nhàn và vui tin như nhàn mai lúc xuân tàn (*Cáo tật thị chúng*).

– Không đâu bằng đất nước quê hương. Về quê là niềm cảm hứng thường trực của những người xa quê. (*Quy hứng*)

2. Nét đặc sắc chung về nghệ thuật của ba bài thơ:

(Hình ảnh vừa mang ý nghĩa tả thực nhưng chủ yếu là nghĩa tượng trưng, cũng có khi bình dị, dân dã. Cách biểu hiện sâu xa, kín đáo hoặc nồng nhiệt tha thiết.)

3. Dựa vào hai bài thơ *Quy hứng* và *Tĩnh dạ tứ*, viết một bài văn biểu cảm về nỗi lòng một người xa quê dù là Trung Quốc hay Việt Nam.

4. Đọc tham khảo bài viết sau:

VỀ BA CHỮ "NHẤT CHI MAI" TRONG BÀI THƠ "CÁO TẬT THỊ CHÚNG" CỦA MÃN GIÁC THIỀN SƯ

Có ý kiến cho rằng dịch *nhất chi mai* thành *một nhàn mai* là sai...

Nhất chi mai là một cụm từ được sử dụng khá phổ biến trong thơ ca cổ điển phương đông. Lấy cách hiểu cục bộ vừa được phát hiện về một cụm từ vận vào một dòng thơ đã tồn tại gần nghìn năm là chuyện mạo hiểm. Trong thơ cổ, việc tìm hiểu mối quan hệ mọi mặt, đặc biệt là mặt ý nghĩa giữa hai câu thơ chẵn lẻ trong một liên (cặp) thơ là điều rất quan trọng. Mỗi câu thơ tìm thấy hình bóng của mình trong câu thơ đối diện. Vậy, muốn xác định câu thơ: *Đình tiền tạc dạ nhất chi mai* thì phải đặt nó trong tương quan với câu trên: *Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*.

Câu sau là sự phát triển liên mạch của câu trước. Ở đây, còn là sự đối thoại với quan điểm xuân tàn hoa rụng hết được câu trước nêu ra với thái độ phê phán. Nếu đã không rụng hết, ắt hẳn còn một phần nào đó tồn tại. Bởi vậy xuất hiện một số từ ở câu sau là điều tất yếu.

Do đó chỉ có thể hiểu *nhất* là một. Còn tại sao là *mai* mà không phải là bất cứ loài nào khác? Cần thấy văn học trung đại Việt Nam đã chấp nhận một số hình ảnh tượng trưng trong văn học cổ điển Trung Quốc như tùng, cúc, trúc, mai ... là chuyện bình thường. Vấn đề là xem cha ông ta đã dùng chúng một cách sáng tạo, linh hoạt như thế nào? *Mai* thường nở vào đầu xuân. *Mai* trong thơ cổ thường được xem là sứ giả báo tin xuân. Hoa mai gắn liền với mùa xuân. Nhiều chỗ, chữ *mai* thay thế chữ *xuân*:

Nhất chi xuân; Tạm tặng một nhành xuân.

Vì nở trước nên *mai* phải chống chọi với thời tiết khắc nghiệt cuối đông – đầu xuân. Song thử thách chỉ làm *mai* càng thêm sáng giá. Lục Du từng viết hơn trăm bài thơ nói về hoa mai.

Hoa mai luôn được ca ngợi: hoa mai nở sớm: tảo mai: tạc dạ nhất chi khai – một nhành mai nở sớm đêm qua (Tê Kỉ).

Ở Mãn Giác, sự tồn tại của chữ *mai* rất quan trọng. Phần vì đề thơ không có, phần vì ý nghĩa tượng trưng của nó. Nếu đổi thành lan, hoặc đào, hồng,... thì câu thơ đều mất hết ý nghĩa. Dịch câu này thêm chữ *nở* lại làm cho nó bớt đi ý nghĩa hàm súc. *Nhất chi mai* là một cụm danh từ. Trong thơ cổ, khi muốn gọi lên một dư âm lan toả, sự trường tồn, các nhà thơ thường kết thúc bài thơ bằng một cụm danh từ.

Mai tượng trưng cho mùa xuân, cho sự sống vĩnh hằng, bất diệt... *Mai* còn có *vãn mai* – mai nở muộn. *Mai* trong thơ Mãn Giác là loại mai này. Có khi đối lập giữa cảnh mai nở với hoa khác rụng hết để nói lên sự nhớ quê (Uông Trung: *Vườn xưa hoa rụng hết – Trên sông nhất chi khai*).

Càng đọc nhiều thơ về hoa mai của Trung Quốc, càng thấy rõ tầm cao tư tưởng cũng như sáng tạo nghệ thuật độc đáo của Mãn Giác thiền sư.

Lại nhớ đến bài thơ *Thương sơn* của Hồ Chí Minh.

Chẳng lẽ *nhất chi mai* ở đây cũng là tên một loài hoa – hoa nhất chi mai hay sao?

(Nguyễn Khắc Phi, *Mối quan hệ giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc qua cái nhìn so sánh*, NXB Giáo dục, 2004, tr. 19 – 23)

5. Soạn bài *Tại lầu Hoàng Hạc, tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng*.

Tiết 45

VĂN HỌC

TẠI LẦU HOÀNG HẠC, TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

(*Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*)

LÍ BẠCH

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Hiểu được tình cảm chân thành, trong sáng của Lí Bạch đối với bạn, nhận thức được tình bạn là rất đáng được trân trọng; đặc điểm phong cách thơ tuyệt cú của Lí Bạch: ngôn ngữ giản dị, hình ảnh tươi sáng, gợi cảm; củng cố kiến thức về thơ Đường – thơ đường luật: ý ở ngoài lời (ý tại ngôn ngoại), hàm súc, cô đọng.

2. Tích hợp với thơ Lí Bạch đã học ở THCS (*Tĩnh dạ tứ, Vọng Lư Sơn bộc bố* – Xa ngắm thác núi Lư) với Tiếng Việt ở bài *thực hành phép tu từ ẩn dụ, và hoán dụ*.

3. Rèn kĩ năng đọc, phân tích thơ tứ tuyệt Đường luật.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Tranh ảnh Hoàng Hạc lâu, chân dung Lí Bạch, một số bản dịch khác.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và nêu cảm nhận chung của em về ba bài thơ chữ Hán vừa tự học (khuyến khích đọc cả bản phiên âm).

2. Tại sao thơ thời Lí lại chủ yếu là thơ của thiền sư? Em hiểu thế nào là thể kệ?

3. Bài kệ *Có bệnh bảo mọi người* (Cáo tật thị chúng) có phải chỉ nhằm tuyên truyền hay giải thích giáo lí của đạo Phật? Hình ảnh một nhánh mai nở lúc xuân tàn hoa rụng có ý nghĩa gì?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

- Nhớ lại và trình bày những hiểu biết ngắn gọn của em về nhà thơ Lí Bạch.
- Tại sao người ta thường gọi Lí Bạch là "thi tiên"?
- Kể tên các bài thơ đã học của ông trong chương trình Ngữ văn THCS (lớp 7).

Đọc lại một bài mà em yêu thích nhất; giải thích vì sao em thích bài thơ đó.

- *GV nhận xét* và chuyển sang bài mới:

Lầu Hoàng Hạc (lầu Hạc Vàng) thuộc tỉnh Hồ Bắc, trên bờ Trường Giang, từ lâu đã trở thành một trong những danh lam thắng cảnh và điểm du lịch tham quan nổi tiếng của Trung Quốc. Nơi đây gắn liền với truyền thuyết Phí Văn Vi cưỡi hạc bay lên trời sau khi thi hỏng, lại là nơi khơi nguồn cảm hứng cho Thôi Hiệu viết bài thơ tuyệt tác - *Hoàng Hạc lâu*. Lí Bạch – thi tiên khâm phục đến mức viết hai câu:

Trước mắt có cảnh không nói được

Vì thơ Thôi Hiệu ở trên lầu.

(Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc,

Lí Bạch đề thi tại thượng lầu.)

Nhưng vào một dịp khác ông lại có bài thơ tiễn bạn từ ngôi lầu này – cũng rất nổi tiếng.

- *Cho HS xem tranh ảnh chân dung Lí Bạch, lầu Hoàng Hạc.*

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN ĐỌC – TÌM HIỂU KHÁI QUÁT

1. Tác giả (701 – 762)

- *HS đọc SGK*, trình bày những nét chính.

- *GV nhấn mạnh* những điểm chính:

Về cuộc đời và tính cách của nhà thơ lãng mạn cổ điển trung đại số một – thi tiên – kiếm khách hào hùng.

Những chủ đề chính trong thơ Lí Bạch: khát vọng giải phóng cá tính, vươn tới lí tưởng cao cả, bất bình trước hiện thực tầm thường, tình bạn, thơ, thiên nhiên, uống rượu...

Phong cách thơ lãng mạn hào hùng, tinh tế, bay bổng, hồn nhiên, giản dị.

2. Đọc văn bản

– *Yêu cầu HS* đọc cả bản phiên âm, dịch nghĩa và bản dịch thơ của Ngô Tất Tố; giọng buồn bã khuâng, trong sáng, chậm rãi; nhận xét thể loại của bản dịch với nguyên tác.

– *HS đọc diễn cảm* và tự nêu nhận xét; GV nhận xét.

Định hướng:

Ngô Tất Tố có bản dịch hay, chuyển được cái thần, cái hồn của bài thơ nguyên tác. Tuy nhiên, vì chuyển sang thể lục bát nên cũng vẫn có một đôi chữ không thể hiện hoàn toàn đúng, làm mờ đi nét nghĩa sâu xa, gợi cảm của tác giả. Chẳng hạn: *cố nhân* là bạn cũ ở đây chỉ dịch là bạn. Bạn với bạn cũ khác nhau nhiều (một người bạn cũ hơn trăm người bạn mới – tục ngữ Nga); *cô phàm* dịch là bóng buồm chưa chở được cái cô đơn, lẻ loi của nó...

3. Thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt đường luật. (HS nêu nhận xét)

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Hai câu đầu

– *HS đọc lại* hai câu đầu, so sánh giữa phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ trên cơ sở bản dịch nghĩa.

– *GV hỏi:* Hai câu đầu cho ta biết những điều gì về người bạn của Lí Bạch?

– *HS trả lời.*

Định hướng: Hai câu thơ đã gợi ra trước người đọc không gian và thời gian của một chuyến đi của Mạnh Hạo Nhiên – nhà thơ – bạn thân vong niên (hơn Lí 10 tuổi) của Lí Bạch.

Không gian: điểm xuất phát: lầu Hoàng Hạc (phía tây). Điểm đến Dương châu – ở phía đông – một nơi phồn hoa của Trung Quốc – một khoảng không gian rộng lớn, một chuyến đi dài.

Thời gian: tháng ba – cuối mùa xuân – mùa hoa khói.

Cách đi: đi thuyền, xuôi dòng Trường Giang.

– *GV hỏi:* Từ *cố nhân* mở đầu bài thơ tiễn bạn gợi cho em điều gì?

– HS suy ngẫm, trả lời.

Định hướng: Gợi mối quan hệ gắn bó thân thiết đã từ lâu giữa nhà thơ với bạn. Cảnh mùa xuân đẹp, lầu cao cổ kính, dòng sông dài mênh mang như đưa bạn vào cõi tiên, cố nhân như cánh hạc vàng ngày xưa.

2. Hai câu cuối

– HS đọc diễn cảm.

– GV nêu vấn đề: Thảo luận nhóm về cảm nhận và ý nghĩa những hình ảnh nổi bật ở hai câu này: Hình ảnh cánh bướm khuất dần trong bầu trời xanh biếc hay "dòng sông chảy ngang qua bầu trời" (bên trời).

– GV theo dõi, giúp đỡ HS làm việc.

– Các nhóm cử đại diện phát biểu.

Định hướng:

– Hình ảnh cánh bướm khuất dần, nhỏ dần và cuối cùng mất hẳn trong bầu không gian xanh biếc là một hình ảnh thực, cũng là một hình ảnh biểu tượng thể hiện cái nhìn lưu luyến của nhà thơ đang đứng trên lầu Hoàng Hạc trông theo thuyền bạn xa dần, xa dần, hút tâm con mắt.

Nguyễn Bính sau này có câu thơ tiễn người yêu của cô gái tương tư nhìn thuyền chàng trai ra đi từ khuôn cửa tò vò:

Hôm qua xuống bến xuôi đò

Thương nhau, qua cửa tò vò nhìn nhau

Anh đi đó, anh về đâu

Cánh bướm nâu, cánh bướm nâu... cánh bướm.

Có ý kiến cho rằng, để tả nỗi cô đơn của con người, tác giả đã chuyển vào cái cô đơn của cánh bướm lẻ bạn (*cô phàm*) một cách chủ quan vô lí. Bởi ở thời điểm ấy, trên dòng Trường Giang hắt thuyền bè ngược xuôi tấp nập, sao lại chỉ thấy có cánh bướm thuyền bạn? Chỉ vì người đi và người tiễn đều buồn, đều lưu luyến lúc chia xa nên người tiễn chỉ nhìn thấy cánh bướm cô đơn trên dòng sông rộng dài, không chú ý đến cái gì khác.

Chúng tôi cho rằng, ý kiến trên là có lí nhưng không phải không có phần suy đoán chủ quan. Bởi, vẫn có thể, có lúc, vào thời điểm tình cờ đó bên bờ sông Trường Giang, trong con mắt của người tiễn đứng trông theo từ lầu Hoàng Hạc, quả thực mênh mông vắng ngắt, chẳng có một bóng thuyền bè, ngoài chiếc thuyền nhỏ nhoi, với cánh bướm nhỏ dần, xa dần.

Phải đứng trên tầng lầu cao mới có thể bao quát được cảnh ấy.

Đặc biệt là hình ảnh trong câu thơ kết: dòng Trường Giang chảy vào cõi trời, chảy ngang bầu trời. Hình ảnh này, một mặt diễn tả tưởng tượng phi phàm bay bổng lãng mạn của Lí Bạch khởi sắc từ hiện thực. Màu xanh của nước, màu xanh của bầu trời cuối xuân nối liền với nhau (*xuân giang, xuân thủy, tiếp xuân thiên* (Hồ Chí Minh); nước trời một sắc (*thu thủy cộng trường*

thiên – nhất sắc); oà ra một không gian vô cùng bát ngát, khoáng đạt. Ở một trường hợp khác, Lí Bạch lại tưởng tượng: Sông Hoàng Hà tuôn nước xuống từ trời xanh); mặt khác hình ảnh thơ gợi tình cảm và tưởng tượng về người ra đi – như đang đi dần vào cõi tiên như bay theo truyền thuyết cánh hạc vàng ngàn xưa trong câu chuyện cổ.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Vì sao bài thơ chỉ gồm 28 chữ mà riêng nhan đề đã tới 10 chữ?

(Đó là một thực tế, một thói quen sáng tác hay một đặc điểm thi pháp của thơ Đường. Thơ thì cô đọng, hàm súc nhưng nhan đề lại dài như là thông báo hoàn cảnh khơi gợi cảm hứng hoặc như là lối ghi nhật kí kể việc, kể chuyện bằng thơ. Muốn gọn, bài thơ này chỉ cần đặt nhan đề: *Tiến bạn*.)

2. Ý tại ngôn ngoại (ý ở ngoài lời) trong bài thơ thể hiện như thế nào?

(Bằng bạc trong cả bài, trong từng câu, từng chữ; tả cảnh ngụ tình, trong từ *cố nhân*, trong *yên hoa tam nguyệt*, trong *cô phàm*, trong *bích không tận* và cuối cùng trong *Trường Giang thiên tế lưu*.)

3. Chủ đề bài thơ là gì? Tác giả đã thể hiện chủ đề đó như thế nào?

(Ca ngợi tình bạn chân thành, sâu sắc. Thể hiện tình bạn qua một cuộc tiễn đưa trong một không gian, thời gian, địa điểm rất có ý nghĩa, trong một cái nhìn theo không người thương nhớ, trong một cánh buồm trên một con thuyền xuôi mái xuôi dòng sông. Dòng sông, con thuyền, cánh buồm và người bạn đứng trên lầu cao... tất cả hoà với nhau để ca lên bài ca tình bạn, tình người muôn thuở bất tuyệt. Thiên nhiên đồng nhất với con người. Cái tôi trữ tình hoà lẫn trong thiên nhiên và ngoại cảnh. Nét độc đáo của bài thơ này là ở đó.)

4. HS đọc lại nội dung Ghi nhớ trong SGK.

5. Soạn bài *Cảm xúc mùa thu*.

TIẾT 46
VĂN HỌC

CẢM XÚC MÙA THU
(Thu hứng)

ĐỖ PHỦ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng:

+ Cảm thông với tấm lòng Đỗ Phủ – người từng bày tỏ nỗi niềm quanh năm, suốt đời lo vì dân của mình. Qua cảm xúc mùa thu ở Ba Thục, tác giả thể hiện nỗi lo âu cho đất nước, nỗi buồn nhớ quê hương và nỗi ngậm ngùi cho thân phận mình.

+ Bài thơ tiêu biểu cho đặc điểm nghệ thuật thơ Đường: đối cảnh sinh tình (lòng buồn – cảnh buồn theo).

2. Tích hợp với các bài thơ đã học của Đỗ Phủ ở THCS (*Bài ca nhà tranh bị gió thu phá*), với 3 bài tự học *Hoàng Hạc lâu*, *Khuê oán*, *Điểu minh giản*, với tiết trả bài tập làm văn số 3.

3. Rèn kĩ năng đọc – phân tích thơ Đường của Đỗ Phủ.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Tranh chân dung Đỗ Phủ, nhà Đỗ Phủ ở Ba Thục.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ vừa học của Lí Bạch (bản phiên âm chữ Hán, bản dịch thơ).

2. Thử so sánh cảm hứng về đề tài tình bạn thể hiện trong bài thơ này với bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến đã học ở THCS.

3. Giải thích nghĩa đen của câu thơ: *Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu*. Phân tích cái hay cái đẹp của câu thơ này.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– Nếu Lí Bạch được vinh danh là *Thi tiên* thì Đỗ Phủ – người bạn lớn vong niên của *Thi tiên* lại được xưng tụng là *Thi sử* – *Thi Thánh*. Ông thánh làm thơ. *Thu hứng* là một trong những bài thơ đặc sắc của ông, được viết trong thời gian lưu lạc xa quê.

– Cho HS xem lại chân dung Đỗ Phủ, căn nhà tranh của Đỗ ở Ba Thục (Tứ Xuyên). HS có thể nhận xét về mặt của Đỗ Phủ so với Lí Bạch.

– GV nói lời dẫn vào bài bằng cách gợi nhớ lại bài thơ *Mao ốc vị thu phong sở phá ca* (Bài ca nhà tranh bị gió thu phá) đã học ở THCS.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Tác giả (712 – 770)

– GV yêu cầu HS dựa vào *Tiểu dẫn* trong SGK, trình bày lại cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của Đỗ Phủ.

– GV nhấn mạnh những điểm chính:

Cả cuộc đời nghèo khổ, lưu lạc, chí lớn phò vua giúp nước không thành.

Nhà thơ hiện thực vĩ đại – danh nhân văn hoá thế giới.

Thơ Đỗ Phủ, nội dung phong phú, sâu sắc – lịch sử bằng thơ chứa chan tình yêu nước và nhân đạo; nghệ thuật điêu luyện, phong cách trầm uất.

Đỗ Phủ có ảnh hưởng lớn đến các nhà thơ Việt Nam trung đại (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du).

2. Hoàn cảnh sáng tác của bài thơ

– HS dựa vào chú thích (1) trong SGK, nói lại hoàn cảnh sáng tác của bài thơ.

– GV bổ sung:

Khi đất nước kiệt quệ vì chiến tranh loạn li thì Đỗ Phủ cũng lưu lạc tới Ba Thục, ngụ ở Quỳ Châu (Tứ Xuyên). Năm 766, ở nơi núi non hùng vĩ, hiểm trở, xa cách quê hương gia đình mấy nghìn dặm đã khơi nguồn cho nhà thơ viết chùm thơ mùa thu gồm 8 bài mà *Thu hứng* là bài đầu tiên.

3. Đọc

– GV nêu yêu cầu cách đọc: giọng điệu chậm buồn, tha thiết, nhịp thơ 4 – 3 hoặc 2 – 2 – 3.

– 3 – 4 HS đọc diễn cảm toàn bài cả bản phiên âm, bản dịch nghĩa và bản dịch thơ.

– GV nhận xét kết quả đọc.

4. Thể thơ và bố cục

– HS nhận xét thể thơ trong nguyên tác và trong bản dịch thơ.

– GV nêu vấn đề và hỏi: Có thể chia bài thơ theo cấu trúc chung – phổ biến của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Lại cũng có thể chia bài thơ thành 2 phần: 4 câu đầu (tiền giải) và 4 câu cuối (hậu giải). Ý kiến của em?

– HS lựa chọn và trả lời.

– GV lựa chọn cách đọc – hiểu chi tiết theo ý kiến sau.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Bốn câu đầu

– HS đọc diễn cảm 4 câu đầu trong cả 3 văn bản (phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ).

– GV hỏi: 4 câu đầu tả cảnh mùa thu ở đâu? Cảnh hiện ra trước mắt người đọc như thế nào?

– HS trả lời cảm nhận khái quát.

Định hướng:

Cảnh mùa thu ở Quỳ Châu (Tứ Xuyên – Ba Thục, miền núi phía tây Trung Quốc, thượng nguồn sông Trường Giang).

Cảnh thiên nhiên dữ dội, bí hiểm, âm u.

– GV hỏi: Vì sao có thể nhận xét như thế? Trong 4 câu thơ, thấy xuất hiện 4 hình ảnh thiên nhiên mùa thu. Đó là những hình ảnh nào? Cách tả của tác giả có gì độc đáo?

– HS suy nghĩ và lần lượt trả lời từng ý.

Định hướng:

4 hình ảnh xuất hiện lần lượt trong 4 câu:

Câu 1: Những hạt sương rơi lác đác trên rừng cây phong.

Câu 2: Những dãy núi mờ mịt trong sương, càng thêm hiu quạnh.

Câu 3: Những đợt sóng Trường Giang dữ dội cao tới lưng trời.

Câu 4: Những đám mây đùn nơi cửa ải xa xôi.

Cảnh thu thật khác xa cảnh thu dưới đồng bằng hoặc nơi thị thành, nơi bờ biển. Đúng là cảnh thu miền núi non biên viễn.

– GV nêu vấn đề: Trong cảnh ấy vẫn ngấm ngụ tình của người viết. Đó là cảm xúc gì, tâm trạng gì?

– HS căn cứ vào các hình ảnh thơ, cách miêu tả để suy ngẫm và suy luận, phát biểu.

Định hướng:

Cảnh thu ở đây được nhìn từ xa, cảnh rộng bao quát. nhưng qua cách tả cũng đã có thể suy đoán được cảm xúc và tâm trạng của tác giả.

Đó là tâm trạng buồn, lo: *điều thương, tiêu sâm*.

Không gian mùa thu nơi núi non dồn nén, dữ dội, ngấm thể hiện nỗi lo âu nơi biên giới chưa thật sự bình yên sau những năm chiến tranh, loạn lạc liên miên (loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh).

Tuy nhiên ở đây, cảnh vẫn lẫn tình. Tình nằm ẩn sâu trong cảnh.

2. Bốn câu sau

– HS đọc 2 câu 5 – 6.

– GV hỏi:

+ Hai câu 5– 6 trong thơ đường luật bát cú thất ngôn phải sử dụng biện pháp nghệ thuật gì?

+ Em hiểu ý hai câu thơ này như thế nào?

+ Nói lại bằng văn xuôi giản dị.

– HS trả lời, diễn xuôi từng câu thơ dựa vào bản dịch nghĩa.

Định hướng:

Phép đối: đối ý, đối từ, đối thanh...

Khóm cúc hai lần đã nở hoa làm nước mắt từ trước vẫn tuôn rơi.

Con thuyền lẻ loi buộc mãi nỗi lòng nhớ vườn cũ.

– GV hỏi: Tại sao tác giả chọn hai hình ảnh *hoa cúc* và *con thuyền*?

– HS giải thích.

Định hướng:

Vì đó là những hình ảnh không chỉ tiêu biểu cho mùa thu mà hàm chứa ý nghĩa ẩn dụ – tượng trưng sâu sắc.

Cúc là hoa của mùa thu cũng như sen, phượng là hoa của mùa hè.

Con thuyền – tượng trưng cho cuộc đời, cho con người nổi trôi, luân lạc. Con thuyền mang chở tâm tình con người.

– GV hỏi: Phát hiện các động từ nhiều hàm ý trong 2 câu thơ trên. Đặc sắc trong cách kết hợp ngữ pháp thơ của Đỗ Phủ ở đây như thế nào?

– HS có thể phân tích, suy luận dựa trên bản dịch tiếng Việt nhưng tốt hơn, cụ thể hơn là thử đối chiếu, so sánh với nguyên tác qua bản phiên âm.

Định hướng:

Các động từ: *khai* (nở) và *hệ* (buộc) kết hợp với các bổ ngữ (*tha nhật lệ* – nước mắt tuôn rơi) và *cố viên tâm* (nỗi lòng nhớ vườn cũ quê nhà).

Chú ý thêm từ *lưỡng*: nở hai lần, nở rồi lại nở. Hoa cúc nở hai lần, lần nào cũng nở ra nước mắt..

Nhất: một, duy nhất chỉ có con thuyền buộc mãi vào trái tim trĩu nặng nhớ thương vò võ cô quạnh của người ở xa quê.

Như vậy, trong 2 câu này, tình đã lấn cảnh. Cảnh mở, là cái phương tiện bên ngoài để nói tâm trạng, cảm xúc, nỗi lòng.

– HS đọc tiếp 2 câu cuối.

– GV hỏi: Hai câu cuối so với 2 câu trên có gì khác biệt? Nhà thơ quay ra tả ảnh buổi chiều bên sông nơi thành Bạch Đế với cảnh rộn ràng dao thước và tiếng chày đập áo vang vang để làm gì?

– HS liên tưởng, suy luận, phát biểu.

Định hướng:

Trời dần về tối (mộ). Tả âm thanh rộn ràng tiếng dao thước chuẩn bị cắt may áo rét, tiếng chày đập vải, đập áo rét vang vang dồn dập bên bờ sông là tả cái đặc trưng riêng của cuộc sống sinh hoạt của cư dân nơi đây mỗi khi thu qua, đông tới. Mặt khác nhà thơ hướng ra bên ngoài nhưng lại khơi gợi nỗi nhớ quê, nhớ nhà, nhớ người thân càng da diết.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Thực chất *Thu hứng* là gì?

(là nỗi buồn nhớ quê hương, nhớ người thân khi mùa thu về nơi đất khách)

2. Nhưng mùa thu – cảnh thu ở đây vẫn rất riêng, rất độc đáo. Những nét nổi bật nhất? (núi non, sương móc, sóng dậy, mây đùn quan ải...)

Và tình thu được thể hiện khéo điều luyện đến thế nào (hoa cúc hai lần nở ra nước mắt; con thuyền buộc chặt vào trái tim thương nhớ).

Nhà thơ của mọi người, giữa mọi người, hoà quyện niềm riêng chung như thế nào? (Lắng nghe âm thanh cuộc sống nhân dân, càng khơi thêm nỗi nhớ quê xa, nhớ gia đình, người thân...)

3. Đọc nội dung *Ghi nhớ* trong SGK.

4. Đọc thêm một số bài thơ thu khác của Đỗ Phủ:

THU HỨNG (bài 2)

*Nghe nói Trường An tựa cuộc cờ,
Trăm năm thế sự xót xa chưa?
Lâu dài nếp cũ người trông mới,
Áo mũ triều nay kiêu khác xưa.
Canh bắc ải quan rên trống gióng,
Dẹp tây xe ngựa rộn tin đưa.
Cá rồng tịch mịch, sông thu lạnh,
Nước cũ bình yên, chạnh mối tơ.*

(K.D. dịch)

Dịch nghĩa:

*Nghe nói tình hình Trường An biến chuyển như cuộc cờ,
Trăm năm cuộc đời biết bao đau xót.
Nhà cửa vương hầu đều đổi chủ mới,
Áo mũ văn võ khác hẳn thời xưa.
Quan san Trục Bắc vang động tiếng trống, tiếng chiêng,
Cuộc chinh tây đang nhộn nhịp ngựa xe, tờ hịch có cài lông gà truyền đi
tới tấp.
Ở phủ Quỳnh Châu đây, sông thu lạnh lẽo, rồng cá im lìm,
Lòng lại nhớ đến nơi cố đô Trường An ngày trước.*

TRUNG THU

*Thu cảnh kim tiêu bán,
Thiên cao nguyệt bội minh*

*Nam lâu thuyền yển thưởng,
Ti trúc tấu thanh thanh.*

Dịch thơ:

*Cảnh thu nay đúng nửa rồi,
Trăng thu thêm sáng, khung trời thêm cao.*

*Lầu nam ai rót rượu dào,
Tiếng tơ, tiếng trúc, thanh tao nhịp nhàng.*

(Thái Giang dịch)

Dịch nghĩa:

*Cảnh thu tới nay vừa được nửa,
Trời cao trang sáng bội phần.
Ai yến tiệc trên lầu nam,
Tiếng tơ, tiếng trúc vang lên trong trẻo.*

(Thơ Đường, tập 2,
NXB Trẻ, TPHCM, 1989, tr. 119)

5. Đọc thêm bài thơ *Bến đò xuân đầu trại* của Nguyễn Trãi, so sánh hình ảnh hai con thuyền mùa xuân và mùa thu trong hai bài thơ, rút ra nhận xét.

6. Soạn bài đọc thêm:

– *Thơ Hai-cư* của Ba-sô.

– *Lầu Hoàng Hạc, Nỗi oán của người phòng khuê, Khe chim kêu.*

Tiết 47

LÀM VĂN

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

A. Kết quả cần đạt

1. Nắm được các yêu cầu cơ bản của việc trình bày một vấn đề trước nhiều người, tức là khả năng lập ngôn và thuyết phục người nghe đồng ý, đồng tình, đồng cảm với luận điểm của mình.

- Biết cách trình bày một vấn đề theo đề cương đã chuẩn bị.
- Rèn luyện tính tự tin và khả năng điều chỉnh bài nói cho phù hợp với đối tượng và tình huống cụ thể.

2. Tích hợp với Văn, Tiếng Việt và với vốn sống thực tế của bản thân.

B. Thiết kế dạy _ học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

– GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận một số câu hỏi sau:

1. Trong hoạt động giao tiếp hằng ngày thì hình thức giao tiếp nào được sử dụng với tần số cao nhất? Tại sao?

2. Trong cuộc sống hằng ngày, có thể gặp những hình thức giao tiếp bằng lời nói nào?

3. Các hình thức nói ấy có gì giống và khác nhau?

4. Mỗi người đều có thể nói đúng, nói hay được không? Tại sao?

– GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Trong hoạt động giao tiếp hằng ngày thì hình thức giao tiếp bằng lời nói được sử dụng với tần số cao nhất, vì:

a) Trong gia tộc, gia đình:

- Con cái thường phải chào hỏi bố mẹ, đề đạt yêu cầu nguyện vọng...
- Bố mẹ thường phải dặn dò nhắc nhở hoặc giải thích về khả năng đáp ứng hay không đáp ứng được các yêu cầu nguyện vọng của con cái...
- Anh chị em trao đổi tam tư tình cảm hoặc trao đổi về công việc...
- Các cuộc gặp mặt nhân dịp giỗ, tết thì các thành viên trong gia tộc, gia đình thường phải trao đổi bàn bạc công việc chung hoặc hàn huyên tâm sự...

...

b) Khi đến trường hoặc đến cơ quan:

– Thầy– trò giao tiếp với nhau trong giờ học chính khóa, ngoại khóa, giờ ra chơi...

– Hoạt động giao tiếp trong các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt chi đoàn...

– Bạn bè cùng lớp, cùng trường trò chuyện với nhau trong giờ ra chơi, trong các buổi đi tham quan, dã ngoại...

– Thầy– trò, bạn bè gặp gỡ và trò chuyện nhân ngày 20 – 11 hoặc các ngày kỉ niệm lớn...

– Ở cơ quan, lãnh đạo và nhân viên giao tiếp trong và ngoài giờ hành chính, giờ lao động; nhân viên giao tiếp với nhân viên trong quan hệ công việc hoặc quan hệ cá nhân,...

...

c) Trong xã hội:

– Các hoạt động giao tiếp khi đến cơ quan bạn, đến cửa hàng, đến triển lãm, đến rạp xem phim, đến sân vận động,...

– Các hoạt động giao tiếp trong việc giải quyết các tranh chấp, các va chạm về quyền lợi vật chất hoặc tinh thần,...

...

Tóm lại, trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong học tập, công tác, chúng ta thường xuyên gặp tình huống phải trình bày một vấn đề nào đó trước tập thể hoặc trước người khác để bày tỏ những suy nghĩ, tình cảm của mình nhằm mục đích thuyết phục người nghe đồng ý, đồng tình với mình.

2. Có thể gặp hai hình thức giao tiếp bằng lời nói là:

a) *Giao tiếp tự do*:

Đây là hình thức thường diễn ra ngoài giờ hành chính, giờ lao động, giờ học chính khóa... Nó thường là các cuộc trò chuyện, trao đổi tư tưởng tình cảm mang tính chất của những quan hệ cá nhân, do đó hoàn toàn tự do về nội dung (muốn nói gì thì nói), về thời gian (nói bao lâu tùy thích), về không gian (nói ở đâu cũng được) và về ngôn ngữ (có thể dùng biệt ngữ, tiếng lóng, cử chỉ điệu bộ...).

b) *Giao tiếp quy phạm*:

Đây là hình thức diễn ra trong giờ hành chính, giờ lao động, giờ học... Nó là hoạt động giao tiếp có nội dung quy định, thời gian quy định, không gian quy định và ngôn ngữ phải đảm bảo tính trong sáng, chuẩn mực.

* Hai hình thức trên khác nhau ở chỗ:

- Giao tiếp tự do là khẩu ngữ thân mật, suông sã.
- Giao tiếp quy phạm là một trong những hình thức hoạt động văn hoá của con người.

3. Từ xưa, cha ông ta đã dạy "học ăn, học nói, học gói, học mở", nghĩa là muốn nên người thì cái gì cũng phải học; trong đó cái "học nói" là một trong những điều kiện quan trọng nhất để làm người bởi "ăn không nên đọi, nói không nên lời" được coi là một sự sỉ nhục.

Thế nhưng, nhiều người cứ tưởng đã là con người thì ai mà chẳng nói được, việc gì phải học? Đó là một suy nghĩ rất sai lầm. Đúng là con người ta sinh ra đã biết khóc cười: *Con người có miệng có môi – Khi buồn thì khóc khi vui thì cười*, nhưng khóc cười (hiểu theo nghĩa là nói năng, bày tỏ thái độ tình cảm) cũng có ba bảy loại khác nhau. Chẳng học hành gì cả mà nói thì đó là nói tự phát, thường không có đầu có đuôi, do đó thường không "truyền" được đúng ý nghĩ của mình tới người nghe và hiển nhiên là người nghe chẳng hiểu gì cả, đôi khi còn cảm thấy buồn cười. Học hành bài bản, rèn luyện kỹ lưỡng thì có thể nói đúng được điều mình cần nói, giúp cho người nghe dễ dàng "hiểu" được điều cần trao đổi, bàn bạc để tìm ra tiếng nói chung.

Như vậy, trong lời dạy của cha ông ta, thì:

- Học "ăn" tức là "ăn trông nôi, ngồi trông hướng".
- Học "nói" tức là nói có đầu có đuôi, nói có văn hóa: *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang – Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe*.
- Học "gói, mở" tức là học làm một cách có ý thức, có bài bản, có trình tự...

Tóm lại, ai cũng có thể nói đúng, nói hay nếu có quyết tâm học tập, rèn luyện để trở thành một người "lập ngôn".

Hoạt động 2

XÁC LẬP CÁC THAO TÁC CHUẨN BỊ

– GV hướng dẫn HS thực hiện các thao tác: Chọn đề tài:

a) Tên đề tài:

- Vấn đề "Thời trang và tuổi trẻ".
- Vấn đề "Môi trường và sự sống của con người".
- Vấn đề "Hiểm họa ma túy học đường".

...

b) Điều kiện để chuẩn bị cho bài nói (thuyết trình):

- Phải am hiểu sâu sắc vấn đề sẽ trình bày.
- Phải có hứng thú chuẩn bị thì mới có hứng thú trình bày.
- Phải có tư liệu, số liệu phong phú về vấn đề sẽ trình bày.

...

c) Xác định đối tượng nghe:

- Nói cho ai nghe?
- Trình độ, tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp... của người nghe?

d) Xác định mục đích nói:

- Nói để tham khảo trong một buổi ngoại khóa?
- Nói để giáo dục hoặc giao nhiệm vụ?

e) Xác định cách nói:

- Bước 1: nói đúng, thông tin chính xác, ngôn ngữ chuẩn mực
- Bước 2: nói hay, thông tin mới mẻ, ngôn ngữ sinh động, có "khẩu khí" hùng biện.

Hoạt động 3

LẬP DÀN Ý CHO BÀI TRÌNH BÀY

– *GV hướng dẫn* HS thực hiện các thao tác sau:

1. Xác định các ý chính:

Ví dụ:

a) Vấn đề "Thời trang và tuổi trẻ" gồm các ý sau:

+ Trang phục là thứ bắt buộc phải có đối với con người văn minh, văn hóa; nhất là đối với phụ nữ.

+ Trang phục phù hợp với cộng đồng, với thời đại, hài hòa với cá nhân... được coi là "thời trang".

+ Trang phục đẹp, hiện đại (thời trang) tức là phải "y phục xứng kì đức".

b) Vấn đề "Môi trường và sự sống của con người":

+ Môi trường là các điều kiện tự nhiên và xã hội quanh ta, nó có vai trò quyết định sự sống của chúng ta.

+ Có ý thức bảo vệ môi trường tức là có ý thức bảo vệ sự sống của chính mình.

+ Hủy hoại môi trường sống là hành vi tự sát.

2. Chia tách ý chính thành các ý nhỏ:

Ví dụ: Vấn đề "Thời trang và tuổi trẻ":

+ Trang phục là thứ bắt buộc phải có:

– Người Việt ta thường nói "com ăn áo mặc" với ý nghĩa "ăn" và "mặc" là hai trong những nhu cầu thiết yếu của con người. Lại nói "com no áo ấm" với ý nghĩa là cái đích tối thiểu của lao động.

– Từ "com no áo ấm" đến "ăn ngon mặc đẹp" được coi là một chặng đường phấn đấu gian khổ của con người, trong đó cái đích hướng tới là "đẹp".

– Nói như thế có nghĩa là, ở các mức độ khác nhau, trang phục là một trong những tiêu chí để đánh giá con người, nhất là đối với người phụ nữ.

+ Trang phục phải phù hợp với cộng đồng:

– Người Việt có các trang phục truyền thống của mình, cho nên dù có cách tân kiểu gì cũng phải chú ý kế thừa và phát triển cái đẹp truyền thống, chẳng hạn cái áo dài của người phụ nữ Việt Nam là một ví dụ điển hình.

– Trong thời đại giao lưu hội nhập hiện nay, chúng ta có thể chọn lọc các loại trang phục của các dân tộc bạn và sử dụng có sáng tạo, chẳng hạn bộ com-lê của nam giới, các kiểu váy của phụ nữ...; nhưng điều quan trọng nhất là trang phục phải hài hòa với hình thể, nghề nghiệp... của mỗi cá nhân.

+ Trang phục phải đúng với tinh thần "y phục xứng kì đức", nghĩa là cùng với vẻ đẹp hình thức còn cần phải chăm sóc vẻ đẹp của nhân cách và tâm hồn, nếu không cái y phục hình thức sẽ trở nên lòe loẹt, kệch cỡm.

– Chẳng hạn mặc đẹp nhưng luôn mồm văng tục.

– Mặc đẹp nhưng lười học.

– Mặc đẹp nhưng phạm tội.

...

Hoạt động 4

THỰC HIỆN VIỆC TRÌNH BÀY

– GV hướng dẫn HS thực hành từng thao tác:

1. Lời dẫn:

(Giả định nói với các bạn đồng trang lứa trong một diễn đàn của chi đoàn hoặc của lớp với chủ đề "Thời trang và tuổi trẻ")

* Thưa các bạn!

Tuổi trẻ chúng ta có rất nhiều nhu cầu chính đáng, trong đó có nhu cầu được mặc đẹp. Tôi rất thích một lời dạy của cha ông ta là: "ăn cho mình, mặc cho người"! Nghĩa là việc mặc như thế nào cho đẹp không chỉ là "sở thích tuyệt đối của mỗi cá nhân" như một số bạn vừa phát biểu! Sau đây là những suy nghĩ của cá nhân tôi, rất mong các bạn vui lòng lắng nghe và cùng nhau trao đổi, thảo luận. Các bạn có đồng ý như vậy không ạ?

2. Phần trình bày:

+ Có lẽ một trong những bằng chứng quan trọng để phân biệt con người với con vật là con người thì có mặc quần áo, còn con vật thì không. Nói cách khác, mặc là một nhu cầu thiết yếu bậc nhất của con người văn minh, văn hóa.

+ Từ xa xưa, con người đã biết che thân bằng vỏ cây, bằng lá rừng...; ngày nay con người ngày càng chú trọng đến việc ăn mặc hơn bao giờ hết, nhất là tuổi trẻ chúng ta và đặc biệt là các bạn nữ. Trước hết, mặc là một nhu cầu được làm đẹp về hình thức, nhưng mặc như thế nào là đẹp lại là một vấn đề không đơn giản chút nào.

+ Có bạn cho rằng, mặc như thế nào là quyền của tôi, là "sở thích cá nhân tuyệt đối" của tôi, tôi thích gì mặc nấy, xin mọi người đừng can thiệp. Theo tôi, bạn nào nói như vậy thì chỉ đúng một nửa (sở thích cá nhân), còn một nửa nữa chưa đúng, vì:

– Nếu lội xuống ruộng, đào mương thoát nước, hoặc vào nhà máy công xưởng... mà bạn mặc com-lê, áo dài, quần bò... thì rõ ràng là không chấp nhận được.

– Ngược lại, nếu đi dự lễ hội, dự đám cưới... mà quần áo lôi thôi, nhàu nhĩ... cũng không được.

– Nếu các bạn gái đi học mà mặc áo ngắn ngang bụng, quần bò trễ dưới rốn tới cả chục phân liệu có coi là đẹp được không?

– Có bạn cao ngồng lại mặc quần áo ngắn cũn cỡn, có bạn thấp tè lại ăn mặc lờ xờ, bạn da đen mặc màu tối, bạn da trắng mặc màu sáng... liệu có thật là đẹp hay không?

Vì vậy, theo tôi, cùng với "sở thích cá nhân", ăn mặc còn phải phù hợp với hoàn cảnh, với công việc và với cả vóc người của mỗi cá nhân nữa. Nói ngắn gọn, cái đẹp là sự hợp lí và sự hài hòa.

...

3. Phần kết luận:

Thưa các bạn, dù sao trên đây cũng chỉ là những suy nghĩ cá nhân của tôi, rất mong được các bạn góp ý, trao đổi để chúng ta có thể đi tới một quan

niệm chung về cái đẹp trong cách ăn mặc theo đúng tinh thần "y phục xứng kì đức"!

Xin chân thành cảm ơn các bạn đã chú ý lắng nghe!

– GV chỉ định 3 HS lần lượt đọc chậm, rõ Ghi nhớ trong SGK.

Đọc tham khảo

1. TRANG PHỤC

Không kể trên đường tuần tra, nơi rừng rậm hay suối sâu... phải cởi giày ra đi chân đất, thông thường trong doanh trại hay nơi công cộng, có lẽ không ai mặc quần áo chỉnh tề mà lại đi chân đất, hoặc đi giày có bít tất đầy đủ nhưng phanh hết cúc áo, lộ cả da thịt ra trước mặt mọi người.

Người ta nói "ăn cho mình, mặc cho người" có lẽ nhiều phần đúng. Cô gái một mình trong hang sâu chắc không váy xoè váy ngắn, không mắt xanh môi đỏ, không tô đỏ chót móng chân móng tay. Anh thanh niên đi tát nước hay câu cá ngoài cánh đồng vắng chắc không chải đầu mượt bằng sáp thơm, áo sơ-mi là phẳng tấp... Trang phục không có pháp luật nào can thiệp, nhưng có những quy tắc ngầm phải tuân thủ, đó là văn hoá xã hội. Đi đám cưới không thể lôi thôi lệch théch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn. Đi dự đám tang không được mặc áo quần lòe loẹt, nói cười oang oang.

Người xưa đã dạy: "Y phục xứng kì đức". Ăn mặc ra sao cũng phải phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình và hoàn cảnh chung nơi công cộng hay toàn xã hội. Dù mặc đẹp đến đâu, sang đến đâu mà không phù hợp thì cũng chỉ làm trò cười cho thiên hạ, làm mình tự xấu đi mà thôi. Xưa nay, cái đẹp bao giờ cũng đi với cái giản dị, nhất là phù hợp với môi trường. Người có văn hoá, biết ứng xử chính là người biết tự hoà mình vào cộng đồng như thế, không kể hình thức còn phải đi với nội dung, tức là con người phải có trình độ, có hiểu biết. Một nhà văn đã nói: "Nếu có cô gái khen tôi chỉ vì bộ quần áo đẹp mà không khen tôi có bộ óc thông minh thì tôi chẳng có gì đáng hãnh diện". Chí lí thay!

Thế mới biết, trang phục hợp văn hoá, hợp đạo đức, hợp môi trường mới là trang phục đẹp.

(Băng Sơn)

2. XUNG QUANH NHỮNG VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG: CÀNG TRẺ CÀNG LO?

Theo thống kê của cảnh sát giao thông, từ năm 2001 đến năm 2005, chỉ có 5 năm nhưng số vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra trên toàn quốc có tới gần 100 nghìn vụ, làm thiệt mạng khoảng 55 nghìn người. Trong số đó có 600 vụ tai nạn giao thông thuộc loại đặc biệt nghiêm trọng, nghĩa là mỗi vụ có 3 người thiệt mạng trở lên. Đứng đầu những tỉnh, thành phố xảy ra tai nạn nghiêm trọng này phải kể đến Đồng Nai: 49 vụ, Nghệ An: 28 vụ, Bình Thuận: 20 vụ, Hà Nội: 19 vụ. Về đường sắt, con số thống kê tai nạn giao thông cũng không kém nghiêm trọng so với đường bộ, thậm chí trong những vụ tai nạn đặc biệt, số người tử vong còn cao hơn đường bộ. Trong tổng số 1800 vụ tai nạn giao thông đường sắt (làm chết khoảng 900 người), xảy ra 3 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 40 người chết và 102 người bị thương. Các nhà chuyên môn đã làm phép so sánh nếu đặt chỉ số của tai nạn giao thông theo thứ tự từ năm 2001 đến năm 2005 bên cạnh các chỉ số thu nhập GDP, dân số, số lượng phương tiện giao thông (14,5%/năm)... thì tai nạn giao thông tăng tỉ lệ thuận với phương tiện và tăng nhanh hơn so với sự tăng trưởng của GDP và dân số. Bình quân mỗi ngày tai nạn giao thông cướp đi 30 người và làm bị thương 60 người. Những ngày lễ, tết... con số này gấp hai lần. Trong đó học sinh, sinh viên hay lớp trẻ nói chung (có thể vừa là nạn nhân, vừa là nguyên nhân gây ra tai nạn) chiếm một con số đáng kể.

Những năm trước đây, người ta đã tính trung bình hàng năm có 400 vụ, làm chết 250 em và bị thương từ 400 đến 500 em. Và mỗi năm con số này lại tăng một cách đáng sợ. Theo báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, tại 31 tỉnh, thành trong cả nước; hai năm trước đây đã xảy ra 1400 vụ tai nạn liên quan đến học sinh, khiến 450 em thiệt mạng và 1.300 em bị thương. Có một đặc điểm quan trọng là những thành phố nào càng lớn, càng đông đúc thì số nạn nhân của tai nạn giao thông là học sinh, sinh viên càng nhiều. Như ở TP HCM, trong gần 100 vụ tai nạn giao thông đã có 37 học sinh tử nạn; còn ở Hà Nội, trong số 145 vụ tai nạn giao thông có 31 em học sinh tử vong; trong gần 200 vụ tai nạn giao thông ở Bình Định có 30 em thiệt mạng...

Khác với những vụ nạn giao thông thông thường, những vụ tai nạn có học sinh, sinh viên hay giới trẻ nói chung thường để lại những hậu quả nặng nề về mặt tâm lí trong xã hội và gia đình. Có những vụ xảy ra đã lâu nhưng nỗi đau trong kí ức của những người đang sống thì vô cùng dai dẳng. Chẳng hạn, vụ tai nạn gây ra cái chết thương tâm cho hai em học sinh trường Lương Thế Vinh trên đường Láng – Hoà Lạc năm 2001; vụ lái xe Huỳnh Văn Minh ở

Đồng Nai lao xe lên vỉa hè cán chết 5 em HS tuổi đời mới từ 7 đến 15, vụ tai nạn ở quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng khiến 16 người tử nạn, trong đó có 7 em học sinh tuổi đời từ 10 đến 15...

Bên cạnh những vụ tai nạn mà học sinh là nạn nhân, còn có không ít vụ do chính các em gây ra. Điển hình là vụ 9 em học sinh ở thành phố Quy Nhơn sau khi tắm biển đã nằm trên đường để bị xe cán phải khiến 2 em tử vong, 7 em bị thương, trong đó có 4 em bị thương rất nặng. Noel 2005, 4 học sinh ở TP HCM chở nhau trên một chiếc xe máy 50 phân khối đã đâm vào một chiếc xe tải và cả 4 em tử vong...

Có nhiều nguyên nhân gây ra tai nạn, nhưng trong đó hơn 80% số vụ là do những người tham gia giao thông gây ra, cụ thể: 70% do lái xe mô tô gây ra, hơn 30% vi phạm tốc độ, 105 người điều khiển xe say rượu bia. Riêng đối với học sinh, sinh viên còn có thêm các nguyên nhân như: không có bằng lái, không hiểu luật giao thông, dàn hàng ba hàng tư nghênh ngang, dùng điện thoại di động trong khi điều khiển xe, lạng lách, đánh võng, đua tốc độ...

Để khắc phục tình trạng này, Cục cảnh sát giao thông đường bộ – đường sắt đã phối hợp với Bộ GD&ĐT tăng cường công tác giáo dục và hướng dẫn thực hiện pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho học sinh ngay từ khi bắt đầu vào trường mầm non. Cụ thể là những biện pháp: tổ chức các trò chơi giao thông; biên soạn 6 đầu sách làm tài liệu giảng dạy Luật giao thông cho HS từ lớp 1 đến lớp 5. Đối với sinh viên, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Luật giao thông qua các chương trình *Tôi yêu Việt Nam*; tổ chức các cuộc thi kỹ năng lái xe an toàn; tổ chức các cuộc triển lãm về an toàn giao thông, giáo dục ý thức pháp luật...

An toàn giao thông là hạnh phúc cho mọi nhà, hạnh phúc cho tuổi trẻ học đường và hạnh phúc cho mỗi người. Chỉ vì những giây phút bốc đồng thiếu ý thức mà tự huỷ hoại cả một tương lai tươi đẹp của mình thì đó chính là gánh nặng tâm lý khủng khiếp mà các bạn trẻ đã chất lên vai xã hội và người thân. Hãy làm chủ bản thân khi tham gia giao thông chính là cách tốt nhất góp phần đảm bảo trật tự an toàn giao thông chung cho cộng đồng.

(Theo T.A., báo *An ninh thế giới*, số 548, 29-4-2006)

3. TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ: NGUYÊN NHÂN THỨ BA GÂY NÊN GÁNH NẶNG BỆNH TẬT VÀ THƯƠNG TÍCH!

Hiện nay, thương tích do tai nạn giao thông đường bộ (TNGTĐB) gây ra đang là thách thức đối với ngành Y tế công cộng và sự phát triển toàn cầu. Dự

báo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), đến năm 2020 nếu tình trạng vẫn cứ diễn ra theo xu thế này, số người chết, tàn tật do TNGTĐB sẽ tăng đến 60% và TNGTĐB sẽ trở thành nguyên nhân thứ ba trong số 10 nguyên nhân hàng đầu gây nên gánh nặng bệnh tật, thương tích.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), mỗi ngày trên thế giới có khoảng 140000 người bị thương do TNGTĐB, trong đó hơn 3000 người bị chết, 15000 người bị tàn tật suốt đời. Điều đáng nói là, trên 90% trường hợp tử vong và thương tật ở các nước có thu nhập thấp và trung bình là do thương tích trong TNGTĐB. Dự báo, con số này sẽ nhanh chóng tăng lên 95%. Ở nước ta, số người tử vong do TNGTĐB đã gấp 5 lần so với 10 năm trước. Trung bình mỗi ngày, TNGTĐB làm cho 58 người bị chết và khoảng hơn 100 người bị tàn tật suốt đời. Tại Hà Nội, mỗi ngày có khoảng 1,4 người chết và 3,6 người bị thương vì TNGT. Năm 2005, huyện Từ Liêm có 198 trường hợp TNGT (116 trường hợp xảy ra trên đường cao tốc), 18% trong số đó tử vong tại nơi xảy ra tai nạn. Một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng số vụ TNGTĐB là số lượng phương tiện tham gia giao thông, đặc biệt là số lượng xe gắn máy tăng nhanh với mức trung bình 10%/năm. Khoảng một nửa số người điều khiển xe gắn máy không có bằng lái xe và khoảng nửa trong số họ không tuân thủ Luật giao thông.

TNGTĐB không những cướp đi sinh mạng của nhiều người mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của bản thân, đời sống gia đình người bị nạn, tác động xấu đến quá trình phát triển kinh tế và đặt ra nhiều vấn đề xã hội khác. Thực tiễn trong những năm qua cho thấy, một số quốc gia trong đó có Việt Nam vẫn chỉ xem an toàn giao thông là vấn đề của giao thông chứ không phải là vấn đề của sức khỏe cộng đồng. Do vậy, nỗ lực trong việc nghiên cứu và phòng chống TNGTĐB thường ít hơn so với nghiên cứu và phòng chống các bệnh tật khác.

Trước tình hình đó, thời gian qua, WHO đã phối hợp với Bộ Y tế nước ta trong việc dự phòng TNGTĐB, lồng ghép các hoạt động phòng chống TNGTĐB vào chương trình y tế công cộng. Mục tiêu chiến lược của sự hợp tác này là xây dựng năng lực ở tuyến trung ương và địa phương về giám sát mức độ, tính nghiêm trọng, gánh nặng mà TNGTĐB gây ra. Bên cạnh đó, xác định vai trò của ngành Y tế trong công tác phòng chống TNGTĐB, bao gồm việc thu thập các số liệu nhằm mục đích chứng minh tác động về mặt y tế, xã hội và kinh tế của TNGT; giám sát đánh giá các can thiệp về an toàn giao thông; đảm bảo việc chăm sóc và phục hồi chức năng thích hợp cho các nạn

nhân; tạo cam kết về dự phòng và kiểm soát các hậu quả đối với sức khoẻ do TNGTĐB gây ra.

Như vậy, để duy trì những kết quả đạt được và tiếp tục làm giảm TNGTĐB theo mục tiêu của Chính sách quốc gia Phòng chống tai nạn thương tích giai đoạn 2002 – 2010 do Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2001 là giảm tỉ lệ tử vong do TNGT xuống mức dưới 9 người/10000 phương tiện giao thông thì các cơ quan chức năng cần có những biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa, chú trọng đến công tác tuyên truyền để nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, tăng cường chế thi hành luật, quan tâm tới việc nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, an toàn phương tiện... Song điều quan trọng là các cơ quan chức năng cần xem TNGT cũng là một phần của vấn đề sức khoẻ cộng đồng.

(Theo Tùng Linh, báo *Hà Nội mới*, số 13360, 28-4-2006)

MỘT ĐÊM Ở BỆNH VIỆN

Một đêm ở Bệnh viện Việt Đức, tôi đã được chứng kiến sự thảm khốc của tai nạn giao thông (TNGT). Những thân hình biến dạng, những cái chết oan uổng vì TNGT đã đặt ra với chúng ta câu hỏi: Phải làm gì để không còn những đêm thảm khốc?

Thảm khốc!

22h đêm

Số bệnh nhân vào cấp cứu vì TNGT đều đang ở trong tình trạng nguy kịch. Những gương mặt thất thần của người nhà bệnh nhân và những giọt nước mắt lăn dài xen lẫn những tiếng nấc nghẹn. Ngoài hành lang đông như nhà có đám hiếu. Trên xe cồng có những bệnh nhân đã bị biến dạng. Cũng có người nhìn bên ngoài vẫn lành lặn, nhưng lại mê man do bị chấn thương sọ não hay tổn thương những tạng ở bên trong... Tất cả đều nằm bất động. Sự sống và cái chết với họ chỉ còn trong gang tấc. Không ở đâu như nơi này, sự thảm khốc do TNGT được phơi bày ra một cách đầy đủ và thương tâm nhất!

24h đêm

Vẫn không có một dấu hiệu nào cho thấy lượng bệnh nhân vào cấp cứu sẽ giảm đi, dù đã là nửa đêm. Đây là Nam, 19 tuổi, sinh viên trường Đại học Kiến trúc bị vật nhọn đâm thủng bụng. Trường hợp này được chỉ định phải mổ ngay. Nguyên nhân xác định ban đầu là do Nam đèo 3 trên xe máy, bị CSGT vây bắt. Trong lúc tháo chạy, Nam đã đâm vào vật nhọn làm thủng bụng. Còn đây là ông Doanh ở thị xã Phủ Lý, Hà Nam. Trong lúc ông đang đi

thong dong trên chiếc ba-bet-ta của mình thì bất ngờ ông bị một xe máy khác đâm làm ông ngã xuống đường bất tỉnh. Sau khi được bác sĩ thông báo bệnh tình, người nhà của ông đã xin đưa về nhà vì biết rằng ông không thể qua khỏi. Trong ngày hôm nay, ở bệnh viện có 5 trường hợp xin về nhà như ông Doanh. Xin về cũng đồng nghĩa với việc là được chết ở nhà.

Không có nơi nào mà khu cấp cứu của bệnh viện lại "sôi động" trong suốt cả ngày lẫn đêm như ở Bệnh viện Việt Đức. Và trong những ngày lễ tết thì số bệnh nhân cấp cứu vào viện còn tăng lên gấp rưỡi, gấp đôi. Vì vào những ngày đó, người dân đổ ra đường đông hơn và bia rượu cũng được nạp vào nhiều hơn, nên số người bị tai nạn cũng tăng lên.

Người bị TNGT thường bị tổn thương nặng như đa chấn thương, tổn thương những tạng ở bên trong, chấn thương sọ não... cho nên việc chữa trị cho họ thường là kéo dài và cực kì tốn kém. Chị Tươi đang chăm sóc chồng ở Khoa Gây mê – hồi sức đau đớn: "Chồng tôi bị tai nạn xe máy, vào viện đã được hơn một tháng chỉ nằm bất động, mà bệnh tình thì vẫn không thấy thuyên giảm! Trong khi đó mỗi ngày cả tiền viện phí và tiền thuốc là từ 2 đến 3 triệu đồng". Và với nhiều trường hợp, dù đã chữa trị hết cách, nhưng người bị nạn vẫn không thể qua khỏi. Còn nhiều người ra viện thì mang theo di chứng suốt đời như bại liệt, mất trí nhớ, sống đời sống thực vật... trở thành người tàn phế.

Trước sự quá tải trong bệnh viện do TNGT, ông Trịnh Hồng Sơn – Phó Giám đốc Bệnh viện Việt Đức trần trối: "Bệnh viện Việt Đức là bệnh viện đầu ngành về ngoại khoa, chủ yếu là điều trị bằng phẫu thuật (mổ). Muốn nâng cao được chuyên môn ngang tầm với các nước trong khu vực thì chúng tôi phải mổ phiên thật nhiều (mổ theo kế hoạch). Tuy nhiên chúng tôi luôn phải mổ cấp cứu quá nhiều, mà chủ yếu là về TNGT, cộng với sự quá tải trong bệnh viện cũng chủ yếu do TNGT, nên chúng tôi không có đủ thời gian và trí lực dành cho việc nâng cao chuyên môn".

30 người chết mỗi ngày!

Theo số lượng thống kê trung bình mỗi ngày cả nước có hơn 30 người chết vì TNGT. Năm vừa qua (2005) cả nước có hơn 12000 người chết vì TNGT. Đó chỉ là những con số khô khan nhưng nói lên rất nhiều điều. Vấn đề nóng bỏng đến mức, người dân phải đón chào ngày mới bằng bản tin an toàn giao thông trên đài THVN với những con số khủng khiếp về số vụ TNGT. Số người bị thương, số người chết do TNGT trong ngày, những cái chết thật vô nghĩa và oan uổng! Biết bao gia đình đã phải đau khổ! Biết bao tương lai xanh

ngời đã bị TNGT cướp mất! Người ta có thể thống kê được số người bị chết, bị thương, nhưng có ai thống kê được trong đó có bao nhiêu người đã, đang và sẽ là công dân ưu tú, là nhân tài của đất nước?

Vụ TNGT thảm khốc xảy ra đối với 31 cựu chiến binh ở phường Kim Liên, quận Đống Đa, TP Hà Nội trên đường đi thăm lại chiến trường xưa hẳn vẫn còn ám ảnh đối với nhiều người. Trong chiến tranh, chiến đấu giữa mưa bom bão đạn của quân thù, những người lính này vẫn may mắn hơn nhiều đồng đội đã ngã xuống là được trở về, dẫu nhiều người không còn lành lặn. Vậy mà hôm nay sống ở thời bình, trong một chuyến đi đây ý nghĩa thì hầu hết trong số họ lại bị thiệt mạng do một TNGT. Đau xót nào bằng?!

Vì sao tai nạn lại nhiều?

Nguyên nhân đầu tiên của TNGT ở nước ta là do người dân thiếu ý thức trong việc chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông như đi quá tốc độ quy định, tránh vượt sai quy định, thiếu quan sát... Chiếm đến trên 70% TNGT là do nguyên nhân này. Sau đó là đến các nguyên nhân như thiết bị tham gia giao thông – các loại xe – không đảm bảo an toàn, đường sá kém chất lượng...

Nhưng vì sao người dân lại vi phạm luật giao thông nhiều đến thế? Vì sao ý thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông của người dân lại kém đến vậy? Điều này do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do quản lý nhà nước, cụ thể là do lực lượng cảnh sát giao thông (CSGT) – lực lượng có chức năng duy trì trật tự an toàn giao thông – đã làm không nghiêm, không hoàn thành trách nhiệm và đặc biệt là có rất nhiều tiêu cực trong khi làm nhiệm vụ. Lâu nay, người dân vô cùng bất bình trước nạn mãi lộ đang hoành hành trong lực lượng CSGT. Việc làm tiền này lúc thì được thực hiện một cách trắng trợn, lúc thì được ngụy trang một cách khá tinh vi. Khi vi phạm về luật lệ giao thông, nếu xui xẻo mà gặp CSGT thì việc mà hầu hết người dân đều làm là "xì tiền" ra để không bị xử lý. Trên quốc lộ 1A, ngày ngày hàng đoàn xe tải cứ nối đuôi nhau lao rầm rập trong đêm. Điều này không phải là ngẫu nhiên, mà do những xe này phần lớn là có vi phạm như đi quá tốc độ, chở quá trọng tải, chở hàng cấm, hàng lậu... Việc đi đêm như thế cũng là để dễ "làm luật" với CSGT.

Nếu như trong bất cứ trường hợp nào, những người vi phạm luật lệ giao thông như chạy quá tốc độ, đi sai phần đường, xe không đảm bảo an toàn... đều được CSGT xử lý nghiêm thì chắc chắn tình hình TNGT và ùn tắc giao thông sẽ giảm đi rất nhiều và những thiệt hại về người và của do TNGT gây ra cũng sẽ giảm đi.

TNGT ở nước ta thật sự đang là quốc nạn, hằng ngày cướp đi sinh mạng biết bao người và làm cho bao con người từ lành lặn bỗng trở thành tàn phế! Thiệt hại về người và của từ TNGT là khó có thể đo đếm được. Mỗi người phải làm gì để tránh không phải là nạn nhân trong một TNGT có thể xảy ra bất cứ lúc nào? Điều cực kì giản đơn, nhưng cũng cực kì quan trọng là bạn và tôi hãy hiểu biết và tuân thủ luật lệ giao thông.

(Hoàng Anh, báo *Lao động Thủ đô*, số 29, ngày 11-4-2006)

Hoạt động 5 **HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP**

1. Bài tập 1

(1) Bắt đầu trình bày:

– Chào các bạn. Tôi rất phấn khởi được đến đây phục vụ các bạn. Tôi tên là...

– Chào các bạn. Cảm ơn các bạn đã tới đây. Xin tự giới thiệu, tôi tên là... làm việc ở cơ quan...

– Trước khi bắt đầu, cho phép tôi được nói đôi điều về bản thân. Tôi đã làm việc ở Công ti... trong... năm...

(2) Trình bày nội dung chính:

– Giờ chúng ta hãy đi vào nội dung chủ yếu của đề tài. Thứ nhất...

– Đã xem xét tất cả các phương án có thể có, chúng ta hãy chuyển sang phân tích những thuận lợi và khó khăn của từng phương án...

(3) Chuyển qua chủ đề khác:

Giờ chúng ta chuyển sang vấn đề môi trường. Như các bạn đã biết, chúng ta đã tận lực để bảo đảm công việc xử lí phế thải...

(4) Tóm tắt và kết thúc nội dung trình bày:

– Tôi muốn kết thúc bài nói bằng cách nhắc lại đôi điều đã nêu lên lúc mở đầu...

– Giờ tôi sắp kết thúc bài nói, và đến đây, tôi muốn một lần nữa lướt qua những điểm chính đã nêu...

2. Bài tập 2

Ví dụ chọn chủ đề "An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi người", có thể nêu các ý sau:

(1) Mất an toàn giao thông là một trong những thực trạng nhức nhối của đời sống hôm nay:

– Trong cả nước, mỗi ngày có 30 người chết vì tai nạn giao thông, hơn 1000 người bị thương vì tai nạn giao thông.

– Đặc biệt nghiêm trọng có những vụ hàng chục người chết như tai nạn ở Kon Tum, ở Đồng Nai...

– Ngoài thiệt hại về người, thiệt hại về vật chất, phương tiện cũng vô cùng to lớn...

(2) Nguyên nhân:

– Ý thức chấp hành luật giao thông kém

– Đường sá, cầu cống chưa đáp ứng nhu cầu tham gia giao thông

– Quá tải về phương tiện tham gia giao thông

(3) Biện pháp:

– Biện pháp trước mắt: giáo dục, xử phạt nghiêm...

– Biện pháp lâu dài: xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thay thế các phương tiện hiện đại an toàn,...

Tiết 48

TẬP LÀM VĂN

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

A. Kết quả cần đạt

– Ôn tập, củng cố về kiến thức và kỹ năng viết văn tự sự.

– Đánh giá thành công và hạn chế của bài viết số 3 so với các bài viết số 1 và số 2.

– Rút kinh nghiệm và sửa chữa các lỗi về dùng từ, câu, hành văn, bố cục, liên kết...

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

NHẮC LẠI YÊU CẦU CỦA BÀI VIẾT

–GV yêu cầu HS nhắc lại:

1. Kiểu bài: văn tự sự

2. Tính chất: mang dáng dấp một truyện ngắn
3. Đề tài, ngữ liệu:
 - a) Lấy trong các tác phẩm văn học đã học
 - b) Lấy trong thực tế đời sống
 - c) Xây dựng một truyện ngắn bằng hư cấu, tưởng tượng

Hoạt động 2

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

– GV trình bày ngắn gọn nhận xét:

1. Về kiểu bài: đã thuần thục kĩ năng viết văn tự sự chưa.
 2. Về tính chất: đã có nét riêng (cá thể hoá) của người viết chưa.
 3. Khả năng vận dụng kiến thức văn, vốn sống và năng khiếu trong khi viết văn tự sự ở mức độ nào.
 4. Kết quả chung: khá, giỏi (%), trung bình (%), yếu (%)
- GV cho HS đọc chung một số bài và nhận xét.

Hoạt động 3

TRẢ BÀI

- Trả bài và yêu cầu HS tự sửa lỗi.
- Yêu cầu HS đổi bài cho nhau và cùng sửa chữa.
- Dặn HS chuẩn bị tư liệu để viết văn thuyết minh; xem lại lí thuyết và sưu tầm tư liệu văn bản thuyết minh.

Tiết 49
LÀM VĂN

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

A. Kết quả cần đạt

- Nắm được yêu cầu của một bản kế hoạch cá nhân.
- Biết xác định mục tiêu, nội dung một bản kế hoạch cá nhân.
- Hình thành ý thức làm việc khoa học và hiệu quả.
- Thành thạo kĩ năng xây dựng kế hoạch cá nhân trong học tập hiện tại và công tác sau này.

B. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

**XÁC ĐỊNH TẦM QUAN TRỌNG
CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN**

- GV *yêu cầu* HS tìm hiểu mục I trong SGK và trả lời các câu hỏi:
 1. Trong thực tế cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường được nghe ông bà, cha mẹ, anh chị... nhắc nhở điều gì? Những điều được nhắc nhở ấy liên quan đến vấn đề gì của mỗi cá nhân nói riêng, tập thể nói chung?
 2. Từ đó, chúng ta có nhận xét gì về vai trò của kế hoạch cá nhân đối với mỗi người?
- GV *gợi dẫn HS trao đổi*, thảo luận và trả lời:
 1. Chúng ta thường được nghe nhắc nhở:
 - Khi dùng xong con dao, ta vớt ở nền nhà, ông bà nhắc: "Sao cháu cứ bạ đâu bỏ đấy thế?".
 - Đang học, nghe tiếng bạn gọi, ta bỏ học, đi chơi đến tối mới về, bố mẹ nhắc: "Sao con cứ vui đâu đâu đấy thế? Chẳng có kế hoạch gì cả!".

– Đang đọc sách, ta bỏ ra xem ti vi, đang xem ti vi, ta lại bỏ ra chọn quần áo, rồi mặc thử, loay hoay ngắm nghía chán, lại bỏ đi chơi... Anh chị nhắc: "Em chẳng có kế hoạch gì cả! Cầu thả quá!".

Những điều được nhắc nhở trên liên quan đến vấn đề "kế hoạch cá nhân" (của mỗi người) và "kế hoạch công tác" (của mỗi tập thể).

2.

– Kế hoạch cá nhân giúp cho mỗi người sống và làm việc một cách có ý thức, có tổ chức và có hiệu quả.

– Kế hoạch cá nhân giúp cho mỗi người có thể làm từng việc đến nơi đến chốn theo trình tự việc nào cần thiết thì làm trước, việc nào chưa thật cần thiết thì có thể làm sau.

– Kế hoạch cá nhân giúp cho mỗi người có thể chủ động tổ chức cuộc sống của mình một cách khoa học, thoải mái, có thời gian làm việc và có thời gian vui chơi giải trí hợp lí.

Ngược lại, nếu không có kế hoạch cá nhân thì có thể suốt ngày tất bật mà công việc vẫn bị chồng chéo, ách tắc, kém hiệu quả; cuối cùng là mệt mỏi, chán nản.

Hoạt động 2

CÁCH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

– GV yêu cầu HS tìm hiểu mục II trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Các bước tiến hành xây dựng bản kế hoạch cá nhân.
2. Các phần và nội dung của mỗi phần trong bản kế hoạch cá nhân.
3. Đặc điểm ngôn ngữ của bản kế hoạch cá nhân.

– GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Các bước:

- Xác định yêu cầu, nội dung và quỹ thời gian của công việc.
- Xây dựng kế hoạch cụ thể.

2.

- + Nội dung công việc
- + Cách thức thực hiện
- + Thời gian thực hiện

3. Ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng

Ví dụ: *Xây dựng kế hoạch ôn tập môn Ngữ văn HKI:*

Họ và tên:

Tổ... Lớp...

1. Mục tiêu cần đạt:

a) Về kiến thức

b) Về kĩ năng

2. Nội dung và kế hoạch ôn tập:

a) Nội dung: trong phạm vi SGK Ngữ văn 10, tập một.

b) Kế hoạch: hoàn thành trước tháng 1 năm 2007.

Nội dung ôn tập	Cách thức tiến hành	Thời gian
1. Phần văn 2. Phần Tiếng Việt 3. Phần Làm văn	1. Phô tô Mục lục SGK Ngữ văn 10, tập một 2. Hệ thống hoá phần Văn, Tiếng Việt, Làm văn 3. Tóm tắt kiến thức đã học bằng cách hiểu và lời văn của mình 4. Đối chiếu với bài giảng của các thầy, cô giáo 5. Đối chiếu với các mục Ghi nhớ trong SGK để kiểm tra	1. Tuần 1 tháng 12: hoàn thành mục (1) và (2) 2. Tuần 2 tháng 12: hoàn thành mục (3) 3. Tuần 3 tháng 12: hoàn thành mục (4) 4. Tuần 4 tháng 12: hoàn thành mục (5)

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

– Các bài tập khá đơn giản, GV hướng dẫn HS tự làm theo mẫu:

BẢN KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

Nội dung công việc	Yêu cầu	Cách thực hiện	Thời gian hoàn thành

– Về nhà, HS tự hoàn chỉnh văn bản.

Tiết 50 – 51

VĂN HỌC

ĐỌC THÊM

1. THƠ HAI-CUR CỦA BA-SÔ

A. Kết quả cần đạt

1. Qua việc tự học có hướng dẫn ở nhà và ở lớp, học sinh bước đầu làm quen với văn học Nhật Bản, hiểu được thơ hai-cư; vài nét đặc trưng giá trị tư tưởng – nghệ thuật thơ hai-cư của Ba-sô.

2. Tích hợp với Làm văn ở bài *Trình bày một vấn đề*.

3. Rèn kĩ năng tự đọc – hiểu bản dịch thơ nước ngoài, trình bày những cảm nhận của bản thân trước tập thể.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

– Phóng to tranh chân dung Ba-sô và một số tranh minh hoạ thơ Ba-sô.

– Tác phẩm của Ba-sô: *Lối lên miền Ô-ku*.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bản phiên âm và bản dịch thơ bài *Cảm xúc mùa thu* (*Thu hứng*) của Đỗ Phủ.

2. Tại sao nói *Thu hứng* không chỉ tả cảnh mùa thu, nói cảm xúc của tác giả về mùa thu mà còn thể hiện nỗi nhớ quê xa tình yêu nhân dân và cuộc sống của nhà thơ?

3. Kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

– Vài nét về Nhật Bản và văn học Nhật Bản – một trong những cường quốc của châu Á và thế giới hiện đại.

– Từ tác giả Ba-sô (1644 – 1694) tên thật là Masuo Bashô (Tùng – Vĩ – Ba – Tiêu) là một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất của văn học Nhật Bản.
Xem tranh chân dung Ba-sô và bản dịch tác phẩm *Lối lên miền Ô-ku*.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. Về tác giả Ba-sô

– 1– 2 HS dựa vào Tiểu dẫn trong SGK, trình bày tóm tắt thân thế và sự nghiệp của Ba-sô.

– GV nhấn mạnh những điểm chính:

+ Quê I-ga (nay là tỉnh Mi-ê).

+ Gia đình võ sĩ cấp thấp.

+ 30 tuổi, chuyển đến Ê-đô (Tô-ki-ô) sống và sáng tác thơ hai-cư với bút danh Ba Tiêu (Ba-sô).

+ 10 năm cuối đời, đi khắp nước, viết du kí và làm thơ hai-cư.

Mất ở Ô-sa-ca năm mới 50 tuổi.

+ Tác phẩm nổi tiếng nhất *Lối lên miền Ô-ku* (1689).

II. Về thể thơ hai-cư

(Phần này mới và rất khó (ngay cả đối với GV) nên để HS tự đọc trước trong SGK; trên lớp, GV kết hợp tham khảo SGK và một số tài liệu khác trình bày một cách giản dị để HS bước đầu hiểu được một số điều cơ bản.

Cũng có thể phần này không cần trình bày trên lớp. HS tự đọc – hiểu ở nhà. Vào tiết, đọc – hiểu ngay các bài thơ; sau đó GV mới dùng kiến thức này để tổng kết.)

1. Hai-cư (hai-cu hoặc hai-kai) là một trong những thể loại thơ truyền thống độc đáo của Nhật Bản – thi quốc.

– Thơ hai-cư bắt đầu hình thành vào thế kỉ XVI, đến thế kỉ XVII thì đạt tới đỉnh cao với Ba-sô, Bu-sôn, It-sa, Si-ki...

Đến nay, người Nhật vẫn yêu thích và tiếp tục sáng tác thể thơ này.

Thể hai-cư còn được các nhà thơ phương tây tiếp thu và sáng tác bằng tiếng Anh, Pháp (Ê-lu-a), Đức (Ri-cơ), Ô-xta-vi-ô-Pát (Tây Ban Nha)...

– Hình thức thơ hai-cư vào loại ngắn nhất thế giới: cả bài chỉ gồm 17 âm tiết, ngắt thành 3 đoạn: 5 – 7 – 5.

Nguyên bản tiếng Nhật chỉ có một hàng (một câu thơ).

Phiên âm la-tinh xếp thành 3 hàng.

Dịch ra tiếng Việt thành 3 câu thường là 5 – 5 – 5, hoặc 4 – 5 – 3, 5 – 3 – 4... hoặc dịch thành một cặp lục bát..

Ba dòng (đoạn) thơ có chức năng sau:

Dòng 1: giới thiệu

Dòng 2: tiếp tục ý trên và chuẩn bị cho dòng 3

Dòng 3: kết lại ý thơ nhưng không rõ ràng, mở ra những suy ngẫm cảm xúc cho người đọc ngân nga, lan toả.

2. Đặc điểm thơ hai-cư

+ 1 phong cảnh, 1 vài sự vật cụ thể thể hiện 1 tứ thơ. 1 xúc cảm, suy tư của người viết.

+ Thời điểm xác định theo mùa: *Quý ngữ (ki-go): từ chỉ mùa* là bắt buộc trong mỗi bài thơ.

Chẳng hạn, mùa thu: mùa sương – chiều thu, gió thu; mùa hè: chim đỗ quyên – tiếng ve; mùa đông: cánh đồng hoang – khô; mùa xuân: hoa anh đào.

Đó là thời điểm hiện tại, cảnh trước mắt, sự gắn bó sâu sắc của con người với thiên nhiên.

+ Thủ pháp tượng trưng:

– Thể hiện một khoảnh khắc của cảnh vật và đỉnh điểm của cảm xúc: hàm súc nghệ thuật, khơi gợi chứ không phải là hàm súc của châm ngôn, triết lí.

– Thiên nhiên và triết lí về thiên nhiên: tìm cái đẹp trong những hình ảnh giản dị, bình thường của thiên nhiên.

– Thấm đẫm tinh thần Thiên tông (Phật giáo) và tinh thần văn hoá phương Đông: cách nhìn nhất thể hoá: trời – đất, con người vạn vật ... là một, quan hệ khăng khít. Những hiện tượng và sự vật trong thiên nhiên có thể tương giao, chuyển hoá lẫn nhau theo những quy luật bí ẩn của tự nhiên: âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mùi hương... đều có thể chuyển hoá với nhau. Cảm thức thẩm mỹ rất riêng, rất cao, rất tinh tế. Hai-cư đề cao, cái:

Sa-bi (vắng lặng)

Wa-bi (đơn sơ)

Y-u-gen (u huyền)

Sh-io-ri (mềm mại)

Ka-ru-mi (nhẹ nhàng).

- + Ngôn ngữ: dùng rất ít các tính từ, trạng từ cụ thể hoá sự vật, hạn chế tưởng tượng người đọc. Dùng nhiều danh, động, gọi tưởng tượng suy ngẫm.
- + Mơ hồ là đặc điểm ngôn ngữ quan trọng của thơ *hai-cư*.

Hoạt động 4 **HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU TỪNG BÀI THƠ**

Bài 1

Bản dịch:

*Đất khách mười mùa sương
về thăm quê ngoảnh lại
Ê-đô là cố hương.*

Phiên âm la – tinh nguyên tác:

*Akitôt tose
kaete Edo wo
sasû kokyô.*

– HS đọc diễn cảm bản dịch thơ.

– GV hỏi: Tìm *quý ngữ* trong bài. Cách sử dụng từ? Bài thơ nói cảm xúc gì? Vì sao có cảm xúc ấy? Bài thơ gọi cho em những liên tưởng và suy nghĩ gì?

– HS lần lượt trả lời.

Định hướng:

Quê Ba-sô ở Mi-ê, ông chuyển tới sống ở Ê-đô (Tô-ki-ô) từ năm 1672 đến thời điểm làm bài thơ này 1682 là 10 năm, mới có dịp trở lại thăm Mi-ê.

Quý ngữ của bài: mùa sương – mùa thu.

Tứ thơ: đất khách, đất lạ hoá thành quê khi đã một thời gian sống, gần bó và xa cách.

* Có thể chịu ảnh hưởng bài *Độ Tang Càn* (Kiền) – *Qua bến Tang Càn* của Giả Đảo đời Đường:

*Khách xá Tinh Châu dĩ thập sương,
Quy tâm nhật dạ ức Hàm Dương
Vô đoan cánh độ tang càn thủy,
Khước vọng Tinh Châu thị cố hương.*

Dịch thơ:

*Tinh Châu đất khách trải mười hè,
Hôm sớm Hàm Dương bụng nhớ về.
Qua bến Tang càn vô tích nữa,
Tinh Châu ngoảnh lại đã thành quê.*

(Ngày nay, số 79. 3 – 10 – 1937)

Dịch nghĩa:

*Làm khách trọ ở Tỉnh Châu đã mười mùa sương (thu)
Lòng nhớ quê đêm ngày nghĩ tưởng đến Hàm Dương
Đến khi qua sông Tang cạn thì bỗng dừng,
Ngoảnh lại nhìn Tỉnh Châu, lại thấy nơi ấy đã như quê cũ của mình.*

Chú thích:

- + Sông Tang Càn nay là sông Vĩnh Định.
- + Tỉnh Châu: nay là thành phố Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây.
- + Hàm Dương: chỉ thành Trường An, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây.

(*Thơ Đường*, tập 1, NXB Trẻ,
TP HCM, 1989, tr. 222– 223.)

* Gần với tứ thơ của Chế Lan Viên:

*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn.*

(*Tiếng hát con tàu*)

Cách biểu hiện tứ thơ rất súc tích, rất gợi, không còn những liên tưởng gián tiếp.

Bài 2

*Chim đỗ quyên
hót ở Kinh đô
mà nhớ kinh đô.*

- Trình tự đọc – hiểu tương tự bài 1.
- GV lưu ý thêm:

Chim đỗ quyên: chim quốc (chỉ kêu, không hát), chim tu hú (cũng chỉ kêu, không hát). Hót là lời người dịch thêm vào chưa hẳn đã chính xác vì trong bản dịch nghĩa:

*Ở kinh đô
cũng nhớ tiếc kinh đô
chim đỗ quyên.*

*Kyô nite mo
Kyô nat sukashiya
hototogisu.*

- + *Quý ngữ*: chim đỗ quyên – mùa hè.
- + Sự chuyển đổi cảm giác: âm thanh tiếng chim gọi nhớ kinh đô.

+ Ở kinh đô mùa hè – hiện tại mà nhớ kinh đô ngày xưa – kỉ niệm đã qua.

Liên hệ câu thơ Bà Huyện Thanh Quan:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

(Qua Đèo Ngang)

Cả hai bài đều nói tới tình cảm gắn bó sâu nặng với mảnh đất mình đã và đang sống nhưng mỗi bài có cách thể hiện riêng.

Bài 3

– HS đọc diễn cảm bài thơ:

Lệ trào nóng hổi

tan trên tay tóc mẹ

làn sương thu.

Teni to raba

kien nami da zoat suki

akino shimo.

– GV hỏi:

Bài thơ nói lên tình cảm gì của tác giả?

Tình cảm ấy được gợi lên từ cử chỉ, hành động nào? Tìm quý ngữ.

– HS suy luận, cảm nhận, trình bày.

Định hướng:

– 1684, Ba-sô 40 tuổi. Từ xa trở về thăm nhà. Về đến nơi mới hay tin mẹ đã mất. Người anh đưa cho em di vật của mẹ: mái tóc bạc. Ông viết bài hai-cư này.

– *Quý ngữ*: Làn sương thu – làn tóc mẹ, làn sương thu, cuộc đời ngắn ngủi, mong manh như sương, hay là dòng nước mắt xót thương của người con? Tùy người đọc liên tưởng.

Bài 4

Tiếng vượn hú nào nề

hay tiếng trẻ bị bỏ rơi than khóc?

gió mùa thu tái tẻ.

– 1685, Ba-sô có lần đi qua một cánh rừng, nghe rõ tiếng vượn hú thê thảm, ông làm bài thơ này.

– Thực tế ở Nhật Bản thời ấy vào những năm mất mùa đói kém, nhiều gia đình nghèo túng quá, không nuôi nổi con cái, đành phải đưa chúng bỏ trong

rừng hoặc thậm chí còn phải giết chúng khi mới sơ sinh. Đó là những *ma-ki-bu* – những đứa trẻ bị tĩa bớt.

+ Tiếng vượn hú hay tiếng trẻ con bị bỏ rơi than khóc. Liên tưởng bắt nguồn từ thực tế ấy. Tiếng vượn hay tiếng trẻ khóc thật sự?

+ Trong gió thu hay gió thu cũng đang khóc than cho nỗi đau của con người?

+ Tuỳ người đọc cảm nhận.

Liên hệ:

*Kìa những đứa tiểu nhi tám bé
Lỗi giờ sinh, là mẹ là cha
Lấy ai bồng bế vào ra
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.*

(Nguyễn Du, *Văn chiêu hồn*)

Bài 5

*Mưa đông giăng đầy trời
chú khỉ con thâm ước
có một chiếc áo tươi.*

*Hatsu shigure
saru mo komino wo
hoshigenari.*

Đi ngang qua rừng, chợt tình cờ thấy chú khỉ nhỏ đang run lên trong mưa lạnh. Nhà thơ tưởng tượng và viết thành thơ. Đó chính là mơ ước của tác giả cho chú khỉ, cho trẻ em, cho những người cơ nhỡ trong cơn hoạn nạn – mà mưa đông chỉ là một cách biểu hiện tượng trưng và hiện thực.

Bài 6

*Từ bốn phương trời xa
cánh hoa đào lả tả
gợn sóng hồ Bi-oa.*

*Shihô yori
hana fukiirete
Niho no nami.*

+ *Quý ngữ*: hoa anh đào – mùa xuân.

+ Hoa anh đào rụng lả tả như mây hoa rơi xuống làm làn nước hồ gợn sóng.

+ Triết lí sâu sắc: sự tương giao các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, thiên nhiên.

+ Xem tranh phóng to minh hoạ bài thơ này trong *Lối lên miền Ô-ku*.

+ Hồ Bi-oa (Tì Bà), trong đó có hồ Ni-hô.

Bài 7

*Vắng lặng u trầm
thấm sâu vào đá
tiếng ve ngâm.*

+ Từ cảm hứng trong lần đi thăm chùa Riu-sa-ku-ji:

... Khi chúng tôi đến nơi, trời vẫn chưa tắt nắng. Các điện nhỏ xây trên đá thấy đều đóng cửa, bốn bề im lặng như tờ. Chúng tôi đi quanh triền núi, leo qua những tảng đá để vào lễ ở chính điện. Cảnh sắc tịch tịch, tuyệt vời, lòng vô cùng thanh thản. (Lối lên miền Ô-ku)

+ Tiếng ve, âm thanh, đá, sự vật,... có thật. Trong cảnh u tịch, vắng lặng đến tuyệt đối có thể nghe rõ tiếng ve rền rĩ như nhiễm vào, thấm vào đá. Sự liên tưởng, tưởng tượng và chuyển đổi cảm giác thật kì diệu.

* Liên hệ đến thơ Xuân Diệu:

*– Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh,
– Long lanh tiếng sỏi vang vang hận,
– Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân...
– Bốn bề ánh nhạc biển pha lê.*

(Nguyệt cầm)

*Này lắng nghe em khúc nhạc thơ
Say người như rượu tối tân hồn
Như hương thấm tận qua xương tủy
Âm điệu thần tiên thấm tận hồn.*

(Huyền diệu)

* Thơ Đoàn Phú Tứ:

*Sớm nay tiếng chim thanh,
Trong gió xanh
Dù vương hương ấm thoảng xuân tình...*

*Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh.*

(Màu thời gian)

Bài 8

*Nằm bệnh giữa cuộc lãng du
Mộng hồn còn phiêu bạt
Những cánh đồng hoang vu*

*Tabi ni yande
yume wa karen wo
kakemguru.*

+ Viết 8 – 10 – 1684 ở Ô-sa-ka. Có thể xem bài thơ như bài "từ thế thi ca" của Ba-sô.

+ Liên hệ một bài hai-cư khác:

*Mùa thu năm nay
sao mình già nhanh thế.*

Cả cuộc đời Ba-sô lang thang đây đó, nên lúc sắp phải từ biệt thế giới này, ông vẫn mơ thấy những cuộc lãng du trên những cánh đồng hoang vu. Ông vẫn yêu, vẫn lưu luyến cuộc sống vô cùng. Cảm giác của cái vắng lặng, u huyền tràn ngập trong bài thơ.

Độc tham khảo (một số bài thơ của Ba-sô và bản dịch thơ theo thể 6 – 8)

1. *Trên cành khô
chim quạ đậu
chiều tàn mùa thu.*
+ *Cành khô quạ đậu chiều tà
Thời gian thấm thoát thu đã về đây.*
2. *Cây chuối trước cơn gió mùa thu
tiếng nước mưa dội vào chậu
tôi lắng nghe tiếng đêm.*
+ *Giọt mưa rả rích ngoài hiên
Lá khuê xào xạt, triền miên đêm dài.*
3. *Tiếng chuông đã dứt
Cảm thấy mùi hương hoa
Chắc hẳn hoàng hôn.*
+ *Chuông chùa dứt tiếng ngân nga,
Hương hoa phảng phất, chắc là hoàng hôn.*
4. *Trăng đi nhanh
hạt mưa trên lá
rơi lã chã.*

- + *Lưng trời mây phủ trắng trôi,
Đầu cành mưa đọng, nước rơi, tơ hoài.*
5. *Phận thấp hèn
Xin đừng ưu phiền
Lẽ chiêu hồn.*
- + *Từ nay thoát hết ưu phiền
Phiêu diêu thoát tục vui miền tây phương.*
6. *Con đường này
không thấy ai qua nữa
chiều thu.*
- + *Con đường qua mấy năm rày,
Gió may hiu hắt, chiều nay vắng người.*
7. *Nhuốm bệnh trên bước lữ hành
Tôi nằm mộng cánh đồng xa
đang bay nhảy rong chơi.*
- + *Nửa đường nhuốm bệnh nằm đây
Giữa đêm trong mộng: chân mây cuối trời.*
8. *Mùa xuân đang đi qua
chim khóc
mắt cá đầm lệ.*
- + *Một mùa xuân lại sắp qua
Chim muông sầu khóc, cá nhòa đôi mi.*
9. *Đáng kính nể sao!
Trên chòm lá xanh non
ánh sáng mặt trời.*
10. *Một hồi lâu
Tôi vào trong thác
Mùa hè bắt đầu.*
11. *Đi qua cánh đồng
kéo ngựa đèn
chim cuốc.*

12. *Người ta gieo mạ trên ruộng
Lúc đó tôi rời
Cây liễu.*
13. *Đóa hoa
người đời không biết đến
cây lặt bên hiên nhà.*
14. *Những bàn tay nhỏ mạ
làm liên tưởng đến
bàn tay xoa đá ngày xưa.*
15. *Từ mùa hoa anh đào
cây từng hai nhánh
ba tháng trôi qua.*
16. *Trong túp lều của người đánh cá
trái tím cửa
chiều hôm mát dịu.*
17. *Mùi thơm đồng lúa
đi thẳng phía tay phải
biển A rí số.*
18. *Không khí mát mùa thu
bàn tay nào cũng gọt vỏ
dưa gang, cà tím.*
19. *Trắng hơn
đá trên núi đá
gió thu.*
20. *Đi, đi mãi
dầu có ngã trên đường
cánh đồng hoa thu.*

2. – LÂU HOÀNG HẠC (Hoàng Hạc lâu)
- NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ (Khuê oán)
- KHE CHIM KÊU (Điểu minh giản)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức – tư tưởng: Hiểu được chủ đề – cảm hứng chủ đạo và nét đặc sắc nghệ thuật tiêu biểu trong từng bài thơ và qua cả ba bài thơ nổi tiếng, hiểu thêm giá trị của thơ Đường.

2. Tích hợp với các bài thơ Đường đã học, với tiết *Trả bài tập làm văn số 3*.

Rèn kĩ năng tự học, tự tìm hiểu giá trị của tác phẩm thơ trữ tình qua hệ thống câu hỏi trong SGK.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

- Các cuốn sách: *Thơ Đường*, tập 1, 2; *Bình giảng thơ Đường*,
- Phóng to tranh ảnh lầu Hoàng Hạc.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

Kiểm tra sự chuẩn bị trả lời các câu hỏi tự học của HS.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

GV nêu yêu cầu tiết tự học; giới thiệu ba bài thơ tự học này đều là những tác phẩm rất đặc sắc, tiêu biểu của thơ Đường; mỗi bài hay đẹp một cách khác nhau.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TỰ ĐỌC – HIỂU TỪNG BÀI THƠ

I. *Lầu Hoàng Hạc (Hoàng Hạc lâu)*

– *GV hỏi*: Cho biết tên tác giả, tên những người dịch, nhận xét thể thơ trong nguyên tác và trong các bản dịch.

– *HS trả lời*.

Định hướng:

+ Tác giả Thôi Hiệu (704 – 754) – nhà thơ Đường nổi tiếng, cùng thời với Lí Bạch.

+ Những người dịch: Tản Đà dịch thành thơ lục bát, một trong những bản dịch được hâm mộ nhất.

Khương Hữu Dụng dịch theo thể thơ nguyên tác: thất ngôn bát cú Đường luật.

– GV hỏi tiếp: Em hiểu gì về hoàn cảnh sáng tác bài thơ? Có thể kể lại truyền thuyết Phí Văn Vi, chỉ rõ vị trí lầu Hoàng Hạc.

– HS trả lời, kể lại, chỉ vị trí.

Định hướng:

Lầu Hoàng Hạc (gác hạc vàng) là một ngôi lầu có thật – nay trở thành một địa điểm du lịch của Trung Quốc, ở bờ bắc Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ bắc. Truyền thuyết kể rằng, xưa có chàng nho sinh Phí Văn Vi, buồn vì thi hỏng, lang thang trên bãi Anh Vũ, bên bờ Trường Giang. Bỗng có con hạc vàng đáp xuống. Phí Văn Vi cưới hạc bay lên trời. Người đời sau xây một ngôi lầu để kỉ niệm, gọi là lầu Hoàng Hạc. Thôi Hiệu và nhiều nhà thơ khác đã đến thăm, cảm hứng đề thơ.

Người đương thời và đời sau đều xem bài thơ *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu là đệ nhất (Nghiêm Vũ). Hay đến mức, thi tiên Lí Bạch phải viết:

Nhãn tiền hữu cảnh đạo bát đắc

Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu.

(Trước mắt có cảnh không nói được

Vì thơ Thôi Hiệu ở trên đầu.)

Và Lí Bạch đành viết *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*.

– GV hỏi: Theo em, chủ đề và cảm hứng chủ đạo của bài thơ là gì?

– HS suy nghĩ, trả lời.

Định hướng:

Xác định điều này không dễ.

Đó là cảm xúc của nhà thơ khi đứng trước cảnh đẹp nơi lầu Hoàng Hạc.

Kết đọng nỗi sầu hoài cổ, nhớ quê xa.

Gợi trong lòng người đọc sự ngỡ ngàng, bàng khuâng, nỗi nhớ, nỗi buồn trong trẻo, sâu thẳm.

- HS đọc lại bài thơ nguyên tác và các bản dịch, tự lắng nghe và ngẫm nghĩ.
- GV hỏi: Về nghệ thuật, tác giả có tả kĩ lầu Hoàng Hạc hay không? Có sự đối lập nào xuất hiện trong bài thơ?
- HS trả lời.

Định hướng:

Viết về lầu Hoàng Hạc mà không tả cụ thể ngôi lầu ra sao, chủ yếu tả khung cảnh chung quanh, đám mây trắng, bãi cỏ Anh Vũ, hàng cây Hán Dương, dòng Trường Giang. Đó là nét riêng và dụng ý của tác giả.

Có sự đối lập: về thời gian: xưa – nay, về cảnh vật: thực và ảo.

Cảnh đẹp nhưng lòng buồn.

- GV hỏi: Có ý kiến cho rằng, chữ *sầu* cuối bài đã kết đọng cảm hứng của bài thơ. Ý kiến của em?

– HS thảo luận.

Định hướng:

– Đúng vậy. Cả bài thơ, chữ nào, câu nào cũng băng khuâng, man mác một niềm buồn thương, nhưng nhớ. Nhớ người xưa đi mất hút không bao giờ trở về, đám mây trắng chơi vơi, ngọn khói sóng buổi chiều trên dòng sông rộng khêu gợi nỗi sầu nhớ quê hương.

– Huy Cận, khi viết bài thơ nổi tiếng *Tràng giang* cũng chịu ảnh hưởng của hai câu kết trong *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu, mặc dù cảm xúc của hai người không hoàn toàn giống nhau:

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Đọc tham khảo

Lời dịch tri âm của nhà thơ lớn Việt Nam. Lời dịch tái tạo mà tái sinh nguyên tác này của Tản Đà có thể xem là đạt đến trình độ hoàn mĩ ở bản dịch bài thơ Hoàng Hạc lâu nổi tiếng. Trung thành từng ý một, song bản dịch hình như đã có một cuộc đời riêng của một thi phẩm Tản Đà. Tuyệt diệu toàn bài, đặc biệt hai câu đầu và hai câu cuối:

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu

Mà nay Hoàng hạc riêng lầu còn trơ...

Quê hương khuất bóng hoàng hôn

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai...

Đâu còn là dịch mà chỉ còn là thơ... Bản dịch của Tản Đà có thể xem là mẫu mực thành công của nghệ thuật dịch thơ trong giao lưu văn chương mọi thời đại.

Trần Thanh Đạm, trong *Thơ Đường*, tập 1, NXB Trẻ, TP HCM, năm 1989; tr. 235 – 236)

II. Nội oán của người phòng khuê (Khuê oán)

(Vương Xương Linh 698 – 756)

1. Đề tài biên tái (chiến tranh biên giới trong thơ Đường khá phổ biến: Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị).

2. Hướng dẫn tự đọc – hiểu bài thơ

– HS đọc bản phiên âm và hai bản dịch; nhận xét, so sánh về thể loại giữa nguyên tác và các bản dịch.

– HS trả lời.

Định hướng:

Thể thơ *thất ngôn tứ tuyệt* Đường luật.

Bản dịch thơ lục bát (Tản Đà), theo thể loại nguyên tác (Nguyễn Khắc Phi).

– GV hỏi: Diễn biến tâm trạng của người vợ trẻ trong bài thơ như thế nào?

Phân tích rõ tâm trạng và chuyển đổi tâm trạng của nàng trong từng câu thơ. Vì sao có sự chuyển đổi đó?

– HS phân tích, phát biểu.

Định hướng:

+ Câu 1:

bất tri sầu: không biết buồn. Rất vô tư.

Vì sao? Vì tuổi trẻ, vì chung giấc mộng công danh với chồng, vì hi vọng chồng sẽ được phong hầu ban tước sau này.

+ Câu 2:

Ngày xuân trang điểm đẹp đẽ, bước lên lầu ngắm cảnh.

Đó là việc hằng ngày của những người phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ.

Tuy nhiên lên lầu (đăng cao) là để nhìn xa, là để giải bày, bộc bạch tâm sự. Đến đây, hình như trong tâm hồn của thiếu phụ không còn hoàn toàn vô tư nữa.

+ Câu 3:

Hốt kiến – dương liễu sắc:

Bỗng nàng nhìn thấy màu xanh cây dương liễu bên đường.

Màu xanh của thiên nhiên, màu xanh tượng trưng cho mùa xuân, tuổi trẻ, cũng là màu của sự biệt li.

Câu thứ ba có tác dụng là cái câu, cái cố, cái bản lề khép mở bất ngờ mà tự nhiên để chuyển đổi tâm trạng của con người.

+ Câu 4:

Hối hận việc đã xui, đã để chồng ra đi tòng quân, lập công, làm quan, kiếm ấn, phong hầu.

Sau hối là *oán*.

Oán gì? Oán cái ấn phong hầu, oán chiến tranh phi nghĩa đã khiến vợ chồng chàng phải chia li không biết đến bao giờ.

Rõ ràng, diễn biến tâm trạng của thiếu phụ trong bài thơ là: *bất tri sâu – hốt – hối – oán* mà nguyên nhân – nguyên cớ trước mắt là *màu dương liễu*; nguyên nhân sâu xa là *ấn phong hầu*, là *chiến tranh phi nghĩa*.

– GV hỏi: Em có liên hệ đến đoạn thơ nào cũng viết về đề tài này trong chương trình Ngữ văn THCS?

– HS nhớ lại, trình bày.

Định hướng:

Chinh phụ ngâm khúc của Đặng Trần Côn (người dịch Đoàn Thị Điểm). Đoạn trích *Sau phút chia li*: (...*Lúc ngoảnh lại ngấm màu dương liễu; Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong* chính là bắt nguồn từ bài thơ *Khuê oán* này).

III. *Khe chim kêu* (Điều mình giận)

(Vương Duy)

1. Phái thơ *sơn thủy điển viên* trong lịch sử thơ Đường (giai đoạn thịnh Đường) mà Vương Duy là một đại diện xuất sắc.

Thơ Vương Duy trang nhã, bình đạm, trong thơ có hoạ.

2. Đọc – hiểu bài thơ

– HS đọc diễn cảm các văn bản phiên âm và các bản dịch.

– GV hỏi: Bài thơ tả cảnh gì?

Nét đặc sắc của bức tranh phong cảnh trong bài thơ là thế nào?

Trạng thái tâm hồn nhà thơ khi ấy ra sao?

– HS lắng nghe, suy nghĩ, lần lượt trả lời.

Định hướng:

Bài thơ tả cảnh đêm trăng xuân trong khe núi. Cái đặc sắc là *lấy động tả tĩnh*.

+ Câu 1: Hoa quế nhỏ li ti, rụng khe khẽ mà người cũng nghe được chứng tỏ đêm phải rất yên tĩnh. Và lòng người cũng phải rất yên tĩnh, tập trung thì mới có thể nghe được âm thanh cực nhỏ ấy.

Câu 2: Trực tiếp tả đêm xuân trong núi vắng vẻ.

Câu 3: Trăng lên làm gì có tiếng động thế mà lại làm cho chim núi sợ hãi. Cũng là vì đêm quá yên lặng đó thôi.

Câu 4: Những tiếng kêu khe khẽ của chim núi vì sợ hãi lúc trăng lên lại càng chứng tỏ đêm tĩnh lặng vô cùng.

Sự tĩnh lặng của đêm xuân và sự bình yên thanh thản của tâm hồn con người. Đó là tiếng đêm xao động tâm hồn bình yên.

Lấy cái động để tả cái tĩnh. Bức tranh bằng âm thanh độc đáo.

– GV nêu vấn đề: So sánh cách tả lấy động tả tĩnh trong các bài thơ đã học.

– HS gợi nhớ, phát biểu.

Định hướng:

Bài *Tĩnh dạ tứ* (Lí Bạch) – đêm trăng sáng yên lặng nhớ cố hương, lấy cái cử đầu, đề đầu, tả cái yên tĩnh của đêm trăng và nỗi buồn xa quê của nhà thơ.

Bài *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) lấy cái *sóng gợn tí, lá đưa vèo, cá dâuớp động* để tả cái yên tĩnh của mùa thu và lòng người ngắm cảnh.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN TỰ RÚT RA BÀI HỌC CHUNG CHO CẢ BA BÀI

1.

- Những điểm giống nhau về nội dung, nghệ thuật.
- Những điểm khác biệt về nội dung, nghệ thuật.
- Kết luận rút ra về giá trị phong phú của thơ Đường, đặc sắc nghệ thuật của thơ Đường.

2. Đọc tham khảo một số bài viết sau:

3. Soạn đọc thêm các bài thơ *Hai cư* của Ba-sô.

Tiết 52 – 53
TẬP LÀM VĂN

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA
VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS:

Trình bày, phân tích được các hình thức kết cấu cơ bản của văn bản thuyết minh: kết cấu theo thời gian, theo không gian và theo trật tự lô gích của tư duy với đối tượng thuyết minh và nhận thức của người đọc.

Xây dựng được kết cấu cho bài văn thuyết minh về các đối tượng theo kiểu giới thiệu, trình bày.

2. Tích hợp với các tiết lí thuyết phương pháp làm các kiểu bài, bố cục văn bản thuyết minh đã học ở THCS.

3. Rèn kĩ năng nhận diện, phân tích và xây dựng kết cấu, bố cục văn bản thuyết minh theo 3 kiểu vừa học.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Một số văn bản thuyết minh, sơ đồ, bảng, biểu (câm).

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

Trình bày bố cục của văn bản thuyết minh:

- + Một danh lam thắng cảnh;
- + Một đồ vật, dụng cụ
- + Một phương pháp.

+ Một danh nhân.

Từ đó có thể rút ra kết luận chung gì về bố cục của văn bản thuyết minh (đã học ở THCS)?

Trình bày bố cục của 2 văn bản trong SGK: *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân*, *Buổi Phúc Trạch*. Dựa vào đâu mà người viết lại trình bày theo cách bố cục ấy?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI

GV nêu vấn đề: Mỗi văn bản thuyết minh đều phải viết theo một bố cục nhất định. Nhưng cơ sở của những bố cục ấy là gì? Có phải chỉ có một loại bố cục duy nhất hay có thể có những bố cục khác nhau? Nguồn gốc của sự khác nhau đó? Đó chính là nội dung vấn đề chúng ta sẽ tìm hiểu trong tiết học này.

Hoạt động 3

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM KẾT CẤU VĂN BẢN

– *HS đọc* mục I trong SGK đoạn "Kết cấu văn bản... con người"; trình bày nhận thức của bản thân về khái niệm kết cấu.

– *GV chốt:*

– Sự sắp xếp, tổ chức các yếu tố của văn bản thành một chỉnh thể thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa; đó là kết cấu văn bản.

Mỗi kiểu loại văn bản đòi hỏi có một kết cấu riêng phù hợp với mối liên hệ bên trong của nó; nghĩa là với các đối tượng, quan hệ qua lại giữa đối tượng và môi trường xung quanh và quá trình nhận thức của con người.

Bố cục của văn bản là sự thể hiện bên ngoài của kết cấu bên trong.

Hoạt động 4

TÌM HIỂU CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CƠ BẢN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. Phân tích kết cấu văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân*

– *GV giao nhiệm vụ:* Lớp chia 4 nhóm.

+ Nhóm 1: Trả lời câu hỏi a.p

+ Nhóm 2: Trả lời câu hỏi b.

+ Nhóm 3: Trả lời câu hỏi c.

+ Nhóm 4: Trả lời câu hỏi d.

– Sau 6 phút trao đổi trong nhóm, cử đại diện trình bày.

– *GV bổ sung, điều chỉnh.*

Định hướng:

a) Mục đích văn bản: giới thiệu hình dung Hội thổi cơm thi trong dân gian đồng bằng Bắc Bộ. Về các mặt:

Địa điểm, thời gian, diễn biến và ý nghĩa lễ hội đối với đời sống tinh thần nhân dân.

b) Các ý chính tạo thành nội dung văn bản:

Địa điểm lễ hội: làng Đồng Văn bên dòng sông Đáy, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây – đồng bằng Bắc Bộ.

Thời gian lễ hội: hằng năm, ngày 15 – 1 (rằm tháng giêng – tết Nguyên tiêu).

Thi nấu cơm: quy trình môn thi:– dâng hương – lấy lửa – châm đuốc – giã thóc, sàng, giã thành gạo – lấy nước – bắt đầu thổi cơm – cách thổi đặc biệt.

Chăm sản phẩm: tiêu chuẩn và cách chăm đảm bảo công bằng, chính xác.

Ý nghĩa lễ hội đối với đời sống cư dân đồng bằng Bắc Bộ.

c) Cách sắp xếp ý:

– Theo trình tự thời gian diễn biến của sự việc.

– Kết hợp lời kể và miêu tả.

– Lời kể là chủ yếu.

+ Cơ sở của sự sắp xếp: đã là sự việc xảy ra, thường có mở đầu, phát triển và kết thúc. Tôn trọng sự thật, cốt để người đọc, người nghe hình dung đầy đủ và mạch lạc một lễ hội thổi cơm thi ở đâu, bao giờ và diễn ra như thế nào?

d) Các hình thức kết cấu chủ yếu đã được sử dụng trong văn bản thuyết minh: Theo trình tự thời gian, diễn biến của sự việc.

II. Phân tích hình thức kết cấu văn bản *Bưởi Phúc Trạch*

– HS đọc lại văn bản, tiếp tục thảo luận theo nhóm và trình bày kết quả trong 10 phút.

– GV nhận xét và định hướng bổ sung, điều chỉnh.

Định hướng:

a) Giới thiệu một đặc sản quả nổi tiếng: bưởi Phúc Trạch về các mặt: địa điểm, hình dáng, cấu tạo, màu sắc, mùi vị, giá trị dinh dưỡng...

b) Các ý chính:

– Các loại bưởi nổi tiếng ở Việt Nam.

– Hình dáng quả, màu sắc vỏ, múi bưởi.

- Vẻ ngon lành, hấp dẫn của tép bưởi, tôm bưởi.
- Giá trị hấp dẫn và bổ dưỡng.
- Danh tiếng của bưởi Phúc Trạch.
- c) d) Các ý sắp xếp theo các quan hệ kết hợp:
 - Quan hệ không gian: từ ngoài vào trong.
 - Quan hệ lôgích: các phương diện khác nhau của quả bưởi: hình dáng, vỏ, múi, tép, màu sắc, hương vị, cảm giác.
 - Quan hệ nhân – quả (giữa các ý: 1– 2, 3– 4).

III. Kết luận về các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh

- HS đọc Ghi nhớ trong SGK, trình bày lại bằng lời của mình.
- GV bổ sung, nhấn mạnh:

Tuỳ theo nội dung và mục đích của văn bản, ta có thể lựa chọn các hình thức kết cấu phổ biến sau:

1. Theo trình tự thời gian:

Sự việc, sự vật theo quá trình hình thành – vận động, phát triển – kết thúc, chấm dứt.

2. Theo trình tự không gian:

Sự vật, sự việc theo tổ chức vốn có: trên – dưới – trong – ngoài, trước – sau,... theo trình tự quan sát.

3. Theo trình tự lô-gích:

Sự vật, sự việc theo các mối quan hệ: nhân – quả, chung – riêng, liệt kê các mặt, các phương diện,...

4. Theo trình tự tổng hợp: kết hợp các trình tự trên.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập 1

– GV nêu vấn đề: Thuyết minh bài *Tổ lòng (Thuật hoài)* của Phạm Ngũ Lão. Lựa chọn hình thức kết cấu thuyết minh nào?

– HS trình bày lựa chọn và cắt nghĩa lí do.

Định hướng:

Trong các hình thức kết cấu vừa học, với bài thơ *Thuật hoài*, ta có thể lựa chọn một trong các hình thức kết cấu sau đều được: 3, 4.

Ta không thể chọn hình thức kết cấu 1, 2, vì nội dung và hình thức bài thơ không thể hiện rõ kết cấu này.

Tốt nhất ta nên phối hợp hai hình thức 3 và 4.

Cần nhớ, đây chỉ là thuyết minh, giới thiệu bài thơ chứ không phải phân tích, giảng bình bài thơ nên không cần phải đi quá sâu vào từng câu, từng hình ảnh, từng biện pháp tu từ,...

2. Bài tập 2

Giới thiệu kết cấu văn bản thuyết minh một danh lam thắng cảnh.

– HS *lựa chọn* theo nhóm (4 nhóm):

Mục đích?

Danh lam thắng cảnh nào?

Lựa chọn hình thức kết cấu phù hợp?

Giải thích lí do lựa chọn?

Trình bày trước lớp.

– GV *nhận xét*.

Định hướng:

Có thể lựa chọn cả 4 hình thức kết cấu đều được, những tốt nhất vẫn là hình thức thứ 4: tổng hợp, kết hợp 3 hình thức trên.

3. Bài tập 3 (bổ trợ)

HS *chọn* một trong các ý của 2 bài tập trên, phát triển thành đoạn văn. viết ngay tại lớp; đọc trong nhóm, bổ sung, góp ý.

4. Bài tập 4 (làm ở nhà)

– Đọc tham khảo văn bản *Đà Lạt – thành phố hoa* (trong *Ngữ văn 10*, tập một (SGV), tr. 216); phân tích hình thức kết cấu và bố cục.

– Viết hoàn chỉnh văn bản theo yêu cầu ở bài tập 2.

Tiết 54 LÀM VĂN

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS: Vận dụng những kiến thức và kĩ năng lập dàn ý và về văn thuyết minh để lập được dàn ý cho một văn bản thuyết minh có đề tài gần gũi, quen thuộc.
2. Tích hợp với bài *Các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh*.

B. Chuẩn bị của thầy và trò

Sưu tầm một số văn bản thuyết minh thuộc các đề tài khác nhau.

C. Thiết kế dạy – học

Hoạt động 1 TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ (Hình thức: vấn đáp)

Giải quyết mục *Dàn ý bài văn thuyết minh*:

1. Bố cục 3 phần của một văn bản, nhiệm vụ của mỗi phần?
2. Văn bản thuyết minh có phù hợp với bố cục 3 phần không? Vì sao?
3. So sánh các phần mở bài, kết bài của văn bản thuyết minh và văn bản tự sự, điền vào các ô trong bảng sau:

Các phần / các mặt	Văn bản tự sự	Văn bản thuyết minh
A. Phần mở bài		
1. Giống nhau		
2. Khác nhau		
Phần kết luận		
1. Giống nhau		
2. Khác nhau		

4. Trình tự sắp xếp ý cho phần thân bài kể dưới đây có phù hợp với yêu cầu của một bài văn thuyết minh không? Vì sao?

Trình tự thời gian

Trình tự không gian

Trình tự nhận thức (quen – lạ, dễ – khó)

Trình tự chứng minh – phản bác hoặc ngược lại.

– HS lựa chọn, cắt nghĩa, trả lời.

– GV nhận xét, bổ sung.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP LẬP DÀN Ý VĂN BẢN THUYẾT MINH

Đề bài:

Thuyết minh giới thiệu:

- + Một danh nhân văn hoá;
- + Một tác giả văn học nổi tiếng;
- + Một nhà khoa học nổi tiếng.

Yêu cầu:

- + Xác định mục đích, đối tượng
- + Lựa chọn kết cấu.
- + Xây dựng dàn ý 3 phần một cách chi tiết
- + Rút ra những kết luận cần thiết.
- GV giao đề bài và nêu yêu cầu cho các nhóm HS (3 nhóm)
- HS làm việc theo nhóm. Sau 15 trình bày trong nhóm.
- GV quan sát, theo dõi các nhóm làm việc, điều chỉnh, góp ý, bổ sung.

Định hướng:

+ Xác định mục đích, đối tượng: viết giới thiệu danh nhân X để làm gì?
cho đối tượng cụ thể nào?

- + Sẽ lựa chọn kiểu kết cấu nào cho phù hợp với nội dung đề tài?
- + Lập dàn ý từ sơ lược đến chi tiết.

Mở bài:

Dẫn vào giới thiệu (mục đích).

Lí do giới thiệu.

Giới hạn phạm vi kiểu bài thuyết minh.

Thân bài:

Lựa chọn kết cấu (hoặc theo thời gian, không gian, lô gích, kết hợp...)

Tích lũy các chi tiết chính xác;

Tích lũy các ý kiến nhận xét, đánh giá.

Trình bày.

Kết bài:

– Trở lại với phần mở bài.

Ấn tượng, suy nghĩ cảm động và lâu bền trong người đọc.

– *GV hỏi:* Như vậy, để cho việc lập dàn ý bài văn thuyết minh có kết quả tốt, ta cần phải làm gì?

– *HS đọc* nội dung *Ghi nhớ* trong SGK.

– *GV nhấn mạnh:* 4 bước cơ bản của việc lập dàn ý:

+ Nắm vững và vận dụng tốt các kiến thức về dàn ý và kĩ năng xây dựng dàn ý.

+ Sưu tập, tích lũy các tri thức cần thiết và chính xác về đề tài thuyết minh.

+ Lựa chọn kết cấu hợp lí.

+ Trình bày thành dàn ý 3 phần từ sơ lược đến chi tiết.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Đọc và phân tích kết cấu, dàn ý văn bản thuyết minh:

2. *Chu Văn An – nhà sư phạm mẫu mực* (SGK, tr. 172).

Xây dựng dàn ý cho các bài văn thuyết minh sau:

– Giới thiệu một tác giả văn học nổi tiếng.

– Giới thiệu một tấm gương học tốt.

– Giới thiệu phong trào của trường hoặc lớp em.

– Giới thiệu quy trình sản xuất (hoặc các bước của quá trình học tập.)

Yêu cầu:

Mỗi nhóm 1 đề tài.

Lập danh mục tài liệu.

Lựa chọn các kiểu kết cấu phù hợp.

Trình bày dàn ý chi tiết.

Viết thành văn bản (ở nhà).

Đọc tham khảo về VĂN BẢN THUYẾT MINH

Khái niệm:

– Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức (kiến thức) về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

– Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi khách quan, xác thực, hữu ích cho con người.

– Văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

Một số văn bản thuyết minh:

1. TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Bạn đã biết hút thuốc lá có hại cho sức khoẻ như thế nào chưa?

Một điếu thuốc lá sản sinh ra 500 mililit khói, trong khói thuốc lá chứa hơn 3000 chất hoá học, trong đó có 20 chất đã được xác nhận là gây bệnh ung thư.

Năm 1825, nhà hoá học Thuy Sĩ Picoto lần đầu tiên tìm ra chất nicôtin trong khói thuốc lá. Chất này làm cho người hút thuốc lá đam mê và cũng làm cho người hút bị nhiễm độc mạn tính chuyển sang nhiễm độc cấp tính.

Các nhà khoa học đã chứng minh rằng: chất nicôtin trong một điếu thuốc lá đủ làm chết một con chuột, trong 20 điếu đủ làm chết một con bò. Trong một cuộc thi hút thuốc lá ở Pháp, một người dự thi đã hút liền 60 điếu thuốc lá và bị nhiễm độc chết ngay tại chỗ.

Năm 1954, các nhà khoa học đã tìm ra chất benzen trong khói thuốc lá và chứng minh chất này gây ra bệnh ung thư. Năm 1974, các nhà khoa học lại tìm ra chất crizen và hợp chất của metyl với hàm lượng khá cao trong khói thuốc lá, gấp 5 lần chất benzen. Những chất này khiến động vật nhiễm phải đều mắc bệnh ung thư với tỉ lệ 100%. Năm 1977, các nhà khoa học lại tìm ra chất metyl hidrazin gây bệnh ung thư, mỗi điếu thuốc lá chứa 0,15 miligam hoá chất này.

Trong thuốc lá có chứa nhiều chất gây bệnh ung thư, vì vậy những người hút nhiều thuốc lá dễ bị ung thư phổi, ung thư gan...

Nam nữ thanh niên hút thuốc lá sẽ ảnh hưởng xấu tới thể hệ sau, nhất là phụ nữ hút thuốc lá trong thời gian có thai dễ bị đẻ non, thai nhi nhẹ cân, thể chất thai nhi giảm sút, dễ sinh bệnh tật.

Khói thuốc lá không những ảnh hưởng xấu đến người hút mà còn làm ô nhiễm môi trường xung quanh, khiến những người xung quanh tuy không hút thuốc cũng thành "hút" khói thuốc lá và dễ bị ung thư. Vì vậy hiện nay nhiều nước trên thế giới đã cấm hút thuốc lá ở những nơi công cộng.

Bỏ thuốc lá đã trở thành một phong trào rộng rãi trên thế giới, dù là nước phát triển hay nước đang phát triển cũng đều quan tâm đến vấn đề này.

Để thúc đẩy phong trào bỏ thuốc lá, thế giới đã chọn ngày 31 tháng 5 hàng năm làm "Ngày thế giới không hút thuốc lá".

2. NHÓM MÁU VÀ VẤN ĐỀ DI TRUYỀN

Ngạn ngữ xưa có câu "trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu" là muốn nói đến hiện tượng di truyền.

Thế nhưng, khi tiến hành điều tra về nhóm máu, ta thường hay gặp hiện tượng: nhóm máu của con cái có thể giống nhóm máu của bố mẹ, mà cũng có thể không giống bố mẹ. Nếu nhóm máu của bố là A, mẹ là B, hoặc bố là B, mẹ là A thì con cái có thể có nhóm máu A hoặc nhóm máu B. Nhưng cũng có khi lại là nhóm O hoàn toàn khác lạ với nhóm máu của bố mẹ, hoặc cũng có thể mang nhóm máu AB chung của cả bố lẫn mẹ. Vậy thì rốt cuộc nhóm máu có liên quan gì đến di truyền không?

Hoá ra, trong di truyền của động vật, thể nhiễm sắc trước tiên phải tiến hành một lần "phương pháp giảm". Sau đó tính toán tìm ra một lần "phương pháp tăng" của gien di truyền giữa bố và mẹ. Hãy nói về nhóm máu. Mỗi nhóm máu của loài người đều do hai sợi gien trong nhiễm sắc thể tạo thành. Một sợi là của bố, còn sợi kia là của mẹ. Bản thân nhiễm sắc thể của bố hay mẹ vốn dĩ vẫn tồn tại thành từng đôi. Đến khi cấu thành phôi, các đôi nhiễm sắc thể đó tự động "cứ một tách thành hai". Lúc này mỗi phôi chỉ ngậm một sợi trong hai sợi của nhiễm sắc thể đó. Qua quá trình thụ tinh, tinh trùng và trứng kết hợp với nhau thành trứng thụ tinh. Lúc này nhiễm sắc thể lại phối đôi từ một sợi của bố và một sợi của mẹ. Hai nhiễm sắc thể này quyết định nhóm máu của đứa con.

Các nhóm máu A, B, O của người chính là do 3 gien A, B, O khống chế. Nhưng nhóm máu của mỗi một người chỉ chứa được 2 trong 3 gien đó; các tên A, B, O thường nói đến chỉ là loại hình biểu hiện.

Hình thức thể hiện (biểu hiện) của nhóm máu A và B có thể phân chia từng loại thành 2 loại hình di truyền (hình thức di truyền), còn riêng nhóm máu A, B và O thì chỉ có một loại hình di truyền (xem bảng). Căn cứ vào nhóm máu của bố mẹ thì có thể biết được nhóm máu của con cái. Thì ra, đây chính là một loại hiện tượng di truyền "trông dưa được dưa". Nhóm máu của người, ngoài hệ thống A, B, O ra còn có rất nhiều các hệ thống khác. Ví dụ: hệ thống RH, đó là do một đôi nhiễm sắc thể 6 số nhân di truyền hợp thành, hệ thống MN do một đôi nhiễm sắc thể không chế 2 số nhân di truyền, có thể phân thành 3 loại nhóm máu. Chúng đều có liên quan đến di truyền.

Nhóm máu của một người được quyết định ngay sau khi hình thành phôi do trứng được thụ tinh. Thông thường mà nói nhóm máu không thể thay đổi suốt cuộc đời cá thể đó. Cho nên nếu có dịp được biết, sau khi chúng ta đã qua kiểm tra nhóm máu của mình, thì nên nhớ cho kĩ.

Nhóm máu A B O và các hình thức di truyền tương ứng của nó:

Dạng thể hiện:	Dạng di truyền:
A	AA , AO
B	BB, BO
AB	AB
O	OO

Các nhóm máu A B O phối ngẫu nhiên để sinh con cái:

Nhóm máu bố mẹ:	Nhóm máu có thể di truyền cho con cái:
O x O	O
O x A	A, O
O x B	B, O
O x AB	A, B
A x A	A, OA, B, AB, O
A x B	A, B, AB
B x AB	B, O
B x B	A, B, AB
A x AB	

3. CHẤT DINH DƯỠNG CỦA CÀ RỐT

Cà rốt là cây rau được trồng từ lâu đời, nó được trồng ở châu Âu đã hơn 2000 năm. Người La Mã và Hi Lạp cổ đại đều rất quen thuộc với cà rốt.

Ở Thụy Điển, người ta đã phát hiện cà-rốt hoá thạch. Vào triều đại nhà Nguyên, thế kỉ XIII, cà-rốt được đưa từ Tiểu Á vào Trung Quốc.

Cà rốt chủ yếu giàu chất ca-rô-ten, nhiều đường, glu-xít và các chất dinh dưỡng khác như vi-ta-min B, vi-ta-min C... Đặc biệt là chất ca-rô-ten được phân giải sau khi tiêu hoá, biến thành vi-ta-min A nhiều gấp bội, làm tăng cường sự phát triển của cơ thể, nuôi da, móng, tạo xương cốt, phân giải mỡ...

Phải chăng mọi củ cà rốt đều giàu ca-rô-ten? Củ cà rốt có các màu đỏ, vàng, trắng..., trong đó hai màu đỏ và vàng là nhiều nhất. Qua phân tích, người ta thấy củ cà rốt nào càng có màu đỏ đậm thì hàm lượng ca-rô-ten càng nhiều. Trong 100 gam cà rốt đỏ, hàm lượng ca-rô-ten có thể tới 16,8 mg. Còn trong cà rốt trắng lại thiếu ca-rô-ten. Cùng một loại cà rốt, sống trong điều kiện nhiệt độ 15 – 21⁰C, củ có màu đậm, hàm lượng ca-rô-ten cao, nếu sống trong điều kiện nhiệt độ dưới 15⁰C hoặc trên 21⁰C, củ sẽ có màu nhạt hơn, hàm lượng ca-rô-ten cũng thấp hơn. Đất khô hạn hoặc quá ẩm ướt, hoặc bón phân đậm quá nhiều đều làm cho củ nhạt màu, hàm lượng ca-rô-ten xuống thấp.

Loài đậu đỗ giàu prô-tê-in, qua đun nấu, chất prô-tê-in dễ bị nhiệt làm ngưng kết, nhất là nấu bằng nước cứng, prô-tê-in chứa trong đậu sẽ hoá cứng, khó hấp thu. Rau quả giàu vi-ta-min C, khi rửa, vi-ta-min dễ bị tan và mất đi trong nước, sau khi đun nấu vi-ta-min C càng dễ bị nhiệt phân huỷ. Do đó, có thể thấy, rất nhiều rau xanh sau khi đun nấu, chất dinh dưỡng không còn lại là bao. Nhưng ca-rô-ten lại khác, nó không bị hoà tan trong nước, ít chịu ảnh hưởng của nhiệt, sau khi xào nấu, đồ lên hoặc phơi khô, chỉ có rất ít ca-rô-ten bị phá huỷ. Cho nên cà rốt ăn sống hay nấu chín đều tốt, nhất là sau khi nấu chín, giá trị dinh dưỡng cao hơn hẳn các loại rau khác.

Ngoài ra, củ cà rốt còn có một loại dầu bay hơi mang mùi thơm, có thể giúp tiêu hoá và tăng cường trao đổi chất, rất có lợi cho cơ thể người. Cũng do mùi thơm ấy hơi giống mùi thuốc, nên có nhiều người không thích ăn.

4. LOÀI RẮN BỐN CHÂN LÀ ĐỘNG VẬT CÓ ÍCH

Rắn không có chân, điều này ai cũng biết.

Nhưng có loại động vật như thần lằn bóng, thần lằn xanh, thân hình chúng rất giống rắn, toàn thân phủ vảy, hàng năm lột xác, nhưng lại mọc ra tứ chi, vì vậy người ta gọi chúng là "rắn bốn chân". Ở Trung Quốc, động vật thuộc loài này có 117 loại. Loại động vật nhỏ này đã không ăn được, hình dáng bề ngoài lại không được con người ưa thích, cho nên mặc các nhà động vật học cứ nói; "Thần lằn trơn, thần lằn xanh, rắn bốn chân là bạn của người", hầu hết chúng ta đều có vẻ dửng dưng với chúng, thậm chí người ta còn ghét bỏ chúng ra mặt. Có lẽ tại chữ "rắn" nên chẳng kể gì có chân hay không có chân, hễ cứ nhìn thấy chúng là đánh chết nhất loạt. Thực ra, tất cả các loài rắn bốn chân ở Trung Quốc đều là động vật không có độc, cũng không có tuyến độc và không biết cắn người. Chúng thường sống ở dưới các tảng đá hoặc bụi cỏ ven đường, suốt ngày bắt ăn các côn trùng có hại cho cây rừng và mùa màng như sên, sâu đục thân, châu chấu, bướm đêm, sâu đo; hơn thế nữa, rắn bốn chân sống ở thảo nguyên, vì chúng lao động cần cù, không những bảo vệ được bãi cỏ chăn thả trâu bò, dê, mà còn tích cực đề phòng những côn trùng có hại trong cỏ thâm nhập vào vườn rau, vườn quả. Khi côn trùng có hại để lộ, một con thần lằn, trong một mùa hạ, có thể tiêu diệt 6000 con sâu kim hoa và sâu vòi voi. Rắn bốn chân, chuyên gia bắt côn trùng đã được các nhà nghiên cứu về động vật "mời" chúng từ ngoài thiên nhiên về làm "khách" ở trong phòng để quan sát những hoạt động của chúng. Rắn bốn chân về "phòng" được một thời gian, họ đã phát hiện ra chúng rất thích ăn ruồi nhặng, muỗi, gián, côn trùng có hại trong phòng. Hoá ra chúng còn là khắc tinh của những loài côn trùng luôn gây "khó chịu" cho con người! Hãy ưu ái và ra sức bảo vệ chúng!

5. DI TRUYỀN VÀ "CÔNG NGHỆ GIEN"

Tục ngữ có câu "rồng sinh rồng, gió sinh gió, chuột mẹ đẻ ra chuột con biết đào hang" để nói lên hiện tượng di truyền của sinh vật. Chính do các loài sinh vật sẵn có các đặc tính di truyền khác nhau mới tạo các loài sinh vật muôn hình muôn vẻ trên trái đất.

Loài người còn biết rằng bất cứ một sinh vật nào dù lớn hay nhỏ, thượng đẳng hay hạ đẳng, đơn giản hay phức tạp... đều được cấu tạo từ tế bào. Trong tế bào đầu tiên này chứa toàn bộ tính trạng di truyền của một sinh vật. Thế thì những tính trạng di truyền đó nằm ở chỗ nào của tế bào?

Qua nghiên cứu, người quan sát thấy ở nhân tế bào có nhiễm sắc thể, trong nhiễm sắc thể có một chất hình xoắn thành chuỗi gọi là Axit

desoxiribonucleic, tiếng Anh viết tắt là AND, đó là cơ sở vật chất chủ yếu để dự trữ, phục chế và truyền dẫn thông tin di truyền.

AND dẫn truyền thông tin di truyền như thế nào? AND là một loại đại phân tử sinh học do 4 nucleotit chủ yếu tạo thành là adenin, timin, guanin và xitozin. Bất cứ một phân tử AND nào, dù lớn hay nhỏ đều có 4 loại nucleotit nói trên sắp xếp khác nhau mà tạo thành. Đầu thập kỉ 60 của thế kỉ XX, các nhà khoa học phát hiện ra rằng sự dẫn truyền thông tin di truyền được tiến hành theo một "mật mã" nhất định. Cụ thể là trên mỗi phân tử AND do vô số nucleotit hợp thành, cứ 3 nucleotit liên kết lại sẽ tạo thành một "mật mã" di truyền, quyết định một axit amin. Nếu axit amin khác nhau thì chất prô-tê-in tạo thành cũng khác nhau, do đó hình thành các loài sinh vật khác nhau.

Mendel và Morgan đã chỉ ra rằng đơn vị di truyền trong tế bào là "gien". Mà một tính trạng đều do một hoặc nhiều "gien" quyết định. Vậy thì giữa AND và gien có quan hệ gì? Sau khi nghiên cứu, người ta nhận thấy gien thực chất là một đoạn ở vị trí nhất định trên chuỗi dài AND, có thể do hơn 1000 nucleotit hợp thành.

Tìm hiểu được cấu tạo của AND, các nhà khoa học đặt vấn đề có thể liên kết các gien trong các giống vật khác nhau để tạo thành một giống vật mới được không? Vì vậy, từ những năm 70 của thế kỉ XX có một kĩ thuật mới ra đời, đó là "công nghệ di truyền" (bao gồm công nghệ tế bào, công nghệ nhiễm sắc thể và công nghệ gien...). Việc này đã gây nên một niềm hứng thú to lớn đối với các nhà nghiên cứu.

Về mặt lí thuyết, hoàn toàn có thể tách hẳn một loại gien ra rồi chuyển dịch nó vào một vật thể khác, đồng thời phải làm cho nó kết hợp chặt chẽ với AND thì đời sau sẽ có đặc tính của gien đã truyền vào. Thế nhưng do AND, gien... là những đơn vị mắt trần không nhìn thấy được, mặt khác điều kiện đòi hỏi cũng rất nghiệt ngã, yêu cầu kĩ thuật cũng rất phức tạp, bởi vậy tuy đến nay người ta đã làm rất nhiều nhưng chưa thành công được mấy. Hiện nay người ta đã áp dụng phương pháp công nghệ gien để lấy gien trong chuột bạch chuyển vào tế bào vi khuẩn và đã thành công.

Tục ngữ có câu "trồng đậu được đậu, trồng dưa được dưa", nhưng vấn đề đặt ra bây giờ là liệu trồng đậu có thể được dưa không? Nếu chúng ta nắm vững "công nghệ gien", cấy được gien của dưa vào đậu thì trồng đậu cũng có thể được dưa đấy! Đó là những "đỉnh cao" của khoa học thế giới đang chờ đợi và vẫy gọi các nhà khoa học tâm huyết trên toàn thế giới.

6. CÁ MÀ KHÔNG PHẢI LÀ CÁ!

Từ xưa, tổ tiên chúng ta quen gọi những động vật sống dưới nước là "cá". Thực ra, không phải tất cả cá loài động vật sống dưới nước đều là cá, ví dụ như cá mực, cá sấu, cá voi... đâu phải là cá? Trong khi đó có những loài động vật sống dưới nước đáng gọi là cá thì lại được gọi bằng những cái tên khác như: hải cẩu, hải mã.

Đúng là một sự nhầm lẫn lớn cần phải đính chính.

Muốn làm rõ vấn đề này, trước tiên ta cần nắm rõ định nghĩa về cá. Thông thường người ta định nghĩa: "Cá là loài động vật có xương sống sinh sống dưới nước, thở bằng mang và có khả năng bơi lội". Phàm những động vật nào phù hợp với định nghĩa trên thì gọi là cá, không phù hợp với định nghĩa trên không phải là cá.

Căn cứ vào định nghĩa trên, chúng ta hãy kiểm nghiệm một số động vật sống dưới nước xem chúng có phải là cá không? Ví dụ cá chép sống dưới nước và thở bằng mang, có vây lưng, vây ngực, vây hậu môn, vây đuôi và có xương sống nên được xếp vào loài cá. Con hải mã tuy hình dạng bên ngoài giống như đầu con ngựa khác xa các loài cá ta thường gặp, nhưng nó thở bằng mang, bơi lội dưới nước và có xương sống nên cũng được xếp vào loài cá.

Chúng ta hãy xem xét cá mực. Cá mực không có xương sống. Trong thân mực có xương màu trắng nhưng đó chỉ là lớp vỏ cứng bên trong của mực. Ngoài ra, mực bơi lội không dùng vây mà dùng sức đẩy của luồng nước phóng ra từ khoang bụng. Vì vậy mực không phải là cá. Các nhà động vật học đã xếp mực vào ngành "động vật thân mềm".

Về cá sấu, tuy cá sấu là động vật có xương sống và sống dưới nước, nhưng nó hô hấp bằng phổi chứ không phải bằng mang. Khi cá sấu ngụp đầu xuống nước, màng da ngoài mũi sẽ đóng kín mũi cá sấu, không cho nước lọt vào phổi. Cá sấu bơi lội cũng không dùng vây mà dùng đuôi. Ngoài ra, cá sấu còn có 4 chân, chân nào cũng có móng vuốt. Những đặc điểm này của cá sấu khác hẳn với định nghĩa về cá. Bởi vậy các nhà động vật học xếp cá sấu vào ngành "động vật có xương sống thuộc lớp bò sát".

Về cá voi, hình dáng bên ngoài rất giống các loài cá biển khác, không những nó là động vật có xương sống sống dưới nước, có hình dáng giống các loài cá biển và bơi lội bằng đôi vây như hai chiếc mái chèo. Vì thế từ xưa đến nay, người ta quen gọi nó là loài cá to. Từ khi ngành khoa học giải phẫu phát triển, người ta đã sửa đổi những phán đoán sai lầm về cá voi. Hóa ra cá voi không thuộc họ hàng nhà cá vì nó không thở bằng mang mà thở bằng phổi.

Mỗi lần hít lấy hơi xong, cá voi sẽ lặn ở dưới nước từ 10 đến 40 phút, rồi lại ngoi lên hít lấy hơi và lại tiếp tục vừa lặn vừa di chuyển. Cá voi còn là động vật có vú, có tuyến sữa và cho con bú sau khi đẻ. Đặc điểm này khác xa với các loài cá, vì thế các nhà động vật học xếp cá voi vào ngành "động vật có xương sống và có vú".

Nòng nọc ếch trước khi lên cạn cũng là động vật có xương sống sống dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây, nhưng sau khi lên bờ sinh sống, mang dần dần phát triển thành phổi, 4 chân hoạt động thay cho vây. Vì vậy ếch cũng không thuộc ngành "cá" mà thuộc ngành "ếch nhái".

Trong thế giới tự nhiên có hàng triệu loài động vật khác nhau, chúng có hình dáng bên ngoài rất đa dạng, tập tính sinh sống cũng khác nhau. Bởi vậy chúng ta cần căn cứ vào bản chất thuộc tính của chúng để phân loại động vật rõ ràng và chính xác. Đối với ngành "cá" cũng vậy, cần phải căn cứ vào đặc điểm chung và riêng của từng loài cá mà phân loại cho chuẩn xác.

7. VŨ HỘI TRÊN BIỂN

Những người thường xuyên đi biển, thể nào cũng có lúc được mục sở thị một hiện tượng kì lạ và hấp dẫn, người ta gọi là hiện tượng "cá mở hội" trên biển. Đó là cảnh vô vàn tôm cá cứ lượn vòng quanh tàu thuyền đang đi trên vùng biển mà chúng "khai hội". Thực ra, đó là nơi các hải lưu ấm và hải lưu lạnh gặp nhau. Do điều kiện đặc biệt ấy của đại dương mà muôn loài dưới biển đột nhiên thay đổi tập tính chẳng? Tất cả các loài tôm cá đều nhất loạt nhảy vọt lên khỏi mặt nước rất cao để rồi ngay lập tức lại cắm đầu lặn xuống rất sâu... Cứ thế, lặp đi lặp lại cả tiếng đồng hồ. Cá mập thì giương vây trông như những cái lưới cày rạch tung mặt biển lao đi như tên bắn. Cái vòi nước trên lưng cá voi thì phun nước ào ào như thác đổ. Hải cẩu thì hùng hục lộn đi lộn lại khiến cho mặt nước ngầu bọt chao đảo... Đó là một cảnh tượng kì thú của đại dương mà ai đã gặp một lần thì không thể nào quên.

Sau vài giờ "mở hội", mặt biển mới dần dần yên ả trở lại. Vậy thì tại sao có hiện tượng này? Có thể giải thích như sau: trong đại dương có nhiều hải lưu, có loại chảy từ vùng vĩ độ thấp gần xích đạo đến vùng vĩ độ cao, do đó nhiệt độ của nó cao hơn so với nhiệt độ của nước biển dọc theo đường đi của tàu thuyền, nó giống như một ống dẫn nước biển ấm khổng lồ. Đó là loại "hải lưu ấm". Ví dụ như luồng ấm Hắc triều rộng đến 180 km. Ngay cả trong mùa đông người ta cũng cảm thấy hơi ấm mùa xuân khi đi trên luồng nước ấm đó. Ngược lại, có loại chảy từ vùng vĩ độ cao đến vùng vĩ độ thấp. Nhiệt độ của nó thấp hơn so với nhiệt độ của nước biển dọc theo đường đi của tàu thuyền. Đó là loại "hải lưu lạnh". Ví dụ như hải lưu lạnh Thân Triều chảy qua Bắc Hải

Đạo Nhật Bản. Khi hai luồng nước ấm và lạnh ngược chiều nhau và "đụng" nhau thì sóng biển bị dồn nén sẽ vọt lên thành những cột nước trắng xoá, đồng thời phát ra những âm thanh cực lớn do sự va đập của hai hải lưu khổng lồ. Hai hải lưu gặp nhau làm đảo lộn các lớp nước biển, lớp nước biển giàu chất dinh dưỡng ở bên dưới bị đẩy lên trên mặt nước, đồng thời nhiệt độ nước biển trung hoà, kích thích các sinh vật phù du sinh sôi đột biến. Các sinh vật phù du vốn là thức ăn ưa thích của các loài tôm cá và cũng chính nguồn phù du tăng đột biến đã trở thành nguyên nhân hấp dẫn tôm cá từ bốn phương tám hướng tụ hội về để dự một "bữa đại tiệc" trời cho! Nơi đó cũng chính là ngư trường lí tưởng. Những ngư dân có kinh nghiệm tìm đến những vùng "vũ hội" này để đánh bắt tôm cá thì bao giờ cũng bội thu! Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng, tôm cá thì mãi mê ăn phù du, còn các loài cá mập, cá voi, hải cẩu... thì săn bắt tôm cá, thậm chí cá mập còn tấn công luôn cả hải cẩu... Tất cả đã tạo nên một vùng biển âm âm náo động và đầy phấn khích... Đó chính là cảnh "vũ hội" trên đại dương!

...

Lược dẫn theo *Bộ sách 10 vạn câu hỏi "vì sao"* NXB KH&KT, Hà Nội, 1995 *Bộ sách bổ trợ kiến thức "chìa khoá vàng"*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999)

8. NÓN LÀNG CHUÔNG

Nằm cách trung tâm Hà Nội 40 km về phía tây, làng Chuông (Thanh Oai, Hà Tây) từ lâu đã nổi tiếng với nghề làm nón lá. Người làng Chuông gắn với nghề làm nón chẳng khác gì người Vạn Phúc gắn với nghề dệt lụa, người Cự Đà gắn với nghề làm tương, người Bát Tràng gắn với nghề làm gốm... Có điều, nghề đan nón vất vả mà thu nhập chẳng được là bao. Song, ở làng Chuông, từ già đến trẻ, từ đàn ông đến đàn bà, không có ai chê nghề, bỏ nghề.

Thật khó xác định chính xác nghề làm nón xuất hiện ở đây từ khi nào. Chỉ biết rằng, từ xa xưa, nón làng Chuông đã trở thành một lễ vật quý được tiến vào cung vua phủ chúa. Đến nay, nón làng Chuông đã có mặt ở khắp mọi nơi, từ bắc vào nam, trong nước và ngoài nước... Mỗi ngày có hàng ngàn chiếc nón từ làng Chuông *túa* đi khắp các tỉnh thành. Đặc biệt, trong khoảng thời gian gần đây, làng Chuông đã kí được hợp đồng để đưa nón xuất ngoại. Hiện nay, nón làng Chuông đã có mặt ở thị trường các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc và nhiều nước châu Âu.

Nhìn những chiếc nón xinh xinh và chắc chắn, ít ai biết được rằng để làm nên nó, những người thợ đã phải bỏ ra khá nhiều công sức và thời gian. Đầu tiên là việc chọn mua nguyên liệu. Thường thì nguyên liệu làm nón phải mua từ Thanh Hoá, Quảng Bình, Phú Thọ, Sơn La... Lá cọ mua về được phơi dầm

ba ngày cho đến khi màu xanh của lá chuyển dần sang màu trắng. Sau đó người thợ làm nón phải miết lá cho thật thẳng mà vẫn giữ được độ dẻo và mềm. Vành nón được làm bằng cật nửa vót nhỏ. Công đoạn khó nhất để tạo ra được một chiếc nón là công đoạn khâu. Người thợ phải thật kiên trì, khéo léo và tỉ mỉ vì chỉ cần sơ sẩy một chút là lá nón sẽ bị nhăn và rách. Khâu xong, người thợ phải hơ nón bằng hơi diêm để nón trở nên trắng và không bị mốc.

Những năm trước, người làng Chuông sản xuất nhiều loại nón khác nhau như: nón ba tầm, nón nhỏ, nón dẫu... Bây giờ, do nhu cầu của thị trường, người làng Chuông chỉ sản xuất duy nhất loại nón chóp. Nghề làm nón không cho thu nhập cao, nhưng nó cũng tạo ra công ăn việc làm cho người lao động lúc nông nhàn. Mỗi người một việc như có sự phân công lao động từ trước. Người chuyên đảm nhiệm việc thu mua nguyên liệu. Người chuyên sản xuất. Người lo mang sản phẩm đi tiêu thụ ở các nơi... Ngoài việc đưa đi các tỉnh với số lượng lớn, nón làng Chuông còn được bày bán trong những phiên chợ làng. Một tháng, chợ làng họp 6 phiên chính vào các ngày 4, 10, 14, 20, 24, 30. Nếu ai may mắn về làng Chuông đúng vào ngày chợ họp sẽ bị ngập trong một rừng nón trắng. Nón được xếp thành từng chồng dài như những trụ tháp cao quá đầu người. Giá mỗi chiếc nón từ 5000đ đến 10000đ. Để làm ra một chiếc nón thì một người thợ giỏi cũng phải bỏ ra một khoảng thời gian trên dưới 4 giờ đồng hồ. Như vậy thu nhập bình quân của một gia đình làm nón cũng chỉ được từ 25000đ đến 30000đ/ngày.

Nghề làm nón không thể giàu được, nhưng tất cả những người dân làng Chuông đều có một tình yêu, niềm đam mê kì lạ với cái nghề truyền thống rất đỗi tự hào của mình.

(Nguyễn Thị Tuyết)

9. CHIẾC ÁO DÀI VIỆT NAM

Thoạt đầu là cái áo dài, cổ tròn, màu nâu, tam giang, mỡ gà, hồ thủy... Vạt áo thẳng, tay bó, xẻ một đoạn ở cổ tay, cài cúc bên sườn. Những năm 1936 – 1938, từ cơ sở sẵn có, chiếc áo dài đã được họa sĩ Cát Tường thiết kế và bố trí lại. Phải nói một chút về ông Cát Tường. Ông đã áp ủ nhiều ý đồ cải cách y phục Việt Nam, nhất là chiếc áo dài. Ông say sưa với cả những bức thêu rồng phượng, những bức tranh Hàng Trống. Nhưng ông thờ phụng chiếc áo dài. Ông là sinh viên trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, học hết 5 năm và đã tốt nghiệp. Ông cũng có một số tranh. Nhưng mọi người biết đến ông chủ yếu là qua chiếc áo dài với công trình cải tiến của ông. Ông là người đầu tiên dùng máy khâu để may chiếc áo dài. Thao tác này rút ngắn được rất

nhiều thời gian so với việc khâu tay truyền thống. Lẽ dĩ nhiên còn một vài chi tiết quan trọng, hoa mĩ mang tính quyết định cho chất lượng chiếc áo dài thì vẫn phải dùng đến bàn tay khéo léo của người thợ. Ông cải tiến cái cổ áo, đưa nó lên thành cổ đứng cao 2 centimét. Ông còn *lãng xê* kiểu cổ cứng, cổ bắt chéo và cổ cánh hoa. Ông quy định vị trí cho những chiếc khuy bấm và đưa ra nhiều kiểu khuy, khuyết, bỏ đi tà áo phụ và ngắn đệm bên trong. Tà áo dài buông xuống cách mặt đất 20 cm. Ông chú ý làm cho độ dài của hai mặt trước sau có độ *đổ* chuẩn xác để khi mặc vào được căng, lượn sát, bó khít lấy những đường nét của cơ thể, tôn cao bộ ngực, làm cho eo thon thả, thắt đáy lưng ong...

Chính vì vậy, áo dài Cát Tường Lơ-muya (Le mur) được nhiều người ưa chuộng. Trong số này, đa số là những nữ sinh, những chị em thích ăn mặc đẹp. Áo dài là thời trang tuyệt đối cho những nhân vật tiểu thuyết như cô Liên trong *Gánh hàng hoa*, cô Loan trong *Đoạn tuyệt*, cô Mai trong *Nửa chừng xuân* và ít lâu sau đó cho cô *Thiếu nữ bên hoa huệ* của Tô Ngọc Vân, cho cô gái trong bức *Hiện về hoa* của họa sĩ Nguyễn Tường Lân.

Hồi đó, ông Cát Tường còn trẻ, ông gầy gầy tầm thước. Mùa hạ hay mặc bộ tuyết so soa, đeo cà vạt. Khuôn mặt thanh tao, tư tự, hơi xanh xao. Ông nhanh nhẹn, luôn lui tới những cửa hàng thuê ở phố Hàng Trống, Hàng Gai. Ở đây, ông kết thân với ông Thức là một nghệ nhân thuê, có cửa hàng. Ông Thức rất yêu quý chàng họa sĩ Tây học mà lại nặng tình với nghề nghiệp tổ tiên, để ý đến những cái của *ngày xưa*. Ông kéo họa sĩ Cát Tường về quê phố Ninh Xá, Bắc Ninh, gả ngay cô cháu gái tên là Nội cho họa sĩ. Cô Nội là một tay thuê giỏi, là con gái ông chủ một cửa hàng thuê nổi tiếng. Sau đó, họa sĩ đưa vợ về phố Lò Đúc. Vài tháng sau, họ mở một cửa hàng may áo dài ở gần ngã năm Bà Triệu. Cửa hàng có biển đề: "Coupe Cát Tường". Nó nổi tiếng khắp nơi. Khách đến nườm nượp. Em gái cô Nội chuyên mặc những chiếc áo dài do ông anh rể thiết kế và may. Vô tình, cô đã làm cái việc *lãng xê* một cho cửa hàng Cát Tường. Cô được mọi người gọi là Nga Cát Tường, cũng lừng lẫy một thời.

Từ sau năm 1945 và nhất là từ sau năm 1975, chiếc áo dài được lên ngôi. Nó chiếm vị trí độc tôn trong các dịp lễ hội, giao dịch quốc tế. Nó xuất hiện trên các diễn đàn, các sân vận động trong và ngoài nước. Trong các buổi biểu diễn nghệ thuật, thời trang, thi hoa hậu... đều có mặt chiếc áo dài duyên dáng, thướt tha. Chiếc áo dài giống như câu quan họ, bay đi khắp thế giới, và ở đâu nó cũng có một vị trí xứng đáng. Nó được cải tiến không ngừng và mang sắc thái riêng của từng miền trong những chi tiết nhỏ để đáp ứng được sở thích và yêu cầu thẩm mĩ của thời đại.

Nhắc lại những năm 1930, 1936, 1937; trong các cuộc thi hoa hậu ở Hà Nội, Hà Đông và trong các chợ phiên (kermesse), các cô gái đẹp như cô Liên, cô Diệp, cô Hoàn, cô Sứ... đều đăng quang với chiếc áo dài. Cô Sứ là con gái nhà tiểu thuyết kiếm hiệp Lí Ngọc Hưng.

Các nghệ sĩ nước ngoài như Kirienko, Francine Vande, Catherine... đều mặc áo dài. Dự Hội nghị Paris, bà Nguyễn Thị Bình hùng biện với chiếc áo dài. [...]

Chiếc áo dài Việt Nam là một dòng sông, một cơn gió, một nếp mây bay. Nó tượng trưng cho sự màu mỡ, hồi sinh, tẩy trần và phồn thực.

... Ngày nay người ta còn chú trọng đến việc trang điểm trên tà áo những hoa văn, nhưng nói chung, việc pha màu hoặc chọn màu áo, in hoặc thêu hình rồng phượng, hoa lá... trên áo là một công việc rất phức tạp. Để chiếc áo dài xứng đáng là một thứ lễ phục mang tính thẩm mỹ cao, người làm ra nó không phải chỉ có con mắt mỹ thuật, mà còn phải có cả con mắt tâm linh...

(Lược dẫn theo Lí Khắc Cung)

10. PHỐ CỔ HỘI AN

Trải qua nhiều thế kỉ thăng trầm bãi bể nương dâu, vào cuối năm 1999, Hội An được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Tháng 8 năm 2000, thị xã Hội An lại được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Giờ đây, Hội An đã trở thành một địa danh nổi tiếng về nhiều phương diện, trong đó phải kể đến sức hấp dẫn đặc biệt của một đô thị cổ.

Nằm ở vị trí hạ lưu sông Thu Bồn (Quảng Nam), thị xã Hội An cách Đà Nẵng chưa đến 30 km về phía nam. Từ thế kỉ XV, thuyền buôn các nước Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã có mặt tại Hội An và nhiều thương cảng khác của Việt Nam. Sau đó, Hội An đã dần dần được hình thành và phát triển thành một đô thị thương nghiệp bao gồm quần thể kiến trúc khu phố, bến tàu, các điểm neo đậu tàu và các kiến trúc sinh hoạt tín ngưỡng vùng ven. Hội An là trung tâm giao lưu thương mại của con đường tơ lụa, gồm sứ trên biển nối liền Đông – Tây.

Thực ra mảnh đất này vốn được xem là một cảng thị từ lâu đời. Qua các công trình nghiên cứu về mặt khảo cổ, với những bộ sưu tập khá độc đáo về chum mõ, hiện vật gốm, sắt, đồ trang sức, tiền đồng... chúng ta có thể thấy Hội An là nơi tập trung nhiều nhất, đặc sắc nhất của văn hoá Sa Huỳnh thuộc giai đoạn muộn, cách ngày nay khoảng 2000 năm. GS Trần Quốc Vượng ghi nhận: "Phải chăng vùng đất đai, sông nước Hội An đã là tiền cảng từ thời đại Sa Huỳnh rất sớm, khoảng dăm trăm năm trước công nguyên... Lịch sử cảng thị Hội An kéo dài gần 2000 năm chứ không phải chỉ vài thế kỉ XVI, XVII, XVIII khi trỗi vượt lên là phố Nhật, phố Hoa".

Thăm Hội An, du khách không quên uống nước suối Bá Lễ, một nguồn nước nổi tiếng trong, sạch và ngọt. Người Hội An cho biết rằng tất cả các tiệm ăn đặc sản Cao Lầu ở Hội An đều dùng nước giếng Bá Lễ. Hiện nay ở Hội An còn 24 giếng làm thành một hệ thống liên hoàn, đó là một loại hình di tích đặc trưng của nề văn hoá Chăm Pa xưa. Trong lịch sử, Hội An đã từng bị chiến tranh tàn phá năm 1773 nên không còn được nguyên vẹn như thuở ban đầu. Do những khó khăn về địa hình nên không có đường lớn và đường sắt chạy qua Hội An, vì vậy mảnh đất văn vật này đã có một thời gian dài chìm vào quên lãng.

Là một đô thị cổ trầm mặc và còn bảo tồn được một tổng thể di tích phong phú, đa dạng và tương đối nguyên vẹn cấu trúc về phố xá, bến cảng nên năm 1985, Bộ Văn hoá đã ra quyết định công nhận di tích cấp quốc gia và khoanh vùng bảo vệ di tích phố cổ Hội An. Sau đó, Hội an được đầu tư trùng tu, tôn tạo và ngày càng có diện mạo của một khu văn hoá đô thị cổ. Ngày nay, không gian thị xã Hội An ngày càng khởi sắc với một sức sống mới của không gian đô thị lý hành và đang trở thành một điểm sáng rực rỡ trên bản đồ du lịch của cả nước.

(Lược trích theo Lâm Kiều Ninh)

11. HỒN TRÀ ĐẤT VIỆT

Trà (còn gọi là "chè") là một thức uống phổ biến và quen thuộc không chỉ đối với mỗi chúng ta – những người phương Đông, mà còn với tất cả mọi người trên thế giới. Dù bạn thuộc quốc gia, dân tộc hoặc nền văn hoá nào đi chăng nữa thì cũng phải thừa nhận rằng trà là thức uống độc đáo, tinh tế, diệu kì; một thức uống lí tưởng mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người. Trà là một thứ thảo dược có thể chữa được nhiều bệnh, thức uống bổ dưỡng cho thể xác, nhưng quan trọng hơn là nó bồi bổ cho tinh thần con người, khiến cho con người thanh tâm tĩnh tại, tu tâm dưỡng tính; vì vậy hình như nó có mối lương duyên với các tao nhân mặc khách, với những nghệ sĩ – những con người luôn hướng tới chân thiện mỹ thanh cao tao nhã. Có thể người ta đến với trà như một tín đồ đến với tôn giáo của mình, cũng có thể đến với trà như đến với một người bạn tri âm tri kỉ để qua đó mà suy ngẫm lại bản thân mình. Người ta đàm đạo sự đời, ngâm ngợi thơ phú bên chén trà và cứ như thế, chẳng biết tự khi nào, uống trà đã trở thành một sinh hoạt văn hoá góp phần làm nên vẻ đẹp nhân văn cho mỗi con người, cũng như mỗi dân tộc.

Có thể cách uống trà của người Việt cũng có nhiều điểm khác biệt so với nghệ thuật uống trà của người Nhật và người Trung Hoa. Đối với người Nhật và người Trung Hoa, uống trà là một nghi lễ sang trọng và khá cầu kì, nó giống như một thứ tôn giáo và được gọi là "trà đạo". Người Việt coi uống trà

như một dịp trở về với thiên nhiên, hoà mình vào thiên nhiên, do đó nơi uống trà lí tưởng thường là vườn tược có cây xanh, hoa lá, chim muông hoặc dưới trăng thanh gió mát... Tóm lại, đó là một không gian thoáng đãng giúp cho con người có thể tìm lại sự thanh thản sau những bận bịu mưu sinh nhọc nhằn.

Nói đến trà, ai cũng nghĩ ngay tới một thứ trà ngon nổi tiếng của Việt Nam, đó là trà Tân Cương – Thái Nguyên. Đứng trên núi Cốc, phóng tầm mắt ra xung quanh, chúng ta có thể thấy những nương chè xanh bát ngát trải rộng, soi bóng bên dòng sông Công. Người Tân Cương cũng nổi tiếng về tài chế biến chè. Đầu tiên, người ta chọn hái giữa vùng chè bạt ngàn ấy những ngọn chè "một tôm hai lá" ("tôm" là búp nõn trên cùng đang cuộc tròn, chưa nở thành lá); tiếp theo là rang những ngọn chè tươi bằng một cái chảo gang sạch bóng được đặt trên lò đun củi. Khi nào búp chè chín, có màu xanh non như rau muống luộc, sẽ được đem ra vò trên bàn gỗ để ngọn chè xoắn lại. Những ngọn chè xoắn ấy được rắc đều trên những tấm phên tre mắt sàng và đặt ở nơi thoáng gió nhưng không có nắng. Những ngọn chè sẽ từ từ uốn cong thành những búp chè và lại được sấy trên chảo gang, lần này trên miệng chảo có trực quay gắn 4 tấm lưới thép để đảo chè. Chè khô kiệt được chuyển ra chảo đồng. Với bàn tay khéo léo và điều luyện, người sao chè xoa nhẹ để chè lên hương mà không hề làm gãy cánh chè. Mốc chè xanh xanh, hương chè man mát mùi cốm Vòng, thân chè uốn hình móc câu. Thế là hoàn tất một quy trình sản xuất chè đặc sản Tân Cương. Chè Tân Cương là sản phẩm của đất, tinh túy của thảo mộc kết hợp với bàn tay lao động của người Tân Cương... Nó trở thành một loại chè thấm đẫm tâm hồn của người Việt để toả hương khắp bốn phương.

Người Tân Cương chế biến chè công phu bao nhiêu thì bảo quản chè cũng kì công bấy nhiêu, đó là cách cất chè trong giếng khơi được đào ở đất đá ong. Cụ Lư, một người nổi tiếng ở Tân Cương với kiểu bảo quản chè như vậy. Trong vườn nhà cụ có một cái giếng sâu hun hút, phía trong thành giếng có vài chục chiếc cọc tre to bằng ngón tay được đóng vào thành đá ong, từ những cái cọc tre ấy là những sợi dây cước ròng xuống phía dưới thẳng căng như dây đàn. Khi có khách quý (những người sành chè, có tâm với chè), cụ Lư ra giếng kéo lên một hũ chè bị bùn đất bám kín (thời gian cất giữ thường trên dưới 5 năm), mang vào nhà, cạy lớp xi gấn ở nắp, mở cái nút bằng gỗ và từ từ kéo ra một bọc giấy bản hay giấy dó... Khi đó hương chè đã lan toả ngào ngạt... Cụ Lư thông thả lần giở từng tờ trong lớp giấy cũ trên dưới chục tờ, cho đến khi hiện ra một suất chè khoảng 100 gam... Đó mới chính là chè Tân Cương với hương thơm như mùi cốm non, vị ngọt bền lâu quyến rũ mà cụ Lư đem ra đãi khách. Khách không khỏi ngạc nhiên khi sờ vào những cánh chè

được cất... dưới giếng! Những cánh chè đều khô cong, giòn tan như vừa mới được đổ từ chảo gang ra vậy! Chè ấy phải được pha bằng nước giếng đá ong, trong một cái ấm đất màu da lươn và rót ra những cái chén có lòng trắng tinh... Nó sẽ cho ta một thứ nước chè sóng sánh màu xanh, phơn phớt màu mỡ gà và thơm đến ngất ngây...

Nếu chế biến và bảo quản chè đã rất công phu thì việc pha trà cũng đòi hỏi phải có kỹ thuật. Pha chè không khó, nhưng để có được một ấm trà ngon lại không dễ chút nào. Trước hết phải chọn trà cụ (đồ pha trà: ấm, chén) và nước. Ấm pha trà thường làm bằng đất nung màu da lươn hoặc màu gan gà. Chén uống trà cũng có nhiều kích cỡ, màu sắc như chén hạt mít, chén mắt trâu, chén quả hồng... Nước pha chè phải đảm bảo tinh khiết, thường là nước mưa, nước giếng đá ong, những giọt sương đêm đọng trên lá sen. Với những trà cụ và nước dùng để pha trà như vậy, chúng ta mới có được những chén trà hội đủ màu sắc, hương vị của nghệ thuật uống trà, văn hoá uống trà bởi thưởng thức trà là nghệ thuật tổng hợp của các giác quan, trong đó quan trọng nhất là ba giác quan: khứu giác, vị giác, thị giác.

Nếu bạn muốn thưởng thức nghệ thuật uống trà Việt Nam, xin mời hãy đến "Hiên trà Trường Xuân", nơi có nhiều loại trà quý của dân tộc và một số loại trà do chính chủ quán pha chế, tất cả đều có hương vị độc đáo khó quên của hồn trà đất Việt. Giữa nhịp sống đô thị gấp gáp xô bồ, có một lúc nào đó bạn cảm thấy mệt mỏi thì hãy đến "Lư trà quán" để nhấp một chén trà thơm, gặp gỡ những con người vui vẻ dễ mến, bạn sẽ thấy tâm hồn thư thái, nhẹ nhõm...

(Lược trích theo Lê Ngọc Diệp)

12. HÀ NỘI – THỦ ĐÔ NGÀN NĂM VĂN VẬT CỦA VIỆT NAM

Từ bao đời nay, Thăng Long – Hà Nội đã trở thành địa danh tiêu biểu cho cả Tổ quốc Việt Nam. Mỗi người Việt Nam đều gắn bó tâm hồn mình với mảnh đất cội nguồn, nơi bảo tồn và gìn giữ bao dấu tích của cả trường kì lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Cách đây hai mươi ba thế kỉ, Cổ Loa – Hà Nội từng là kinh đô nước Âu Lạc của Thục Phán. Rồi trong hơn ngàn năm tiếp theo, trong nhiều lần dân ta đánh đuổi bọn phong kiến ngoại bang thì mảnh đất này đã từng là kinh đô, thủ phủ của nước ta. Thế kỉ VI, kinh đô nước Vạn Xuân của Lí Bí là Long Biên, nhưng hiện nay chưa xác định chính xác là chỗ nào. Theo một số nhà nghiên cứu thì ở Thanh Trì có đầm Vạn Xuân, tương truyền đó chính là nơi

có dấu vết đền đài Vạn xuân của triều Tiền Lí. Thế kỉ VIII, Phùng Hưng giành lại đất nước, đóng đô ở Đại La (Hà Nội bây giờ). Thế kỉ X, ba cha con ông cháu họ Khúc và cả Dương Đình Nghệ dựng chính quyền tự chủ cũng đều đóng ở Đại La. Năm 1010, Lí Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Đại La và đổi tên Đại La thành Thăng Long. Từ đó đến nay, Thăng Long – Hà Nội đã trở thành cái tên thân thiết, tự hào của mỗi con dân đất Việt.

Trong chiều dài nghìn năm xây dựng và phát triển, trên đất Hà Nội hiện có hơn một nghìn các công trình kiến trúc, các di tích, các thắng cảnh như các chùa: Một Cột, Trấn Quốc, Liên Phái, Quán Sứ, Bà Đá, Hoà Nhai..., các đền: Quán Thánh, Đồng Nhân, Voi Phục, Y Miếu..., các đình: Công Đình, Phú Đô..., các nhà thờ như Nhà thờ Lớn, nhà thờ Hàm Long, nhà thờ Cửa Bắc... Trong số rất nhiều các di tích, thắng cảnh ấy, có nhiều di tích gắn liền với những truyền thuyết có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Một trong những truyền thuyết ấy là truyền thuyết về "Hồ Hoàn Kiếm". Chuyện kể rằng, vào thế kỉ XV, Lê Lợi được thần linh trao cho một thanh gươm báu để đánh đuổi giặc ngoại xâm. Sau khi giành độc lập, Lê Lợi lên ngôi vua và đóng đô ở Thăng Long. Một hôm, vua đi thuyền dạo chơi trên hồ Lục Thủy, bỗng có một con Rùa Vàng nổi lên. Vua rút gươm chỉ vào Rùa, không ngờ gươm bay khỏi tay vua, Rùa Vàng bèn ngậm gươm lặn mất tăm. Vua lấy làm kinh sợ và chột hiểu, trước đây thần linh đã cho mượn gươm thiêng đánh giặc, nay giặc tan thì phải trả lại gươm cho các ngài! Nghĩ vậy nên nhà vua chấp tay cung kính vái lạy trời đất và các thần linh, sau đó cho đổi tên hồ Lục Thủy thành Hồ Hoàn Kiếm (Hồ Trả Gươm).

Hà Nội không chỉ là biểu tượng của nước Đại Việt trong quá khứ, mà còn là biểu tượng của nước Việt Nam trong hiện tại. Hà Nội đang phấn đấu để xứng đáng là trung tâm văn hoá – chính trị – kinh tế của cả nước; là đầu mối giao lưu, hội nhập, du lịch của nước Việt Nam với bè bạn khắp năm châu bốn biển.

(Theo Trần Anh Thơ)

PHỤ LỤC

A. Phần thứ nhất

(Bổ trợ cho bài *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*)

Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, hai phần ba khối lượng thông tin của con người bằng ngôn ngữ hằng ngày được thực hiện thông qua giao tiếp bằng lời (giao tiếp miệng). Giao tiếp bằng lời là hoạt động giao tiếp căn bản, thường xuyên và phổ biến nhất của xã hội loài người.

Khi còn nằm trong nôi, đứa trẻ đã bắt đầu giao tiếp bằng lời nói, bắt đầu nghe và phân biệt được giọng nói của mẹ, lời ru của bà, tình cảm âu yếm, thái độ không bằng lòng của những người xung quanh... Những người mù chữ không có khả năng giao tiếp bằng chữ viết, ở họ chỉ có hình thức giao tiếp bằng lời. Những người câm điếc, giao tiếp bằng lời được thay thế bằng một hình thức giao tiếp khác, đó là ngôn ngữ cử chỉ.

Trong xã hội văn minh, giao tiếp bằng lời không chỉ bó hẹp trong mối quan hệ gia đình, họ hàng, làng xóm..., mà phạm vi, hình thức giao tiếp bằng lời còn được thực hiện một cách rộng rãi, đa dạng trong các hoạt động xã hội như: hội họp, giao lưu, điện thoại, truyền thanh, tuyên hình,...

Giao tiếp bằng ngôn ngữ nói chung và giao tiếp bằng lời nói riêng tuy chỉ là phương tiện giao tiếp của các hoạt động xã hội khác, nhưng nó đã góp phần quan trọng làm nên hiệu quả thành công của các hoạt động đó. Nhiều ngành nghề có yêu cầu cao về năng lực giao tiếp bằng lời như các hoạt động trong lĩnh vực đoàn thể, chính trị, ngoại giao, tôn giáo, pháp luật, giáo dục, nghệ thuật, du lịch, tiếp thị... Hoạt động dạy học của nhà giáo cũng nằm trong số những ngành nghề có yêu cầu cao về giao tiếp bằng lời.

Hằng ngày, công việc của GV là lên lớp giảng bài và công cụ chính của họ là lời nói. Thông qua lời giảng của GV, những nội dung thông tin (tri thức được quy định trong chương trình và SGK) được truyền đạt đến HS. Lời giảng của GV cũng là sự dẫn dắt công việc học tập, làm việc của HS trong mỗi tiết học.

Bên cạnh hoạt động dạy học, GV còn tham gia các hoạt động xã hội khác như: gặp gỡ phụ huynh HS, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, tranh luận, thảo luận trong các buổi sinh hoạt về chuyên môn, nghiệp vụ... Các hoạt động đó rất cần đến kỹ năng giao tiếp bằng lời. Ngôn ngữ trong giao tiếp bằng lời không chỉ là phương tiện đơn thuần, mà còn là sự thể hiện trình độ kiến thức, vốn văn hoá ở mỗi người.

Vì vậy, việc rèn luyện kĩ năng giao tiếp bằng lời là phần thực hành cần thiết để hình thành một trong những năng lực quan trọng của mỗi GV và mỗi HS.

1. Những vấn đề lí thuyết

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ của loài người được thực hiện dưới hai dạng thức: dạng thức bằng lời (giao tiếp miệng) và dạng thức bằng văn tự (giao tiếp viết).

Dạng thức giao tiếp bằng lời còn được gọi là "hội thoại".

Hội thoại là hoạt động giao tiếp bằng lời giữa hai người hoặc hơn hai người, trong một hoàn cảnh nhất định, nhằm trao đổi các nội dung thông tin hoặc bày tỏ tư tưởng tình cảm, thái độ giữa người nói và người nghe theo những đề tài, những đích giao tiếp được đặt ra.

2. Các nhân tố giao tiếp trong hội thoại

a) Nhân vật giao tiếp:

Là những người tham gia vào hoạt động hội thoại, bao gồm người nói (người phát) và người nghe (người nhận).

b) Công cụ giao tiếp:

Là ngôn ngữ được sử dụng trong cuộc thoại.

c) Đối tượng giao tiếp:

Là sự vật, hiện tượng được các nhân vật giao tiếp nói đến.

d) Hoàn cảnh giao tiếp:

Là hoàn cảnh không gian, thời gian, hoàn cảnh sự vật, đặc điểm xã hội mà hoạt động giao tiếp diễn ra trong đó.

e) Sản phẩm giao tiếp:

Là những lời mà các nhân vật giao tiếp nói ra, tức "ngôn bản".

3. Cơ chế hội thoại

Hoạt động giao tiếp được diễn ra theo hai quá trình như sau:

– Người nói thực hiện quá trình sinh ra ngôn bản (lời nói): nội dung giao tiếp được hình thành trong bộ não người nói dưới hình thức ngôn ngữ thầm ("ngôn ngữ bên trong" hoặc "tiền ngôn ngữ"), được mã hoá thành lời nói (thông điệp) và sau đó được truyền đến người nghe.

Đó là quá trình "từ ý đến lời".

– Người nghe tiếp nhận thông điệp từ người nói, tìm cách luận giải ngôn bản về các phương diện âm thanh, ngữ điệu, ngữ nghĩa, ngữ pháp. Đó là thao tác giải mã để thông hiểu nội dung giao tiếp chứa đựng trong ngôn bản.

Đó là quá trình "từ lời đến ý".

4. Các hình thức hội thoại

– Căn cứ vào số lượng nhân vật giao tiếp, chúng ta có "song thoại", "tam thoại" và "đa thoại".

– Căn cứ vào sự có mặt hay vắng mặt của người nghe, chúng ta có "hội thoại trực tiếp" (hai người cùng có mặt), "hội thoại gián tiếp" (vắng mặt người nghe), ví dụ: phát thanh viên truyền thanh, truyền hình...

– Căn cứ vào đề tài của hội thoại, chúng ta có "hội thoại quy phạm" (hội thảo, hội nghị, họp...), "hội thoại tự do" (chuyện phiếm).

– Căn cứ vào tính chất tham gia chủ động hay bị động của các nhân vật giao tiếp, chúng ta có "hội thoại một chiều" (diễn giả nói chuyện), "hội thoại hai chiều" (hội thảo, giao lưu...).

5. Ngữ cảnh và các yếu tố kèm ngôn ngữ trong hội thoại

Trong hội thoại, ngữ cảnh và các yếu tố kèm ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, khoảng cách không gian giữa các nhân vật giao tiếp... cũng góp phần quan trọng trong tiến trình hội thoại và ảnh hưởng không nhỏ đến ngữ nghĩa của ngôn bản.

"Ngữ cảnh là toàn bộ những hiểu biết về các nhân tố giao tiếp, từ nhân vật cho đến hiện thực được nói tới, cho đến hoàn cảnh rộng và hẹp, căn cứ vào đó mà chúng ta tạo ra những ngôn bản trong hội thoại thích hợp với chúng" (Đỗ Hữu Châu – Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt 12*, Ban KHXH, NXB Giáo dục Hà Nội, 1995).

Nói với ai? Nói như thế nào? Nói trong hoàn cảnh nào? Đó là những yếu tố ngữ cảnh được quy định bởi mục đích giao tiếp. Ví dụ: có việc có thể nói trước đám đông, có việc chỉ nói riêng cho một người, lại có việc phải chọn thời điểm thích hợp mới nói được...

Không chú ý đến ngữ cảnh, nội dung giao tiếp sẽ không đạt hiệu quả và có khi còn bị hiểu sai lệch. Ví dụ: đọc truyện cười *Mất rồi!*

Trong hội thoại, các nhân vật giao tiếp còn sử dụng phối hợp các phương tiện kèm ngôn ngữ như ngữ điệu, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... để hỗ trợ, góp phần thúc đẩy tiến trình hội thoại và thể hiện ngữ nghĩa của ngôn bản. Các nhân tố này được gọi là "ngôn bản phi lời".

"Hội thoại không chỉ tiến hành bằng một kênh thính giác mà còn bằng các kênh thị giác, xúc giác, khứu giác... Hội thoại là một hoạt động đa kênh" (Đỗ Hữu Châu – Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, NXB Giáo dục Hà Nội, 1993).

6. Các vận động hội thoại

a) Vận động trao đáp

Là sự đối đáp giữa các nhân vật giao tiếp. Trong hội thoại phải có người nói và người nghe, phải có lời trao và lời đáp.

b) Vận động tương tác:

Là một kiểu quan hệ giữa người với người, tác động vào nhau, cùng làm cho nhau biến đổi. Tương tác thường gặp ở bất cứ hoạt động xã hội nào khi có ít nhất hai người tham gia.

Trong hội thoại, các nhân vật giao tiếp tác động lẫn nhau bằng lời. Đó là vận động tương tác giữa các nhân vật giao tiếp. Sau hội thoại, các nhân vật giao tiếp đều có sự biến đổi nhất định nào đó.

Hiệu quả tác động của giao tiếp do vận động tương tác trong hội thoại mà có. Ví dụ: vận động tương tác giữa GV và HS trong một giờ học, HS thì hiểu bài, còn GV thì có thể rút ra một số kinh nghiệm nào đó về chuyên môn hoặc phương pháp để giờ sau dạy tốt hơn.

Tương tác còn thể hiện ở sự hoà phối trong hội thoại, đó là sự phối hợp về ứng xử, về lời thoại giữa các nhân vật giao tiếp với nhau, chẳng hạn:

- Hệ thống lượt lời phải hài hoà, uyển chuyển.
- Điều bộ, cử chỉ, nét mặt, ngữ điệu,... phải phù hợp.

7. Các quy tắc hội thoại

a) Quy tắc thương lượng hội thoại:

Thương lượng nhằm thăm dò nhau để đi đến sự thoả thuận về đề tài của cuộc thoại, về vị thế giao tiếp, về hình thức ngôn ngữ.

b) Quy tắc luân phiên lượt lời:

Lượt lời phải được luân phiên giữa các nhân vật giao tiếp một cách hợp lí, nghĩa là phải biết nhường lời, biết im lặng, tránh cướp lời, gởi lời... Trong hội thảo, hội họp thì người điều khiển chương trình chỉ định lượt lời; còn trong giao tiếp cá nhân thường do các nhân vật giao tiếp thoả thuận ngầm với nhau.

c) Quy tắc liên kết:

Các lượt lời trong ngôn bản hội thoại còn phải tuân theo quy tắc liên kết, đó là sự liên kết về nội dung, liên kết bằng các phương tiện hình thức ngữ pháp và liên kết về các hành động ngôn ngữ, chẳng hạn:

- Liên kết về nội dung: các lượt lời phải cùng một đề tài, cùng một phạm vi hiện thực được nói tới.

– Liên kết bằng các phương tiện hình thức ngữ pháp: giữa các lượt lời có sử dụng các hình thức liên kết như: phép thế, phép lặp, phép liên tưởng,...

– Liên kết hành động ngôn ngữ thể hiện trong toàn bộ cuộc thoại. Nếu có sự đứt quãng về liên kết hành động thì người nói phải tìm ra một hành động ngôn ngữ mới để cuộc hội thoại được duy trì.

d) Quy tắc tôn trọng thể diện:

+ Tránh không đụng chạm đến những chuyện kiêng kỵ hoặc những điều tế nhị có thể làm tổn thương tình cảm của người nghe.

+ Dùng từ "xin lỗi" trong một số trường hợp sau:

– Bắt đầu hội thoại với người lạ.

– Cần chen ngang một lời nào đó.

– Lượt lời của mình nói hơi dài.

– Bắt buộc phải ngắt lời người khác.

...

e) Quy tắc khiêm tốn:

+ Trong hội thoại nên tránh nói về bản thân mình, về cái "tôi" quá mức cần thiết như: than vãn, kể lể, khoe khoang, tự đề cao mình... dễ gây ức chế cho người nghe, nhưng vì phép lịch sự họ có thể im lặng.

+ Dùng cách nói giảm nhẹ như: *chúng tôi* (thay cho "tôi"), *trộm nghĩ*, *theo thiện ý*, *theo ý kiến còn chủ quan*...

8. Cấu trúc hội thoại:

8.1. Các đơn vị hội thoại:

Hội thoại cũng có cấu trúc do các đơn vị hội thoại tổ chức lại mà thành. Hội thoại được chia thành các đơn vị như sau: cuộc thoại, đoạn thoại, cặp thoại... Đó là những đơn vị phải có ít nhất hai nhân vật giao tiếp tạo nên. Đây là các đơn vị "lưu thông thoại". Còn "tham thoại" và "hành động ngôn ngữ" là những đơn vị do một người tạo ra, nằm trong một lần trao lời được gọi là các đơn vị "đơn thoại".

a) Hành động ngôn ngữ:

Đơn vị nhỏ nhất tạo nên hội thoại là các "hành động ngôn ngữ". Mỗi phát ngôn (mỗi câu), nội dung sự vật được nói ra theo một cách thức nói năng nhất định: miêu tả, cảm thán, hỏi, khuyến cáo, mời, yêu cầu, hứa hẹn,... Những cách thức nói năng đó là những hành động ngôn ngữ. Hành động ngôn ngữ khác nhau tạo nên các phát ngôn (các câu) khác nhau.

Mỗi hành động ngôn ngữ đòi hỏi người nghe khi tiếp nhận phải hồi đáp lại bằng một hành động ngôn ngữ thích hợp. Trong hội thoại, các hành động ngôn ngữ được phân ra thành "hành động ngôn ngữ dẫn nhập" và "hành động ngôn ngữ hồi đáp", chúng làm thành từng cặp kế cận một đơn vị hội thoại lớn hơn, đó là "cặp thoại".

b) Cuộc thoại:

Cuộc thoại là toàn bộ đối đáp giữa các nhân vật từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Cuộc thoại có phần mở đầu, phần thân thoại và phần kết thúc. Mỗi cuộc thoại có thể chỉ xoay quanh một đề tài, một đích, cũng có thể gồm nhiều đề tài, nhiều đích.

c) Đoạn thoại:

Đoạn thoại là một bộ phận của cuộc thoại. Trong một cuộc thoại, mỗi một đề tài, một đích là một đoạn thoại. Chuyển sang đề tài khác, đích khác là sang một đoạn thoại khác. Mỗi đoạn thoại cũng có ba phần: mở đầu, thân thoại, kết thúc.

d) Cặp thoại:

Cặp thoại là đơn vị lưỡng thoại nhỏ nhất, gồm một hành vi dẫn nhập và một hành vi hồi đáp. Cần phân biệt cặp thoại với cặp lượt lời: một cặp thoại có thể trùng với một cặp lượt lời, nhưng một cặp lượt lời cũng có thể chứa hơn một cặp thoại và ngược lại.

Ví dụ:

+ Cặp thoại = cặp lượt lời:

A: – Bác đến cắt tóc?

B: – Vâng!

+ Cặp thoại gồm 3 lượt lời:

A: – Chiếc áo này mua bao nhiêu thế?

B: – Ba mươi ngàn.

A: – Rẻ nhỉ.

+ Có 2 cặp lượt lời chứa 3 cặp thoại:

A: – Hôm trước tôi đến cắt tóc ở đây có thấy một bà cụ.

B: – Là mẹ anh nhà tôi. Thế ra bác là khách quen?

A: – Vâng. Bà cụ bị tật lâu chưa?

B: – Thưa, đã lâu ạ...

e) Tham thoại:

Tham thoại là đơn vị đơn thoại (do một nhân vật giao tiếp nói ra) cùng với tham thoại khác tạo thành một cặp thoại. Các tham thoại trong một cặp thoại phải có hành động ngôn ngữ tương ứng.

Ví dụ:

- Thưa cậu (1), bà Cửu có nhà không ạ (2)?
- Thưa cô... vâng (3)! Mẹ tôi có nhà (4). Mời cô vào chơi (5).

(Nam Cao)

(1): Tham thoại thưa gửi, nghi thức mở đầu hội thoại

(2): Tham thoại hỏi

(3): Tham thoại thưa gửi, nghi thức đáp lễ

(4): Đáp lại tham thoại (2)

(5): Tham thoại mời, mở ra một cặp thoại khác

8.2. Chức năng của các đơn vị hội thoại:

a) Chức năng của đoạn thoại:

Trong cuộc thoại, có 3 loại đoạn thoại phân chia theo chức năng:

- Đoạn mở thoại: lời chào, hỏi thăm sức khỏe, mời ngồi, mời nước...
- Đoạn thân thoại: trao đổi đề tài chính, thực hiện đích chính của cuộc thoại
- Đoạn kết thúc: lời chào, lời hứa hẹn...

b) Chức năng của tham thoại:

Trong một cặp hội thoại, tham thoại có chức năng dẫn nhập và hồi đáp. Tham thoại dẫn nhập đưa ra hành động ngôn ngữ, buộc người nghe phải giải đáp lại bằng hành động ngôn ngữ thích hợp. Tham thoại hồi đáp là tham thoại đưa ra hành động ngôn ngữ đáp lại hành động ngôn ngữ đã dẫn nhập.

(Lược dẫn theo: *Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt* Nhiều tác giả, NXB Giáo dục Hà Nội, 2001)

B. Phần thứ hai

(Bổ trợ cho bài *Văn bản*)

I. Khái niệm "văn bản" và "ngữ pháp văn bản"

1. *Văn bản*

Khi nghiên cứu văn bản, một đơn vị có kích thước lớn, nhiều khi rất đồ sộ với sự đa dạng, phức tạp về ngữ nghĩa, giao tiếp và cấu trúc; chúng ta mới

thấy vấn đề không hề đơn giản chút nào. Văn bản dường như là một đối tượng rất khó bao quát, rất khó quy về những mô hình, những sơ đồ cụ thể. Nhưng dù kích thước của văn bản có lớn đến đâu, dù nó có là cái vô hạn đi chăng nữa thì điều đầu tiên để nghiên cứu được nó là phải làm sao cho cái đường như là vô hạn ấy phải trở thành cái hữu hạn, cái có thể bao quát được. Điều này có nghĩa là cần phải có những hạn định chung nhất về văn bản, dù hạn định đó mới chỉ đạt mức tối thiểu, bề ngoài. Chính vì sự phức tạp của văn bản như vậy mà nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Nga Z. Vêginxev mới phải thốt lên rằng: "Các nhà khoa học bắt tay vào nghiên cứu văn bản có lẽ cũng không ngờ rằng họ phải làm việc với một đối tượng mà về mặt tâm cơ không thua kém gì vũ trụ – thực chất đó chính là vũ trụ ngôn ngữ học".

Khi nghiên cứu văn bản hoàn chỉnh, chúng ta gặp một loạt vấn đề vượt ra ngoài phạm vi ngôn ngữ học thuần túy. Chúng ta gặp trong văn bản những vấn đề về thông tin, ngữ nghĩa, lô-gic, giao tiếp..., những vấn đề này không thể giải quyết thuần túy dưới góc độ ngôn ngữ học, mà cần phải được xem xét trong mối quan hệ chặt chẽ với các khoa học gần gũi như thông tin học, ngữ nghĩa học, lô-gic học, lí thuyết giao tiếp... Chẳng hạn, khi xem xét một văn bản nghệ thuật, chúng ta không chỉ xem nó như một tổ chức ngôn ngữ đơn thuần như những văn bản thông thường khác mà còn cần phải xem xét nó như một văn bản mà nhiệm vụ giao tiếp được thực hiện thông qua các hình tượng nghệ thuật, thông qua chức năng thẩm mĩ. Vì thế, chúng ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên là trong khi tìm hiểu, xem xét các văn bản hoàn chỉnh, ngôn ngữ học văn bản vẫn phải viện dẫn những cơ sở khoa học của các bộ môn khác nhằm mục đích phát hiện đầy đủ, chính xác về đối tượng có tầm cỡ "vũ trụ ngôn ngữ học" này.

Vì tính chất quá phức tạp của bản thân đối tượng nên việc đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh, chặt chẽ, khoa học về văn bản là chưa thể có được trong thời điểm này. Còn rất nhiều vấn đề cần trao đổi, tranh luận xung quanh khái niệm văn bản trước khi đi đến một định nghĩa thống nhất, dù chỉ là sự thống nhất tương đối. Tuy nhiên, không vì thế mà việc nghiên cứu văn bản phải dừng lại, nghĩa là trong thực tiễn nghiên cứu văn bản, các nhà khoa học vẫn phải xác định một khái niệm tối thiểu và một định nghĩa ban đầu về văn bản để làm cơ sở cho việc triển khai, vận dụng nó vào trong đời sống của con người.

Thuật ngữ "văn bản" được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. *Nhưng văn bản, với tư cách là đối tượng của ngữ pháp văn bản, phải xuất phát từ góc độ ngôn ngữ.* Văn bản được quan niệm không xuất phát

từ góc độ này (chẳng hạn như: bức tranh, biển quảng cáo, áp phích...) đều không phải là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp văn bản.

Hiện nay, đang có nhiều định nghĩa khác nhau về văn bản, thậm chí có những định nghĩa khác biệt dường như đối lập nhau. Do tính chất phức tạp xung quanh một định nghĩa về văn bản, cho nên có không ít các công trình nghiên cứu về văn bản đã lảng tránh một định nghĩa chính thức về nó, hoặc chỉ đưa ra một định nghĩa gián tiếp. Chẳng hạn, có tác giả coi văn bản "là mọi bài viết được in ấn và lưu hành chính thức trong xã hội". Đây không phải là một định nghĩa mang tính chất ngôn ngữ học.

Việc định nghĩa văn bản cần phải mang tính chất thuật ngữ ngôn ngữ học. Phần lớn các nhà nghiên cứu văn bản, trong các công trình của mình, đều cố gắng định nghĩa theo hướng này. Nhưng đây mới chỉ là ý định, là xu hướng. Việc có đạt được tính chất thuật ngữ đầy đủ, trọn vẹn hay không lại là một chuyện khác; nó phụ thuộc vào sự phân tích, sự định tính định lượng cụ thể của mỗi tác giả. Sau đây là một số quan niệm về văn bản theo hướng này:

M. Lőtman cho rằng văn bản là "tổng của những quan hệ cấu trúc tìm được sự thể hiện ngôn ngữ học". Định nghĩa này có hạn chế là không tách được đặc trưng bản chất của đối tượng cần nghiên cứu, do đó định nghĩa này có thể áp dụng cho cả câu và những đơn vị trên câu. Theo R. Galperin, định nghĩa này còn một nhược điểm nữa là "... không tính đến một thông số quan trọng của văn bản – thông số ngữ nghĩa. Coi thường thông số ngữ nghĩa của văn bản có nghĩa là đưa khái niệm văn bản về số không".

M. Nicôlaeva, nhà ngôn ngữ học Nga cho rằng: "Văn bản là một chuỗi nào đó các câu kết hợp với nhau trong khuôn khổ ý đồ chung của tác giả". Một nhà ngôn ngữ học Nga khác là Ia. Turaeva thì khẳng định: "văn bản – đó là tác phẩm có tính mục đích nhất định và có phương hướng thực dụng". Hoặc E. Coseriu lại cho rằng: "Hành vi nói năng hoặc một loại hành vi nói năng mạch lạc do một cá nhân thực hiện trong tình huống nhất định – là văn bản (nói hoặc viết)". Nhìn chung những định nghĩa này được phát biểu một cách ngắn gọn, nhưng lại thường ít mang tính thuật ngữ hoặc là còn quá chung, chưa nêu được bản chất ngôn ngữ học (cả về mặt cấu trúc, ngữ nghĩa lẫn chức năng) của đối tượng cần nghiên cứu.

Trong số các định nghĩa về văn bản, định nghĩa của R. Galperin là một trong những định nghĩa được chú ý: "Văn bản – đó là tác phẩm của quá trình tạo lời, mang tính cách hoàn chỉnh, được khách quan hoá dưới dạng tài liệu viết, được trau chuốt văn chương theo loại hình tài liệu ấy, là tác phẩm gồm tên gọi (đầu đề) và có một loại đơn vị riêng (những thể thống nhất trên câu)

hợp nhất lại bằng những loại hình liên hệ khác nhau về từ vựng, ngữ pháp, logic, tu từ, có một hướng đích nhất định và một mục tiêu thực dụng". Và ông còn nhấn mạnh thêm: "Văn bản không phải như một lời nói miệng được ghi lại mà trong đó thường xuất hiện những nét có tính chất tự phát, thiếu tổ chức, không nhất quán, mà là một dạng đặc biệt của hành động sáng tạo ngôn ngữ có những thông số riêng của mình khác với thông số của lời miệng".

Định nghĩa trên đã được nhiều nhà ngôn ngữ học dẫn ra trong các công trình của mình. Tuy nhiên, nếu coi văn bản "chỉ tồn tại ở dạng viết" của ngôn ngữ là chưa thoả đáng. Thật ra, văn bản vẫn có thể tồn tại ở dạng nói (văn bản kịch), vì vậy để cho định nghĩa chặt chẽ hơn, có thể coi dạng điển hình của văn bản là dạng viết.

Khái niệm về văn bản còn tùy thuộc vào các bình diện nghiên cứu về văn bản, chẳng hạn:

- Quan niệm nghiên cứu văn bản như một bình diện tĩnh. Ở đây, văn bản được hiểu như một thông báo, một hình thức duy nhất trong đó ngôn ngữ được quan sát trực tiếp.

- Quan niệm nghiên cứu văn bản là nghiên cứu quá trình tạo dựng văn bản. Quá trình này được hiểu theo hai cách: một là, văn bản là sự thực hiện năng lực lời nói của con người; hai là, văn bản là ngôn ngữ trong hoạt động hành chức. Ở đây, khả năng hành chức sinh động của ngôn ngữ trong lời nói được chú ý nhiều.

- Quan niệm nghiên cứu văn bản trước hết là nghiên cứu nhân tố tạo tác, tức là nghiên cứu nguồn gốc tạo văn bản. Nguồn gốc văn bản được hiểu là hoạt động lời nói của cá nhân. Quan niệm này hướng sự chú ý nghiên cứu văn bản vào hành vi giao tiếp, một hành vi vốn đòi hỏi sự có mặt của cả người phát lẫn người nhận.

- Quan niệm nghiên cứu văn bản như một bậc trong hệ thống ngôn ngữ. Việc xếp văn bản vào trật tự tôn ti các bậc trong ngôn ngữ buộc phải xem xét văn bản có tính chất trừu tượng (các algôrit của việc tạo văn bản, các mô hình, các sơ đồ...) lẫn việc xem xét các văn bản cụ thể tồn tại trong hiện thực.

Như vậy, xuất phát từ những góc nhìn khác nhau sẽ có những quan niệm khác nhau về văn bản. Từ những quan niệm khác nhau sẽ dẫn đến những hướng nghiên cứu khác nhau. Có thể nêu lên hai hướng chính:

- Thứ nhất, nghiên cứu văn bản như một sơ đồ trừu tượng, một mô hình của chỉnh thể trọn vẹn.

- Thứ hai, nghiên cứu văn bản như một quá trình cụ thể hoá các mô hình nêu trên.

Trong việc nghiên cứu văn bản, những nhận thức về đối tượng này ngày càng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn và điều tất nhiên là sẽ dẫn đến những định nghĩa mới, những quan niệm mới. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Với một đối tượng khổng lồ về khối lượng, phức tạp về cấu trúc, đa dạng về giao tiếp... và với một thời gian nghiên cứu chưa nhiều (so với lịch sử nghiên cứu câu chẳng hạn), chúng ta không thể đòi hỏi phải có ngay một định nghĩa hoàn hảo. Đó là công việc của tương lai. Còn trước mắt, chúng ta tạm thời chấp nhận các định nghĩa khác nhau, những quan niệm khác nhau để có cơ sở so sánh, đối chiếu và nghiên cứu văn bản.

Sau đây là một định nghĩa dùng để nghiên cứu về văn bản:

"Văn bản là một thể hoàn chỉnh về hình thức, trọn vẹn về nội dung, thống nhất về cấu trúc và độc lập về giao tiếp. Dạng tồn tại điển hình của văn bản là dạng viết"

Tính hoàn chỉnh về hình thức thể hiện rõ nét nhất ở đầu đề văn bản và những dấu hiệu đa dạng xác nhận các câu tham gia vào văn bản là những bộ phận của cùng một chỉnh thể. Tính trọn vẹn về nội dung thể hiện ở chủ đề và việc triển khai chủ đề trong văn bản. Tính thống nhất về cấu trúc thể hiện ở mạng lưới liên kết trong văn bản. Tính độc lập về giao tiếp thể hiện ở chỗ chỉ có văn bản mới đủ tư cách là một đơn vị ngôn ngữ trực tiếp tham gia vào hoạt động giao tiếp. Câu muốn tham gia giao tiếp thì phải nằm trong tổ chức của văn bản hoặc trường hợp văn bản đặc biệt chỉ có một câu.

Với quan niệm về văn bản như trên, chúng ta có một số nhận xét sau:

+ Như một chỉnh thể giao tiếp bậc cao, văn bản là một hệ thống vừa khép vừa mở. Tính chất khép của văn bản thể hiện ở các dấu hiệu hoàn chỉnh về hình thức, nội dung và cấu trúc. Nhưng văn bản lại là một thực thể khách quan, sau khi ra đời sẽ tồn tại ngoài ý muốn chủ quan của tác giả. Mỗi người đọc khi tiếp nhận văn bản có thể sẽ lí giải nó theo những cách khác nhau. Đây là quá trình đồng sáng tạo của người đọc. Ngay cả đối với một người đọc thì vào những thời điểm khác nhau (khi trẻ, lúc già, lúc học vấn thấp, khi học vấn cao, khi vốn sống mỏng, lúc đã từng trải...) cách lí giải (sự hiểu) văn bản cũng có thể rất khác nhau. Theo ý nghĩa này, văn bản lại là một hệ thống mở.

+ Yếu tố khối lượng (số lượng các phát ngôn) không phải là yếu tố xác định tư cách văn bản của chuỗi câu. Văn bản có thể rất ngắn, ví dụ như văn bản sau của J. Cocteau:

Con rắn (đầu đề)

Quá dài (nội dung)

nhưng cũng có thể rất dài như một cuốn sách hoặc một bộ trường thiên tiểu thuyết. Về mặt lí thuyết, có thể nói độ dài của văn bản là vô hạn. Nhưng trong thực tế, độ dài của văn bản là có giới hạn có thể định lượng và miêu tả được. Vậy đâu là giới hạn tối thiểu và tối đa của văn bản? Nhìn chung lời đáp cho câu hỏi này là tương đối thống nhất, cho dù cách diễn đạt là có chỗ khác nhau. Chẳng hạn:

– Văn bản có thể là cả bộ *Chiến tranh và hòa bình* của L. Tônxtôi, hoặc một đoạn văn riêng biệt. Và hơn thế nữa, cũng như câu, có thể cấu tạo từ một từ duy nhất, trong hoàn cảnh nhất định (khi mà các chức năng của nó được thực hiện), văn bản cũng có thể được xây dựng từ một câu và thậm chí từ một từ duy nhất.

– Ngôn ngữ không phải xuất hiện dưới dạng các từ hoặc các câu riêng biệt, mà là dưới dạng văn bản liên kết, bắt đầu từ các phát ngôn chỉ có một từ cho đến các công trình hàng chục tập.

Tóm lại, yếu tố số lượng không có giá trị để xác định tư cách văn bản.

+ Mức độ phức tạp hay đơn giản trong cấu trúc nội tại của một văn bản không ảnh hưởng gì đến "tư cách" và cấp bậc của văn bản. Dù là một văn bản cực ngắn, có cấu trúc tương đối đơn giản hay một văn bản bao gồm hàng chục tập, có cấu trúc cực kì phức tạp thì chúng đều có "tư cách" như nhau, đều cùng được gọi là "văn bản" và đều nằm ở bậc cuối cùng của hoạt động ngôn ngữ. Mức độ đơn giản hay phức tạp trong cấu trúc của văn bản chỉ có giá trị như một tiêu chí để xác định loại hình học các văn bản.

+ Văn bản có phải là một cấp độ, một đơn vị ngôn ngữ hay không? Đây là một vấn đề chưa có sự thống nhất trong giới nghiên cứu ngôn ngữ. Có người khẳng định văn bản là "cái nằm ở cấp độ trên cùng của cấp hệ ngôn ngữ", là "đơn vị ngôn ngữ lớn nhất và đơn vị giao tiếp nhỏ nhất" (Trần Ngọc Thêm). Theo ý kiến này, văn bản là một cấp độ, một đơn vị. Nhưng nhiều ý kiến khác lại đối lập hẳn với ý kiến này. Có người cho rằng: "Cũng không thể phân định văn bản theo cấp độ. Không thể coi văn bản là đơn vị ở cấp độ trên câu, do câu ở cấp độ dưới tạo nên, như đã phân định hình vị là cấp độ trên âm vị, do âm vị ở cấp độ dưới tạo nên, hay từ là cấp độ trên hình vị, do hình vị ở cấp độ dưới tạo nên" (Hoàng Tuệ). Hoặc: "Từ là đơn vị ngôn ngữ cao nhất trong tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ" và "Từ một văn bản cỡ lớn cho đến câu, rồi từ câu trở xuống những thành tố thấp nhất của nó có một hệ tôn ti hoàn toàn khác, trong đó không hề có dấu vết của hệ tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ" (Cao Xuân Hạo). Theo những ý kiến này thì văn bản không phải là một cấp độ, một đơn vị ngôn ngữ. Khác với hai loại ý kiến trên, loại ý kiến thứ ba

cho rằng vẫn có thể coi văn bản là một cấp độ nhưng đó là cấp độ của lời nói chứ không phải của ngôn ngữ: "Từ góc độ lưỡng phân ngôn ngữ và lời nói, nghĩa là xét ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh và động, trên cả bình diện dọc lẫn ngang thì phải thừa nhận rằng văn bản không phải là một cấp độ ngôn ngữ", "... văn bản có thể xem như một cấp độ, song không phải của ngôn ngữ mà của lời nói" (R. Galperin).

Tóm lại, vấn đề còn để ngỏ, sẽ được các nhà nghiên cứu tiếp tục xem xét theo hai hướng: một là phải xây dựng một lí thuyết thích hợp về cấp độ và đơn vị; hai là phải điều chỉnh lại những khái niệm vốn quen dùng trong việc nghiên cứu về câu để có thể phù hợp với một đối tượng nghiên cứu mới là văn bản.

2. Ngữ pháp văn bản

Những thuật ngữ như "ngữ pháp văn bản", "cú pháp văn bản"... đã gây không ít những băn khoăn trong giới nghiên cứu ngôn ngữ. Có ý kiến cho rằng: "Gần đây, khi ngôn ngữ học văn bản trở nên thời thượng, có tác giả dùng *ngữ pháp của văn bản* để gọi những quy tắc rất ít liên quan đến ngữ pháp. May lắm thì đó cũng chỉ là một ẩn dụ, tuy đáng thưởng thức về mặt tu từ, nhưng không lấy gì làm bổ ích cho người học". Tuy vậy, trong thực tế nghiên cứu, các thuật ngữ "ngữ pháp văn bản" hoặc "cú pháp văn bản" cứ trở đi trở lại ở rất nhiều công trình của những tác giả ngôn ngữ học lớn và được mặc nhiên thừa nhận như những thuật ngữ không còn điều gì đáng phải bàn lại.

Theo truyền thống, "ngữ pháp học" bao gồm hai môn học là: "hình thái học" (còn gọi là "từ pháp học") nghiên cứu các hình thái biến hoá từ, cấu tạo từ và "cú pháp học" nghiên cứu hoạt động của từ trong ngữ đoạn và trong câu. Trong tiếng Việt, từ không biến đổi hình thái nên khi nghiên cứu ngữ pháp học, việc nghiên cứu hình thái có phần nào giảm nhẹ hơn cú pháp. Vì vậy nhiều người cho rằng ở ngữ pháp tiếng Việt, cú pháp chiếm địa vị chủ chốt hay nói cách khác, nghiên cứu ngữ pháp chỉ là nghiên cứu cú pháp. Theo quan niệm này, ngữ pháp học chỉ mới nghiên cứu tới câu và gặt văn bản ra khỏi phạm vi ngữ pháp và đương nhiên chỉ có ngữ pháp của câu chứ không có ngữ pháp của các văn bản. Nhưng như đã nói ở phần trên, nếu ta hiểu lại một số khái niệm, trong đó có khái niệm "ngữ pháp" thì có thể bên cạnh thuật ngữ quen thuộc "ngữ pháp của câu", sẽ có thêm một thuật ngữ mới "ngữ pháp của văn bản" hay như chúng ta thường gọi là "ngữ pháp văn bản". Sau đây là một số lí giải xung quanh vấn đề này.

Hệ thống ngữ pháp của một bất kì ngôn ngữ nào cũng được coi là một hệ thống khép, nhưng không phải là khép tuyệt đối. Các bộ phận trong hệ thống ngữ pháp bao giờ cũng có sự quy định lẫn nhau, phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự thay đổi một bộ phận trong hệ thống sẽ kéo theo sự thay đổi của những bộ phận khác. Do đặc điểm đó, ngữ pháp được quan niệm như là một hệ thống khép. Nhưng lịch sử của ngữ pháp học cho thấy ở bất kì giai đoạn phát triển nào, hệ thống ngữ pháp vẫn dành chỗ cho việc xuất hiện những yếu tố mới, những quy tắc mới. Trong hệ thống ngôn ngữ, trừ cấp độ âm vị học, còn lại tất cả các cấp độ khác đều chứa trong nó những đơn vị mang đặc trưng ngữ nghĩa. Sự tác động qua lại giữa mặt ngữ nghĩa và mặt hình thức rất đa dạng. Sự phụ thuộc vào nhau giữa hai mặt này chính là nguyên nhân làm cho hệ thống ngữ pháp mang tính chất mở.

Các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng: ngữ pháp của một ngôn ngữ là hệ thống các quy tắc về việc tổ chức lời nói, về tính đúng đắn, chuẩn mực, về cơ chế của quá trình tạo lời và về những hiện tượng khác của ngôn ngữ trong trạng thái tĩnh và động của chúng. Ngữ pháp là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hoá những quan sát về hoạt động của ngôn ngữ trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống con người. Nhờ sự quan sát đó, những hiện tượng sử dụng ngôn ngữ tưởng như "hỗn độn" sẽ được quy về những mô hình, sơ đồ, quy tắc mang tính chất tổ chức. Con người thông qua việc phát hiện ra tính tổ chức này trong hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể mà nắm chắc được cách sử dụng và nhờ đó việc giao tiếp sẽ có hiệu quả. Những mô hình, sơ đồ và quy tắc trong ngữ pháp là những cái hữu hạn, nhưng từ những cái hữu hạn này, con người có thể tạo ra được vô hạn những câu nói, lời nói trong hiện thực.

Từ trước đến nay, về cơ bản, mọi người vẫn thường hiểu ngữ pháp trong phân cú pháp là quy tắc tổ chức và hành chức của câu. Theo cách hiểu này, chúng ta có thể suy rộng ra (trên cơ sở chấp nhận ở những mặt nào đó có sự đồng hình giữa nghiên cứu câu và nghiên cứu văn bản) ngữ pháp trong phân văn bản là quy tắc tổ chức và hành chức của văn bản. Cũng như việc tạo câu – không phải sự lắp ghép bất kì các từ nào cũng cho ta những câu đúng ngữ pháp – việc tạo văn bản phải tuân theo những quy tắc nhất định. Tập hợp các câu ngẫu nhiên sẽ không cho ta văn bản với đúng nghĩa của nó. Vì vậy, văn bản phải xem như một thể thống nhất có tính tổ chức chặt chẽ. Trong văn bản sẽ không có hiện tượng bột phát, ngẫu nhiên. Có thể có những yếu tố nào đó ta tưởng như "vô tổ chức", song thật ra cái "vô tổ chức" đó lại nằm trong một khuôn khổ chung, một tổ chức chặt chẽ theo đúng quy luật của văn bản. Điều quan trọng hiện nay của các nhà nghiên cứu là phải chỉ ra được những đặc

điểm tổ chức này. Người GV chỉ có thể dạy cho HS cách xây dựng văn bản khi văn bản được xem là một sự liên kết câu có tính tổ chức, tính quy luật.

Các từ nằm trong câu bao giờ cũng có mối quan hệ ngữ pháp với nhau. Khi xem xét câu, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra 3 mối quan hệ ngữ pháp: chủ vị (đề thuyết), chính phụ và đẳng lập. Tương tự như vậy, các phát ngôn nằm trong văn bản cũng luôn luôn có mối quan hệ ngữ pháp với nhau. Hiện nay ở phương diện này chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu, tuy vậy chúng ta vẫn có thể bước đầu chỉ ra những mối quan hệ ngữ pháp giữa các phát ngôn trong văn bản. Những mối quan hệ có mặt trong câu cũng chính là những mối quan hệ có mặt trong văn bản.

Ví dụ:

Các cháu ngoan. Học thuộc bài. Vâng lời cha mẹ. Đừng đánh con chó nhỏ Mariuýt của các cháu.

(Thư chú Nguyễn)

Ta thấy, trong bản thân phát ngôn 1 đã chứa đựng quan hệ đề thuyết (*các cháu*: đề, *ngoa*: thuyết), nhưng trong mối quan hệ với toàn bộ chuỗi câu, chính phần đề của phát ngôn 1 được nêu lên như là phần đề của cả đoạn. các phát ngôn còn lại trở thành phần thuyết của đoạn đó; còn các phát ngôn sau có mối quan hệ đẳng lập với nhau. Vấn đề là giữa phát ngôn 1 với các phát ngôn sau có mối quan hệ nào không? Có thể đó là quan hệ chính phụ. Như vậy giữa phát ngôn 1 và các phát ngôn khác song song tồn tại hai loại quan hệ ngữ pháp? Đây là điểm khác biệt giữa quan hệ giữa các từ trong câu với mối quan hệ giữa các phát ngôn trong văn bản. tức là trong văn bản còn tồn tại mối quan hệ ngữ pháp giữa các phát ngôn. Nói cách khác, việc tổ chức các phát ngôn trong văn bản là có tính ngữ pháp.

... Trên cơ sở hiểu lại khái niệm "ngữ pháp", chúng ta có thể coi "ngữ pháp văn bản" là sự phát triển tự nhiên của ngành "ngữ pháp học" đối với một đối tượng mới là văn bản:

"... ngữ pháp văn bản biểu hiện một khái niệm rộng không còn giống với ngữ pháp quen dùng ở trường học với nghĩa giới hạn vào những quy tắc về cấu trúc từ, cấu trúc câu" và "... dù có gọi là ngữ pháp văn bản hay không gọi thế, thì cũng nên thấy là sự phân tích văn bản ở mặt ngữ pháp cần được hiểu rộng. Đó là sự phân tích mà cuối cùng phải đạt tới yêu cầu hiểu được sâu và đánh giá được văn bản về hình thức cũng như về nội dung" (Hoàng Tuệ).

II. Tính hoàn chỉnh của văn bản

Khi nghiên cứu văn bản, các nhà ngôn ngữ học đều xác nhận: "Văn bản là một thông báo hoàn chỉnh nào đó", "... là một kết cấu, một chỉnh thể có tổ chức khép kín" hoặc "Văn bản như một đoạn trọn vẹn nào đó, như một đơn vị phân đoạn tối đa". Đồng thời các nhà nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng liên kết vừa mang ý nghĩa của một quá trình, vừa mang ý nghĩa là một kết quả. Muốn có văn bản phải tiến hành liên kết, còn kết quả của việc liên kết lại gắn liền với tính hoàn chỉnh. Bởi vậy chúng ta có thể kết luận: "Tính hoàn chỉnh của văn bản, mối liên hệ qua lại giữa các thành tố của nó được ngôn ngữ học hiện đại gọi là tính liên kết".

Sau đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét tính hoàn chỉnh của văn bản ở cả hai mặt hình thức và nội dung.

1. Tính hoàn chỉnh về hình thức của văn bản

Hình thức ở đây được quan niệm là diện mạo bên ngoài, là những dấu hiệu có thể nhận thấy rõ ràng bằng trực quan.

Dấu hiệu đầu tiên về mặt hình thức là "đầu đề của văn bản". Đầu đề bao giờ cũng nổi lên trên bề mặt của văn bản. Đây là dấu hiệu tự nhiên, dễ nhận biết nhất ở bất kỳ văn bản nào. Đầu đề thường được thể hiện bằng một kiểu chữ với độ đậm nhạt khác với kiểu chữ trong phần nội dung của văn bản như: viết hoa (hoặc in hoa), chữ to hơn, đậm nét hơn...

Về vị trí, đầu đề nằm ở trên cùng của văn bản, là dấu hiệu mở đầu một văn bản.

Về dung lượng, đầu đề thường ngắn gọn.

Về kết cấu ngữ pháp, đầu đề có thể là một từ (*Biển, Yêu, Say...*), một ngữ (*Bước đường cùng, Nghe mưa, Trăng hạ tuần...*), một câu (*Thúy Kiều báo ân báo oán, Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga...*).

Phổ biến nhất là các đầu đề có cấu tạo là một ngữ, rất ít khi gặp đầu đề là một chuỗi câu.

Một số văn bản ghi là "Vô đề", "Không đề"... thì thực ra đó chính là các đầu đề rồi. Khi cố tình đặt đầu đề có vẻ "lệch chuẩn" của việc xây dựng văn bản như thế này thường là tác giả có một dụng ý nghệ thuật nhất định.

Một số bản tin ngắn, điện tín thường không có đầu đề chính thức, nhưng nếu cần chúng ta vẫn có thể dễ dàng đặt đầu đề cho chúng.

Tóm lại, có thể nói rằng, đầu đề là dấu hiệu đầu tiên thể hiện tính hoàn chỉnh về hình thức của văn bản.

...

Nếu như dấu hiệu "mở" của tính hoàn chỉnh về hình thức là đầu đề thì dấu hiệu "khép" của tính hoàn chỉnh về hình thức chính là "lời kết" của văn bản. Đó là dấu ngắt câu cuối cùng thông báo với người đọc về sự kết thúc, đồng thời cũng là về tính hoàn chỉnh của văn bản.

Không phải chỉ có đầu đề và lời kết mới được coi là dấu hiệu hình thức của văn bản. Đó chỉ là những dấu hiệu có tính chất bề mặt, bên ngoài. Sự hoàn chỉnh về hình thức còn được thể hiện ở cả những dấu hiệu bên trong của văn bản. Đó là dấu hiệu xác nhận những phần nào đó là một bộ phận của chỉnh thể văn bản. Sau đây là những dấu hiệu ấy.

Nhờ dựa vào những từ ngữ nhất định nào đó cùng một vài dấu hiệu khác của phát ngôn, ta có thể nhận ngay ra được vị trí của phát ngôn đó trong cả một chuỗi câu. Ví dụ:

Giả định có một người nào đó bật ra-đi-ô và vừa nghe được phát ngôn "... dưới đây là những ý kiến của chúng tôi về vấn đề đó" thì đột nhiên mất điện hoặc mất sóng, tức là người nghe không thể nghe tiếp được nữa. Người nghe hiểu rằng khi bật ra-đi-ô lên thì đã có một phần văn bản trước phát ngôn đó trôi qua, dấu hiệu là ở ngữ "vấn đề đó". Đồng thời người nghe cũng hiểu rằng văn bản chưa kết thúc nhờ ngữ "dưới đây là". Những dấu hiệu đó cho thấy, phần mà người nghe "tri giác" được chỉ là một bộ phận của chỉnh thể.

Một ví dụ khác. Chẳng hạn chúng ta có những câu rời được tách ra từ một văn bản:

- (1) Ông đang nằm nghỉ trên giường thì một tên trộm lẻ vào.
- (2) Hắn nhẹ nhàng rút ngăn kéo tủ lục tìm tiền.
- (3) Một lần nhà văn Bandắc đi ngủ quên không đóng cửa.

(4) Bỗng hắn nghe tiếng chủ nhân: "Anh bạn ơi, đừng hoài công tìm tiền ở cái chỗ mà ngay giữa ban ngày tôi đốt đuốc cũng chẳng bao giờ vết nổi một xu".

Trong 4 câu này, câu (1) và (3) chứa những từ ngữ chỉ đích danh đối tượng trình bày (*Bandắc, tên trộm*), câu (2) và (4) chứa những từ thay thế (*hắn, ông*). Nhờ các dấu hiệu này chúng ta có thể khẳng định câu (2) và (4) phải đi sau câu (1) và (3). Còn giữa câu (1) và (3) ta lại thấy câu (1) chứa từ thế (*ông*), còn câu (3) không có từ thế. Vậy câu (3) phải đi trước câu (1). Và cứ lần lượt dựa vào những dấu hiệu ấy, chúng ta sẽ dần dần phát hiện được các vị trí khác nhau của cá câu rời trên khi chúng ta tập hợp chúng thành một văn bản:

"Một lần nhà văn Bandắc đi ngủ quên không đóng cửa. Ông đang nằm nghỉ trên giường thì một tên trộm lẻn vào. Hắn nhẹ nhàng rút ngăn kéo tủ lục tìm tiền. Bỗng hắn nghe tiếng chủ nhân: – Anh bạn ơi, đừng hoài công tìm tiền ở cái chỗ mà ngay giữa ban ngày tôi đốt đuốc cũng chẳng bao giờ vết nổi một xu!"

Ví dụ trên cho chúng ta thấy trong văn bản, các câu nằm trong một mạng lưới liên kết rộng lớn, chúng xác lập mối quan hệ với những câu ở phía trước và phía sau theo một trật tự hình thức nhất định (trật tự tuyến tính). Nghĩa là nếu ta thay đổi trật tự hình thức ấy thì nghĩa của văn bản cũng bị thay đổi; còn trong trường hợp nghĩa không thay đổi thì "cách kiến giải" về nội dung của tác giả sẽ bị thay đổi, ví dụ:

"Gần về sáng, trời đổ mưa to, Quyên choàng tỉnh dậy. Ngọn đèn trên bàn đã tắt từ lúc nào. Tất cả chung quanh tối mịt, lạnh ẩm. Mưa đổ sầm sập trên mái nhà". (Nguyễn Đình Thi)

Giả sử chúng ta thay đổi trật tự các câu như sau:

"Gần về sáng, trời đổ mưa to. Ngọn đèn trên bàn đã tắt từ lúc nào. Tất cả chung quanh tối mịt, lạnh ẩm. Mưa đổ sầm sập trên mái nhà. Quyên choàng tỉnh dậy".

Sự thay đổi như trên có thể không ảnh hưởng nhiều đến nội dung, nhưng sẽ làm thay đổi cách kiến giải của tác giả, cụ thể:

– Theo văn bản gốc thì "trời mưa to" là nguyên nhân, "Quyên choàng tỉnh dậy" là kết quả và khi ấy Quyên nhận thấy "ngọn đèn... đã tắt..."

– Theo văn bản đã thay đổi thì các sự việc được tường thuật ngang nhau và "ngọn đèn... đã tắt..." không còn là sự việc mà Quyên nhận thấy sau khi tỉnh dậy nữa.

Các dấu hiệu hoàn chỉnh về hình thức còn được thể hiện ở các đại từ, quan hệ từ, từ chêm xen... bởi nó chỉ ra rất rõ ràng mối quan hệ giữa các câu, các đoạn trong văn bản. Ví dụ câu: "Nó phù hợp với bà hơn" thì qua từ "nó" ta biết trước câu này phải có một câu khác:

"Thuốc bắc, tuy hiệu nghiệm chậm, nhưng khi đã ngấm vào trong tạng phủ người ta thì nó chắc lắm. Nó phù hợp với bà hơn".

(Nguyễn Công Hoan)

Tương tự như vậy, khi đọc câu: "Và tôi, không chân chờ, lập tức vớ ngay lấy cây búa bừa củi giấu sau cánh cửa" (Anh Đức) thì nhờ từ "và", chúng ta biết trước câu này ít nhất phải có một câu khác có quan hệ với nó.

Tóm lại, tính hoàn chỉnh về hình thức của văn bản được thể hiện qua hàng loạt các dấu hiệu có thể dễ dàng nhận biết như: đầu đề, lời kết, trật tự câu, các đại từ, quan hệ từ, từ chêm xen... Tuy nhiên, cũng cần nhớ rằng tính hoàn chỉnh hình thức nào cũng gắn với một nội dung tương ứng; do đó không nên tuyệt đối hoá tính hoàn chỉnh về hình thức một cách cực đoan, máy móc.

2. Tính hoàn chỉnh về nội dung của văn bản

Tính hoàn chỉnh về mặt nội dung thể hiện ở sự thống nhất chủ đề của toàn bộ văn bản. Chủ đề được quan niệm là hạt nhân nghĩa, là nội dung cô đọng, khái quát của văn bản. Như đã nói ở phần trên, chủ đề chung của văn bản hoàn chỉnh không phải là phép cộng đơn giản của các chủ đề bộ phận (tiểu chủ đề). Điều này thể hiện rõ nhất trong các tác phẩm thuộc phong cách nghệ thuật.

Trong văn bản, câu không mang chủ đề bộ phận. Các câu, trong mối quan hệ lẫn nhau, cùng hướng vào mục đích thể hiện chủ đề chung. Câu chỉ chứa đựng chủ đề riêng (tiểu chủ đề) khi tự nó đảm nhiệm chức năng của một đơn vị lớn hơn, đó là đoạn văn. Vì thế, có thể nói rằng, trong văn bản chủ đề nhỏ nhất là chủ đề chứa trong đoạn văn và đoạn văn là đơn vị cuối cùng mang chủ đề nhỏ. Các câu trong đoạn văn vừa làm nhiệm vụ thể hiện nội dung của bản thân mình, vừa làm nhiệm vụ thể hiện nội dung chung của cả đoạn, góp phần thể hiện nội dung chung của toàn văn bản. Việc tách biệt từng câu trong văn bản ra để xem xét thường không cho chúng ta thấy được một cách đầy đủ, chính xác về chủ đề mà nó cần góp phần bộc lộ.

Ví dụ:

Nho chất thành đồng lớn như đôi trên các quầy hàng, quả tròn hoặc bầu dục, xanh lơ hoặc tím mọng. Lựu phô màu đỏ chói. Đào vàng muồn muợt lông tơ. Những quả táo bằng nửa nắm tay, màu xanh non mơn mớn.

(Bùi Hiển)

Nếu xem xét một cách biệt lập từng câu trong ví dụ trên, chúng ta chỉ thấy đó là những câu miêu tả thông thường, có màu sắc, hình dáng, đường nét. Chủ đề chung của toàn bộ chuỗi câu bị che lấp. Nhưng nếu ta xem xét chúng gắn liền với toàn chỉnh thể, nghĩa là xét trong mối quan hệ lẫn nhau thì đây không phải sự miêu tả từng loại quả một cách đơn thuần mang tính khắc họa đặc tính, phẩm chất một cách thuần túy. Đây là sự miêu tả thể hiện chủ đề. Những màu sắc phong phú hấp dẫn, những hình dáng đa dạng... của các loại quả là phương tiện để bộc lộ những tình cảm tốt lành, nồng ấm của tác giả đối với cảnh chợ, đối với người dân vùng Tasken. Chỉ nằm trong mối quan

hệ với các câu khác, trong sự hoàn chỉnh nội dung của văn bản, các câu mới bộc lộ hết giá trị của mình trong việc thể hiện chủ đề chung.

Sự hoàn chỉnh về nội dung được thể hiện rõ trong ý nghĩa mà đầu đề văn bản chỉ ra, đặc biệt là loại đầu đề nêu luận điểm hoặc nêu chủ đề chung của toàn văn bản. Ở mỗi loại hình văn bản khác nhau có những đặc điểm khác nhau trong việc thể hiện nội dung. Ở văn bản khoa học, đầu đề thường phản ánh nội dung cơ bản, thể hiện luận điểm. Bởi vậy chỉ cần đọc đầu đề chúng ta cũng có thể xác định ngay được nội dung chung của toàn văn bản đó. Ví dụ như các đầu đề kiểu: *Định luật Ác-si-mét*, *Di truyền và biến dị...* Ở đây, đầu đề đã dẫn người đọc đến thẳng với nội dung trình bày. Nhưng ở văn bản nghệ thuật thì không hoàn toàn như vậy. Cũng có một số những đầu đề tưởng mình như: *Đoàn thuyền đánh cá*, *Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga...*, nhưng đa số là các đầu đề hàm ẩn mang tính ẩn dụ, tượng trưng như: *Tắt đèn*, *Bước đường cùng*, *Ghét chuột...* Những đầu đề hàm ẩn đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ, liên tưởng... mới có thể hiểu được ý nghĩa của chúng.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều người cho rằng đầu đề văn bản phải được rút ra từ nội dung của văn bản. Đầu đề là nội dung cô đọng, hàm súc, phản ánh trung thành nội dung văn bản. Có khi đầu đề phản ánh các đối tượng được trình bày, có khi phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng trình bày, có khi lại là sự kết hợp của rất nhiều nhân tố...; nhưng dù trong bất kì trường hợp nào, tất cả các đầu đề đều phải được rút ra, được khái quát từ chính nội dung văn bản.

Như vậy, sự hoàn chỉnh về mặt nội dung văn bản có liên quan chặt chẽ với đầu đề văn bản.

Về phía người tạo văn bản, đầu đề tự nó đã xác định nội dung, phạm vi, ý nghĩa... của nội dung văn bản. Người viết cố gắng thông báo cho người đọc những điều cần thiết nhất, đầy đủ nhất để hiểu đầu đề. Khi người viết thấy những điều mình cần thông tin đã đầy đủ thì văn bản đó coi như hoàn chỉnh, dù dung lượng của văn bản đó lớn hay nhỏ (dài hay ngắn). Với ý nghĩa này, văn bản mang tính chất "khép" đối với người tạo văn bản.

Về phía người tiếp nhận văn bản, đầu đề không chỉ định hướng cho việc hiểu nội dung, mà còn giúp cho việc "kiểm tra" nội dung đã được trình bày trong văn bản. Trong quá trình theo dõi văn bản, người đọc sẽ tiếp nhận các thông tin của văn bản trên cơ sở đối chiếu với đầu đề của văn bản. Dựa vào đầu đề, người đọc xem xét giới hạn nội dung được trình bày (với đầu đề tường minh) hoặc huy động những tri thức và vốn sống cần thiết để giải mã văn bản (với đầu đề hàm ẩn). Khi tất cả những thông tin của văn bản phù hợp với đầu

đề, tập trung làm sáng tỏ được đầu đề thì đối với người đọc, văn bản ấy được coi là hoàn chỉnh.

Cần lưu ý rằng, tính hoàn chỉnh về nội dung của văn bản cũng có ý nghĩa tương đối, bởi sau khi văn bản được công bố, người viết vẫn có thể bổ sung nếu có dịp tái bản; còn người nhận thì có thể thêm, bớt theo ý mình (tạo thành một biến thể văn bản so với văn bản gốc). Đặc biệt là các văn bản nghệ thuật, do tính chất "mở" của loại văn bản này mà chúng ta có thể có vô số các "đi bản" trong lòng người đọc.

Một vấn đề nữa là liệu các phần trích dẫn từ các văn bản hoàn chỉnh được đưa vào SGK trong nhà trường phổ thông có sự hoàn chỉnh về mặt nội dung hay không? Có thể coi phần trích dẫn vẫn có sự hoàn chỉnh, nếu xét từ góc độ tiếp nhận của người biên soạn sách. Phần trích được lấy ra từ văn bản hoàn chỉnh, có thể được tác giả biên soạn SGK đặt cho một đầu đề mới phù hợp với phần trích (hoặc giữ nguyên đầu đề của văn bản gốc). Sự hoàn chỉnh ở đây được xem xét trong mối quan hệ giữa đầu đề với phần nội dung được trích. Khi hai phần này phù hợp với nhau thì phần nội dung trích được coi là hoàn chỉnh. Tất nhiên, tính hoàn chỉnh ở đây được xem xét từ góc độ của người biên soạn sách; còn đối với tác giả, đó chỉ là một phần của văn bản có quan hệ chặt chẽ với các phần khác trong nguyên tác. Do đó GV phải lưu ý khi phân tích các "văn bản" trích từ tác phẩm, một mặt vừa thấy được tính độc lập tương đối của "văn bản" dùng để dạy học, mặt khác phải đặt nó trong mối quan hệ với các phần còn lại của tác phẩm.

Cùng với sự thống nhất về chủ đề, sự kế thừa thông báo giữa các câu trong văn bản cũng góp phần thể hiện tính hoàn chỉnh về nội dung của văn bản. Mỗi câu đều phải dựa vào những điều đã được trình bày ở câu trước đó để tiếp nối và phát triển thông tin, đồng thời chính nó lại là tiền đề thông tin cho những câu sau. Cứ như vậy cho đến khi kết thúc văn bản.

Ví dụ:

Tan chợ, từng tốp trai gái đã chờ sẵn từ lâu rủ nhau hát quan họ. Các lều hàng trong chợ hôm đó bỗng đỏ đèn lên và xuất hiện trong hàng quán các bà cụ bán hàng trâu nước, thuốc, chuối, kẹo... Các cụ mời liên anh, liên chị vào xơi trâu. Thế là buổi hát quan họ chợ Ó bắt đầu.

(Thu Linh – Đặng Văn Lung)

Trong ví dụ trên, mỗi câu đều chứa một phần thông tin có từ câu trước và phát triển đến câu kết: tan chợ – trong chợ... xuất hiện các bà cụ – các cụ mời – buổi hát quan họ...

Thông thường, về mặt nội dung, văn bản phải được xây dựng trên cơ sở của những cái đã biết (tín cũ) để tiếp tục thông báo những cái chưa biết (tín mới), đây chính là quá trình kế thừa thông báo trong nội bộ văn bản diễn ra một cách tự nhiên (trừ những chuỗi câu hỗn độn phi văn bản) để góp phần tạo nên tính hoàn chỉnh về nội dung cho văn bản.

III. Phân loại văn bản

1. Căn cứ vào dung lượng (độ dài) của văn bản, chúng ta có:

a) Văn bản cực tiểu: một từ hoặc một câu (loại này không điển hình cho văn bản)

b) Văn bản cực đại:

– Về lí thuyết, văn bản có độ dài vô hạn.

– Trong thực tế, văn bản có giới hạn vật chất có thể định lượng và miêu tả được: một cuốn sách, một bộ sách nhiều tập...

2. Căn cứ vào phong cách văn bản, chúng ta có:

a) Văn bản khoa học

b) Văn bản chính luận

c) Văn bản hành chính – công vụ

d) Văn bản nghệ thuật

3. Căn cứ vào phương thức xây dựng văn bản, chúng ta có:

a) Văn bản tự sự

b) Văn bản miêu tả

c) Văn bản nghị luận

d) Văn bản biểu cảm

e) Văn bản thuyết minh

4. Căn cứ vào loại hình văn bản, chúng ta có:

4.1. Phân loại dựa vào quan hệ giữa các thành viên tham dự giao tiếp:

Đây là hướng tiếp cận loại hình học văn bản dựa trên cơ sở của "lí thuyết vai". Vai ở đây được hiểu là quan hệ giữa các thành viên tham dự giao tiếp (thu/phát) như:

– Có quan hệ ruột thịt hay không?

– Có trình độ học vấn tương đồng hay không?

– Có địa vị xã hội bình đẳng hay không?

– Thái độ đối với nội dung được trình bày trong văn bản như thế nào?

– Nội dung văn bản mang tính cá nhân hay cộng đồng?

...

Có thể nói, mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp là phong phú, đa dạng và phức tạp. Do đó, việc bao quát hết các mối quan hệ này và dựa vào đó để phát hiện ra những loại hình văn bản khác nhau vốn không phải việc đơn giản, dễ dàng.

Tuy nhiên, đi theo hướng này, chúng ta cũng có thể bước đầu phát hiện ra những dạng thức cơ bản của văn bản theo các nhóm khác nhau như sau:

Nhóm (1):

Đây là nhóm của các văn bản mang "nội dung gắn liền với cơ sở pháp lí" và các điều được trình bày trong văn bản phải có hiệu lực thực tế. Nhóm này có thể chia thành hai loại nhỏ:

a) Các nhân vật giao tiếp có quan hệ bình đẳng trong việc soạn thảo nội dung văn bản. Ví dụ: hợp đồng, bản thỏa thuận, bản ghi nhớ,...

b) Các nhân vật giao tiếp không bình đẳng về cả quan hệ xã hội và cả trong việc soạn thảo nội dung văn bản. Người phát có cương vị cao hơn người nhận. Người nhận có trách nhiệm thi hành. Ví dụ: pháp lệnh, sắc lệnh, lệnh, quyết định...

Nhóm (2):

Đây là nhóm của các loại văn bản "mang tính chất chỉ dẫn, hướng dẫn". Người phát không có quan hệ trực tiếp với người nhận. Người nhận có quyền lựa chọn những nội dung phù hợp trong văn bản để thực hiện. Nhóm này có thể chia thành ba loại:

a) Người phát và người nhận thường không có quan hệ xã hội bình đẳng. Người nhận có thể chấp nhận hoặc bác bỏ nội dung văn bản. Người phát bị phụ thuộc vào người nhận, vì vậy việc trình bày nội dung phải có lí có tình và có sức thuyết phục. Ví dụ: đơn từ, lời bào chữa, tường trình, kiến nghị,...

b) Người phát và người nhận thường có quan hệ xã hội bình đẳng. Người nhận có nhu cầu tìm hiểu, tiếp nhận thông tin trong văn bản. Ví dụ: thông báo, quảng cáo, cổ động, tuyên truyền,...

c) Người phát và người nhận không có quan hệ trực tiếp với nhau. Trình độ của người phát thường cao hơn người nhận. Người nhận có thể tiếp nhận văn bản một cách bắt buộc hoặc tự giác. Ví dụ: giáo trình, SGK, tài liệu tham khảo...

Nhóm (3):

Nhóm này gồm những văn bản mang tính "góp nhặt" tập hợp những số liệu, những sự việc có tác dụng hỗ trợ thông tin. Nhóm này được chia thành hai loại:

a) Người phát và người nhận không có quan hệ cá nhân. Các văn bản không mang tính chất đánh giá cá nhân, mà chỉ gồm những con số, những sự việc cần ghi nhớ. Ví dụ: danh bạ điện thoại, lịch túi; mẫu sổ công tác có ghi các thông tin về ngày lễ, các tuyến đường sắt, đường bộ...

b) Người phát thường đồng thời là người nhận. Văn bản gồm những ghi chép cá nhân không nhằm đích gửi cụ thể. Ví dụ: nhật kí, ghi chép cá nhân, bản nháp...

Nhóm (4):

Đây là nhóm của những văn bản có nội dung thông báo "không mang tính chất chính thức xã hội". Nội dung văn bản trang trọng hay thân mật là phụ thuộc vào quan hệ giữa người phát với người nhận. Nhóm này cũng có thể chia thành hai loại:

a) Những văn bản mang tính giao tiếp cá nhân. Ví dụ: thư từ, bưu thiếp, danh thiếp...

b) Những văn bản mang tính giao tiếp xã hội (tập thể với tập thể, tập thể với cá nhân và ngược lại). Ví dụ: thư trao đổi công tác.

Nhóm (5):

Nhóm này bao gồm những văn bản "có tính chất giao tiếp công cộng rộng rãi, phản ánh những mặt, những lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội". Người phát có ý thức hướng tới người nhận nhằm giúp người nhận thỏa mãn những nhu cầu về thông tin, trí tuệ, thẩm mỹ... Nhóm này cũng có thể chia thành hai loại:

a) Loại các văn bản yêu cầu có độ chính xác về nội dung. Ví dụ: báo cáo khoa học, sách chuyên khảo, bản tin,...

b) Loại các văn bản đòi hỏi tư duy hình tượng phong phú, sinh động, tinh tế... Ví dụ: tất cả các tác phẩm văn học.

4.2. Phân loại dựa vào những thể đối lập khác nhau tồn tại trong văn bản:

Đây là hướng tiếp cận do nhà ngôn ngữ học K. Hausenblec đề xuất. Ông nêu lên một số thể đối lập chủ yếu sau:

- Tính chất đơn giản/phức tạp của cấu trúc
- Tính chất tự do/phụ thuộc của nội dung văn bản
- Tính chất liên tục/gián đoạn của việc tổ chức văn bản

Nếu hướng tiếp cận theo "lí thuyết vai" mới chỉ chú ý tới dấu hiệu bên ngoài của văn bản thì hướng tiếp cận này chú ý tới dấu hiệu bên trong của văn bản. Đây là hướng tiếp cận đã thu được nhiều kết quả khả quan. K. Hausenblec đã chia văn bản thành các loại như sau:

4.2.1. Các văn bản có cấu trúc phức tạp hoặc đơn giản:

Trong thực tế, không phải văn bản nào cũng thuần nhất về cấu trúc, do đó sự phức tạp về cấu trúc cũng là việc bình thường. Nói cách khác, cấu trúc của văn bản phụ thuộc vào từng văn bản cụ thể và từng ý đồ xây dựng văn bản cụ thể. Tính phức tạp về cấu trúc thể hiện ở chỗ, trong văn bản có thể có một cấu trúc chính và một hoặc nhiều cấu trúc phụ. Ví dụ:

a) Văn bản đơn nghĩa về nội dung:

Trường hợp này, nội dung của văn bản được hiểu theo nghĩa trực tiếp, nghĩa hiển ngôn. Đó là các văn bản khoa học, hành chính, công vụ, tin tức,...

b) Văn bản đa nghĩa về nội dung:

Các văn bản có cả nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ngôn, trong đó nghĩa hàm ngôn chính là nội dung mà người phát muốn gửi tới người nhận. Mỗi người nhận sẽ có cách hiểu rất khác nhau về nghĩa hàm ngôn của văn bản. Tất cả các văn bản nghệ thuật thuộc loại này.

c) Văn bản bắt đầu có sự phức tạp hoá về cấu trúc thể hiện ra bằng những lời dẫn trực tiếp nhưng không có dấu hiệu tách biệt (không dùng dấu ngoặc kép hoặc tách thành một đoạn trích riêng biệt). Có sự nhập nhằng, khó phân định giữa lời của tác giả với lời dẫn của người khác (ý của người khác được diễn đạt bằng lời văn của tác giả). Nội dung không còn thuần nhất như a, b. Thường gặp trong các tác phẩm văn học.

d) Văn bản có trích dẫn lời người khác nhưng được đánh dấu bằng dấu ngoặc kép, ngoặc đơn hoặc tách thành đoạn riêng biệt. Như vậy, bên cạnh cấu trúc khung, văn bản đã lồng thêm một cấu trúc phụ (phần trích dẫn). Văn bản đã có sự phức tạp hoá về cấu trúc. Có thể gặp ở các loại văn bản nghệ thuật, khoa học, chính luận...

e) Văn bản hội thoại được coi là loại văn bản có cấu trúc phức tạp. Có thể đó là văn bản song thoại (hai người), tam thoại (ba người), đa thoại (nhiều người) với những lời thoại được luân chuyển, đan xen nhau. Mỗi lời thoại làm thành một cấu trúc riêng, vì thế càng nhiều lời thoại đan xen nhau, cấu trúc của văn bản càng trở nên phức tạp.

g) Văn bản có chứa đựng nhiều đề mục nhỏ mà mỗi đề mục đó có thể lập thành một câu trong một văn bản rút gọn. Văn bản này có thể được tiếp nhận (đọc) theo hai cách: đọc đầy đủ hoặc chỉ đọc các đề mục. Ví dụ: SGK, sách chuyên luận, chuyên khảo...

h) Văn bản có chứa những lời chú thích, những phụ lục, những chỉ dẫn sử dụng... Mối quan hệ giữa văn bản chính với những phần phụ là mối quan hệ

giữa cấu trúc chính và cấu trúc phụ, giữa nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ngôn... Ví dụ: như các văn bản ở mục g.

i) Văn bản được quan niệm như là "một sự đan chéo của nhiều loại cấu trúc khác nhau". Đó là trường hợp văn bản mật mã: một mật tổ chức theo cấu trúc của mật mã, một mật được giải mã để hiểu theo cấu trúc thông thường; hoặc trò chơi xếp chữ

4.2.2. Văn bản tự do và phụ thuộc:

Gồm các loại văn bản được xây dựng dựa vào sự đối lập là có phụ thuộc, có gắn chặt với tình huống giao tiếp hay không? Như vậy sẽ có ba loại văn bản: độc lập/tương đối độc lập/phụ thuộc. Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ mang tính chất tương đối.

a) Văn bản độc lập với tình huống giao tiếp:

Đó là những văn bản không cần sự hỗ trợ của các yếu tố phi ngôn ngữ như nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... Ví dụ: các văn bản viết, văn bản đọc trên phát thanh, truyền hình...

b) Văn bản tương đối độc lập với tình huống:

Đó là những văn bản cần phải kèm theo những lời giảng giải mới có thể hiểu được. Ví dụ: các bức vẽ, sơ đồ, biểu đồ...

c) Văn bản gắn chặt với tình huống:

Đó là các văn bản khi tách khỏi tình huống giao tiếp sẽ trở nên mơ hồ khó hiểu, thậm chí là vô nghĩa. Khi thực hiện giao tiếp, các văn bản này thường bị tỉnh lược các thành phần câu, các từ ngữ liên kết... Ví dụ: đối thoại trực tiếp (khẩu ngữ), nói chuyện qua điện thoại,...

4.2.3. Văn bản gián đoạn và liên tục:

Tính hình tuyến là một trong những đặc điểm nổi bật của văn bản, nhờ đặc điểm này mà văn bản có tính liên tục. Tuy nhiên, trong thực tế cũng có những văn bản không liên tục, vì thế nó tạo nên sự đối lập liên tục/không liên tục. Sau đây là một số kiểu:

a) Văn bản gián đoạn bởi những lời bình hoặc những lời nhận xét cá nhân. Ví dụ: văn bản (miệng) tường thuật bóng đá, điều hành, lễ hội,...

b) Văn bản gián đoạn bởi các đề mục. Ví dụ: sách từ điển.

c) Văn bản gián đoạn bởi các ô trống, khoảng trắng chưa được lấp đầy thông tin. Ví dụ: các mẫu tờ khai.

d) Văn bản gián đoạn bởi các chương, mục. Ví dụ: các văn bản liên tục nhưng bị ngắt tạm thời như SGK, chuyên luận, chuyên khảo,...

4.3. Phân loại dựa vào chức năng của ngôn ngữ:

Đây là hướng phân loại văn bản đã được đề xuất từ lâu, nhưng do quan niệm về các chức năng ngôn ngữ khác nhau nên sự phân loại cũng có khác nhau. Theo K. Bühler thì ngôn ngữ có 3 chức năng:

- Chức năng biểu cảm
- Chức năng đại diện
- Chức năng nhắc gọi

Ba chức năng này được thực hiện riêng rẽ ở ba hàng thể trong giao tiếp là:

- Người phát
- Khách thể (hay sự kiện)
- Người nhận

Nói cách khác, ba chức năng của ngôn ngữ bắt nguồn từ ba hàng thể này. Xét một cách chung nhất thì cả ba chức năng này được thực hiện đồng thời trong giao tiếp và có sự pha trộn giữa các chức năng một cách rõ ràng. Tuy vậy, để tiện cho việc xem xét, ta vẫn có thể tách riêng ba chức năng và tương ứng với từng chức năng ấy là những văn bản có ưu thế hơn cả trong việc thực hiện chức năng này. Vì vậy ta có:

- Các văn bản có chức năng ưu thế là biểu cảm
- Các văn bản có chức năng ưu thế là đại diện
- Các văn bản có chức năng ưu thế là nhắc gọi

Loại văn bản thứ nhất có thể gồm: thơ ca, truyện ngắn, truyện dài, nhật kí,...

Loại thứ hai là các văn bản: khoa học, chuyên luận, thông tin,...

Loại thứ ba là các văn bản: quảng cáo, lệnh,...

R. Jakobson lại cho rằng ngôn ngữ có 6 chức năng: quy chiếu, xúc cảm, thi học, nhận biết, tiếp xúc, siêu ngôn ngữ. Có thể thấy sự tương đồng giữa hệ thống thuật ngữ của R. Jakobson với thuật ngữ của K. Bühler như sau:

- Chức năng quy chiếu = chức năng đại diện
- Chức năng xúc cảm = chức năng biểu cảm
- Chức năng nhận biết = chức năng nhắc gọi

Dựa vào 6 chức năng ngôn ngữ của R. Jakobson, chúng ta sẽ có các loại văn bản sau:

- Các văn bản có ưu thế là quy chiếu
- Các văn bản có ưu thế là xúc cảm
- Các văn bản có ưu thế là nhận biết
- Các văn bản siêu ngôn ngữ: các cuốn sách ngữ pháp trong nhà trường
- Các văn bản có ưu thế là sự tiếp xúc: hội thoại tự do
- Các văn bản có ưu thế là thi học: lí giải việc "Phản ánh như thế nào?", "Thể hiện như thế nào?" (có thể hiểu là các văn bản nghiên cứu phê bình nghệ thuật); tất nhiên có đề cập đến việc "Phản ánh cái gì?"

4.4. Phân loại văn bản dựa vào thế đối lập thực/giả khi quy chiếu nội dung văn bản với hiện thực:

Đây là một hướng phân loại văn bản, nhưng trong thực tế khó thực hiện, bởi:

- Thứ nhất, không phải văn bản nào cũng cho ta những dấu hiệu đầy đủ, đáng tin cậy để dễ dàng quy nó về loại này hay loại kia. Có những dấu hiệu tưởng là giả nhưng lại là thực và ngược lại.
- Thứ hai, có những dấu hiệu trong nội dung, người đọc (hoặc người nghe) không thể biết được đó là thực hay giả. Chẳng hạn văn bản miêu tả hoặc tường thuật cảnh bầu trời, mặt trăng, cảnh bước ra khỏi con tàu vũ trụ... thì khó mà xếp vào loại văn bản thực hay giả được. Hay những lời quảng cáo, giới thiệu sản phẩm... cũng tương tự như vậy.

4.5. Kết luận chung:

Chúng tôi đã giới thiệu sơ lược bốn trong nhiều hướng tiếp cận loại hình học văn bản để chúng ta có một cái nhìn tổng quát về công việc có phần mới mẻ này. Đây là một công việc cần thiết nhưng rất phức tạp. Mỗi hướng tiếp cận đều có những đóng góp nhất định, đồng thời cũng khó tránh khỏi những hạn chế khiến giới nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản còn băn khoăn, nghi ngại. Nói chung, việc nghiên cứu loại hình các văn bản cần được đầu tư thời gian và công sức nhiều hơn nữa mới có thể có được những kết luận có giá trị về mặt lí luận và có hiệu quả về mặt thực tiễn.

(Lược dẫn theo: Nguyễn Quang Ninh – Hoàng Dân,
Tiếng Việt, phần NPVB, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994)

C. Phần thứ ba

PHONG CÁCH SINH HOẠT HÀNG NGÀY

(Bổ trợ cho bài *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*)

I. Khái quát về phong cách sinh hoạt hàng ngày

1. Định nghĩa

Phong cách sinh hoạt hàng ngày (SHHN) là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp phát ngôn (văn bản) trong đó thể hiện "vai" của người tham gia giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày. Nói cụ thể hơn, đó là "vai" của người ông, người bà, của bố, mẹ, con, cháu, anh, em... Nghĩa là tất cả những ai với tư cách cá nhân tham gia vào việc trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người khác.

Phong cách SHHN được chia ra hai biến thể: SHHN tự nhiên (thông tục) và SHHN văn hoá (thông dụng). Phục vụ sự trao đổi thân mật giữa các cá nhân, phong cách SHHN mang tính chất tự nhiên, thoải mái và do đó nó trở nên sinh động, gần gũi. Do thói quen, do tính chất của mối quan hệ vai "bằng nhau" giữa hai người đối thoại, trong những hoàn cảnh "không theo nghi thức", do tâm trạng lúc giao tiếp, họ có thể dùng cả những từ ngữ thô lỗ, tục tằn. Còn phong cách SHHN văn hoá, như tên gọi của nó cho thấy, được hình thành do yêu cầu của một xã hội có trình độ văn hoá cao. Sự trao đổi tuy diễn ra giữa các cá nhân với nhau nhưng thường vẫn có sự hiện diện của những người xung quanh, vẫn được dùng trong hoàn cảnh "theo nghi thức", trong tình thế vai "bằng nhau" hoặc "không bằng nhau" của các nhân vật giao tiếp, vẫn tuân theo những quy tắc xã giao, ứng xử tối thiểu. Phong cách SHHN văn hoá dựa chủ yếu trên kiểu ngôn ngữ "viết" không nghệ thuật, nhưng cũng có thể bao gồm cả những cấu trúc của các kiểu viết và nói nghệ thuật. Phong cách SHHN tự nhiên dựa chủ yếu trên kiểu ngôn ngữ "nói" không nghệ thuật, nhưng cũng có thể bao gồm cả những cấu trúc của kiểu nói – nghệ thuật.

2. Dạng của lời nói trong phong cách SHHN

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách SHHN tồn tại ở cả hai dạng nói và viết, mà dạng nói là chủ yếu. Tồn tại dưới dạng nói là những lời trò chuyện, tâm sự, thăm hỏi, trao đổi, nhận xét, đánh giá, phân tích, triết lí,... Tồn tại dưới dạng viết là những dòng thư ngắn báo tin, chào hỏi, những lưu niệm tâm tình, những đoạn nhật kí,...

3. Một số ví dụ

a) Câu chuyện tâm sự giữa đôi bạn thân:

"– Cái Nhím xinh lắm mà ạ. Bố nó không cho nó đi đội thủy lợi đâu.

– Tại sao thế nhỉ?

– Biết đâu đấy. Con chim đẹp người ta muốn nhốt trong lồng thì sao?"

Đoạn đối thoại trên đây thuộc phong cách SHHN tự nhiên. Đặc điểm ngôn ngữ: giàu màu sắc biểu cảm – cảm xúc.

Dùng tiểu từ "ạ" biểu thị thái độ người nói là thân mật. Dùng đại từ chỉ định "đấy" làm tiểu từ tình thái trong câu nghi vấn – phủ định: "Biết đâu đấy" (nhấn mạnh sự phủ định). Dùng tiểu từ "nhỉ" để tạo dạng cho câu nghi vấn: "Tại sao thế nhỉ?" (bày tỏ sự thân mật). Dùng tiểu từ "đâu" biểu thị thái độ người nói: "Bố nó không cho nó đi đội thủy lợi đâu" (bày tỏ sự phân trần, giải thích). Dùng danh từ chỉ loại "cái": "Cái Nhím" (chỉ người con gái một cách thân mật, gần gũi). Dùng ẩn dụ tu từ trong câu nghi vấn – khẳng định: "Con chim đẹp người ta muốn nhốt trong lồng thì sao?" (bày tỏ ý châm biếm, hài hước).

b) Vài tin ngắn trong thư của con gái gửi cho bố:

"Bố kính yêu.

Thế là sáu năm đã trôi qua, con gái Thắm của bố sắp thành bác sĩ rồi. Con định xin về tỉnh Lào Cai, nơi bố đã công tác, nơi quê hương thứ hai của con. Nơi có đồng bào của con.

Bố ơi, mùa hè năm nay sẽ là mùa hè cuối cùng trong cuộc đời sinh viên của con. Con sẽ sống những ngày hè rực rỡ, vui vẻ với bố và các chú. Con sẽ đi hái mận mật, hái nấm, lấy củi, nấu ăn cho bố. Mè con viết thư bảo con mua cho mẹ cái khăn len màu hoa đào. Khăn len đắt lắm. Những mười hai đồng. Hay là bố mua cho mẹ con nhé".

Bức thư ngắn trên đây thuộc phong cách SHHN văn hoá. Đặc điểm ngôn ngữ: trong sáng, tự nhiên, sinh động.

Dùng cách gọi "Bố kính yêu, Bố ơi" (biểu lộ sự thân thiết). Dùng từ địa phương miền núi để gọi mẹ: "mè" (biểu lộ sự thân thương). Lặp từ vựng "con" 10 lần, từ "bố" 7 lần và từ "mè" 3 lần (biểu lộ sự tha thiết, yêu thương). Cách xưng hô "con gái Thắm của bố" (biểu lộ sự được yêu chiều). Cách dùng định ngữ "những ngày hè rực rỡ, vui vẻ, mùa hè cuối cùng trong đời sinh viên của con" (biểu lộ sự trong sáng, bay bổng của tâm hồn). Vị ngữ đẳng lập "đi, hái, lấy, nấu", đồng vị ngữ "nơi bố đã công tác, nơi quê hương thứ hai của con, nơi có đồng bào của con" là những nét ngôn ngữ sách vở giúp biểu hiện

những tình cảm say sưa, những cảm xúc dạt dào. Còn cách đặt câu, cách ngắt câu theo dòng suy nghĩ tự nhiên của lời nói, cách dùng tiểu từ "nhé" để tạo dạng cho câu nghi vấn – khẳng định (*Hay là bố mua cho mẹ con nhé*) là những nét ngôn ngữ hội thoại đem đến cho bức thư tính chất tự nhiên, sinh động.

c) Bức thư của một anh nuôi đã ra quân gửi cho đại đội:

"Thân gửi các đồng chí.

Nhớ các đồng chí quá mất thôi. Chắc độ rày, C ta học tập, công tác hăng hái lắm nhỉ? Về phần tôi cũng phấn khởi lắm. Bu cháu vừa dệt vừa làm ruộng và mới được bầu là cá nhân tích cực trong tổ đấy. Thành cháu Cà cày rất khoẻ, nhưng phải cái đức kết kinh nghiệm còn non kém. Làm việc còn sự vụ. Còn cháu Tất Thắng, sáng học, chiều đi trâu.

Chỗ ruộng xã chia thêm cho tôi thật là tốt. Bà con ưu đãi anh em phục viên thật. Ngặt cái còn kém cốt phát. Tôi đang lo chuẩn bị tiền mua cốt phát. Theo đồng chí nông lâm hướng dẫn thì cốt phát khoa học lắm. Cốt phát...

Thân ái chào thi đua xây dựng quân đội.

Thỏa"

Bức thư thuộc dạng viết của phong cách SHHN tự nhiên. Ngoài câu mở đầu "Thân gửi các đồng chí" và câu kết thúc "Thân ái chào thi đua xây dựng quân đội" có những nét của ngôn ngữ viết (thể loại thư từ), còn những câu khác trong thư đều mang đậm những đặc điểm ngôn ngữ của phong cách SHHN.

Dùng những từ ngữ SHHN: *nhớ... quá mất thôi, chắc độ rày C ta, về phần tôi, bu cháu, thành cháu Cà, đi trâu, phải cái, ngặt cái, đồng chí nông lâm...*

Dùng những ngữ khí từ: *nhỉ, đấy*

Dùng những phụ ngữ chỉ quan hệ khẳng định: *thật là tốt, ưu đãi anh em phục viên thật*

Dùng từ chỉ độ tin cậy: *chắc*

Dùng câu tỉnh lược chủ ngữ: *Nhớ các đồng chí quá*

Dùng câu có đề ngữ: *Về phần tôi...; còn cháu Tất Thắng...*

Dùng cách tách câu: *Làm việc còn sự vụ*

Nhược điểm trong cách diễn đạt thể hiện rõ trong sự chuyển ý rất đột ngột, không lô-gic, đang chuyện nọ xọ chuyện kia; trong cách dùng từ không đúng hình thức ngữ âm (*cốt phát – phốt phát*), tối nghĩa (*cốt phát khoa học lắm*)...

Qua việc phân tích các ví dụ trên, ta có thể thấy rõ hai biến thể của phong cách SHHN là: phong cách sinh hoạt tự nhiên (thông tục) và phong cách sinh hoạt văn hoá (thông dụng). Phong cách sinh hoạt tự nhiên có ưu điểm là sinh động, thân mật, gần gũi...; đồng thời cũng có những nhược điểm như: dùng từ, đặt câu, diễn đạt... tùy tiện.

Phong cách sinh hoạt văn hoá là sự hoà lẫn nhiều đặc điểm của các phong cách khác nhau: có cái tự nhiên, sinh động của phong cách SHHN, đồng thời cũng có những yếu tố chính xác, chặt chẽ của phong cách khoa học; có những yếu tố gợi hình, gợi cảm của ngôn ngữ nghệ thuật. Phong cách sinh hoạt văn hoá phù hợp với những đòi hỏi tối thiểu của ngôn ngữ văn hoá toàn dân, dùng hằng ngày trong xã hội giữa những tầng lớp đông đảo có văn hoá trong nhân dân.

II. Chức năng và đặc trưng của phong cách SHHN

1. Chức năng

Cần xác định rõ chức năng của ngôn ngữ được hiện thực hoá trong phong cách này. Đó là chức năng "giao tiếp lí trí" (cụ thể là trao đổi tư tưởng, tình cảm) – chức năng "cảm xúc" và chức năng "tạo tiếp" (biểu hiện sự chú ý của người nói đến sự hiện diện của người thứ hai). Khi thực hiện chức năng trao đổi tư tưởng, tình cảm trong sinh hoạt hằng ngày, không phải phong cách hội thoại chỉ đề cập đến những vấn đề cụ thể, đơn giản. Xã hội càng phát triển thì con người càng có nhu cầu trao đổi với nhau hằng ngày cả những vấn đề phức tạp, trừu tượng của triết học, khoa học, nghệ thuật,...

Ví dụ, một đoạn đối thoại mà nhà văn Ma Văn Kháng ghi lại được:

– "Mình không hay lắm đâu. Mình hơi bị chai đi trước những cái xấu.

– Không đúng đâu Nam ạ. Cậu chưa phân tích được cậu. Tố nhìn cậu rõ hơn. Vì tố vừa giống cậu, vừa hơi khác cậu. Cậu là nhà cách mạng ở trong cuộc. Cậu nhận thức được cái tất yếu của thời kì quá độ mà Lênin đã dạy và cậu lẳng lặng làm việc, không rên la, để mau chóng chấm dứt nó.

– Còn cậu?

– Hãy khoan để tố nói hết. Cậu giác ngộ chân lí từ bản năng, do đó cậu vững chãi vô cùng. Còn tố, tố bắt đầu bằng lí trí.

– Không hẳn thế đâu.

– Thế đấy. Tố nói cậu nghe. Ở cậu động lực duy nhất không bao giờ suy sụp là lí tưởng, cậu bắt cần hiện thực, hiện thực dẫu có xấu xa thế nào cũng không mấy may ảnh hưởng đến niềm tin của cậu. Ở tố và những anh em khác, sức mạnh là sự kết hợp cả lí tưởng và hiện thực".

2. Đặc trưng

Muốn thực hiện được chức năng trao đổi – cảm xúc – giao tiếp trong cuộc sống hằng ngày, phong cách SHHN phải có được những đặc trưng chung là: tính cá thể, tính cụ thể và tính cảm xúc. Phong cách SHHN thiên về những chi tiết riêng, cụ thể, sinh động, bộc lộ rõ rệt tình cảm, thái độ hơn là những chi tiết chung chung, trừu tượng, khô khan...

a) Tính cá thể của phong cách SHHN thể hiện ở vẻ riêng của ngôn ngữ mỗi người khi trao đổi, trò chuyện với người khác. Có người khoan thai, từ tốn; có người hấp tấp, vội vàng. Có người nói "thẳng ruột ngựa", có người vòng vo nắn nót... Trong phong cách SHHN, lời nói đẹp là lời nói tự nhiên, sinh động. Trừ những trường hợp thật đặc biệt, còn nói chung người nói không bao giờ nghĩ rằng mình phải sử dụng những hình thức tu từ để tô điểm cho lời nói của mình; bởi nếu cố ý muốn "gây ấn tượng" thì cũng dễ sa vào cầu kì, xa lạ, lối bịch. Trong thực tế, không ai nói giống ai, mỗi người đều có cái riêng của mình; những cái riêng tích cực dần dần sẽ trở thành phong cách nói riêng của mỗi cá nhân trong giao tiếp xã hội hằng ngày.

b) Tính cụ thể là đặc điểm nổi bật của phong cách SHHN. Lời nói của mỗi người sẽ được hiện thực hoá thành câu chữ, âm thanh, hình ảnh cụ thể và hướng tới những sự việc, hiện tượng cụ thể..., mà người nghe có thể tiếp nhận một cách dễ dàng.

Ví dụ: một đoạn đối thoại:

"– Chuyện của anh là chuyện thời đại đấy anh Cần ạ... Thời đại quá đi chớ anh. Chung quy trong những ngày vừa qua, sự giằng co trong anh tụ lại ở điểm này: chất xám của anh sử dụng vào đâu bây giờ? Có đúng không nào?... Thế đấy. Đúng là vấn đề chất xám..."

– Anh nói thế nào?

– Tôi nói về chất xám của anh.

– Không đúng. Chất xám không phải là của riêng tôi.

– Anh bôn quá!

– Không! Đó không phải là vấn đề chữ nghĩa. Đó là điểm xuất phát... Tất nhiên sự cứng nhắc, bảo thủ cũ kĩ thì nên phê. Nhưng tôn thờ những giá trị thiêng liêng mà bị chê là bôn thì tôi xin nhận là bôn!" (Ma Văn Kháng)

c) Tính cảm xúc gắn chặt với tính cụ thể. Phong cách SHHN được sử dụng trong đời sống vốn đa dạng, phong phú và phức tạp; vì vậy lời nói trong phong cách này cũng mang trong nó đầy đủ những cảm xúc ái, ố, hỉ, nộ của con người. Những cách diễn đạt cá thể, cụ thể luôn gắn với những tình huống

giao tiếp cụ thể, gắn với những tâm trạng con người cụ thể; đó chính là những thái độ, tình cảm của người nói có tác dụng "tường minh hoá" các nội dung giao tiếp và giúp cho người nghe nhanh chóng hiểu được tư tưởng, tình cảm của người nói.

III. Đặc điểm

1. Về ngữ âm

Dạng chủ yếu trong phong cách SHHN là dạng nói. Trong dạng nói, người ta có thể thấy được tất cả các biến thể ngữ âm, những từ ngữ địa phương. Ví dụ: một đoạn đối thoại trong *Chuyện xóm tôi*:

a)

- Vô đi, mây không vô hả?
- Tao đánh à? Vô đi, mai chị làm cho cây mi-ba-rút (tiểu liên có báng).
- Tao mét má ghen! Má ơi, thằng Bình nó cỏi trường nè má!
- Chị Hai cho em đi với!
- Tao đi đái chứ đi đâu mà theo!
- Cho em một trái.
- Trái gì, tao làm gì có mà cho.

(Nguyễn Thi)

Đây là sự thể hiện của phong cách SHHN ở một địa phương Nam Bộ. Ta thấy các biến thể ngữ âm như: *mây* (mày), *nè* (này), *mét* (mách), các từ địa phương như: *vô* (vào), *trái* (quả).

b)

- Hôm nay sao u về muộn thế! Làm tôi nóng cả ruột.
- Có việc gì thế vậy?
- Thì u hăng vào trong nhà đã nào, u hăng vào ngồi lên giường lên giếc chỉnh chỉnh cái đã nào.
- U đã về ạ!
- Kìa nhà tôi nó chào u! Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ. Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau... Chẳng qua nó cũng là cái số cả...
- Ủ, thôi thì các con phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng.

(Kim Lân)

Đây là sự thể hiện của phong cách SHHN ở một vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ta thấy các biến thể ngữ âm như: *hăng* (hãy), từ xưng hô địa phương như: *u* (mẹ).

c)

– Mày muốn ăn lợn của tao à?...

– Ừ quan về muốn mua lợn của mày. Mày phải khiêng lợn cho quan đi với chúng tao.

– ... Con chó đẻ ra thành Tây. Tôi khiêng lợn xuống nó trối bắt tôi nằm hai ngày, một chỗ với con lợn.

(Tô Hoài)

Đây là sự thể hiện của phong cách SHHN ở một vùng đồng bào dân tộc. Ta thấy có cách dùng từ ngữ tiếng Việt chịu ảnh hưởng của từ vựng tiếng dân tộc như: *mày – tao, ăn lợn, con chó đẻ ra thành Tây*.

Qua việc phân tích những ví dụ trên, chúng ta thấy phong cách SHHN được sử dụng một cách rất linh hoạt ở từng địa phương, gắn với các biến thể ngôn ngữ (chủ yếu là ngữ âm) ở từng địa phương, thể hiện các sắc thái tình cảm giao tiếp khác nhau ở mỗi địa phương.

2. Từ ngữ:

Đặc điểm nổi bật của việc sử dụng từ ngữ trong phong cách sinh hoạt tự nhiên là ưa dùng những từ ngữ mang tính cụ thể, giàu hình ảnh và màu sắc cảm xúc. Đáng lẽ nói "đánh nhau" thì nói "xé xác, chẻ xác, lột xác, đánh sặc tiết, thượng cẳng chân hạ cẳng tay...". Nhà văn Tô Hoài đi thực tế và ghi chép được những từ ngữ giàu biểu cảm – cảm xúc như sau:

– Nóng quá, mồ hôi mẹ mồ hôi con bò ra khắp người (so sánh với: ... nhiều mồ hôi chảy ra khắp người).

– Gió to vụt ngã mất nhiều lúa quá (so sánh với: ... làm đổ mất nhiều lúa quá).

– Lúc làm cỏ thì cỏ bết xuống, vài hôm sau cỏ lại ngồi lên (so sánh với: ... cỏ lại dựng lên).

– Một sào ruộng ở đồng Phúc Ấm đánh ngã hai sào ruộng Trúc Chuẩn (so sánh với: ... hơn hẳn hai sào ruộng Trúc Chuẩn).

– Nhà nó trâu dắt ra, bò dắt vào, nồi năm nồi bảy có cả (so sánh với: nhà nó giàu có, không thiếu thứ gì).

– Làm ăn không kế hoạch như bắt chạch đàng đuôi (so sánh với: ... thì không thành công).

Phong cách SHHN sử dụng nhiều "ngữ khí từ" với nhiều màu sắc tình cảm khác nhau để thực hiện chức năng giao tiếp. Ví dụ:

– Anh sắp đi đâu đấy? (để hỏi người đang ở trước mặt)

- Chúng nó có thể lợi dụng cơ hội này để chống lại đấy! (để mách bảo người khác)
- Bác nói cho cháu nghe nhé! (để đề nghị và tranh thủ sự đồng ý)
- Thưa cụ, chúng cháu có làm gì đến nữa đâu ạ! (để nói với người trên, hoặc tỏ ý kính cẩn)
- Các chị đưa chúng tôi gánh cho nào! (để giục giã nhưng còn có ý rủ người khác cùng làm, hay động viên người khác)
- Đi đi thôi, anh em! (để giục giã vì thì giờ gấp)
- Chờ tôi với (mấy)! (để nói lên yêu cầu giúp đỡ hay cho phép)
- Tôi hát được cả hai bài cơ! (có ý khoe)
- Tôi đã bảo anh, anh cứ khăng khăng một mực cơ! (dùng trong câu trách mắng, đay nghiến).

Phong cách SHHN dùng nhiều "cảm thán từ" chỉ những màu sắc thái độ, tình cảm có tác dụng hỗ trợ cho nội dung giao tiếp.

- A! Anh Dương về kia rồi! (dùng khi reo mừng)
- A ha! Thành Huy ngã rồi! (dùng khi cười vui và có ý chế giễu)
- Eo ôi! Con rắn to quá! (chỉ sự ngạc nhiên, nhưng thường có ý trách mắng hay ghê tởm)
- Ối giời ơi! Nó định giết tôi! (chỉ sự đau đớn, khi có thể nguy đến tính mệnh, hoặc muốn cường điệu lên)
- Thôi! Thế là tan chiếc cốc rồi! (dùng để tỏ sự oán tiếc, chán nản)
- Hừ! Nó lại định bắt nạt thằng bé! (dùng để tỏ sự bức tức về hành động hoặc lời nói của người khác)
- Rõ khổ! Mang làm gì cho nặng vào thân! (dùng để tỏ sự thông cảm với nỗi vất vả của người khác)
- Khốn khổ! Tôi biết thế, tôi đã bảo anh đừng đi. (dùng để tỏ sự thương xót, ân hận)
- Ừ nhỉ! Bài này chúng mình học rồi! (dùng khi sức nhớ ra điều gì, để trả lời người nhắc mình)

Phong cách SHHN ngày ưa dùng từ láy và vì vậy đã sinh ra những từ láy giàu sắc thái cụ thể, gợi hình, gợi cảm.

Phong cách SHHN thích dùng thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ.

Phong cách SHHN ưa nói tắt.

...

3. *Cú pháp:*

Về mặt cú pháp, ta thường gặp ở phong cách SHHN những câu hỏi, câu cảm thán, những lời nói trực tiếp, những lời nói có tác dụng đưa đẩy. Ví dụ về một đoạn ghi chép của Chế Lan Viên:

– Ta mặc cái áo nâu, ta ăn bát cơm độn từ bé làm sao ta lại không thương con trâu, con bò! Khốn nỗi "người siêng thì kiềng người nhác, người nhác thì kích bác người siêng". Mình có đem hết ruột gan vào hợp tác xã thì đã có đứa nói: "Ồ, chăm cho lắm mà hạng A, mà lấy cá nhân, mà lấy xuất sắc".

Phong cách SHHN thường có kết cấu cú pháp riêng mà các phong cách khác ít dùng. Ví dụ:

– Dùng "đã... lại" thay cho "không những... mà còn": *Trời đã mưa lại còn gió mùa đông bắc.*

– Dùng kết cấu "động từ – gì mà – động từ" biểu thị thái độ phủ định: *Học hành gì mà chỉ ăn với chơi.*

– Dùng kết cấu có "thì" để nhấn mạnh: *Việc khó đến mấy, quyết làm thì làm được.*

– Dùng câu hỏi để phủ định: *Làm ăn như vậy thì khá sao được?*

– Chọn cách nói cụ thể hơn trong hai cách nói đồng nghĩa: *Trong 100 người thì đến 70 người là nông dân/70% dân số là nông dân.*

...

4. *Tu từ:*

Phong cách SHHN ngày hay dùng cách ví von, so sánh để lời nói có hình ảnh. Ví dụ khi gọi tên người thì thường gắn tên gọi với một đặc điểm riêng của người được gọi như: *Tư Râu, Ba Lé, Hai Trạng,...*

Một nữ sinh viết lưu bút cho bạn:

"Vân ơi, Vân cà chua ơi, Vân nhà văn tương lai ơi, Vân Rút-xki-ia-dức ơi... Cái bóng ma chia tay nó lù lù kia rồi, mình sợ cái bóng ma ấy quá! Vân ơi, chúng mình lập một hội với nhau, năm năm nữa gặp nhau xem lúc ấy, mỗi đứa đã thế nào. Có đứa nào lấy chồng chưa? Đứa nào được gọi là... bác".

(Ma Văn Kháng)

Có thể hiểu: Vân cà chua = Vân có hai má luôn luôn hồng; *Vân nhà văn tương lai* = Vân giỏi văn; *Vân Rút-xki-ia-dức* = Vân giỏi Nga văn...

Phong cách SHHN ngày thích dùng cách diễn tả khoa trương, nói giảm để tô đậm hình ảnh khiến người nghe chú ý: *run như cây sậy, đẹp mê li quần quai, điệu chảy nước chảy non, bé tí bằng đầu mũi kim...*

Một xã viên phát biểu trong cuộc họp:

– Chao ôi! Không ưa thì đưa có dòi! Ghen vợ ghen chồng không nông bằng ghen ăn. Minh lười con trâu để gầy thành con đế, con bò để tốp lại bằng cái que, thì công làm sao, điểm làm sao!

(Ghi chép của Chế Lan Viên)

(Lược dẫn theo Đinh Trọng Lạc – Nguyễn Thái Hoà,
Phong cách học tiếng Việt, NXB Giáo dục Hà Nội, 2001)

MỤC LỤC

		<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU		3
Tuần 1		
<i>Tiết 1–2</i>	Văn học	Tổng quan Văn học Việt Nam.....3
<i>Tiết 3</i>	Tiếng Việt	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ..... 14
Tuần 2		
<i>Tiết 4</i>	Văn học sử	Khái quát văn học dân gian Việt Nam.....25
<i>Tiết 5</i>	Tiếng Việt	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (<i>Tiếp theo</i>)...34
<i>Tiết 6</i>	Tiếng Việt	Văn bản.....56
		Làm văn viết bài làm văn số 1 (Bài làm ở nhà)69
Tuần 3		
<i>Tiết 7–8</i>	Văn học	Chiến thắng MTao MXây.....75
<i>Tiết 9</i>	Tiếng Việt	Văn bản (<i>Tiếp theo</i>).....82
Tuần 4		
<i>Tiết 10–11</i>	Văn học	Truyện An Dương vương và Mị Châu – Trọng Thủy .. 88
<i>Tiết 12</i>	Làm văn	Lập dàn ý bài văn tự sự97
Tuần 5		
<i>Tiết 13–14</i>	Văn học	Uy-lít-xơ trở về110
<i>Tiết 15</i>	Làm văn	Trả bài làm văn số 1.....117
Tuần 6		
<i>Tiết 16–17</i>	Văn học	Ra-ma buộc tội120
<i>Tiết 18</i>	Làm văn	Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự..128
Tuần 7		
<i>Tiết 19–20</i>	Văn học	Tấm Cám142
<i>Tiết 21</i>	Làm văn	Miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự153
Tuần 8		
<i>Tiết 22</i>	Văn học	Tam đại con gà167

<i>Tiết 23</i>	Văn học	Nhưng nó phải bằng hai mày.....	173
<i>Tiết 24</i>	Làm văn	Viết bài làm văn số 2: văn tự sự.....	180
Tuần 9			
<i>Tiết 25–26</i>	Văn học	Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.....	185
<i>Tiết 27</i>	Tiếng Việt	Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết....	195
Tuần 10			
<i>Tiết 28</i>	Văn học	Ca dao hài hước	204
<i>Tiết 29</i>	Văn học	Đọc thêm Lời tiễn dặn	212
<i>Tiết 30</i>	Tập làm văn	Luyện tập viết đoạn văn tự sự.....	213
Tuần 11			
<i>Tiết 31–32</i>	Văn học	Ôn tập văn học dân gian Việt Nam.....	220
<i>Tiết 33</i>	Làm văn	Trả bài làm văn số 2.....	229
Tuần 12			
<i>Tiết 34–35</i>	Văn học	Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.....	231
<i>Tiết 36</i>	Tiếng Việt	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	242
Tuần 13			
<i>Tiết 37</i>	Văn học	Tổ lòng.....	247
<i>Tiết 38</i>	Văn học	Cảnh ngày hè.....	252
<i>Tiết 39</i>	Tập làm văn	Tóm tắt văn bản tự sự.....	261
		Viết bài làm văn số 3: Văn tự sự	278
Tuần 14			
<i>Tiết 40</i>	Tiếng Việt	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (<i>Tiếp theo</i>)	291
<i>Tiết 41</i>	Văn học	Nhàn	293
<i>Tiết 42</i>	Văn học	Đọc Tiểu Thanh kí.....	303
Tuần 15			
<i>Tiết 43</i>	Tiếng Việt	Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ	324
<i>Tiết 44</i>	Văn học	Đọc thêm: – Vận nước – Có bệnh bảo mọi người – Hứng muốn trở về	348

<i>Tiết 45</i>	Văn học	Tại lầu Hoàng Hạc, tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng.....	356
Tuần 16			
<i>Tiết 46</i>	Văn học	Cảm xúc mùa thu	361
<i>Tiết 47</i>	Làm văn	Trình bày một vấn đề.....	368
<i>Tiết 48</i>	Tập làm văn	Trả bài viết số 3.....	382
Tuần 17			
<i>Tiết 49</i>	Làm văn	Lập kế hoạch cá nhân	384
<i>Tiết 50–51</i>	Văn học	Đọc thêm:	
		1. Thơ hai-cư của Ba-sô	387
		2. – Lầu Hoàng Hạc (Hoàng Hạc lâu)	
		– Nỗi oán của người phòng khuê (Khuê oán)	
		– Khe chim kêu (Điểu minh giản).....	398
Tuần 18			
<i>Tiết 52–53</i>	Tập làm văn	Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh ..	404
<i>Tiết 54</i>	Làm văn	Lập dàn ý bài văn thuyết minh.....	409
PHỤ LỤC			428

Thiết kế bài giảng
NGŨ VĂN 10 - TẬP MỘT
TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG (Chủ biên)
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
PHẠM QUỐC TUẤN

Vẽ bìa:
TÀO THU HUYỀN

Trình bày :
THÁI SƠN – SƠN LÂM

Sửa bản in:
PHẠM QUỐC TUẤN

In 2000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần in Phúc Yên.
Giấy phép xuất bản số: 254 – 2006/CXB/13h TK – 46/HN.
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2006.